



Một Số Trận Quyết Chiến
Chiến Lược Trong Lịch
Sử Dân Tộc

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

TÁC GIẢ: PHAN HUY LÊ - BÙI ĐĂNG DŨNG - PHAN ĐẠI DOÃN - PHẠM THỊ TÂM - TRẦN
BÁ CHÍ.

:

MỤC LỤC

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

[Lời nhà xuất bản](#)

[Mở đầu](#)

[Chương I](#)

Chiến thắng Như Nguyệt

[Chương II](#)

Chiến thắng Bạch Đằng

[Chương III](#)

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động

[Chương IV](#)

Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang

[Chương V](#)

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút

[Chương VI](#)

Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa

[Chương VII](#)

Kết luận

[Tài liệu tham khảo](#)

HẾT

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Đánh giặc giữ nước là một nội dung chủ yếu của lịch sử dân tộc Việt Nam. Thế kỷ nào, thời đại nào quân và dân ta cũng đều phải chống giặc ngoại xâm. Những chiến công hiển hách từ Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, Điện Biên Phủ đến chiến dịch Hồ Chí Minh sẽ để lại cho các thế hệ mai sau những bài học, những tấm gương ngời sáng về chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, về trí tuệ Việt Nam.

Cuốn sách **MỘT SỐ TRẬN QUYẾT CHIẾN CHIẾN LƯỢC TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC** của các tác giả: Phan Huy Lê - Bùi Đăng Dũng - Phan Đại Doãn - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí, được tái bản theo yêu cầu của một số đơn vị, cơ quan và những nhà nghiên cứu.

Ở cuốn sách này tập thể tác giả đã cố gắng phục dựng lại sáu chiến thắng oanh liệt có ý nghĩa quyết định của quân và dân ta trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ phong kiến độc lập. Đó là:

- Chiến thắng Như Nguyệt năm 1077.
- Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288.
- Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động năm 1426.
- Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang năm 1427.
- Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1785.
- Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa năm 1789.

Trong bản in lần thứ ba này trên cơ bản vẫn giữ như cũ, các tác giả chỉ sửa chữa những địa danh tỉnh huyện cho phù hợp với thực tế hiện nay và bổ sung thêm tư liệu ở một số chỗ cần thiết.

Để nghiên cứu và biên soạn sáu chiến thắng được giới thiệu trong cuốn sách này, tập thể tác giả đã khai thác mọi nguồn tư liệu có thể sử dụng được. Vận dụng phương pháp kết hợp các tư liệu thành văn và tư liệu thực địa, các tác giả đã phân tích, khai thác, tận dụng mọi giá trị thông tin sử liệu, xác minh bổ sung cho nguồn sử liệu trong thư tịch. Đó là cơ sở tư liệu tổng hợp để nghiên cứu và biên soạn cuốn sách này nhằm dựng lại một số chiến công vĩ đại của tổ tiên thuở xưa. Qua đó giúp quân và dân ta nêu cao truyền thống anh hùng của dân tộc, góp phần vào việc tìm hiểu, kế thừa và phát huy những truyền thống, kinh nghiệm đánh giặc giữ nước hết sức phong phú, độc đáo, sáng tạo của dân tộc, thiết thực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

MỞ ĐẦU

Nhìn lại con đường lịch sử đã qua, trong bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã phải chiến đấu chống ngoại xâm gần như thường xuyên và đã chiến thắng ngoại xâm một cách oanh liệt. Đó là một nét nổi bật của lịch sử Việt Nam, là thử thách gay go nhất nhưng cũng là niềm tự hào lớn nhất

của dân tộc ta. Nước ta có tài nguyên phong phú, lại ở vào một vị trí địa lý quan trọng của vùng Đông - Nam á. Nằm ở góc cực đông nam của đại lục châu Á, nước ta vừa nhìn ra Thái Bình Dương với bờ biển dài 3.260 ki-lô-mét, vừa nối liền với lục địa bằng những đường giao thông thủy bộ thuận lợi từ nam lên bắc, từ đông sang tây. Với vị trí đó, nước ta là nơi gặp gỡ của nhiều nhóm cư dân trên đường thiên di, nơi giao lưu của nhiều luồng văn hóa phương Đông và cũng là địa bàn chiến lược mà nhiều thế lực xâm lược thèm khát, nhòm ngó. Trong lịch sử, nhiều đế chế cường thịnh thời Cổ - Trung đại và nhiều cường quốc đế quốc thời Cận - Hiện đại đã âm mưu xâm chiếm nước ta. Kẻ thù muốn đánh chiếm nước ta không những để bóc lột nhân dân, vơ vét của cải, khai thác những nguồn tài nguyên phong phú, mà còn biến nước ta thành một đầu cầu chiến lược để bành trướng khắp vùng Đông - Đông Á, để từ biển cả tiến sâu vào vùng đại lục bao la cũng như từ đất liền tỏa ra các vùng hải đảo. Chính vì vậy, kể từ khi dựng nước đến nay, trong suốt lịch sử lâu dài của mình, dân tộc ta phải luôn luôn ở trong tư thế sẵn sàng chống ngoại xâm và phải liên tiếp đương đầu với nhiều cuộc chiến tranh xâm lược, phần lớn là những quốc gia lớn mạnh, những đế quốc cường bạo.

Vừa mới dựng nước thì nhân dân ta đã phải chiến đấu chống lại nhiều mối đe dọa từ bên ngoài xô tới. Nước Văn Lang trẻ tuổi đời Hùng Vương đã phải chống nhiều thứ "giặc" mà ký ức lâu đời của nhân dân còn ghi nhớ dưới dạng những truyền thuyết như giặc Man, giặc Xích tỹ (Mũi đỏ), giặc Thạch linh thần tướng... Nước ta cũng như cậu bé làng Phù Đổng sinh ra mới ba tuổi đã phải vụt lớn lên thành người khổng lồ để đánh giặc giữ nước. Câu chuyện Phù Đổng thiên vương đơm màu sắc thần thoại là một biểu tượng hào hùng về quyết tâm chống ngoại xâm và sức mạnh vùng dậy chiến thắng của toàn dân như nhà thơ Cao Bá Quát đã ngợi ca:

Phá tặc dẫn hiềm tam tuế vãn,
Đằng vân do hận cửu thiên đê.

Nghĩa là :

Phá giặc chỉ hiềm ba tuổi muộn,
Lên mây còn giận chín trời thấp.

Cuối đời Hùng Vương sang đời An Dương Vương, nạn ngoại xâm càng trở thành mối đe dọa nguy hiểm đối với vận mạng của nước ta. Từ đây, giặc ngoại xâm không còn là những thứ giặc trong truyền thuyết nữa, mà đã hiện nguyên hình với tên gọi và xuất xứ cụ thể của nó, được ghi chép rõ ràng trong sử sách. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược của đế chế Tần vào cuối thế kỷ III trước công nguyên là cuộc chiến tranh chống ngoại xâm ác liệt, có quy mô lớn trong lịch sử. Sau hơn 10 năm chiến đấu bền bỉ, dũng cảm, mưu trí, nhân dân ta đã đánh bật quân giặc ra khỏi đất nước, ghi lại một chiến công hiển hách.

Chỉ tính toán sơ bộ, từ cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần đến cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa kết thúc thắng lợi, trong khoảng hơn 22 thế kỷ, dân tộc ta đã tiến hành 13 cuộc chiến tranh giữ nước hết sức quyết liệt (*). Trong 13 cuộc chiến tranh đó, dân tộc ta đã 10 lần chiến thắng oanh liệt giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, chỉ có 3 lần bị thất bại.

(*) Theo chúng tôi, đó là những cuộc chiến tranh sau đây.

1. Chống Tần (thế kỷ III trước công nguyên).
2. Chống Triệu (thế kỷ II trước công nguyên).
3. Chống Tống lần thứ nhất (năm 981).
4. Chống Tống lần thứ hai (năm 1075-1077).
5. Chống Mông - Nguyên lần thứ nhất (năm 1258).
6. Chống Mông - Nguyên lần thứ hai (năm 1285).
7. Chống Mông - Nguyên lần thứ ba (năm 1287-1288).
8. Chống Minh (năm 1406-1407).
9. Chống Xiêm (năm 1784-1785).
10. Chống Thanh (năm 1788-1789).
11. Chống Pháp (năm 1858-1884) .
12. Chống Pháp và can thiệp Mỹ (năm 1946-1954).
13. Chống Mỹ, cứu nước.

Trong số 13 cuộc chiến tranh trên chỉ có ba lần thất bại là cuộc kháng chiến chống Triệu đời An Dương Vương, chống Minh đời Hồ và chống Pháp đời Nguyễn.

Sau mỗi lần thất bại, đất nước tạm thời bị nước ngoài đô hộ, nhưng nhân dân ta lại vùng lên đấu tranh liên tục, mãnh liệt, quyết giành lại bằng được độc lập dân tộc. Trong ba quãng thời gian mất nước - thời Bắc thuộc, thời Minh thuộc, thời Pháp thuộc, nhân dân ta đã tiến hành hàng trăm cuộc khởi nghĩa, trong đó có hàng chục cuộc khởi nghĩa phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô rộng lớn, đưa đến những thắng lợi tạm thời, cục bộ và cuối cùng là thắng lợi quyết định giải phóng hoàn toàn đất nước.

Trong khoảng hơn 22 thế kỷ mà ta phải tiến hành 13 cuộc chiến tranh giữ nước và hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, hàng chục cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô rộng lớn để giành lại độc lập dân tộc. Thời gian chống ngoại xâm lên đến khoảng 12 thế kỷ, chiếm hơn một nửa thời gian lịch sử (tính từ kháng chiến chống Tần vào thế kỷ III trước công nguyên đến ngày nay). Có thể nói, ít thấy một dân tộc nào trên thế giới phải chống ngoại xâm triền miên với thời gian kéo dài và số lượng các cuộc kháng chiến nhiều đến như thế.

Trong lịch sử chống ngoại xâm lâu dài của dân tộc, chỉ có vài trường hợp, kẻ đi xâm lược so với ta không hơn kém bao nhiêu. Đó những lúc dân tộc ta chiến đấu bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện tương đối cân sức. Còn hầu hết trường hợp, cuộc chiến tranh yêu nước của dân tộc ta đều diễn ra trong hoàn cảnh so sánh lực lượng hết sức chênh lệch. Kẻ xâm lược là những quốc gia phong kiến lớn phương Đông. Những đế chế lớn thời Cổ - Trung đại, những cường quốc đế quốc chủ nghĩa thời Cận - Hiện đại có tiềm lực lớn hơn ta nhiều lần. Do đó, "*giặc cây trường trận, ta cây đoản binh, lấy đoản chế trường...*" (lời Trần Quốc Tuấn) hay "*lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh*" (lời Nguyễn Trãi) là điều kiện chiến đấu và chiến thắng của dân tộc ta, và cũng là một nét đặc sắc trong nghệ thuật quân sự Việt Nam. Dân tộc ta không những phải chống ngoại xâm thường xuyên mà còn chiến đấu trong hoàn cảnh rất gian khổ, ác liệt với so sánh lực lượng rất chênh lệch như vậy.

Chiến tranh là cuộc đọ sức một mất một còn, là sự thử thách quyết liệt nhất, toàn diện nhất sức sống

của một dân tộc. Trong cuộc chiến đấu lâu dài vì Độc lập Tự do của đất nước, dân tộc ta không phải không có lần bị thất bại, thậm chí có khi thất bại nặng nề, đau xót. Trong số 13 cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc mà dân tộc ta đã trải qua, có 3 lần kháng chiến bị thất bại. Trong số hàng trăm cuộc khởi nghĩa để giành lại chủ quyền dân tộc có biết bao nhiêu cuộc khởi nghĩa đã bị kẻ thù đàn áp dã man, bị nhấn chìm trong biển máu. Lịch sử Việt Nam đã trải qua nhiều bước thăng trầm và làm sao tránh khỏi những lúc lầm than, tủi nhục. Con đường mà dân tộc ta đã đi qua đầy gian nan, nguy hiểm. Nhưng "lửa thử vàng, gian nan thử sức, không để cho kẻ thù khuất phục, không để cho chông gai thử thách của lịch sử cản bước, dân tộc ta luôn luôn hướng về phía trước, vươn lên với ý chí kiên cường, sức sống phi thường và năng lực sáng tạo phong phú. Thất bại chỉ là tạm thời và không bao giờ vì thất bại mà chùn chân, nản chí, dân tộc ta cuối cùng đã chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, kể cả những đế quốc cường thịnh bậc nhất của thời đại bấy giờ. Quyết tâm, ý chí và nghị lực của dân tộc thể hiện rõ rệt trong các cuộc chiến tranh yêu nước và sớm được đúc kết lại trong những lời tuyên bố danh thép của các anh hùng dân tộc.

Thế kỷ XI, Lý Thường Kiệt nói:

*“Nhu hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.*

Thế kỷ XV, Nguyễn Trãi khẳng định:

*“Nhu nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
Cõi bờ sông núi đã riêng,
Phong tục Bắc, Nam cũng khác,
Mạnh yếu tuy có lúc khác nhau,
Nhưng hào kiệt không bao giờ thiếu”.*

Thế kỷ XVIII, Nguyễn Huệ kêu gọi:

*“Đánh cho nó chích luân bất phản
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”.*

Và năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt cho cả dân tộc, trình trọng tuyên bố trước toàn thế giới:

*“Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập.
Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”.*

Kẻ thù đã thử thách sức sống của dân tộc ta một cách ghê gớm và lịch sử là bằng cứ hùng hồn chứng minh rằng "dân tộc Việt Nam là một dân tộc anh hùng" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói. Bốn nghìn năm giữ nước của dân tộc ta là một thiên anh hùng ca rạng rỡ với biết bao chiến công oanh liệt chống

Riêng trong thời kỳ phong kiến độc lập, kể từ sau chiến thắng Bạch Đằng cuối năm 938 giành lại độc lập hoàn toàn cho đến trước cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mở đầu năm 1858, trong hơn 9 thế kỷ, dân tộc ta đã phải tiến hành 8 cuộc kháng chiến giữ nước. Đó là các cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược năm 981 và năm 1075-1077, chống Mông - Nguyên năm 1258, năm 1285 và năm 1287-1288, chống Minh năm 1406-1407, chống Xiêm năm 1784-1785, chống Thanh năm 1788-1789. Trong 8 cuộc kháng chiến trên, dân tộc ta đã 7 lần giành thắng lợi vẻ vang, chỉ có 1 lần thất bại tạm thời. Nhưng ngay sau thất bại ấy - thất bại của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh dưới thời Hồ Quý Ly - dân tộc ta lại vùng lên khởi nghĩa liên tục và chỉ 20 năm sau (năm 1407-1427) đã quét sạch quân giặc ra khỏi đất nước bằng một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thắng lợi vang dội.

Những cuộc chiến tranh giữ nước và chiến tranh giải phóng thắng lợi trên đây cũng như nhiều cuộc chiến tranh yêu nước khác trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, đều đánh dấu và kết thúc bằng những trận quyết chiến chiến lược lừng lẫy. Tùy theo so sánh lực lượng và hoàn cảnh cụ thể của mỗi cuộc kháng chiến, những trận quyết chiến chiến lược diễn ra hết sức khác nhau, với những hình thức phong phú, hầu như không trận nào giống trận nào. Nhưng nói chung, đó là lúc dân tộc ta tập trung tất cả sự nỗ lực của mình để giành lấy thắng lợi có ý nghĩa quyết định về mặt quân sự, tiêu diệt thật nhiều sinh lực địch, làm thất bại mọi cố gắng chiến tranh và âm mưu thủ đoạn của kẻ thù, đánh bại ý chí xâm lược của chúng.

Kẻ thù của dân tộc ta vốn là những đế chế lớn, có nhiều tiềm lực kinh tế và quân sự, có quyết tâm xâm lược cao và ngoan cố. Do đó, nền độc lập dân tộc của ta chỉ thực sự giành và giữ được khi cuộc chiến tranh yêu nước đạt đến thắng lợi oanh liệt, đè bẹp hoàn toàn hoặc ít nhất, làm thất bại về cơ bản ý chí xâm lược của kẻ thù. Có như vậy, chúng mới chịu từ bỏ dã tâm xâm lược và không dám xâm phạm nước ta nữa. Mức độ thắng lợi của quyết chiến chiến lược phản ánh thắng lợi chung của toàn bộ cuộc chiến tranh và là cơ sở có ý nghĩa quyết định để kết thúc chiến tranh bằng những biện pháp chính trị, ngoại giao khéo léo và mềm dẻo, bảo đảm giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

Sau khi mới giành lại được độc lập, hai lần xâm lược của quân Tống vào cuối thế kỷ X và XI là những thử thách nguy hiểm đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất vào mùa xuân năm 981, quan dân ta do Lê Hoàn lãnh đạo đã tách rời và đánh bại cả hai đạo quân thủy bộ của địch Ở Bạch Đằng và Chi Lăng⁽¹⁾. Cuộc kháng chiến đã giành được thắng lợi, nhưng chỉ mới đẩy lùi chứ chưa thủ tiêu được nguy cơ xâm lược của nhà Tống. Giữa thế kỷ XI, nhà Tống lại ráo riết chuẩn bị mở cuộc xâm lược lần thứ hai với quy mô lớn hơn, âm mưu thâm độc hơn. Lý Thường Kiệt đã tổ chức và lãnh đạo một cuộc kháng chiến chống xâm lăng rất chủ động và tích cực, phản ánh một bước lớn mạnh về mọi mặt và tư thế hiên ngang của dân tộc ta. Với chiến thắng Như Nguyệt vào mùa xuân năm 1077, quân dân ta đã đập tan cuộc viễn chinh của quân Tống, đè bẹp ý chí xâm lược của nhà Tống. Trên cơ sở đó, Lý Thường Kiệt chủ động đứng ra giảng hòa nhằm mở ra một lối thoát cho nhà Tống. Sau thất bại nặng nề này, nhà Tống phải công nhận nước ta là một vương quốc độc lập và không dám đụng chạm đến nước Đại Việt nữa.

⁽¹⁾ Vào đầu thập kỷ 70 (1970), do điều kiện tư liệu còn hạn chế, chúng tôi chưa biên soạn Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 và năm 981. Trong công trình này không có chương về hai chiến thắng trên. Nếu cần tìm hiểu, xin bạn đọc tham khảo sách Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 và 1288 (xuất bản năm 1988) của Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc và sách Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981) (xuất bản năm 1992) của Trần Bá Chí.

Vào thế kỷ XIII, quân xâm lược của đế quốc Mông - Nguyên tung hoành khắp Á, Âu, đánh đâu thắng đó, thế mà ba lần xâm lược nước ta đều bị thất bại thảm hại. Mỗi cuộc kháng chiến lại kết thúc bằng những trận quyết chiến chiến lược nổi tiếng làm rạn vỡ non sông đất nước. Kháng chiến lần thứ nhất (năm 1258) có chiến thắng Đông Bộ Đầu. Kháng chiến lần thứ hai (năm 1285) có chiến thắng Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, Vạn Kiếp. Kháng chiến lần thứ ba (năm 1287-1288) có chiến thắng Bạch Đằng: quân dân ta, (dưới sự chỉ huy của nhà quân sự thiên tài Trần Quốc Tuấn, đã chôn vùi hoàn toàn một đạo quân thủy của địch. Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 không những đánh dấu thắng lợi rất oanh liệt của cuộc kháng chiến lần thứ ba mà còn cùng với những chiến thắng khác đưa đến sự chấm dứt nạn xâm lược của đế quốc Mông - Nguyên đối với nước ta. Đó là một chiến công huy hoàng trong thắng lợi vĩ đại của ba lần kháng chiến chống ngoại xâm thế kỷ XIII, bảo đảm cho dân tộc ta giữ vững được nền độc lập, tồn tại sát bên cạnh một đế quốc cường bạo bậc nhất trên thế giới đương thời đang nuôi tham vọng làm bá chủ thế giới và bành trướng xuống vùng Đông - Nam châu Á.

Khác với những cuộc chiến tranh giữ nước trên đây, cuộc chiến tranh do Lê Lợi - Nguyễn Trãi lãnh đạo đã bắt đầu từ một cuộc khởi nghĩa phát triển lên thành chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô cả nước. Nghĩa quân Lam Sơn chiến đấu trong sự tham gia ủng hộ của nhân dân và kết hợp với sự nổi dậy rộng rãi của nhân dân. Trong bảng vàng chiến công của nghĩa quân Lam Sơn nổi bật lên hai chiến thắng lớn nhất: chiến thắng Tốt Động - Chúc Động và chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang. Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động năm 1426 là thắng lợi của một trận quyết chiến có ý nghĩa chiến lược quan trọng đánh dấu bước chuyển biến căn bản trong cục diện chiến tranh. Từ đây, quân địch bị lún sâu vào thế phòng ngự bị động cho đến lúc thất bại hoàn toàn, còn quân dân ta thì giành quyền chủ động tiến công địch trên toàn bộ chiến trường. Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang cuối năm 1427 là thắng lợi hết sức oanh liệt, triệt để của trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa quyết định kết thúc cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kéo dài 10 năm. Bằng chiến thắng đó, dân tộc ta đã giành lại độc lập tự do và bảo đảm cho đất nước từ đó về sau không bị nhà Minh xâm lược.

Những cuộc chiến tranh giữ nước và chiến tranh giải phóng trên đây đều do giai cấp phong kiến lãnh đạo trong hoàn cảnh chế độ phong kiến đang phát triển. Tuy vậy, những cuộc chiến tranh đó mang tính chất nhân dân và thể hiện rõ rệt vai trò chủ động định đoạt và tự giác của nhân dân. Các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm và Thanh cuối thế kỷ XVIII do người anh hùng “áo vải” Nguyễn Huệ lãnh đạo, mang khí thế và sức mạnh mới của phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn khi chế độ phong kiến đã tàn tạ và nông dân đang vùng lên vừa chống phong kiến phản động, vừa chống ngoại xâm. Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút đầu năm 1785 là một đòn sấm sét nghiền nát mưu đồ xâm lược của bọn phong kiến Xiêm và hành động bán nước của bè lũ Nguyễn Ánh. Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (Khương Thượng) vào mùng năm tháng giêng Xuân Kỷ Dậu (năm 1789) đã quét sạch hàng

chục vạn quân Thanh xâm lược ra khỏi kinh thành Thăng Long, làm tiêu tan một tướng xâm lược của nhà Thanh được bọn Lê Chiêu Thống giúp sức.

Bạch Đằng, Như Nguyệt, Tốt Động - Chúc Động, Chi Lăng - Xương Giang, Rạch Gầm - Xoài Mút, Ngọc Hồi -- Đống Đa (Khương Thượng) vốn là những tên đất bình thường – tên sông, tên núi, tên xóm làng nhưng đã được ghi đậm nét vào lịch sử dân tộc và khắc sâu vào tâm trí của người Việt Nam bởi đó cũng là tên những chiến công bất diệt tiêu biểu cho thắng lợi hiển hách của dân tộc ta trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm từ thế kỷ XI đến XVIII.

Lịch sử chống ngoại xâm vừa thử thách, vừa tôi luyện dân tộc ta. Những cuộc chiến tranh yêu nước đã tạo nên cho dân tộc ta một bản lĩnh kiên cường, một sức sống bền bỉ, mãnh liệt, đã hun đúc nên nhiều truyền thống tốt đẹp tiêu biểu là: lòng yêu nước tha thiết, ý chí độc lập tự chủ mạnh mẽ, tinh thần đoàn kết keo sơn, chí quật cường bất khuất, trí thông minh sáng tạo. Là một dân tộc đã nhiều lần quần quai tử nhục trong cảnh nước mất nhà tan, đã chiến đấu không biết mệt mỏi với vô vàn hy sinh gian khổ để giành và giữ nền Độc lập Tự do của Tổ quốc, dân tộc ta hiểu rõ và thấm sâu giá trị thiêng liêng của Độc lập Tự do. Vì thế "Không có gì quý hơn Độc lập Tự do" sớm trở thành lẽ sống cao cả, tư tưởng và tình cảm lớn nhất của dân tộc ta.

Lịch sử chống ngoại xâm còn để lại cho dân tộc ta một di sản vô giá. Đó là kinh nghiệm và truyền thống đánh giặc dũng cảm và mưu trí, phong phú và độc đáo của tổ tiên ta. Trên cơ sở kinh nghiệm ấy, các nhà quân sự thiên tài của dân tộc trước đây, như Trần Quốc Tuấn và Nguyễn Trãi đã từng đúc kết, viết nên những tác phẩm có ý nghĩa lý luận quân sự đầu tiên, đặt nền tảng cho sự hình thành và phát triển của khoa học quân sự Việt Nam rất ưu việt, độc đáo. Hệ thống tri thức quân sự đó bao gồm nghệ thuật tiến hành chiến tranh giữ nước và nghệ thuật tiến hành khởi nghĩa tiến lên chiến tranh giải phóng trong điều kiện “lấy đoản chế trường”; “lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều” và dựa trên cơ sở “cả nước chung sức”, “toàn dân là binh”.

Những trận quyết chiến chiến lược biểu hiện tập trung và điển hình nhất sức mạnh vật chất tinh thần, những phẩm giá cao quý và truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam; chứng tỏ rõ rệt vai trò quyết định của nhân dân và tác dụng to lớn của nhân tố tinh thần trong chiến tranh yêu nước. Đó cũng là những mẫu mực về tài thao lược, về truyền thống quân sự lâu đời của dân tộc ta.

Ngày nay, những truyền thống thao lược nói trên đã được Đảng ta kế thừa và phát triển một cách trân trọng và sáng tạo trong cuộc đấu tranh giành Độc lập Tự do của dân tộc. Sự kế thừa và phát triển đó đã thực sự góp phần làm cho đường lối quân sự, nghệ thuật quân sự Việt Nam ta trở nên hết sức tài tình, độc đáo.

CHƯƠNG I CHIẾN THẮNG NHƯ NGUYỆT MÙA XUÂN NĂM 1077

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư*

*Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khang thủ bại hư*

LÝ THƯỜNG KIỆT

Ai đi qua Hà Bắc cũng phải nhận rằng sông Như Nguyệt hiền lành, êm đẹp, rất hợp với tên. Vào đời Lý, Như Nguyệt là tên sông Cầu, đoạn chảy từ ngã ba sông Cà Lồ và sông Cầu (ngã ba Xà ở thôn Như Nguyệt, Phương La Đông, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, Hà Bắc) đến Phả Lại (Chí Linh, Hải Hưng) ⁽¹⁾. Nhưng giống như nhiều tên núi, tên sông khác của Việt Nam, Như Nguyệt cũng là tên một chiến công oanh liệt. Gần 900 năm trước, bên dòng Như Nguyệt, quân dân ta đã chặn đứng cuộc tiến công của hàng chục vạn quân Tống xâm lược, giải phóng phần đất phía Bắc của Tổ quốc vừa bị chiếm đóng, đập tan âm mưu xâm lược của triều Tống.

===***===

Chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại cuối năm 938 do Ngô Quyền lãnh đạo đã chấm dứt hẳn thời kỳ đô hộ kéo dài trên 10 thế kỷ của phong kiến phương Bắc, mở ra một thời kỳ độc lập lâu dài của đất nước.

Nhưng nền độc lập dân tộc vừa giành được vẫn luôn bị ngoại ban đe dọa và công cuộc dựng nước phải gắn liền với những cuộc kháng chiến bảo vệ và củng cố nền độc lập dân tộc. Vào thế kỷ X, XI nhà Tống đã hai lần tiến hành xâm lược nước ta. Vua Tống nuôi hy vọng “Lấy lại Giao Châu bị mất ” vì cuối đời Đường "nhiều khó khăn chưa kịp xử” ⁽²⁾.

Mùa xuân năm 981, mấy vạn quân xâm lược Tống đã bị quân dân ta do Lê Hoàn lãnh đạo đánh tan. Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất đã giành được thắng lợi vẻ vang, đẩy lùi âm mưu xâm lược của nhà Tống trong một thời gian.

Sang giữa thế kỷ XI nhà Tống lại lăm le xâm lược nước ta lần nữa với mục đích vừa để chiếm đất đai, mở rộng phạm vi bóc lột, vừa để trả thù lần thất bại trước, vừa để giải quyết một số mâu thuẫn về mặt đối nội, đối ngoại. Lúc bấy giờ, nhà Tống đang phải đối phó vất vả với hai nước Liêu, Hạ ở phía bắc và tây bắc. Nhiều cuộc xung đột lớn đã xảy ra, quân Tống bị chết hàng vạn người và nhà Tống có lúc phải nhượng bộ, "ban" cho hai nước nhiều của cải, đất đai mà vẫn không trừ bỏ được mối đe dọa đó. Trong nước, mâu thuẫn giai cấp ngày một tăng lên và nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ. Năm 1068, Tống Thần Tông lên nối ngôi, cùng với tể tướng Vương An Thạch thi hành một số cải cách nhưng cũng không giải quyết được những khó khăn về mặt đối nội. Trước các nguy cơ đó, vua tôi nhà Tống chủ trương xâm lược nước ta để đánh lạc hướng đấu tranh của quần chúng, củng cố uy thế trong nước và uy hiếp các nước Liêu, Hạ. Theo sự tính toán của nhà Tống, đánh nước ta để "Nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, các nước Liêu, Hạ sẽ phải kiêng nể” ⁽³⁾.

Nhà Tống chuẩn bị rất chu đáo cho cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai. Tống Thần Tông và Vương An Thạch thường bàn bạc với nhau kế hoạch đánh chiếm nước ta ⁽⁴⁾. Nhà Tống ráo riết xây dựng nhiều căn cứ quân sự và hậu cần giáp vùng biên thùy đông bắc nước ta (từ Cao Bằng ra đến biển) làm nơi

xuất phát trực tiếp cho các đạo quân xâm lược. Đây là vùng biên giới nhà Tống kiểm soát chặt chẽ và là đầu mối nhiều đường giao thông thủy bộ tiến xuống Đại Việt. Trong vùng này, thành Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây) giữ vị trí quan trọng và là nơi tập kết quân rất tiện lợi. Từ đó đến các châu biên giới của ta là Quảng Nguyên (Quảng Uyên, Cao Bằng), Quang Lang (Ôn Châu, Lạng Sơn), Tô Mậu (Na Dương, Đình Lập, An Châu, Hà Bắc) đều có đường đi, dài chừng 150 ki-lô-mét. Từ đó đến hai cửa biển Khâm Châu và Liêm Châu (Quảng Đông) cũng có đường đi thuận lợi, dài khoảng 120 ki-lô-mét. Nhà Tống biến Ung Châu thành một căn cứ xâm lược trọng yếu. Ở đó những viên tướng Tống được lệnh tăng cường bắt lính, tổ chức tập trận và tích trữ quân lương. Mặt nam Ung Châu sát biên giới nước ta, nhà Tống đặt 5 trại quân: Hoàn An, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long. Nhà Tống còn xảo quyệt tìm cách lôi kéo, mua chuộc một số tù trưởng dân tộc thiểu số vùng biên giới làm nội gián để chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết dân tộc của ta.

(1) *Khúc sông Cầu từ Như Nguyệt trở lên, đời Lý gọi là sông Phú Lương. Các tác giả đời Tống vẫn gọi sông Như Nguyệt là sông Phú Lương, có khi gọi là sông Nam Định.*

(2) *Thư vua Tống gửi Đinh Toàn - con nối ngôi Đinh Tiên Hoàng, Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, t.I, tr 163.*

(3) *Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên, dẫn theo Tống - Lý ban giao tập lục, bản chép tay do Hoàng Xuân Hãn sao.*

(4) *Tống sử, Phan Túc truyện và Hòa Bân truyện, bản in Thương vụ ấn thư quán.*

Nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta một cách thận trọng, chu đáo và thâm độc. Song đến năm 1075, mọi việc chuẩn bị vẫn lộ liễu đến mức độ viên quan coi Ung Châu là Tô Giám cũng nói: “Phải bỏ ngay ba việc đang làm: tập lính, đóng tàu, cấm chợ, để người Giao Chỉ không có danh nghĩa cất quân”⁽¹⁾. Ung Châu cùng với các trại quân biên giới và cửa biển Khâm, Liêm đã trở thành những mũi dao nhọn đe dọa sự sống còn của đất nước ta, uy hiếp nền độc lập dân tộc của ta.

Sau hơn một thế kỷ giành được độc lập kể từ chiến thắng Bạch Đằng (năm 938), dân tộc ta đã lớn lên nhanh chóng về mọi mặt. Trải qua các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, đặc biệt là từ đời Lý, công cuộc xây dựng đất nước được đẩy mạnh trên quy mô lớn. Kinh tế phát triển mạnh mẽ, quốc gia thống nhất được củng cố, văn hóa dân tộc bước vào một giai đoạn rực rỡ - giai đoạn văn hóa Lý, Trần hay văn hóa Thăng Long. Trên cơ sở kinh tế, chính trị đó, lực lượng quốc phòng cũng được tăng cường. Quân đội chủ lực của nhà Lý gồm cấm quân (hay thân quân, thẳng binh) bảo vệ hoàng thành và theo vua đi chiến trận, quân các lộ đóng giữ các địa phương. Tất cả dân đinh từ 18 đến 20 tuổi gọi là hoàng nam đều phải vào lính trong 2 năm. Dân đinh 20 tuổi trở lên gọi là đại hoàng nam ở nhà làm ruộng nhưng phải ghi tên vào sổ quân và khi cần thiết, nhà nước gọi nhập ngũ. Đó là chính sách "ngụ binh ư nông" (gửi binh ở nhà nông) nhằm tăng cường lực lượng quân đội nhưng vẫn bảo đảm sản xuất và tiết kiệm chi phí cho nhà nước. Ngoài ra, vương hầu quý tộc và một số tù trưởng miền núi còn có quân đội riêng nhưng phải đặt dưới sự điều động của triều đình. Vào đầu đời Lý, quân đội ngoài bộ binh, có kỵ binh, tượng binh, thủy binh. Thủy binh nước ta mạnh và có truyền thống lâu đời. Trang bị quân đội, ngoài giáo, mác, kiếm, thương, mộc, cung nỏ... còn có máy bắn đá là loại vũ khí lợi hại trước khi hỏa pháo ra đời. Quân sĩ được huấn luyện theo một số nguyên tắc, chế độ chặt chẽ lúc đó đã được biên soạn thành sách mà *Tống sử* gọi là *An Nam hành quân pháp*⁽²⁾.

Sự lớn mạnh về mọi mặt của đất nước cho phép nhà Lý đối phó với âm mưu xâm lược của nhà Tống một cách kiên quyết chủ động, thể hiện quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc và ý chí tự lập tự cường mạnh mẽ của cả dân tộc. Bằng cách tranh thủ các tù trưởng thiểu số, nhà Lý thắt chặt hơn nữa quan hệ giữa triều đình trung ương và các dân tộc miền núi, củng cố khối đoàn kết dân tộc, làm thất bại thủ đoạn mua chuộc, chia rẽ của nhà Tống.

Năm 1072, vua Lý Thánh Tông mất, con lên nối ngôi là Lý Nhân Tông mới 7 tuổi. Công việc triều chính lúc bấy giờ ở trong tay thái úy Lý Thường Kiệt⁽³⁾, cương vị như tể tướng. Ông là một người yêu nước tha thiết, có ý thức độc lập tự chủ mãnh liệt, là một nhà chính trị lỗi lạc và một nhà quân sự tài ba. Theo dõi chặt chẽ âm mưu và hành động của nhà Tống, ông chủ trương: "Ngồi đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc"⁽⁴⁾. Chủ trương "tiên phát chế nhân" đó là một sáng tạo độc đáo của Lý Thường Kiệt, xuất phát từ sự nhận thức vững vàng về sức mạnh vật chất và tinh thần của dân tộc, sự phân tích đánh giá đúng những chỗ mạnh, chỗ yếu của địch. Nhà Tống tuy là một nước lớn, có quyết tâm xâm lược nhưng đang đứng trước một số khó khăn về đối nội đối ngoại, không thể hành động một cách kiên quyết, đối phó một cách kịp thời. Chủ trương đó biểu thị một tư tưởng chiến lược tích cực, lấy tiến công để tự vệ một cách chủ động.

- (1) Lý Đào, *Tục tư trị thông giám trường biên, sách đã dẫn.*
- (2) Tống sử, *Thái Diên Khánh truyện, sách đã dẫn.*
- (3) Lý Thường Kiệt người ở kinh đô Thăng Long, xuất thân trong một gia đình võ tướng. Từ nhỏ, Lý Thường Kiệt đã say mê đọc sách, luyện tập bắn cung, cưỡi ngựa, lập doanh, bày trận. Ông sớm thông hiểu các phép binh thư. Năm 1041, lúc 23 tuổi, ông được bổ vào ngạch thị vệ. Sau đó, ông lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng trong cấm đình. Đời Lý Thánh Tông (1054-1072) ông làm đến chức kiểm hiệu thái bảo (theo bia Linh Xứng đời Lý). Đời Lý Nhân Tông (1072 - 1128), ông giữ chức phụ quốc thái úy cương vị như tể tướng.
- (4) Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh, bản dịch Nhà xuất bản Văn hóa. Hà Nội. 1960.*

Cuối năm 1075, 10 vạn quân thủy bộ của ta do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, bất ngờ tập kích vào các căn cứ xâm lược của quân Tống mà trung tâm là thành Ung Châu. Ngày 18 tháng 01 năm 1076, quân ta bao vây thành Ung Châu và sau 42 ngày công phá dữ dội, ngày 01 tháng 3 năm 1076, quân ta hạ thành. Lý Thường Kiệt ra lệnh hủy thành lũy, phá kho tàng trong cả vùng Tả Giang và lấy đá lấp sông để ngăn chặn đường cứu viện của quân Tống. Mục đích của cuộc tiến công đã đạt được, Lý Thường Kiệt lập tức rút quân về nước trong lúc vua tôi nhà Tống đang bị động bần bạc cách đối phó.

Bằng cuộc tập kích táo bạo, tiến công vào kẻ địch đang chuẩn bị xâm lược, Lý Thường Kiệt đã “chặn mũi nhọn của giặc” đẩy kẻ thù vào thế bị động ngay từ đầu và tạo ra nhiều điều kiện có lợi cho cuộc kháng chiến chống xâm lược của dân tộc ta. Bao nhiêu căn cứ quân sự và hậu cần nhà Tống chuẩn bị bấy lâu nay, trong chốc lát bị phá hủy tan tành. Những khó khăn của nhà Tống bị khoét sâu thêm. Các nước Liêu, Hạ được dịp coi thường "thiên tử". Nhân dân Trung Quốc càng thêm oán ghét triều đình Tống. Mâu thuẫn trong nội bộ triều Tống lại sâu sắc thêm. Phái chủ chiến bị đã kích mạnh và tháng 10 năm 1076, tể tướng Vương An Thạch phải từ chức trong một thời gian.

Cuộc tiến công thành Ung Châu là một bộ phận và là giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược. Thắng lợi của cuộc tiến công để tự vệ đó đã dập tắt được ý đồ xâm lược của nhà Tống, nhng đã cổ vũ quân dân ta thừa thắng đập tan những đạo quân xâm lược Tống trong một thế chiến lược có lợi cho ta.

*

**

Đầu tháng 3 năm 1076⁽¹⁾, quân ta rút hết về nước. Biết thế nào quân Tống cũng sẽ kéo sang xâm lược, Lý Thường Kiệt cùng với triều đình nhà Lý lo xúc tiến ngay công việc chuẩn bị chống giặc. Bằng một mạng lưới thám tử tung sang hoạt động trên đất Tống dưới nhiều hình thức như nhà sư, lái buôn, dân chài..., Lý Thường Kiệt nắm chắc tình hình địch và theo dõi từng bước hành động của quân Tống.

Nhà Tống rất bất ngờ trước cuộc tập kích của quân đội nhà Lý. Lúc đầu họ hoang mang, lúng túng rồi sau mới đề ra được chủ trương: lợi dụng khi quân Lý Thường Kiệt đang bị giam chân Ở Ung Châu, điều đại quân đánh thẳng sang chiếm lấy nước ta. Nhưng chủ trương đó chưa kịp thực hiện thì quân ta đã hạ xong thành Ung Châu và ung dung rút về nước. Nhà Tống lại một lần nữa phải bị động thay đổi

kế hoạch xâm lược và lo chuẩn bị kỹ hơn cho cuộc viễn chinh.

Vua Tống cử Quách Quỳ là một võ tướng cao cấp đã từng giúp Phạm Trọng Yêm giữ biên thùy phía bắc chống lại nước Hạ, làm chánh tướng. Triệu Tiết giữ chức viên ngoại lang bộ lại đang coi Diên Châu (Thiểm Tây) được điều về làm phó tướng. Dưới trướng Quách Quỳ và Triệu Tiết, có nhiều tướng đã quen chiến trận ở miền bắc. Về quân số, Quách Quỳ muốn huy động một lực lượng thật lớn, càng nhiều càng tốt. Trả lời câu hỏi cần bao nhiêu quân, Quách Quỳ nói: "Cần nhiều, miễn sao cho đủ dùng, chứ nói ra không hết" ⁽²⁾. Cuối cùng, nhà Tống quyết định điều 10 vạn quân chiến đấu gồm bộ binh và kỵ binh, 1 vạn ngựa và 20 vạn phu vận chuyển lương thực. Ngoài ra, nhà Tống còn tổ chức một đội thủy binh tiến sang để cùng hiệp đồng với bộ binh, kỵ binh trong hành quân và chiến đấu vì địa hình nước ta có bờ biển dài, sông ngòi chằng chịt.

Như vậy toàn bộ quân xâm lược Tống lên đến trên 30 vạn, trong đó có 10 vạn quân chiến đấu tinh nhuệ. Theo kế hoạch, bộ binh và kỵ binh địch sẽ tập trung ở Ung Châu rồi đột nhập vào vùng biên giới đông - bắc nước ta. Thủy binh địch sẽ từ cửa biển Khâm, Liêm vượt biển tiến vào cửa sông Bạch Đằng để phối hợp với bộ binh. Các căn cứ xâm lược ở vùng châu Ung, Khâm, Liêm lại được lệnh gấp rút xây dựng. Vua Tống Thần Tông căn dặn Quách Quỳ: "bốn phương nhìn về" cuộc viễn chinh này nên "nếu không vạn toàn thắng hẳn thì bất tiện cho nước nhà" ⁽³⁾.

1. Theo Tư Mã Quang trong *Tốc ký thủy văn*, thì ngày 21/01 quân ta hạ thành Ung Châu và ngày 23/01 rút về nước. Tục tư trị thông giám trường biên lại chép ngày 23/01 tức ngày 01/3/1076 quân ta mới hạ thành Ung Châu. Đại Việt sử lược chép nhà Lý tiêu diệt trận ở nhà Thái miếu vào tháng giêng. Như vậy quân ta rút về nước khoảng cuối tháng giêng âm lịch, tức đầu tháng 3/1076.

2. Lý Đào, *Tục tư trị thông giám trường biên*, sách đã dẫn.

3. Lý Đào, *Tục tư trị thông giám trường biên*, sách đã dẫn; xem Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn, Nhà xuất bản Sông Nhị, Hà Nội, 1950, tr. 243-244.

Trong hoàn cảnh so sánh lực lượng chênh lệch giữa ta với địch và trước cuộc tiến công ào ạt của hàng chục vạn quân viễn chinh Tống, rõ ràng nếu ta đưa toàn bộ lực lượng ra quyết chiến với địch ngay từ đầu là hết sức bất lợi. Vì vậy Lý Thường Kiệt không chủ trương chặn địch ở biên giới. Nhưng, Lý Thường Kiệt cũng không chủ trương tạm thời rút lui chiến lược để cho quân địch tiến quá sâu vào lãnh thổ của đất nước. Trên cơ sở cân nhắc, tính toán kỹ thế và lực của ta và địch, đồng thời phát huy thắng lợi vừa giành được của cuộc tiến công để tự vệ, ông đề ra một kế hoạch kháng chiến rất chủ động, tích cực nhằm hạn chế đến mức cao nhất sự tàn phá của quân xâm lược và giành thắng lợi oanh liệt cho dân tộc.

Nhà Tống phải lo đối phó nhiều mặt và luôn luôn phải duy trì lực lượng quân sự lớn ở biên thùy phía bắc và tây bắc để đề phòng những cuộc đột nhập của hai nước Liêu, Hạ. Tình hình quốc phòng đó không cho phép nhà Tống huy động nhiều lực lượng vào cuộc chiến tranh xâm lược nước ta và khi gặp khó khăn, ít có khả năng tăng viện. Nhà Tống hết sức giữ bí mật cuộc Nam chinh này và muốn đánh nhanh thắng nhanh vì không thể kham nổi cuộc hành binh lâu ngày trên đất nước ta. Vua Tống đã nói rõ

những khó khăn và ý đồ chiến lược đó: "Tuy ở biên thùy phía bắc, Quách Quỷ đã phân phát kế hoạch đề phòng cho các tướng ở lại, nhưng người bắc thấy triều đình bận việc Nam chinh chắc muốn quấy. Vậy phải lo việc An Nam cho chóng xong" (Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên, sách đã dẫn; xem Lý Thường Kiệt sách đã dẫn, tr. 243). Như thế là quân Tống tiến hành xâm lược trong thế bị động, lại ít khả năng tiếp viện và không thể kéo dài chiến tranh. Còn quân dân ta thì bước vào cuộc kháng chiến với tư thế chủ động, với quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và chiến đấu ở ngay trên đất nước quê hương của mình.

Do những điều kiện khách quan, chủ quan như vậy, Lý Thường Kiệt chủ trương lập chiến tuyến ở nơi có lợi nhất để chặn đứng bước tiến của quân xâm lược bảo vệ an toàn kinh thành Thăng Long và địa bàn cơ bản của đất nước, rồi sau một thời gian đánh bại mọi cuộc tiến công của địch, giam hãm chúng vào tình trạng tiêu hao, mệt mỏi, cuối cùng, sẽ tiến lên phản công, thực hành quyết chiến chiến lược giành thắng lợi quyết định. Chủ trương chiến lược đó lại là một sáng tạo độc đáo nữa của Lý Thường Kiệt, nói lên tư tưởng tiến công chủ động, tích cực của ông.

Binh lực chủ yếu và tinh nhuệ của quân Tống vẫn là bộ binh và kỵ binh. Trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, các đạo bộ binh trong đó có kỵ binh cũng giữ vai trò những mũi tiến công quyết định. Còn thủy binh chỉ là lực lượng phối hợp nhằm hiệp đồng với bộ binh, tổ chức vượt sông để tiến sâu vào nước ta. Nhà Tống đề ra nhiệm vụ của thủy binh là vượt biển tiến vào nước ta để "ghé thuyền vào bờ bắc chờ đợi quân qua sông, vì trên đường bộ tiến binh đến kinh thành giặc còn cách sông lớn, người Giao lại giỏi thủy chiến, sợ thuyền giặc giữ các chỗ hiểm, đại binh khó lòng qua được" (Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên, sách đã dẫn). Lực lượng thủy binh này mới được tổ chức gồm những người dân chài ven biển Quảng Đông bị nhà Tống bắt vào lính. Họ chưa quen chiến trận, lại không có tinh thần chiến đấu.

Thủy binh địch tập trung ở cửa biển Khâm Châu rồi vượt biển vào nước ta. Theo sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi (một tác giả đời Tống) thì từ Khâm Châu thuyền đi theo hướng tây - nam một ngày đến châu Vĩnh An (Móng Cái, Quảng Ninh) ở địa đầu nước ta. Từ Vĩnh An, thuyền theo sông Đông Kênh vào cửa sông Bạch Đằng lên Vạn Xuân rồi vào Thăng Long. Sông Đông Kênh là dải nước ven biển giữa đất liền và các hải đảo vùng biển đông - bắc nước ta, từ Móng Cái đến cửa sông Bạch Đằng, mà lúc đó người ta coi như một con sông. Lý Thường Kiệt bố trí một lực lượng thủy binh đóng ở Đông Kênh do tướng Lý Kế Nguyên chỉ huy. Nhiệm vụ của đoàn chiến thuyền này là kiên quyết ngăn chặn không cho thủy binh địch tiến vào đất liền, làm thất bại hoàn toàn kế hoạch hiệp đồng quân thủy bộ của địch, gây những khó khăn lớn cho cuộc tiến quân của bộ binh địch.

Bộ binh nhà Tống định tập kết ở Ung Châu rồi theo nhiều đường qua vùng đông - bắc nước ta tiến vào Thăng Long. Kinh thành Thăng Long là mục tiêu tiến công chủ yếu của địch vì theo quan niệm chiến tranh chung lúc đó thì phải chiếm được kinh thành, bắt được vua, tiêu diệt được quân chủ lực của đối phương mới giành được thắng lợi. Cũng theo Chu Khứ Phi, từ Ung Châu có ba đường tiến vào Thăng Long. Con đường chính tiện lợi hơn cả là qua Bằng Tường vào Lạng Sơn rồi theo lưu vực sông Thương và vượt sông Cầu vào Thăng Long. Đó là con đường thiên lý, con đường sứ thần hai nước qua lại, gần trùng với đường xe lửa và quốc lộ 1A hiện nay. Đường này đi bộ mất 4 ngày đến Thăng Long. Phía tây con đường chính có một đường phụ từ trại Thái Bình (thuộc Ung Châu) vào Lạng Châu (Lạng Sơn, Bắc Giang) rồi cũng phải qua sông Cầu vào Thăng Long. Đường này đi mất 6 ngày. Một con

đường phụ nữa cũng ở phía tây đường chính, từ trại Ôn Nhuận thuộc đạo Hữu Giang vào vùng Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên. Đường này quanh co, đi mất 12 ngày và cũng phải qua sông Cầu vào Thăng Long.

Lý Thường Kiệt đã nghiên cứu kỹ địa hình và các đường giao thông vùng đông - bắc để bày một thế trận lợi hại nhằm đánh kiềm chế, tiêu hao rồi chặn đứng các mũi tiến công của bộ binh địch. Các đường tiến quân của địch đều phải đi qua vùng núi rừng đông - bắc có địa thế hiểm trở và là khu vực cư trú của các dân tộc thiểu số, chủ yếu là dân tộc Tày - Nùng. Lý Thường Kiệt giao cho những đội quân của các dân tộc thiểu số - lúc đó gọi là quân thượng du - do các tù trưởng của họ chỉ huy, lợi dụng địa hình đón đánh các mũi tiến công của địch. Sát biên giới phía bắc, Lưu Kỷ cùng 5.000 quân người thiểu số đóng ở Quảng Nguyên đón đánh đạo quân địch từ Ôn Châu tiến vào Cao Bằng. Dưới Quảng Nguyên, trên đường Cao Bằng, Thái Nguyên, một vạn quân đóng ở hai động Cổ Lộng, Hạ Liên (vùng Ngân Sơn, Bắc Cạn) làm nhiệm vụ ngăn chặn đường tiếp tế uy hiếp vùng sau lưng địch. Phò mã Thân Cảnh Phúc, đóng quân ở động Giáp (vùng Kép, Bắc Giang) trên con đường chính qua Lạng Sơn vào Thăng Long. Con đường này tuy gần nhưng qua nhiều chỗ hiểm yếu, nhất là đèo Quyết Lý (khoảng làng Nhân Lý, phía bắc Ôn Châu) và ải Giáp Khẩu (tức ải Chi Lăng, Lạng Sơn). Đạo quân của Thân Cảnh Phúc lợi dụng các vị trí hiểm yếu đó để chặn đánh mũi tiến công chủ yếu của địch theo con đường chính. Phía tây Thân Cảnh Phúc, các tù trưởng Sầm Khánh Tân, Nùng Thuận Linh, Hoàng Kim Mãn trấn giữ vùng Môn Châu (Đông Khê) và ngăn chặn con đường từ Bình Gia đến Thái Nguyên. Phía đông, Vi Thu An trấn giữ châu Tô Mậu và ngăn chặn con đường từ Tư Lăng đến Lạng Châu. Đồng thời, ông còn có nhiệm vụ chỉ huy một đạo quân chặn thủy quân của địch từ Quảng Đông tiến xuống.

Vi Thủ An là vị tướng có nhiệm vụ trấn giữ miền đất nước từ trước. Trong cuộc tiến công để tự vệ vào năm 1075, ông chỉ huy một đạo quân thủy theo Lý Thường Kiệt đánh sang Khâm Châu. Tại đình làng Cự Điện (Vĩnh Bảo, Hải Phòng), nơi thờ ông, có đôi câu đối ghi lại sự tích đánh Tống của ông:

*“Nhất sóc định giang san, Tống binh lạc phủ
Bách niên quang tự điển, Cự Điện lưu hương”
(Một giáo định non sông, Tống binh rơi mặt
Trăm năm ngời lễ lớn, Cự Điện hương thơm).*

(Theo *Thần tích thành hoàng làng Cự Điện* (chữ Hán)).

Những đạo quân miền núi trên đây khá mạnh và đặc biệt rất am hiểu địa hình, thông thạo đường đi lối lại, chiến đấu ngay trên quê hương của mình. Phó tướng quân Tống là Triệu Tiết phải công nhận: “Lưu Kỷ ở Quảng Nguyên, Thân Cảnh Phúc ở động Giáp đều cầm cường binh” (*Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên*, sách đã dẫn; xem *Lý Thường Kiệt*, sách đã dẫn, tr.268). Nhiệm vụ của các đạo quân thượng du là đánh kiềm chế tiêu hao các đạo quân địch khi chúng tiến sang và sau đó đẩy mạnh hoạt động vùng sau lưng địch nhằm quấy rối và nhất là ngăn chặn đường vận chuyển, tiếp tế của địch, đồng thời sẵn sàng phối hợp với quân chủ lực khi chuyển sang phản công.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống thế kỷ XI, vùng đông - bắc là một địa bàn chiến lược trọng yếu và các dân tộc thiểu số ở vùng đó đã có những đóng góp rất to lớn. Đó cũng là một thành công lớn của Lý Thường Kiệt và triều Lý trong việc củng cố quốc gia thống nhất, thắt chặt quan hệ đoàn kết với các

dân tộc miền núi.

Nhưng các lực lượng vũ trang của các dân tộc miền núi rõ ràng không thể chặn đứng được bước tiến của các đạo quân Tống. Các mũi tiến công của địch với thế mạnh ban đầu có thể vượt qua sức chống cự đó, nhưng muốn tiến về Thăng Long đều nhất thiết phải qua dòng sông Cầu. Sông Cầu bắt nguồn từ Cao Bằng đổ ra sông Lục Đầu ở Phả Lại. Dòng sông chặn ngang tất cả con đường bộ từ Quảng Tây vào Thăng Long. Thượng lưu sông Cầu rất hiểm trở. Khúc sông từ Thái Nguyên đến Đa Phúc có thể qua lại được, nhưng phía sau lại có dãy núi Tam Đảo án ngữ khó vượt qua. Chỉ có khúc sông từ Đa Phúc đến Phả Lại dài khoảng gần 100 ki-lô-mét, nhất là từ ngã ba sông Cà Lồ và sông Cầu trở về xuôi, tức sông Như Nguyệt, là qua lại dễ dàng, có bến đò và đường bộ về Thăng Long.

Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì trên sông Như Nguyệt, thế kỷ XIX, có 11 bến đò ngang: Như Nguyệt, Tiểu Lâm, Dũng Liệt, Phù Yên, Đầu Hàn, Phù Cầm, Lợng Sài, Đáp Cầu, Yên Ngô, Bằng Lâm, Phả Lại (*Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập IV, tr.94. Hiện nay trên sông Như Nguyệt từ Như Nguyệt đến Phả Lại có 11 bến đò ngang: Như Nguyệt, Đông Xuyên, Phù Cầm, Đại Lâm, Vạn An, Đáp Cầu, Quang Biểu, Trúc Tây, Cung Kiệm, Đông Viên Hạ, Phả Lại). Xưa kia, số bến có lẽ ít hơn, nhưng có hai bến quan trọng nhất đã có từ lâu đời là bến đò Như Nguyệt và Thị Cầu (tức Đáp Cầu sau này) nằm trên những con đường giao thông về Thăng Long. Con đường chính - đường thiên lý - qua bến Thị Cầu về Thăng Long theo đường Bắc Ninh - Hà Nội ngày nay.

Qua bến Như Nguyệt có hai đường bộ về Thăng Long. Một đường qua thôn Đông (tức Phương La Đống, xã Tam Giang, huyện Yên Phong) và các làng Yên Vĩ, Yên Phụ (thuộc Yên Phong, Bắc Ninh); Thủy Lô, Vân Diềm (Vân Hà, Đông Anh); Hà Vĩ (Liên Hà, Đông Anh), Dục Tú (Đông Anh, Hà Nội) về Thăng Long. Đây là con đường giao thông cổ dài khoảng hơn 20 ki-lô-mét. Nhân dân vùng này có câu ca dao:

Thứ nhất là cửa đền Xà (thôn Đông, Tam Giang)

Thứ nhì cầu Gạo (Yên Phụ)

Thứ ba Vân Diềm (Vân Hà)

Đó là ba chỗ lầy lội trên con đường này. Con đường thứ hai từ Như Nguyệt qua Nguyệt Cầu, Trác Bút, Hàm Sơn (Yên Phong, Bắc Ninh) rồi ra con đường chính về Thăng Long (tức đường Từ Sơn - Hà Nội ngày nay). Con đường này dài chừng 30 ki-lô-mét và đã có ít nhất từ cuối thế kỷ XVIII (*Đình làng Như Nguyệt còn giữ được mấy bản giao ước giữa Như Nguyệt và Nguyệt Cầu về việc Nguyệt Cầu để cho dân Như Nguyệt đi qua làng. Bản giao ước xưa nhất có niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 6 (năm 1798). Như vậy con đường này phải có trước năm 1798, nhưng có lẽ mới mở trước đó ít lâu nên mới có sự tranh chấp và có giao ước giữa hai làng*). Đó là những bến đò và con đường thuận lợi nhất để quân Tống vượt qua sông Như Nguyệt tiến về Thăng Long.

Do vị trí và địa thế lợi hại của nó, Lý Thường Kiệt quyết định lập chiến tuyến chủ yếu ở bờ nam sông Như Nguyệt nhằm chặn đứng các đạo quân Tống xâm lược, kìm giữ chúng ở vùng bắc sông Cầu.

Các tài liệu lịch sử của ta và của nhà Tống ghi chép rất sơ sài về cấu trúc của chiến tuyến sông Như

Nguyệt. *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ chép: Lý Thường Kiệt “*đắp lũy làm rào ở dọc sông (Như Nguyệt) để cố giữ*”. *Việt điện u linh tập* cũng nói vắn tắt: Lý Thường Kiệt “*dựng rào ở ven sông để chống giữ*”. Các tác giả đương thời của nhà Tống cũng xác nhận khi quân Tống qua sông phải “*vừa chặt vừa đốt phá mấy lớp trại rào bằng tre*” (*Trình Di, Trình Hạo, Nhị trình di thư, sao lại trong Tống – Lý bang giao tập lục, sách chép tay, do Hoàng Xuân Hãn trích lục*). Những tài liệu thư tịch đó kết hợp với kết quả khảo sát thực địa cho phép hình dung chiến tuyến chủ yếu của Lý Thường Kiệt được xây dựng như sau:

Bản thân dòng sông Như Nguyệt được lợi dụng như một chướng ngại thiên nhiên ngăn cản bước tiến của bộ binh và kỵ binh địch. Chướng ngại thiên nhiên đó càng trở nên khó khăn đối với quân địch khi kế hoạch hiệp đồng với thủy binh để vượt sông bị quân ta làm thất bại từ đầu. Sông Như Nguyệt hiện nay hẹp và nông. Vào mùa cạn, nhiều đoạn sông bình thường chỉ rộng khoảng 100 mét. Nhưng xưa kia, chắc chắn dòng sông Như Nguyệt rộng hơn nhiều vì phía trên còn nhận nước sông Cà Lồ ở ngã ba Xà, phía dưới nhận nước của sông Hoàng Giang (hay sông Thiếp) ở Quả Cảm. Hai sông Cà Lồ và Hoàng Giang ngày nay cũng đang bị bồi lấp và cạn dần, nhưng trước đây là những dòng sông lớn nối liền hệ thống sông Hồng với sông Thái Bình qua sông Cầu.

Phía nam sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt cho đắp chiến lũy bằng đất dọc bờ sông. Phía ngoài lũy, mặt giáp sông, ông sai đóng cọc tre làm giậu chày mấy tầng. Dưới bãi sông còn có những hố chông ngầm. Sông rộng, lũy cao và ở giữa là bãi chướng ngại gồm hố chông, giậu tre dày, tất cả những kiến trúc tự nhiên và nhân tạo đó được tổ chức lại, kết hợp chặt chẽ với nhau, tạo thành một chiến tuyến kiên cố.

Nói chung, chiến tuyến sông Như Nguyệt chạy dài từ chân núi Tam Đảo (khoảng Đa Phúc) chủ yếu là từ ngã ba Cà Lồ - sông Cầu đến Vạn Xuân (Phả Lại). Nhưng trên đoạn sông này cũng có nhiều chỗ địa thế hiểm trở. Đó là những chỗ núi ăn sát bờ sông như núi Nham Biền hoặc rừng cây um tùm qua lại rất khó khăn (*Núi Nham Biền chiếm một phần huyện Việt Yên và phần lớn huyện Yên Dũng (Bắc Ninh), có chỗ chạy sát bờ sông Cầu. Đó là những nơi hiểm trở, dân cư thưa thớt. Hai bên sông Như Nguyệt trước đây có nhiều rừng cây, nhất là bờ bắc. Tại nhiều thôn ở bờ nam như: Đại Lâm, Lương Cảm, Phù Cảm ngày nay nhân dân vẫn đào được cây gỗ to còn nguyên hình, đã bắt đầu hóa than. Đó là dấu tích của rừng cây xưa kia. Bờ bắc trước đây hầu hết là rừng rậm, bãi hoang, dân rất thưa thớt cho đến đời Nguyễn, nhân dân bờ nam vẫn sang khai phá bờ bắc, hoặc sáng đi tối về, hoặc lập thành những xóm làng mới ở bờ bắc. Thôn Vọng Giang hay Vọng Con (xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa) là do những người thôn Vọng Nguyệt hay Vọng Cả (huyện Yên Phong) lập nên. Làng Yên Minh (xã Hòa Bình, Hiệp Hòa) cũng do dân xã Phù Yên (Yên Phong) lập nên. Bến đò Phù Cảm (xã Dũng Liệt, Yên Phong) gọi là bến Gâm, theo truyền thuyết dân gian là vì bờ bắc rất hoang vắng, có nhiều hổ nên người đi đường rất sợ, đến đó phải gào thật to để dọa chông sang (đò đỗ ở bờ nam). Các làng ở bến đò Gâm cũng gọi là làng Gâm: Gâm Thượng là Phù Cảm, Gâm Hạ là Lương Cảm.*).

Ở những chỗ đó quân ta không cần thiết phải đắp lũy, lập bãi chướng ngại, mà có thể tận dụng địa hình để bảo vệ chiến tuyến và ngăn chặn quân địch vượt sông. Như vậy chiến lũy và bãi chướng ngại có lẽ không phải kéo suốt bờ nam sông Như Nguyệt mà tập trung ở những bến đò, đường giao thông, những nơi quân địch có khả năng vượt sông, quan trọng nhất là đoạn Như Nguyệt, Thị Cầu, Vạn Xuân (*Nhân*

dân nhiều xã ven sông thuộc huyện Yên Phong nói rằng: tục truyền xưa kia sông Cầu chưa có đê, sau khi Lý Thường Kiệt đắp lũy chống quân Tống, nhân dân mới theo đó đắp thành đê. Điều này phù hợp với tài liệu Đại Việt sử lược chép rằng "Năm Anh Vũ Chiến Thắng thứ hai (1071), tháng 9 đắp đê ở sông Như Nguyệt, dài 67.360 bộ". Như vậy trước cuộc kháng chiến chống Tống, sông Cầu chưa có đê nên Lý Thường Kiệt không thể lợi dụng để làm chiến lũy mà phải tổ chức quân dân khẩn trương đắp lũy ở những nơi cần thiết. Di tích của chiến lũy hiện nay chưa phát hiện được. Có thể những đoạn chiến lũy đó về sau được nối liền và đắp thêm thành đê ở bờ nam sông Cầu. Một số nơi, ngoài đê, có những gò đất cao như: dải đất hình con rắn ở ven làng Phương La Đông, dải đất con rồng ven làng Vọng Nguyệt (theo cách nói của nhân dân). Nhưng đó có phải là di tích chiến lũy đời Lý không thì cũng chưa xác minh được. Vấn đề cấu trúc, phạm vi, độ cao, dấu vết của chiến lũy sông Như Nguyệt còn phải tiếp tục nghiên cứu thêm.)

Quân chủ lực do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, bảo vệ chiến tuyến sông Như Nguyệt. Lý Thường Kiệt không dàn mỏng lực lượng trên chiến tuyến kéo dài đó mà bố trí binh lực có trọng điểm vừa kiểm soát bảo vệ được toàn bộ trận địa, vừa dễ dàng cơ động để có thể nhanh chóng tập trung quân đánh bại những mũi đột phá của địch hay tổ chức phản công khi thời cơ đã đến.

Trên chiến tuyến, một bộ phận bộ binh đóng thành từng trại quân ở những vị trí xung yếu mà quân địch có thể vượt sông tiến công nhằm chọc thủng chiến tuyến của ta. Trong số các trại quân đó có ba trại quan trọng bố trí ở Như Nguyệt, Thị Cầu, Phấn Động. Hai trại quân Như Nguyệt, Thị Cầu khống chế hai bên đò ngang và con đường tiến về Thăng Long. Vùng Phấn Động (xã Tam Đa, Yên Phong) ngược lên phía bắc đến Thọ Đức và xuôi xuống phía nam đến Đại Lâm (đều thuộc xã Tam Đa, Yên Phong) xưa kia là cánh rừng rậm, không có bến đò ngang, nhưng ở đây lòng sông hẹp, giữa sông lại có ghềnh đá Can Vàng (khoảng ngang thôn Thọ Đức), quân địch có thể bắc cầu vượt sông. Trại quân Phấn Động có nhiệm vụ bảo vệ đoạn phòng tuyến này, đề phòng quân địch lợi dụng địa hình có lợi để tổ chức vượt sông (Nhân dân xã Tam Đa còn ghi nhớ truyền thuyết liên quan đến trại quân Phấn Động. *Đội quân nhà Lý đóng ở đây có nhiều kỵ binh, cắt ngựa chắt thành đống. Vì vậy, người ta gọi nơi đó là thôn cắt ngựa, dịch sang Hán-Việt là thôn Phấn Động, rồi sau đọc chệch đi là thôn Phấn Động*). Ở mỗi trại quân, ngoài bộ binh có thể có một số thủy binh phối hợp. Thuyền chiến của ta đậu ở ven sông, bên bờ Nam. Nhưng đại bộ phận thủy binh đóng tập trung ở Vạn Xuân về phía cực đông của chiến tuyến.

Vạn Xuân là một vị trí chiến lược trọng yếu ở vào đầu mối của tất cả các đường thủy vùng đông - bắc. Từ Vạn Xuân, thủy binh của ta có thể ngược dòng Lục Nam, sông Thương, sông Cầu tiến sâu vào địa bàn vùng đông - bắc, có thể xuôi sông Bạch Đằng, sông Thái Bình ra biển, có thể theo sông Đuống về Thăng Long. Lực lượng thủy binh đóng ở Vạn Xuân do hai hoàng tử Hoảng Chân và Chiêu Văn chỉ huy, có đến trên 400 thuyền chiến và hơn hai vạn quân (Trong cuộc phản công sau này, có lần Hoảng Văn và Chiêu Văn đã dùng 400 chiến thuyền chở vài vạn quân đổ bộ lên bờ bắc, đánh vào doanh trại quân Tống. Như vậy, số thuyền chiến phải có trên 400 chiếc và số quân phải có trên hai vạn). Nhiệm vụ của đoàn binh thuyền này là sẵn sàng cơ động tiếp ứng cho mọi mặt trận khi cần thiết và đặc biệt quan trọng là phối hợp với chủ lực bộ binh bảo vệ chiến tuyến sông Như Nguyệt và tổ chức phản công, thực hành những trận quyết chiến.

Đại bộ phận bộ binh do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, đóng tập trung ở phủ Thiên Đức, phía sau chiến tuyến. Địa điểm đóng quân là một vị trí cơ động có thể khống chế mọi ngã đường tiến về

Thăng Long và kịp thời chi viện cho các hướng trên chiến tuyến mỗi khi bị tiến công. Nhiệm vụ của đại quân là sẵn sàng sử dụng binh lực tập trung tổ chức phản kích đánh bại mọi mũi tiến công của địch và giữ vai trò lực lượng chủ yếu trong cuộc phản công chiến lược sau này.

Theo truyền thuyết dân gian một số vùng thì đại bản doanh của Lý Thường Kiệt đóng ở xã Yên Phụ. Xã này nằm trên con đường từ bến đò Như Nguyệt về Thăng Long, cách Như Nguyệt khoảng 6 ki-lô-mét, không cách xa những con đường bộ khác về Thăng Long, lại có núi Thất Diệu gồm bảy ngọn núi thấp nổi lên giữa cánh đồng bằng phẳng. Vị trí và địa hình đó có thể thích hợp với nơi đóng đại bản doanh của Lý Thường Kiệt.

Toàn bộ lực lượng chủ lực bố trí ở chiến tuyến sông Như Nguyệt, kể cả quân bộ và quân thủy, có thể lên đến khoảng 6 vạn quân. *(Hiện nay chưa tìm thấy một tài liệu nào ghi chép số quân của Lý Thường Kiệt đóng ở chiến tuyến này. Riêng đạo quân thủy của Hoàng Chân, Chiêu Văn phải có ít nhất là hơn 2 vạn quân. Số quân bộ đóng thành trại quân trên chiến tuyến và đóng tập trung phía sau chiến tuyến tất nhiên phải nhiều hơn số quân thủy ở Vạn Xuân, có thể gấp đôi. Căn cứ vào sự bố trí binh lực của Lý Thường Kiệt và số quân địch đóng ở bờ bắc có 10 vạn quân chiến đấu, tạm ước đoán số quân ta là khoảng 6 vạn.)*

Chiến tuyến sông Như Nguyệt là một công trình quân sự lớn của quân dân ta thế kỷ XI. Giá trị cũng như tính kiên cố, vững chắc của chiến tuyến được tạo nên bởi sự kết hợp tài tình giữa địa hình tự nhiên lợi hại với những chiến lũy bãi chướng ngại do bàn tay con người xây dựng và lực lượng quân đội được sử dụng, bố trí một cách hợp lý, khoa học. Chiến tuyến đó thể hiện rõ ý định của Lý Thường Kiệt kiên quyết chặn đứng các mũi tiến công của quân Tống, bịt kín các ngã đường tiến về Thăng Long. Như vậy quân địch sẽ bị kìm giữ ở phía bắc sông Cầu trên một địa bàn núi rừng, dân thưa thớt, lại xa hậu phương của chúng hàng trăm ki-lô-mét. Bằng chiến tuyến sông Như Nguyệt, quân dân ta sẽ bảo vệ được kinh thành Thăng Long khỏi rơi vào tay giặc; bảo vệ được vùng đồng bằng phì nhiêu đông dân, nhiều của, địa bàn trung tâm của đất nước, tránh khỏi sự tàn phá của bọn xâm lược và trong quan niệm của triều đình lúc đó còn nhằm bảo vệ khu quê hương, lăng mộ tổ tiên của vua nhà Lý ở Thiên Đức.

Như vậy, sau khi chủ động tiến công trước, giáng cho kẻ thù đang chuẩn bị xâm lược một đòn phủ đầu choáng váng hết sức bất ngờ, Lý Thường Kiệt đã kịp thời rút quân về nước, bày sẵn một thế trận để chủ động đánh tan các đạo quân xâm lược Tống. Đặc điểm nổi bật của thế trận này là bố trí trên diện rộng, có chiều sâu, có trọng điểm, phối hợp chặt chẽ giữa quân đội chủ lực của triều đình với lực lượng vũ trang của nhân dân địa phương nhằm đánh địch cả trước mặt và sau lưng. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, ta lập chiến tuyến để đánh giặc, Lý Thường Kiệt không chủ trương phòng ngự đơn thuần, bị động. Sau một thời gian phòng ngự làm thất bại chiến lược đánh nhanh thắng nhanh và khoét sâu những khó khăn, nhược điểm của địch, quân ta sẽ chủ động tạo ra thời cơ để phản công quét sạch quân giặc ra khỏi đất nước. Ý định phản công đó được chuẩn bị từ đầu và thể hiện rõ ở thế trận cùng với sự bố trí lực lượng của Lý Thường Kiệt. Những đội quân vùng thượng du sau khi đón đánh quân địch tiến công vẫn ở lại tích cực hoạt động trong vùng địch chiếm đóng, làm cho quân địch càng ngày càng bị tiêu hao, mệt mỏi. Trong lúc đó, quân chủ lực, quân bộ và quân thủy vẫn tập trung ở những vị trí cơ động để có thể nhanh chóng chuyển sang tiến công giáng cho kẻ thù những đòn quyết định.

Chiến tuyến sông Như Nguyệt vừa là tuyến phòng ngự buổi đầu vừa là bàn đạp xuất phát của cuộc

phản công chiến lược sau này. Tư tưởng chủ đạo của Lý Thường Kiệt quán triệt từ đầu chí cuối cuộc chiến tranh là tư tưởng tiến công hết sức chủ động. Chính vì vậy chiến tuyến sông Như Nguyệt là nơi sẽ diễn ra những trận chiến đấu ác liệt làm thất bại mọi cố gắng tiến công của quân địch và cũng là nơi sẽ diễn ra trận quyết chiến chiến lược quyết định thắng lợi của dân tộc ta và thất bại thảm hại của quân Tống xâm lược.

Cuối năm 1076, quân Tống bắt đầu cuộc viễn chinh xâm lược nước ta. Thủy quân địch từ Khâm Châu tiến trước về phía Vĩnh An (Móng Cái, Quảng Ninh). Bộ binh địch tập trung ở Ung Châu theo nhiều ngả vượt biên giới tiến vào nước ta.

Ngày 08 tháng 01 năm 1077, đại quân do Quách Quỳ chỉ huy vượt qua ải Nam Quan tiến vào vùng Lạng Sơn, định theo đường thiên lý xuống Thăng Long trên các đường tiến quân của địch, quân ta chặn đánh quyết liệt ở nhiều nơi, gây cho chúng một số khó khăn, thiệt hại.

Ngày 18 tháng 01 năm 1077, các mũi tiến công của quân Tống đến bờ bắc sông Cầu.

Đúng như dự kiến của Lý Thường Kiệt, đến đây bộ binh và kỵ binh địch bị chặn đứng đứng trước chướng ngại tự nhiên và chiến tuyến kiên cố của quân ta ở bờ nam Như Nguyệt. Đây chính là lúc và nơi quân thủy bộ của địch cần phối hợp với nhau, tổ chức vượt sông để tiến thẳng về Thăng Long như kế hoạch hành quân đã vạch ra. Nhưng thủy binh Tống đã bị đội binh thuyền ta, do Lý Kế Nguyên chỉ huy, chặn lại ở Vĩnh An. Chúng cố gắng đánh mở đường để theo sông Đông Kênh tiến vào cửa sông Bạch Đằng, nhưng 10 trận liền bị quân ta đánh bại, không sao nhích lên được một bước. Tiến không được, rút lui về nước sợ bị tội, thủy binh địch đành đóng ở cửa sông Đông Kênh để chờ đợi tin tức của cánh quân bộ. Cho đến lúc có lệnh triều đình gọi về, bọn này mới biết chiến tranh đã thất bại! Đó là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân ta nằm trong toàn bộ kế hoạch kháng chiến của Lý Thường Kiệt.

Chưa thấy thủy binh vào để hiệp đồng vượt sông, Quách Quỳ quyết định phải đóng quân lại ở bờ bắc sông Như Nguyệt trên một trận tuyến dài 60 dặm (khoảng hơn 30 ki-lô-mét). Với ý đồ chuẩn bị vượt sông, tiếp tục cuộc tiến công đánh chiếm kinh thành Thăng Long, hoàn thành cuộc chiến tranh xâm lược, quân địch không dàn đều lực lượng trên trận tuyến kéo dài đó, mà đóng thành từng khối ở những vị trí xung yếu và nhất là ở những bến đò, con đường thuận lợi tiến về Thăng Long.

Một bộ phận quan trọng quân Tống do phó tướng Triệu Tiết chỉ huy, đóng ở bờ bắc bến Như Nguyệt, vùng thôn Mai Thượng, xã Mai Đình (huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang) ngày nay. Đại bản doanh của chủ tướng Quách Quỳ đóng ở phía đông, cách khu vực đóng quân của Triệu Tiết 60 dặm (khoảng hơn 30 ki-lô-mét) (*Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên, sách đã dẫn*). Hiện nay, tài liệu trong thư tịch và kết quả điều tra khảo sát điền dã chưa cho phép xác định địa điểm đóng quân này của địch. Nhưng căn cứ vào khoảng cách 60 dặm về phía đông so với sở chỉ huy của Triệu Tiết thì có thể phỏng đoán đại bản doanh của Quách Quỳ đặt ở khoảng đối diện với Thị Cầu (thị xã Bắc Ninh), thuộc huyện Việt Yên (Bắc Giang) ngày nay. Đây cũng là một vị trí trọng yếu ở gần bến đò Thị Cầu và nằm trên đường thiên lý đi Thăng Long.

Như vậy, quân địch chia làm hai khối lớn do chánh tướng và phó tướng trực tiếp chỉ huy, đóng ở hai địa điểm cách nhau 60 dặm ở bờ bắc sông Như Nguyệt. Hai địa điểm ấy đều ở trước hai bến đò quan

trọng của sông Như Nguyệt (bến Như Nguyệt và bến Thị Cầu) và nằm trên hai trục vận động thuận lợi nhất tiến về Thăng Long (đường Như Nguyệt - Thăng Long và Thị Cầu - Thăng Long). Điều đó càng chứng tỏ quân địch vẫn giữ đội hình tiến công và tạm đóng quân lại để tìm cách vượt sông Cầu, chọc thủng phòng tuyến quân ta, mở đường tiến đánh Thăng Long.

Khoảng giữa hai khối quân lớn ở hai phía đông, tây một bộ phận quân Tống còn chia nhau đóng giữ một số vị trí cần thiết để có thể liên hệ, tiếp ứng với nhau khi tổ chức vượt sông cũng như khi bất ngờ bị quân ta tiến công. Trong số các vị trí đó có địa điểm núi Tiên Lát ở thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn (huyện Việt Yên, Bắc Giang) ngày nay. Khu núi Tiên Lát gồm có núi Voi, núi Chúc, núi Lều, núi Hoàng... độ cao dưới 80 mét. Đứng trên núi Phụng Hoàng có thể quan sát một vùng rộng lớn ở bờ nam sông Như Nguyệt từ xã Dũng Liệt đến xã Hòa Long và cả vùng Thị Cầu, Đáp Cầu.

Giữa các ngọn núi có một khu lòng chảo gọi là cánh đồng Nội rộng khoảng 20 mẫu Bắc bộ. Từ đồng Nội ra bờ sông có đường đi, dài gần 2 ki-lô-mét. Khu núi Tiên Lát cách doanh trại của Triệu Tiết ở phía tây khoảng 20 ki-lô-mét và cách đại bản doanh của Quách Quỳ ở phía đông khoảng 10 ki-lô-mét. Khúc sông Như Nguyệt qua vùng này lại hẹp và ở giữa có ghềnh đá Can Vang. Quân địch đóng ở Tiên Lát vừa chiếm cứ một vị trí trung gian giữa hai khối quân chính, vừa chiếm lĩnh một điểm cao có lợi để quan sát trận địa quân ta ở bờ nam (đối diện với Tiên Lát có trại quân Lý ở Phần Động), vừa có thể khi cần thiết sẽ bắc cầu phao qua ghềnh đá Can Vang để vượt sông (Nhân dân thôn Hạ Lát cũng kể rằng: quân Tống đóng quân ở cánh đồng Nội và núi Phụng Hoàng chống nhau với quân ta ở bờ nam thuộc xã Tam Đa (Yên Phong, Bắc Ninh). Truyền thuyết vùng Tam Đa cũng nói quân nhà Lý đóng ở Phần Động đánh nhau với quân Tống ở bờ bắc.).

Tiến xuống bờ bắc sông Như Nguyệt, quân Tống chỉ cách Thăng Long khoảng 20 ki-lô-mét (tính theo đường Như Nguyệt - Thăng Long). Từ biên giới đến đây chúng đã tiến quân không đến nỗi khó khăn lắm. Quân địch đang hung hăng muốn thừa thắng tiếp tục cuộc tiến công. Quách Quỳ cũng nóng lòng muốn chiếm Thăng Long để thực hiện kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh như vua Tống đã căn dặn. Chúng bất đắc dĩ phải tạm đóng quân lại ở bờ bắc sông Như Nguyệt là để chờ sự chi viện của thủy quân.

Sau một thời gian không thấy thủy quân, Quách Quỳ và Triệu Tiết quyết định tự tổ chức vượt sông bằng lực lượng bộ binh và kỵ binh.

Phía trước đại bản doanh của Quách Quỳ, bên kia sông Như Nguyệt có một trại quân của ta án ngữ và chếch về phía đông lại có lực lượng thủy binh mạnh của Hoảng Chân, Chiêu Văn đóng ở Vạn Xuân có thể cơ động ngược sông Như Nguyệt đánh phía trước hay ngược sông Hồng chặn phía sau quân Tống. Cho rằng quân ta tập trung lực lượng ngăn chặn đại quân của Quách Quỳ tiến theo đường thiên lý nên chúng không dám vượt sông ở bến Thị Cầu. Trong lúc đó, tướng Miêu Lý ở Như Nguyệt lại "báo rằng giặc Man (chỉ quân ta -T.G.) đã trốn đi" (Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên, dẫn theo Tống - Lý bang giao tập lục, sách đã dẫn) và xin "thừa hư" đem bộ binh vượt sông đột phá chiến tuyến quân ta ở mạn này để mở đường cho đại quân tiến công. Quách Quỳ đã chấp nhận kế hoạch đó.

Tướng Vương Tiến liền được lệnh bắc cầu phao qua bến Như Nguyệt để cho đội quân xung kích do Miêu Lý chỉ huy sang sông. Đội quân Miêu Lý gồm khoảng vài nghìn quân (Đại Việt sử ký toàn thư có đoạn chép: "Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh, đến sông Như Nguyệt đánh địch. Quân Tống bị chết

đến hơn 1.000 người." (bản dịch đã dẫn. tập I, trang 238). Đó là trận đánh đội quân Miêu Lý. Số quân địch bị chết hơn 1.000 thì có thể ước đoán đội quân Miêu Lý có khoảng trên 1.000 và dưới 2.000, vì phần lớn đội quân này bị tiêu diệt.). Chúng dùng cầu phao vượt sông và chọc thủng được phòng tuyến quân ta. Miêu Lý chủ quan, khinh địch. Hấn cho rằng "một trận đánh tan quân giặc", nên không cần chờ đại quân qua sông mà tự mình đưa đội xung kích "tiến thẳng về phía Giao Châu (Thăng Long)" để "tiến vào phá nước chúng" (Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên, dẫn theo Tống – Lý bang giao tập lục, sách đã dẫn). Quân địch theo đường Như Nguyệt - Thăng Long tiến về phía Thăng Long.

Đội quân Miêu Lý vừa tiến đến vùng Yên Phụ, Thụy Lô (Đông Anh, Hà Nội) cách Như Nguyệt khoảng 6 ki-lô-mét thì bị quân ta đổ ra đánh chặn quyết liệt. Yên Phụ, Thụy lô nằm trên con đường từ Như Nguyệt về Thăng Long. Yên Phụ lại có núi Thất Diệu xưa kia cây cối rậm rạp, có cầu Gạo là chỗ lầy lội khó đi qua. Lý Thường Kiệt sử dụng một bộ phận quân chủ lực, lợi dụng địa hình, tổ chức phản kích vừa chặn đánh phía trước vừa chẹn đường rút lui phía sau. Quân ta được nhân dân hết lòng giúp đỡ, chiến đấu ngoan cường (Theo truyền thuyết của nhân dân xã Yên Phụ thì tên làng xưa kia là Yên Khang. Sau vì dân làng có công giúp nhà Lý đánh thắng quân Tống nên được đổi tên làng là Yên Phụ. Hiện nay ở đình Yên Phụ còn có một đôi câu đối nhắc đến sự tích này:

"Thoái lỗ trợ kỳ công, Lý tướng kinh hồi thu dạ mộng.

Trừ yêu dương chính khí, Diệu sơn toàn kiện tráng thời quang").

Quân địch bị đánh tan số sống sót cùng với Miêu Lý hốt hoảng chạy về Như Nguyệt. Nhưng đến nơi thì cầu phao đã bị cắt và quân ta đã chẹn đường về của chúng. Quân địch bị bao vây và bị tiến công dữ dội. Bên kia sông, quân địch cho bè sang cứu nhưng không có kết quả. Mô tả trận đánh này, một tác giả đời Tống viết: "Bình thế đứt đoạn, quân ít không địch nổi nhiều, bị giặc (chỉ quân ta - T.G.) ngăn trở, rơi xuống bờ sông" (Theo Tục tư trị thông giám trường biên thì Vương Tiến đã "vội vàng cắt cầu" vì sợ quân ta lợi dụng tràn sang bờ bắc. Nhưng theo truyền thuyết nhân dân vùng Mai Đình thì quân ta đã phá cầu để chẹn đường rút lui của Miêu Lý và ngăn cản quân Tống ở bờ bắc sang tiếp cứu). Hầu hết đội quân xung kích của Miêu Lý đều bị tiêu diệt. Chỉ có Miêu Lý và một số ít tàn quân liêu chết mở đường chạy thoát về bờ bắc.

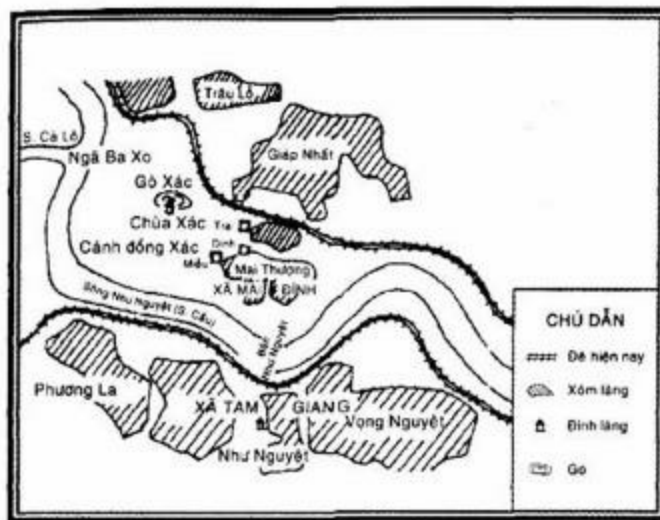
Cuộc tiến công lần thứ nhất của quân địch đã bị đập tan. Trước thất bại thảm hại của đội quân xung kích, Quách Quỳ rất tức tối và đổ cơn giận dữ lên đầu Miêu Lý. Hấn coi Miêu Lý là một "tướng kiêu" và "định thi hành quân pháp" xử tử viên bại tướng này (Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên).

Chiến thắng Như Nguyệt lần thứ nhất xảy ra vào đầu mùa xuân năm 1077 là chiến thắng mở màn cho những cuộc giao tranh quyết liệt và những chiến công vang dội của quân dân ta trên chiến tuyến sông Như Nguyệt. Sau thất bại của Miêu Lý, Quách Quỳ thấy không phải "giặc Man đã trốn đi" và bờ nam "bỏ không" như những tin tức do thám trước đây hấn đã nhận được. Hấn không dám chủ quan và liều lĩnh vượt sông, mà đành phải chờ thủy binh. Nhưng hấn có biết đâu thủy binh Tống đã bị thủy binh ta chặn đứng và bẻ gãy ở ngoài bờ biển, không làm sao tiến được vào đất liền để chi viện cho bộ binh, kỵ binh vượt sông.

Chờ mãi không thấy thủy binh, Quách Quỳ lại phải ra lệnh tổ chức cuộc tiến công lần thứ hai. Lần này, chúng huy động một lực lượng mạnh hơn và đóng bè lớn chở quân qua sông. Mỗi lần bè đưa được 500 quân. Hết lớp này đến lớp khác, quân địch đổ bộ sang bờ nam sông Như Nguyệt rồi xông lên phá bãi

chương ngại ven sông (Hiện nay, chưa có cứ liệu xác thực về địa điểm và thời gian của cuộc tiến công thứ hai của quân Tống. Truyền thuyết dân gian vùng ven sông Như Nguyệt có nhắc đến một cuộc chiến đấu ác liệt của quân ta ở Phấn Động (Tam Đa, Yên Phong) chống lại quân Tống từ Tiên Lát (Tiên Sơn, Việt Yên) tiến công sang. Phải chăng đây là nơi quân địch vượt sông tiến công vào chiến tuyến quân ta lần thứ hai này?). Chúng chặt, đốt những hàng rào bằng tre. Nhưng giậu dày mấy tầng rất khó phá, lại bị quân ta từ trên chiến lũy đánh xuống dữ dội.

Do khả năng chuyên chở của bè, mỗi lần quân địch chỉ đồ bộ được 500 quân, rồi phải đưa bè về bờ bắc để tiếp tục chở đợt sau. Trước chiến tuyến kiên cố và sức phản kích mãnh liệt của quân ta, quân địch đồ bộ đợt nào bị tiêu diệt đợt đó. Lớp trước bị tiêu diệt, lớp sau sang cứu viện lại tiêu diệt nốt. Một người Tống đương thời đã mô tả trận đánh như sau: “Dùng bè chở 500 quân vượt sông, vừa chặt vừa đốt mấy lớp trại rào tre không được, đem bè không về để chở cứu binh nhưng lại bị giặc (chỉ quân ta) bắt giết. Thế là quân ta không được cứu, kẻ trốn, kẻ chết, không thành công được” (Trình Di, Trình Hạo, Nhị Trình di thư, sách đã dẫn).



Sơ đồ khu vực bến Như Nguyệt và cánh đồng Xác

Cuộc tiến công lần thứ hai của quân Tống lại bị đập tan. Lần này, quân địch không những không chọc thủng được chiến tuyến quân ta mà còn bị chặn đứng lại phía trước bãi chướng ngại ven sông và bị tiêu diệt hoàn toàn. Quân ta lại ghi thêm một chiến công mới trong cuộc chiến đấu dũng cảm và mưu trí bảo vệ chiến tuyến sông Như Nguyệt.

Hai lần vượt sông tiến công, hai lần bị thất bại thảm hại. Trước dòng sông Như Nguyệt và chiến tuyến bờ nam của quân ta, Quách Quỳ cảm thấy bất lực, không có sự hiệp đồng của thủy binh thì bộ binh và kỵ binh Tống không thể vượt qua được. Viên chánh tướng thống lĩnh 10 vạn quân chiến đấu và 20 vạn phu phục dịch của triều Tống không dám nghĩ đến tiến công nữa. Quách Quỳ quyết định dứt khoát phải chờ thủy quân và buồn rầu ra lệnh “Ai bàn đánh sẽ chém!” (Tôn Thăng, Đàm Phổ, dẫn theo Lý Thường Kiệt, sách đã dẫn, trang 289).

Quân địch từ thế tiến công đã phải chuyển sang thế tạm thời cố thủ để chấn chỉnh lực lượng và đợi thủy quân. Ý đồ đánh nhanh thắng nhanh của địch đã bị phá sản. Đó là một thất bại có ý nghĩa chiến lược rất nặng nề đối với quân Tống. Trong tình hình đối nội đối ngoại khó khăn của triều Tống lúc bấy giờ, thất bại đó càng trở nên nguy hại. Lực lượng quân địch chưa bị tổn thất nhiều lắm, nhưng thế của địch

đã trở nên suy yếu, bị động. Sách Tục tư trị thông giám trường biên của Lý Đào chép: "Quân ta (chỉ quân Tống - T.G.) không sang sông được. Muốn đánh cũng không được" (Tống – Lý bang giao tập lục, sách đã dẫn, trang 170).

Như thế là quân ta đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng làm cơ sở tiến lên giành thắng lợi quyết định. Chủ lực của địch là bộ binh và kỵ binh đã bị tách rời khỏi thủy binh và bị chặn đứng lại trước chiến tuyến sông Như Nguyệt. Quân địch tuy có chiếm được khu vực đông - bắc và bắc ngạn sông Cầu, nhưng đã mất thế chủ động tiến công và bị giam hãm trong một địa bàn hết sức bất lợi.

Trước mặt quân Tống, chiến tuyến của quân ta càng ngày càng trở nên vững vàng và bất khả xâm phạm. Hàng ngày, Lý Thường Kiệt cho quân sĩ khiêu khích, nhưng quân địch không dám liều lĩnh tiến công. Chúng chỉ dùng máy bắn đá từ bờ bắc bắn sang bờ nam.

Sau lưng địch, quân dân ta lại luôn luôn mở những trận quấy rối, tiêu hao quân địch. Trong cuộc kháng chiến chống Tống, các dân tộc thiểu số ở vùng núi rừng phía bắc và đông - bắc giữ một vai trò quan trọng và có nhiều công hiến xuất sắc.. Những đội quân vùng thượng du thực chất là lực lượng vũ trang của các dân tộc thiểu số do các tù trưởng của họ chỉ huy. Trong cuộc tập kích thành Ung Châu, có những tù trưởng đã huy động gần như toàn bộ nhân dân trong vùng đi chiến đấu. Do đó, sử nhà Tống ghi: "Dân Man kéo hết cả nhà theo, chỉ để một vài người ốm yếu ở nhà" (Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên, sách đã dẫn).

Khi quân Tống ào ạt tràn sang xâm lược các đội quân vùng thượng du đã chiến đấu dũng cảm, làm chậm bước tiến của quân địch và tiêu hao một phần sinh lực địch, tiêu biểu nhất là cuộc chiến đấu của phò mã Thân Cảnh Phúc ở ải Quyết Lý và Giáp Khẩu. Thân Cảnh Phúc vốn là một tù trưởng có thể lực của dân tộc Tày ở động Giáp (nam Lạng Sơn, bắc Bắc Giang) đã ba đời lấy công chúa vua Lý, làm phò mã nhà Lý. Lợi dụng địa hình hiểm yếu Thân Cảnh Phúc và đội quân người Tày đã đánh cản địch có kết quả. Đạo quân chủ lực của Quách Quỳ không dám vượt qua ải Giáp Khẩu (Chi Lăng, Lạng Sơn). Quách Quỳ phải cho một bộ phận theo đường núi phía tây đánh vòng vào sau lưng Giáp Khẩu để mở đường thiên lý cho đại quân tiến xuống. Nhưng sau khi quân địch đã tràn qua hoặc chiếm đóng, những đạo quân thượng du liền phân tán lực lượng, tận dụng địa hình núi rừng quen thuộc, chặn đánh những cuộc hành quân của địch, cản trở sự chuyên chở, tiếp tế lương thực.

Đặc biệt ở vùng động Giáp, đạo quân của phò mã Thân Cảnh Phúc đã tiến hành lối đánh phân tán, đánh lẻ rất có hiệu quả. Sách Đại Việt sử ký dẫn một đoạn trong sách Quế Hải chí chép về hoạt động của người anh hùng dân tộc Tày này như sau: "Viên tri châu Quang Lang là phò mã, bị thua, bèn trốn vào trong bụi cỏ, thấy quân Tống đi lẻ loi thì ra giết chết hoặc bắt về... Người ta cho là một vị thiên thần". Quân địch càng ngày càng bị tiêu hao, mệt mỏi vì những hoạt động du kích lợi hại đó.

Quân Tống tạm thời chiếm được vùng núi rừng đông - bắc của nước ta. Đó là vùng thượng du và trung du, phần lớn là núi cao rừng rậm, cư dân thưa thớt mà quân địch không thể cướp bóc, vơ vét lương thực để đủ nuôi sống hàng chục vạn quân và phu. Việc tiếp tế lương thực cho 10 vạn quân chiến đấu hoàn toàn trông chờ vào sự vận chuyển bằng đường bộ của dân phu. Theo sự tính toán của viên chuyên vận sứ Lý Bình Nhất thì phải có 40 vạn phu chuyên chở mới đủ cung cấp lương ăn cho 10 vạn

quân và 1 vạn ngựa trong một tháng. Nhưng nhà Tống chỉ điều động được 20 vạn phu. Ngay khi tiến quân vào nước ta, vấn đề quân lương đã là một khó khăn lớn của nhà Tống vì bao nhiêu căn cứ hậu cần xây dựng ở vùng biên giới đã bị cuộc tập kích của Lý Thường Kiệt phá sạch, mấy năm ấy nhiều nơi lại mất mùa và số phu không đủ vận chuyển. Vì thiếu phu vận lương mà một số vũ khí và tên sắt của quân lính đã phải bỏ lại. Càng đóng quân lâu ngày ở vùng bắc sông Cầu, quân Tống càng bị lâm vào cảnh thiếu lương thực nghiêm trọng. Số phu vận chuyển đã thiếu lại phải chuyên chở từ hậu phương xa xôi sang, đường đi lại khó khăn hiểm trở và luôn luôn bị quân dân ta chặn đánh.

Hai tháng trôi qua. Quân Tống càng ngày càng bị tiêu hao về số lượng, và đặc biệt nghiêm trọng là càng ngày càng bị mệt mỏi, hoang mang. Tin tức thủy quân, niềm hy vọng và chờ đợi của chúng vẫn mờ mịt. Lương thực thiếu thốn, ăn uống không đủ. Thời tiết lại bắt đầu chuyển từ xuân sang hè, không thích hợp với người phương bắc. Nhà Tống đã sai chọn một số bài thuốc chữa lam chướng chế thành tễ và phái một số lương y chuyên trị bệnh lam chướng đi theo quân viễn chinh. Nhưng khí hậu ẩm thấp và các thứ bệnh nhiệt đới vẫn hoành hành quân Tống, làm cho nhiều người ốm đau và một số chết. Vua Tống lo lắng sai lập đàn cầu cúng, nhưng làm sao ngăn nổi bệnh tật?

Mệt mỏi và căng thẳng. Thế suy, lực giảm. Quân Tống bị dồn vào một tình thế khôn quẩn, tiến thoái đều khó. Tiến công thì từ hai tháng trước đây đã là cố gắng tuyệt vọng của quân địch. Rút lui thì nhục nhã và mang tội với triều đình. Đóng quân lại chờ đợi thì thủy binh không thấy tăm hơi mà bộ binh và kỵ binh thì có nguy cơ mòn mỏi, tan rã. Chính vào lúc đó, vào khoảng cuối mùa xuân năm 1077, Thái úy Lý Thường Kiệt đã kịp thời nắm lấy thời cơ, lãnh đạo quân dân ta chuyển sang phản công chiến lược đánh tan quân xâm lược.

Quân địch tuy đã suy yếu và gặp nhiều khó khăn, nhưng số lượng vẫn đông. Chúng vẫn đóng quân trên một trận tuyến kéo dài khoảng 30 ki-lô-mét ở bờ bắc sông Như Nguyệt với hai khối quân chính đóng ở hai phía đông, tây, do chính Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy. Từ khi chuyển sang thế tạm thời cố thủ, chúng lo phòng thủ cẩn mật hơn để đề phòng những cuộc tiến công của quân ta. Chúng không dám tiến công dù bị quân ta khiêu khích, nhưng vẫn có âm mưu như quân ta lên bắc để tiêu diệt. Chúng đã từng bàn tính với nhau: “Như người tới đất mình lợi hơn mình tới đất người. Vậy nên giả cách không phòng bị, chúng nó (chỉ quân ta - T.G) ắt tới đánh” (Vương Xung, Đông Đô sử lược, bản chép tay).

Tương quan lực lượng và tình hình bố phòng của địch không cho phép quân ta mở một cuộc tiến công bao vây tiêu diệt toàn bộ quân địch. Quách Quỳ đã chủ trương không tiến công nhưng cũng không rút lui, mà chỉ lo cố thủ, đóng quân chờ đợi. Do đó, quân ta cũng không thể như địch rời khỏi căn cứ để tiêu diệt theo lối đánh vận động sở trường của dân tộc.

Trên cơ sở nghiên cứu thận trọng tình hình mọi mặt, nhất là lực lượng và sự bố phòng của địch, Lý Thường Kiệt đề ra một kế hoạch phản công rất mưu trí, táo bạo. Ông chủ trương mở những cuộc tập kích lớn để tiêu diệt quân địch, nhưng phải làm sao chia sẻ, phân chúng ra mà tiêu diệt và tạo nên yếu tố hành động chiến lược có ý nghĩa quyết định.

Ở bờ bắc sông Như Nguyệt, quân địch đóng thành hai khối lớn trên hai con đường tiến về Thăng Long, ở khoảng giữa có một số doanh trại để sẵn sàng liên hệ, tiếp ứng cho nhau. Khối quân của chánh tướng

Quách Quỳ đóng ở phía đông, khoảng bờ bắc bên đò Thị Cầu trên đường thiên lý. Khối quân của phó tướng Triệu Tiết đóng ở phía tây khoảng bờ bắc bên đò Như Nguyệt.

Trước hết, Lý Thường Kiệt chọn khối quân của Quách Quỳ làm đối tượng tiến công. Quách Quỳ là một võ tướng cao cấp của nhà Tống, trước đã từng giúp Phạm Trọng Yêm giữ biên thùy phía bắc chống lại nước Hạ. Trong hàng ngũ tướng soái nhà Tống, Quách Quỳ được coi là người "lão luyện việc biên thùy", tính thận trọng. Vua Tống phong Quỳ làm An Nam đạo hành doanh đô tổng quản kinh lược chiêu thảo sứ giữ chức chánh soái. Trước ngày xuất quân, vua Tống đặc biệt tiếp Quỳ tại điện Diên Hòa. Quỳ xin đem theo tất cả bộ thuộc của mình gồm các võ tướng và quân sĩ ở châu Phú Diên (Thiểm Tây) là nơi Quỳ cầm quân.

Quách Quỳ trực tiếp chỉ huy đạo quân chủ lực tiến theo đường thiên lý. Đạo quân này giữ vai trò mũi tiến công chủ yếu trong kế hoạch xâm lược của địch. Do đó, khối quân của Quách Quỳ hẳn tập trung khá đông, phải khoảng trên một nửa quân số của địch, nghĩa là trên 5 vạn quân. Dưới trướng của Quách Quỳ có phó đô tổng quản Yên Đạt và những bộ tướng thân cận ở Phú Diên như Diêu Tự, Trương Thế Cự, Khúc Chân, Vương Mẫn...

Hiện nay, tài liệu văn tự cũng như kết quả khảo sát thực địa không cho biết, trong khu vực đóng quân, Quách Quỳ tổ chức phòng ngự tạm thời như thế nào. Chỉ biết khu vực đóng quân của Quách Quỳ nằm giữa ba mặt uy hiếp của quân ta: trước mặt (phía nam) là chiến tuyến Như Nguyệt và trại quân ta ở Thị Cầu; bên trái (phía đông) là đại đội thủy binh của Hoàng Chân, Chiêu Văn ở Vạn Xuân; sau lưng (phía bắc) là đạo quân của phò mã Thân Cảnh Phúc đang hoạt động ráo riết ở động Giáp. Với tính cẩn thận, dè dặt vốn có và trong tình thế khó khăn của quân Tống lúc bấy giờ, chắc chắn Quách Quỳ lo phòng thủ chặt chẽ để sẵn sàng đối phó với quân ta. Không có thành lũy bảo vệ, quân địch lợi dụng địa hình bố trí doanh trại theo lối dã chiến. Hơn nữa Quỳ còn "bí mật phòng bị" để đợi quân ta đánh lên thì tiêu diệt.

Theo kế hoạch của Lý Thường Kiệt, hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn được lệnh chỉ huy một đoàn chiến thuyền 400 chiếc chở hai vạn quân, từ Vạn Xuân, ngược sông Như Nguyệt, mở một cuộc tiến công lớn vào khu vực doanh trại của Quách Quỳ. Đây là cuộc tiến công chính diện vào cánh trái khối quân địch lớn nhất và đại bản doanh của chánh tướng Quách Quỳ. Như sử nhà Tống mô tả: "Vài vạn quân quát tháo, chửi mắng đến đánh" (Lý Đào, Tục tư trị thng giám trường biên, sách đã dẫn), đoàn binh thuyền của ta hết sức phô trương thanh thế nhằm lôi cuốn sự chú ý và tập trung lực lượng đối phó của địch về hướng này. Theo binh pháp cổ, đó là lối tiến công của chính binh.

Đoàn chiến thuyền của ta đổ quân lên bờ bắc, đánh thẳng vào doanh trại quân Tống. Lúc mới giao chiến, quân địch lúng túng và phải lui. Sách Tục tư trị thông giám trường biên của Tống ghi "tiền quân bắt lợi". Quách Quỳ phải huy động toàn bộ lực lượng và đem cả đội thân quân ra chống cự. Các tướng cao cấp dưới trướng của Quách Quỳ như Yên Đạt, Trương Thế Cự, Vương Mẫn, Lý Tường, Diên Chung... đều có mặt trên chiến địa.

Quân ta tiến khá sâu vào trận địa của địch và gây cho chúng nhiều tổn thất. Nhưng rồi quân địch tung ra càng ngày càng đông và tổ chức phản kích quyết liệt. Quân địch gồm bộ binh và kỵ binh, có lợi thế

chiến đấu trên đất liền và ngay trong khu căn cứ đóng quân có tổ chức phòng vệ trước. Quân ta bị thiệt hại và phải rút lui xuống chiến thuyền. Từ trên bờ, quân địch dùng máy bắn đá bắn theo dũi đội làm cho một số chiến thuyền của ta bị đắm. Hai hoàng tử Hoảng Chân, Chiêu Văn đã hy sinh anh dũng trong chiến đấu.

Nhìn chung, cuộc tiến công của thủy quân ta có gây cho quân địch nhiều thiệt hại, nhưng bản thân ta cũng bị tổn thất khá nặng. Hai vị hoàng tử chỉ huy và khoảng vài nghìn quân ta đã hy sinh. Nhưng trong khi xem xét, nếu tách rời trận tiến công này và chỉ căn cứ đơn thuần vào tổn thất của đôi bên tham chiến để đánh giá thắng bại thì có lẽ không phù hợp với kế hoạch phản công và ý đồ chiến lược của Lý Thường Kiệt. Cuộc tiến công chính diện của thủy binh ta ắt không phải chỉ nhằm mục đích tiêu diệt sinh lực địch mà điều quan trọng cần chú ý là: có thể nó còn nhằm thu hút lực lượng và tập trung sự chú ý của địch về mặt đó để tạo ra thời cơ, chuẩn bị điều kiện có lợi cho một mũi tiến công khác mũi tiến công chủ yếu do Lý Thường Kiệt đích thân chỉ huy bất ngờ tập kích vào chỗ sơ hở của địch, giành thắng lợi quyết định. Diễn biến tiếp tục của cuộc phản công sẽ chứng minh điều đó. Trong lúc quân địch đang lo đối phó với cuộc tiến công ồ ạt của thủy quân ta thì đang đêm, Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy đại quân vượt bến đò Như Nguyệt đánh úp vào doanh trại của phó tướng Triệu Tiết ở bờ bắc.

Triệu Tiết xuất thân tiến sĩ, giữ viên ngoại lang bộ lại, coi Diên Châu (Diên An, Thiểm Tây). Ở đây Tiết có công chiêu mộ kỵ binh chống lại nước Hạ nên được vua Tống thăng làm thiên chương các đại chế và được tể tướng Vương An Thạch tin dùng. Trước đây, nhà Tống đã cử Triệu Tiết làm chánh tướng điều quân xuống xâm chiếm nước ta. Sau cử Quách Quỳ làm chánh đô tổng quản thì Tiết giữ chức phó đô tổng quản, đồng thời chuyên về lương thảo. Tuy là phó tướng của Quách Quỳ, Triệu Tiết cũng là người có thể lực, lại đã từng được cử làm chánh tướng nên không phục và có bất hòa với Quách Quỳ. Dưới quyền của Triệu Tiết có những tướng cao cấp của quân Tống như Vương Tiến, Miêu Lý. Số quân do Triệu Tiết trực tiếp chỉ huy cũng khá đông, ước đoán khoảng dưới một nửa số quân Tống, nghĩa là độ ba, bốn vạn quân chiến đấu (Tổng số quân chiến đấu của địch là 10 vạn. Đại bộ phận số quân này đóng thành hai khối chính do Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy và một vài vị trí ở quãng giữa. Không có số liệu cụ thể nhưng căn cứ vào sự bố trí lực lượng của địch, có thể ước đoán số quân của Quách Quỳ chiếm khoảng trên một nửa (độ trên 5 vạn), số quân của Triệu Tiết khoảng ba, bốn vạn, số còn lại chia đóng những vị trí không quan trọng).

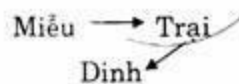
Khu vực đóng quân của Triệu Tiết ở phía bắc bến Như Nguyệt, nay là thôn Mai Thượng, xã Mai Đình (huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang). Đây là một khu vực tương đối rộng, quang đãng, đối diện với bến Như Nguyệt nằm trên một con đờng bộ quan trọng về Thăng Long. Riêng cánh đồng phía đông bắc Mai Thượng - nhân dân gọi là cánh đồng Xác đã rộng khoảng 30 mẫu, cách bờ sông khoảng 200-300 mét. Giữa cánh đồng đó có một gò đất cao - nhân dân gọi là gò Xác - nhìn thẳng ra ngã ba Xà là cửa sông Cà Lồ đổ ra sông Cầu. Từ trên gò đất này có thể nhìn bao quát một vùng rộng lớn.

Khu doanh trại của Triệu Tiết cũng bố trí theo lối dã chiến, không có thành lũy phòng vệ. Quân địch dựa vào xóm làng và địa hình ven sông để dựng doanh trại, tổ chức phòng ngự tạm thời. Gò Xác hẳn là một vị trí quan sát quan trọng của địch. Từ đó, có thể kiểm soát con đường giao thông qua bến Như Nguyệt, có thể nhìn bao quát toàn bộ khu doanh trại và có thể quan sát dòng sông Như Nguyệt từ ngã ba Xà đến bến Như Nguyệt, theo dõi hoạt động của quân ta ở chiến tuyến bờ nam. Căn cứ vào tên đất và truyền thuyết dân gian địa phương còn có thể xác định được sở chỉ huy của Triệu Tiết. Viên phó tướng quân Tống đặt sở chỉ huy ở khu đất đến nay vẫn mang tên là Dinh rộng 2 mẫu 3 sào Bắc Bộ

cánh bờ sông khoảng 500 mét.

Trước mặt Dinh, hai bên tả và hữu có hai khu đất mang tên là Miếu rộng 1 mẫu và Trại rộng 1 mẫu 3 sào. Theo truyền thuyết dân gian, đây là trạm gác phía ngoài và trại quân bảo vệ trực tiếp sở chỉ huy của Triệu Tiết. Miếu hay Mưỡu là một tiếng Việt cổ có nghĩa là trước. Miếu là di tích trạm gác phía ngoài. Trại là trại quân phía trong. Ba địa điểm Miếu, Trại, Dinh nằm trên ba góc của một hình tam giác, bố trí thành khu sở chỉ huy của phó tướng Triệu Tiết.

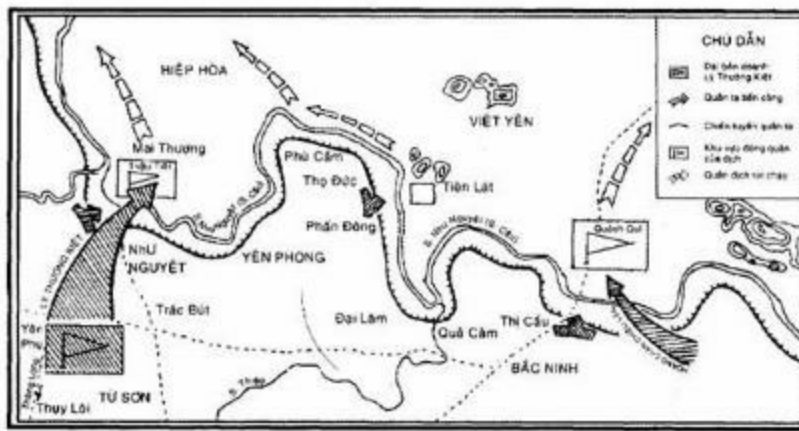
Hiện nay ba điểm đó ở về phía tây - bắc xóm làng Mai Thượng, nhìn ra cánh đồng Xác.



Khi đại bản doanh của Quách Quỳ ở phía tây bị tiến công, hã Triệu Tiết lo đối phó mặt đó và có thể điều một bộ phận quân lính đi tiếp ứng cho chánh tướng. Giữa lúc quân địch đang bị thu hút về mặt đông và đang hí hửng trước "chiến thắng" đánh lui quân ta thì ngay tối hôm ấy, ở mặt tây, doanh trại của Triệu Tiết bị tập kích. Quân địch hết sức bất ngờ, lại bị đánh úp vào ban đêm nên không kịp tổ chức đối phó có hiệu quả. Trước sức tiến công mãnh liệt của quân ta, quân địch bị đại bại và bị tiêu diệt đến năm, sáu phần mười.

Đại Việt sử lược một tác phẩm đời Trần, ghi chép trận tập kích của quân ta như sau: “Lý Thường Kiệt biết quân Tống sức lực đã khốn, đang đêm vượt sông tập kích, đại phá được quân Tống mười phần chết đến năm, sáu” (Đại Việt sử lược, bản dịch, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, trang 111).

Sử sách ghi chép quá sơ sài (Do tình hình tư liệu thiếu thốn như vậy nên hầu hết các công trình nghiên cứu trước đây về cuộc kháng chiến chống Tống và Lý Thường Kiệt không đề cập đến trận tập kích có ý nghĩa quyết định này. Chúng tôi khẳng định trận quyết chiến này, một mặt dựa trên cơ sở phân tích lại những tài liệu trong thư tịch, mặt khác dựa vào kết quả điều tra khảo sát về phòng tuyến sông Như Nguyệt do khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội phối hợp với Ty Văn hóa Hà Bắc tiến hành.), không cho phép tái hiện diễn biến của trận đánh úp táo bạo, tài tình đó cùng những hình thức chiến thuật Lý Thường Kiệt đã áp dụng. Nhưng chiến công oanh liệt của dân tộc ta thế kỷ XI vẫn được nhân dân địa phương ghi nhớ, truyền tụng từ thế hệ này qua thế hệ khác và để lại những di tích cho đến nay vẫn còn. Do cuộc tập kích của quân ta, khu vực đóng doanh trại của địch biến thành bãi chiến trường và sau đó, hàng vạn xác giặc nằm ngổn ngang khắp cánh đồng, gò đất. Nhân dân địa phương liền đặt tên là cánh đồng Xác, gò Xác (Gắn liền với tên đất cánh đồng Xác, gò Xác, nhân dân xã Mai Đình còn lưu truyền những chuyện kể về cuộc tập kích của quân ta do Lý Thường Kiệt chỉ huy. Trên gò Xác còn dấu vết một ngôi chùa gọi là chùa Xác hay An Lạc tự, được lập lên, theo nhân dân địa phương là để siêu thoát" cho những "oan hồn" quân Tống.), để nêu cao một chiến công chống ngoại xâm trên xóm làng quê hương.



Sơ đồ hình thái trận phản công Như Nguyệt

Thắng lợi của trận tập kích do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy đã giáng một đòn quyết định vào toàn bộ kế hoạch và mưu đồ xâm lược của quân Tống. Chỉ trong vòng một đêm, cả một khu doanh trại tập trung đến ba, bốn vạn quân Tống do phó tướng của địch chỉ huy, bị đánh tan, năm sáu phần mười quân địch bị giết chết tại trận. Trận tập kích đó kết hợp với trận tiến công vào đại bản doanh của Quách Quỳ làm cho thế trận phòng ngự của địch ở bờ bắc sông Như Nguyệt bị rung chuyển hoàn toàn. Quách Quỳ và các tướng tá phải than thở với nhau: "Số quân đem đi 10 vạn, phu 20 vạn, nay đã chết mất quá nửa, số còn lại thì ốm đau, lương ăn đã cạn" (Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên, sách đã dẫn, xem Tống-Lý bang giao tập lục, trang 170).

Chiến thắng Như Nguyệt lần thứ hai vào cuối mùa xuân năm 1077 là thắng lợi oanh liệt của trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa kết thúc chiến tranh. Sau đòn phản công quyết định này, quân địch thực sự bị dồn vào cảnh thế cùng lực kiệt. Nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn đang chờ đợi nếu chúng vẫn ngoan cố đóng quân. Nhưng rút lui thì mất thể diện của "thiên triều". Biết rõ ý chí xâm lược của quân thù đã bị đè bẹp, Lý Thường Kiệt liền chủ động đưa ra đề nghị "giảng hòa", thực nhất là mở ra lối thoát cho quân Tống. Đó là cách kết thúc chiến tranh mềm dẻo như Lý Thường Kiệt đã chủ trương "dùng biện sĩ bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà bảo toàn được tôn miếu" (Văn bia chùa Linh Xứng (Thanh Hóa) của sư Pháp Bảo đời Lý).

Sau khi giành được thắng lợi quyết định về quân sự, công cuộc điều đình "giảng hòa" nhanh chóng đạt kết quả. Quách Quỳ ngoài miệng còn nói vớt vát: "Ta không thể đạp đổ được sào huyệt giặc (quân ta), bắt được Càn Đức (vua Lý Nhân Tông) để báo mệnh triều đình. Tại trời vậy! Thôi đành liều một thân ta để cứu hơn 10 vạn nhân mạng" (Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên, sách đã dẫn, xem Tống-Lý bang giao tập lục, trang. 170). Nhưng tâm trạng hấn lúc đó đã được bộc lộ qua lời bình của các học giả nhà Tống: "May được lời giặc nói nhữn, liền nhân đó giảng hòa. Nếu không có lời quy thuận của giặc thì lành thế nào" (Trình Di, Trình Hạo, Nhị Trình di thư, xem Tống-Lý bang giao tập lục, tr. 174). Hấn đòi chiếm giữ những vùng đất quân Tống đã tràn qua chẳng qua cũng chỉ là để đỡ mắt mặt và cứu vớt phần nào danh dự, thể diện của nhà Tống.

Tháng 3 năm 1077, quân Tống rút lui trong cảnh hỗn loạn. Quách Quỳ sợ quân ta tập kích nên bí mật cho quân lính rút vào ban đêm. Nhưng được lệnh lui quân, kẻ nào cũng chỉ mong thoát chết, nhanh chóng được trở về nước. Chúng giẫm đạp lên nhau để tranh đường đi trước. Tống sử chép về cuộc rút quân như sau: "Quỳ muốn rút quân về, sợ giặc tập kích bèn bắt quân khởi hành ban đêm, hàng ngũ

không được chỉnh tề, tình hình hỗn loạn, giày xéo lên nhau” (Tổng sử, truyện Đào Bật, q. 334). Thực tế, đây là cuộc tháo chạy tán loạn của bọn bại binh, bại tướng. Do đó, quân Tống rút đến đâu, Lý Thường Kiệt lập tức cho quân tiến theo lấy lại đất đai đến đâu. Quân ta nhanh chóng thu hồi các châu Môn, Quang Lang, Tô Mậu, Tư Lang. Riêng châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) là miền đất có nhiều tài nguyên, khoáng sản, nhất là mỏ vàng, nên nhà Tống có âm mưu chiếm đóng lâu dài. Nhưng rồi bằng những biện pháp đấu tranh kiên quyết, nhà Lý cũng thu hồi được vùng đất này vào năm 1079.

Những chiến công lừng lẫy bên dòng sông Như Nguyệt đã làm thất bại hoàn toàn âm mưu xâm lược của triều Tống. Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc ta đã được bảo toàn. Thắng lợi của cuộc kháng chiến rất oanh liệt, to lớn. Nhà Tống không những không chiếm được nước ta mà còn phải chịu đựng những thiệt hại nặng nề. 10 vạn quân chiến đấu lúc trở về chỉ còn hơn 2 vạn, 8 vạn trong số 20 vạn phu đã bỏ mạng. Nếu tính cả trận tập kích thành Ung Châu, số lính và phu của nhà Tống bị tiêu diệt lên đến 30 vạn. Toàn bộ chi phí chiến tranh ngốn mất 5.190.000 lạng vàng. Do thất bại thảm hại trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, những khó khăn của nhà Tống lại tăng lên. Từ đó về sau, không riêng Tống Thần Tông mà các vua Tống cho đến triều vua cuối cùng, trong khoảng 200 năm, không dám xâm phạm nước ta lần nữa. "Thiên triều" Tống đã phải từ bỏ hẳn âm mưu xâm lược nước ta. Và năm 1164, nhà Tống phải công nhận không chỉ trên thực tế mà cả trên danh nghĩa bang giao, nước ta là một nước riêng biệt, một vương quốc độc lập (trước đây nhà Tống gọi nước ta là "Giao Chỉ quận", nay phải thừa nhận là "An Nam quốc").

*

**

Kể từ khi giành lại được độc lập từ năm 938, đây là lần đầu tiên dân tộc ta phải đương đầu với một cuộc xâm lược quy mô lớn và ác liệt của một quốc gia phong kiến lớn nhất phương Đông. Nhưng dưới sự lãnh đạo của triều Lý và Lý Thường Kiệt, dân tộc ta đã anh dũng vượt qua thử thách đó với một tinh thần chủ động, một tư thế hiên ngang. Tinh thần và tư thế đó là kết quả của bước phát triển vượt bậc, của sự lớn mạnh về mọi mặt của đất nước sau hơn một thế kỷ độc lập. Lý Thường Kiệt đã phát huy tất cả sức mạnh vật chất và tinh thần của một dân tộc đang ở khí thế vươn lên, trước hết là sức mạnh của tinh thần yêu nước, ý chí độc lập và của khối đoàn kết dân tộc, để tiến hành cuộc kháng chiến chống ngoại xâm với tư tưởng chiến lược rất tích cực. Đây là một cuộc kháng chiến thắng lợi oanh liệt và có nhiều nét độc đáo trong lịch sử bốn nghìn năm giữ nước của dân tộc ta.

Nắm chắc những chỗ mạnh, chỗ yếu của nhà Tống, Lý Thường Kiệt mở đầu cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bằng một cuộc tiến công trước để tự vệ. Hành động tiến công tích cực đó đã giáng cho kẻ thù một đòn phủ đầu bất ngờ và tạo ra một thế chiến lược chủ động cho toàn bộ cuộc chiến tranh yêu nước. Các căn cứ xuất phát tiến công, các kho hậu cần chuẩn bị cho cuộc xâm lược của địch đều bị phá sạch, khiến địch phải chuẩn bị lại từ đầu. Sau đó, bằng cách tách rời quân bộ và quân thủy, làm tê liệt hẳn sự chi viện của thủy quân, Lý Thường Kiệt đã chặn đứng 30 vạn quân xâm lược Tống trong đó có 10 vạn quân chiến đấu gồm bộ binh và kỵ binh, trước chiến tuyến sông Như Nguyệt. Chiến tuyến kiên cố này là một kỳ công của quân dân ta chứng tỏ nghệ thuật lợi dụng địa hình tình huống và tài bày trận, cách sử dụng và bố trí binh lực xuất sắc của nhà quân sự kiệt xuất Lý Thường Kiệt. Bằng chiến tuyến sông Như Nguyệt, quân dân ta đã kiên quyết đập tan mọi cuộc tiến công của quân địch, làm thất bại chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của nhà Tống và giam hãm kẻ thù vào một địa bàn núi rừng bất

lợi. Phối hợp với quân đội chủ lực của triều đình phần lớn tập trung ở phía trước và sau chiến tuyến chủ yếu, quân dân ta ở vùng sau lưng địch, nổi bật lên vai trò của các dân tộc thiểu số vùng đông - bắc, hoạt động mạnh để tiêu hao và khoét sâu mọi khó khăn, nhược điểm của quân địch. Như Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nhận định:

“Như vậy là lúc đó đã xuất hiện sự phối hợp chiến đấu của đại quân với các lực lượng ở địa phương, tạo nên thế chiến lược đánh địch cả trước mặt và sau lưng. Hình thức phối hợp chiến đấu này thật là một nét độc đáo về nghệ thuật quân sự của dân tộc nhỏ để chống lại chiến tranh xâm lược của quân thù mạnh” (Võ Nguyên Giáp, Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng quân đội nhân dân, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội. 1972, trang 70).

Khi quân địch đã bị động, suy yếu, mệt mỏi, Lý Thường Kiệt sáng suốt nắm lấy thời cơ giành quyền chủ động mở cuộc phản công nhanh chóng đánh tan quân địch. Trận phản công qua bến đò Như Nguyệt do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy là trận quyết chiến có ý nghĩa quyết định kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta. Trong trận quyết chiến bên bờ sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã chớp đúng thời cơ và bày ra một thế trận tiến công lợi hại nhằm đánh lừa quân địch chú ý về hướng tiến công thứ yếu để bất ngờ tập trung binh lực giành thắng lợi quyết định ở hướng tiến công chủ yếu. Đây là một trận tập kích quy mô lớn, phối hợp chặt chẽ giữa quân thủy và quân bộ. Chiến tuyến sông Như Nguyệt trước đây là chiến tuyến phòng ngự, nay trở thành bàn đạp xuất kích của những mũi phản công quyết liệt của quân ta. Cuộc kháng chiến chống Tống có quy mô và tính chất của một cuộc chiến tranh chính quy kết hợp với chiến tranh du kích. Lần đầu tiên trong lịch sử, dân tộc ta đã dùng hành động tiến công táo bạo vượt ra ngoài biên giới quốc gia để tự vệ một cách tích cực, chủ động, sau đó lại lập chiến tuyến và dùng lối đánh chính quy phối hợp chặt chẽ với lối đánh du kích ở vùng sau lưng địch để chống lại một cách thắng lợi cuộc vũ trang xâm lược của một nước lớn. Quân đội ta không những có tinh thần chiến đấu anh dũng mang khí phách của một dân tộc anh hùng mà còn thể hiện trình độ tổ chức và nghệ thuật chiến đấu. Nhưng cũng như mọi cuộc chiến tranh yêu nước của dân tộc ta, trong cuộc kháng chiến chống Tống thế kỷ XI, quân đội chủ lực của triều đình không chiến đấu một cách đơn độc mà luôn luôn có sự tham gia, ủng hộ của nhân dân và có sự phối hợp chặt chẽ với những hoạt động du kích của những lực lượng vũ trang của quần chúng. Những hoạt động này giữ vai trò quan trọng làm cho quân địch suy yếu mệt mỏi và do đó, chuẩn bị thời cơ, điều kiện cho quân chủ lực tiến lên phản công quét sạch quân giặc ra khỏi đất nước. Kháng chiến chống Tống rõ ràng là một cuộc chiến tranh chính quy kết hợp với chiến tranh du kích, mang tính chất nhân dân của chiến tranh yêu nước trong điều kiện một nước nhỏ chống lại sự xâm lược của nước lớn. Đặc biệt, cuộc kháng chiến đó thể hiện nổi bật tư tưởng chủ đạo quán triệt từ đầu đến cuối là tư tưởng chủ động tiến công, dù có lúc dùng hình thức chiến đấu phòng ngự, với tất cả quyết tâm và niềm tin tưởng vững chắc của một dân tộc đang ở khí thế vươn lên mạnh mẽ.

Chính trong hoàn cảnh và khí thế đó của dân tộc, bài thơ bất hủ của Lý Thường Kiệt đã ra đời:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Dịch:

Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ thất bại hoàn toàn.

Bài thơ xuất hiện vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến nhằm động viên, cổ vũ tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân dân ta. Bài thơ đã khẳng định quyền độc lập tự chủ thiêng liêng của Tổ quốc, đã cảnh cáo nghiêm khắc mọi kẻ thù xâm lược và nói lên quyết tâm sắt đá của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh không biết mệt mỏi để bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Bài thơ đã đi vào lịch sử quang vinh của dân tộc như một bản Tuyên ngôn độc lập, bản Tuyên ngôn độc lập thứ nhất của dân tộc Việt Nam.

CHƯƠNG II CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NGÀY 9 THÁNG 4 NĂM 1288

*Đến nay nước sông vẫn chảy hoài
Mà nhục quân thù khôn rửa*

TRƯỜNG HÁN SIÊU

Phú sông Bạch Đằng
Bấy giờ là thế kỷ XIII.

Từ những thảo nguyên mênh mông vùng Trung Á, từng đoàn kỵ binh của đế quốc Mông Cổ cuốn theo cát bụi và máu lửa, ào ạt kéo sang phương Tây, phương Đông rồi phương Nam, gieo chết chóc và tàn hại hầu khắp châu Á, châu Âu. Hàng trăm thành thị lớn và kinh đô của nhiều nước bị phá hủy, hàng ngàn làng mạc bị đốt phá và san bằng, mấy triệu người bị giết hại. Trong vòng mấy chục năm đầu thế kỷ XIII, vua chúa Mông Cổ đã thành lập một đế quốc rộng lớn từ bờ Thái Bình Dương đến bờ Hắc Hải. Nửa thế giới kinh hoàng, lo sợ, ngập chìm trong đau thương.

Phrích - một nhà thơ đương thời người Ác-mê-ni (1210-1290) - đã viết những lời thơ lâm li về sự tàn ác của chúng:

“Không còn một dòng suối, một con sông nào không tràn đầy nước mắt chúng ta,
Không còn một ngọn núi, một cánh đồng nào không bị quân Tác-ta giày xéo”.

(Sử liệu Ác-mê-ni về người Mông Cổ, dẫn theo Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên – Mông thế kỷ XIII của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, trang 38. Tác-ta vốn là bộ lạc người Tuyết ở Mông Cổ, là lực lượng quan trọng trong quân đội viễn chinh của đế quốc này. Ở đây chỉ quân xâm lược Mông Cổ, chữ Hán là Thát Đát).

Thế nhưng vó ngựa và chiến thuyền của quân giặc cường bạo đó đã ba lần bị chặn đứng và bị đánh tan tác trên đất Đại Việt. Lịch sử xâm lược của đế quốc Mông - Nguyên đối với nước ta là lịch sử thất bại thảm hại. Và, trận Bạch Đằng năm 1288 đã chôn vùi đạo quân cuối cùng, đập tan mưu đồ xâm lược

của đế quốc cường thịnh và tàn bạo bậc nhất trong thời đại bấy giờ.

Ý chí quyết chiến quyết thắng, tinh thần dũng cảm và tài thao lược kiệt xuất của tổ tiên ta ở thế kỷ XIII đã viết nên trang sử chống ngoại xâm bất hủ mà chiến thắng Bạch Đằng được khắc sâu trong ký ức nhân dân như một chiến công thần thoại, một niềm tự hào chính đáng của dân tộc ta.

Cuộc đọ sức đầu tiên xảy ra năm 1258.

Đầu năm ấy, hơn 3 vạn quân Mông Cổ (Đạo quân Mông Cổ do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy khi đánh xuống Vân Nam có trên 3 vạn quân đã bị tiêu diệt rất nhiều, nhưng liền đó hấn lại huy động 2 vạn quân người Thoán Bạc (người Di ở Vân Nam) bổ sung vào làm quân tiên phong. Đạo quân Mông Cổ xâm lược nước ta lần này có khoảng hơn 3 vạn quân), dưới quyền chỉ huy của tướng Ngột Lương Hợp Thai (U ri-ang-kha-đai) kéo vào Đại Việt.

Tháng giêng, quân giặc theo lưu vực sông Hồng tiến xuống Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phú). Ở đây quân ta do vua Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy lập chiến tuyến chặn đánh quyết liệt. Nhưng thế giặc đang mạnh, quân ta rút về giữ Phù Lỗ rồi rút về Thăng Long. Quân địch ào ạt vượt qua các chiến tuyến tiến xuống, uy hiếp Thăng Long.

Triều đình và nhân dân tạm thời rời khỏi kinh thành. Quân đội chủ lực rút về đóng giữ vùng Thiên Mạc (Khoái Châu, Hưng Yên) để bảo toàn lực lượng. Kinh thành trống rỗng, không bóng người và lương thực. Trong ngục tối chỉ còn hai tên sứ giả Mông Cổ được phái sang trước đó, bị trói gô, một tên đã chết gục. Mấy ngày sau, chúng bị cạn lương, gặp nhiều khó khăn, mệt mỏi và suy yếu. Ngày 29 tháng giêng, quân ta mở trận phản công chiến lược đánh vào Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng, khoảng phía trên cầu Long Biên, Hà Nội). Giặc bị đánh bật khỏi Thăng Long, theo dọc sông Hồng rút chạy về nước. Dọc đường, chúng bị dân binh địa phương chặn đánh. Bị thất bại nặng nề, số còn lại chạy một mạch về Vân Nam.

Vào giữa thế kỷ XIII, quân Mông Cổ đã dần dần đánh bại nhà Tống, chiếm được toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc. Hốt Tất Liệt (Khu-bi-lai) lên làm vua, đổi quốc hiệu là Nguyên và ráo riết chuẩn bị cuộc xâm lược nước ta lần nữa. Nhà Nguyên huy động một lực lượng viễn chinh rất lớn, theo Đại Việt sử ký toàn thư là 50 vạn quân, đặt dưới quyền tổng chỉ huy của một thân vương, con trai Hốt Tất Liệt là Thoát Hoan (Tô-gan).

Dưới sự tổ chức và lãnh đạo của triều Trần, cả đất nước đứng lên trong tư thế sẵn sàng đánh giặc. Triều đình mở hội nghị Bình Than và Diên Hồng nêu cao quyết tâm kháng chiến cứu nước. Quân dân ta dưới quyền tổng chỉ huy của Trần Quốc Tuấn và các tướng Trần Quang Khải, Trần Nhật Quật, đã chặn địch từng bước ở các cửa ải biên giới, ở sông Hồng, ở Nghệ An và Thanh Hóa. Cũng như lần trước, triều đình và quân ta lại rút khỏi Thăng Long về vùng Thiên Trường, Trường Yên (thuộc các vùng Nam Định và Ninh Bình) rồi vào Thanh Hóa. Nhân dân khắp nơi, từ miền núi đến miền xuôi, từ đồng bằng sông Hồng đến vùng Thanh Nghệ đều thực hiện vườn không nhà trống, triệt nguồn cướp bóc lương thực của địch, đẩy mạnh chiến tranh du kích; bao vây tiêu hao quân địch. Tháng 5 năm 1285, giặc đã mệt mỏi, lương thực cạn, sức lực suy yếu sa vào thế bị động. Quân ta từ Thanh Hóa tiến ra Bắc mở đợt phản công chiến lược, tổ chức những cuộc tiến công mãnh liệt vào các căn cứ của địch.

Quân chủ lực phối hợp với dân binh đánh bại quân địch ở các trận A Lỗ (Thái Bình), Tây Kết (Khoái Châu, Hưng Yên), Hàm Tử (Khoái Châu, Hưng Yên), Chương Dương (Thường Tín, Hà Tây), tiêu diệt nhiều sinh lực địch, rồi thừa thắng bao vây và tiến công mạnh quân địch ở Thăng Long. Bị thất bại liên tiếp Thoát Hoan và các tướng tìm đường tháo chạy về nước. Nhưng chúng bị chặn đánh ở Sông Cầu và bị thua to ở Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương). Đạo quân Toa Đô cũng bị đánh tan ở Tây Kết. Toa Đô bị chém đầu tại trận. Cuối tháng 6 năm đó, toàn bộ quân địch bị quét khỏi bờ cõi nước ta.

Hai lần xâm lược, hai lần bị thất bại thảm hại, Hốt Tất Liệt càng tức tối muốn tổ chức ngay cuộc xâm lược lần thứ ba. Hắn bãi bỏ kế hoạch đánh Nhật Bản đã được chuẩn bị từ trước và dồn sức cho cuộc viễn chinh lần này.

Khác với hai lần trước, trong lần xâm lược thứ ba, ngoài bộ binh (bao gồm cả kỵ binh), nhà Nguyên còn dùng một lực lượng thủy binh khá mạnh và mang theo lương thực đầy đủ. Hàng năm chục vạn quân (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, tập II, trang 58-60) được chia thành ba đạo:

- Đạo quân do Thoát Hoan chỉ huy chiếm phần lớn quân số, theo đường Lạng Sơn tiến vào.
- Đạo quân do Ái Lỗ chỉ huy từ Vân Nam theo sông Hồng tiến xuống.
- Đạo thủy quân do Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp chỉ huy với hơn 600 chiến thuyền từ Quảng Đông (Trung Quốc) theo sông Bạch Đằng tiến vào rồi hội quân ở Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương).

Ngoài ra, có đội thuyền vận tải do Trương Văn Hổ cầm đầu chở 70 vạn斛 lương theo sau.

Đối với Hốt Tất Liệt và triều đình nhà Nguyên, cuộc viễn chinh lần thứ 3, ngoài âm mưu xâm chiếm nước ta mở đường bành trướng xuống Đông Nam Á, còn là cuộc phục thù cay cú của tên bạo chúa phong kiến cuồng chiến. Những tướng từng chỉ huy quân địch đều thiện chiến, hầu hết đã quen thuộc chiến trường Đại Việt.

Thân vương Thoát Hoan giữ chức tổng chỉ huy là người đã cầm đầu cuộc xâm lược lần trước. Chính hắn đã mở những cuộc hành quân đầy máu lửa từ rừng núi Lạng Sơn, Lạng Giang đến Vạn Kiếp, Thăng Long, giết chết bao nhiêu dân lành, triệt hạ nhiều làng mạc của ta.

Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Ái Lỗ Xích, Lưu Khuê là những viên tướng theo A Lí Hải Nha (A-rít-kha-y-a), phụ tá của Thoát Hoan, trong cuộc xâm lược thứ hai đã từng hoạt động ở khắp vùng đồng bằng sông Hồng.

Ô Mã Nhi mang danh hiệu "dũng sĩ" - Ô Mã Nhi Bạt Đô - quen thủy chiến, đã từng thống lĩnh thủy binh ở vùng sông Lục Đầu, Bài Than, Đông Ngạn và dẫn quân đuổi theo vua Trần về Thiên Trường (Nam Định).

Phàn Tiếp lần này được thăng làm tham tri chính sự, quyền ngang với Ô Mã Nhi. Trương Văn Hổ là một tên cướp biển vùng vẫy khắp miền biển Quảng Đông, Phúc Kiến (Trung Quốc) đã đầu hàng nhà Nguyên.

Trước khi tiến quân, bọn cướp nước chuẩn bị khá chu đáo từ kinh nghiệm thất bại trước, lần này chúa

Nguyên ra lệnh cho Thoát Hoan, Áo Lỗ Xích phải hành quân thận trọng: "Không được cho Giao Chỉ là nước nhỏ mà khinh thường" (Nguyên sử, An Nam truyện, q. 209).

Về phía quân dân Đại Việt thì từ cuộc kháng chiến thứ hai đến cuộc kháng chiến thứ ba, thời gian chuẩn bị chỉ có hai năm. Tình hình hết sức khẩn trương. Nhưng quân dân ta bước vào cuộc kháng chiến thứ ba với một khí thế đầy quyết tâm, tin tưởng. Qua kinh nghiệm dày dặn, phong phú của hai cuộc kháng chiến trước, Trần Quốc Tuấn đã đề ra kế hoạch đánh giặc rất chủ động, tài giỏi. Buổi đầu, trước thế mạnh của địch, quân ta tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng. Nhưng khắp nơi, nhân dân trên đường tiến quân và trong vùng chiếm đóng của địch, được lệnh cất giấu lương thực, kiên quyết triệt nguồn cướp lương của giặc, đồng thời cùng với các đội dân binh đẩy mạnh hoạt động du kích tiêu hao sinh lực địch. Trong cuộc chiến tranh này, vùng biển đông - bắc giữ một vai trò quan trọng. Đó là đường tiến quân của thủy binh và đoàn thuyền tải lương của giặc. Phó tướng Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư chỉ huy mặt trận này có nhiệm vụ ngăn chặn thủy binh giặc, tiêu diệt đoàn thuyền tải lương, làm thất bại ngay từ đầu kế hoạch hậu cần của chúng.

Được tin giặc tràn vào biên giới, vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn: "Giặc đến làm thế nào". Vị quốc công tiết chế thống lĩnh toàn bộ lực lượng kháng chiến khẳng định: "Năm nay giặc đến dễ đánh" (Đại Việt sử toàn thư, sách đã dẫn, tập II, trang 59).

Cuối năm 1287, quân Nguyên từ nhiều hướng tiến vào nước ta. Đạo quân chủ lực do Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy, từ Quảng Tây ào ạt vượt biên giới tiến vào vùng Lạng Sơn. Trần Quốc Tuấn đích thân chỉ huy mặt trận xung yếu này. Theo kế hoạch của vị tổng chỉ huy, quân ta chặn đánh quyết liệt ở một số nơi rồi dần dần rút lui tránh quyết chiến với giặc. Quân địch tiến xuống Vạn Kiếp.

Ở vùng biển đông - bắc, thủy binh của Ô Mã Nhi bị chặn đánh ở Ngọc Sơn (mũi Ngọc, Móng Cái, Quảng Ninh), An Bang (Quảng Yên, Quảng Ninh). Chúng có bị thiệt hại nhưng vẫn mở đường theo sông Bạch Đằng tiến lên Vạn Kiếp hội quân với Thoát Hoan. Trong lúc đó, đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ chở nặng còn chậm chạp tiến theo sau, trên đường vào vịnh Bái Tử Long và Hạ Long. Phó tướng Trần Khánh Dư đã mưu trí bố trí quân mai phục ở Vân Đồn - Cửa Lục (Quảng Ninh) đón đánh, tiêu diệt toàn bộ đoàn thuyền lương của địch. Chiến thắng Vân Đồn - Cửa Lục đã đánh vào chỗ yếu có tính chất chiến lược của địch, làm phá sản từ đầu kế hoạch tiếp tế lương thực của chúng, do đó ảnh hưởng đến toàn cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ ba của quân Nguyên, tạo điều kiện thuận lợi cho quân dân ta nhanh chóng chuyển nên phản công chiến lược.

Thoát Hoan xây dựng vùng Vạn Kiếp thành một căn cứ quân sự, để một số quân ở lại đóng giữ, rồi tiếp tục tiến về Thăng Long. Đạo quân Ái Lỗ cũng từ Vân Nam tiến xuống phối hợp. Triều đình và quân ta tạm thời rút khỏi kinh thành. Từ Thăng Long, Thoát Hoan huy động quân thủy bộ theo lưu vực sông Hồng đuổi theo ráo riết. Ô Mã Nhi de dọa vua Trần: "Người chạy lên trời ta theo lên trời, người chạy xuống đất ta theo xuống đất, người trốn lên núi ta theo lên núi, người lặn xuống nước ta theo xuống nước" (Từ Minh Thiện, Thiên Nam hành ký, bản Thuyết phu, trang 12). Nhưng không sao bắt được những người lãnh đạo kháng chiến của ta, quân giặc mặc sức tàn sát nhân dân. Chúng sục sạo vào phủ Long Hưng (Đông Hưng, Thái Bình), quật lăng mộ Trần Thái Tông - ông vua anh hùng của cuộc kháng chiến lần thứ nhất. Chúng triệt hạ các đền trang thái ấp, gây trăm ngàn tội ác. Sứ nhà Nguyên cũng phải ghi nhận chúng "đốt phá chùa chiền, đào bới lăng mộ, cướp giết người già trẻ con,

tàn phá sản nghiệp của trăm họ, không có điều gì không làm" (Tù Minh Thiện, Thiên Nam hành ký, bản Thuyết phu, trang 16). Một dải đồng bằng từ Thăng Long đến các lộ Hồng, Khoái đều tiêu điều, xơ xác.

Quân địch đã chiếm được kinh thành và nhiều vùng rộng lớn nhưng âm mưu đánh nhanh thắng nhanh, tiêu diệt quân chủ lực và bộ máy lãnh đạo kháng chiến của ta không thực hiện được. Cùng với cuộc chiến đấu ở chiến trường ven biển tiêu diệt thuyền lương giặc, nhân dân các lộ, phủ đều thực hiện vườn không nhà trống, thành lập các đội dân binh chiến đấu chống giặc cướp bóc lương thực, tiêu hao lực lượng địch. Nguyên sử chép "Người Giao Chỉ đem hết thóc gạo cất giấu đi nơi khác" (Nguyên sử, Phan Tiếp truyện, bản in Thương vụ ấn thư quán).

Đã gần 2 tháng đóng ở Thăng Long, mấy chục vạn quân Nguyên lâm vào tình trạng thiếu lương thực. Ngày 10 tháng 2 năm 1288, Ô Mã Nhi được lệnh đem thủy quân đón đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ - vì tưởng rằng bọn này đang trên đường vào Đại Việt. Thủy quân địch đến cửa Đại Bàng (Văn Úc, Hải Phòng) bị quân ta chặn đánh, bắt được hơn 300 thuyền chiến (Nguyễn Sĩ Chân trong bài Một số tư liệu mới phát hiện về hành cung Lưu Đồn và trận thủy chiến cửa Đại Bàng (08/01/1288) tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3-1997 lại cho cửa Đại Bàng là cửa Sông Hóa (còn gọi là cửa Thái Bình) thuộc tỉnh Thái Bình. Xin ghi lại để bạn đọc tham khảo.). Bị thiệt hại nặng, Ô Mã Nhi vẫn phải cố gắng đi tìm kiếm đoàn thuyền lương. Đến Tháp Sơn (Đồ Sơn, Hải Phòng), chúng lại bị quân ta đón đánh. Và đến An Bang thì chúng biết đoàn thuyền lương đã bị tiêu diệt, Ô Mã Nhi theo đường sông Bạch Đằng trở lại Vạn Kiếp.

Đến đây, chiến lược đánh nhanh thắng nhanh bị phá sản và hy vọng chiếm đóng lâu dài của Thoát Hoan cũng tiêu tan theo đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ. Những thắng lợi của ta ở Đại Bàng và Tháp Sơn lại gây thêm cho chúng những tổn thất nặng nề.

Thắng lợi của quân dân miền đông - bắc khiến cho Thoát Hoan mau chóng sa vào thế cô lập, khốn quẫn và suy yếu. Mất sạch lương thực, lại bị tiêu diệt một bộ phận thủy quân, chúng hoang mang lo lắng. Giặc đi đến đâu đều gặp vườn không nhà trống và những trận chiến đấu bền bỉ, mưu trí của quân dân ta. âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh không thể nào thực hiện được. Từ những trận Đại Bàng, Tháp Sơn và các trận đánh tiêu hao liên tục của ta, chúng dự đoán chủ lực của ta sắp ra quân và sẽ có những trận phản công mạnh mẽ giáng lên đầu chúng như những trận Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương của cuộc kháng chiến lần thứ hai cách ba năm trước. Thoát Hoan và các tướng lĩnh của hắn lo lắng thấy đóng quân ở Thăng Long rất nguy hiểm.

Đầu tháng 3, Thoát Hoan phải bỏ Thăng Long chuyển quân về Vạn Kiếp là căn cứ quân sự chúng đã dày công xây dựng khi mới tiến quân vào nước ta. Nhưng căn cứ Vạn Kiếp cũng không còn là nơi an toàn của chúng nữa. Ban đêm, quân ta mở những trận tập kích liên tiếp vào đồn trại giặc làm cho chúng bị tiêu hao, mệt mỏi, rã rời.

Nguy cơ bị tiêu diệt đã đến, chúng bàn với nhau: "Ở Giao Chỉ không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn mà thuyền lương của Trương Văn Hổ không đến. Và lại khí trời nóng nực, lương hết, quân mệt, không lấy gì chống giữ lâu được lấy làm hổ thẹn cho triều đình, chi bằng nên toàn quân mà về thì hơn" (Nguyên sử, q. 209, An Nam truyện). Cuối cùng, chúng nhất trí với nhau "nên về, không

nên ở" (An Nam chí lược, q. 4, bản chép tay) hòng bảo toàn lực lượng, tránh những đòn phản công của quân ta.

Nhưng rút về bằng cách nào? Có kẻ muốn hủy thuyền đi bộ, có kẻ muốn đi cả bộ cả thuyền. Bàn luận phân vân, đầu óc Thoát Hoan càng rối loạn. Hủy bỏ hơn 600 chiến thuyền một lúc, không phải là chuyện đơn giản, vừa thiệt hại vừa nhục nhã. Vả lại tập trung mấy chục vạn quân rút theo đường bộ thì chậm chạp và tính mạng thật khó an toàn. Cuộc rút lui đường bộ lần xâm lược trước đã cho chúng một bài học: trận Vạn Kiếp tiêu diệt phần lớn lực lượng của chúng và ngay Thoát Hoan cũng phải chui vào ống đồng mới thoát chết qua được biên giới. Cuối cùng, Thoát Hoan quyết định chia quân làm hai đạo theo hai đường thủy bộ rút về nước.

- Quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy đi theo đường Lạng Sơn, có A Bát Xích (A-ba-tri) dẫn kỵ binh đi trước mở đường.

- Quân thủy do Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp chỉ huy rút về theo đường sông Bạch Đằng. Cùng theo đạo quân này có thân vương Tích Lệ Cơ và viên quan Vạn hộ thủy quân Trương Ngọc. Để bảo đảm an toàn hơn, Thoát Hoan phái một đội kỵ binh theo dọc sông hộ tống.

*

**

Trần Quốc Tuấn theo dõi chặt chẽ mọi âm mưu, hành động của địch và kiên quyết không cho chúng thoát khỏi những đòn trừng phạt quyết định của quân dân ta.

Trong hai lần kháng chiến trước, triều Trần và Trần Quốc Tuấn đã tổ chức những trận phản công đánh vào căn cứ đóng quân của địch, đồng thời cũng đã mở những trận quyết chiến tiêu diệt quân địch trên đường rút lui.

Trong cuộc kháng chiến thứ nhất, số quân địch chỉ hơn 3 vạn. Quân ta mở cuộc phản công vào Đông Bộ Đầu đánh thẳng vào đại bản doanh của địch. Chúng bị đánh bật ra khỏi Thăng Long và tháo chạy thảm hại về nước.

Trong cuộc kháng chiến thứ hai, tổng số quân xâm lược của địch lên đến khoảng nửa triệu. Vào giai đoạn phản công chiến lược, quân dân ta trước hết tiến công tiêu diệt các cứ điểm của địch bảo vệ mặt nam Thăng Long như Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương rồi tiến lên bao vây uy hiếp trung tâm đầu não của địch ở Thăng Long. Và khi quân địch rút lui, quân dân ta đã chặn đường tiêu diệt đại bộ phận.

Nhưng trong cuộc kháng chiến thứ ba này, quân ta chưa phản công, quân địch đã từ Thăng Long rút về Vạn Kiếp, rồi từ Vạn Kiếp chuẩn bị rút về nước. Biết rõ âm mưu của địch, Trần Quốc Tuấn chủ trương không mở trận quyết chiến đánh vào căn cứ Vạn Kiếp.

Vạn Kiếp là một căn cứ quân sự rất lớn của địch. Ở đây có sông Lục Đầu, có núi Chí Linh, núi Phả Lại, địa thế hiểm trở, vị trí cơ động cả mặt thủy, mặt bộ. Quân địch lợi dụng địa hình, dựng doanh trại kho tàng, lập rào lũy phòng vệ chặt chẽ, biến khu Vạn Kiếp thành một căn cứ quân sự phối hợp cả

quân bộ lẫn quân thủy. Cả ba đạo quân xâm lược của Thoát Hoan gồm hàng chục vạn quân thủy bộ đều tập trung về Vạn Kiếp. Quân địch tuy có bị tổn thất, nhưng số lượng còn rất đông, vũ khí còn đầy đủ. Đánh vào một căn cứ quân sự tập trung và có phòng vệ như vậy, quân ta sẽ gặp nhiều khó khăn.

Vì vậy, quân ta không bao vây và không mở những trận tiến công lớn vào căn cứ Vạn Kiếp. Theo kế hoạch của Trần Quốc Tuấn, quân dân ta mở rộng các hoạt động du kích, đánh bại mọi cuộc hành quân cướp bóc lương thực của địch và uy hiếp mạnh vùng ngoại vi Vạn Kiếp. Từ Vạn Kiếp, Thoát Hoan sai quân đánh ra Trúc Động (Thủy Nguyên, Hải Phòng), An Bang (Quảng Yên, Quảng Ninh) đều bị thiệt hại nặng nề. Quân ta chiếm lại các vị trí quân sự quan trọng xung quanh khu Vạn Kiếp. Đêm đêm, những đội quân cảm tử của ta bất ngờ tiến công vào đồn trại giặc, tiêu hao sinh lực, đốt phá kho tàng, doanh trại của chúng. Bị quân ta uy hiếp liên tục, quân địch lương thực đã cạn, số quân lại bị hao hụt, quân lính ốm đau mỗi một và tinh thần càng ngày càng hoang mang, chán nản. Thoát Hoan tức tối có lúc gần như phát điên, nhưng không tìm ra biện pháp đối phó nào ngoài cách sớm rút lui để tránh nguy cơ bị tiêu diệt. Trần Quốc Tuấn chủ trương uy hiếp buộc địch rút chạy và sẽ đánh những trận tiêu diệt địch trên đường rút chạy.

Kinh nghiệm hai lần kháng chiến trước, nhất là lần thứ hai, đánh địch trên đường rút chạy, quân ta đã thu được kết quả to lớn. Trận Vạn Kiếp tháng 6 năm 1285 tiêu diệt đại bộ phận đạo quân Thoát Hoan trên đường tháo chạy về nước. Trận Tây Kết lần thứ hai cũng vào khoảng thời gian đó, chặn đường tiêu diệt hầu hết đạo quân thủy của địch, giết chết thống lĩnh Toa Đô tại trận, Ô Mã Nhi, Lưu Khuê phải dùng thuyền nhẹ trốn thoát ra biển.

Trên cơ sở nắm vững âm mưu của địch và kinh nghiệm phong phú của những cuộc kháng chiến trước, lần này vị thống soái với danh hiệu Quốc công tiết chế Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn chủ trương mở những trận quyết chiến tiêu diệt địch vào lúc chúng đang rút lui. Đó là một chủ trương chiến lược đúng đắn, sáng tạo, thể hiện quyết tâm tiêu diệt sinh lực địch, đánh bại ý chí xâm lược của vua chúa Mông - Nguyên. Đánh địch trên đường rút lui là lúc chúng đang vận động ngoài căn cứ, sức lực mệt mỏi, tinh thần hoang mang, tâm lý thất bại nặng nề. Đó là thời cơ rất thuận lợi để quân dân ta tiêu diệt triệt để sinh lực địch, đập tan ý chí xâm lược của kẻ thù.

Xưa kia Binh pháp Tôn Tử đề ra nguyên tắc “địch rút lui về nước thì đừng bao vây ngăn chặn, bao vây địch thì cần để trống một mặt, không nên vây kín, địch đến lúc cùng khốn thì không nên bức bách quá” (Binh pháp Tôn Tử, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964, trang 84) . Lý luận của Tôn Tử và các nhà quân sự Trung Quốc cổ đại đã có ảnh hưởng lớn trong nghệ thuật quân sự xưa ở nhiều nước phương Đông. Trần Quốc Tuấn đã nghiên cứu kỹ, nhưng ông hoàn toàn không làm như vậy. Ông đã chọn đúng lúc địch rút lui để tiêu diệt gọn. Chủ trương sáng tạo đó không phải xuất phát từ một nguyên tắc cứng nhắc của binh pháp mà căn cứ vào tình hình thực tế của cuộc chiến tranh, đánh giá đúng tính chất ngoan cố và âm mưu quỷ quyết của kẻ thù.

Kẻ thù của dân tộc ta lúc bấy giờ là đế quốc Mông - Nguyên, một đế quốc cường thịnh, tàn bạo, hiếu chiến. Chúng có tham vọng làm bá chủ thế giới và quyết tâm xâm chiếm nước ta để mở đường bành trướng xuống Đông Nam Á. Hai lần xâm lược trước đã bị thất bại thảm hại mà chúng vẫn chưa chịu từ bỏ dã tâm cướp nước ta, quyết mở cuộc viễn chinh lần thứ ba. Lần này tuy đã bị một số trận thua đau,

tình thế gặp nhiều khó khăn, nhưng lực lượng của chúng chưa bị tiêu diệt nặng và ý chí xâm lược chưa bị sụp đổ. Âm mưu của Thoát Hoan là muốn chủ động tổ chức cuộc rút lui an toàn về nước để tránh những đòn phản công của quân dân ta, rồi sẽ tính kế và chuẩn bị thêm lực lượng sang xâm lược nước ta lần nữa. Chính trong hoàn cảnh đó, Trần Quốc Tuấn đã đề ra chủ trương đúng đắn và sáng suốt là quyết không để cho quân địch an toàn rút lui về nước để rồi lại tiếp tục âm mưu xâm lược, mà phải nhân khi chúng rút lui trong tình trạng lực xuống, thế suy giáng cho chúng những đòn phản công quyết định. Có như vậy mới đánh bại được ý chí xâm lược của vua Nguyên, giành và giữ vững nền độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền và lãnh thổ toàn vẹn của đất nước.

Từ nhiều nguồn tin tức thu thập ở Thăng Long, ở Vạn Kiếp, quân ta đã nắm được lực lượng và kế hoạch rút lui của địch. Tổng số quân xâm lược khi tiến vào nước ta – theo Đại Việt sử ký toàn thư - là 50 vạn quân và riêng đạo quân Thoát Hoan tiến vào vùng Lạng Sơn đã đến 30 vạn quân. Sau mấy tháng xâm lược, quân địch có bị hao tổn, nhất là thủy quân, nhưng số quân vẫn rất đông. Số quân đó tập trung ở Vạn Kiếp và sẽ theo hai đường thủy, bộ rút về nước. Một vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng được đặt ra và giải quyết là tiêu diệt địch trên cả hai hướng hay trên một hướng, hướng nào là chủ yếu.

Bộ binh và kỵ binh là binh lực chủ yếu và sở trường của đế quốc Mông - Nguyên. Đại bộ phận quân địch rút lui bằng đường bộ dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Thoát Hoan. Số quân rút lui bằng đường thủy còn tùy thuộc vào số lượng khả năng vận chuyển của thuyền chiến địch. Khi tiến sang xâm lược nước ta cuối năm 1287, đoàn thuyền chiến của địch gồm 620 chiếc (Theo Nguyên sử (q. 209) và An Nam chí lược (q. 4), lúc đầu nhà Nguyên huy động 500 thuyền chiến sang đánh nước ta. Sau đó, theo Nguyên sử (q. 14), nhà Nguyên bổ sung thêm 120 chiếc lấy ở Quỳnh Thôn (Hải Nam) và Nam Ninh (Quảng Tây), đưa tổng số thuyền chiến của địch lên 620 chiếc). Sau mấy trận đánh ở chiến trường vùng ven biển đông bắc, số thuyền chiến của địch có bị hao hụt, nhưng chúng lại cướp bóc và đóng thêm thuyền để bù vào. Số thuyền chiến địch sử dụng trong cuộc rút lui này có khoảng trên 600 chiếc. Theo những tài liệu đương thời thì mỗi thuyền chiến của quân Nguyên lúc đó có thể chở được trên dưới 100 người (Theo The book of Marco Polo của H. Yule, London, 1921), thì mỗi thuyền quân Nguyên chở được hơn 100 binh sĩ. Theo Nguyên sử (q. 13 và 129) thì lần đánh Chăm-pa quân Nguyên dùng 200 thuyền chiến chở 15.000 quân, nghĩa là mỗi chiếc chở khoảng dưới 100 người). Như vậy số quân địch rút lui bằng đường thủy có khoảng trên 6 vạn. Biết rõ nhược điểm của đạo quân này - số quân ít, rút lui bằng đường thủy nguy hiểm, phải đương đầu với quân thủy mạnh và sở trường của đối phương, Thoát Hoan cho Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp rút quân trước và phái một đội kỵ binh đi trên bờ hộ tống ra đến cửa biển. Đạo quân bộ đông và mạnh của Thoát Hoan vẫn đóng quân ở Vạn Kiếp để hỗ trợ cho quân thủy rút lui an toàn rồi mới rút quân theo đường bộ qua Lạng Sơn.

Quyết tâm của Trần Quốc Tuấn và quân dân ta là tiêu diệt tới mức tối đa cả hai đạo quân địch, không cho chúng thoát khỏi những đòn phản công quyết liệt. Nhưng rõ ràng quân ta không đủ lực lượng để đồng thời bố trí hai trận đánh lớn trên hai hướng rút lui tiêu diệt gọn hai đạo quân thủy bộ của địch.

Nếu ta tập trung lực lượng tiêu diệt đạo quân bộ thì đạo quân thủy rút lui trước sẽ thoát khỏi đòn trừng phạt của quân dân ta. Hơn nữa, tiến công đạo quân bộ là đánh vào chỗ mạnh, chỗ sở trường của địch. Đạo quân này tập trung phần lớn lực lượng viễn chinh của địch, gồm hàng chục vạn quân, chưa bị suy yếu gì mấy trên đất nước ta.

Với tư tưởng “giặc cây trường trận ta cây đoản binh, lấy đoản chế trường”, Trần Quốc Tuấn chủ trương trước hết tập trung lực lượng tiêu diệt thật gọn, thật nhanh đạo quân thủy của địch. Quân ta có đủ khả năng thực hiện một trận quyết chiến chiến lược như vậy. Đạo quân thủy bị tiêu diệt sẽ tác động mạnh mẽ đến tinh thần của đạo quân bộ rút lui sau.

Bọn này đông nhưng đang bị uy hiếp liên tục và gặp nhiều khó khăn về các mặt. Tin thất bại thảm hại của đạo quân thủy sẽ làm cho tinh thần bọn chúng vốn đã suy yếu, càng bị sụp đổ nhanh chóng. Chúng sẽ tháo chạy trong cảnh hỗn loạn với tâm lý thất bại. Trên đường rút chạy của địch, ta không chặn lại tiêu diệt toàn bộ, không đánh những trận tiêu diệt lớn. Nhưng theo kế hoạch của Trần Quốc Tuấn, quân chủ lực của triều đình phối hợp với các đội dân binh, bố trí những trận phục kích, tập kích, truy kích, đánh địch liên tục trên đoạn đường dài từ Vạn Kiếp đến tận biên giới. Đại quân của ta sau khi tiêu diệt đạo quân thủy có thể nhanh chóng vận động đến tham gia những trận đánh tiêu diệt đạo quân bộ. Như vậy, cả hai đạo quân thủy bộ của địch đều bị tiêu diệt, trong đó đạo quân thủy bị tiêu diệt gọn, toàn bộ; đạo quân bộ bị tiêu diệt liên tiếp từng bộ phận một và cuối cùng cũng bị tiêu diệt nặng nề.

Chọn đạo quân thủy của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp làm đối tượng quyết chiến trước hết và chủ yếu là kết quả của sự xét đoán, phân tích rất chính xác, khoa học của vị thống soái thiên tài Trần Quốc Tuấn. Đánh vào đạo quân thủy là phát huy chỗ mạnh của ta, đánh vào chỗ yếu của địch, là gây chấn động mạnh đến tâm lý, tinh thần của đạo quân bộ, tạo điều kiện để quân dân ta thừa thắng xốc tới tiêu diệt tiếp đạo quân này.

Trong cuộc kháng chiến thứ ba, chiến trường ven biển giữ một vị trí rất quan trọng. Nếu như trong cuộc kháng chiến trước, hai tháng cuối của đợt phản công chiến lược, Trần Quốc Tuấn lấy đồng bằng ven sông Hồng làm địa bàn mở các trận quyết chiến đầu tiên thì trong cuộc kháng chiến này, khi quân Nguyên tiến vào Vạn Kiếp, Thăng Long, quân ta lại rút về vùng ven biển và đông - bắc, chuẩn bị một địa bàn chiến lược quan trọng ở vùng này.

Đại quân của hai vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông chỉ huy kéo về đóng ở vùng Hiệp Môn (Kinh Môn, Hải Dương) (Theo Đại Nam nhất thống chí, phần tỉnh Hải Dương, và Bài thơ đề núi Dương Nham của Phạm Sư Mạnh đời Trần). Chủ lực của Trần Quốc Tuấn và Trần Khánh Dư đóng ở vùng Yên Hưng, Vân Đồn đến An Bang (đều thuộc Quảng Ninh). Nguyên sử (Lai-a-bát-xích truyện) ghi rõ: "Nhật Huyền (chỉ vua Trần - T.G.) không đầu hàng, mà lại chạy ra giữ cửa biển Trúc Động (Thủy Nguyên, Hải Phòng) và An Bang (Quảng Ninh)". Cho đến nay ở vùng An Hải (Hải Phòng), Phụ Dực (Thái Bình) vẫn còn những di tích các kho lương thực của quân đội nhà Trần, chẳng hạn thôn Phú Xá An Hải), thôn A Sào (Phụ Dực). Cả vùng Hải Đông, An Quảng là địa bàn chiến lược cho cuộc phản công của quân dân ta trong kháng chiến chống Nguyên lần thứ ba. Việc tập trung quân, chuẩn bị lương thực ở vùng này và những chiến thắng Vân Đồn, Đại Bàng, Tháp Sơn chứng tỏ: nhà chiến lược thiên tài Trần Quốc Tuấn đã sớm có ý định lấy miền ven biển đông bắc làm chiến trường chính, lấy đạo quân thủy của địch làm đối tượng tiêu diệt chủ yếu để giành thắng lợi quyết định, kết thúc chiến tranh.

Thủy chiến vốn là sở trường của quân dân Đại Việt, đồng thời lại là chỗ yếu của quân Nguyên. Thủy binh giặc phần lớn là quân tân phụ (quân miền Nam của nhà Nam Tống cũ) vùng Quảng Đông, Quảng

Nam (Nguyên sử, q . 209, An Nam truyện), tinh thần chiến đấu kém. Tuy được chuẩn bị công phu, thuyền vững chắc, vũ khí đầy đủ, song thủy binh địch đã chịu nhiều thất bại, lại không thiện chiến bằng kỵ binh và bộ binh. Mặt khác, trong đám quân rút lui theo đường thủy hẳn có cả một bộ phận kỵ binh và bộ binh chở bằng thuyền. Bọn này tất không quen tác chiến trên sông biển. Còn quân dân ta, sông nước đã quen, lại chiến đấu ngay trên đất nước mình, nắm vững địa hình địa vật, thuộc từng ngọn núi, khúc sông. Hai cuộc kháng chiến trước, thủy binh ta đã phối hợp chặt chẽ với bộ binh trong các trận quyết chiến ở Đông Bộ Đầu, Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, tiêu diệt hàng chục vạn quân địch. Trong cuộc kháng chiến này, vừa qua quân thủy đã lập nên chiến công Vân Đồn - Cửa Lục vang dội. Giờ đây, miền ven biển là chiến trường chính, quân thủy lại phối hợp với quân bộ, đóng vai trò quân chủ lực giải quyết chiến trường. Việc lựa chọn đối tượng và địa bàn quyết chiến của Trần Quốc Tuấn là hoàn toàn chính xác. Trần Quốc Tuấn chính là người vạch kế hoạch phản công và trực tiếp chuẩn bị, chỉ huy trận quyết chiến này.

*

**

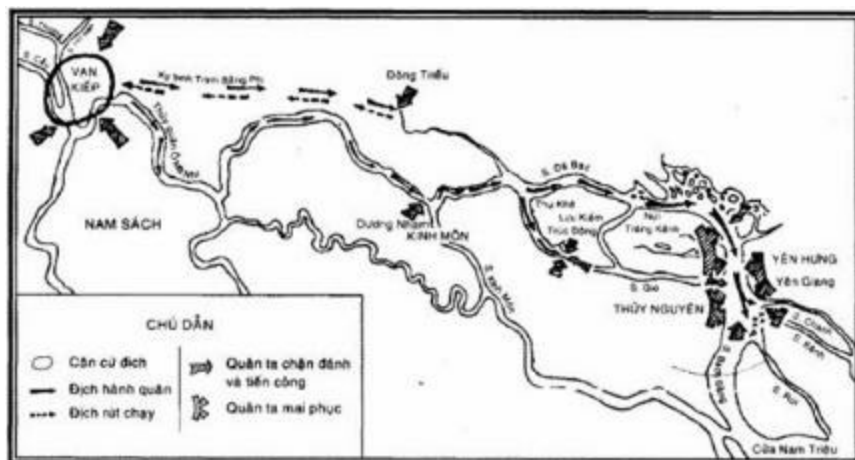
Từ Vạn Kiếp ra biển về nước đạo quân thủy của địch nhất định phải đi qua dòng sông Bạch Đằng. Trần Quốc Tuấn quyết định chọn sông Bạch Đằng làm trận địa quyết chiến tiêu diệt đạo quân địch rút lui theo đường thủy. Vào những ngày tháng 3 năm 1288, vị quốc công tiết chế lão luyện và mưu lược của quân dân ta đòi Trần đã về vùng Bạch Đằng trực tiếp nghiên cứu địa hình và đích thân bài binh bố trận.

Đây là lần thứ ba trong quá trình giữ nước, tổ tiên ta chọn sông Bạch Đằng làm chiến địa để giành và giữ nền độc lập bảo vệ sự sống còn của Tổ quốc.

Năm 938, Ngô Quyền đã tiêu diệt quân Nam Hán tại sông này, kết thúc hoàn toàn nền thống trị của phong kiến phương Bắc, mở đầu truyền thống Bạch Đằng.

Sau đó 43 năm, năm 981, Lê Hoàn đại phá quân Tống tại đây

Lần này, sau 307 năm, lịch sử lại ghi thêm những chiến công cực kỳ oanh liệt của Trần Quốc Tuấn và quân dân thời Trần.



Sơ đồ diễn biến toàn trận Bạch Đằng

Sông Bạch Đằng hiem yếu mà hùng vĩ. Trương Hán Siêu một nhà thơ nổi tiếng và là môn khách của Trần Quốc Tuấn, đã mô tả :

*"Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều,
Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.
Bát ngát sóng kinh muôn dặm,
Thước tha đuôi trĩ một màu.
Nước trời một sắc, phong cảnh ba thu.
Bờ lau san sát, bến nước đìu hiu"*

(Bạch Đằng Giang phú của Trương Hán Siêu, theo bản dịch trong Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, t. II, Nhà xuất bản Văn hóa Hà Nội, 1962, tr. 36. Những trang sau, khi trích dẫn bài phú này, chúng tôi dùng bản dịch trên.).

Sông Bạch Đằng chảy giữa hai huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng), cách vịnh Hạ Long, Cửa Lục khoảng 40 ki-lô-mét, cách Vạn Kiếp – nơi đóng quân của Thoát Hoan - hơn 30 ki-lô-mét theo ngược dòng sông Kinh Thầy. Việt sử thông giám cương mục theo Dư địa chí của Nguyễn Trãi cũng chép: "Sông Bạch Đằng rộng hơn hai dặm, ở đó có nhiều núi cao ngất, nhiều ngành sông đổ lại, sóng cồn man mác đến tận chân trời". Ca dao dân gian địa phương có câu:

Nhất cao là núi U Bò,
Nhất đông chợ Giá, nhất to sông Rừng.

U Bò là ngọn núi thuộc dãy Tràng Kênh, sông Rừng là sông Bạch Đằng.

Nước sông Bạch Đằng hàng ngày theo thủy triều lên xuống. Khi triều lên cao, mặt sông ở vùng Tràng Kênh trải rộng hơn 1.200 mét. Dòng sông đã rộng lại sâu. Khi triều xuống nước rạch, nơi sâu nhất đến 16 mét, trung bình giữa dòng cũng sâu từ 8 mét đến 11 mét (Theo bản đồ của Cục phòng thủ bờ biển năm 1956, tỷ lệ 1/69.400).

Theo sông Đá Bạc chảy xuống đến đầu dãy núi Tràng Kênh, sông Bạch Đằng phình to hẳn ra. Đó là nơi tập trung các dòng nước của các sông Khoai, sông Xinh bên tả ngạn và sông Gia Dược, sông Thái, sông Giá bên hữu ngạn đổ về. Sông Chanh, sông Kênh (cửa sông này ngày nay đã bị lấp) và sông Rút (còn gọi là sông Nam) là chi lưu bên tả ngạn Bạch Đằng chia bớt nước chảy ra Vịnh Hạ Long (Theo sự nghiên cứu về địa mạo thì sông Chanh, sông Kênh, sông Rút xưa kia là lạch thoát triều của sông Bạch Đằng. Hiện nay, vùng này phù sa đang bồi thêm. Vì thế sông Kênh chảy qua vùng Đồng Cốc (thuộc Yên Hưng) đang bị lấp cạn, cửa sông hiện nay chỉ còn vết trũng sâu mà nhân dân địa phương gọi là lũng Mắt Rồng sát bờ đê sông Bạch Đằng). Một khúc sông không dài quá 5 ki-lô-mét mà có 5 dòng nước đổ về và có 3 nhánh sông phụ đưa nước ra biển. Đó là hình thế của thượng lưu Bạch Đằng.

Ở lòng sông Bạch Đằng, từ bên hữu ngạn (thuộc xã Phục Lễ, Thủy Nguyên) có một cồn đá ngầm chạy qua đến quãng giữa cửa sông Chanh và sông Rút. Nhân dân địa phương gọi đó là ghềnh Cốc. Ghềnh Cốc có 5 cồn đá chắn ngang gần 3 phần 4 sông. Khi triều xuống thấp nhất, cồn cạn chỉ cách mặt nước 0,40 mét, cồn sâu cách 3,70 mét, thuyền đi nhẹ trên sông có thể thấy được những cồn đá (Thời pháp

thông trị, chúng đã đào sâu những cồn đá bên tả ngạn, đặt cột đèn tín hiệu cho tàu thuyền qua lại lưu ý. Khi nước xuống thấp, tàu thuyền qua đây không đi vào lạch sâu thường bị va vào đá và bị đắm). Ghềnh Cốc cấu tạo bằng đá gốc do chân núi đá Tràng Kênh kéo dài ra.

Ghềnh Cốc án ngữ ngang sông là một chướng ngại thiên nhiên của sông Bạch Đằng. Khi trời mưa to, gió lộng, thuyền qua lại thường gặp nguy hiểm. Ca dao dân gian đã mượn lời cha mẹ nhắc bảo khách qua sông:

“Con ơi nhớ lấy lời cha
Mưa nguồn, chớp giạt chớ qua sông Rừng”

Chính vì thế nên trước đây thuyền xuôi Bạch Đằng ra biển gặp khi triều xuống thường phải rẽ theo đường sông Chanh mà ít qua ghềnh Cốc ra cửa Nam Triệu. Sông Chanh, chi lưu lớn của sông Bạch Đằng, chảy qua huyện Yên Hưng, là đường ngắn nhất và là tuyến giao thông đường thủy quan trọng đi ra vịnh Hạ Long ở miền Đông Bắc. Khi chuẩn bị chiến trường, ghềnh Cốc đã khiến Trần Quốc Tuấn phải chú ý. Ông đã lợi dụng địa hình thiên nhiên này, sử dụng ghềnh Cốc như là một chiến lũy ngầm, chặn địch lại, tạo điều kiện cho thuyền chiến của ta ngăn chặn con đường tháo chạy của địch ra cửa Nam Triệu.

Đặc điểm địa hình nổi bật của vùng thượng lưu Bạch Đằng là sông, núi, rừng tiếp liền nhau.

Bên tả ngạn sông Bạch Đằng xưa kia là một cánh rừng sâu thuộc trại Yên Hưng, lộ Hải Đông. Cánh rừng chạy sát đến bờ sông tiếp liền với những bãi sù, vệt ven sông. Rừng xưa không còn nữa nhưng vẫn lưu lại một số địa danh cho đến nay như: sông Rừng, bến Rừng, làng Rừng, chợ Rừng, giếng Rừng...

Bên hữu ngạn, từng ngọn núi nhấp nhô của vùng núi đá Tràng Kênh phía đông huyện Thủy Nguyên kéo nhau chạy sát tới bờ sông. Ở đây có nhiều thung lũng nhỏ nằm gọn giữa những ngọn núi đá vôi nối liền với lạch nước ra tận sông mà nhân dân địa phương gọi là áng núi như: áng Hồ, áng Lác, áng Chậu, áng Tấu...

Các sông Khoai, sông Xinh bên tả ngạn và sông Giá, sông Thái, sông Gia Đước chạy bên các áng, len qua dãy núi là những nơi giấu quân và đường vận động thuận lợi của quân thủy. Những ngọn núi cao chắn tầm mắt địch. Áng núi và lạch sông là nơi có thể tập trung quân thủy bộ với khối lượng lớn, nơi giấu quân vững chắc và kín đáo, vị trí xuất kích bí mật và dễ dàng, từng đội thuyền ra vào nhẹ nhàng, nhanh chóng. Có thể nói đây là một trận địa mai phục lý tưởng của quân ta.

Núi và sông Bạch Đằng hiểm yếu như vậy nên người xưa đã mô tả như sau:

“Vãn vãn kiếm bích bích toàn ngoạn
Hải thần thôn triều quyền tuyết lan”
Trần Minh Tông, Bạch Đằng giang

Nghĩa là:

Núi cao biếc tua tủa như grom giáo kéo lầy từng mây.
Thuồng luồng cuộn thủy triều cuốn làn sóng bạc.

Hoặc:

*“Ngạc đoạn, kinh khoa, sơn khúc khúc,
Qua tràm, kích triết, ngạn tầng tầng”.*
(Nguyễn Trãi, Bạch Đằng hải khẩu).

Nghĩa là :

Như cá sấu bị chặt, cá kình bị mổ, núi chia từng khúc,
Qua chàm, kích gãy bên bờ lớp lớp chông.

Trong chiến tranh, địa hình có vị trí rất quan trọng. Binh thư cổ nói: *“Địa hình là điều kiện hỗ trợ cho việc dùng binh. Đoán rõ ý định của địch, nghiên cứu địa hình khó khăn, hiểm trở, tính toán đường sá xa gần, đặt kế hoạch thắng lợi, đó là chức trách của người làm tướng”* (Binh pháp Tôn Tử, sách đã dẫn, tr.92). Đặc biệt trong điều kiện chủ động tiến công và lấy ít đánh nhiều thì vấn đề lợi dụng địa hình lại càng hết sức quan trọng. Trần Quốc Tuấn dày kinh nghiệm chỉ huy, đọc đủ "binh pháp các nhà", soạn sách Binh thư yếu lược, hẳn đã thấy rõ vị trí hiểm yếu của nơi này. Đạo quân thủy của địch rút lui qua đây dù có đề phòng cẩn thận, chuẩn bị sẵn sàng, cũng dễ bị quân dân ta dồn vào một khu vực hết sức bất lợi. Thủy binh và bộ binh của ta mai phục từ các nhánh sông, các áng núi và cánh rừng ven sông có thể nhanh chóng đổ ra bao vây và hiệp đồng chiến đấu tiêu diệt địch thuận lợi.

Sau khi trực tiếp đi xem xét, nghiên cứu kỹ địa hình, Trần Quốc Tuấn đã chọn vùng thượng lưu sông Bạch Đằng làm trận địa quyết chiến thực hiện ý đồ chiến lược: chặn đứng và tiêu diệt toàn bộ đạo quân thủy của địch.

Đoạn sông Bạch Đằng này, kể từ chỗ tiếp nước sông Đá Bạc cho đến ghềnh Cốc và cửa sông Kênh, sông Rút, dài khoảng hơn 5 ki-lô-mét. Lòng sông rộng trên dưới 1 ki-lô-mét. Đó là một đoạn sông đủ dài và rộng để dồn trên 600 thuyền chiến của địch lại mà tiêu diệt. Địa hình sông nước, núi rừng hai bên bờ hiểm trở, có đủ điều kiện để bố trí một trận địa mai phục lớn, phối hợp chặt chẽ thủy quân và quân bộ.

Trần Quốc Tuấn chủ trương bao vây, tiêu diệt thật nhanh, gọn và triệt để đạo quân thủy của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp bằng một trận mai phục quy mô lớn trên thượng lưu sông Bạch Đằng. Cách chọn và bố trí trận địa chứng tỏ nghệ thuật lợi dụng địa hình tài giỏi và quyết tâm tiêu diệt địch cao độ của vị tổng chỉ huy lực lượng kháng chiến.

*

**

Để bảo đảm thắng lợi thật giòn giã, oanh liệt, Trần Quốc Tuấn đã tập trung cho trận Bạch Đằng một lực lượng quân sự khá mạnh. Không có một tài liệu nào ghi chép cụ thể số lượng quân dân ta tham chiến trong trận Bạch Đằng. Nhưng do vị trí và ý nghĩa chiến lược của trận quyết chiến, chắc chắn Trần Quốc Tuấn đã tập trung về Bạch Đằng một bộ phận quan trọng quân đội chủ lực của triều đình kết hợp với quân đội của các vương hầu và lực lượng vũ trang của nhân dân.

Vào đầu thời Trần, quân đội thường trực của nhà nước gồm quân cấm vệ của triều đình và quân các lộ, không quá 10 vạn người. (Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí, sách đã dẫn). Nhưng trải qua hai cuộc kháng chiến chống xâm lược năm 1258 và 1285, lực lượng quân sự nước Đại Việt đã trưởng thành và lớn mạnh vượt bậc, bao gồm quân đội chủ lực của triều đình, quân đội của các vương hầu và các đội dân binh của các làng xã. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, riêng số quân của bốn con trai của Trần Quốc Tuấn là Hưng Vũ vương, Minh Hiến vương Uất, Hưng Nhượng vương Tảng, và Hưng Trí vương Hiến đem đến hội ở Vạn Kiếp đã lên đến 20 vạn. Và theo bài thơ của vua Trần Nhân Tông thì lúc đó số quân ở Hoan, Diễn (Nghệ An, Hà Tĩnh) có đến 10 vạn (Hoan, Diễn do tồn thập vạn binh, nghĩa là Hoan Diễn còn kia chục vạn quân).

Theo phương châm của Trần Quốc Tuấn: "Quân cần tinh không cần nhiều", quân đội chủ lực của nhà Trần không nhiều lắm về số lượng nhưng rất tinh nhuệ. Quân đội đó được tổ chức chặt chẽ, huấn luyện chu đáo, lại được tôi luyện trong chiến tranh yêu nước nên có tinh thần chiến đấu cao, bản lĩnh chiến đấu vững vàng. Bài thơ của tướng Phạm Ngũ Lão còn phản ánh khí thế oai hùng của quân đội lúc bấy giờ:

*Múa giáo non sông trải mấy thu,
Ba quân khí mạnh nuốt sao Ngâu.
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.*

Quân đội chủ lực đời Trần gồm đủ các binh chủng: bộ binh, kỵ binh, tượng binh, thủy binh. Thủy binh của ta thường dùng những thuyền chiến nhẹ, cơ động rất nhanh, dễ dàng. Một sứ giả nhà Nguyên có mô tả thuyền của ta: "thuyền nhẹ và dài, ván thuyền rất mỏng, đuôi giống như cánh uyên ương, hai bên mạn thuyền cao hẳn lên. Mỗi chiếc có đến 30 người chèo, nhiều thì tới hàng trăm người. Thuyền đi nhanh như bay" (Trần Phu, An Nam tức sự, bản chép tay). Thủy binh là một binh lực mạnh, sở trường của quân ta.

Bên cạnh quân đội chủ lực của triều đình, quân đội của các vương hầu và lực lượng vũ trang của nhân dân các làng xã giữ vai trò chiến lược quan trọng trong kháng chiến. Từ cuộc kháng chiến lần thứ hai, các đội dân binh đã được thành lập rộng khắp các làng xã từ vùng đồng bằng đến miền núi rừng. Các đội dân binh có mặt khắp mọi nơi và mọi lúc đó là cơ sở của cuộc chiến tranh du kích rộng rãi đời Trần làm cho quân địch hao mòn, mệt mỏi và không cướp bóc được lương thực để nuôi quân.

Bước sang giai đoạn phản công, nhiều đội dân binh các lộ phủ đã tập hợp lại thành những lực lượng lớn cùng phối hợp chiến đấu với quân đội chủ lực của triều đình. Nhiều trận quyết chiến trong cuộc kháng chiến lần trước đã có sự tham gia tích cực và có hiệu quả của những lực lượng dân binh như vậy.

Toàn bộ lực lượng quân sự hùng hậu đó, ngoài bộ phận làm nhiệm vụ bảo vệ hậu phương, cần được tính toán sử dụng hợp lý và thích đáng cho nhiệm vụ uy hiếp căn cứ Vạn Kiếp và hai hướng tiến công đánh vào hai đạo quân rút lui của địch. Trần Quốc Tuấn vừa tập trung lực lượng cho trận quyết chiến Ở Bạch Đằng, vừa phải bố trí một lực lượng cần thiết để sẵn sàng chặn đánh đạo quân bộ của Thoát Hoan gồm hàng chục vạn quân.

Trong số quân đội chủ lực được huy động cho trận Bạch Đằng, ta thấy có phần lớn thủy binh và những lực lượng bộ binh tinh nhuệ của nhà Trần như đạo quân của Trần Quốc Tuấn, đạo quân của hai vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông, đạo quân Thánh dự nghĩa dũng do Nguyễn Khoái chỉ huy, đạo quân Hữu vệ thánh dự do Phạm Ngũ Lão chỉ huy...

Đặc biệt trong trận Bạch Đằng, cùng tham gia chuẩn bị và chiến đấu với quân đội chủ lực còn có nhiều đội dân binh, và sự đóng góp hết sức to lớn của nhân dân địa phương. Sử sách không ghi chép bao nhiêu, nhưng tên tuổi của nhiều anh hùng địa phương và sự tích cứu nước của quần chúng vẫn còn được nhân dân vùng Bạch Đằng đời đời ghi nhớ, lưu truyền cùng với một số di tích như đền miếu, bia tượng, tên đất... Những di tích và câu chuyện dân gian đó thường gắn liền với vai trò tổ chức, lãnh đạo và hình ảnh rực sáng của vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo.

Nhân dân làng A Sào, huyện Phụ Dực (nay là Quỳnh Phụ, Thái Bình) còn kể rằng Trần Quốc Tuấn cười voi qua đây xem xét kho lương thực rồi mới đến Bạch Đằng. Trên đường đi, đến sông Hóa, voi bị ngập bùn không đưa ông qua sông được. Voi buồn bã chảy nước mắt nhìn theo chủ tướng và đoàn quân. Trần Quốc Tuấn vô cùng cảm động. Để khích lệ ba quân quyết tâm chiến thắng, ông đã tuốt kiếm chỉ xuống dòng sông mà thề : **"Trận này không giết hết giặc Nguyên không trở lại sông này nữa"**.

Cho đến ngày nay, nhân dân các xã Lưu Kiếm, Liên Khê (thuộc huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng) vẫn còn ghi sâu trong ký ức những câu chuyện về Trần Quốc Tuấn đi chuẩn bị chiến trường trên quê hương mình. Đầu tháng 3 năm 1288, rét đông - bắc theo gió mùa tràn về lạnh cóng, nhưng vị lão tướng vẫn cười ngửa men theo bờ khe, lần bên từng mỏm núi đá tai mèo nhấp nhô. Ông đứng trên đỉnh đồi Từ Thụ (thuộc làng Thụ Khê) nhìn ra sông Bạch Đằng sóng cồn man mác, suy nghĩ về những trận đánh sắp tới Để biểu thị quyết tâm diệt địch, Trần Quốc Tuấn đã trao cho quân dân ở đây một thanh kiếm và một lá cờ. Câu chuyện lưu kiếm, lưu kỳ còn truyền đến nay có nguồn gốc lịch sử là như vậy (Vùng này hiện nay mang tên là xã Lưu Kiếm. Ở núi Từ Thụ vẫn còn đền thờ Trần Quốc Tuấn).

Khắp vùng Hải Đông, An Quảng (Hải Phòng, Quảng Ninh) nhiều tiểu toát, đại toát (Đại toát là đại tư xã, tiểu toát là tiểu tư xã, chức quan ở cấp xã đời Trần trong cuộc chống Nguyên lần thứ hai, nhiều đại toát ở Thanh Hóa đã động viên dân xã tham gia kháng chiến (theo văn bia chùa Hưng Phúc đời Trần ở xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa), nhiều chủ trang trại và nông dân nghèo khổ tự nguyện cung cấp lương thực, vũ khí và sẵn sàng xả thân vì nước, nguyện đứng vào hàng quân của Trần

Quốc Tuấn.

Nhiều làng ở hai ven sông Bạch Đằng hiện nay còn có đền thờ những người địa phương tham gia trận Bạch Đằng. Họ là người đứng đầu các đội dân chúng vũ trang, hoặc là những cận vệ của Trần Quốc Tuấn xông pha trước trận tiền. Khi chết, họ được tôn là thành hoàng, là phúc thần của nhiều làng xã, và những thành tích của họ còn đọng bền trong ký ức dân gian.

Theo tiếng gọi của Trần Quốc Tuấn, nhân dân các làng vùng sông Bạch Đằng phối hợp với quân Trần khẩn trương đi vào một cuộc chiến đấu gian khổ và quyết liệt. Thóc gạo được chuẩn bị, sẵn sàng cung cấp cho quân đội, vũ khí được chế tạo thêm để trang bị cho dân binh, thuyền bè được tu sửa để sử dụng trên chiến trường sông nước.

Thần tích các làng và gia phả một số dòng họ vùng Bạch Đằng còn kể nhiều thành tích đánh giặc của nhân dân địa phương. Ở Phả Lễ, Phục Lễ (Thủy Nguyên, Hải Phòng), có hai anh em Trần Hộ, Trần Độ chỉ huy dân làng lập thành đội dân binh ngày đêm luyện tập trên sông. Dân trang Đuan Lễ (xã Tam Hưng, Thủy Nguyên) do Lý Hồng đứng đầu rèn giáo mác theo Trần Quốc Tuấn đánh giặc. Vũ Nguyên, người trang Do Lê (xã Tam Hưng, Thủy Nguyên) nhà rất nghèo làm thuê nuôi mẹ, nhưng sức khỏe hơn người, có nhiệt tình yêu nước. Ông đã tạm biệt mẹ già, động viên dân làng theo Hưng Đạo Vương tham gia chiến đấu (Theo Thần phả thành hoàng các làng Phả Lễ, Đuan Lễ, Do Lễ (đều thuộc huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng)). Tộc phả họ Vũ Đình (xã Minh Tân, Thủy Nguyên) ghi rõ ông tổ họ này là Vũ Đại đứng đầu một đạo dân binh đặt dưới quyền chỉ huy của hoàng tôn Trần Quốc Bảo bố trí mai phục ở dãy núi đá ven sông. Nhiều người dân làng Trảng Kênh tham gia làm thông tin liên lạc cho quân đội, trong đó có ông Lũ, bà Lũ người địa phương được giao làm công việc như chiến sĩ truyền tin ở mặt trận. Sở dĩ gọi họ là Lũ vì công việc liên lạc đưa tin và truyền lệnh đòi hỏi phải nhanh chóng và bí mật, phải len lỏi theo đường tắt, trèo đá xuyên rừng vất vả (Hồ sơ khảo sát chiến thắng Bạch Đằng năm 1969, tư liệu khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội).

Dân gian ngày nay vẫn còn nhớ rõ: các làng dọc sông Giá và sông Bạch Đằng từ bến Đụn đến Điền Công, Yên Giang đều nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Trần Quốc Tuấn, đã tích cực ủng hộ lương thực và các phương tiện chiến đấu, là lực lượng hậu cần tại chỗ của quân đội. Nhân dân còn lấy bè nứa, thuyền nan của mình chắt chày những củi khô, dầu trám làm chất đốt chuẩn bị cho chiến thuật hỏa công trong trận đánh.

Gia phả họ Vũ ở Hàng Kênh (khu phố Lê Chân, Hải Phòng) và những chuyện dân gian ở vùng này còn ghi lại công lao của Vũ Chí Thắng. Ông đã đi theo Trần Quốc Tuấn nghiên cứu địa hình, sông nước vùng Bạch Đằng và vẽ bản đồ chiến trận cho chủ soái.

Ở trại Yên Hưng (Yên Giang, Yên Hưng) có bà cụ già bán nước nghèo đã tận tình chỉ dẫn cho Trần Quốc Tuấn biết tình hình con nước triều lên xuống và địa hình cả vùng tả ngạn Bạch Đằng. Khi quân đội nhà Trần kéo về đây bày trận, bà còn đem tất cả của cải hiến dâng cho sự nghiệp cứu nước. Tài sản của một bà hàng nước không có bao nhiêu nhưng tấm lòng yêu nước của bà thật đẹp đẽ đáng kính. Tấm bia đá ghi sự tích và đền thờ Vua Bà bên bến đò Rừng là chứng tích về hành động cao cả của bà cụ già nghèo này.

Và xa hơn, Ở Điều Yêu Đông (An Hải, Hải Phòng) có Hoàng Thầnl (Thần phủ Điều Yêu Đông), ở trang Linh Động xã Đồng Minh (Vĩnh Bảo, Hải Phòng) cũng có Hoa Thành tập hợp dân làng theo Trần Quốc Tuấn đi chiến đấu (Thần phủ thành hoàng làng Linh Động và gia phủ họ Hoa tại địa phương này).

Những đội dân chúng vũ trang ở vùng Bạch Đằng và nơi khác, giàu lòng yêu nước, sẵn sàng chiến đấu quyết giữ nước, giữ làng. Nhiều người có gia đình bị giặc tàn phá giết hại trong các cuộc càn quét của Ô Mã Nhi ở Trúc Động, ở Đại Bàng, ở Tháp Sơn (vùng Đồ Sơn, Hải Phòng) trước đó không lâu. Nợ nước và thù nhà chồng chất càng tăng thêm sức mạnh và quyết tâm của họ.

Sự kết hợp chặt chẽ giữa quân đội và nhân dân trong trận quyết chiến Bạch Đằng là sự thực hiện thành công phương châm chỉ đạo chiến tranh của Trần Quốc Tuấn: "cả nước chung sức". Sự kết hợp đó đã phát huy cao độ sức mạnh tinh thần và vật chất của quân dân ta, là hình ảnh tuyệt đẹp của chiến tranh nhân dân trong lịch sử đất nước.

Toàn bộ lực lượng quân sự trên đây đều đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo, có sự tham dự của hai vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Dưới trướng Trần Quốc Tuấn có nhiều danh tướng nhà Trần như: tướng Nguyễn Khoái chỉ huy quân Thánh dực nghĩa dũng, tướng Phạm Ngũ Lão chỉ huy quân Hữu vệ thánh dực, nội minh tự Đỗ Hành; có những tướng soái thuộc dòng dõi tôn thất nhà Trần như Trần Quốc Hiện, Trần Quốc Bảo, có nhiều người chỉ huy tài giỏi xuất thân nô tì hay bình dân như Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Xuân và biết bao nhiêu người chỉ huy dân binh mưu trí, dũng cảm.

Trần Quốc Tuấn đã dùng đại bộ phận quân thủy bộ, bố trí thành một trận địa mai phục lớn ở thượng lưu sông Bạch Đằng. Đây là một trận thủy chiến nên thủy quân của ta giữ vai trò quan trọng. Một bộ phận thủy quân mạnh lợi dụng ghềnh Cốc và các bãi cọc nhọn được bố trí ở cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút làm nhiệm vụ chặn đầu, bịt kín mọi lối tháo chạy của địch ra biển. Một bộ phận khác giấu quân trong các nhánh sông đổ ra thượng lưu sông Bạch Đằng và hạ lưu sông Đá Bạc làm nhiệm vụ khóa đuôi, dồn đoàn thuyền của địch vào trận địa quyết chiến. Một số thuyền chiến nữa mai phục sẵn trong sông Giá, sông Thái, sông Gia Đước và các nhánh sông bên hữu ngạn, bất ngờ đánh tạt ngang vào đội hình hành quân của đoàn thuyền chiến địch, dồn chúng về bên tả ngạn để rồi tiêu diệt trước bãi cọc. Nhiều bè nứa, thuyền nan chứa đầy củi khô tẩm các thứ nhựa và dầu cháy, cũng được chuẩn bị sẵn ở chân núi Tràng Kênh để bất ngờ lao vào đoàn thuyền giặc, thực hiện kế hoạch đánh hỏa công. Một đội thuyền chiến nhẹ của ta còn sẵn sàng khiêu chiến để như địch nhanh chóng lọt vào trận địa mai phục.

Bộ binh của ta một phần mai phục ở núi Tràng Kênh để phối hợp với thủy binh chiếm giữ điểm cao lợi hại này và sẵn sàng đánh bật quân địch xuống sông nếu chúng dám liều lĩnh đổ bộ lên. Lực lượng mai phục ở Tràng Kênh do tướng Trần Quốc Bảo chỉ huy (Theo Đại Nam nhất thống chí, Gia phủ họ Vũ Đình ở Minh Tân và di tích núi Hoàng Tôn). Đại bộ phận bộ binh bố trí mai phục trong những cánh rừng và bãi sù vẹt ven sông bên tả ngạn, nhiều nhất là ở vùng cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút. Đây sẽ là nơi hàng trăm thuyền chiến của địch bị dồn lại và quân thủy bộ của ta phối hợp với nhau, đánh cả trên sông, trên bờ, tiêu diệt toàn bộ quân địch.

Như vậy là một cạm bẫy lớn, hết sức lợi hại của quân dân ta đã được giương sẵn ở Bạch Đằng. Nhưng muốn cho trận địa mai phục phát huy hết tác dụng của nó thì một yêu cầu quan trọng là phải bảo đảm bí mật và phải làm sao dẫn dắt quân địch lọt vào cạm bẫy theo đúng đường và thời gian có lợi nhất cho ta.

Trần Quốc Tuấn bố trí một lực lượng quân đội phối hợp với các đội dân binh địa phương đánh địch trên suốt đường rút lui của chúng từ Vạn Kiếp đến Bạch Đằng. Nhiệm vụ trước hết của lực lượng này là đánh lui đội kỵ binh hộ tống của Thoát Hoan đã cô lập hoàn toàn đoàn thuyền chiến của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp và để cho chúng không phát hiện được trận địa mai phục của ta ở hai bên bờ sông. Sau đó quân ta đánh kiềm chế để bảo đảm đưa quân địch vào trận địa quyết chiến sau khi ta đã chuẩn bị xong và đứng vào lúc nước triều bắt đầu xuống. Có như thế những trận đánh quyết liệt mới diễn ra vào lúc nước xuống thấp, và ghềnh Cốc cũng như những bãi cọc mới phát huy được tác dụng. Đây là một kế hoạch đánh kiềm chế và như địch rất phức tạp, khó khăn. Một bộ phận quân chủ lực do vua Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông chỉ huy phối hợp với đội dân binh của Nguyễn Xuân đóng ở núi Kinh Chủ (Kinh Môn, Hải Dương) bên bờ sông Kinh Thầy, sẵn sàng hỗ trợ để bảo đảm thực hiện thắng lợi kế hoạch kiềm chế và như địch. Sau khi quân địch đã lọt vào trận địa mai phục ở Bạch Đằng thì đạo quân của hai vua Trần sẽ theo sông Kinh Thầy, Đá Bạc tiến xuống phối hợp với đại quân tiêu diệt đoàn thuyền địch trên trận địa quyết chiến.

Cuối sông Kinh Thầy, đoàn thuyền địch có thể theo sông Đá Bạc ra thượng lưu sông Bạch Đằng, nhưng cũng có thể theo sông Giá men theo phía nam núi Tràng Kênh ra sông Bạch Đằng ở khoảng đối diện với cửa sông Chanh. Một lực lượng quân ta mai phục sẵn ở Trúc Động làm nhiệm vụ bịt đường sông Giá để buộc quân địch phải theo sông Đá Bạc dẫn thân vào trận địa mai phục của ta ở thượng lưu sông Bạch Đằng và để bảo vệ bí mật, an toàn cho lực lượng quân thủy bộ của ta mai phục ở cửa sông Giá và núi Tràng Kênh.

Như trên đã nói, để bảo đảm cho thế trận bao vây địch được hoàn chỉnh, tạo điều kiện cho bộ phận bố trí ở các cửa sông chặn đứng địch lại thì ngoài việc lợi dụng ghềnh Cốc như một chướng ngại tự nhiên, Trần Quốc Tuấn còn cho xây dựng ở các cửa sông những trận địa cọc lợi hại.

Trong lịch sử giữ nước, trên dòng sông Bạch Đằng đã diễn ra nhiều chiến công lừng lẫy trong đó có hai lần quân dân ta đóng cọc gỗ xuống lòng sông để tạo thành bãi chướng ngại ngăn chặn thuyền địch. Lần thứ nhất trong cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán cuối năm 938 và lần thứ hai là năm 1288, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Trước đây Vương (chỉ Trần Quốc Tuấn) đã đóng cọc ở sông Bạch Đằng phủ cỏ lên trên" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t. II, tr. 61). Cả trận địa cọc chỉ được ghi chép đơn sơ có từng ấy chữ. Tuy nhiên nó cũng cho ta thấy ý nghĩa quan trọng của hàng cọc trong trận quyết chiến này.

Như phần trên đã nói, lòng sông Bạch Đằng rất rộng, rất sâu, khó có hàng cọc chắn ngang sông được. Ở ghềnh Cốc thì cạn hơn nhiều, nhưng là đá gốc kéo dài từ chân núi Tràng Kênh nên không thể nào cắm cọc xuống được. Mặt khác nước triều lên xuống mạnh, độ chênh lệch khá lớn. Lưu tốc nước là 0,20 mét - 0,86 mét/giây, độ lệch trung bình khi nước lên và xuống là 2,30 mét. Những số liệu trên

cũng cho ta một ý niệm về sông nước Bạch Đằng đời Trần.

Theo sông Bạch Đằng ra biển có thể xuôi thẳng ra cửa Nam Triệu hay chuyển sang các chi lưu là sông Chanh, sông Kênh, sông Rút ra biển. Khi nước triều xuống, ghềnh Cốc đã có giá trị như một bãi chướng ngại tự nhiên ngăn chặn con đường ra cửa Nam Triệu. Nhưng thuyền địch vẫn có thể chạy thoát theo sông Chanh, sông Rút. Những tài liệu khảo sát gần đây cho biết: các trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn được bố trí nhằm chặn ngang qua các cửa sông này. Đó là những bãi cọc cửa sông Chanh, cửa sông Kênh, cửa sông Rút (Vùng Bạch Đằng có nhiều bãi cọc khác đóng ở ven sông. Bờ phải sông có bãi cọc tả ngạn sông Giá và áng Khinh, những bãi cọc ở Gia Đước. Bờ trái sông có những cọc gỗ ở xã Điền Công (Yên Hưng, Quảng Ninh), bãi cọc trong lòng sông Chanh hiện nay, bãi cọc ở bến đò Rừng xét về vị trí địa lý và chất liệu cọc thì đó hầu hết là vết tích cọc đáy của dân đánh cá hoặc cọc kè chân đê ven sông. Nhân dân địa phương cũng nói như vậy).

Việc bố trí trận địa cọc được tiến hành khẩn cấp. Vào những ngày tháng 3 còn giá lạnh, quân dân Đại Việt đã đem hết sức mình, bí mật và nhanh chóng chuyển những cây go lim to lớn tập trung về ba cửa chi lưu. Cọc lim được lấy cách đây không xa, ở ngay cánh rừng Yên Hưng bên tả ngạn sông Bạch Đằng. Quân sĩ và nhân dân miền Đông Bắc đã về đây lao động khẩn trương hạ hàng ngàn cây lim, đục đẽo và tu sửa theo kích thước đã định.

Bãi cọc chính nằm ở cửa sông Chanh sát liền với sông Bạch Đằng là bãi cọc Yên Giang. Hàng cọc đóng ngang qua sông Chanh theo hướng nam - bắc. Di tích của bãi cọc này đã được phát hiện và khai quật (Niên đại của bãi cọc Yên Giang hiện còn những khía cạnh cầu được nghiên cứu, xác minh thêm). Bãi cọc dài gần 120 mét, rộng 13 mét. Hầu hết các cọc đều to và vững chắc, có đường kính từ 20cm đến 30cm và dài từ 1,50 mét trở lên, phổ biến trên 2 mét. Những cọc đóng ở giữa lòng sông dài đến gần 3 mét. Khoảng cách giữa các cọc trung bình từ 0,90 mét đến 1,20 mét. Giữa các hàng cọc có nhiều khúc gỗ nằm ngang, có lẽ do quân ta cài để chặn thuyền giặc (Thời gian trôi qua đã gần 700 năm, địa hình bãi cọc với vùng xung quanh so với trước đã khác nhiều. Phù sa lớp lớp đổ vào đã lấp kín cọc. Nhưng từ bề mặt vùng này và nghiên cứu các lớp đất theo mặt cắt đứng thì thấy rõ thời bấy giờ bãi cọc còn nằm trong lòng sông Chanh sát liền với sông Bạch Đằng. Cho đến hiện nay, khi nước triều lên cao thì mặt đất trên bãi cọc lại thấp hơn mặt nước ngoài sông. Nếu bỏ đê quai bên tả ngạn sông Chanh, thì toàn bộ khu vực có bãi cọc bị chìm khá sâu trong nước).

Bãi cọc ở sông Kênh (Bãi cọc ở cửa sông Kênh hiện nay đã bị phù sa lấp kín, ngập chìm trong cánh đồng Vạn Muối thôn Đồng Cốc bên tả ngạn sông Bạch Đằng), sông Rút nhỏ hơn, được cắm theo hướng nam - bắc ngang qua cửa sông. Cách bố trí hai bãi cọc này cũng giống như ở cửa sông Chanh. Các cọc lim được cắm đều thành hàng có kích thước lớn, đường kính từ 0,18 mét trở lên và chiều dài trung bình gần 2 mét (Dấu vết bãi cọc ở hai cửa sông Kênh, sông Rút không còn mấy. Hiện nay còn 3 cọc có đường kính từ 0,18 mét đến 0,21 mét. Ở cửa sông. Một số cọc bị đào lên từ trước để tại địa phương có độ dài đều trên 2 mét).

Cả ba bãi cọc phối hợp với nhau, kéo dài như một phòng tuyến ngầm, chặn ba cửa sông tức ba lối thoát từ sông Bạch Đằng ra biển. Các cọc cắm đều theo một kích thước chung như thế nào để khi triều lên thì nước ngập mênh mông, nhưng khi triều xuống thì bãi cọc nhô ra như những bãi chướng ngại

chặn đứng đoàn thuyền địch.

Chỉ trong một thời gian rất ngắn, sau trận càn quét của Ô Mã Nhi ở trại Yên Hưng ngày 22 tháng 3, trận địa cọc mới bắt đầu được bố trí. Thế mà không quá 20 ngày, sức lực và của cải của nhân dân ta đã dồn lại khắc phục khó khăn, gian khổ, hoàn thành trận địa cọc với hàng ngàn chiếc. Bãi cọc được tạo nên bằng trí tuệ và sức lực, bằng tinh thần yêu nước và ý chí quyết thắng của quân dân thời Trần. Đó là một biện pháp và hình thức chiến đấu độc đáo của tổ tiên ngày trước, là một sáng tạo trong nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Cùng với việc chuẩn bị các trận địa cọc, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, quân dân ta đã khẩn trương và bí mật, nhanh chóng và cẩn thận tiến hành mọi việc chuẩn bị chiến trường. Tất cả đều mang hết sức lực trí tuệ, của cải, cố sức làm gấp mọi công việc chuẩn bị cho trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa quyết định toàn cuộc chiến tranh.

Trước khi đạo thủy quân Ô Mã Nhi kéo đến cửa sông Bạch Đằng, mọi công việc đã hoàn thành tốt đẹp. Quân dân ta đã sẵn sàng trong tư thế chiến đấu và chiến thắng.

Trước khi vào cuộc kháng chiến lần thứ ba, Trần Quốc Tuấn trả lời vua nhà Trần: "Chúng đã khiếp sợ vì sự thất bại của Hằng, Quán, tinh thần chiến đấu không còn nữa. Cứ ý thần thì tất đánh tan được chúng (Hằng và Quán là tướng Nguyên bị ta bắn chết trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai. Đại Việt sử ký toàn thư, sách đã dẫn, t. II, tr. 58). Diễn biến của cuộc kháng chiến hoàn toàn chứng thực nhận định sáng suốt của vị quốc công tiết chế. Sau ba tháng xâm lược, hàng chục vạn quân của Thoát Hoan đã lâm vào thế khốn quẫn và phải rút lui để tránh nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn.

Cuối tháng 3 năm 1288, từ căn cứ Vạn Kiếp, Thoát Hoan cho đạo thủy quân của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp rút lui trước. Trên bờ có đội kỵ binh hộ tống do hữu thừa Trình Bằng Phi và thiên tể Đát Truật chỉ huy. Dọc đường hành quân của kỵ binh giặc (có thể là đường quốc lộ 18 qua Đông Triều hiện nay), quân dân ta theo kế hoạch đã đề ra, khẩn trương phá hủy cầu đường, bố trí quân mai phục chuẩn bị đón đánh làm chậm bước đi rồi buộc chúng phải quay trở lại Vạn Kiếp, tách rời đội kỵ binh khỏi đạo binh thuyền.

Cầu bị phá, đường bị chặt từng đoạn, lại bị đón đánh liên tục, đội kỵ binh của địch hành quân rất khó khăn, chậm chạp. Ngày 4, đến chợ Đông Triều, không qua được sông, chúng rất sợ quân ta tập kích. Ngay đêm hôm đó, chúng tìm đường quay trở lại. Nhưng sợ đi đường cũ sẽ bị quân ta tiêu diệt nên bọn chỉ huy Trình Bằng Phi, Đát Truật tìm đường tắt trở về Vạn Kiếp để kịp thời theo Thoát Hoan rút chạy về nước, mặc cho đoàn thuyền Ô Mã Nhi rút lui một mình trên sông nước, không có kỵ binh hộ tống và yểm hộ.

Sự kiện trên không có trong chính sử cũ của ta mà chỉ được ghi trong An Nam chí lược của Lê Trắc (tên Việt gian đương thời đầu hàng quân Nguyên). Mặc dầu còn quá sơ lược không cho ta biết rõ diễn biến cụ thể của những trận đánh chặn địch, song điều ghi chép của Lê Trắc cũng nói lên nghệ thuật tài tình của quân dân ta: không tốn sức nhiều mà cả đội kỵ binh địch mới đi được hơn vài mươi dặm đã phải quay trở lại, bỏ mặc cả đạo binh thuyền Ô Mã Nhi đang chạt vật trên dòng sông, nguy hiểm và cô lập: Thắng lợi của những trận đánh chặn địch từ Vạn Kiếp đến Đông Triều là đã tách rời đoàn thuyền

Ô Mã Nhi khởi đội kỵ binh hộ tống, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho chiến thắng Bạch Đằng sau đó.

Ngày 30 tháng 3, đạo binh thuyền Ô Mã Nhi từ Vạn Kiếp rút quân. Chúng đi rất chật vật. Từ ngày bước chân vào Đại Việt, đạo binh thuyền này phải đánh nhau gần như liên tục ở An Quảng, Đại Bàng, Tháp Sơn và nhiều lần bị thất bại nặng nề. Quân lính mệt mỏi, bọn chỉ huy hoang mang lo lắng. Đây là cuộc rút quân trong thế thất bại, đầy tối tăm mù mịt.

Đọc đường từ Vạn Kiếp qua sông Kinh Thầy, quân dân ta đã bố trí nhiều trận đánh tiêu hao địch. Quân chủ lực dưới quyền chỉ huy trực tiếp của hai vua Trần phối hợp với dân binh ở vùng Hiệp Môn (Kinh Môn, Hải Hưng) do Nguyễn Xuân chỉ huy, mở nhiều trận đánh kìm hãm bước tiến của địch (Đại Nam nhất thống chí (tỉnh Hải Dương) ghi rõ Trần Nhân Tông trú quân ở núi Dương Nham đánh quân Nguyên). Chúng đi rất chậm chạp, phải “giao chiến ngày ngày qua ngày khác” (Nguyên sử, q. 166, Trương Ngọc truyện).

Ngày 8 tháng 4, đội tiền vệ của địch do tướng Lưu Khuê chỉ huy đến đầu sông Giá. Chúng muốn thăm dò lực lượng quân ta và tìm đường rút lui an toàn, theo sông Giá ra Bạch Đằng.

Đến Trúc Động, Lưu Khuê bị quân ta đón đánh (Trúc Động nay là một thôn thuộc xã Lưu Kiếm, trước kia là một tổng lớn gồm cả Liên Khê và Lưu Kiếm). Trúc Động có rừng núi hiểm trở, có sông Đá Bạc và sông Giá bao quanh, lại sát liền với dãy Tràng Kênh. Chính Trần Quốc Tuấn đã qua đây quan sát địa hình. Khi rút khỏi Vạn Kiếp, rời kinh thành Thăng Long, một bộ phận quân Trần đã về Trúc Động đóng giữ. Hai tháng trước, Ô Mã Nhi và A Bát Xích đã bị đánh ở đây.

Trận Trúc Động là một trận phục kích diễn ra vào lúc ban đêm. Theo truyền thuyết địa phương thì trong trận này, quân ta tuy ít nhưng tìm cách nghi binh vừa chặn đánh vừa hư trương thanh thế lừa địch. Kế hoạch nghi binh được chuẩn bị chu đáo và thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú. Trước đó, mỗi gia đình nộp cho quân đội nhiều mo cau có trát cơm và các bèo chuối. Khi được tin giặc sắp kéo đến, quân ta đóng trên núi đã thay đổi quần áo và cờ lệnh năm lần với năm màu sắc khác nhau, lại thả rất nhiều mo cau và thân chuối trôi đầy sông. Đêm tối, đèn đuốc đốt sáng, chiêng trống rộn rịp. Đồng thời quân ta lại chẹn đánh phía trước và hai bên, tên bắn xuống như mưa gây nhiều thiệt hại cho địch. Địch tưởng quân ta đông, bố trí mai phục nhiều, rất hoang mang lo sợ.

Trận Trúc Động là trận chặn địch bảo vệ cho trận địa Bạch Đằng. Trần Quốc Tuấn không cho địch lọt qua sông Giá. Vì nếu địch qua sông này thì lực lượng và trận địa bố trí của ta ắt bị lộ, thế chủ động bắt ngờ sẽ không còn nữa. Mặt khác, quân ta còn phải kiềm chế không cho chúng tiến vào sông Bạch Đằng quá sớm, không đúng với thời gian đã định.

Trải qua một ngày đêm chiến đấu, mưu trí và linh hoạt, quân dân Trúc Động đã đánh cho đội tiền vệ Lưu Khuê bị thất bại hoàn toàn, số lớn bị tiêu diệt. Chúng phải quay lại, theo dòng Đá Bạc xuôi xuống cùng đoàn thuyền Ô Mã Nhi .

Thắng lợi Trúc Động đã bảo vệ an toàn lực lượng của ta bố trí trên sông Giá, sông Thái và các dãy

núi hai bên. Thắng lợi đó còn bảo đảm được bí mật của trận địa Bạch Đằng và buộc địch phải hành quân theo đúng đường và đúng thời gian đã quy định (Truyền thuyết dân gian còn kể rằng, sau chiến thắng Bạch Đằng, Trần Quốc Tuấn đã trở về đây thăm trận địa cũ. Nhân dân vùng Trúc Động đã làm bữa cơm "quá lộ" (qua đường) để chúc mừng ông. Về sau, dân lập đền thờ và cứ đến ngày giỗ Trần Quốc Tuấn là lại làm cỗ "quá lộ", bày một nậm rượu, ít đĩa cá, mời người qua đường ăn uống như diễn lại lễ đón chào Trần Quốc Tuấn và chiến sĩ chiến thắng trở về).

Mờ sáng ngày 9 tháng 4 năm 1288, tức mừng tám tháng ba năm Mậu Tý, đoàn thuyền chiến Ô Mã Nhi xuôi Đá Bạc tiến xuống sông Bạch Đằng. Đội tiên quân do tham chính Phàn Tiếp chỉ huy đi đầu. Lúc đó, nước triều vẫn còn mênh mông.

Ngày 9 đúng vào độ nước cường, triều dâng cao và lên xuống mạnh. Dự tính về con nước triều cao nhất vào nửa đêm hôm trước, 8 tháng 4, là 3,20m và thấp nhất là 0,90m vào buổi trưa ngày sau. Như vậy, độ chênh lệch là 2,30m. Triều xuống mạnh nhất vào gần trưa, nước có thể rút 0,30m trong 1 giờ, chảy xiết (Nguyễn Ngọc Thúy, bài Về con nước triều trong trận Bạch Đằng 1288, tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 63, tháng 6-1964.).

Trên các mỏm núi, trong các nhánh sông, các chiến sĩ ta đã chinh tề cung tên, gươm giáo chờ lúc nước triều xuống mạnh và đoàn binh thuyền Ô Mã Nhi lọt vào sông Bạch Đằng mới đổ ra quyết chiến.

Nước triều xuống mạnh, cuộc chiến đầu bắt đầu.

Trần Quốc Tuấn cho "một đội thuyền khiêu chiến, rồi giả cách thua chạy" (Đại Việt sử ký toàn thư, sách đã dẫn, t. II, tr. 61). Giặc đuổi theo, đội thuyền đi đầu của Phàn Tiếp tiến lên phía trước.

Nước triều xuống mạnh hơn. Từ các nhánh sông, những đội thuyền nhẹ của ta vun vút lao ra đánh tạt sườn đội tiên quân địch, gây cho chúng những thiệt hại đầu tiên. Bị nhiều đợt đợt kích vào sườn, đội hình thuyền địch trở nên lộn xộn. Chúng lúng túng không sao tiến nhanh được nữa. Thế địch dưới sông càng trở nên bất lợi. Phàn Tiếp vội vàng đưa thuyền áp sát vào phía Tràng Kênh và thúc quân đổ lên bờ "chiếm lấy núi cao" (An Nam chí lược, q. 4, sách đã dẫn). Chúng muốn giành lấy điểm cao để chống lại quân ta, hỗ trợ cho trung quân và hậu quân chúng rút lui an toàn.

Địch đã lọt vào trận địa mai phục của ta. Trống lệnh nổi liên hồi, cờ hiệu bay phấp phới. Bộ phận quân ta phục sẵn ở các áng núi Tràng Kênh gồm cả quân chủ lực và dân binh dưới quyền chỉ huy của Trần Quốc Bảo - liền xông ra quyết chiến. Từ trên núi, quân ta đánh hất địch xuống hết đợt này đến đợt khác, quyết không cho địch chiếm núi.

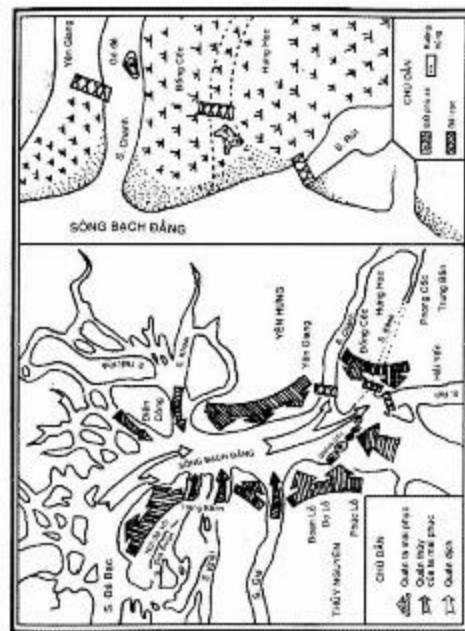
Bây giờ đại quân địch do Ô Mã Nhi thống lĩnh cũng vừa đổ vào sông Bạch Đằng. Những thuyền chiến Quảng Đông to lớn, đóng toàn bằng gỗ tốt, nặng nề trôi về hướng ghềnh Cốc. Một bộ phận đi đầu cố tránh quãng ghềnh cạn, dồn đội hình lại, định vượt qua quãng ghềnh sâu. Lợi dụng lúc địch còn lúng túng vội vã điều chỉnh đội hình, quân Thánh dự nghĩa dũng lộ Hồng Khoái (Hải Dương và Hưng Yên) do tiết chế Nguyễn Khoái chỉ huy, với hàng trăm thuyền chiến cùng quân các lộ liền từ các lạch sông, căng hết tay chèo lao nhanh ra tiến công vào giữa đội hình địch. Một số thuyền giặc luống cuống va vào quãng ghềnh cạn, chiếc bị đắm, chiếc lật nghiêng. Những chiếc khác hốt hoảng giạt sang một

bên, bị thủy binh ta xông vào tiêu diệt. Các thuyền chiến của Nguyễn Khoái tả xung hữu đột trên quãng sông ghềnh Cốc, hình thành một tuyến ngang sông chặn đứng địch lại (Nguyên sử, q.3 chép rõ: "thuyền giặc (chỉ quân ta - T.G.) đón chặn ngang sông Bạch Đằng". Bài bia Lý Thiên Hữu, viên văn thư của Ô Mã Nhi, chép trong tập Từ khê văn cáo của Tô Thiên Tước nói rõ: "tháng ba (âm lịch) đến cảng Bạch Đằng, người Giao chặn ngang chiến hạm để chống cự quân ta (chỉ quân Nguyễn - T.G.). Đến lúc triều xuống, không tiến lên được, quân tan vỡ, bọn Hầu (chỉ Lý Thiên Hữu) bị bắt".).

Cùng lúc, các đạo thủy binh Hải Đông, Vân Trà từ phía Điền Công, Gia Đước, sông Thái, sông Giá cũng nhanh chóng nhất tề tiến ra. Tiếng trống lệnh vang lên khắp các ngã sông.

Bị các đội thủy quân của ta từ nhiều phía công kích, "bắn tên tới như mưa" (Nguyên sử, q. 166, Phàn Tiếp truyện), thuyền địch dần dần bị dồn cả về bên tả ngạn. Ô Mã Nhi phải thúc thuyền tiến về các hướng cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút tìm đường chạy trốn.

Bấy giờ là quãng gần trưa. Thủy triều rút rất nhanh, nước xuống đến mức thấp nhất. Các trận địa cọc trước đó vẫn im lìm ẩn dưới làn nước mênh mông, giờ bỗng xuất hiện như vùng lên cùng người đánh giặc.



Sơ đồ hình thái bao vây và tiến công địch tại điểm quyết chiến trên sông Bạch Đằng (dưới) và sơ đồ bố trí các bãi cọc ở cửa sông Chanh, sông Kênh và sông Rút (trên)

Bị nước triều ào ào đẩy xuôi lại bị đánh gấp sau lưng, thuyền giặc lớp trước lớp sau cứ thế vùn vụt đâm vào các trận địa cọc. Hoàn toàn bất ngờ, nhiều thuyền bị cọc đâm thủng, bị đắm, hoặc "bị mắc cạn không tiến lên được" (Nguyên sử. q.166, Trương Ngọc truyện.), chạt nghẽn cả các cửa sông.

Cuộc chiến đấu diễn ra hết sức ác liệt. Từng trận mưa tên tằm thuốc độc trum lên đầu giặc. Thuyền chiến của ta áp vào sát địch đánh gần; quân ta dùng gươm, câu liêm hai lưỡi, lưới quắm, giáo dài, ngạnh lớn, dùi bốn cạnh đâm chém vô số quân giặc (Những vũ khí thời Trần đã đào được ở chùa Bút Tháp Hà Nội, hiện tàng trữ ở Viện Bảo tàng lịch sử).

Đúng lúc đó, các bè nứa thuyền nan chứa đầy chất dễ cháy giấu sẵn ở vùng Tràng Kênh, các làng Do Lễ, Phục Lễ, Phả Lễ, được các đội dân binh nổi lửa đốt cháy và thả xuôi dòng nước lao nhanh vào

giữa các thuyền giặc đang hỗn loạn, tắc nghẽn trước các hàng cọc. Nhiều chiếc thuyền giặc bắt lửa, ngùn ngụt bốc cháy, thiêu sống những tên giặc trên thuyền, rồi chìm nghỉm. Ngọn lửa hỏa công dữ dội và gây ấn tượng mạnh mẽ đến nỗi ngày nay nhân dân địa phương vẫn còn lưu truyền lại bài thơ, trong đó có câu:

Bạch Đằng nhất trận hỏa công,
Tặc binh đại phá, huyết hồng mãn giang.

Nghĩa là:

Bạch Đằng một trận hỏa công,
Đại phá quân giặc, máu hồng đầy sông.

Trên đà thắng lợi, quân ta càng hăng hái diệt địch. Phía núi Tràng Kênh, quân ta vừa dùng cung tên, vừa đánh gươm, gạt toàn bộ đội quân Phàn Tiếp xuống sông. Địch bị chết, bị thương không kể xiết. Phàn Tiếp bị trúng tên, nhảy xuống nước, bị quân ta lấy câu liêm móc lên và bắt sống (Nguyên sử, q.166, Phàn Tiếp truyện chép: Tiếp bị thương, nhảy xuống nước, giặc (chỉ quân ta) lấy câu liêm móc lên. Toàn thư nói quân ta bắt sống được Phàn Tiếp.).

Đương khi thủy chiến, hỏa công quyết liệt thì đoàn thuyền chiến của hai vua Trần, theo kế hoạch định trước, cũng theo đà nước xuống, cố sức chèo mạnh để kịp thời đánh vào hậu quân địch. Đại Việt sử ký toàn thư chép: Khi đến trận địa, hai vua "tung quân đánh rất hăng".

Đòn của hai vua Trần đánh vào sau lưng địch đã khiến cho chúng càng bị động, lúng túng, bị thiệt hại rất nặng. Sau đó mấy chục năm, đầu thế kỷ XIV, một danh sĩ là Phạm Sư Mệnh quê ở Hiệp Môn (nay là xã Phạm Mệnh, Kinh Môn, Hải Hưng) ca tụng chiến thắng Bạch Đằng, có nhắc đến hai vua với những lời đẹp đẽ:

Ức tích Trùng hưng đế (*)
Khắc chuyển khôn oát kiên.
Hải phò thiên môn đồng,
Hiệp Môn vạn tinh chiên.

(Bài thơ khắc ở núi Dương Nham).

(*): Trùng hưng là niên hiệu cuối cùng của vua Trần Nhân Tông (từ 1285 đến 1293). Bài thơ này hiện còn ở núi Dương Nham tức núi Kính Chủ ngày nay.).

Nghĩa là :

Nhớ xưa vua Trùng hưng,
Khéo xoay trời chuyển đất .
Bãi biển nghìn chiến thuyền,
Hiệp Môn vạn cờ xí.

Thủy binh địch trước mặt, sau lưng, hai bên đều bị đòn đánh. Phạm vi chiến trường trải dài suốt cả một vùng sông. Căn cứ vào hiệu lực các phương tiện chiến đấu, thông tin liên lạc mà đoán định số thuyền giặc với 600 chiếc khi lọt vào trận địa, nếu dàn hàng ngang 5-6 chiếc trên sông, mỗi hàng cách nhau từ 30 mét trở lên thì cả đoàn thuyền phải kéo dài ít nhất là 5 ki-lô-mét. Điều này phù hợp với thư tịch và truyền thuyết dân gian nói rõ phạm vi chiến trường từ rừng núi Tràng Kênh đến cửa sông Chanh. Trên cả khúc sông rộng, máu giặc chảy lênh láng, "nước sông đến nổi đỏ ngầu máu" (Đại Việt sử ký toàn thư, sách đã dẫn, t.II, tr.61). Chủ tướng Ô Mã Nhi bị quân ta bắt sống.

Số địch còn lại cố sức chạy lên phía tả ngạn Yên Hưng hòng trốn thoát. Nhưng vừa lên đến bờ thì chúng vấp phải các chiến sĩ bộ binh ta phục sẵn từ trước, nhanh chóng đổ ra tiêu diệt. Sức tàn, lực kiệt, hầu hết bọn này đã suy yếu không chống đỡ nổi những mũi tên, đường kiếm của quân ta.

Đội quân bố trí đón sẵn trên bộ đã hợp đồng chặt chẽ với thủy binh. Trận thủy chiến trên sông diệt phần lớn sinh lực địch thì trận đánh trên bộ lại bồi thêm cho chúng một đòn chí tử. Nhân dân địa phương vùng Hà Nam (Yên Hưng) nói rằng chính Trần Quốc Tuấn đã đặt sở chỉ huy bên tả ngạn sông Bạch Đằng và trực tiếp chỉ huy các đơn vị bộ binh đánh tiêu diệt đám quân giặc chạy lên tả ngạn. Các cụ còn kể lại: vị lão tướng anh hùng ấy cưỡi con ngựa bạch to lớn đứng trên gò đất cao giữa cánh đồng làng Trung Bản (Yên Hưng) cầm kiếm chỉ huy ba quân. Dưới quyền chỉ huy của ông, quân và dân ta mai phục bên sông đã xông lên chiến đấu cực kỳ dũng cảm và mãnh liệt, bắt được tướng giặc là Phạm Nhan và tiêu diệt gần hết bọn chúng, thầy giặc nằm ngổn ngang. (Hiện nay ở làng Trung Bản có đền thờ Trần Quốc Tuấn, trong đền còn đặt ngôi tượng ông chống kiếm chỉ huy ba quân, búi tóc bị xô. Theo truyền thuyết, Phạm Nhan là tên yêu quái, bộ hạ của Ô Mã Nhi.).

Trận đánh trên bộ cũng không kém gay go, ác liệt. Trương Hán Siêu nói: "Chiết kích trầm giang, khô cốt doanh khâu", nghĩa là: giáo mác chìm sông, xương khô đầy gò. Cho đến nay, nhân dân các xã vùng Hà Nam còn lưu truyền câu ca dao nói về cuộc chiến đấu trên bộ ấy:

Bạch Đằng giang là sông cửa ải,
Tông Hà Nam là bãi chiến trường.

Đến chiều, trận đánh vô cùng ác liệt và oai hùng trên sông Bạch Đằng kết thúc (Nguyên sử, q. 166, Phan Tiếp truyện chép: lục chiến từ giờ Mão đến giờ Dậu, tức là từ sáng đến chiều). Cả một đoàn binh thuyền lớn của Ô Mã Nhi thế là bị tiêu diệt hoàn toàn, đúng như Trương Hán Siêu đã mô tả:

....Bấy giờ:
Muôn dặm thuyền bè, tinh kỳ pháp phối
Sáu quân oai hùng, gươm giáo sáng chói
Sống mái chưa phân, Bắc Nam lữ đối
Trời đất rung rinh (chừ) sắp tan.
Nhật nguyệt u ám (chừ) mờ tối...
(Phú sông Bạch Đằng)

Bài phú quả đã nói lên cái hùng khí của quân dân ta trong giờ phút lịch sử, cái dũng cảm tuyệt vời của các chiến sĩ quyết xả thân vì nước.

Ngoài hai chủ tướng Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp bị bắt, tên đại quý tộc Mông Cổ tước vương Tích Lệ Cơ à bọn bộ hạ cũng bị bắt sống. Ta còn thu được hơn 400 thuyền chiến. Toàn bộ quân địch rút lui bằng đường thủy đều bị tiêu diệt.

Sau đó quân dân Đại Việt lại tiếp tục chặn đánh và truy kích đạo kỵ binh và bộ binh do Thoát Hoan chỉ huy, theo đường Lạng Sơn về nước. Tin đại thắng Bạch Đằng nhanh chóng truyền lan khắp nước, càng làm nức lòng quân dân Đại Việt, là nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với các chiến sĩ miền biên giới hăng hái xông lên tiêu diệt đạo quân Thoát Hoan. Những chiến thắng to lớn ở cửa quan Hãm Sa, các ải Nội Bàng, Nữ Nhi, Khuru Cấp (đều thuộc Bắc Giang và Lạng Sơn) đã liên tiếp giáng cho đạo quân này những đòn thất bại nặng nề. Hàng vạn quân địch phơi xác trên đường rút chạy. Và cuối cùng, mãi đến ngày 19 tháng 4 năm 1288, Thoát Hoan đành giải tán nốt đám tàn quân bại trận của hãn ở châu Tư Minh (Quảng Tây, Trung Quốc).

Chín ngày sau trận đại thắng 18 tháng 4, hai vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông đem đám tù binh gồm Ô Mã Nhi, Tích Lệ Cơ, Phàn Tiếp và những tên thiên hộ, vạn hộ về phủ Long Hưng làm lễ mừng thắng trận trước lăng vua Trần Thái Tông, người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất năm 1258.

Trong buổi lễ trang nghiêm, Trần Nhân Tông nhớ lại những ngày gian khổ, đã cảm khái đọc:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Nghĩa là :

Đất nước hai phen chôn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.

*

**

Chiến thắng Bạch Đằng hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ tiêu diệt đạo quân rút lui đường thủy của Ô Mã Nhi, là trận quyết chiến lớn nhất, kết thúc cuộc kháng chiến chống Nguyên thứ ba. Một đạo quân lớn trên 6 vạn người, giàu kinh nghiệm xâm lược, những tên tướng quý tộc, cao cấp thân cận của Hốt Tất Liệt, sừng sỏ nhất độc ác nhất như Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ, Lưu Khuê, sau mấy lần giày xéo đất nước ta, đã phải đền tội.

Đế quốc Mông Cổ ở thế kỷ XIII đã chiếm toàn bộ nước Nga, một số nước Đông Âu, miền Trung Á, Ba Tư và toàn bộ Trung Quốc, là đế quốc rộng lớn từ Á sang Âu, lớn vào bậc nhất thời kỳ Trung cổ. Quân xâm lược của đế quốc đó đã bị chặn đứng trên đất nước Đại Việt.

Ba lần gây chiến xâm lược, ba lần bị thất bại thảm hại. Từ đây đế quốc Mông - Nguyên vĩnh viễn không dám đem quân xâm phạm nước ta lần nữa. Chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt cùng với những chiến thắng liên tiếp tiêu diệt đạo quân bộ của Thoát Hoan, đã kết thúc thắng lợi cuộc chiến đấu trường kỳ của dân tộc ta, bảo vệ độc lập Tổ quốc khẳng định sự tồn tại vững vàng, hiên ngang của nước Đại Việt ta sát cạnh một đế quốc lớn mạnh nhất thế giới đầy âm mưu và tham vọng xâm lược thời kỳ bấy giờ.

Cuộc kháng chiến thắng lợi còn phá tan âm mưu của đế quốc Mông - Nguyên lấy nước ta làm căn cứ xâm lược các nước phương Nam. Cuộc xâm lược Chiêm Thành và âm mưu xâm chiếm In-đô-nê-xi-a bị thất bại, ngoài sức kháng chiến của quân dân các nước đó, còn có một lý do nữa là đế quốc Mông - Nguyên không chiếm được Đại Việt làm bàn đạp chiến lược. Cuộc kháng chiến thắng lợi đã ngăn chặn sự bành trướng của đế quốc này xuống miền Đông Nam Á. Xương máu của người dân Việt đổ ra trên đất nước mình đã có tác dụng góp phần bảo vệ nền độc lập của các nước láng giềng.

Chiến thắng Bạch Đằng và những chiến thắng khác trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ ba đã gây chấn động ở nhiều nước. Từ nước Ba Tư xa xôi, một nhà sử học nổi tiếng đương thời là Ra-xi-út Đin (1247-1318) trong bản thảo Tập sử biên niên của mình, đã viết: "Nước đó (chỉ nước ta) có vương quốc riêng, không thần phục Hãn (vua Mông Cổ). Tu-gan (Thoát Hoan), con trai của Hãn chỉ huy đội quân Lu-kin-phu (phủ Long Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc) để bảo vệ miền Man di (Nam Tống) cũng như để ngăn ngừa và chống lại những ai không khuất phục. Một lần Tu-gan đem quân vào nước đó chiếm lấy các thành ven biển và thống trị ở đó trong vòng một tuần lễ (chỉ cuộc xâm lược lần thứ ba). Nhưng bỗng nhiên từ biển, từ rừng, xuất hiện những đội quân nước đó đánh tan đạo quân của Tu-gan đang cướp bóc. Tu-gan trốn thoát chạy về Lu-kin-phu".

Vũ khí chiến thắng của trận Bạch Đằng lịch sử năm 1288 là sức mạnh tổng hợp tinh thần, vật chất của cả dân tộc và tài thao lược của ông cha ta ở thế kỷ XIII.

Chiến thắng Bạch Đằng là hình ảnh tập trung tiêu biểu cho lòng yêu nước nồng nàn, khí phách anh hùng, ý chí quật cường bất khuất và tinh thần đoàn kết dân tộc thời bấy giờ. Chính sử cũ bỏ qua không ghi chép những hành động yêu nước của người dân bình thường, nhưng trong trí nhớ sâu sắc của dân gian qua bao thế hệ, bằng ca dao, chuyện kể, thần tích vẫn còn biết bao hình ảnh đẹp để sinh động nói lên tinh thần đoàn kết chiến đấu chống giặc cứu nước. Những lời nói của thái sư Trần Thủ Độ trả lời vua Trần Thái Tông: *"đầu tôi chưa rơi xin bệ hạ đừng lo"*; của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn trả lời vua Trần Thánh Tông: *"Bệ hạ muốn hàng trước hết hãy chém đầu tôi"*; của Trần Bình Trọng trả lời tướng giặc: *"Ta thà làm quỷ nước Nam không thèm làm vương đất Bắc"*. Dũng khí đó khắc sâu trong cánh tay *"Sát Thát"* của chiến sĩ Đại Việt và cậu bé Trần Quốc Toản ngùn ngụt căm hờn, bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết. Tất cả nỗi căm thù địch và lòng yêu nước giục giã quân dân ta xông lên vì đại nghĩa cứu nước, đã dồn lại trong chiến thắng Bạch Đằng.

Lòng tự hào dân tộc, tiết tháo và sức mạnh to lớn của nhân dân Đại Việt đã khiến cho quân thù khiếp sợ. Và năm sau chiến tranh, sứ giả nhà Nguyên là Trần Phu sang nước ta vẫn còn hoảng hốt hoang mang như sống trong cơn ác mộng ghê gớm, đã phải nói:

*Kim qua ảnh lý tâm đan khổ,
Đông cổ thanh trung bạch phát sinh.
Dĩ hạnh qui lai thân kiện tại,
Mộng hồi do giác chướng hồn kinh*

Dịch :

Bóng lờ gương sát lòng thêm đắng,
Tiếng rộn trống đồng tóc đốm hoa.
May sống trở về mừng vẫn khỏe,
Còn ghê khí độc giấc Nam Kha.

Và đây là tâm trạng lo sợ bi thảm của người lính già trong quân đội nhà Nguyên từng nếm mùi thất bại ở nước ta:

*Tòng quân lão thú tăng kinh chiến,
Thuyết đảo Nam chinh các tự sầu.*

Dịch:

Lính già từng trải mùi chinh chiến,
Nghe nói Nam chinh ủ mặt mày.
(Thơ Nguyễn Trung Ngạn)

Tổ quốc lâm nguy, cả nước vùng lên đánh giặc. Tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa quân đội và nhân dân trong việc chuẩn bị chiến trường, bố trí trận địa và hiệp đồng tác chiến trong trận Bạch Đằng là bức tranh sinh động của chiến tranh nhân dân thời Trần.

Chính vì phải đương đầu với một dân tộc có tinh thần đoàn kết như thế nên quân Mông - Nguyên ba lần xâm lược nước ta, lần sau lớn hơn lần trước, nhưng cả ba lần đều bị thất bại, lần sau thất bại thảm hại hơn lần trước. Ý chí xâm lược của quân Mông - Nguyên vì thế mà bị đập tan.

Nghệ thuật quân sự, tài thần lược của quân dân Đại Việt thế kỷ XIII cũng là một trong những nhân tố tạo nên chiến thắng Bạch Đằng. Đánh thắng một đạo quân hung bạo, thiện chiến như quân Mông - Nguyên, quân dân thời Trần phải có "mưu cao mẹo giỏi" (Trương Chinh, Kháng chiến nhất định thắng lợi, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1964, tr. 3).

Tư tưởng tiến công là tư tưởng chiến lược chủ đạo của Trần Quốc Tuấn và các nhà lãnh đạo kháng chiến chống Mông - Nguyên ở thời Trần. Cả ba cuộc kháng chiến, quân dân ta đều chủ động thực hiện tạm thời rút lui chiến lược, bỏ cả kinh thành Thăng Long để bảo toàn lực lượng, đồng thời liên tục tiến công tiêu hao, tiêu diệt địch, làm cho chúng bị động, mệt mỏi, suy yếu cả về tinh thần lẫn vật chất, rồi cuối cùng mở cuộc phản công chiến lược đánh bại chúng hoàn toàn. Đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ ba này, quân dân ta đã triệt phá được toàn bộ nguồn tiếp tế lương thực

của chúng ngay từ đầu đây chúng vào thế vô cùng khó khăn, lúng túng và chỉ sau ba tháng, đã phải bị động rút chạy khỏi đất nước ta, như Trương Hán Siêu nói:

*Duy thử giang chi đại thắng,
Do đại vương chi tặc nhàn.*

Dịch:

Kia sông này mà đại thắng,
Bởi Đại vương coi thế giặc nhàn.

Song, thực tế lịch sử của hai cuộc kháng chiến trước đã chứng minh: bị thua thảm hại, tướng chết, quân tàn, phải chạy về nước, nhưng quân Mông - Nguyên vẫn quay trở lại nước ta, âm mưu xâm lược của chúng vẫn ngoan cố, dai dẳng. Vì Mông - Nguyên là một đế quốc lớn, tiềm lực kinh tế và quân sự rất mạnh, ý đồ mở rộng phạm vi thống trị rất xảo quyệt. Chưa bị ném những đòn thật đau và thật hiểm thì chúng còn chưa chịu từ bỏ tham vọng quay trở lại xâm lược nước ta. Bởi vậy, Trần Quốc Tuấn và bộ tham mưu của cuộc kháng chiến đã nắm đúng thời cơ, lúc địch mệt mỏi buộc phải rút chạy, để tập trung sức lực đánh một đòn tiêu diệt toàn bộ đạo thủy quân của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp. Rõ ràng, chiến thắng Bạch Đằng cũng như tác động của nó đối với chính sách sau này của nhà Nguyên quả là một thành công tiêu biểu của tư tưởng chiến lược tiến công của Trần Quốc Tuấn.

Để thực hiện đòn tiêu diệt quyết định nói trên, việc chọn đạo thủy quân của địch làm đối tượng tiến công chủ yếu và trước hết, là một quyết tâm rất chính xác. Vì, nếu so với đạo quân bộ của Thoát Hoan thì đạo quân thủy rõ ràng ít hơn hẳn về số lượng, không giỏi chiến đấu bằng, lại bị thua nhiều trận, sức đã mòn mà chí cũng nhụt. Còn quân ta thì lại có truyền thống thủy chiến, đã từng danh thắng thủy quân Mông - Nguyên nhiều trận, khí thế lên cao, lại được sự hiệp đồng chặt chẽ, giúp đỡ hết lòng của dân binh và nhân dân địa phương, vốn rất thông thạo địa hình sông nước. Như vậy chính là ta đã biết nhằm đúng chỗ yếu nhất của địch để tập trung sức tiến công, đã biết đem cái sở trường của mình để đánh vào cái sở đoản của địch, cho nên đã đánh là phải thắng.

Quãng sông Bạch Đằng, nơi được chọn làm điểm quyết chiến, là một khu vực hiểm yếu có đủ những điều kiện cần thiết đáp ứng được yêu cầu bố trí một trận mai phục trên sông với quy mô lớn. Nhưng, muốn triệt để tận dụng được những điều kiện thuận lợi của điểm quyết chiến lý tưởng nói trên, tất phải có nghệ thuật tác chiến rất cao.

Tài năng tuyệt diệu của Trần Quốc Tuấn và bộ tham mưu của cuộc kháng chiến lúc đó là đã hoàn toàn cô lập được đạo quân thủy của Ô Mã Nhi với đạo quân bộ, rồi dần dần điều động từng bước lọt vào đúng điểm huyết chiến và đúng thời gian quyết chiến đã xác định (từ sáng đến trưa ngày 9, lúc nước triều rút mạnh). Những trận đánh của vua Trần ở vùng Hiệp Môn kim chân giặc, trận Trúc Động bảo đảm được bí mật cho lực lượng chính của ta ở vùng Tràng Kênh và buộc Ô Mã Nhi phải đi theo sông Đá Bạc để ra sông Bạch Đằng. Mũi đột kích của Nguyễn Khoái chặn đứng địch ở quãng trước ghềnh Cốc phối hợp với các mũi bên sườn và phía sau đánh dồn địch vào các cửa sông nhỏ bên tả ngạn, đúng chỗ bố trí các trận địa cọc hiểm hóc, đòn hỏa công thiêu cháy cả đồng thuyền địch khi chúng bị

vương cộc - tóm lại, toàn bộ các trận đánh, các mũi tiến công đều phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, ăn khớp với nhau và tạo thời cơ thuận lợi cho nhau. Bởi vậy, đạo quân thủy của địch dù đông tới hơn 6 vạn tên, dù đã đề phòng cẩn thận, cũng vẫn gặp nhiều bất ngờ lúng túng buộc phải bị động đối phó từ đầu đến cuối và đi đến chỗ bị tiêu diệt hoàn toàn. Trong điều kiện các phương tiện thông tin liên lạc còn rất thô sơ thời bấy giờ, điều đó chứng tỏ rằng các tướng lĩnh của ta đã có một trình độ tổ chức, kế hoạch rất cao và một ý thức chấp hành kế hoạch hết sức nghiêm chỉnh.

Thắng lợi của trận Bạch Đằng còn là kết quả của sự phối hợp tác chiến rất có hiệu lực giữa quân thủy và quân bộ, giữa quân chính quy với các đội dân binh. Các lực lượng tham chiến đã hiệp đồng chặt chẽ với nhau cả về không gian và thời gian, đã sử dụng được nhiều lối đánh truyền thống một cách rất sáng tạo từ chiến thuật tiến công địch trên sông và trên bộ, nghi binh kiềm chế, giữ vững điểm cao cho đến chiến thuật hỏa công..., hình thức chiến thuật nào cũng đều phát huy được tác dụng lợi hại của nó.

Tài thao lược của Trần Quốc Tuấn, "Vị anh hùng kiệt xuất, nhà chiến lược lỗi lạc của dân tộc ta" (Lê Duẩn, Năm vững đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên xây dựng kinh tế địa phương vững mạnh, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1968, tr. 18) và các tướng lĩnh, kết hợp với sức chiến đấu mạnh mẽ của toàn quân, toàn dân ta ở thời Trần đã tạo nên chiến thắng Bạch Đằng.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 là sự thể hiện tập trung những sáng tạo về nghệ thuật quân sự của Trần Quốc Tuấn và quân dân thời Trần: "biết phát huy cao độ cố gắng chủ quan, tận dụng mọi điều kiện khách quan thuận lợi, biết tạo ra và lợi dụng chỗ yếu và sai lầm của địch, sáng tạo ra cách đánh hay, có sự chỉ đạo chiến lược sắc bén, biết nắm phương hướng mục tiêu đúng, chọn thời cơ có lợi đánh những đòn đau hiểm giành thắng lợi về quân sự" (Võ Nguyên Giáp, Đường lối quân sự của Đảng là ngọn cờ trăm trận trăm thắng của chiến tranh nhân ở nước ta, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội 1973, tr. 79-80).

Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 là một trong những thành công rực rỡ của nghệ thuật quân sự Việt Nam trong điều kiện "dùng đoản binh đánh trường trận", phát huy sức mạnh tổng hợp của một nước đất không rộng, người không đông, đánh thắng oanh liệt lực lượng xâm lăng của một đế quốc cường thịnh và tàn bạo bậc nhất trên thế giới lúc đó.

CHƯƠNG III CHIẾN THẮNG TỐT ĐỘNG - CHÚC ĐỘNG

TỪ NGÀY 5 ĐẾN NGÀY 7 THÁNG 11 NĂM 1426

*Ninh Kiều, máu chảy thành sông hôi tanh muôn dặm,
Tốt Động, thây phơi đầy nội, thối để nghìn thu*

NGUYỄN TRÃI

Bình Ngô đại cáo

Nguyễn Trãi đã dành những lời mô tả hào hùng và đánh giá cao như trên về chiến thắng Tốt Động -

Chức Động trong bài Bình Ngô đại cáo - bản Tuyên ngôn độc lập của dân tộc ta đầu thế kỷ XV. Chiến thắng oanh liệt đó diễn ra hồi đầu tháng 11 năm 1426 khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn - cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc Lê Lợi - Nguyễn Trãi lãnh đạo - đã trải qua gần chín năm chiến đấu cực kỳ gian khổ và anh dũng.

*

**

Những năm cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV...

Lúc bấy giờ triều Trần đã trở nên đồi bại và mất lòng dân nghiêm trọng. Những tầng lớp cùng khổ nhất trong xã hội lúc đó là nông nô, nô tỳ, nông dân nghèo, đã vùng lên khởi nghĩa. Ngọn lửa đấu tranh của quần chúng chưa dốt cháy được cơ đồ thống trị của nhà Trần nhưng đã làm cho vương triều này bị nghiêng ngả và càng ngày càng bước gần đến chỗ bại vong.

Năm 1400, Hồ Quý Ly nhân đó, phế truất triều Trần, thành lập một vương triều mới: triều Hồ. Nhà Hồ có đề ra và thực hiện một số cải cách về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa. Công cuộc cải cách của triều Hồ có một số tiến bộ nhất định, nhưng về căn bản, nhằm củng cố quyền lợi của tập đoàn thống trị mới hơn là đưa lại lợi ích cho nhân dân, cho đất nước, và nói chung, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển khách quan của xã hội. Vương triều mới vì thế gặp nhiều khó khăn và bị cô lập về mặt xã hội.

Lợi dụng cơ hội trên, nhà Minh tiến hành xâm lược nước ta. Nhà Minh vốn là một quốc gia phong kiến lớn ở phương Đông vào đầu thế kỷ XV đang ở vào giai đoạn cường thịnh nhất của triều đại này. Cuối năm 1426, nhà Minh huy động trên 20 vạn quân chiến đấu cùng hàng chục vạn quân phục dịch, ào ạt xâm lược nước ta. Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại nhanh chóng. Nhà Hồ không đoàn kết được toàn dân, không phát huy được sức mạnh vĩ đại của cả dân tộc để chống giặc giữ nước nên chỉ sau nửa năm chống đỡ, quân đội nhà Hồ bị tan vỡ hoàn toàn.

Kể từ chiến thắng Bạch Đằng năm 938, đất nước ta sau năm thế kỷ đã giành lại và giữ vững nền độc lập, nay lại bị phong kiến nước ngoài đô hộ. Kẻ thù không những bóc lột, vơ vét cực kỳ tham tàn khủng bố man rợ, mà còn âm mưu đồng hóa nhằm vĩnh viễn nô dịch nhân dân ta, xóa bỏ đất nước ta trên bản đồ thế giới. Tội ác của quân giặc chồng chất như núi đến nỗi "thần người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha" (Bình Ngô đại cáo). Dưới ách thống trị của nhà Minh, dân tộc ta đứng trước một nguy cơ lớn. Đó là sự mất còn của đất nước, của nền độc lập dân tộc thiêng liêng của cuộc sống và phẩm giá con người.

Lịch sử lại một lần nữa thử thách sức sống của dân tộc ta. Và cũng một lần nữa, lịch sử lại chứng minh sức sống phi thường, truyền thống quật cường bất khuất và năng lực sáng tạo của dân tộc ta.

Ngay từ khi quân Minh chà đạp lên độc lập dân tộc thì khắp nơi trên đất nước, đã bùng lên cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân ta. Bất chấp những thủ đoạn đàn áp tàn bạo, những âm mưu mua chuộc, chia rẽ thâm độc của kẻ thù, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc có khi lên, khi xuống, nhưng không bao giờ bị dập tắt. Cuộc khởi nghĩa này bị đàn áp thì cuộc khởi nghĩa khác lại nổ ra,

phong trào tiếp diễn liên tục theo xu hướng chung là càng ngày càng dâng cao, quyết đánh đổ bằng được ách thống trị của nước ngoài, giành lại chủ quyền dân tộc.

Mùa xuân năm 1418, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ mở đầu một trang sử mới của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.

Nghĩa quân Lam Sơn bước vào cuộc chiến đấu trong một tình thế gay go, tương quan lực lượng rất chênh lệch. Lúc mới khởi nghĩa, toàn bộ lực lượng nghĩa quân không quá 2.000 người. Đó là lúc "Cơm ăn thì sớm tối không được hai bữa, áo mặc thì đông hè chỉ có một manh, quân lính chỉ độ vài nghìn người, khí giới thì thật tay không" (Nguyễn Trãi, Quân trung từ mệnh tập, bản dịch, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961, tr.53). Quân Minh tổ chức nhiều cuộc vây quét lớn, có khi tập trung đến 10 vạn quân, hòng tiêu diệt nghĩa quân, dập tắt cuộc khởi nghĩa. Đội du kích Lam Sơn cũng có khi bị tổn thất nặng nề, chỉ còn hơn 100 người. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, cuộc khởi nghĩa bám rễ sâu xa, bền vững trong nhân dân. Được nhân dân hết lòng đùm bọc, nuôi nấng và ủng hộ, nghĩa quân Lam Sơn trưởng thành trong ngọn lửa thiêng của cuộc chiến tranh yêu nước sáng ngời chính nghĩa. Nghĩa quân đã vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ với tinh thần chiến đấu ngoan cường, bền bỉ và lối đánh mưu trí táo bạo.

Chín phần chết, một phần sống,
Tuy ở chốn hiểm nghèo mà có ngất trời khí thế.
Bao nhiêu nghịch, bấy nhiêu thuận,
Khéo tùy cơ lợi dụng, thật là tốt bậc anh hùng.
(Nguyễn Mộng Tuân, Phú núi Chí Linh).

Đầu năm 1426, sau 8 năm chiến đấu, hình thái của cuộc chiến tranh đã có những biến đổi căn bản có lợi cho nghĩa quân.

Một khu vực rộng lớn từ Thanh Hóa vào đến Thuận Hóa (nam Quảng Trị, Thừa Thiên) đã được giải phóng, tạo thành hậu phương vững chắc của cuộc chiến tranh giành độc lập. Trong cả khu vực đó, quân Minh chỉ còn giữ được 5 thành lũy cô lập (Tây Đô, Diên Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa) và bị vây chặt như 5 hòn đảo chơ vơ giữa biển cả. Lực lượng nghĩa quân đã trưởng thành vượt bậc gồm hàng vạn quân có đủ bộ binh, thủy binh, kỵ binh và tượng binh. Tổ chức và trang bị của nghĩa quân được tăng cường. Những thắng lợi to lớn về quân sự và chính trị đã đưa cuộc khởi nghĩa Lam Sơn phát triển thành trung tâm của phong trào giải phóng dân tộc trên phạm vi cả nước. Những chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn đã vang dội ra Bắc, cổ vũ mạnh mẽ nhân dân trong vùng địch chiếm đóng.

Trong lúc đó, quân địch tuy quân số còn đông nhưng tinh thần sa sút và đã mất sức tiến công, đang phải chuyển sang thế phòng ngự. Tổng binh (chức võ tướng chỉ huy toàn bộ quân Minh ở nước ta lúc đó) quân Minh là Trần Trí một mặt phái người về nước xin viện binh, mặt khác tập trung mọi cố gắng củng cố vùng chiếm đóng, nhất là lo tăng cường sức phòng thủ thành Đông Quan (Hà Nội). Trần Trí phải giảm bớt quân đóng giữ những thành ít quan trọng và ra sức bắt lính, tăng thêm quân số để có đủ lực lượng đàn áp những cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Bắc và bảo vệ thành Đông Quan.

Tại triều đình nhà Minh, nhận được tin thất bại ở nước ta, vua Minh ra lệnh khiển trách Trần Trí và quyết định điều 6 vạn quân sang tiếp viện. 1 vạn quân do đô ty Vân Nam là Vương An Lão chỉ huy, từ Vân Nam tiến sang trước. 5 vạn quân do Thành sơn hầu Vương Thông chỉ huy, sẽ từ Quảng Tây tiến sang sau. Vương Thông được cử giữ chức tổng binh thay Trần Trí, với nhiệm vụ thực hiện một cuộc phản công chiến lược để giành lại thế chủ động trên chiến trường, rồi tiến lên tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Tháng 4 năm 1426, nhà Minh quyết định điều quân tiếp viện, nhưng phải khoảng nửa năm sau quân địch mới sang đến nước ta. Tranh thủ thời cơ khi quân Minh đang lâm vào thế bị động và quân cứu viện chưa kịp sang, bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn quyết định mở một cuộc tiến công ra các lộ miền Bắc (miền Bắc Bộ ngày nay, lúc đó còn bị quân Minh chiếm đóng) nhằm giành lấy những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược to lớn về quân sự và chính trị, đưa cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc lên quy mô cả nước và chuẩn bị điều kiện tiến lên tiêu diệt viện binh địch.

Trước đây, sau hơn năm năm (1418-1423) hoạt động ở miền núi rừng Thanh Hóa và hơn một năm (1423-1424) tạm hòa hoãn với địch, bộ chỉ huy nghĩa quân đã chấp nhận kế hoạch của Nguyễn Chích tiến vào chiếm lấy Nghệ An làm "đất đứng chân". Nay cả một dải đất rộng lớn từ Thanh Hóa trở vào đã được giải phóng, nghĩa quân thừa thắng tiến công ra Bắc, thọc sâu vào vùng chiếm đóng của địch. Đó là phương hướng chiến lược mới đúng đắn của nghĩa quân từ năm 1426. Tháng 9 năm 1426, ba đạo quân Lam Sơn được lệnh theo ba hướng, tiến ra các lộ miền Bắc.

Đạo quân thứ nhất gồm 3.000 quân và 1 voi chiến, do các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả, Đỗ Bí chỉ huy, tiến ra vùng Thiên Quan (Ninh Bình), Quảng Oai (Hà Tây), Quốc Oai (Hà Tây), Gia Lương (Hòa Bình, Sơn La, Vĩnh Phú), Quy Hóa (Lào Cai, Yên Bái), Đà Giang (Hà Tây, Vĩnh Phú), Tam Đái (Vĩnh Phú). Đạo quân này hoạt động trên một địa bàn rộng lớn bao gồm các tỉnh Ninh Bình, Hà Tây, Vĩnh Phú và một phần Hòa Bình, Sơn La, Yên Bái ngày nay. Từ đó, nghĩa quân sẽ tiến công uy hiếp mặt tây thành Đông Quan và ngăn chặn viện binh của địch từ Vân Nam sang.

Đạo quân thứ hai gồm hơn 4.000 quân và 2 voi chiến, do các tướng Lưu Nhân Chú, Bùi Bị chỉ huy. Đạo quân này chia làm hai bộ phận. Một bộ phận tiến ra vùng Thiên Trường (Nam Định), Tân Hưng (Thái Bình), Kiến Xương (Hưng Yên), Thái Bình, hoạt động vùng ven sông Hồng nhằm giải phóng vùng này và ngăn chặn quân địch từ thành Nghệ An rút về Đông Quan. Một bộ phận tiến lên vùng Bắc Giang, Lạng Giang (Bắc Giang, Hải Dương) sẵn sàng ngăn chặn viện binh của địch từ Quảng Tây sang.

Đạo quân thứ ba gồm 2.000 quân tinh nhuệ, do các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy, tiến thẳng ra sát phía nam thành Đông Quan để "phô trương thanh thế" (Sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t. III, tr. 23) và "sau mới thừa cơ mà tiến thủ" (Sử quán triều Nguyễn, Việt sử thông giám cương mục, bản dịch, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, t. VIII, tr. 25). Đạo quân này cùng với đạo quân thứ nhất hình thành một thế nương tựa lẫn nhau, cùng tiến công uy hiếp thành Đông Quan.

Nhiệm vụ của cả ba đạo quân là cùng với nhân dân giải phóng các châu huyện, uy hiếp cô lập các thành lũy của địch và ngăn chặn, kiềm chế các đạo viện binh địch.

Lúc bấy giờ ở miền Bắc, nhân dân vẫn nổi dậy khởi nghĩa ở nhiều nơi và luôn luôn hướng về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Trước khi mở cuộc tiến công ra Bắc, Lê Lợi đã cử người ra liên hệ với các hào kiệt, các nhóm nghĩa quân, bí mật chuẩn bị cơ sở cho một cuộc nổi dậy rộng lớn của toàn dân miền Bắc. Vì vậy, ba đạo quân Lam Sơn tiến đến đâu thì ở đó, nhân dân vùng dậy nhiệt liệt hưởng ứng. Với lòng yêu nước nồng nàn và chí căm thù sôi sục, nhân dân đã sáng tạo ra nhiều hình thức phong phú để trực tiếp tham gia vào cuộc chiến đấu như gia nhập nghĩa quân, tiếp tế lương thực, phục vụ chiến đấu hay tự vũ trang phối hợp với nghĩa quân vây đánh các đồn lũy của địch. Sách Đại Việt sử ký toàn thư mô tả cuộc tiến công đó như sau: “Quân ta đi đến đâu chẳng hề xâm phạm đến mảy may của cải của nhân dân, chợ vẫn bán hàng như thường. Vì vậy các lộ Đông Đô và các nơi phiên trấn, chỗ nào cũng vui mừng, tranh nhau đem trâu dê, rượu, lương thực đến khao quân sĩ và cùng hưởng ứng vây bức các thành. Quân Minh phải lo cố thủ để chờ quân cứu viện” (Đại Việt sử ký toàn thư, bản chữ Hán, q. 10, tờ 20a).

Cuộc tiến công của nghĩa quân Lam Sơn nhanh chóng phát triển thành một cuộc nổi dậy rộng lớn của nhân dân các lộ miền Bắc. Đó là một hình thái đặc sắc của khởi nghĩa Lam Sơn khi đã phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc có tính chất nhân dân sâu rộng trong cả nước. Vì vậy ba đạo quân Lam Sơn không quá 1 vạn nhưng có thể hoạt động trên một phạm vi rất rộng bao gồm hầu hết vùng đồng bằng trung du và một phần thượng du Bắc Bộ ngày nay. Nghĩa quân đánh thắng quân địch nhiều trận. Đặc biệt đạo quân thứ nhất hoạt động mạnh nhất và lập nhiều chiến công xuất sắc.

Trận thắng lớn đầu tiên của nghĩa quân là trận Ninh Kiều (Ngọc Sơn, Chương Mỹ, Hà Tây) ngày 13 tháng 9 năm 1426. Quân ta mai phục sẵn ở đây rồi tìm cách khiêu khích dụ địch ở thành Đông Quan ra. Quân Minh do Trần Trí chỉ huy đã mắc bẫy, bị tiêu diệt 2.000 tên. Sau trận thắng, đạo quân thứ nhất đóng doanh trại tại Ninh Kiều xây dựng thành một căn cứ quân sự trọng yếu, từ đó uy hiếp mặt tây - nam thành Đông Quan.

Ngày 20 tháng 10, một bộ phận của đạo quân thứ nhất do Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy, lại mai phục ở cầu Nhân Mục (cổng Mộc, xã Nhân Chính, Từ Liêm, Hà Nội) bên bờ sông Tô Lịch đón đánh một đạo quân Minh do tướng Viên Lượng chỉ huy. Quân ta tiêu diệt trên 1.000 quân địch, bắt sống tướng Viên Lượng và thừa thắng truy kích bọn sống sót đến sát cửa thành Đông Quan.

Cùng ngày hôm đó, một bộ phận của đạo quân thứ nhất do Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả chỉ huy, tiến lên chặn đánh đạo quân tiếp viện của Vương An Lão từ Vân Nam sang. Quân ta phục kích ở cầu Xa Lộ (cầu Ròng Rọc, xã Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ), tiêu diệt trên 1.000 quân địch. Vương An Lão phải chui vào thành Tam Giang (Vĩnh Phúc) gần đó để cố thủ, không dám tiếp tục tiến quân về Đông Quan.

Trước khí thế vùng dậy và tiến công sôi sục của quần dân ta, bộ máy chính quyền của địch bị sụp đổ từng mảng, nhiều phủ, châu, huyện được giải phóng. Quân Minh và bọn thổ quan, thổ quân ngoan cố phải rút vào các thành lũy kiên cố để cố thủ chờ viện binh. Quân ta tiêu diệt được một phần sinh lực địch, bao vây thành Đông Quan, cô lập các thành lũy và chặn đứng một đạo viện binh của địch từ Vân Nam sang. Sau gần hai tháng tiến công, quần dân ta đã làm chủ được nhiều vùng rộng lớn và dồn ép toàn bộ quân Minh lún sâu vào thế phòng ngự bị động. Đó là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan

trọng của cuộc tiến công ra Bắc tháng 9 và tháng 10 năm 1426.

Trên đây là hình thái chiến lược chung giữa ta và địch, và tình hình chiến sự ở vùng ngoại vi Đông Quan trước chiến thắng Tốt Động - Chúc Động.

*

**

Nhận thấy "thành Đông Quan bị cô lập và nguy khốn", Trần Trí lo "cứu lấy chỗ căn bản" (Việt sử thông giám cương mục, bản dịch đã dẫn, t. VIII, tr. 27) nghĩa là củng cố và tăng cường lực lượng cố thủ thành Đông Quan, cố giữ lấy thành lũy trung tâm này cho đến khi viện binh của nhà Minh phái sang. Hấn một mặt sai quân lính đắp thêm lũy, đào thêm hào, mặt khác bí mật cho người vào thành Nghệ An ra lệnh cho Lý An, Phương Chính đang cố thủ ở đây, chỉ để lại một bộ phận giữ thành, còn đại bộ phận rút về Đông Quan. Thực hiện lệnh đó, ngày 17 tháng 10 năm 1426, Lý An, Phương Chính lợi dụng lúc đêm tối, cho quân lính dùng thuyền vượt biển trốn về Đông Quan. Bộ chỉ huy nghĩa quân đã dự đoán trước hành động rút lui này và bố trí một lực lượng nghĩa quân hoạt động ở vùng hạ lưu sông Hồng để chặn địch. Nhưng quân địch đông và rút lui bất ngờ nên bộ phận nghĩa quân này không hoàn thành được nhiệm vụ đề ra. Cuối tháng 10, quân của Lý An, Phương Chính trốn thoát về thành Đông Quan, hợp binh với Trần Trí. Chẳng bao lâu, ngày 31 tháng 10, 5 vạn viện binh của Vương Thông cũng đến Đông Quan. Vương Thông từ Quảng Tây, hành quân theo con đường qua cửa ải Pha Lũy (Hữu Nghị Quan), Khâu Ôn (Lạng Sơn) vào Đông Quan. Bộ phận nghĩa quân bố trí chặn viện binh địch trên hướng này không đủ sức cản bước tiến ào ạt của 5 vạn quân địch. Như vậy là vào những ngày cuối tháng 10 năm 1426, trong chốc lát quân địch tập trung về thành Đông Quan trên 10 vạn quân. Binh lực đó bao gồm những thành phần sau đây:

- Quân của Trần Trí cố thủ thành Đông Quan từ trước, trong đó có một bộ phận là thổ binh. Trước khi viện binh sang, nhà Minh ra lệnh cho Trần Trí tuyển mộ 3 vạn thổ binh để tăng thêm quân số. Nhưng trong tình hình chính quyền đô hộ của địch đang suy yếu và tan rã thì lệnh bắt lính đó khó lòng thực hiện được đầy đủ. Trần Trí phải bòn vét cả quân lính trong các sở đồn điền và rút bớt quân các đồn lũy không quan trọng hoặc bị uy hiếp không thể giữ được, để tăng thêm lực lượng bảo vệ Đông Quan. Kể cả quân cũ và quân mới, quân Minh và quân ngụy, quân số của Trần Trí ước khoảng trên 3 vạn.

- Quân Minh ở thành Nghệ An do Lý An, Phương Chính chỉ huy mới rút về, khoảng 2 vạn quân, trong đó có một bộ phận thủy binh.

- Viện binh do Vương Thông chỉ huy mới sang, gồm 5 vạn quân, trong đó có khoảng 2 vạn quân chiến đấu tinh nhuệ (Theo tài liệu của ta như Lam Sơn thực lục, Đại Việt sử ký toàn thư, Lê triều thông sử, Việt sử thông giám cương mục... đạo quân Vương Thông có 5 vạn quân. Theo Hoàng Minh thực lục, trong đạo quân Vương Thông, riêng quân chiến đấu đã gần 2 vạn quân. Con số 5 vạn trong tài liệu của ta có lẽ bao gồm cả quân chiến đấu và quân phục dịch. Con số đó có thể tin cậy được vì nói chung, trong điều kiện hành quân đường bộ và với những phương tiện giao thông, vận chuyển lúc bấy giờ, số quân phục dịch thường phải bằng hoặc gấp đôi số quân chiến đấu).

Theo chính sử nhà Minh thì trong số gần 2 vạn quân chiến đấu có 16.000 bộ binh và kỵ binh điều từ

Phúc Kiến, Quảng Đông, Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Hồ Quảng, Trục Lệ và hơn 3.000 quân cung nỏ tuyền ở Quảng Tây (Hoàng Minh thực lục, ngày 13 tháng 3 năm Đinh Mùi). Theo chính sử của ta thì trong số 5 vạn quân Minh có 5.000 kỵ binh (Lam Sơn thực lục, Đại Việt sử ký toàn thư, Lê triều thông sử (đế kỷ)).

Binh lực của địch chủ yếu là bộ binh và kỵ binh. Số thủy binh không nhiều và thường làm nhiệm vụ vận chuyển nhiều hơn là chiến đấu. Trang bị của quân Minh lúc đó, ngoài các loại vũ khí thông thường như giáo mác, kiếm, đao, mộc, khiên, cung nỏ,... còn có hỏa pháo. Trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, quân Minh thường dùng súng thần cơ, hỏa tiễn (một loại pháo thăng thiên để phóng lửa về phía đối phương), hỏa khí (một loại ống dùng thuốc súng để phun lửa).

Theo lệnh của vua Minh, Vương Thông được cử giữ chức tổng binh thay Trần Trí. Trong bộ chỉ huy quân địch còn có đô đốc Mã Anh giữ chức tham tướng và binh bộ thượng thư Trần Hiệp giữ chức tham tán quân vụ. Trần Trí và Phương Chính bị cách chức nhưng vẫn lưu lại trong bộ chỉ huy để cho lập công chuộc tội.

Vương Thông nhanh chóng nắm tình hình các mặt và nghiên cứu một kế hoạch phản công nhằm thực hiện ý đồ chiến lược của nhà Minh. Với một binh lực lớn tập trung trong tay, Vương Thông rất chủ quan. Hắn quyết định mở một cuộc phản công chiến lược lớn với tham vọng là sẽ tự tay mình xoay chuyển lại toàn bộ tình thế, tiêu diệt nghĩa quân Lam Sơn, dập tắt phong trào đấu tranh của nhân dân ta, lập lại nền thống trị của nhà Minh trên cả nước. Chỉ để lại một binh lực nhỏ giữ thành Đông Quan, hắn tung gần 10 vạn quân vào cuộc phản công này. Theo kế hoạch của Vương Thông, bước đầu hắn sẽ dùng binh lực tập trung đó quét sạch lực lượng quân ta đang hoạt động ở vùng ngoại vi Đông Quan, rồi sau đó, bước thứ hai, là mở đường tiến quân vào Thanh Hóa, Nghệ An tiêu diệt đại quân của Lê Lợi và bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn. Một viễn cảnh tốt đẹp đang hiện lên trong mộng tưởng và suy tính của tên tướng xâm lăng!

Năm ngày sau khi đến Đông Quan, ngày 5 tháng 11 năm 1426, Vương Thông ra lệnh xuất quân. Gần 10 vạn quân Minh chia làm ba cánh từ thành Đông Quan tiến ra chiếm lĩnh các vị trí bàn đạp của cuộc phản công.

Cánh quân thứ nhất do Vương Thông trực tiếp chỉ huy, từ Đông Quan qua cầu Tây Dương (Cầu Giấy, Từ Liêm, Hà Nội) đến đóng ở bến Cổ Sở (bến Giá, xã Yên Sở, Hoài Đức, Hà Tây). Bến Cổ Sở, tên nôm là bến Giá, là một bến đò quan trọng trên sông Đáy, nằm trên con đường bộ từ phía tây về Đông Quan. Vết tích của con đường giao thông cổ ấy hiện nay vẫn còn. Đó là con đường qua bến Cổ Sở rồi qua các địa điểm ngày nay là Sơn Đồng, ngã tư Canh, Cầu Diễn (trên sông Nhuệ) và từ Cầu Diễn, theo con đường ngày nay là quốc lộ 11 về Hà Nội.

Cánh quân thứ hai do Phương Chính, Lý An chỉ huy, qua cầu Yên Quyết (cổng Cót, xã Yên Quyết, Từ Liêm, Hà Nội) đến đóng ở cầu Sa Đôi (cầu Đôi trên sông Nhuệ, Từ Liêm, Hà Nội). Đây cũng là một vị trí nằm trên hai đường giao thông thủy bộ phía tây Đông Quan: đường sông Nhuệ và đường bộ qua cầu Sa Đôi, cầu Yên Quyết về Đông Quan. Cầu Sa Đôi hay cầu Đôi nằm vào khoảng bến đò Đôi trên sông Nhuệ ngày nay, giữa một bên là thôn Phú Đô xã Mỹ Trì, một bên là thôn Đại Mỗ, xã Hữu Hưng thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

Cánh quân thứ ba do Sơn Thọ, Mã Kỳ chỉ huy (các tài liệu của ta đều chép cánh quân này do Sơn Thọ, Mã Kỳ chỉ huy, nhưng sử Trung Quốc như Hoàng Minh thực lục, Minh sử, Minh sử ký sự bản mật... lại chép cánh quân này do đô đốc Mã Anh chỉ huy. Hoàng Minh thực lục chép: "Tham tụng đô đốc Mã Anh đến Thanh Oai, gặp giặc đánh bại được"), qua cầu Nhân Mục (cổng Mộc trên sông Tô Lịch, xã Nhân Chính, Từ Liêm, Hà Nội, phía trên cổng Mới ngày nay - cổng nằm trên quốc lộ số 6 qua sông Tô Lịch - khoảng nửa ki-lô-mét) đến đóng ở cầu Thanh Oai (xã Bình Minh, Thanh Oai, Hà Tây). Địa điểm này cũng nằm trên hai con đường giao thông thủy bộ phía tây - nam thành Đông Quan. Cầu Thanh Oai là cầu qua sông Đỗ Động của con đường bộ từ phía tây - nam về Đông Quan (ngày nay là quốc lộ số 22 qua huyện Thanh Oai, Hà Tây) nối liền với quốc lộ số 6 về Hà Nội). Sông Đỗ Động xưa kia là một dòng sông lớn chảy ngang qua giữa huyện Thanh Oai, nối liền sông Đáy ở quãng thôn Đan Viên (xã Cao Viên, Thanh Oai, Hà Tây) với sông Nhuệ ở quãng Trừ Châu, Ước Lễ (Thanh Oai, Hà Tây). Vì vậy, vào khoảng đời Ngô đến đầu đời Lý, vùng huyện Thanh Oai thường gọi là vùng Đỗ Động giang. Ngày nay sông Đỗ Động đã bị bồi lấp nhưng vết tích hãy còn rõ với từng đoạn sông cũ có chỗ còn rộng đến 5-10 mét. Cầu Thanh Oai ở vào quãng thôn Bình Đà, xã Bình Minh ngày nay. Do vị trí trung tâm và điều kiện giao thông thủy bộ thuận lợi, vùng Bình Đà trước đây đã từng được chọn làm trụ sở huyện Thanh Oai (Vào thế kỷ X, sứ quân Đỗ Cảnh Thạc chiếm cứ Đỗ Động giang, xây thành lũy ở Bình Đà. Di tích của thành lũy đó mới bị phá hủy gần đây. Huyện lỵ Thanh Oai cho đến cuối đời Lê, đầu đời Nguyễn, đóng ở Ninh Dương và Thượng Thanh (nay thuộc xã Thanh Cao) ở Thượng Thanh nay còn di tích thành huyện cũ, cách Bình Đà chỉ vài trăm mét. Năm Gia Long 17 (1818), huyện lỵ dời về xã Bảo Đà tức là thôn Bình Đà ngày nay).

Như vậy là từ thành Đông Quan, quân địch đã triển khai đội hình, chiếm lĩnh ba vị trí hết sức cơ động ở vào đầu mỗi những con đường giao thông thủy bộ quan trọng phía tây và tây - nam Đông Quan. Bến Cổ Sở trên sông Đáy cầu Sa Đồi trên sông Nhuệ, cầu Thanh Oai trên sông Đỗ Động nối liền sông Đáy với sông Nhuệ. Các dòng sông đó nối liền với nhau và có thể ngược lên cửa sông Đáy để xuôi sông Hồng về Đông Quan hay theo sông Tô Lịch lên Đông Quan (lúc bấy giờ sông Tô Lịch còn rộng và nối liền với sông Nhuệ). Trong cuộc hành quân lớn này, Vương Thông có sử dụng một bộ phận thủy binh. Lam Sơn thực lục chép rằng: Vương Thông "đem hơn 10 vạn quân do đường thủy bộ cùng tiến" (Nguyễn Trãi, Toàn tập, Nhà Xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội). Thủy binh tuy không phải là binh lực chủ yếu và số lượng của quân Minh, số lượng cũng ít, nhưng chúng có thể tận dụng hệ thống đường sông trên để vận chuyển, tiếp tế một cách thuận tiện. Cả ba vị trí đóng quân của địch lại nằm trên những con đường bộ từ phía tây và tây - nam tiến về Đông Quan. Chiếm lĩnh ba vị trí đó, quân địch có thể khống chế tất cả những con đường giao thông thủy bộ ở vùng này, tiến thoái rất cơ động, dễ dàng.

Từ ba bàn đạp Cổ Sở, Sa Đồi, Thanh Oai, ba cánh quân Minh hình thành một thế trận bao vây, tiến công lợi hại. Ba vị trí đó như ba đỉnh của một hình tam giác, cách nhau, theo đường chim bay khoảng 10-15 ki-lô-mét. Quân địch đóng ở ba vị trí có thể liên hệ tiếp ứng cho nhau một cách dễ dàng. Ba cánh quân địch phối hợp với nhau tạo thành như một cái lưới với ba mũi tiến công nguy hiểm, bủa vây, càn quét cả vùng tây nam thành Đông Quan. Đó là khu vực hoạt động của đạo quân Lam Sơn thứ nhất do tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện chỉ huy mà căn cứ chính là vùng Ninh Kiều (vùng Ngọc Sơn thuộc Chương Mỹ, Hà Tây), ở phía tây Ninh Giang (sông Đáy). Quân ta thường xuất phát từ căn cứ này, tiến công uy hiếp sào huyệt của địch ở Đông Quan. Tiêu diệt căn cứ Ninh Kiều, quét sạch lực lượng quân

ta ở vùng này là mục tiêu chủ yếu của Vương Thông trong bước thứ nhất của kế hoạch phản công.

Vương Thông biết rằng, lúc bấy giờ bộ chỉ huy tối cao và đại quân của ta còn ở Thanh Hóa, Nghệ An. Từ Đông Quan vào Thanh, Nghệ lúc ấy có hai đường bộ quan trọng: đường "trạm dịch" và đường "thượng đạo".

Thời thuộc Minh, đường "trạm dịch" từ Đông Quan vào Thanh Hóa qua các trạm ngựa ở Bảo Phúc (Thường Tín, Hà Tây, Chương Kiều (Thanh Liêm, Hà Nam), Vĩnh An (Bình Lục, Hà Nam), Sinh Dược (Gia Viễn, Ninh Bình), Khả Lũ (Tống Sơn, Thanh Hóa), Lũ Liễu (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa). Đạo quân Lam Sơn thứ ba do Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy, tiến ra phía nam Đông Quan theo con đường này.

Đường "thượng đạo" hay "đường núi" là một con đường giao thông có ý nghĩa chiến lược trọng yếu từ đời Lý, Trần. Từ Đông Quan, con đường đó đại khái đi theo con đường ngày nay là quốc lộ số 6 đến Chúc Sơn rồi rẽ xuống quốc lộ số 21b, theo đường đìa Rót (ngày nay mở rộng thêm và đặt tên là đường Nguyễn Văn Trỗi, thuộc huyện Chương Mỹ, Hà Tây), qua vùng Tốt Động, rồi qua sông Yên Duyệt (sông Bùi), tiếp theo quốc lộ số 21a vùng Nho Quan (Ninh Bình) vào Thanh Hóa (Từ Đông Quan vào Thanh Hóa còn có "con đường núi" thứ hai: Đông Quan lên Sơn Tây, vòng lên Mộc Châu, Lai Châu rồi vào Quan Hóa (Thanh Hóa). Con đường này xa hơn và không thuận lợi bằng con đường thứ nhất). Thời cuối Lê (thế kỷ XVIII), Lê Quý Đôn còn gọi đoạn đường qua Tốt Động là "đường cái" và cho biết "là đường vào Thanh Hóa của triều trước, người ta nói đi đường này rất vất vả và gàn" (Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, bản dịch, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 341). Một số cụ già vùng Chương Mỹ ngày nay vẫn gọi con đường đó là "đường lai kinh" (nghĩa là đường đến kinh đô). Đạo quân Lam Sơn thứ nhất tiến ra theo con đường này. Căn cứ Ninh Kiều của nghĩa quân cũng nằm trên con đường này. Chiếm Ninh Kiều, Vương Thông còn âm mưu đánh thông con "đường lai kinh" trọng yếu đó để thừa thắng tiến thẳng vào Thanh, Nghệ, tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, thực hiện bước thứ hai của kế hoạch phản công.

Quân địch mới được tăng viện nên tinh thần chiến đấu có phần được phục hồi. Chúng xuất quân rầm rộ và hết sức phô trương thanh thế. "Quân giặc đóng doanh trại liên nhau đến vài mươi dặm, cờ xí rợp đồng, giáo mác rục trời" (*). Vương Thông càng chủ quan, càng tin tưởng vào thắng lợi của cuộc phản công có ý nghĩa quyết định của hắn. Hắn "tự cho đánh một trận là bắt hết" (*).

Chỉ trong mấy ngày, quân địch đã tập trung được một lực lượng lớn ở Đông Quan và định dựa vào ưu thế binh lực tập trung đó để áp đảo và tiêu diệt quân ta, giành lại thế chủ động chiến lược rồi tiến lên tiêu diệt toàn bộ cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của ta. Tình hình chiến sự ở vùng tây - nam Đông Quan trở nên rất khẩn trương và nghiêm trọng.

Từ khi Lý An, Phương Chính bỏ thành Nghệ An rút chạy về Đông Quan, Lê Lợi - Nguyễn Trãi nhận định: "Thế giặc ngày một yếu, quân ta ngày một mạnh, thời cơ đã đến mà không hành động ngay, sợ bỏ lỡ mất cơ hội" (*). Bộ chỉ huy tối cao của nghĩa quân đã quyết định để một bộ phận ở lại tiếp tục vây hãm thành Nghệ An rồi chuyển đại quân ra Thanh Hóa và dời đại bản doanh từ thành Lục Niên (trên núi Thiên Nhãn, Nghệ An) ra đóng ở Lỗi Giang (Thanh Hóa). Những nhà lãnh đạo nghĩa quân Lam

Sơn đã đánh giá đúng tình hình và xác định phương hướng chiến lược mới, chuyển dần đại quân ra Bắc.

(*): Đại Việt sử ký toàn thư, bản chữ Hán, q. 10, tờ 20b, bản dịch đã dẫn, t. 14, tr. 25.

Chiến trường miền Bắc đã trở thành chiến trường chủ yếu, ở đó sẽ diễn ra những trận đánh có ý nghĩa quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh giành độc lập. Tuy nhiên, để bảo đảm thắng lợi vững chắc của cuộc chiến tranh, Lê Lợi - Nguyễn Trãi còn phải lo củng cố hậu phương từ Thanh Hóa trở vào, thắt chặt vòng vây các thành lũy của địch ở vùng đó và tăng cường lực lượng về mọi mặt. Sách Lam Sơn thực lục, do Lê Lợi đề tựa, chép rõ: "Bấy giờ vua (tức Lê Lợi) đương đóng doanh trại ở Thanh Hóa, hợp các quân Hải Tây (đạo Hải Tây gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa)" (Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr.50. Lam Sơn thực lục do "Lam Sơn động chủ" tức Lê Lợi đề tựa và có ý kiến cho là Nguyễn Trãi soạn. Nhưng nguyên bản bị mất từ lâu, bản còn lại hiện nay do Hồ Sĩ Dương (thế kỷ XVII) và các nho thần đời Lê sưu tập và sửa chữa lại. Đoạn trích dẫn trên phù hợp với Đại Việt sử ký toàn thư và Lê triều thông sử). Đại quân đang chuẩn bị tiến ra Bắc và sẵn sàng tiếp ứng cho mặt trận Đông Quan. Trước mắt, quân dân vùng ngoại vi Đông Quan phải tự đảm đương lấy nhiệm vụ chống trả và đánh bại cuộc phản công chiến lược của Vương Thông. Đó là một nhiệm vụ trọng yếu không những có ý nghĩa trực tiếp đối với những lực lượng nghĩa quân đang hoạt động ở vùng này mà còn có tầm quan trọng lớn lao đối với toàn bộ cục diện chiến tranh...

Đạo quân Lam Sơn thứ nhất do Phạm Văn Xảo, Lý Triện chỉ huy, đóng ở Ninh Kiều là mục tiêu vây diệt trước hết của Vương Thông, cũng là lực lượng phải đương đầu quyết liệt nhất với cuộc phản công của địch. Đạo quân này khi xuất phát tiến ra Bắc chỉ có 3.000 quân và 1 voi chiến. Nhưng lúc bấy giờ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã phát triển thành cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn, lực lượng nghĩa quân luôn luôn trưởng thành trong chiến đấu và chiến thắng. Sau gần hai tháng hoạt động trên địa bàn rộng dọc theo hai ven sông Đáy, sông Hồng về phía tây Đông Quan và đã từng lập nên những chiến công xuất sắc ở Ninh Kiều, Nhân Mục, Xa Lộc, đạo quân này chắc chắn không dừng lại ở quân số lúc xuất phát. Không có tài liệu nào cho biết quân số của đạo quân Phạm Văn Xảo, Lý Triện khi bước vào trận quyết chiến với Vương Thông đã được bổ sung thêm bao nhiêu, nhưng ước đoán có thể tăng lên gấp bội.

Đạo quân Lam Sơn thứ ba do Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy, lúc này đã tiến ra mạn Thanh Đàm (Thanh Trì, Hà Nội) ngay sát phía nam thành Đông Quan. Đạo quân ấy khi xuất phát có 2.000 quân, nhưng nay đã tăng lên gấp rưỡi gồm hơn 3.000 quân và 2 voi chiến. Đây là một đạo quân tinh nhuệ nhưng cho đến trước trận Tốt Động - Chúc Động chưa thấy hoạt động gì. Theo chính sử của ta thì lúc bấy giờ Đinh Lễ, Nguyễn Xí "đã ngầm phục tinh binh ở Thanh Đàm để đợi quân giặc" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t. III, tr. 25). Đạo quân này đã bí mật tập trung ở phía nam thành Đông Quan để làm nhiệm vụ "thừa cơ mà tiến thủ". Trên thực tế, đạo quân thứ ba đóng vai trò như một lực lượng dự bị, sẵn sàng phối hợp với đạo quân thứ nhất khi cần thiết nhằm tạo ra một tình thế bất ngờ, giành thắng lợi. Đạo quân đó có thể bí mật mai phục đánh bại quân địch tiến vào Thanh, Nghệ theo con đường "dịch trạm" chạy qua vùng Thanh Đàm, có thể lợi dụng sơ hở của địch tập kích vào phía nam thành Đông Quan và cũng có thể nhanh chóng di chuyển đến trận địa mới tăng cường kịp thời cho đạo quân thứ nhất.

Các tướng chỉ huy hai đạo quân trên đây đã phối hợp với nhau để cùng hành động nhằm đánh bại cuộc phản công của Vương Thông. Lực lượng nghĩa quân - ước khoảng 1 vạn quân, kể cả số quân mới bổ sung - thua xa quân địch về mặt số lượng. Tương quan lực lượng hết sức chênh lệch: Nhưng nghĩa quân Lam Sơn không tỏ ra nao núng, trái lại vẫn hạ quyết tâm kiên quyết giữ vững thế chủ động tiến công, từng bước bẻ gãy các mũi tiến công của địch rồi tiến lên đập tan kế hoạch phản công chiến lược của Vương Thông. Chủ trương táo bạo đó biểu thị tinh thần quyết chiến quyết thắng, ý chí ngoan cường, quyết tâm tiêu diệt địch cao độ và tinh thần chủ động tiến công của quân ta. Chủ trương đó còn dựa trên cơ sở cân nhắc lợi hại mọi mặt, phân tích, đánh giá đúng tình hình địch, ta như Nguyễn Trãi đã đúc kết: "biết người, biết mình, hay yếu hay mạnh" (Phú Núi Chí Linh).

Quân địch tuy đông và hung hăng, nhưng là một đội quân xâm lược đã mất thế chủ động chiến lược trên toàn bộ chiến trường và đang phải tiến quân vào một khu vực do quân ta làm chủ.

Quân ta tuy ít hơn rất nhiều về số lượng, nhưng đã trưởng thành trong ngọn lửa chiến tranh yêu nước, có bản lĩnh vững vàng và dày dặn kinh nghiệm chiến đấu. Nghĩa quân Lam Sơn đã quen chiến đấu và chiến thắng trong tương quan lực lượng chênh lệch vì biết “đặt mai phục, dùng kỳ binh, tránh mũi nhọn, thừa chỗ hư, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh” (Nguyễn Trãi, Toàn tập, Văn bia Vĩnh Lăng, đã dẫn, tr. 84). Trang bị vũ khí của quân ta nói chung không thua kém quân địch. Hai đạo quân tham gia cuộc chiến đấu đều là bộ binh, trong đó đặc biệt có một bộ phận tượng binh rất lợi hại. Vũ khí quân ta, ngoài các loại vũ khí thông thường, cũng đã có hoả pháo tuy không nhiều.

Một ưu thế quan trọng của nghĩa quân Lam Sơn là chiến đấu trên một địa bàn đã được giải phóng do nghĩa quân kiểm soát. Nhân dân trên cả địa bàn đó đã nổi dậy cùng với nghĩa quân giải phóng quê hương. Sự nổi dậy và hỗ trợ của nhân dân là một nguồn sức mạnh to lớn của nghĩa quân. Cả "nhân hòa", "địa lợi", "thiên thời" đều đã về ta. Nghĩa quân có thể tận dụng địa hình để đánh giặc và chiến đấu trong sự tham gia ủng hộ tận tình của nhân dân.

Nghĩa quân đi đến đâu cũng “gạo nước đón rước, người theo đầy đường” (Nguyễn Trãi, Phú núi Chí Linh). Nhân dân đã được động viên và sẵn sàng tham gia trực tiếp vào cuộc chiến đấu dưới nhiều hình thức phong phú. Nhân dân cung cấp lương thực, phục vụ chiến đấu và tự vũ trang tổ chức thành những đội dân binh cùng sát cánh chiến đấu với nghĩa quân. Những đội dân binh đó trước đây đã từng cùng với nghĩa quân “cùng hưởng ứng vây bức các thành”.

Đó là những nhân tố bảo đảm cho quân ta bước vào trận quyết chiến với địch trong tư thế chủ động, tin tưởng, quyết tâm. Đó cũng là những nhân tố bất ngờ đối với kẻ thù, hoàn toàn nằm ngoài sự tính toán của Vương Thông. Chúng không thể đánh giá được sức mạnh của một dân tộc đang vùng lên giải phóng Tổ quốc, nhất là khi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đó đã phát triển thành một cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn và đang diễn ra trong khí thế chiến thắng.

*

**

Tại căn cứ Ninh Kiều, Phạm Văn Xảo, Lý Triện theo dõi chặt chẽ hoạt động của quân địch tại Đông Quan và đã nắm được ý đồ của Vương Thông. Bộ chỉ huy nghĩa quân biết rằng "việc binh cốt phải

mau chóng như thần, máy then mở đóng, như bánh xe chuyên, như đám mây bay, trong khoảng chốc lát, chột nóng chột rét, thay đổi khôn lường" (Nguyễn Trãi, Quân trung từ mệnh tập, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 34) và "phải chế được người chứ không để người chế mình" (Nguyễn Trãi, Lam Sơn thực lục, Toàn tập, đã dẫn, tr. 45). Đạo quân thứ nhất ở Ninh Kiều đang trở thành đối tượng bao vây tiêu diệt của quân địch, nhưng nghĩa quân quyết giành thế chủ động, ngay từ đầu giáng trả địch những đòn đích đáng.

Giữa ba cánh quân địch thì cánh quân do Vương Thông chỉ huy, đóng ở Cổ Sở là cánh quân chủ yếu, lực lượng tập trung. Cánh quân địch đóng ở Sa Đồi tuy không đông và mạnh lắm, nhưng lại ở vào một vị trí khó tiến công, phía sau có thành Đông Quan án ngữ, phía tây bắc có cánh quân ở Cổ Sở và phía tây - nam có cánh quân ở Thanh Oai yểm trợ. Chỉ có cánh quân địch đóng ở cầu Thanh Oai, binh lực không nhiều lại nằm hơi tách ra về phía tây - nam. Với phương châm "bỏ chỗ vững đánh chỗ hở, tránh chỗ chắc đánh chỗ hư, như thế thì dùng sức có một nửa mà thành công gấp đôi" (Nguyễn Trãi, Lam Sơn thực lục, Toàn tập, đã dẫn, tr. 48). Phạm Văn Xảo, Lý Triện quyết định chọn cánh quân này làm mục tiêu tiến công tiêu diệt đầu tiên.

Tướng chỉ huy cánh quân địch đóng ở cầu Thanh Oai là Sơn Thọ, Mã Kỳ. Đây là hai viên hoạn quan của nhà Minh đã từng giữ nhiều chức vụ về chính trị và quân sự trong chính quyền đô hộ ở nước ta. Chúng khét tiếng tàn bạo, quỷ quyệt nhưng cũng đã chịu nhiều thất bại cay đắng. Thái giám Sơn Thọ là người đã được triều Minh trao cho trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp để mua chuộc dụ dỗ Lê Lợi - Nguyễn Trãi, nhưng không có kết quả và đã bị khiển trách. "Sơn Thọ chỉ chuyên việc chiêu phủ, đóng quân ở Nghệ An không chịu đi cứu viện" (Trương Đình Ngọc, Minh sử (q. 324, An Nam truyện). Súc ấn bách nạp bản, Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, t. III, tr. 3539). Nội quan Mã Kỳ đã từng giữ chức thái biến sứ chuyên việc vợ vét của cải tài nguyên của nước ta. Sử nhà Minh cũng phải thừa nhận: "Mã Kỳ thâm hiểm và tàn bạo, người Giao Chỉ khổ sở vì hắn" (Cốc Ứng Thai, Minh sử ký sự, bản mạt, q. 22). Mã Kỳ đã nhiều lần cầm quân đàn áp nghĩa quân Lam Sơn ở Thanh Hóa, Nghệ An nhưng bị thất bại. Về mặt quân sự, Sơn Thọ, Mã Kỳ là những viên tướng tầm thường, ít năng lực và không chuyên nghiệp.

Cánh quân địch đóng ở cầu Thanh Oai, quân không nhiều, nhưng chiếm giữ một vị trí bàn đạp quan trọng. Tại vùng này, trước đây quân Minh đã đắp một thành lũy bằng đất gọi là "thành đất Thanh Oai" (Hoàng Minh thực lục.) để bảo vệ mặt tây - nam thành Đông Quan. Thành này do một thiên hộ sở - một đơn vị quân Minh lúc đó, theo phiên chế có 1.120 quân đóng giữ. Theo sử nhà Minh thì một bộ phận của đạo quân Lý Triện đã từng tiến công thành này nhưng bị quân địch do đô đốc Trần Tuấn chỉ huy, đánh lui (Hoàng Minh thực lục. Trong sử nhà Minh, tướng Lý Triện thường được chép là Lê Thiện.). Di tích của thành đất Thanh Oai hiện đang còn. Thành hình vuông, mỗi cạnh khoảng hơn 150 mét. Thành bị phá hủy gần hết để làm ruộng và để đắp đường. Vết tích của những đoạn thành còn lại - đoạn thành phía tây - chỉ còn cao hơn mặt ruộng khoảng 0,6 mét, chân thành rộng khoảng 6 mét (Đoạn thành phía bắc hiện nay trùng với một đoạn đường 71 gặp đường 22, chỉ còn lại vết tích một đoạn ngắn ở góc phía đông. Đoạn thành phía tây còn khoảng một nửa. Đoạn thành phía nam và phía đông bị san phẳng, nhưng đến nay nhân dân địa phương vẫn gọi cánh đồng đó là "ruộng đai đầu"). Tài liệu địa lý học lịch sử của ta và truyền thuyết dân gian địa phương đều cho rằng thành này do quân Minh xây dựng và thường gọi là "Ngô binh đầu thành" hay "đầu đông quân" (Đại Nam nhất thống chí chép là "Ngô

binh đầu thành", nhân dân địa phương gọi là "đầu đong quân". Theo truyền thuyết dân gian, quân Minh không những đóng quân ở đây mà còn sử dụng thành hình vuông như cái đầu này để "đong" quân (cho quân vào đây thành để ước tính quân số) nên gọi là "đầu đong quân". Thực ra quân Minh lúc đó đây đạt tới trình độ tổ chức và biên chế chặt chẽ. "Đầu đong quân" có lẽ dịch chữ "Ngô binh đầu thành", nghĩa là thành hình như cái đầu của quân Ngô (quân Minh)). Hiện nay, thành thuộc địa phận thôn Bình Đà, xã Bình Minh (Thanh Oai, Hà Tây), sát phía nam cống nước của một đoạn sông Đổ Động - gọi là cù chợ Tư - chạy qua quốc lộ 22. Như vậy, xưa kia, thành Thanh Oai cũng nằm phía nam cầu Thanh Oai. Cánh quân của Sơn Thọ, Mã Kỳ đóng ở cầu Thanh Oai, tất nhiên cũng sử dụng thành đất này.

Tiến công vào một khu vực đóng quân của địch có thành lũy làm chỗ dựa, là điều khó khăn và bất lợi cho quân ta, nhất là trong hoàn cảnh số lượng quân ta ít hơn quân địch. Do đó Phạm Văn Xảo và Lý Triện tìm cách điều quân địch ra khỏi căn cứ để tiêu diệt bằng lối đánh bất ngờ và bằng chiến thuật mai phục vận động sở trường của nghĩa quân Lam Sơn:

*Lấy ít địch nhiều, thường dùng mai phục,
Lấy yếu chống mạnh, hay đánh bất ngờ.*
(Nguyễn Trãi, Bình Ngô đại cáo).

Ngay sau khi quân địch vừa bố trí xong lực lượng thì từ Ninh Kiều, một bộ phận quan trọng của đạo quân thứ nhất do Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy, đã cấp tốc hành quân đến bố trí một trận địa mai phục tại cánh đồng Cổ Lãm (tức tổng Thắng Lãm, tên nôm là Sớm, nay gồm các xã Phú Lãm, Phú Cường, Văn Khê thuộc Thanh Oai, Hà Tây) trên đường từ cầu Thanh Oai đi Ninh Kiều và về Đông Quan.

Đây là một cánh đồng thấp, có "ruộng nước, bùn lầy" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t. III, tr. 25) như sử cũ mô tả. Nói chung, địa hình ở vùng này thấp dần từ nam lên bắc. Phía bắc cánh đồng Cổ Lãm lúc đó có cầu Ba La (phía nam phố Ba La - quãng ngã ba đường số 6 và đường số 22 ngày nay - độ 50 mét, thuộc địa phận xã Văn Khê, Thanh Oai, Hà Tây), là vùng đầm lầy. Cánh đồng Cổ Lãm trải ra hai bên con đường cái Thanh Oai, Ninh Kiều, Đông Quan. Giữa cánh đồng, đây đó có một số gò đất cao. Hai bên đường có xóm làng. Địa hình tuy trũng trải nhưng lại rất lợi để đánh bất ngờ, tiêu diệt bộ binh và kỵ binh đang vận động của địch.

Quân ta khéo léo lợi dụng mọi điều kiện tự nhiên và nhân tạo để mai phục sẵn hai bên đường phía dưới cầu Ba La. Quân và voi của ta giấu mình trong các xóm làng bên đường và sau những gò đất cao giữa đồng. Lúc bấy giờ là đầu tháng 11. Nhân dân đã gặt hái xong nhưng rạ mới cắt còn chụm thành từng cụm để phơi giữa đồng. Theo truyền thuyết dân gian xã Phú Lãm, Phú Cường thì nghĩa quân còn lợi dụng cả những cụm rạ đó để ngụy trang, giấu quân ngay giữa cánh đồng và bên cạnh đường cái.

Sau khi trận địa mai phục bố trí xong, khoảng trưa ngày 5 tháng 11 năm 1426, một bộ phận khác của đạo quân thứ nhất, có thể do Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả chỉ huy, công kích mạnh vào cánh quân Sơn Thọ, Mã Kỳ ở cầu Thanh Oai.

Quân địch mới xuất quân, đang lúc hưng hăng, muốn tìm quân ta để tiêu diệt, Sơn Thọ, Mã Kỳ vốn rất cay cú vì thua trận nhiều lần và bị nhà Minh khiển trách, đang mong có cơ hội để lập công chuộc tội. Thấy quân ta ít, chúng liền tung quân ra đuổi đánh.

Quân ta giả vờ thua trận, vừa đánh vừa rút chạy về phía bắc để dụ quân địch vào bẫy mai phục đã giương sẵn ở Cổ Lãm. Sơn Thọ, Mã Kỳ đang bị quân ta điều động đến chỗ chết mà không biết. Thấy quân ta thua chạy, chúng càng đuổi theo ráo riết.

Chờ khi quân địch đuổi đến cầu Ba La, nghĩa là đại bộ phận đã lọt vào trận địa mai phục, phục binh của ta mới nổi lên, đánh tạt ngang vào hai bên sườn đội hình vận động của địch. Quân địch bị đánh bất ngờ, người và ngựa lại bị sa lầy nên không thể nào chống đỡ được. Quân ta tiêu diệt trên 1.000 tên tại trận. Sơn Thọ, Mã Kỳ hốt hoảng không dám trở lại vị trí cầu Thanh Oai. Chúng tháo chạy về thành Đông Quan.

Quân ta thừa thắng, đuổi địch đến tận cầu Nhân Mục, tiêu diệt thêm nhiều sinh lực địch và bắt sống được hơn 500 tên. Mô tả thắng lợi của cuộc truy kích đó, sử ta chép: quân ta “đuổi mãi đến cầu Nhân Mục. Xác quân giặc chết ngổn ngang đến vài mươi dặm, bắt sống được hơn 500 tên”(Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t. III, tr.25) và “Mã Kỳ chỉ kịp một người một ngựa trốn về Đông Quan”(Việt sử thông giám cương mục, bản dịch đã dẫn, t. VIII, tr. 29).

Đuổi đến cầu Nhân Mục, nghĩa quân đã tiến sâu vào phía sau cầu Sa Đồi nơi đóng quân của Phương Chính, Lý An. Ý định của Lý Triện là "muốn chặn đánh dinh sau của Phương Chính" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t. III, tr.25) nghĩa là bất ngờ đánh úp vào phía sau doanh trại của địch ở cầu Sa Đồi. Cuộc truy kích kiên quyết và táo bạo của quân ta không phải chỉ nhằm thừa thắng tiêu diệt thêm cánh quân Sơn Thọ, Mã Kỳ, mà còn nhằm thọc sâu vào phía sau để tập kích cánh quân Phương Chính, Lý An. Điều đó càng chứng tỏ ý chí chiến đấu ngoan cường, tinh thần chủ động tiến công và quyết tâm cao độ của quân ta.

Phương Chính, Lý An vừa từ thành Nghệ An bị quân ta vây hãm, theo lệnh Trần Trí, rút về Đông Quan.

Phương Chính giữ chức đô đốc, đã nhiều lần đàn áp đẫm máu những cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta, nhưng cũng đã bị nghĩa quân Lam Sơn đánh thua nhiều trận ở Thanh Hóa, Nghệ An. Nguyễn Trãi đã từng tố cáo và lên án nhưng tội ác tày trời của tên tướng hung tàn này: "Bảo cho mày giặc dữ Phương Chính biết: Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng giúp thêm. Nay bọn mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần người đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua" (Nguyễn Trãi, Quân trung từ mệnh tập, bản dịch đã dẫn, tr. 21, Toàn tập, đã dẫn, tr. 92-93). Do những thất bại nặng nề ở Nghệ An, năm 1425 Phương Chính bị gọi về triều, bị khiển trách nhưng rồi vẫn cho giữ chức đô đốc để lập công chuộc tội. Khi Vương Thông sang giữ chức tổng binh thì Phương Chính cũng như Trần Trí, bị lột hết chức tước, giáng xuống làm sự quan. Theo chế độ của nhà Minh, sự quan là người bị tội bị cách chức nhưng vẫn cho đi đánh trận để lập công chuộc tội. Minh sử nhận định: "Phương Chính dũng cảm nhưng ít mưu lược" (Trương Đình Ngọc, Minh sử (q. 321, An Nam truyện, sách đã dẫn, t. III, tr. 3539).

Lý An trước An Bình Bá, năm 1425 được triều Minh cử sang làm tham tướng giúp tổng binh Trần Trí. Nhưng do những thất bại ở Nghệ An và vùng ngoại vi thành Đông Quan, Lý An cũng bị cách chức, giáng xuống làm sự quan.

Giao cho hai viên tướng vừa bị cách chức chỉ huy cả một cánh quân, Vương Thông muốn lợi dụng tâm lý nóng lòng lập công chuộc tội của chúng để phục vụ cuộc phản công của hắn. Nhưng mặt khác, điều đó cũng chứng tỏ cánh quân của Phương Chính, Lý An không phải là một mũi tiến công quan trọng lắm.

Tại cầu Sa Đồi, Phương Chính, Lý An chăm chú theo dõi sự tiến triển của cuộc phản công. Điều hoàn toàn bất ngờ đối với chúng là vừa ra quân, cánh quân Sơn Thọ, Mã Kỳ đã bị thất bại thảm hại ở Cổ Lãm và đang tháo chạy tán loạn về Đông Quan. Như vậy là mũi tiến công phía tây - nam bị bẻ gãy và vị trí cầu Sa Đồi bị đe dọa trực tiếp. Phương Chính, Lý An tuy muốn lập công chuộc tội đối với triều đình nhà Minh, nhưng đã trải qua nhiều thất bại ở nước ta và đã biết được sức mạnh cùng với tinh thần chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn. Từ bất ngờ đến khiếp sợ và hốt hoảng, Phương Chính vội ra lệnh bỏ vị trí cầu Sa Đồi, rút quân về Đông Quan để tránh đòn tiến công của quân ta.

Vì vậy khi quân ta từ cầu Nhân Mục định thừa cơ đánh úp vào phía sau doanh trại của địch ở cầu Sa Đồi thì "trước đó (Phương) Chính đã rút đi rồi" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t.III, tr. 25).

Lúc bấy giờ trời đã tối. Quân ta trở về căn cứ Ninh Kiều để tiếp tục chuẩn bị trận chiến đấu mới.

Chỉ trong buổi chiều ngày 5 tháng 11, quân ta đã giành được nhiều chiến thắng giòn giã. Bằng trận Cổ Lãm với nghệ thuật mai phục và điều động địch đạt đến mức điêu luyện, quân ta đã đập nát một cánh quân của địch. Cuộc truy kích tiếp theo đó đã có tác dụng phát huy đến cao độ thắng lợi của trận Cổ Lãm. Như Ph.Ăng-ghe-n đã nhận định về mặt lý luận: "Kết quả chiến thắng thường thường thu được khi truy kích địch... Mặt khác, mức độ hoàn hảo của thắng lợi cũng do sự dũng mãnh của truy kích, năng lực truy kích quyết định" (Ph. Ăng-ghe-n, Quân Áo rút về sông Min-xi-ô, trong Trích luận văn quân sự, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964, tr. 141-142). Cuộc truy kích mãnh liệt của nghĩa quân Lam Sơn do Lý Triện chỉ huy đã dẫn đến kết quả không những tiêu diệt thêm nhiều sinh lực địch mà còn buộc cả một cánh quân địch đóng ở Sa Đồi phải bỏ vị trí rút chạy.

Quân địch vừa ào ạt ra quân và bố trí xong lực lượng thì trong khoảng chốc lát, hai mũi tiến công đã bị bẻ gãy và hàng nghìn quân địch bị tiêu diệt. Thế trận của địch vừa bày xong đã bị phá sản. Kế hoạch phản công chiến lược của Vương Thông vừa thực hiện đã bị những đòn đánh trả đầu tiên.

Với những thắng lợi trên đây, quân dân ta đã giữ vững được thế chủ động tiến công và dồn quân địch vào thế bị động đối phó. Âm mưu của Vương Thông nhằm giành lại quyền chủ động chiến lược bước đầu bị thất bại. Chiến thắng Cổ Lãm cổ vũ mạnh mẽ quân dân ta thừa thắng xốc tới giành những thắng lợi mới lớn hơn nữa rồi tiến lên làm thất bại toàn bộ cuộc phản công quy mô lớn của quân địch. Cuộc chiến đấu còn rất khàn trương và ác liệt, nhưng trận Cổ Lãm đã mở đường cho quân dân ta đi đến những thắng lợi có ý nghĩa quyết định.

*

**

Vừa mới hùng hổ ra quân, trong một buổi chiều, hai cánh quân địch đã bị thất bại, phải bỏ trận địa

chạy thảm hại về Đông Quan. Thế trận ba mũi tiến công và vây quét của Vương Thông bị sụp đổ. Đó là điều bất ngờ và cay cú đối với hấn - một tướng lĩnh cao cấp của triều Minh vừa mới nhậm chức tổng binh và trực tiếp chỉ huy cuộc phản công lớn với binh lực gần 10 vạn quân.

Vương Thông xuất thân trong một gia đình võ tướng. Cha là Vương Chân giữ chức đô chỉ huy sứ rồi thăng lên đến chức đô đốc thêm sự. Cha chết trận, Vương Thông được phong tước Vũ Nghĩa bá. Năm 1413 hấn được phong tước Thành Sơn hầu và năm 1424 được phong thêm Thái tử thái bảo. Năm 1426, Thái tử thái bảo Thành Sơn hầu Vương Thông được vua Minh cử làm Chinh di tướng quân, đem quân sang tiếp viện và giữ chức tổng binh thống lĩnh toàn bộ quân Minh ở nước ta. Con đường công danh của hấn nói chung rất thuận lợi và đang mở rộng trước mắt.

Thế mà sau năm ngày đặt chân lên cái đất nước nhỏ bé ở phương Nam này, Vương Thông đã bị những đòn phủ đầu bất ngờ. Hàng nghìn quân bị tiêu diệt ở Cổ Lãm – Nhân Mục so với 10 vạn quân, tỷ lệ chưa đáng kể lắm. Binh lực của hấn nói chung chưa bị hao tổn nhiều. Nhưng cả kế hoạch hành quân của hấn rõ ràng bị đảo lộn. Vương Thông không dám chủ quan, khinh địch như trước và tỏ ra thận trọng hơn trong việc đánh giá lực lượng quân ta. Hấn đành phải xóa bỏ thế trận cũ, nhưng vẫn quyết tâm tiếp tục cuộc phản công, mưu tính một kế hoạch mới bảo đảm chắc thắng hơn.

Ngay tối ngày 5 tháng 11, Vương Thông đã nhanh chóng hội quân về bên Cổ Sở. Hai cánh quân của Sơn Thọ - Mã Kỳ và Phương Chính - Lý An vừa về đến Đông Quan thì được lệnh gấp rút kéo lên Cổ Sở.

Tập trung trên 9 vạn quân lại thành một khối lớn đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của mình, Vương Thông trước hết muốn ngăn ngừa sự tiến công bất ngờ của quân ta và tránh tình trạng phân chia làm nhiều khối dễ có nguy cơ bị tiêu diệt từng bộ phận như kế hoạch hành quân cũ. Tại Cổ Sở, Vương Thông ra lệnh canh phòng nghiêm ngặt, đề phòng mọi cuộc tập kích của quân ta. Trên các ngã đường dẫn đến khu vực đóng quân ở Cổ Sở, hấn bố trí quân mai phục sẵn phía ngoài doanh trại. Qua trận Cổ Lãm, hấn biết quân ta có những con voi chiến lợi hại. Hấn sai quân lính lấy tre đan thành những lá chắn phía trong cài chông sắt để sẵn sàng chống lại voi chiến của ta.

Cổ Sở là một làng thành lập từ lâu đời bên bờ sông Đáy. Vào đời Lý, vua nhà Lý đã có lần đi chơi thuyền qua bên Cổ Sở. Vào đời Trần, dân làng Cổ Sở đã hai lần anh dũng đánh tan những toán giặc Mông - Nguyên định vào cướp phá thôn xóm (Sự kiện này được ghi rõ trong Đại Việt sử ký toàn thư (q. 1, tờ 8b, bản dịch, t. I, tr. 195), Việt điện u linh tập (thần tích Lý Phục Man), bia Cổ tích thánh Giá do Nguyễn Tuấn Ngạn soạn đời Cảnh Trị (1663-1671) và còn lưu truyền phổ biến trong nhân dân địa phương). Làng Cổ Sở xưa kia bao gồm cả hai xã Yên Sở và Đắc Sở (Hoài Đức, Hà Tây) hiện nay và có tên nôm là làng Giá. Do đó, các đình, chùa, quán ở đây đều mang tên là đình Giá, chùa Giá, quán Giá. Đình và quán thờ Lý Phục Man - người anh hùng địa phương đã tham gia cuộc khởi nghĩa Lý Bôn vào thế kỷ VI. Hội Giá cũng là một hội lớn, có tiếng ở vùng này. Nhân dân đến nay vẫn thường hát:

Bơi Đầm, rước Giá, hội chùa Thầy

Vui là vui vậy chẳng tày già La.

(Đầm thuộc Từ Liêm, thường tổ chức bơi chải. Hội Giá thường tổ chức đám rước lớn Chùa Thầy

thuộc Quốc Oai, Hà Tây. Giã La có người cho là giã đám làng La (xã Văn Khê, Hoài Đức, Hà Tây)).

Hiện nay, làng Giá cách sông Đáy khoảng hơn 1 ki-lô-mét. Nhưng các cụ già địa phương cho biết, trước đây không lâu, sông chảy qua sát làng và bến Giá - tức bến Cổ Sở ở vào khoảng giữa đình Giá và quán Giá hiện nay (xã Yên Sở). Vết tích của dòng sông Đáy xưa và bến Giá cũ còn có thể xác định được qua các địa danh như xóm Bến (trước quán Giá), đường bến Giá (con đường từ đình Giá đến quán Giá), cổng Khẩu (gần quán Giá, xưa là cửa ngòi thông với sông Đáy)... Còn bãi đất do sông Đáy mới bồi lên, ở khoảng giữa làng và sông hiện nay, gọi là bãi non hay bãi Tân Bồi.

Vương Thông tập trung trên 9 vạn quân về bến Cổ Sở. Với một khối lượng quân lớn như vậy, tất nhiên bọn chúng không phải chỉ đóng ở bến sông mà cả vùng Cổ Sở. Quân địch chiếm lĩnh và chế ngự những con đường thủy bộ quanh vùng này: đường sông Đáy, đường bộ về Đông Quan, đường bộ men theo bờ sông Đáy xuống Ninh Kiều. Khi mới từ Đông Quan ra chiếm lĩnh bàn đạp này, Vương Thông đã cho bắc cầu phao qua bến Cổ Sở để tiện đi lại. Có thể một bộ phận quân địch đóng ở đầu cầu phao bên kia vừa để bảo vệ khu vực đóng quân, vừa để sẵn sàng vận động theo con đường ven bờ sông Đáy xuống Ninh Kiều.

Âm mưu mới của Vương Thông là từ Cổ Sở, bằng một binh lực tập trung áp đảo quân ta, sẽ mở một cuộc công kích lớn vào căn cứ Ninh Kiều vừa nhằm tiêu diệt quân ta, vừa đánh thông con đường tiến vào Thanh Hóa. Trước mắt, Ninh Kiều vẫn là mục tiêu chủ yếu trong kế hoạch phản công của Vương Thông.

Tại căn cứ Ninh Kiều, quân ta bám sát mọi hành động của quân địch, luôn luôn nắm vững tình hình để kịp thời hành động. Không để cho quân địch chủ động tiến công, ngay sáng ngày hôm sau - ngày 6 tháng 11 - một bộ phận nghĩa quân do Lý Triện chỉ huy, từ Ninh Kiều tiến lên, bất ngờ tập kích vào doanh trại ngoại vi của địch ở Cổ Sở.

Sử cũ của ta mô tả trận đánh như sau “Ngày 7, Lê Triện đánh Vương Thông ở các xứ trại ngoài Cổ Sở. Bảy giờ giặc đã phục binh sẵn, đan tre làm lá chắn, bên trong cài chông sắt, giả cách bỏ lá chắn chạy, voi của ta giẫm lên trúng phải chông sắt. Quân (ta) thất lợi phải lui một chút” (Đại Việt sử ký toàn thư (q.10, tờ 22a), bản dịch đã dẫn, t.III, tr.25. Ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ tức là ngày 6 tháng 11 năm 1426. Lý Triện được ban họ vua - họ Lê Lợi - nên sử cũ thường chép Lê Triện). Cách ghi chép không rõ ràng đó đã làm cho có người cho rằng cuộc tập kích thất bại.

Đội quân của Lý Triện là bao nhiêu, không có tài liệu nào chép rõ, nhưng chắc chắn không nhiều. Đó là một đội quân tinh nhuệ, có voi chiến, nhưng số lượng không đông. Với một lực lượng như vậy, quân ta không có ý định "bỏ vây" (Việt sử. thông giám cương mục (q. 13, tờ 28, bản dịch, t.VIII, tr.796) chép: quân Lý Triện "bỏ vây quân Thông" là không có căn cứ) hay tiến công tiêu diệt một căn cứ tập trung hàng vạn quân địch. Đây chỉ là trận đột nhập vào một số doanh trại phía ngoài của địch nhằm mục đích thăm dò, khiêu khích, tích cực gây phá, tiêu hao địch.

Quân ta chiến đấu dũng cảm nhưng quân địch không bị bất ngờ. Chúng đã bố phòng và chuẩn bị trước nên vừa đánh vừa giả thua, vứt bỏ những lá chắn cắm chông sắt ra giữa đường. Voi chiến của ta giẫm phải chông sắt, không tiến lên được. Đồng thời quân địch tổ chức phản kích, đánh lại quyết liệt. Sau

một thời gian chiến đấu, quân ta rút lui.

Trong trận tiền công này, quân ta có bị thiệt hại về người và voi nhưng không thể coi là thất bại, vì mục đích đề ra đã đạt được. Trận đánh cho thấy quân địch tỏ ra thận trọng và chuẩn bị chu đáo hơn. Ngay khi quân ta rút lui Vương Thông cũng không cho truy kích vì sợ lọt vào ổ phục kích của ta như trận Cổ Lãm ngày hôm trước. Để bảo đảm thắng lợi, hấn sẽ huy động toàn bộ lực lượng, từ Cổ Sở tiến thẳng xuống Ninh Kiều.

Lúc bấy giờ, Ninh Kiều là một vị trí xung yếu phía tây - nam thành Đông Quan. Ninh Kiều nằm trên hai con đường giao thông thủy bộ quan trọng ở vùng này: đường sông Đáy và đường "thượng đạo" hay "lai kinh" từ Đông Quan vào Thanh, Nghệ.

Ninh Kiều hay cầu Ninh vốn là cầu bắc qua sông Ninh - tức sông Đáy chảy qua vùng này (Hoàng Minh thực lục, An Nam khí thủy bản mạt chép rõ: Vương Thông đóng quân ở Ninh Kiều rồi ra lệnh cho quân "qua cầu"). Cầu đó không còn nữa những vị trí của nó ở vào khoảng bến đò Ninh, giữa xã Biên Giang (huyện Thanh Oai, Hà Tây) và xã Ngọc Sơn (huyện Chương Mỹ, Hà Tây) ngày nay (Việt sử thông giám cương mục (q. 13, tờ 26b, bản dịch, t. VIII, tr. 797) chú thích: Ninh Kiều ở phía tây phủ Giao Châu. Đại Nam nhất thống chí (tỉnh Hà Nội, q. 18, bản dịch, t. III, tr. 185 xác định: Ninh Kiều ở "địa giới sông Bùi, huyện Chương Đức". Yamamoto Tatsuro trong An Nam sử nghiên cứu (Tokyo 1950, t. I, tr. 694) chỉ định Ninh Kiều là vùng cửa Khè, tức cửa Đầm Rót đổ vào sông Bùi. Chúng tôi đã xác định lại vị trí Ninh Kiều trong bài Chiến dịch Tốt Động - Chúc Động, một chiến thắng oanh liệt của nghĩa quân Lam Sơn, Nghiên cứu lịch sử, số 121, tháng 4 năm 1969, tr. 22-23.). Xưa kia sông Ninh (sông Đáy) chảy sát dưới chân núi Ninh (thuộc xã Ngọc Sơn, Chương Mỹ). Vết tích của dòng sông cũ là những đoạn sông cụt hiện nay như vực Ninh, sông Lấp (hay sông Trước), sông Soi (hay sông Sau). Một vài đoạn đê của dòng sông cũ đó đến nay vẫn còn. Con đường cái xưa kia đường "thượng đạo" hay đường "lai kinh" - không phải qua sông Đáy ở đập Đáy như quốc lộ số 6 hiện nay. Con đường cũ men theo tả ngạn sông Đáy cũ tức đoạn sông Lấp, rồi qua sông ở bến đò Ninh (nay là vực Ninh) ngay dưới chân núi Ninh. Đại Nam nhất thống chí (tỉnh Hà Nội, q. XIII) biên soạn đời Nguyễn, còn chép bến đò Ninh Sơn này trong số các bến đò ngang của sông Đáy. Con đường cũ đi qua bến đò Ninh này hiện nay vẫn còn.

Sau trận Ninh Kiều ngày 13 tháng 9, đạo quân của Phạm Văn Xảo, Lý Triện đã chiếm cứ vùng Ninh Kiều và lập doanh trại ở phía tây Ninh Giang tức vùng Ninh Sơn (xã Ngọc Sơn, Chương Mỹ, Hà Tây) ngày nay (Theo thần tích Lý Triện ở đình Chợ (xã Đồng Mai, Thanh Oai, Hà Tây) và đình Yên Duyệt xã Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Tây) soạn năm Kỷ Tỵ Hồng Thuận 11 (năm 1505 thì Lý Triện đóng doanh trại tại Ninh Kiều thuộc "giang phận Ninh Sơn" (xem Hà Đông tỉnh, Chương Mỹ huyện thần tích).

Từ Cổ Sở tiến xuống Ninh Kiều, Vương Thông nuôi tham vọng sẽ dùng binh lực tập trung lớn gấp bội lần quân ta để càn quét khu căn cứ, tiêu diệt lực lượng nghĩa quân. Nhưng khi đến Ninh Kiều thì hấn không thấy bóng một nghĩa quân nào ở đấy nữa. Quân ta đã hủy bỏ doanh trại rút đi nơi khác. Phía tây Ninh Kiều - khu doanh trại cũ của nghĩa quân - là một vùng núi rừng hiểm trở. Ở đây có núi Ninh, núi Chúc, núi Ngọc Giả, có rừng cây rậm rạp. Con đường "lai kinh" chạy men theo chân núi. Chính tại vùng này, tháng trước, đạo quân Minh do tổng binh Trần Trí chỉ huy, đã lọt vào trận địa mai phục của

quân ta và bị tiêu diệt trên 2.000 tên. Trước một địa hình lợi hại và hành động rút lui bất ngờ của quân ta, Vương Thông không khỏi băn khoăn, dè dặt. Vồ hụt mồi, hấn phải hạ lệnh tạm thời đóng quân lại ở phía đông Ninh Kiều để do thám hoạt động của quân ta. Trong lúc đó, quân ta đã an toàn và chủ động rút về Cao Bộ để "giữ nơi hiểm yếu".

Như vậy là bằng trận tập kích doanh trại địch ở Cổ Sở và tiếp theo, bằng cuộc rút khỏi Ninh Kiều, quân ta đã đặt quân địch vào một tình thế bất ngờ, bị động. Đây lại là một thắng lợi mới của lối đánh mưu trí của nghĩa quân Lam Sơn.

Cả một khối lớn quân địch đang ở thế hung hăng tiến công hòng tiêu diệt căn cứ quân ta, bỗng nhiên phải dừng lại và trú quân ở một nơi không có doanh trại, thành lũy.

Mục tiêu tiến công biến mất? Đối phương rút đi đâu? Có ý đồ gì? Biết bao nhiêu câu hỏi đặt ra trong đầu óc bọn tướng giặc. Vương Thông lại một lần nữa phải bị động thay đổi kế hoạch tiến công.

Trong bộ chỉ huy quân địch có kẻ tỏ ra hoang mang, lo lắng. Một số tướng giặc hết sức can ngăn Vương Thông không nên chủ quan, vội vàng: "Các tướng nói rằng chỗ này hiểm ải, nên đóng trại lại để xem thế giặc, chưa nên khinh tiến"(Hoàng Minh thực lục, trích dẫn trong An Nam nghiên cứu, sách đã dẫn, tr. 701; An Nam khí thủ bản mật, q. 2, tờ 71b.). Binh bộ thượng thư Trần Hiệp cũng cho rằng: "Chỗ này địa thế hiểm trở sợ có phục binh, nên đóng quân lại cho đi do thám" (Trương Đình Ngọc, Minh sử, sách đã dẫn, t. II, tr. 1622.). Với cương vị tham tán quân vụ, Trần Hiệp đã "bàn lợi hại tã trình bày phương lược, nhưng Vương Thông không nghe" (Bài văn bia ở mộ Trần Hiệp do Tăng Khải soạn, chép lại trong Hiến trung lục, t. XV, q. 38, tờ 21).

Vương Thông tỏ ra dè dặt, thận trọng khi hạ lệnh tạm đóng quân lại ở phía đông Ninh Kiều, không dám cho quân xông vào ngay vào khu doanh trại cũ của quân ta ở phía tây Ninh Kiều. Nhưng hấn rất cay cú và với một binh lực trên 9 vạn quân trong tay, hấn vẫn quyết tâm tiếp tục truy lùng quân ta để tiêu diệt bằng được. Bất chấp ý kiến của Trần Hiệp và các tướng, hấn một mặt phái quân đi do thám, mặt khác ra lệnh chuẩn bị để sáng hôm sau tiếp tục cuộc hành quân.

Bây giờ tại căn cứ mới Cao Bộ, quân ta vẫn tiếp tục theo dõi chặt chẽ từng hành động của kẻ thù và gấp rút chuẩn bị bước vào trận quyết chiến nhằm đập tan cuộc phản công của Vương Thông.

*

**

Đình Lễ, Nguyễn Xí đang giấu quân ở Thanh Đàm, ngay tối ngày 6 tháng 11, đem 3.000 quân và 2 voi chiến đến hội quân với Phạm Văn Xảo, Lý Triện tại Cao Bộ. Các tướng chỉ huy hai đạo này đã phối hợp với nhau từ trước và giữ liên lạc thường xuyên với nhau để kịp thời hành động và ứng phó với mọi tình thế. Đình Lễ, Nguyễn Xí di chuyển quân vào lúc ban đêm để giữ bí mật hành quân và tăng cường lực lượng cho quân ta đúng lúc, đúng chỗ. Quân ta tập trung nhanh chóng, khẩn trương để chuẩn bị một thế trận mới, giáng cho kẻ thù đòn thất bại quyết định.

Cao Bộ tên nôm là làng Bụa, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây (Việt sử thông

giám cương mục (q. 13, tờ 31a; bản dịch, t. VIII, tr. 801) chú thích: Cao Bộ là tên xã, nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Nội. Căn cứ vào tài liệu đó, người ta xác định Cao Bộ là một xã thuộc tổng Đông Dương trước đây, ở về tả ngạn sông Đáy nay thuộc xã Cao Viên, huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Chúng tôi đã xác định lại vị trí này trong Nghiên cứu lịch sử số 121, tháng 4 năm 1969, tr. 21-22.). Đây là một vùng đồi cao, cây cối rậm rạp, xen giữa là những dọc ruộng sâu. Vùng đồi rừng này lại tiếp giáp với những núi rừng trùng điệp thuộc tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình. Địa thế vùng Cao Bộ rất hiểm yếu.

Cao Bộ cách Ninh Kiều khoảng 8 ki-lô-mét. Từ Ninh Kiều lên Cao Bộ lúc đó có hai con đường thuận lợi nhất:

Con đường chính là theo đường "thượng đạo" hay "lai kinh", từ Ninh Kiều qua Chúc Sơn (xã Ngọc Sơn), Tốt Động (xã Tốt Động) đến Yên Duyệt (xã Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Tây) rồi lên Cao Bộ.

Con đường thứ hai là "đường tắt" (gián đạo) từ Ninh Kiều qua Chúc Sơn rồi theo con đường ngày nay là quốc lộ số 6 đến khoảng Đại ơn (xã Ngọc Hòa, Chương Mỹ, Hà Tây) rẽ xuống Cao Bộ (Ngoài hai con đường trên, còn có một con đường thứ ba không thuận lợi. Đó là con đường từ Ninh Kiều qua Quảng Bị (theo đường 21b ngày nay) rồi theo ven sông Bùi qua Tốt Động, Yên Duyệt lên Cao Bộ. Trước khi Quảng Bị trở thành huyện lỵ, con đường này hẹp, thấp, đi vòng và chạy giữa cánh đồng chiêm lầy lội, rất khó hành quân.).

Cao Bộ cách đường "lai kinh" chạy qua vùng Tốt Động, Yên Duyệt chỉ khoảng 3 ki-lô-mét. Đóng quân ở Cao Bộ, nghĩa quân vẫn không chế được con đường mà Vương Thông định dùng để tiến quân vào Thanh, Nghệ.

Sau khi dò biết căn cứ mới của quân ta, Vương Thông nhất định sẽ mở cuộc tiến công lên Cao Bộ để thực hiện kế hoạch phản công chiến lược của hắn mà bước thứ nhất là tiêu diệt lực lượng quân ta ở vùng này và mở thông đường vào Thanh, Nghệ. Từ Ninh Kiều muốn đánh lên Cao Bộ, quân địch phải hành quân theo cả hai hoặc một trong hai con đường trên đây. Chính trên những hướng đó, quân ta sẽ chọn những địa hình có lợi nhất để mai phục nhằm tiêu diệt quân địch đang vận động.

Rút về Cao Bộ, các tướng lĩnh ta không phải chỉ "thu quân giữ nơi hiểm yếu" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t. III, tr. 25) mà còn nhằm dụ địch vào một địa bàn mới, buộc chúng phải hành quân theo những con đường do ta quy định rồi sẽ bị dồn vào những trận địa mai phục do ta chọn và bố trí sẵn. Cuộc rút lui từ Ninh Kiều lên Cao Bộ thật là mưu trí. Chỉ bằng cuộc hành quân đó, quân ta không những thoát khỏi thế bị vây quét nguy hiểm, đẩy địch vào thế bị động mà còn sáng tạo ra những điều kiện mới rất lợi hại, bảo đảm cho quân ta giữ vững quyền chủ động tiêu diệt địch trong trận quyết chiến sắp tới.

Bằng nhiều hoạt động do thám, điều tra, bộ chỉ huy quân ta luôn luôn nắm chắc tình hình và ý đồ quân địch. Quân ta còn bắt được "gián điệp" của địch. Qua lời khai của tù binh, các tướng lĩnh càng biết rõ ý định, kế hoạch tác chiến cụ thể và cả tín hiệu công kích của Vương Thông (*Về vấn đề này, Đại Việt sử ký toàn thư chỉ chép vắn tắt như sau: "Bắt được gián điệp của giặc, hỏi biết là giặc muốn đặt súng lớn (pháo) đằng sau quân ta"* (q. 10, tờ 22a - 22b; bản dịch, t. III, tr. 25. *Việt sử thông giám*

ương mục chép rõ hơn. "Bắt được gián điệp của địch, ta biết Thông đã đến đóng ở Ninh Kiều, ngầm cho kỳ binh đi rảo đến phía sau quân Triệu, còn chính binh của Thông thì sẽ qua sông tiến lên phía trước. Chúng hẹn nhau rằng hễ nghe nổ pháo thì các đạo quân địch đồng thời đánh khép lại" (q. 3, tờ 28b; bản dịch, t. VIII, tr. 799). Lê triều thông sử (phần đế kỷ và liệt truyện) chép tương tự như Đại Việt sử ký toàn thư). Tên tù binh này có lẽ là một tên tướng hay ít ra cũng là một người thân cận của bọn tướng Minh mới biết được những điều cơ mật như thế.

Tại Ninh Kiều, Vương Thông đã nhanh chóng phát hiện ra căn cứ mới của quân ta ở Cao Bộ. Hẳn dự định sẽ chia quân làm hai cánh đánh lên Cao Bộ.

Cánh đại quân gọi là "chính binh", do Vương Thông đích thân chỉ huy. Từ phía đông Ninh Kiều, cánh quân này sẽ qua cầu sông Đáy, theo đường cái - tức đường "lai kinh" đàng hoàng tiến thẳng đến trước mặt quân ta ở Cao Bộ.

Cánh quân thứ hai gọi là "kỳ binh", theo đường tắt tức con đường thứ hai từ Ninh Kiều đến Cao Bộ đã mô tả ở trên - lên đến phía sau quân ta.

Cánh kỳ binh tuy quân số không nhiều nhưng là lực lượng tinh nhuệ, cơ động, gồm nhiều kỵ binh và được trang bị nhiều hỏa pháo. Cánh quân này sẽ bí mật "đặt súng (pháo) đằng sau quân ta" và khi thời cơ đến, sẽ "nổ súng" (pháo) làm tín hiệu để cùng với chính binh mặt trước mặt sau "đồng thời đánh khép lại". Thế trận đó trong binh pháp nổi tiếng của Tôn Tử gọi là "dĩ chính hợp, dĩ kỳ thắng", nghĩa là dùng chính binh thu hút đối phương về mặt trước để kỳ binh lao tới mặt sau, bất ngờ giáng đòn quyết định, giành thắng lợi. Đây là một thế trận mới mà Vương Thông gửi gắm vào đó tất cả quyết tâm và tin tưởng của mình. Với binh lực áp đảo đối phương và với thế trận lợi hại như vậy, viên tướng tổng chỉ huy quân Minh nắm chắc thắng lợi trong tay.

Tài liệu khai thác của tù binh hoàn toàn phù hợp với sự phán đoán và dự kiến của quân ta khi rút về Cao Bộ. Trên cơ sở đó, bộ chỉ huy quân ta kịp thời đề ra một kế hoạch mai phục với quyết tâm phát huy tất cả sức mạnh của mình giáng một đòn tiến công mạnh nhất, hiểm nhất, giành thắng lợi quyết định cho ta.

Hai đạo quân Lam Sơn đã kịp thời tập trung về Cao Bộ, nhưng về số lượng vẫn ít hơn hẳn quân địch. Quân Minh có trên 9 vạn trong lúc quân ta chưa kể dân binh, có thể tăng lên khoảng 1 vạn. Quân ta bước vào trận quyết chiến với địch trong so sánh lực lượng một chọi mười. Nhưng bên cạnh sự chênh lệch về quân số, quân ta đã giành và tạo ra được những ưu thế lợi hơn địch.

Sau hai ngày chiến đấu, quân ta đã buộc quân địch phải hai lần thay đổi kế hoạch hành quân, dồn chúng vào thế bị động và điều chúng đến một chiến trường có lợi cho ta. Vùng Ninh Kiều - Cao Bộ là khu căn cứ của nghĩa quân. Nhân dân ở đây đã được hoàn toàn giải phóng, quyết tâm cùng với nghĩa quân bảo vệ xóm làng quê hương của mình. Nhân dân không những bổ sung đội ngũ nghĩa quân mà còn hăng hái tiếp tế lương thực, lập thành những đội dân binh của các xã thôn cùng trực tiếp tham gia chiến đấu với nghĩa quân. Đây là một lực lượng hỗ trợ hết sức quan trọng, tiếc rằng các nguồn tài liệu không ghi chép cụ thể và không cho phép tính toán số lượng. Địa hình, đường đi lối lại ở vùng đó quân ta cũng thông thạo. Với những điều kiện "địa lợi, nhân hòa" như vậy, quân dân ta có thể phát huy mọi chỗ

mạnh của mình đánh vào mọi chỗ yếu của địch. Tuy vậy, với quân số ít hơn hẳn địch, bộ chỉ huy quân ta phải tính toán, cân nhắc hết sức thận trọng để có thể sử dụng binh lực một cách hợp lý nhất, đạt hiệu suất chiến đấu cao nhất.

Giữa hai cánh quân địch, quân ta quyết định đánh đòn chủ yếu vào cánh chính binh của Vương Thông. Phải bẻ gãy và đánh tan mũi tiến công chủ yếu này là một quyết tâm táo bạo và chính xác. Nhưng quân địch đông, lại hành quân trên một con đường không rộng lắm, đội hình của chúng tất nhiên khá kéo dài. Quân ta không đủ lực lượng để bố trí một trận địa mai phục dài đánh vào toàn bộ đội hình vận động của địch. Hơn nữa, như thế ta sẽ dàn mỏng lực lượng, không thực hiện được nguyên tắc tập trung binh lực vào những khâu có ý nghĩa quyết định. Vì vậy, bộ chỉ huy quân ta chủ trương tập trung lực lượng đánh đòn phủ đầu mãnh liệt vào bộ phận tiền quân của cánh chính binh. Nhằm mục đích đó, trận địa mai phục chủ yếu được bố trí ở Tốt Động (xã Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Tây).

Làng Tốt Động tên nôm là làng Rót, một làng đã có từ lâu đời. Các thôn xóm của làng Tốt Động tập trung về phía nam trên những khu đất cao, nhất là dải đất cao dọc theo sông Bùi (Hiện nay thôn Tốt Động có 7 xóm: Neo (Phù Ninh), (Phúc Hòa), Đừ (Liêm Khê), Đầm, Bến (Mạnh Tân), Giữa (Trung Lang) và Trại (Đông Kiến). Xóm Trại ở phía bắc thôn xóm mới thành lập cách đây không lâu.)

Nhìn chung, làng Tốt Động là một vùng đất thấp, lầy lội. Cánh đồng Tốt Động là một cánh đồng chiêm trũng. Các cụ già địa phương cho biết, cách đây không lâu, khi chưa có các công trình thủy lợi để tiêu nước, vào mùa mưa, cả cánh đồng đều ngập nước. Lúc đó, làng Tốt Động như một làng nổi, nhân dân đi lại phải dùng thuyền. Trước đây độ 40, 50 năm, cánh đồng sâu đó còn nhiều lau lách, cỏ lác rậm rạp. Nhân dân lúc bấy giờ chỉ mới khai khẩn những khoảnh đất cao ở rìa đồng, quanh các thôn xóm. Cánh đồng Tốt Động có độ dốc nghiêng dần từ tây sang đông. Đồng Trê ở phía cực đông là chỗ sâu nhất, quanh năm lúc nào cũng có nước. Đây đó, giữa cánh đồng nổi lên một số gò hơi cao như gò đồng Giã, gò đồng Gạo, gò đồng Mồ v.v...

Con đường "lai kinh" chạy qua phía tây làng Tốt Động. Đoạn đường này rộng chừng hai trượng (khoảng 8 mét) (Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, tr. 341, sách đã dẫn). Phía bên kia con đường là làng Yên Duyệt (xã Tụy An, Chương Mỹ, Hà Tây) và một con ngòi nhỏ gọi là đầm Rót. Con ngòi này từ đầm Bung (giữa huyện Chương Mỹ và Quốc Oai) uốn khúc quanh co qua địa phận 19 xã rồi chảy vào sông Bùi. Vì vậy nó còn có tên là Thập Cửu Khê (nghĩa là con ngòi chảy qua 19 xã). Phía đông con đường "lai kinh" là cánh đồng Tốt Động lầy lội mà càng về phía đông càng sâu.

Tận dụng vị trí và địa hình đó, quân ta thiết lập một trận địa mai phục ở Tốt Động. Bộ phận chủ yếu của ta gồm quân và voi, lợi dụng xóm làng ở phía nam và bờ sông Bùi, đầm Rót ở phía tây để giấu quân nhằm chẹn đầu, khóa chặt con đường "lai kinh" và đánh tạt ngang vào sườn phía tây đội hình tiến quân của địch, dồn ép chúng vào cánh đồng Tốt Động. Trận đánh xảy ra đầu tháng 11, vào đầu mùa khô, nhưng cánh đồng sâu này vẫn còn nhiều nước và lầy lội nhất là phía đông. Một bộ phận quân ta chiếm lĩnh những gò đất cao giữa cánh đồng và mai phục sẵn trong đám lau lách, cỏ lác để chia cắt đội hình của địch ra mà tiêu diệt, đẩy người ngựa của chúng lún sâu vào vũng lầy.

Trận địa Tốt Động có nhiệm vụ đập nát tiền quân của cánh chính binh, tiêu diệt một phần quan trọng

sinh lực địch. Nhưng còn bộ phận trung quân, hậu quân của cánh chính binh và cả một cánh kỳ binh? Để phát huy cao độ thắng lợi của trận Tốt Động và cùng phối hợp với trận địa chủ yếu đó nhằm tranh thủ thời cơ tiêu diệt địch đến mức cao nhất, làm phá sản hoàn toàn kế hoạch phản công của Vương Thông, bộ chỉ huy nghĩa quân bố trí một trận địa mai phục thứ hai ở Chúc Động (nay là Chúc Sơn, xã Ngọc Sơn, Chương Mỹ, Hà Tây).

Chúc Động cách Tốt Động khoảng 6 ki-lô-mét về phía đông - bắc và ở ngay phía tây Ninh Kiều. Vì vậy trong thư tịch cổ của ta, trận Chúc Động có khi gọi là trận Ninh Kiều (Lam Sơn thực lục và Bình Ngô đại cáo chép: trận đánh xảy ra ở Tốt Động và Ninh Kiều. Lê triều thông sử có chỗ chép là trận Tốt Động, Ninh Kiều (phần đế kỷ) nhưng lại có chỗ chép là Tốt Động, Chúc Động (phần liệt truyện, truyện Lý Triện, Đinh Lễ). Đại Việt sử ký toàn thư và Việt sử thông giám cương mục đều chép thống nhất: quân mai phục ở Tốt Động và Chúc Động.). Cả hai con đường từ Ninh Kiều đến Cao Bộ - đường lai kinh" và đường tắt - đều phải đi qua vùng Chúc Động.

Cánh chính binh của Vương Thông vốn rất đông nên phải hành quân theo một đội hình kéo dài. Khi tiền quân của địch đến Tốt Động thì hậu quân của chúng mới qua hết cầu sông Đáy - Ninh Kiều - và đến khoảng Chúc Động.

Cánh kỳ binh của địch không bị chặn đánh khi tiến đến phía sau Cao Bộ. Nhưng khi cánh chính binh bị đánh bại thì cánh kỳ binh không thể phát huy được tác dụng và tất nhiên sẽ hoảng hốt tìm đường tháo chạy về Đông Quan. Từ Cao Bộ cũng như từ Tốt Động về Đông Quan có hai con đường và cả hai đường đó đều phải qua vùng Chúc Động. Đó là đường Cao Bộ - Chúc Động và Tốt Động - Chúc Động rồi từ Chúc Động, hoặc qua Ninh Kiều về Đông Quan (theo con đường ngày nay là quốc lộ số 6) hoặc theo hữu ngạn sông Đáy ngược lên, qua bến Cổ Sở về Đông Quan (theo con đường ngày nay qua So Sở - Yên Sở - Sơn Đồng - Cầu Diễn - Cầu Giấy - Hà Nội, tức con đường trước đây Vương Thông đã hành quân từ Đông Quan đến Cổ Sở).

Với vị trí lợi hại của nó, trận địa mai phục ở Chúc Động nhằm đánh vào hậu quân của cánh chính binh đồng thời chặn đường rút lui của cả hai cánh quân địch sau khi bị thất bại đang tìm đường chạy trốn về Đông Quan. Cách bố trí trận địa thể hiện rõ ý đồ của bộ chỉ huy nghĩa quân. Quân dân ta tập trung lực lượng đánh vào bộ phận tiền quân và hậu quân của cánh chính binh, chặn đường rút chạy tiêu diệt bọn tàn quân. Đối với cánh kỳ binh, ta không đón đánh khi chúng tiến công mà lại khóa chặt đường rút lui, bất ngờ tiêu diệt chúng vào lúc tháo chạy hỗn loạn với tinh thần hết sức hoảng hốt, bực nhọc.

Vùng Chúc Động có địa hình đa dạng, phức tạp và hiểm yếu. Cánh đồng Chúc Động không rộng và sâu như cánh đồng Tốt Động nhưng cũng lầy lội. Cánh đồng đó ăn sát chân núi Chúc, nằm bên cạnh núi Ngọc Giả, núi Ninh và lan ra tận ven bờ sông Ninh (sông Đáy). Dòng sông Ninh chảy qua Ninh Kiều ngay sát chân núi Ninh. Con đường "lai kinh" qua Ninh Kiều rồi men theo chân núi Ninh, núi Chúc vào Chúc Động. Những ngọn núi này không cao lắm nhưng lúc bấy giờ cây cối rậm như rừng. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, rừng cây còn bao phủ quanh núi Chúc như Phan Huy Chú (1782-1840) đã mô tả trong Lịch triều hiến chương loại chí: "Núi Ninh ở về miền trên huyện Chương Dục, trông xuống sông Hát, phong cảnh âm u, thanh nhã... Núi Chúc ở bên hữu núi Ninh, có ngọn núi tròn nổi lên, xung quanh có nhiều rừng mây bọc" (Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch, Nhà xuất bản Sử học,

Quân ta lợi dụng địa hình vùng Chúc Động, bố trí một trận địa phục kích ở hai bên đường cái, quãng từ Chúc Động đến Ninh Kiều. Trận địa này nằm sát khu vực đóng quân của địch ở bên kia sông Ninh. Do đó, để bảo đảm bí mật, tránh sự sục sạo thăm dò của địch, có thể quân ta không mai phục sát hai bên đường mà giấu quân kín đáo trong rừng rậm và xóm làng cách đây một khoảng cần thiết. Khi quân địch lọt vào trận địa, quân ta sẽ nhanh chóng vận động ra đánh theo lối vận động phục kích. Tất nhiên, quân ta đã nghiên cứu xác định sẵn những vị trí, địa hình lợi hại ở hai bên đường để bất ngờ đánh vào đội hình quân địch đang vận động. Bộ phận mai phục gần Ninh Kiều còn có nhiệm vụ sẵn sàng phá cầu, biến dòng sông Ninh thành con hào tự nhiên chặn đường rút chạy của tàn quân địch.

Ngày tối ngày 6 tháng 11, quân dân ta bố trí các trận địa mai phục. Tại Cao Bộ, quân ta chỉ để lại một bộ phận nhỏ để nghi binh. Tài liệu khai thác tù binh cho biết Vương Thông đã quy định: cánh kỳ binh vòng đến phía sau Cao Bộ sẽ bắn hỏa pháo làm tín hiệu cho cánh chính binh cùng phối hợp tiến công quân ta từ hai mặt. Nắm được tín hiệu của địch, các tướng Đinh Lê, Lý Triện đề xuất một mưu kế: "Nay muốn dụ quân giặc vào chỗ quân ta mai phục thì không gì bằng tương kế tựu kế" (Lê Quý Đôn, Lê triều thông sử (tức là Đại Việt thông sử), q. 31, truyện Đinh Lễ (bản chép tay). Bộ phận nghĩa quân ở lại Cao Bộ sẽ phát tín hiệu để đánh lừa quân địch, như cánh chính binh lọt vào trận địa mai phục ở Tốt Động. Còn đại bộ phận nghĩa quân cùng với các đội dân binh được lệnh rời Cao Bộ vào chiếm lĩnh các trận địa mai phục đã quy định.

Công việc mai phục tiến hành rất khẩn trương và bí mật. Mờ sáng ngày hôm sau, ngày 7 tháng 11, quân địch bắt đầu xuất phát đánh vào Cao Bộ. Các trận địa mai phục của ta phải thiết lập xong trước lúc nửa đêm ngày 6 rạng ngày 7. Quân ta chỉ có một thời gian ngắn, khoảng một nửa buổi tối, để bố trí trận địa. Tất nhiên đó là thời gian chiếm lĩnh trận địa, sẵn sàng chờ đón địch, còn công việc chuẩn bị về các mặt như tìm hiểu địa hình, xác định trận địa, phân phối binh lực, cung cấp lương thực... đã được gấp rút tiến hành từ chiều ngày hôm đó. Nhờ sự giúp đỡ tận tình của nhân dân và vốn thông thuộc địa hình vùng căn cứ quân dân ta hoàn thành công việc chuẩn bị và tiến hành trận địa một cách nhanh chóng, kịp thời và bảo đảm bí mật. Quân địch đóng ở phía đông Ninh Kiều, cách Chúc Động chỉ một dòng sông và một nhịp cầu mà hoàn toàn không biết gì về thế trận quân ta.

Tối ngày 6 tháng 11. Một đêm mùa đông giá lạnh, tối trời. Quân dân ta, tuy phải chịu đựng khó khăn gian khổ, nhưng đã giữ được bí mật trận địa, che mắt quân thù.

*

**

Rạng sáng ngày 7 tháng 11, vào khoảng đầu canh năm, Vương Thông phát cờ ra lệnh cho quân lính bắt đầu xuất phát. Theo kế hoạch đã vạch, từ phía đông Ninh Kiều, hai cánh chính binh và kỳ binh lũ lượt vượt cầu sông Ninh, tiến về phía Cao Bộ.

Hiện nay chúng tôi chưa tìm thấy tài liệu nào ghi rõ ngày xảy ra trận Tốt Động - Chúc Động. Đại Việt sử ký toàn thư (q. 10, tờ 22-23) chép trận đánh xảy ra sau ngày 7 và trước ngày 11 tháng 10 năm Bính Ngọ, tức sau ngày 6 và trước ngày 10 tháng 11 năm 1426. Cũng theo Toàn thư, sau khi thắng trận, quân

ta báo tin chiến thắng cho Lê Lợi, lúc bấy giờ đang đóng ở Lỗi Giang, và Lê Lợi “thần đem đại quân và 20 con voi, chia đường thủy bộ, ngày đêm đi gấp, ngày 11 đến Lung Giang đóng dinh”. Lung Giang là sông Đáy ở vùng Hà Tây ngày nay. Từ Lỗi Giang (Thanh Hóa) ra Lung Giang, hành quân cấp tốc cả ngày đêm cũng mất ít nhất 2 ngày. Đại quân của Lê Lợi có mặt ở Lung Giang ngày 11 âm lịch tức ngày 10 tháng 11 năm 1426, thì xuất phát ở Thanh Hóa chậm nhất vào mở sáng ngày 9 tháng 11 năm 1426. Và như vậy người đặc phái vào Lỗi Giang báo tin thắng trận phải ra đi ở vùng Ninh Kiều - Cao Bộ chậm nhất là chiều hoặc tối ngày 7. Người này có thể phi ngựa theo yêu cầu hỏa tốc để chậm nhất là chiều hoặc tối ngày 8 đến Lỗi Giang. Tính toán như vậy thì ngày xảy ra trận Tốt Động - Chúc Động có thể là ngày 7 tháng 11 năm 1426. Ở đây, chúng tôi tạm thời xác định như thế khi chưa có tài liệu mới đáng tin cậy hơn.

Tài liệu nhà Minh, nhà Thanh chép trận đánh này vào tháng 11 năm Bính Ngọ, so với tài liệu của ta chậm khoảng gần một tháng. Nhưng ngày xảy ra trận đánh, các tài liệu này cũng chép khác nhau. Hoàng Minh thực lục chép ngày 6 tháng 11. Quốc triều hiến trưng lục chép ngày 9 tháng 11.

Về giờ xuất phát của quân địch, tài liệu của ta không chép rõ. Nhưng theo bài văn bia mộ Trần Hiệp do Tăng Khải soạn, sao chép lại trong Quốc triều hiến trưng lục (q.38) thì “sáng sớm hôm sau Vương Thông ra lệnh cho quân qua sông”. Minh sử kỷ sự bản mật (q. 22) ghi rõ hơn “đầu trống canh năm, Vương Thông phát cờ ra lệnh cho quân sang sông”.

Cánh kỳ binh qua sông trước, theo "đường tắt" tiến đánh về phía sau Cao Bộ để "đặt súng phía sau quân ta" và bất ngờ nổ súng (hỏa pháo) làm tín hiệu cho cánh chính binh.

Cánh chính binh do Vương Thông trực tiếp chỉ huy, theo đường "lai kinh" qua vùng Tốt Động tiến thẳng đến phía trước Cao Bộ. Cánh quân này di chuyển ồ ạt, phô trương thanh thế vừa để uy hiếp vừa để thu hút quân ta về phía trước mặt Cao Bộ.

Theo kế hoạch đã hợp đồng giữa hai cánh quân thì khi nghe tín hiệu của kỳ binh, toàn bộ cánh chính binh sẽ dồn dập tiến công phía trước để tạo thời cơ cho cánh kỳ binh lao tới phía sau đột nhập vào Cao Bộ, đánh đòn quyết định. Quân địch triển khai đội hình thuận lợi, đúng như kế hoạch của Vương Thông. Từ lúc trời chưa sáng hẳn, từng đoàn quân địch, đội ngũ chỉnh tề, nối tiếp nhau vượt qua Ninh Kiều. Hai bên đường, núi rừng, đồng ruộng vẫn yên lặng, xóm làng vẫn vắng bặt bóng người.

Cánh chính binh với đội hình kéo dài, tiến dần về phía Tốt Động. Con đường "lai kinh" đang dẫn quân địch vượt qua miền núi rừng Ninh Sơn, Chúc Sơn tiến vào một cánh đồng trũng rộng lớn. Không may cho quân địch là hôm đó trời đổ mưa. Trong chốc lát đường sá, đồng ruộng trở nên lầy lội, khó đi. Quân địch vẫn cố gắng giữ vững đội ngũ, bám sát nhau, mong chóng vượt qua cánh đồng ác nghiệt này.

Tiền quân của chính binh vừa tiến đến Tốt Động thì bỗng nhiên nghe tiếng súng nổ từ hướng Cao Bộ vọng tới (Việt sử thông giám cương mục (q. 13, tờ 28b) chép: “Hồi trống canh năm đêm ấy, bọn Lữ sai quân nổ pháo ở nơi yếu hại để đánh lừa địch”). Theo Minh sử kỷ sự bản mật (q. 2) thì vào đầu canh năm, Vương Thông mới ra lệnh cho quân địch xuất phát từ Ninh Kiều. Ngay lúc đó - khi hai cánh chính binh và kỳ binh mới bắt đầu xuất phát - mà quân ta đã nổ pháo theo tín hiệu của địch để đánh lừa

địch thì không hợp lý. Có lẽ tác giả Cương mục đã tham khảo tài liệu của Minh sử kỹ sự bản mặt nhưng vận dụng không đúng.). Đúng là tín hiệu của cánh kỳ binh. Vương Thông tưởng rằng cánh kỳ binh đi theo "đường tắt" đã lên đến phía sau Cao Bộ và phát tín hiệu cho hãn biết để phối hợp tiến công. Hãn cho rằng đó là "súng nổ ở đường tắt" tức là tín hiệu của kỳ binh nên lập tức hạ lệnh cho "toàn quân tiến sâu vào" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản chữ Hán, q. 10, tờ 22b) phía trước Cao Bộ.

Nhận đúng tín hiệu đã quy định và theo lệnh của tổng binh, quân địch "mọi đứa đều đổ xô đi chiếm lấy thuận lợi, chúng lùa quân đi tắt vào" (Việt sử thông giám cương mục, q. 13, tờ 28b; bản dịch đã dẫn, t. VIII, tr. 799). Từ đội hình hành quân quân địch nhanh chóng triển khai thành đội hình chiến đấu, ào ạt xông về phía trước Cao Bộ. Tín hiệu phát ra đã có tác dụng đánh lừa quân địch, thúc đẩy chúng tiến nhanh và tiến sâu vào trận địa mai phục của ta. Trong lúc đó, tại trận địa mai phục, quân dân ta đã được lệnh "nghe tiếng súng vẫn nằm im không động" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản chữ Hán, q. 10, tờ 22b). Khi tiền quân của cánh chính binh địch "chưa đến cách sông Yên Duyệt vài dặm" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch, t. III, tr. 26) nghĩa là đã lọt vào trận địa mai phục chủ yếu ở Tốt Động thì hậu quân của chúng cũng đã "qua hết Ninh Giang" (Lê triều thông sử, q. 31, truyện Lý Triện) nghĩa là lọt vào trận địa mai phục phối hợp ở Chúc Động. Đoạn đường từ Ninh Kiều đến Tốt Động chỉ dài khoảng 7 ki-lô-mét. Nhưng vì quân đông, đường hẹp, lại phải chờ nhau qua cầu sông Ninh nên địch phải di chuyển mất gần cả buổi sáng. Tiền quân địch lọt vào trận địa Tốt Động vào khoảng giờ tỵ tức khoảng 10-11 giờ ngày 7 tháng 11 năm 1426.

Thời cơ tiêu diệt địch đã đến.

Theo hiệu lệnh đã quy định trước, quân mai phục của ta tại trận địa Tốt Động nhất tề bật dậy với khí thế vô cùng mãnh liệt.

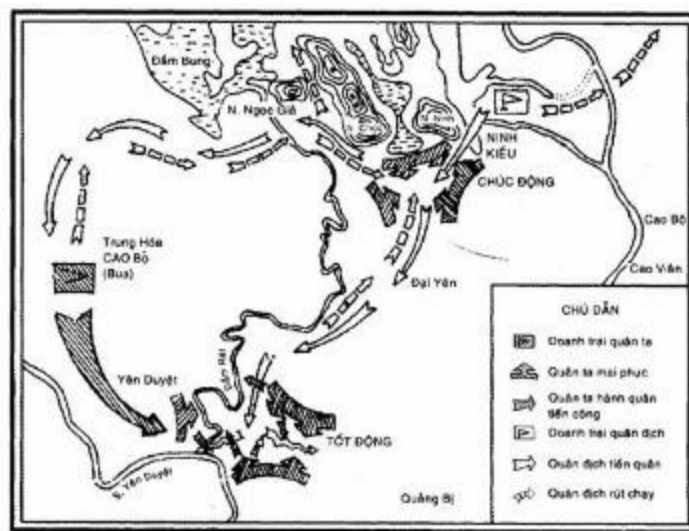
Một khối quân địch khổng lồ đang dồn lên phía trước, cố vượt qua cánh đồng Tốt Động lầy lội để nhanh chóng tiến về Cao Bộ cho kịp phối hợp với cánh kỳ binh. Vương Thông cùng với các tướng soái và quân lính nhà Minh đang tập trung tất cả sự chú ý về phía mục tiêu công kích vừa phát ra tín hiệu. Bỗng nhiên từ sau các lũy tre của xóm làng, từ bờ sông Yên Duyệt phía trước, từ trong các đám cỏ lác, lau lách, từ bờ đầm Rót phía tây, quân dân ta bất ngờ lao ra chặn đầu và đánh ngang sườn đội hình quân địch từ phía tây Quân ta bằm nát quân địch thành từng mảng để tiêu diệt và dồn ép chúng về phía đông cánh đồng Tốt Động.

Hàng ngũ quân địch bị rối loạn và tinh thần quân lính hết sức kinh hoàng, khiếp sợ. Từ đầu trận đánh, sức chiến đấu của quân Minh đã hầu như bị tê liệt. Với khí thế áp đảo kẻ thù, quân dân ta tiếp tục xông lên tiêu diệt quân địch hết lớp này đến lớp khác. Quân ta có những con voi chiến hùng dũng giúp sức dồn chúng càng ngày càng lún sâu vào cánh đồng Tốt Động. Cả một cánh đồng bùn lầy, nhiều nơi còn ngập nước và đầy lau lách, cỏ lác, trở thành một bãi chiến trường lợi hại của quân ta. Bộ binh và kỵ binh của địch bị sa lầy, mất hết sức chiến đấu. Sử nhà Minh chép: quân Minh "bị hãm vào bùn lầy" (Minh sử, sách đã dẫn, t. II, tr. 1622), "đường lầy lội người và ngựa đều vương chân" (Hoàng Minh thực lục, An Nam khí thủ bản mặt (q. 2, tờ 71b).

Cả một khối quân địch dày đặc bị mất hết khả năng chiến đấu và trở nên cực kỳ hỗn loạn. Quân địch bị

đầy vào “đất chết” (tử địa). Chúng xô đẩy, giẫm đạp lên nhau mà chết khá nhiều. Một bộ phận quân phục của ta đã chiếm lĩnh sẵn những gò đất cao nổi lên giữa cánh đồng, xông lên nhằm thẳng vào những đám quân địch đang bị sa lầy mà tiêu diệt. Từ những gò đất cao đó, quân dân ta dùng giáo lao, đặc biệt là cung nỏ, giết chết hàng loạt quân địch.

Tổng binh Vương Thông hoàn toàn bất lực trước cảnh hỗn loạn và khiếp sợ của quân lính. Bản thân hắn cũng bị thương tại trận. Hắn bị một mũi tên của quân ta bắn vào cạnh sườn. Tham tán quân vụ Trần Hiệp cố thúc ngựa tiến lên phía trước để mong lấy lại tinh thần quân lính. Nhưng lập tức viên binh bộ thượng thư nhà Minh bị nhiều mũi giáo của quân ta đâm trúng vào người. Hắn bị thương nặng và từ trên mình ngựa ngã lộn nhào xuống đất. Quân Minh trông thấy, nói rằng: “Chủ soái (tức Vương Thông) cũng lùi, việc gì ông lại chịu khổ thư thế”, nhưng rồi “quân lính đều bỏ chạy” (Quốc triều hiến trưng lục, t. XV, q. 38, tr. 20 (Văn bia mộ Trần Hiệp do Tăng Khải soạn)). Hoàn toàn tuyệt vọng, viên thượng thư bộ binh bị trọng thương đó định tự sát để kết liễu đời mình, nhưng bị quân ta xông tới chém chết.



Sơ đồ diễn biến trận Tốt Động - Chúc Động

Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt từ giờ tỵ đến giờ mùi, tức khoảng từ 10 - 11 giờ đến 14 - 15 giờ. Trong vòng 4 - 5 giờ chiến đấu cực kỳ dũng cảm và mưu trí, quân dân ta đã chặn đứng và đập nát bộ phận tiền quân của địch. Hàng vạn quân địch bỏ xác trên chiến trường Tốt Động. Vương Thông và bọn sủng thần tìm đường tháo chạy về Ninh Kiều.

Trong khi tiền quân bị giáng đòn sấm sét bất ngờ ở Tốt Động thì bộ phận trung quân và hậu quân của địch cũng bị ụp lặn trên khoảng đường từ Chúc Động đến Tốt Động. Sau một lúc, được tin tiền quân bị thua và thấy bọn tàn quân hoảng hốt tháo chạy, bộ phận trung quân và hậu quân cũng nhón nhào tìm đường rút lui. Cả một khối quân địch đông nghìn nghịt chưa bị đánh đã tan vỡ cả hàng ngũ và mất hết tinh thần chiến đấu.

Cánh kỳ binh đang trên đường tiến về phía sau Cao Bộ bỗng nhiên nghe tiếng súng nổ ở Cao Bộ. Viên tướng chỉ huy kinh ngạc vì đó là tín hiệu đáng lẽ do cánh kỳ binh phát ra sau khi đã bí mật lén đến phía sau Cao Bộ. Tất nhiên hắn phải cho quân lính đi do thám và thấy Cao Bộ vẫn im lặng, đối phương không có động tĩnh gì. Ngay sau đó hắn lại được tin: tổng binh Vương Thông bị rơi vào trận địa mai phục ở Tốt Động, không thể tiến tới phía trước Cao Bộ được. Biết đã mắc mưu đối phương, hắn vội ra

lệnh cho cánh kỳ binh rút chạy về hướng Chúc Động.

Đúng vào lúc đó, quân mai phục của ta ở trận địa Chúc Động lại vùng lên bồi tiếp những đòn quyết liệt vào cánh kỳ binh và hậu quân của cánh chính binh cùng với bọn lính địch thoát chết ở Tốt Động đang tháo chạy hỗn loạn với tinh thần hoang mang, khiếp sợ. Từ sườn núi Ninh Sơn, Chúc Sơn, từ rừng cây và cánh đồng hai bên đường, quân dân ta nhanh chóng xông ra chặn ngang đường rút lui và chia cắt quân địch ra mà tiêu diệt. Cầu Ninh (Ninh Kiều) lập tức bị phá hủy và dòng sông Ninh biến thành một con hào tự nhiên cản đường rút chạy của địch ở Đông Quan.

Một trận quyết chiến thứ hai lại diễn ra ác liệt trên khoảng đường từ Chúc Động đến Ninh Kiều.

Kết quả của trận Chúc Động cũng rất to lớn. Hàng vạn quân địch bị giết chết và bị bắt làm tù binh. Số quân địch liều lĩnh vượt qua sông Ninh bị chết đuối rất nhiều, đến nỗi “nước Ninh Kiều vì thế không chảy được” (Đại Việt sử ký toàn thư, bản chữ Hán, q 10, tờ 22b) và “làm nghẽn cả khúc sông Ninh” (Việt sử thông giám cương mục, bản dịch đã dẫn, t. VIII, tr. 799).

Quân ta thừa thắng “đuổi kẻ chạy, rượt kẻ thua, hoặc giết chết, hoặc bắt sống” (Đại Việt sử ký toàn thư, bản chữ Hán, q 10, tờ 22b). Bọn tàn quân địch phải khó khăn, gian lao lắm mới thoát chết, chạy về Đông Quan được một số. Một bộ phận theo Vương Thông, Mã Kỳ, vượt qua được Ninh Kiều chạy thoát về Đông Quan. Một bộ phận khác theo Phương Chính không qua được Ninh Kiều, phải theo hữu ngạn sông Ninh chạy ngược lên phía bắc rồi qua bến đò Cổ Sở trốn về Đông Quan. Khi chạy qua làng Sở (thôn Tiên Lữ, xã Tiên Phương, Chương Mỹ, Hà Tây), chúng lại bị dân binh địa phương chặn đánh, tiêu diệt một số.

Kể cả hai trận Tốt Động - Chúc Động, quân dân ta đã tiêu diệt trên 6 vạn quân địch, trong đó trên 5 vạn bị giết chết, trên 1 vạn bị bắt sống. Trong bộ chỉ huy của địch, binh bộ thượng thư Trần Hiệp giữ chức tham tán quân vụ và nội quân Lý Lượng, chỉ huy Lý Đăng bị chém tại trận (Sử ta chỉ chép quân ta chém chết Trần Hiệp, Lý Lượng. Nhưng Hoàng Minh thực lục, An Nam khí thú bản mạt chép thêm chỉ huy Lý Đăng cũng bị giết tại trận); tổng binh Vương Thông cũng bị thương. Quân ta còn thu được rất nhiều chiến lợi phẩm bao gồm: ngựa, xe cộ, quân nhu, vũ khí, vàng bạc, sổ sách...

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động là một chiến thắng oanh liệt của quân dân ta trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV. Sử sách và những tác phẩm văn học yêu nước của ta đã dành cho chiến công này một vị trí quan trọng với những lời ca ngợi xứng đáng.

Lam Sơn thực lục chép: quân ta “cả phá được giặc, chém được Trần Hiệp và Lý Lượng. Giặc bị chém hơn 5 vạn tên, bị bắt sống hơn một vạn tên. Ta bắt được khí giới, ngựa, vàng bạc, quân tư, xe cộ không biết bao nhiêu mà kể”.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: quân ta “đại phá quân giặc, chém được thượng thư Trần Hiệp, nội quân Lý Lượng và quân sĩ 5 vạn người, giặc chết đuối rất nhiều, nước Ninh Kiều vì thế không chảy được, bắt sống được hơn 1 vạn người, thu được ngựa, quân tư, khí giới, xe cộ, sổ sách không kể xiết”.

Đặc biệt, Nguyễn Trãi - người anh hùng dân tộc vĩ đại cùng với Lê Lợi tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến tranh yêu nước lúc đó - đã nêu cao thắng lợi của trận Tốt Động - Chúc Động (hay Ninh Kiều) trong những tác phẩm bất hủ của mình, nhất là trong Bình Ngô đại cáo và bài phú Núi Chí Linh.

Nguyễn Trãi viết trong Bình Ngô đại cáo:

Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm.
Tốt Động thây phơi đầy nội, thối để nghìn thu.
Tâm phúc giặc, Trần Hiệp phải bêu đầu,
Sâu mọt dân, Lý Lượng cũng bỏ mạng.
Vương Thông gỡ rối mà lửa lại càng bùng,
Mã Anh cứu nguy mà giận càng thêm dữ.

Và đây là trận Tốt Động trong bài phú Núi Chí Linh:

Trận Ninh Kiều như ỏ kiến làm đê vỡ,
Trận Tốt Động như gió mạnh gãy cành cây.
Trần Hiệp, Lý Lượng như dưới hố cọp sa,
Vương Thông, Mã Kỳ như nước sôi cá thảy.

Sử sách của phong kiến phương Bắc tất nhiên cố che giấu sự thật và giảm nhẹ mức độ tổn thất của quân lính, nhưng cũng phải thừa nhận đây là một thất bại nặng nề.

Hoàng Minh thực lục và An Nam khí thủy bản mạt (q. 2) chỉ phản ánh chung chung: “quan quân bị thua”.

Minh sử, trong phần Liệt truyện Trần Hiệp (q. 154) và An Nam (q. 321) thừa nhận cao hơn: quân Minh bị “đại bại”. Riêng Truyện Vương Thông trong Minh sử (q.154) thừa nhận cụ thể hơn: quân Minh “bị tan vỡ hoàn toàn, chết đến hai, ba vạn người”.

Minh sử kỷ sự bản mạt (q.22) cũng ghi chép tương tự như vậy: "bấy giờ đương lúc trời mưa, đường lầy lội, phục binh của giặc (tức quân ta) bốn mặt đổ ra đánh. Quân ta (quân Minh) đại bại. Trần Hiệp thúc ngựa xông vào trận bị giết. Trận này quân ta chết mất hai, ba vạn người".

Để giảm bớt thất bại và nhục nhã cho "thiên triều" nhà Minh, sử sách phong kiến phương Bắc thường có xu hướng quy tất cả trách nhiệm cho viên tướng chỉ huy, cụ thể là Vương Thông. Ví dụ, Minh sử (q.312) cho quân Minh bị thất bại là vì “Thông vốn không có chiến công gì, vì cha là Chân chết về việc nước nên được tặng phong. Triều đình không biết y là người hèn kém nên dùng nhầm. Mới đánh một trận bị thua, y đã mất hết tinh thần”.

Dù sao quân địch cũng phải công nhận là bị “đại bại”, bị “tan vỡ hoàn toàn”, bị "chết mất hai, ba vạn người". Điều đó càng xác nhận những lời ghi chép trong sử sách của ta với số quân Minh bị tiêu diệt trên 6 vạn là có cơ sở và đáng tin cậy.

Sau ba ngày đêm chuẩn bị chiến đấu và chiến đấu liên tục (ngày 5 đến ngày 7 tháng 11 năm 1426), quân dân ta đã chiến thắng hết sức oanh liệt: đập tan hoàn toàn cuộc phản công chiến lược của Vương Thông, tiêu diệt 6 vạn quân địch. Cả một kế hoạch đại quy mô với biết bao tham vọng của quân Minh chỉ mới bắt đầu thực hiện đã bị thất bại thảm hại.

Ngay sau trận Tốt Động - Chúc Động, quân ta thừa thắng tiến công thành Đông Quan. Ba ngày sau - ngày 10 tháng 11 - bộ chỉ huy tối cao đứng đầu là Lê Lợi - Nguyễn Trãi cùng đại quân Lam Sơn cũng nhanh chóng di chuyển ra Bắc. Quân dân ta bắt đầu vây hãm thành Đông Quan và mở rộng, đẩy mạnh cuộc tiến công trên toàn bộ chiến trường. Từ đó, “hào kiệt các lộ ở kinh đô và nhân dân các phủ huyện, cùng các tù trưởng nơi biên trấn đều tập nập kéo đến cửa quân xin hết sức liều chết đánh thành giặc ở các xứ... Người nào cũng cảm kích, nguyện đánh hết sức, quân đi đến đâu là thành công đến đấy” (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t. III, tr. 27). Khu vực giải phóng càng ngày càng mở rộng, nối liền một dải từ Nam chí Bắc. Quân Minh chỉ còn chiếm giữ một số thành lũy cô lập chúng “thế ngày một cùng quẫn, phải đắp thêm thành lũy liều chết cố giữ để đợi quân cứu viện” (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t. III, tr. 27).

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động đã làm thay đổi cục diện chiến tranh. Quân địch không những bị tổn thất nặng nề về lực lượng mà còn bị đẩy hẳn vào thế phòng ngự chiến lược hết sức bị động. Từ đó, thế và lực của địch càng ngày càng sa sút. Chúng chỉ còn đủ sức cố thủ trong một số thành lũy để chờ quân cứu viện, không còn khả năng thực hiện một cuộc phản công nào. Quân dân ta nhân đà thắng lợi, tiến công và vây hãm các thành lũy của địch, đồng thời tranh thủ thời gian tăng cường lực lượng về mọi mặt, củng cố khu vực giải phóng và chuẩn bị điều kiện tiến lên tiêu diệt viện binh địch, giành thắng lợi quyết định kết thúc chiến tranh. Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động mở ra một cục diện mới đưa sự nghiệp cứu nước vào giai đoạn toàn thắng. Đó là thắng lợi của trận quyết chiến có ý nghĩa chiến lược to lớn của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.

Các trận đánh từ ngày 5 đến ngày 7 tháng 11, kể từ trận Cổ Lãm đến trận Tốt Động - Chúc Động, trên thực tế đã hình thành một loạt trận đánh của quân dân ta nhằm giữ vững quyền chủ động, đánh bại từng bước, tiến đến đánh bại toàn bộ cuộc phản công của địch. Có thể gọi đó là chiến dịch Tốt Động - Chúc Động vì trận Tốt Động - Chúc Động là trận đánh có ý nghĩa quyết định thắng lợi của cả chiến dịch. Đây là một trong những chiến thắng điển hình nhất của nghệ thuật quân sự ưu việt “lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh” của dân tộc ta. Trong điều kiện chiến đấu hết sức khắt khe, ác liệt, với so sánh lực lượng vô cùng chênh lệch gần như lấy một đánh mười, quân dân ta vẫn quyết tâm tiến công kẻ địch đi tiến công và giành thắng lợi rực rỡ trong một thời gian rất ngắn.

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động trước hết là một tấm gương sáng chói về sức mạnh kỳ diệu của quyết tâm, ý chí, nghị lực và tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân dân ta. Đó là tinh thần mà Nguyễn Trãi đã so sánh “như gió mạnh gãy cành cây” (Bình Ngô đại cáo) và Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú ca ngợi “nhanh như chim cắt, mạnh như nỏ cứng” (Lê triều thông sử, Lịch triều hiến chương loại chí). Trong ba ngày chiến đấu, quân dân ta đã phát huy tất cả sức mạnh của lòng yêu nước tha thiết, chí

cầm thù giặc sâu sắc, chiến đấu không nghỉ ngơi, không biết mệt mỏi với khí thế hiên ngang đứng trên đầu thù.

Tổ chức và chỉ huy trận đánh lớn này là các tướng lĩnh Lam Sơn thuộc đạo quân thứ nhất và thứ ba trong cuộc tiến công ra Bắc, gồm có Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả, Đỗ Bí, Đinh Lễ, Nguyễn Xí (Đại Việt sử ký toàn thư (q. 10) và Lê triều thông sử (q. I) chép thêm tướng Lê Như Huân (có chép là Lê Như Viên hay Lê Như Trấn?) trong số tướng lĩnh chỉ huy đạo quân thứ nhất). Đó là những tướng lĩnh đã tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày khởi sự đầu tiên, trong đó có người vốn là thân thuộc của Lê Lợi như Đinh Lễ là cháu ngoại, có người đã cùng với Lê Lợi dự lễ thề Lũng Nhai năm 1416 (Năm Bính Thân, tức năm 1416, Lê Lợi cùng 18 người bạn chiến đấu thân tín nhất làm lễ thề ở Lũng Nhai (Lam Sơn): "Nay nhân giặc Ngô xâm chiếm nước Nam, tàn sát nhân dân rất là khổ sở nên Lê Lợi cùng Lê Lai đến Trương Chiến mười tám người, chung sức đồng lòng, giữ vững đất nước, làm cho nhân dân ăn ở được yên lành, thề sống chết đều phơi cùng nhau không dám quên lời thề ước...). Lễ thề đó đặt cơ sở đầu tiên hình thành bộ chỉ huy và xúc tiến công việc tổ chức cuộc khởi nghĩa Lam Sơn) để chuẩn bị cuộc khởi nghĩa như Trịnh Khả, có người được Lê Lợi sớm thu nạp làm người thân tín trong nhà như Nguyễn Xí... Trải qua trên tám năm chiến đấu một mất một còn với quân thù nghĩa quân Lam Sơn cũng như những tướng lĩnh của nghĩa quân đã trưởng thành vượt bậc. Đó là những tướng lĩnh tài ba, dày dặn kinh nghiệm, có bản lĩnh chiến đấu cao. Trong chiến thắng Tốt Động - Chúc Động nói riêng cũng như cả cuộc tiến công ra Bắc nói chung, Lê Quý Đôn đánh giá cao công lao của Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lý Triện, Đinh Lễ, nhất là Lý Triện và Đinh Lễ. Lê Quý Đôn nhận xét: "Lúc ấy, (Trịnh) Khả cùng với (Phạm) Văn Xảo, (Lý) Triện, (Đinh) Lễ đều là bậc danh tướng một thời, đồng lòng hợp sức, thấy thay nhau dùng kỳ dùng chính, ứng biến vô cùng, thừa cơ hành động, nhanh như chim cắt, mạnh như nổ cứng. Vì thế hễ đánh là được" và cho rằng những thắng lợi đó "đều là công của Triện và Lễ cả" (Lê Quý Đôn, Lê triều thông sử (truyện Trịnh Khả và Đinh Lễ)).

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động biểu thị nghệ thuật chỉ đạo tác chiến tài giỏi, mưu trí và sáng tạo của các tướng lĩnh Lam Sơn.

Quân Minh có ưu thế binh lực tập trung, phần lớn là bộ binh và kỵ binh thạo lối đánh chính quy, tập trung tiến công ào ạt. Nhưng từ đầu đến cuối, quân dân ta đã làm cho quân địch không thể nào phát huy được sức mạnh và lối đánh sở trường của chúng. Quán triệt quyết tâm tiêu diệt địch và tinh thần tiến công chủ động, liên tục, quân ta phát huy mọi chỗ mạnh của mình đánh vào mọi chỗ yếu của địch. Đặc điểm nổi bật của cả trận đánh là quân dân ta đã vận dụng nghệ thuật điều động địch đến mức tuyệt diệu và lối đánh mai phục rất lợi hại.

Quân địch vừa mới ra quân thì quân ta đã khiêu khích như cánh quân địch ở cầu Thanh Oai lên Cổ Lãm để phục binh bất ngờ đánh bại giữa một cánh đồng lầy, rồi truy kích uy hiếp buộc cánh quân địch ở cầu Sa Đồi phải rút chạy. Cả một khối quân lớn trên 9 vạn của Vương Thông cũng bị quân ta điều từ Cổ Sở xuống Ninh Kiều rồi từ Ninh Kiều vào hai trận địa mai phục ở Tốt Động - Chúc Động để bị tiêu diệt trên 6 vạn. Quân dân ta vừa biết lợi dụng địa hình núi rừng (trận Chúc Động), và khéo sử dụng địa hình đầm lầy (trận Cổ Lãm, Tốt Động) để mai phục, đón đánh quân địch khi vận động. Các tướng lĩnh của ta còn biết "trương kế tựu kế", dùng kế của địch để lừa địch, đưa chúng vào bẫy. Trước lối đánh tài tình của quân dân ta, quân địch phải bị động đối phó, phải đánh theo cách đánh của ta, tại

những trận địa bất lợi cho chúng, do ta chọn và bố trí sẵn. Do đó, quân dân ta tạo ra được cái thế có lợi, đẩy bộ binh và kỵ binh của địch vào tình trạng sa lầy, bị dồn ép vào chỗ tan rã và tự giày xéo lên nhau mà chết. Đây là thế trận và lối đánh lợi hại của nghệ thuật lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh.

Từ chiến thắng Tốt Động - Chúc Động đến nay, trên năm thế kỷ đã qua, những võ công vang dội đó vẫn để lại những dấu ấn sâu sắc trong ký ức của nhân dân với những truyền thuyết và di tích có ý nghĩa, nhất là những vùng chiến trận xưa kia.

Tại Tốt Động, mỗi tên gò đất, cánh đồng ở đây đều gắn liền với chiến công chống ngoại xâm năm 1426 và được nhân dân địa phương ghi nhớ, lưu truyền với một niềm tự hào chính đáng. Ví dụ, theo nhân dân địa phương, gò đồng Giã là nơi xưa kia quân ta tập trận, gò đồng Gạo là nơi chứa lương thực nuôi quân, đồng Vỡ là nơi quân giặc bị đánh tan vỡ, gò đồng Mồ là nơi vùi xác quân giặc, v.v.

Tại cầu Ninh, nơi vùi xác hàng vạn quân giặc, đến nay vẫn lưu truyền trong dân gian những câu chuyện về “đất quý” về “oan hồn ma khách”... Truyện “Người hầu ở Thủy phát huy” trong Thánh Tông di thảo cũng phản ánh những chuyện yêu quái ở cầu Ninh: “Cầu ấy từ sau trận Tụy Động, ma quỷ thành đàn... đũa cụt chân, đũa mất đầu, hình dáng kỳ quái, phần nhiều không được trọn vẹn” (Thánh tông di thảo, bản dịch, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963, tr. 115).

Nhiều làng xã từ Cầu Đơ (thị xã Hà Đông) đến Tốt Động, Yên Duyệt (Chương Mỹ, Hà Tây) thờ các tướng soái Lam Sơn đã từng lập chiến công ở vùng này làm “thành hoàng”. Riêng tướng Lý Triện - người chỉ huy nghĩa quân dũng cảm, mưu lược và có nhiều chiến công xuất sắc - được thờ ở nhiều nơi: thôn Cầu Đơ xã Hà Cầu (thị xã Hà Đông), đình Chợ xã Đồng Mai (Thanh Oai), xã Biên Giang (Thanh Oai), xã Ngọc Sơn (Chương Mỹ), thôn Yên Duyệt, xã Tốt Động (Chương Mỹ).

Thôn Cầu Đơ thờ Lý Triện và Đỗ Bí. Lễ rước thần hàng năm ở đây được tổ chức trong hai ngày theo một nghi thức nhằm diễn tả lại sự tham gia ủng hộ của nhân dân và lối đánh bí mật, bất ngờ của nghĩa quân do Lý Triện, Đỗ Bí chỉ huy. Ngày đầu, dân làng rước kiệu từ đình làng đến miếu thờ. Hôm đó, tất cả thanh niên trai tráng trong làng mặc áo chên, nai nịt gọn gàng, mang giáo mác, gậy gộc - ai có gì mang nấy - tham gia đám rước, đi sau kiệu. Tất cả im lặng, cò quần, giáo mác gậy gộc hoặc cắp nách, hoặc trở xuống đất. Các cụ già địa phương giải thích đó là tượng trưng sự tham gia nhập ngũ của nhân dân và cuộc hành quân bí mật của nghĩa quân đến nơi mai phục. Đến miếu thờ sau khi cất đặt người canh gác, đoàn người im lặng trở về nhà. Sáng sớm hôm sau, người ta đốt một cái nhà giả bằng rơm để làm hiệu lệnh. Trong khi phụ nữ lo chữa cháy thì thanh niên lập tức chạy nhanh ra miếu cầm lấy vũ khí. Cả đoàn người lại tập hợp rồi trống chiêng, cờ mở, đội ngũ chỉnh tề, rước thần về đình làm lễ. Theo các cụ già địa phương, bước thứ hai của lễ rước thần tượng trưng một trận đánh mai phục và không khí chiến thắng của quân dân ta. Tại đình làng, lễ tế thần được tiến hành trong không khí chiến thắng đó.

Đình Nhân Huệ xã Đồng Mai (Thanh Oai, Hà Tây) thờ một phụ nữ địa phương, làm nghề chài lưới trên sông Đáy. Khi nghĩa quân Lam Sơn hoạt động ở vùng Ninh Kiều, người phụ nữ yêu nước đó đã không quản gian lao, nguy hiểm, ngày đêm chèo thuyền giúp nghĩa quân đánh giặc. Dân làng đã thờ người nữ anh hùng bình dị đó làm "thành hoàng".

Những di tích, nghi lễ, truyền thuyết... trên đây không những nói lên niềm tự hào, lòng biết ơn của nhân dân đối với những người có công cứu nước mà còn phản ánh tính nhân dân sâu rộng của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV nói chung và trận Tốt Động - Chúc Động nói riêng. Sự vùng dậy và tham gia ủng hộ về mọi mặt của nhân dân là nguồn bổ sung đội ngũ nghĩa binh, là cơ sở hậu cần tại chỗ, là lực lượng phục vụ chiến đấu và là điều kiện bảo đảm thắng lợi cho lối đánh mai phục.

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động được ghi vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta như một trận quyết chiến oanh liệt, một trong những mẫu mực điển hình của lối đánh lấy ít thắng nhiều của quân dân ta.

CHƯƠNG IV CHIẾN THẮNG

CHI LĂNG – XƯƠNG GIANG

NGÀY 8 THÁNG 10
ĐẾN NGÀY 3 THÁNG 11 NĂM 1427

*Đánh trận đầu, sạch sanh kinh ngạc,
Đánh trận nữa, tan tác chim muôn.
Lỗ kiến xoi, đê vỡ phá tung,
Gió thổi mạnh, lá khô trút sạch.*

NGUYỄN TRÃI

Bình Ngô đại cáo

Đó là khí thế xung trận vang dậy của quân dân ta và thắng lợi oanh liệt, triệt để của trận Chi Lăng – Xương Giang mà Nguyễn Trãi đã ghi lại trong Bình Ngô đại cáo. Đó cũng là chiến thắng có ý nghĩa quyết định, kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng do Lê Lợi - Nguyễn Trãi lãnh đạo hồi đầu thế kỷ XV.

*

**

Sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, quân địch phải chuyển hẳn sang thế phòng ngự bị động còn quân dân ta thì hoàn toàn giành quyền chủ động thế tiến công trên các chiến trường toàn quốc.

Trước tình hình đó, Vương Thông một mặt âm mưu giảng hòa lập kế hoãn binh; mặt khác vội vã phái người về nước cầu cứu. Ngày 31-1-1427 (tức ngày 26 tháng chạp năm Bính Ngọ), nhà Minh lại lần nữa quyết định điều quân tiếp viện cho Vương Thông.

Lúc lượng viễn chinh này chia làm hai đạo quân cùng kéo sang nước ta:

Đạo thứ nhất do thái tử thái bảo An Viễn hầu Liễu Thăng làm tổng binh, Bảo Định bá Vương Minh làm tả phó tổng binh, đô đốc Thôi Tụ làm hữu tham tướng, tiến theo đường Quảng Tây.

Đạo thứ hai do thái phó Kiềm Quốc công Mộc Thạnh làm tổng binh, Hưng An bá Từ Hanh làm tả phó tổng binh, Tân Ninh bá Đàm Trung làm hữu phó tổng binh, tiến theo đường Vân Nam.

Đạo viện binh của Liễu Thăng điều động quân các vệ Bắc Kinh, Nam Kinh, ty lưu thủ Trung Đô, hộ vệ Vũ Xương, các đô ty Hồ Quảng, Phúc Kiến, Triết Giang và các vệ nam Trực Lệ. Cùng đi theo với đạo quân này, nhà Minh còn phái những quan lại cao cấp rất am hiểu tình hình nước ta như công bộ thượng thư Hoàng Phúc, thái tử thái bảo binh bộ thượng thư Lý Khánh làm tham tán quân vụ. Chúng còn điều

thêm tên Việt gian hữu bố chính sứ Nguyễn Đức Huân giúp việc.

Đạo viện binh do Mộc Thạnh chỉ huy điều động quân từ các vệ Thành Đô, các đô ty Tứ Xuyên, Vân Nam.

Cả hai đạo viện binh đó lúc đầu gồm 7 vạn quân. Tháng 4 năm 1427, nhà Minh điều động thêm 1.000 quân ở các hộ vệ Vũ Xương, 1.200 quân ở hộ vệ Thành Đô, 1 vạn quân tinh nhuệ ở vệ Nam Kinh, 33.000 quân từ ty lưu thủ Trung Đô, các đô ty Phúc Kiến, Quảng Đông, Hồ Quảng, Triết Giang, Hà Nam, Sơn Đông. Tất cả trên 45.200 quân tăng cường thêm cho hai đạo viện binh Liễu Thăng, Mộc Thạnh (Những con số trên đây lấy trong Hoàng Minh thực lục được trích dẫn trong An Nam sử nghiên cứu của Yamamoto Tatsuro Tokyo 1950, q.1, tr. 721-722).

Như vậy, tổng số quân chính quy bao gồm bộ binh và kỵ binh tinh nhuệ điều động hầu khắp các tỉnh từ Sơn Đông xuống Quảng Tây, từ Quảng Đông sang Tứ Xuyên của nhà Minh tăng viện cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần này tối thiểu cũng đến 115.000 tên. Đó là quân chủ lực được chọn lọc, chưa kể số dân phu chuyên vận lương thực, vũ khí và số thổ binh ở Quảng Đông, Quảng Tây. Nhà Minh sai hình bộ thượng thư Phàn Kính đến Quảng Tây và phó đô ngự sử Hồ Dị đến Quảng Đông đốc việc vận chuyển quân lương.

Theo sử cũ nước ta, đạo quân của Liễu Thăng gồm 10 vạn quân và 2 vạn ngựa; đạo quân của Mộc Thạnh gồm 5 vạn quân và 1 vạn ngựa (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t. III, tr. 43). Tổng số hai đạo quân lên đến 15 vạn. Có lẽ đó là số quân chiến đấu bao gồm quân chính quy và thổ binh mà chưa tính hết số dân phu. Theo Lam Sơn thực lục thì tổng số quân địch là 20 vạn quân. Con số này có lẽ bao gồm cả quân chiến đấu và dân phu.

Những tướng cầm đầu hai đạo quân địch đều đã tham gia cuộc chiến tranh xâm lược nước ta trước đây, hoặc là quan chức lâu năm trong chính quyền đô hộ.

Liễu Thăng vốn là tùy tướng của Trương Phụ - kẻ cầm đầu đạo quân xâm lược nước ta năm 1406. Bây giờ, Liễu Thăng đã đóng quân ở cửa Hàm Tử (Khoái Châu, Hưng Yên) và đem quân đuổi theo Hồ Quý Ly đến cửa biển Kỳ La (Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh).

Mộc Thạnh, từ năm 1406 đã giữ chức tả phó tổng binh trong đạo quân Trương Phụ. Mộc Thạnh đã chỉ huy trận đánh chiếm thành Đa Bang (Ba Vì, Hà Tây) và đã từng bị nghĩa quân Trần Ngỗi đánh bại ở trận Bô Cô (trên bờ sông Đáy, Ý Yên, Nam Hà) năm 1408.

Hoàng Phúc, năm 1406 cũng theo Trương Phụ làm đốc biện quân lương. Khi nhà Minh đặt ách thống trị lên nước ta, Hoàng Phúc kiêm giữ hai chức bố chánh và án sát, tổ chức trấn áp phong trào yêu nước của nhân dân ta, thực hiện chính sách bóc lột vơ vét của cải và đồng hóa ráo riết. Hắn nắm vững địa hình, hiểu biết tường tận tình hình nước ta. Hai mươi năm nhà Minh thống trị đất nước ta thì Hoàng Phúc đã ở đây đến 18 năm (Minh sử, liệt truyện, truyện Hoàng Phúc).

Việc điều động viện binh lần này với số quân chiến đấu 15 vạn và những tướng dày kinh nghiệm, am

hiều tình hình và quen thuộc chiến trường nước ta, chúng tỏ nhà Minh vẫn giữ quyết tâm xâm lược, dùng bạo lực hòng tiêu diệt phong trào yêu nước của nhân dân ta, lập lại nền thống trị của chúng. Để thực hiện âm mưu đó, chúng phải vượt qua nhiều khó khăn.

Minh Tuyên Tông (1426 - 1436) khi lên ngôi đã phải gánh những hậu quả tàn hại sau cuộc chiến tranh to lớn với phong kiến Mông Cổ mấy năm trước. Mâu thuẫn giữa các dân tộc thiểu số với triều đình vẫn còn gay gắt. Biên thù phía Bắc và phía Tây của nhà Minh vẫn thường bị uy hiếp. Phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số, nhất là nghĩa quân "áo đỏ" ở vùng Vân Nam đã bùng lên khá mạnh. Nông dân khởi nghĩa do Đường Trại Nhi lãnh đạo khởi phát từ năm 1420 cũng gây nhiều khó khăn cho triều đình. Tình hình trên được Nguyễn Trãi vạch rõ trong thư gửi Vương Thông: "Huống chi ở nước các ngươi, quốc chúa liên năm tử táng, cốt nhục tàn hại lẫn nhau, Bắc khấu xâm lăng, đại thần lẩn át; gia dĩ lúa má mất luôn, thổ mộc làm mãi, chính lệnh hà khắc, giặc cướp như ong. Từ niên hiệu Hồng Vũ đến nay, cùng binh độc rữ, trong nước tổn hao, nhân dân mệt nhọc. Trời làm táng vọng, chính ở lúc này" (Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 123). Do đó, đầu năm 1427 nhà Minh ra lệnh điều động viện binh mà đến chín tháng sau, quân tiếp viện mới đến biên giới. Những khó khăn về đối nội, đối ngoại, nhất là phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc đã có tác dụng cản trở việc điều quân, bắt phu, cung cấp lương thực để tiếp tục chiến tranh của nhà Minh và về khách quan, có lợi cho cuộc đấu tranh cứu nước của dân tộc ta.

Tuy nhiên nhìn chung, đầu thế kỷ XV vẫn là thời thịnh đạt của triều Minh. Đó là một đế chế lớn mạnh nhất phương Đông hồi ấy. Vì vậy, dù có một số khó khăn, nhà Minh vẫn quyết tâm điều động viện binh, tiếp tục những cố gắng chiến tranh lớn nhất. Khi các đạo quân viễn chinh của Liễu Thăng - Mộc Thạnh chưa sang, nhà Minh đã sai tổng binh Quảng Tây là Trần Viễn hầu Cố Hưng Tổ đem quân sang ứng viện cho Vương Thông trước.

Đại quân Liễu Thăng - Mộc Thạnh sang tiếp viện lần này có thể làm cho so sánh lực lượng ta, địch thay đổi. Trên 15 vạn quân hợp với số quân hơn 10 vạn ở Đông Quan và các thành khác khiến cho số lượng quân địch tăng lên gấp bội. Nhiệm vụ của viện binh là trước hết giải vây cho thành Đông Quan, rồi sau đó phối hợp với Vương Thông tổ chức phản công mong xoay chuyển lại cục diện chiến tranh.

Về lực lượng nghĩa quân, không có tài liệu nào ghi chép số quân cụ thể. Trong các bức thư của Nguyễn Trãi gửi Vương Thông, số nghĩa binh tổng cộng đến 45 vạn (Nguyễn Trãi, Toàn tập, phần Quân trung từ mệnh tập, thư số 37, tr. 122). Đó là con số mà Nguyễn Trãi tuyên bố trong bức thư dụ hàng nhằm uy hiếp tinh thần địch. Thực tế lực lượng nghĩa quân không nhiều đến thế. Việt sử thông giám cương mục ghi chép số nghĩa quân có khoảng 35 vạn. Con số đó có lẽ bao gồm cả nghĩa quân và những đội dân binh, lực lượng vũ trang của nhân dân các làng xã.

Điều chắc chắn là lực lượng nghĩa quân bấy giờ đã trưởng thành đến mức độ giành được quyền chủ động trên toàn bộ chiến trường, ghìm chặt quân Vương Thông, giam chân chúng trong các thành, nhưng sức ta vẫn chưa đủ để tiêu diệt nhanh chóng bọn bại quân này được. Giữa lúc đó viện binh giặc lại sang. Cùng một lúc, nghĩa quân Lam Sơn phải đối phó với ba khối quân địch:

- Đạo quân Vương Thông ở Đông Quan.

- Đạo viện binh chủ lực lớn nhất từ Quảng Tây tiến xuống.

- Đạo viện binh chủ lực từ Vân Nam tiến vào.

Một cục diện mới sẽ diễn ra trong phạm vi rộng lớn từ rừng núi biên giới phía Bắc đến đồng bằng sông Hồng. Mỗi khối quân địch là một mục tiêu tác chiến to lớn có tính chất chiến lược. Tình thế đó đòi hỏi bộ chỉ huy nghĩa quân phải có kế hoạch đối phó chính xác, chủ động, phối hợp chặt chẽ với nhau trên toàn bộ chiến trường.

*

**

Lực lượng địch còn đông, âm mưu rất ngoan cố, thâm độc những chúng vấp phải một đội thủ kiên cường đang ở thế mạnh, thế thắng. Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã dự đoán đầy đủ trước tình hình và đã có kế hoạch đối phó chính xác. Bộ chỉ huy tối cao của nghĩa quân Lam Sơn chủ trương nắm vững quyền chủ động trên chiến trường, quyết vươn lên đập tan mọi cố gắng chiến tranh của quân Minh, giành thắng lợi quyết định.

Một điểm nổi bật của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là luôn luôn phải đối phó với viện binh giặc. Sau mỗi lần bị thất bại nặng nề, chúng lại điều động thêm viện binh. Từ cuối năm 1426 đến cuối năm 1427 - trong khoảng một năm nhà Minh đã 4 lần gửi viện binh sang nước ta, đạo này rồi tiếp đạo khác. Sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động diệt hơn 6 vạn sinh lực địch, Lê Lợi và Nguyễn Trãi lại bắt được thư mật xin viện binh của Vương Thông gửi về nước. Biết rõ âm mưu địch, bộ chỉ huy tối cao đã chuẩn bị sẵn sàng mọi điều kiện để giáng cho chúng những đòn thiệt hại nặng nề, đập tan hoàn toàn âm mưu xâm lược của nhà Minh.

Bấy giờ trong các tướng có một số người bàn với Lê Lợi, Nguyễn Trãi nên nhanh chóng hạ thành Đông Quan rồi sau đó dốc toàn lực phá tan viện binh của giặc. Ý kiến này biểu thị quyết tâm diệt địch, nhưng chưa đánh giá đầy đủ so sánh lực lượng hai bên. Thực tế lúc bấy giờ số nghĩa quân đóng ở miền Bắc không phải là nhiều lắm. Một bộ phận quan trọng vẫn phải tiếp tục bao vây các thành Tây Đô (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), Cổ Lộng (Bình Cách, Ý Yên, Nam Định), Chí Linh (Chí Linh, Hải Dương) và các thành khác. Mặt khác, nghĩa quân còn phải dành một phần lực lượng ở hậu phương từ Thanh Hóa trở vào, nhất là Hóa Châu (Thừa Thiên - Huế), để bảo vệ cương giới phương Nam. Số quân cơ động chiến đấu của nghĩa quân trên các chiến trường ước chừng trên 6 vạn, kể cả lực lượng dự bị.

Trước tình hình đó, tập trung lực lượng hạ thành Đông Quan, thành lũy kiên cố nhất, có khoảng 4 vạn quân địch với đầy đủ vũ khí, lương thực, và hệ thống phòng thủ chắc chắn tất không phải là việc dễ dàng. Đánh thành Đông Quan đòi hỏi phải tập trung một lực lượng lớn, có ưu thế tuyệt đối về số lượng, không những có tinh thần chiến đấu cao, mưu trí và linh hoạt, mà còn phải có trang bị vũ khí và phương tiện đầy đủ. Như vậy, nghĩa quân sẽ bị tiêu hao, đồng thời dễ sơ hở ở nhiều chiến trường khác, nhất là các vùng trên đường hành quân của viện binh giặc. Lê Lợi - Nguyễn Trãi và bộ chỉ huy đã xét so sánh lực lượng giữa ta và địch, nhận xét đúng tình hình cụ thể, đề ra chủ trương "vây thành diệt viện", không dốc sức đánh thành Đông Quan mà tập trung lực lượng tiêu diệt các đạo viện binh.

Qua nhiều năm chiến đấu, nhất là từ khi dời căn cứ từ thượng du Thanh Hóa vào Nghệ An, kinh nghiệm vây thành diệt viện của nghĩa quân đã tích lũy được nhiều. Cho đến cuối năm 1426 đầu năm 1427, nghĩa quân đã giải phóng hầu hết đất nước, địch phải co rút vào trong một số thành cố thủ. Lê Lợi - Nguyễn Trãi chủ trương vây thành, kết hợp bao vây và tiến công bằng quân sự với vận động thuyết phục kẻ thù. Kết quả là quân địch ở một số thành đã phải đầu hàng.

Đồng thời với việc vây thành, nghĩa quân còn tập trung chuẩn bị diệt viện. Trong năm 1426-1427,

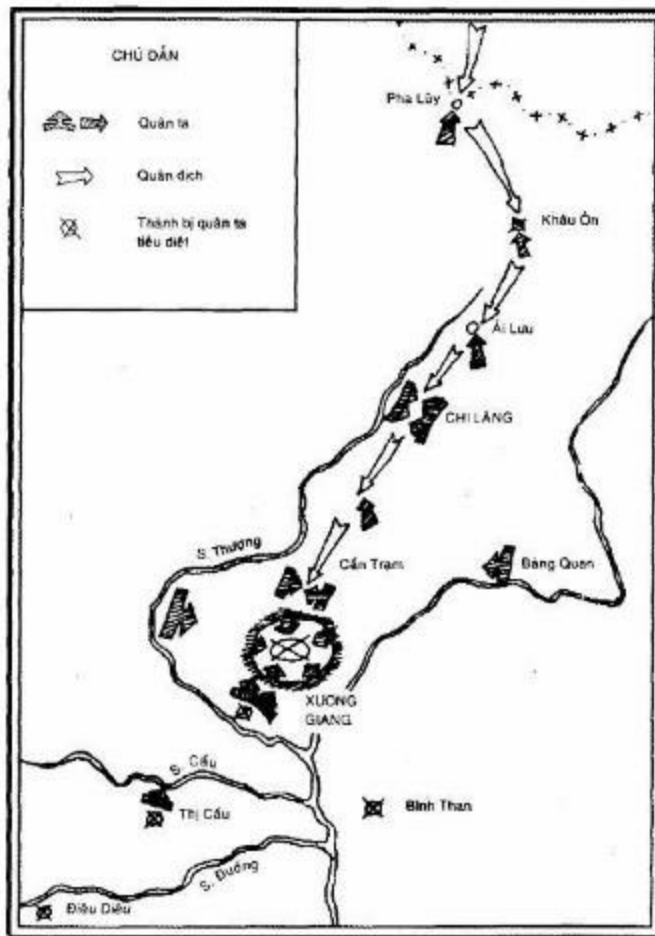
trước khi đối phó với viện binh Vương Thông - Mộc Thạnh, nghĩa quân Lam Sơn cũng đã có nhiều kinh nghiệm diệt viện. Tháng 10 năm 1426, viện binh của Vương An Lão mới đến Tam Giang đã bị đòn đánh ở cầu Xa Lộc (Lâm Thao, Phú Thọ). Tháng 11 năm đó, viện binh của Vương Thông phối hợp với quân lính ở Đông Quan vừa mới mở cuộc hành quân ra khỏi thành đã bị đánh tan tác ở Tốt Động - Chúc Động. Tháng 7 năm 1427, viện binh của Cố Hưng Tổ mới đến biên giới đã bị giáng một đòn quyết liệt ở ải Pha Lũy, phải tháo chạy về nước. Nghĩa quân đã từng đánh viện binh của địch khi chúng đang hành quân kéo sang nước ta (Vương An Lão, Cố Hưng Tổ), hay khi chúng vừa đem quân càn quét (Vương Thông), nghĩa là đều đánh địch trên đường vận động. Đánh vận động ngoài thành lũy là lối đánh sở trường của nghĩa quân Lam Sơn nhằm thực hiện “lấy yếu trị mạnh”, “tránh chỗ thực, đánh chỗ hư”, “lấy thế nhàn rồi đánh quân mệt mỏi” (dĩ dật đãi lao). Việc tiêu diệt các đạo viện binh của Vương An Lão, Vương Thông, Cố Hưng Tổ đã chứng tỏ điều đó và chiến thắng Tốt Động - Chúc Động là thành công rực rỡ của tư tưởng chỉ đạo tác chiến này.

Với kinh nghiệm dày dặn qua nhiều năm chiến đấu và tài năng quân sự lỗi lạc, Lê Lợi - Nguyễn Trãi đã đề ra chủ trương tác chiến chủ động và tích cực: “Đánh thành là hạ sách, ta đánh vào thành vững hàng tháng hàng năm không hạ nổi. Quân ta sức mòn khí kiệt, nếu viện binh của giặc tới thì trước mặt sau lưng ta đều bị địch đánh. Đó là thế nguy. Sao bằng nuôi oai chứa sức, đợi quân cứu viện, viện binh dứt thì thành tất phải hàng. Làm một việc mà được cả hai. Đó mới là kế vạn toàn” (Đại việt sử ký toàn thư, bản dịch đã dẫn, t. III, tr. 42-43).

Như thế là Lê Lợi - Nguyễn Trãi chủ trương tiếp tục vây hãm thành Đông Quan và tập trung lực lượng tiêu diệt viện binh khi chúng mới kéo vào nước ta. Rõ ràng các nhà lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn rất tin tưởng vào khả năng thắng lợi của kế hoạch đề ra và thấy rõ ý nghĩa đầy đủ của nó trong mối quan hệ giữa diệt viện và đánh thành. Như Lê Lợi đã nhận định, nếu tập trung đánh thành thì chưa chắc đã hạ được nhanh chóng mà viện binh địch tới lại dồn ta vào thế “trước mặt sau lưng đều bị đánh”. Như vậy ta đang chủ động tiến công lại chuyển thành bị động chống đỡ. Sau trận đại bại ở Tốt Động - Chúc Động, mấy vạn tàn quân của Vương Thông bị giam chân ở Đông Quan đã ngót một năm trời. Quân địch ở trong tình trạng “sức hết kế cùng, quân sĩ nhọc mệt, trong thiếu lương thực, ngoài không viện binh, bảm hồ khu nhỏ mọn, nghỉ tạm thành chợ vợ, há chưa phải là như thịt trên thớt, cá trong nồi sao?” (Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 118). Vương Thông ra sức cố thủ là vì còn chờ mong vào viện binh của nhà Minh. Tập trung lực lượng tiêu diệt viện binh là làm mất chỗ dựa, đập tan nguồn hy vọng cuối cùng của địch. Lúc đó, quân địch ở Đông Quan cũng như các thành khác nếu không đầu hàng thì sẽ bị tiêu diệt. Nguyễn Trãi đã chỉ rõ điều đó cho Vương Thông: “nếu viện binh đến, thế tất phải thua, viện binh đã thua, bọn các ông tất bị bắt” . Cho nên, “làm một mà được cả hai” là như vậy (Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 119).

Tuy nhiên không phải đối với thành nào quân ta cũng chủ trương vây hãm như nhau. Những thành lẻ loi, cô lập, cách xa đường tiến quân của viện binh giặc như Chí Linh, Cổ Lộng, Tây Đô thì nghĩa quân chỉ tiếp tục bao vây dụ hàng mà không nhất thiết mở các trận công thành đánh chiếm. Còn những thành như Khâu Ôn, Chi Lăng (Lạng Sơn), Xương Giang (Bắc Giang), Tam Giang (Việt Trì, Phú Thọ) nằm trên đường tiến quân của viện binh giặc thì Lê Lợi - Nguyễn Trãi chủ trương kiên quyết đánh chiếm kỳ được bằng bất cứ giá nào trước khi viện binh kéo sang.

Những thành nói trên là những cứ điểm trên đường giao thông từ Quảng Tây và Vân Nam tiến vào thành Đông Quan. Trên đường tiếp viện của giặc, những thành này là những nhịp cầu tiếp ứng quan trọng. Kiên quyết tiêu diệt bằng được các cứ điểm đó trước khi viện binh kéo sang là nhằm tích cực chuẩn bị chiến trường cho những trận quyết chiến chiến lược sắp tới. Hạ các thành đó là trực tiếp tiêu diệt các lực lượng tiếp ứng, phá thế dựa vào nhau của địch.



Sơ đồ diễn biến trận Chi Lăng - Xương Giang

Để thực hiện chủ trương trên, Lê Lợi - Nguyễn Trãi đề ra kế hoạch cụ thể sau đây:

- Các tướng Trần Lựu, Lê Bôi tiến quân lên vùng Lạng Sơn sau khi hạ các thành Trấn Di (tức thành Chi Lăng), Khâu Ôn (phía nam thị xã Lạng Sơn), tiếp tục bố trí phòng ngự vùng biên giới Lạng Quảng, giữ cửa ải Pha Lũy (Hữu Nghị Quan).
- Phòng ngự sứ Trần Ban lên tu sửa cửa ải Lê Hoa (vùng sông LÔ chảy qua Hà Giang, Tuyên Quang) đề phòng viện binh địch từ Vân Nam tiến sang.
- Ở những vùng nằm trên đường tiến quân của viện binh giặc từ Quảng Tây và Vân Nam sang như Lạng Sơn, Lạng Giang, Tuyên Quang, Tam Đái, Quy Hóa, nhân dân được lệnh dời nhà cửa, đưa vợ con và chuyền của cải đi nơi khác làm kế “thanh dã”, thực hiện vườn không nhà trống, để khi quân giặc kéo vào không còn nơi trú ngụ, không cướp bóc được lương thực, đẩy chúng vào tình trạng bị cô lập.
- Hạ gấp thành Xương Giang, tiêu diệt toàn bộ sinh lực địch ở đây. Đồng thời biến Xương Giang thành căn cứ vững chắc và điểm cuối cùng chặn đứng bước tiến của viện binh địch về Đông Quan rồi bao vây tiêu diệt chúng.

Song song với việc bao vây tiến công bằng quân sự, Lê Lợi - Nguyễn Trãi đẩy mạnh công tác vận động, dụ hàng, thực hiện phương châm “mưu phạt nhi tâm công”; đánh vào lòng địch.

Trong cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng của nghĩa quân Lam Sơn, công tác địch vận được coi là nhiệm vụ chiến lược, gắn liền với mọi hoạt động quân sự. Dựa vào ưu thế tuyệt đối về chính trị của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, Nguyễn Trãi luôn luôn nêu cao tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến, tinh thần nhân đạo của nhân dân ta, chỉ cho quân thù thấy rõ tính chất phi nghĩa, phản nhân đạo và nguyên nhân thất bại tất yếu của chúng.

Từ năm 1425 về sau, trong mọi cuộc vây thành hay đánh chiếm các cứ điểm quân sự của địch từ Diên Châu, Nghệ An vào Tân Bình, Thuận Hóa, hay Tây Đô, Chí Linh, Đông Quan..., trên cơ sở tiến công về quân sự, Nguyễn Trãi đều kết hợp với công tác địch vận. Nguyễn Trãi đã viết nhiều bức thư gửi cho bọn quan lại, tướng tá nhà Minh như Lý An, Phương Chính, Đả Trung, Vương Thông, Sơn Thọ, v.v. Công tác địch vận kết hợp chặt chẽ với tiến công quân sự đã đem lại những thành công tốt đẹp. Nhiều thành đầu hàng, nghĩa quân không tốn một mũi tên, ngọn giáo.

Lần này nữa, trên danh nghĩa Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã thảo ra nhiều bức thư dụ hàng, nói rõ điều nhân nghĩa, phân biệt lẽ phải trái, chỉ rõ lối thoát chính đáng cho kẻ thù. Những bức thư và hoạt động địch vận đó đã góp phần làm lung lay, tan rã tinh thần quân địch làm suy sụp sức chiến đấu của chúng.

Thành công bước đầu của việc thực hiện kế hoạch chuẩn bị tiêu diệt viện binh địch là nhân dân các nơi đều hưởng ứng làm kế hoạch “thanh dã”, và nghĩa quân Lam Sơn đã hạ được các thành nằm trên hai đường tiến quân của địch.

Tháng 2 năm 1427. toàn bộ quân địch trong thành Điều Điều (Gia Lâm, Hà Nội) bị bao vây đã ra hàng các chiến sĩ nghĩa quân Lam Sơn do Bùi Quốc Hưng và Nguyễn Chích chỉ huy.

Tháng 3 năm 1427, đơn vị nghĩa quân do hai tướng nói trên chỉ huy lại vây thành Thị Cầu (thị xã Bắc Ninh, Bắc Ninh) và buộc quân địch phải đầu hàng. Với chiến thắng Thị Cầu, quân ta đã giải phóng một vùng đất đai rộng lớn, tiêu diệt được một bộ phận sinh lực địch, đồng thời cắt hẳn sự ứng viện lẫn nhau giữa Đông Quan và Xương Giang. Quân địch ở thành Xương Giang càng bị cô lập, hệ thống thành lũy của địch từ Lạng Sơn về Đông Quan căn bản bị suy sụp.

Trong khi đó thì đơn vị nghĩa quân do Trịnh Khả và Lê Khuyển chỉ huy cũng bao vây thành Tam Giang, án ngữ trên đường thủy bộ từ Vân Nam sang Đông Quan. Đầu tháng 4 năm 1427, toàn bộ quân địch ở thành này phải ra hàng quân ta.

Ở Đông Bắc, đơn vị nghĩa quân do Trần Lựu và Lê Bôi chỉ huy đã bao vây thành Khâu ôn, một trong các thành lũy quan trọng nằm trên động từ Quảng Tây sang Đông Quan. Giữa tháng 2 năm 1427, sau một thời gian vây hãm, quân địch trong thành bị cạn lương, hoang mang đến cao độ. Một bộ phận trốn chạy về Quảng Tây, một bộ phận ở lại cố thủ bị quân ta tiêu diệt. Cũng vào lúc đó, đơn vị của Trần Lựu và Lê Bôi lại giải phóng luôn cả thành Trấn Di (tức Chi Lăng).

Trận đánh thành Xương Giang là trận gay go, quyết liệt nhất trong các trận bao vây chiếm thành. Thắng lợi của trận này đã trực tiếp dọn đường cho các thắng lợi diệt viện sau đó.

Dưới thời Minh thống trị, thành Xương Giang là trị sở của phủ Lạng Giang bao gồm các huyện Lạng Giang, Yên Dũng, Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang và huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn) là thành lũy kiên cố nhất của giặc nằm trên đường Quảng Tây sang Đông Quan, cách bờ sông Thương 3 ki-lô-mét về phía Bắc (cách thị xã Bắc Giang 2 ki-lô-mét).

Thành Xương Giang thuộc vùng đất làng Thành còn gọi là làng Đông Nham), xã Thọ Xương, thị xã Bắc Giang ngày nay. Đây là một thành khá lớn được xây dựng trên một vùng đất cao, phía đông - bắc có ngọn đồi thấp, phía nam có sông Hương chảy qua. Lòng thành rộng hơn 69 mẫu Bắc Bộ (tương đương với 25 héc-ta), có nhiều doanh trại, nhà giam và kho lương thực. Tường thành đắp bằng đất cao và dày, bốn góc có bốn vọng gác đắp cao hơn mặt thành. Phía ngoài thành có hào sâu bao bọc. Hiện nay thành đã bị hủy hoại mà chân thành phía đông - bắc vẫn còn rộng đến 25 mét. Vòng hào bao bọc quanh thành hiện nay bị lấp khá nhiều, tuy nhiên di tích còn lại vẫn có đoạn rộng đến 15 mét.

Thành Xương Giang cách Đông Quan hơn 50 ki-lô-mét (tính theo đường dịch trạm trước kia gần như trùng với đường quốc lộ 1A bây giờ). Đây là một vị trí quân sự trọng yếu của địch, vừa có thể ứng cứu nhanh chóng cho Đông Quan, vừa có thể làm chỗ dựa cho viện binh tiến sang. Quân Minh đóng giữ thành này có khoảng trên 2.000 quân do đô chỉ huy Lý Nhậm, tri phủ Lưu Tử Phụ và các tướng Kim Dận, Cố Phúc, Phùng Trí, Lưu Thuận chỉ huy. Sở chỉ huy của chúng đặt trên một khu đất cao ở khoảng giữa hơi chệch về phía đông - bắc thành, ngày nay nhân dân vẫn gọi là "đồi quân Ngô".

Từ cuối năm 1426, Lê Lợi - Nguyễn Trãi đã phái các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Linh, Lê Thụ đem quân phối hợp với quân vùng Lạng Giang, Khoái Châu bao vây thành Xương Giang (Phan Huy Chú Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí), bản dịch của Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, t. I, tr. 25). Một viên tướng Minh ở thành Nghệ An đã đầu hàng nghĩa quân, tên là Thái Phúc, đã tự nguyện đến tận Xương Giang dụ hàng. Nguyễn Trãi cũng nhiều lần gửi thư cho bọn địch ở đây hết lời khuyên nhủ: “Thành Xương Giang nhỏ mọn kia dám chống lại mệnh trời, nổi giận đi đánh, nghĩa nên phải thế, sự không được dừng. Nhưng đem núi Thái Sơn đè bẹp quả trứng, sức không chịu được bao lâu, lấy lửa đó rục đốt cháy lông gà, thế khó đương được chốc lát. Lấy thuận mà đánh kẻ nghịch, lo gì không phải theo; lấy sức mạnh mà đánh kẻ yếu lo gì không đánh được. Mà còn lấy lời nói chằm chằm hiểu dụ, thật vì nhân mạng trong một thành là hệ trọng, mà không nỡ làm cho thương tổn” (Nguyễn Trãi, Toàn tập, Quân trung từ mệnh tập, bản dịch đã dẫn, tr. 167). Nguyễn Trãi nêu cao tinh thần nhân nghĩa và sức mạnh của nghĩa quân: “Đối với đạo quân nhân nghĩa, kẻ nào thuận theo thì sống, kẻ nào chống lại thì chết”. Và lấy thực tế để chỉ rõ con đường họa phúc cho chúng: “nay hãy tạm lấy một việc trước mắt bày tỏ từng việc cho các ông nghe: các thành Tân Bình, Thuận Hóa, Nghệ An, Diên Châu, Tam Đái, Thị Kiều, Tiền Vệ, đều may biết thời thế, hiểu quyền biến, chuyển họa làm phúc, để cho người trong các thành ấy có đến hơn 56.000 người đều được an toàn. Duy có một thành Khâu Ôn, không hiểu sự biến, bo bo giữ kiến thức nhỏ, để cho người trong một thành ngọc đá đều bị thiêu cháy, há chẳng đáng xót thương! Các ông nên nghĩ, chớ để hối hận về sau!” (Nguyễn Trãi, Toàn tập, Quân trung từ mệnh tập, bản dịch đã dẫn, tr. 175).

Nhưng quân địch ngoan cố, liều chết cố thủ để chờ viện binh. Quân ta khép chặt vòng vây và kiên quyết hạ thành. Khi được tin viện binh địch sắp sang, tình hình càng trở nên khẩn trương. Lê Lợi - Nguyễn Trãi quyết định đánh gấp chiếm kỳ được thành Xương Giang trước khi quân địch vào biên giới nước ta. Bộ chỉ huy phái thêm thái úy Trần Nguyên Hãn đem quân lên tiếp ứng, phối hợp với quân Lê Sát đánh thành.

Chiến sự xảy ra ở đây vô cùng ác liệt. Quân ta đào đường ngầm tiến vào, địch lại đào hào chặn lại. Quân ta đắp những ụ đất làm điểm cao để đặt súng lớn (hỏa pháo) bắn vào thành (Trang bị vũ khí ta và địch bấy giờ không khác nhau lắm. Vũ khí tối tân nhất bấy giờ là loại súng thần cơ do Hồ Nguyên Trừng sáng chế. Hồ Nguyên Trừng bị bắt, bày cho nhà Minh chế tạo loại vũ khí này. Vĩnh Lạc năm 12 (1412), Minh Thành Tổ hạ lệnh cho một số nơi chế súng thần cơ. Súng có nhiều loại to, nhỏ khác nhau, dùng đồng hoặc đồng đỏ trộn lẫn với gang đúc thành. Loại to dùng xe lớn chở. Loại nhỏ dùng giá kéo. Minh Thành Tổ rất coi trọng loại vũ khí này và đặc biệt tổ chức riêng đơn vị sử dụng, gọi là thần cơ doanh - một trong ba doanh lớn của quân đội kinh sư (Minh sử, binh chí; Dạ hoạch biên của Thẩm Đức Phù; Đại học diễn nghĩa bổ, Hỏa công luận của Khâu Tuấn). Địch lại tung quân ra phá. Nhưng quân địch dù ngoan cố, liều lĩnh đến đâu cũng không sao đương nổi sức công phá của nghĩa quân. Được nhân dân địa phương hết lòng giúp đỡ, quân ta càng ngày càng thắt chặt vòng vây và tiến công liên tục, càng đánh càng mạnh.

Theo chuyện kể dân gian thì bấy giờ nhân dân các làng Hòa Yên, Hà Vị, Nam Xương (làng Vẽ), Đông Nham (làng Thành), Châu Xuyên (phố Châu Xuyên, thị xã Bắc Giang) đã giúp đỡ nghĩa quân vây thành. Các làng này ở sát thành Xương Giang nằm dưới sự khủng bố trấn áp của quân địch ngót 20 năm trời. Căm thù quân giặc tàn bạo, nhân dân đã giúp quân đội đào hào xuyên thành, đắp những ụ đất cao, cung cấp lương thực, sửa chữa vũ khí, làm thang treo thành, chuẩn bị các phương tiện đánh thành. Nghĩa quân dùng nổ cứng, các loại hỏa pháo, hỏa tiễn ngày đêm bắn vào thành. Quân địch trong thành càng ngày càng hoang mang, khốn quẫn. Quân lính bị chết quá nửa. Lương thực cạn. Số còn lại mệt mỏi, rã rời, không còn sức chiến đấu. Nửa đêm 28 tháng 9 năm 1427 (ngày 8 tháng chín năm Đinh Mùi), quân ta bắc thang ào ạt đột nhập vào chiếm thành. Thành bị hạ. Bọn tướng giặc ngoan cố phải tự tử. Toàn bộ quân giặc bị tiêu diệt.

Trải qua hơn 9 tháng bao vây bền bỉ và tiến công dữ dội, trước sau đánh hơn 30 trận (Tiêu Hoàn, Quốc triều hiến trung lục, t. 45, q. 110), nghĩa quân đã giành được thắng lợi giòn giã. Thành Xương Giang bị hạ 10 ngày trước khi viện binh Liễu Thăng kéo tới biên giới nước ta.

Chiến thắng Xương Giang đánh dấu một bước trưởng thành về chiến thuật và kỹ thuật của nghĩa quân Lam Sơn. Đến đây nghĩa quân không những giỏi đánh vận động tiêu diệt địch ngoài thành lũy, mà còn có khả năng đánh công kiên tiêu diệt địch ngay trong các cứ điểm có thành cao, hào sâu, phòng vệ kiên cố.

Thắng lợi của trận công phá thành Xương Giang và các thành khác đã góp phần rất lớn củng cố hậu phương của ta, đồng thời tiêu diệt nguồn tiếp ứng bên trong của viện binh địch, tạo điều kiện để quân dân ta tiến lên tiêu diệt hoàn toàn lực lượng viện binh mới của nhà Minh. Khi hai đạo viện binh của Liễu Thăng, Mộc Thạnh tiến vào thì toàn bộ hệ thống thành lũy của địch trên đường đến Đông Quan

đều bị quét sạch.

Chiếm được thành Xương Giang, nghĩa quân đã mở rộng thêm phạm vi kiểm soát của mình, khống chế cả phủ Lạng Giang và cô lập quân địch trong các thành Đông Quan và Chí Linh. Từ đó thành Xương Giang trở thành cứ điểm quan trọng của ta chặn ngang đường tiến quân của viện binh địch. Tại đây, quân ta sẽ bao vây và mở những đợt tiến công quyết định cuối cùng tiêu diệt đạo viện binh Liễu Thăng ngay dưới chân thành này.

Xuất phát từ chủ trương “vây thành diệt viện”, nghĩa quân Lam Sơn đã chuẩn bị sẵn sàng mọi điều kiện để tiêu diệt viện binh của nhà Minh. Cuối tháng 9 năm 1427, sau chiến thắng Xương Giang, quân địch chỉ còn chiếm giữ được bốn thành Đông Quan, Chí Linh, Cổ Lộng, Tây Đô. Cả đất nước được giải phóng trở thành hậu phương hùng hậu đưa cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đến toàn thắng. Bốn thành quân địch còn cố thủ như những hòn đảo chơ vơ giữa biển cả mênh mông, sóng gió. Quân địch bị vây hãm lâu ngày, bị tiến công dồn dập về quân sự và tinh thần nên thế và lực ngày càng suy sụp nghiêm trọng.

“Vây thành diệt viện” là một chủ trương chiến lược đúng đắn, sáng suốt được đề ra khá sớm và được Lê Lợi - Nguyễn Trãi kiên trì thực hiện. Khi được tin viện binh của địch sắp sang, các nhà lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn ra lệnh siết chặt hơn nữa vòng vây quanh thành Đông Quan, cô lập triệt để khối quân của Vương Thông, ngăn chặn mọi âm mưu liên lạc với hai khối viện binh. Từ cuối năm 1426, quân ta đã đánh chiếm và triệt hạ dần các doanh trại và cứ điểm bảo vệ vùng ngoại vi Đông Quan. Quân địch phải rút vào trong thành, lo đào thêm hào đắp thêm lũy để cố thủ. Tuy nhiên, chúng vẫn còn giữ được vài cứ điểm bên ngoài như ở bãi Cờ Xá về phía đông và ở gần đê Vạn Xuân về phía nam. Khoảng giữa năm 1427, quân ta tiến công tiêu diệt cứ điểm ở bãi Cờ Xá rồi xây một thành nhỏ để khống chế quân địch trong thành. Sau trận Xương Giang, quân ta bất ngờ chiếm lấy đê Vạn Xuân rồi trong một đêm đắp thành chiến lũy và từ đó, tiến công tiêu diệt cứ điểm phía nam thành Đông Quan. Toàn bộ vùng ngoại vi Đông Quan thuộc quyền kiểm soát của nghĩa quân. Lê Lợi ra lệnh vây chặt bốn mặt thành và “canh giữ cho nghiêm, ngày đêm tuần xét”.

Kế hoạch chuẩn bị tiêu diệt viện binh giặc đã hoàn thành tốt đẹp. Cả nước khẩn trương bước vào một trận quyết chiến chiến lược với quyết tâm giành thắng lợi cuối cùng.

*

**

Nghĩa quân Lam Sơn đã chuẩn bị sẵn chiến trường tiêu diệt viện binh của địch theo hai hướng từ Quảng Tây và Vân Nam sang. Nay 15 vạn viện binh địch chia làm hai đạo, tiến sang theo cả hai hướng, một vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng được đặt ra trước bộ tham mưu nghĩa quân là: cùng một lúc chia quân đánh cả hai đạo viện binh hay tập trung lực lượng tiêu diệt từng đạo một và tiêu diệt đạo nào trước? Đây là vấn đề chọn hướng chiến lược, xác định đối tượng tác chiến chủ yếu.

Không phải khi viện binh địch kéo sang, Lê Lợi - Nguyễn Trãi mới suy nghĩ vấn đề trên. Trước đó, trên cơ sở phán đoán âm mưu địch và những nguồn tin tức do thám thu thập được, bộ chỉ huy nghĩa quân đã nghiên cứu và đề ra kế hoạch đối phó chủ động.

Hai đạo viện binh của địch gồm 15 vạn quân và 3 vạn ngựa. Lực lượng nghĩa quân lúc đó có khoảng 35 vạn, nhưng còn phải làm nhiệm vụ vây hãm khoảng 10 vạn quân địch trong bốn thành và bảo vệ cả một hậu phương rộng lớn. Số quân cơ động có thể tập trung vào nhiệm vụ diệt viện không nhiều lắm. Trong tình hình như vậy, nếu cùng một lúc tiến đánh cả hai đạo viện binh địch thì rõ ràng binh lực của ta bị phân tán, khó lòng giành được thắng lợi giòn giã. Ngay từ đầu, bộ chỉ huy nghĩa quân đã chủ trương trước hết tập trung lực lượng tiêu diệt một đạo viện binh, đồng thời sử dụng một lực lượng nhỏ kiềm chế đạo viện binh kia. Và sau khi đánh thắng đạo thứ nhất sẽ thừa thắng tiến lên đánh bại đạo thứ hai. Vấn đề phải giải quyết là chọn hướng nào làm hướng tiến công chủ yếu.

Đạo quân Mộc Thạnh có 5 vạn quân và 1 vạn ngựa. Đạo quân Liễu Thăng đông gấp đôi với 10 vạn quân và 2 vạn ngựa. Nếu tập trung lực lượng tiêu diệt đạo quân Mộc Thạnh thì quân ta dễ giành được thắng lợi ở hướng này. Nhưng như thế ở hướng kiềm chế, quân ta không còn đủ lực lượng ngăn chặn đạo quân Liễu Thăng. Đây là đạo quân đông nhất, mạnh nhất, giữ vai trò chủ yếu trong đội hình chiến lược của địch. Dù cho quân Mộc Thạnh bị tiêu diệt, Liễu Thăng vẫn còn đủ lực lượng để có thể tiến nhanh từ Pha Lũy vào Đông Quan. Trong trường hợp đó, ta không thực hiện được chủ trương “vây thành diệt viện” và cuộc chiến tranh yêu nước sẽ gặp nhiều khó khăn, bất lợi cho ta.

Do đó, Bộ chỉ huy nghĩa quân quyết định chọn đạo quân Liễu Thăng làm đối tượng quyết chiến chủ yếu, tập trung lực lượng tiêu diệt đạo quân này trước và kiềm chế đạo quân Mộc Thạnh ở ải Lê Hoa. Dĩ nhiên đánh vào đạo quân Liễu Thăng, cuộc chiến đấu sẽ ác liệt, đòi hỏi quân ta phải có quyết tâm cao, phải mưu trí và dũng cảm. Nhưng đạo quân này bị tiêu diệt thì sẽ gây chấn động mãnh liệt, làm rung chuyển và sụp đổ toàn bộ thế trận của địch. Đạo quân Mộc Thạnh sẽ mất chỗ dựa và tan vỡ, tháo chạy. Viện binh bị diệt thì Vương Thông và quân địch trong các thành, như Nguyễn Trãi đã nhận định: “Đến như bọn các ngươi, không đánh mà bị bắt thì chẳng phải nói nữa” (Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 126). Và thắng lợi đó cũng sẽ là đòn quyết định giáng vào ý chí xâm lược của triều đình nhà Minh.

Để thực hiện ý đồ chiến lược trên đây, bộ chỉ huy nghĩa quân đã đề ra kế hoạch tác chiến cụ thể và chuẩn bị sẵn chiến trường cho hướng tiến công chủ yếu cũng như hướng kiềm chế.

Kiểm chế đạo quân của Mộc Thạnh không khó khăn lắm. Mộc Thạnh là một tướng soái cao cấp của triều Minh với tước thái phó Kiểm Quốc công. Về chức tước, Mộc Thạnh còn cao hơn Liễu Thăng. Nhưng trong lần cứu viện này, Mộc Thạnh chỉ cầm 5 vạn quân tiến sang để phối hợp với đạo quân chủ lực của Liễu Thăng. Mộc Thạnh là một tướng già đã từng trải chiến trường nước ta và đã bị đại bại, suýt bỏ mạng trong trận Bô Cô năm 1408. Biết rõ sức mạnh quật khởi của nhân dân ta, lại chỉ huy một đạo quân phối hợp, nên Mộc Thạnh giữ thái độ thận trọng, dè dặt.

Hắn tiến quân chậm để chờ đợi, nghe ngóng tin tức đạo quân Liễu Thăng. Nếu Liễu Thăng tiến vào Đông Quan trót lọt thì hắn mới từ biên giới tiến xuống phối hợp. Nhưng nếu Liễu Thăng thất bại thì hắn sẽ kịp thời rút lui. Lê Lợi đã xét đoán: “Mộc Thạnh tuổi già, trải việc đã nhiều, vốn đã nghe tiếng ta, tất ngồi xem Liễu Thăng thành bại chứ không dám khinh động” (Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 55).

Nắm vững vị trí, đặc điểm của đạo quân Mộc Thạnh và nhìn nhận đúng thái độ, tư tưởng của viên tướng chỉ huy này, bộ chỉ huy nghĩa quân chỉ sử dụng một binh lực cần thiết kiềm chế chúng ở vùng biên giới. Tháng 5 năm 1427, tướng Trần Ban đã được lệnh lên tu sửa ải Lê Hoa. Sau đó, Lê Lợi phái các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Lê Khuyển, Lê Trung đem quân lên ải Lê Hoa, lợi dụng địa hình hiểm trở vùng này làm nhiệm vụ kiềm chế đạo quân Mộc Thạnh.

Thắng lợi của kế hoạch “vây thành diệt viện” và toàn bộ sự nghiệp giải phóng dân tộc sẽ được định đoạt ở hướng tiến công chủ yếu tiêu diệt đạo quân Liễu Thăng. Nhận định về đạo quân này, Lê Lợi nói: “Giặc vốn khinh ta, cho người nước ta nhút nhát, từ lâu vẫn sợ oai giặc, nay nghe có đại quân đến, tất sợ hãi. Huống chi lấy mạnh đánh yếu, lấy nhiều thắng ít, đó là lẽ thường. Giặc không thể biết hình thế được thua của người, của mình, không biết then mây qua lại của thời vận. Vả quân cấp cứu cần phải mau chóng, giặc tất hết sức đi gấp đường. Binh pháp nói: đi 50 dặm để tranh lợi thì thượng tướng phải què. Nay Liễu Thăng đến, đường sá xa xôi, người ngựa mệt mỏi. Ta đem quân nhàn rỗi đánh quân mệt mỏi, lẽ nào không thắng” (Lam Sơn thực lục, sách đã dẫn).

Ở hướng tiến công chủ yếu này, yêu cầu đặt ra là phải thực hiện quyết chiến, đánh mạnh thắng lớn, tiêu diệt toàn bộ đại quân Liễu Thăng. Nhưng nếu chỉ bằng một trận duy nhất thì khó bao vây diệt gọn một khối quân địch đông đến 10 vạn. Vì vậy, bộ chỉ huy nghĩa quân đã bố trí một loạt trận đánh liên tiếp trên đường tiến quân của địch từ ải Pha Lũy ở vùng biên giới cho đến Xương Giang nhằm tiêu diệt từng bộ phận rồi tiến lên bao vây tiêu diệt toàn bộ quân địch còn lại.

Đạo quân Liễu Thăng từ Quảng Tây tiến sang qua Pha Lũy (Hữu Nghị Quan hiện nay) tất phải theo con đường độc đạo Khâu Ôn, Chi Lăng, Xương Giang rồi về Đông Quan dài trên 400 dặm (theo đường xe lửa Hà Nội - Đồng Đăng hiện nay, dài 163 ki-lô-mét). Quãng đường dài đó xuyên rừng núi trùng điệp Lạng Sơn, qua trung du Lạng Giang và đồng bằng Bắc Giang (nay là vùng Bắc Ninh) với nhiều sông ngòi dày đặc. Trên con đường đó đã từng diễn ra nhiều chiến công oanh liệt trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Lê Hoàn đã phá quân Tống và Trần Quốc Tuấn đã diệt quân Nguyên ở chốn này. Giờ đây Lê Lợi - Nguyễn Trãi lại chọn vùng Lạng Sơn, Lạng Giang làm chiến trường quyết chiến.

Đặc điểm lớn nhất về địa thế vùng biên giới Lạng Sơn là rừng núi chen khít nhau. Từ Pha Lũy đến Cầu Trạm, đường đi men núi, dọc theo các thung lũng nhỏ hẹp. Đây là địa bàn hiểm trở, tiện cho việc giấu quân; mai phục và đánh úp đều tiện lợi. Ngay quân Minh cũng phải nói: “Pha Lũy, Khâu Ôn, ải Lưu là nơi cổ họng của Giao Chỉ” (Lý Văn Phụng, Việt kiệu thư, sách chữ Hán, chép tay. q. 2).

Tận dụng địa hình núi rừng hiểm yếu, bộ chỉ huy nghĩa quân bố trí thế trận và lực lượng đánh địch như sau:

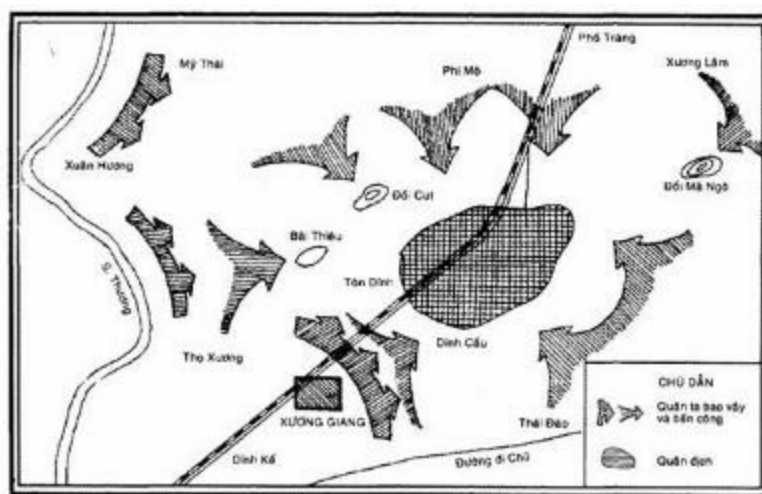
Tướng Trần Lựu, Lê Bôi đã đem quân lên đóng giữ ải Pha Lũy từ trước. Hai tướng được lệnh khi giặc đến thì “ra đánh nhưng giả cách không thắng” (Lam Sơn thực lục sự tích, bản của dòng họ Lê Sát ở Yên Định, Thanh Hóa, do Ban lịch sử tỉnh Thanh Hóa mới phát hiện). Đó là những trận đánh như địch nhằm kích động thêm tính chủ quan, khinh địch của Liễu Thăng, đồng thời từng bước dẫn dắt chúng tiến về phía Chi Lăng.

Tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Linh, Đinh Liệt, Lê Thụ, Lê Lỗ, Phạm Văn Liêu (Gia phả họ Phạm ở xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang. Bắc Giang) đem 1 vạn quân tinh nhuệ, 100 ngựa và 5 voi chiến tiến lên bố trí mai phục sẵn ở ải Chi Lăng.

Tiếp theo đó, tướng Lê Lý, Lê Văn An đem 3 vạn quân lên tiếp ứng và chuẩn bị sẵn một trận mai phục ở Cần Trạm phía dưới Chi Lăng.

Tại Xương Giang, tướng Trần Nguyên Hãn được lệnh gấp rút biến thành này thành một pháo đài án ngữ đường tiến quân của địch về Đông Quan và sẵn sàng phối hợp với các lực lượng nghĩa quân bao vây tiêu diệt số quân địch còn lại. Tướng Trần Lựu sau khi thực hiện kế hoạch diệt địch ở Chi Lăng sẽ rút quân đóng tại Thị Cầu (thị xã Bắc Ninh) kết hợp với quân Trần Nguyên Hãn chặn địch ở vòng ngoài mặt nam.

Tại sở chỉ huy, Lê Lợi - Nguyễn Trãi trực tiếp theo dõi, chỉ đạo kế hoạch diệt viện và duy trì một lực lượng dự bị cần thiết để tiếp ứng cho các mặt trận. Công tác hậu cần bảo đảm việc tiếp tế binh lương, chiến khí cho quân đội cũng được chuẩn bị chu đáo và giao cho tướng Nguyễn Công Chuẩn phụ trách (Gia phả họ Nguyễn ở Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa). Một khối lương thực khá lớn được chuyển đến tích trữ sẵn trong thành Xương Giang. Phối hợp với kế hoạch đánh địch bằng quân sự, Nguyễn Trãi còn chuẩn bị kế hoạch đánh địch về tinh thần phát huy vũ khí “đánh vào lòng địch”. Nguyễn Trãi nghiên cứu kỹ đặc điểm và tâm lý của bọn tướng giặc để tác động mạnh vào tinh thần của bọn chúng: khi thì kích động làm cho chúng thêm kiêu căng, liều lĩnh, khi thì vận động, thuyết phục làm cho không thêm hoang mang, rã rời.



Sơ đồ hình thái bao vây và tấn công địch ở khu vực Xương Giang

Như vậy là bộ chỉ huy nghĩa quân đã huy động khoảng 5 vạn quân vào hướng tiến công chủ yếu. Quân số của ta chỉ bằng nửa quân địch, nhưng đó là một quân đội dân tộc tinh nhuệ đã trải qua gần 10 năm chiến đấu.

Đại đa số nghĩa quân là những nông dân nghèo khổ từ khắp nơi của đất nước, do yêu nước và căm thù giặc, tập hợp lại. Có những người đã có mặt trong đội quân thiết đột từ những ngày đầu khởi nghĩa và tháng ngày chiến đấu gian khổ ở Lam Sơn, Chí Linh. Họ đã đi khắp các chiến trường, đánh phục kích, tập kích, đánh công thành. Họ từ căn cứ Thanh, Nghệ, từ chiến trường Tân Bình, Thuận Hóa và đồng

bằng sông Hồng, nay vượt núi băng sông kéo lên vùng Lạng Sơn, Lạng Giang với quyết tâm giành thắng lợi oanh liệt nhất cho dân tộc. Đó là một quân đội kiên cường, bất khuất, có bản lĩnh chiến đấu cao và sức chiến đấu bền bỉ, dẻo dai.

Chỉ huy các đạo quân diệt viện lần này đều là những tướng lĩnh xuất sắc, mưu trí, dũng cảm của nghĩa quân Lam Sơn.

Trần Lựu, Lê Sát, Lê Linh, Đinh Liệt, Lê Văn An, Lê Lỗ, Phạm Văn Liêu là những người ở vùng Lam Sơn tham gia khởi nghĩa từ ngày đầu.

Lê Sát đã đánh trận Khả Lựu (1424), một trong những người chỉ huy nghĩa quân bao vây và hạ thành Xương Giang trước khi tiến quân lên Chi Lăng.

Trịnh Khả, Trần Lựu là những người đã có mặt ở lễ thề Lũng Nhai năm 1416: Trịnh Khả đã chỉ huy nghĩa quân giải phóng các vùng Thiên Quan, Quảng Oai, Gia Hưng, Tam Đái, Tuyên Quang và đã góp phần lập nên chiến thắng Tốt Động - Chúc Động.

Nguyễn Chích là người đã chỉ huy một “làng chiến đấu” đánh địch ở vùng Đông Sơn (Thanh Hóa), rồi tiến lên lập căn cứ Hoàng Sơn- Nghiêu Sơn (Nông Cống và Đông Sơn - Thanh Hóa) hoạt động ở vùng nam Thanh Hóa, bắc Nghệ An trước khi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Ông là vị tướng xuất sắc nổi tiếng với kế hoạch chiến lược tiến quân vào Nghệ An xây dựng căn cứ mới cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và đã góp phần tích cực vào việc giải phóng Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa (Văn bia Quốc Triều tả mệnh công thần Nguyễn Chích do Trình Thuận Du soạn năm 1450. Theo văn bia, ông cùng Trịnh Khả chặn viện binh Mộc Thạnh ở Lê Hoa). Đầu năm 1427, ông chỉ huy nghĩa quân giải phóng thành Diêu Diêu, Thị Cầu.

Trần Nguyên Hãn, người Lập Thạch (Vĩnh Phúc), dòng dõi quý tộc Trần, đã dựng cờ đầu tranh tại trang Sơn Đông, quê hương ông, trước khi theo Lê Lợi. ông đã đứng đầu các đạo quân giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa. Năm 1427, ông là tổng chỉ huy cuộc bao vây hạ thành Xương Giang.

Phạm Văn Xảo người Kinh Lộ (vùng Thăng Long) đã tham gia nhiều chiến trận: bao vây Tây Đô (1425); giải phóng Thiên Trường, Trường Yên, Tân Hưng, Kiến Xương (1426).

Nguyễn Công Chuẩn là tướng hậu cần tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu. Suốt trong 10 năm kháng chiến, ông đã lo liệu bảo đảm việc cung cấp hàng vạn thạch gạo, muối và chiến khí cho nghĩa quân. Trải qua những ngày tháng hiem nghèo ở núi Chí Linh hoặc trong thời kỳ tiến quân vào Nghệ An lập căn cứ hay ra Bắc diệt địch trên các chiến trường Ninh Kiều, Tốt Động, Nguyễn Công Chuẩn đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiếp tế lương thực, vũ khí.

Nghĩa quân Lam Sơn lại luôn luôn chiến đấu trong sự tham gia, ủng hộ về mọi mặt của nhân dân. Cùng sát cánh chiến đấu với nghĩa quân, có những đội dân binh địa phương giữ vai trò quan trọng.

Đạo quân của Liễu Thăng tuy đông và hung hăng nhưng phải tiến quân vào một địa bàn hết sức bất lợi

do quân ta làm chủ và đã bố trí sẵn một thế trận lợi hại.

Quân địch rất đông, hậu cần nặng nề, lại phải hành quân trên một con đường độc đạo hẹp, hai bên là núi rừng trùng điệp. Đội hình hành quân của địch do đó phải kéo dài hàng mấy chục dặm, lực lượng bị dàn mỏng và khó lòng tập trung lại thành một khối khi bị tiến công. Nắm vững nhược điểm đó của quân địch, bộ chỉ huy nghĩa quân bố trí những trận đánh như địch ở vùng biên giới để kích động thêm tính chủ quan khinh địch của Liễu Thăng, tăng thêm nhân tố bất ngờ cho những trận đánh tiếp theo và dẫn dắt quân địch vào những trận địa mai phục đã chuẩn bị sẵn ở Chi Lăng, Cần Trạm. Nhiệm vụ của những trận phục kích đó là giáng những đòn sấm sét vào đội hình hành quân của địch, tiêu diệt từng bộ phận quan trọng sinh lực địch, nhất là bộ phận tiên phong, bộ phận chỉ huy đầu não và bộ phận hậu cần. Cuối cùng quân dân ta sẽ chặn đứng số quân địch còn lại ở trước thành Xương Giang rồi tập trung binh lực bao vây chặt và tiêu diệt gọn.

Tiêu diệt toàn bộ đạo quân tiếp viện chủ yếu của Liễu Thăng nhằm đập tan những cố gắng chiến tranh cao nhất của kẻ thù, đè bẹp ý chí xâm lược của nhà Minh, đó là mục đích và quyết tâm sắt đá của quân và dân ta trong trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa quyết định thắng lợi cuối cùng của cuộc chiến tranh giải phóng lúc bấy giờ. Công việc chuẩn bị chiến trường về mọi mặt được nghiên cứu tính toán một cách khoa học và thực hiện với tinh thần rất chủ động, tích cực.

*

**

Mười ngày sau chiến thắng hạ thành Xương Giang của nghĩa quân Lam Sơn, tức ngày 8-10-1427 (18 tháng chín năm Đinh Mùi), đạo quân của Liễu Thăng đột nhập vào biên cảnh nước ta. Quân ta do tướng Trần Lựu chỉ huy, giữ cửa ải Pha Lũy, thực hiện đúng kế hoạch vừa đánh vừa rút lui như địch vào trận địa quyết chiến.

Liễu Thăng tiến vào cửa Pha Lũy, Trần Lựu đem quân đánh rất mạnh rồi nhanh chóng lui về giữ Khâu Ôn. Quân giặc lại ào ạt đuổi theo chiếm lấy thành Khâu Ôn. Quân địch vừa chiếm thành này thì Liễu Thăng nhận được thư Lê Lợi xin rút quân về biên giới để xem xét tình hình. Bức thư nêu rõ: 20 năm nhà Minh gây chiến tranh là 20 năm đau khổ cho cả người Trung Quốc mà “cái được không bù nổi cái mất”, “muru meo lo lắng không hàn gắn nổi vết thương nặng”, còn phía nghĩa quân luôn luôn chiến đấu vì nghĩa lớn, thực hiện điều nhân, bọn quan lại và quân đội nhà Minh bị bắt có trên vạn người đều được thu nuôi đầy đủ đôi đũa tử tế. Bức thư có đoạn viết: “Các ông ví xét rõ sự tình thời thế, đóng đại quân lại, rồi đem việc hòa giải của tất cả các quan lại, quân dân nói trên kia làm tờ sớ tâu rõ công việc về triều đình, tôi cũng liền lập tức cho đúc người vàng, mang tờ biểu, tiến cống thổ sản địa phương. Còn các bầy tôi trong triều may ra biết đem đường lối thẳng thắn can ngăn vua: lại làm việc dấy kẻ bị diệt, nổi lại dòng kẻ mất gốc mà tránh được việc phi lý dùng binh đến cùng, khoe khoang vũ lực như thời Hán, Đường... Làm như thế thì các ông có thể ngồi yên đó mà hưởng thành công. Mà nước lớn sẽ trọn được đạo “lạc thiên”; nước nhỏ cũng tỏ được lòng thành thực “úy thiên”” (Nguyễn Trãi, Toàn tập (phần Quân trung từ mệnh tập), sách đã dẫn, tr. 178. Theo thư gửi Kiềm Quốc công Mộc Thạnh thì Lê Lợi gửi thư cho Liễu Thăng khi hấn đến Khâu Ôn (xem sách trên, tr. 150).

Nhận được thư, Liễu Thăng không thêm đề ý, cứ một mực tiến quân. Trần Lựu rút về giữ ải Lưu. Liễu

Thăng lại đuổi theo chiếm lấy ải Lưu (Sử cũ không cho biết cụ thể về địa điểm này. Theo Hoàng Phúc ghi chép trong tập Phụng sứ An Nam thủy trình nhật ký thì từ Khâu Ôn đến ải Lưu phải đi mất một ngày. Từ ải Lưu đến Chi Lăng chỉ đi nửa ngày (tính theo hành trình của Hoàng Phúc). Theo ghi chép của Lý Văn Phụng (Việt kiệu thư) thì đường hành quân của Trương Phụ vào nước ta năm 1406 cũng gần như trên. "Tháng 10 ngày đính mùi, Trương Phụ đến Bằng Tường. Ngày hôm ấy vào Pha Lũy. Ngày mậu thân (hôm sau), đại quân đến Khâu Ôn. Ngày kỷ dậu (hôm sau nữa), đi tuần thám đến ải Lưu. Ngày hôm ấy, bọn phiêu kỵ tướng quân tiến phá được cửa quan Kê Linh (Chi Lăng)". Vậy ải Lưu nằm phía gần Chi Lăng hơn gần Khâu Ôn. Theo hành trình của Hoàng Phúc thì từ Khâu Ôn đến ải Lưu phải đi 1 ngày trên 40 dặm. Vậy ải Lưu phải ở khoảng giữa hai xã Nhân Lý và Mai Sao (thuộc Chi Lăng ngày nay). Điều này cũng phù hợp với truyền thuyết nhân dân vùng Quang Lang: quân ta như giặc Liễu Thăng từ phía bắc sông Kỳ Cùng (quãng thị xã Lạng Sơn) đến vùng Lạng Nặc, rồi như giặc từ Lạng Nặc đến ải Chi Lăng. Chúng tôi kết hợp các tài liệu trên cho rằng ải Lưu nằm khoảng Lạng Nặc, hoặc trên đó không xa lắm, vùng giáp giới hai xã Nhân Lý và Mai Sao huyện Chi Lăng ngày nay).

Trần Lựu rút về Chi Lăng mai phục. Khi Liễu Thăng chiếm ải Lưu, Lê Lợi lại tiếp tục gửi cho Liễu Thăng một bức thư khuyên nên lui binh, không nên đi sâu vào đất người sẽ hối không kịp. Bức thư có đoạn viết: "Các ông là tướng lão luyện của thiên triều, vâng mệnh (đem quân) ra ngoài cõi; công việc ngoài (đô) thành, mình tự chuyên là được rồi. Sao không xét rõ thời nghi, tùy tiện sắp việc, lui quân ra ngoài cõi, sai một viên sứ giả mang thư đến xem hư thực... Nay các ông không nghĩ đến việc ấy, đem quân cô độc đi sâu vào đất người cầu may nên được công việc. Tôi không cho việc làm ấy của các ông là phải. Và lại con ong cái bọ còn có nọc độc, huống chi trong nước tôi không có người nào là người có mưu kế dũng lược hay sao? Các ông chớ cho nước tôi là ít người mà coi thường. Đến lúc ấy thì lòng thành của nước tôi thờ nước lớn thực có phần thiếu, mà các ông hối lại sẽ không kịp" (Nguyễn Trãi, Toàn tập (phần Quân trung từ mệnh tập), bản dịch đã dẫn, tr. 169).

Nhận được thư lần này, Liễu Thăng càng tỏ ra chủ quan, khinh thường quân ta và vẫn cứ một mực tiến quân.

Ải Lưu vốn là vị trí quân sự quan trọng của Lạng Sơn. Trước đó vào những ngày đầu mới xâm lược, quân Minh đã lập doanh trại, đặt Thiên hộ sở ở đây. Hoàng Phúc nhận xét cửa ải này hiểm yếu hơn cửa ải khác (Hoàng Phúc, tài liệu đã dẫn). Liễu Thăng tiến vào ải Lưu dễ dàng như vào chỗ không người, lại nhận được thư của Lê Lợi, lời lẽ mềm dẻo, nên ra lệnh tiếp tục tiến nhanh về ải Chi Lăng.

Bấy giờ nhiều tướng giặc rất lo ngại vì thấy ải Chi Lăng hiểm yếu, sợ có phục binh. Lang trung bộ lại Sử An và chủ sự Trần Dung yêu cầu tham tán quân vụ là thượng thư Lý Khánh phải hết sức can ngăn Liễu Thăng không nên kiêu căng khinh địch, cần đề phòng phục binh. Lý Khánh đang ốm cũng gượng dậy khuyên Liễu Thăng. Đô sự Phan Nhân cũng nhắc lại các trận thất bại ở Cần Trạm, Ninh Kiều trước kia, khuyên Liễu Thăng nên cẩn thận và phái quân đi do thám tình hình. Nhưng Liễu Thăng càng ngạo mạn không nghe những lời khuyên bảo đó.

Liễu Thăng là viên tướng đã tham gia nhiều cuộc chiến tranh trong thời Minh Thành Tổ (1403-1425). Y lập nhiều chiến công nên được thăng quan tiến chức rất nhanh. Từ một viên bách hộ chỉ huy vài trăm quân, Liễu Thăng được phong làm đô chỉ huy thêm sự tham gia đạo quân xâm lược nước ta của

Trương Phụ (1406-1407). Sau khi đánh bại nhà Hồ, Liễu Thăng được phong đến An Viễn bá, ăn lộc 1.000 thạch thóc. Rồi sau ba lần tham gia Bắc chinh đánh Mông Cổ, Liễu Thăng lại được phong đến tước hầu, ăn lộc 1.500 thạch thóc, hàm thái tử thái bảo, và trở thành một quan chức cao cấp của triều đình nhà Minh. Chức cao, tước lớn, lại nắm trong tay quyền chỉ huy 10 vạn quân tiến vào nước ta không gặp sự kháng cự nào đáng kể, Liễu Thăng càng hết sức kiêu căng khinh thường quân ta. Nắm được nhược điểm này, Lê Lợi - Nguyễn Trãi lại gửi thư xin Liễu Thăng rút quân, càng làm cho y thêm chủ quan. Thăng ra lệnh tiếp tục tiến quân. Theo lệnh Liễu Thăng, quân Minh cứ ào ạt tiến thẳng về phía ải Chi Lăng trong tư thế “đắc thắng”.

Về những trận đánh như địch nói trên, sử cũ ghi chép rất sơ lược. Nhưng rõ ràng Trần Lựu đã thực hiện kế hoạch rất tài tình. Liễu Thăng thực sự “đã thua kế” (Bình Ngô đại cáo). Trần Lựu người Thanh Hóa, tham gia khởi nghĩa từ buổi Lũng Nhai (năm 1416), đã trải qua nhiều trận mạc. Trước đó, tháng 7 năm 1427 (tháng 6 năm Đinh Mùi, Trần Lựu và Lê Bôi lên trấn giữ vùng biên giới Lạng Sơn giải phóng Khâu Ôn, đã phá tan đạo viện binh của Trần Viễn hầu Cố Hưng Tổ từ Quảng Tây tiến sang. Nghĩa quân đã chém 3.000 tên giặc, bắt 500 ngựa (Theo gia phả họ Trần, thì Trần Lựu đã từng chỉ huy trận tiêu diệt cứ điểm địch ở Yên Lộ (nay thuộc huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa), bảo vệ căn cứ Lam Sơn trong thời gian đầu (1418-1423)). Trần Lựu và Lê Bôi đã lập chiến công xuất sắc. Lần này với số quân rất ít. Trần Lựu có nhiệm vụ vừa đánh vừa rút lui thế nào để vừa bảo vệ được mình lại đánh lừa được địch. Các trận đánh như địch của Trần Lựu diễn ra từ Pha Lũy đến Chi Lăng trên quãng đường độc đạo hiểm trở dài trên 60 ki-lô-mét, hai bên là núi đá dựng đứng.

Thực hiện thành công việc như địch trên một quãng đường dài hiểm trở, dẫn chúng tiến nhanh và rất chủ quan vào trận địa quyết chiến bố trí sẵn là một thắng lợi to lớn của quân ta. Thắng lợi đó đã góp phần quan trọng tạo ra nhân tố bất ngờ cho trận phục kích Chi Lăng. Những trận rút lui tài tình của Trần Lựu thực sự đã mở đường dẫn đến đại thắng trên chiến trường này.

*

**

Chi Lăng là ải hiểm trở nhất trên đường từ Pha Lũy sang Đông Quan; cách Pha Lũy khoảng hơn 60 ki-lô-mét; cách Đông Quan khoảng 100 ki-lô-mét (tính theo chiều dài đường sắt Hà Nội - Hữu Nghị Quan, đường hành quân ngày xưa căn bản cũng gần trùng với đường này). ải Chi Lăng ngày nay thuộc xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, bắc giáp xã Quang Lang, đông giáp xã Sơn Hậu (Lục Ngạn, Hà Bắc), tây giáp xã Y Tịch, nam giáp xã Hòa Lạc (Hữu Lũng, Lạng Sơn).

Ải Chi Lăng là một thung lũng nhỏ, hình bầu dục, hai đầu nam bắc thu hẹp, gần như khép kín. Chiều dài ải Chi Lăng khoảng 4 ki-lô-mét, chỗ rộng nhất hơn 1 ki-lô-mét. Phía tây là dãy núi đá lờm chờm, vách núi dựng đứng (ngày nay gọi là dãy núi Cai Kinh, tên một lãnh tụ phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX hoạt động ở vùng này). Phía đông là núi đá Quỷ Môn, núi đá Phượng Hoàng liền với dãy núi đất thuộc hệ núi Thái Hòa và Chi Lăng. Dòng sông Thương bắt nguồn từ núi Kháo (đốc Sài Hồ) men theo sườn núi Cai Kinh, chảy qua các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng (thuộc Lạng Sơn), Lạng Giang (thuộc Bắc Giang), rồi xuôi về ngã ba Nhãn xuống sông Lục Đầu...

Trong ải Chi Lăng có 5 hòn núi đá nhỏ: núi Hàm Quỷ (hay núi Quỷ Môn), núi Nà Nông (còn gọi là núi

Phượng Hoàng), núi Nà Sản (còn gọi là núi Vọng Phu), núi Kỳ Lân (còn gọi là núi Nà Pung) và núi Mã Yên (còn gọi là núi Trăm Năm). Những ngọn núi nhỏ này nằm gọn trong lòng ải. Cửa ải phía bắc ở giữa núi Hàm Quí và núi Cai Kinh. Cửa ải phía nam ở giữa núi Cai Kinh và núi Chi Lăng, nhân dân gọi là ngõ Thề. Theo truyền thuyết dân gian, quân dân ta đặt tên cho cửa ải phía nam là ngõ Thề với ý nghĩa biểu thị quyết tâm tiêu diệt giặc ngoại xâm trong cửa ải hiểm yếu này.

Dãy núi Chi Lăng dốc đứng và dãy núi Thái Hòa trùng điệp là những bức thành cao chắn hai ngả đông tây, khép lấy thung lũng Chi Lăng cùng với các ngọn núi đá nhỏ bên trong làm cho cửa ải này thêm hiểm trở. ải Chi Lăng lại nằm trên đường độc đạo, nên càng chiếm giữ một vị trí quân sự vô cùng quan trọng ngày xưa.

Núi rừng Chi Lăng đã chứng kiến nhiều chiến công oanh liệt của dân tộc ta. Tháng 4 năm 981, quân Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ huy, kéo sang xâm lược, bị Lê Hoàn phá tan ở đây (Theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Tuy nhiên, cũng có học giả cho rằng Hầu Nhân Bảo bị đánh tan ở Bạch Đằng. Xin ghi lại để bạn đọc tham khảo). Cuối năm 1076, đạo quân người Tày do phò mã Thân Cảnh Phúc chỉ huy, trấn giữ cửa ải này đã buộc quân Tống phải vòng về phía tây tiến xuống. Cuối thế kỷ thứ XIII, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, vua tôi nhà Trần cũng đã lấy Chi Lăng làm vị trí đóng quân ngăn chặn địch. Nhưng Chi Lăng lừng danh nhất trong lịch sử chính vì nơi đây, trong thế kỷ thứ XV, đã ghi thêm chiến công rực rỡ giết chết tổng binh thái tử thái bảo An Viễn hầu Liễu Thăng, viên chủ soái cầm đầu cả hai đạo quân viện binh giặc và tiêu diệt hàng vạn quân Minh.

Với vị trí quân sự quan trọng, quân Minh đã coi Chi Lăng là “cổ họng của Giao Chỉ”; là “nơi hiểm yếu đại quân ra vào”. Từ ngày đầu mới đặt chân lên nước ta, chúng đã đổi Chi Lăng thành Trấn Di. Chúng xây thành lũy, dựng doanh trại, đặt vệ sở và lấy làm trị sở của huyện Trấn Di, phủ Lạng Sơn (Nhà Minh đặt Lạng Sơn thành một phủ (bao gồm tỉnh Lạng Sơn và phần lớn tỉnh Cao Bằng), gồm 7 châu, 5 huyện. Bảy châu là: Thượng Văn, Hạ Văn, Thất Nguyên, Vạn Nhai, Quảng Nguyên, Thượng Tư, Hạ Tư. Năm huyện là: Khâu Ôn, Trấn Di, Uyên Huyện, Đan Ba và Thoát Huyện. Khâu Ôn là vùng phía bắc huyện Chi Lăng, huyện Cao Lộc và thị xã Lạng Sơn ngày nay. Trấn Di bao gồm huyện Chi Lăng và phần bắc huyện Hữu Lũng ngày nay (xem Lý Văn Phượng, Việt kiều thư, Cổ Tổ Vũ, Độc sử phương dư kỷ yếu, dư địa tổng đồ, q. 4, An Nam đồ thuyết). Chúng dùng Chi Lăng làm một căn cứ quân sự trọng yếu để trấn áp phong trào yêu nước của nhân dân ta, trước hết là vùng nam Lạng Sơn và để khống chế con đường giao thông quan trọng nối liền Đông Quan với Quảng Tây. Hiện nay ở Chi Lăng có hệ thống thành lũy tương truyền do quân Minh xây dựng. Phía bắc ải có thành đất kéo dài từ chân núi Cai Kinh nối liền núi Hàm Quí, núi Nà Nông và núi Nà Sản rồi lao qua các sườn núi Thái Hòa chạy về phía đông. Ngoài thành có bãi cắm chông và hào sâu. Di tích còn lại hiện nay có chỗ vẫn còn cao đến 6 mét, chiều sâu của hào 4 mét. Phía nam ải cũng còn có một thành đất nối liền ngõ Thề với núi đá Cai Kinh là núi đất Thái Hòa. Vết tích đoạn thành này có nơi cao trên 1 mét, mặt thành rộng đến 5 mét. Hai đường thành bắc và nam là hai chiến lũy quan trọng khiến địa thế Chi Lăng càng thêm hiểm yếu.

Trong lòng ải Chi Lăng lại còn di tích hai tòa thành kiên cố mà ngày nay nhân dân địa phương gọi là thành Bầu và thành Kho. Thành Bầu hình vuông chu vi 400 mét, chỗ cao nhất hiện nay là 1,50 mét. Trong thành còn có di tích nền doanh trại. Thành Kho cũng được đắp theo hình vuông, chu vi là 600 mét, tây nam thành dựa vào núi Cai Kinh, phía đông có sông Thương chảy qua (Theo Hồ sơ lịch sử di

tích xã Chi Lăng của Hà Đức Lân, Ty Văn hóa Lạng Sơn, thì thành Bàu, thành Kho được xây dựng nhiều lần, có lẽ đời Mạc còn xây thêm. Chân thành bằng đá, tường thành xây bằng gạch, giữa đắp đất. Bắc và nam thành đều có hào sâu phía trong. Ngoài thành Bàu, thành Kho còn có những lũy đất khác ở các thời kỳ lịch sử khác nhau chưa được xác định như các Lũy đất ở Cần Trạm, ở làng Đồn, v.v.). Đây là vị trí đóng quân được phòng vệ chu đáo, có thể chứa được mấy nghìn quân.

Núi cao thành lũy chắn cả bốn phía trên một diện tích không rộng lắm khiến cho địch khi lọt vào trận địa Chi Lăng tự nhiên như bị bao vây ép chặt vào một túi sâu khó thoát, bị dồn vào “đất chết”.

Đối với nghĩa quân thì núi sông kết hợp với hành lũy lại là nơi giấu quân bày trận thuận lợi. Các ngọn núi nhỏ trong ải, những hang đá và thành lũy là bức tường che mắt quân địch, hạn chế tầm quan sát và cơ động của chúng. Các tướng Lê Sát, Lê Nhân Chú, Lê Linh, Đinh Liệt, Lê Thu, Lê Lồng chỉ huy hơn 1 vạn quân, 100 ngựa và 5 voi chiến đã chia quân chiếm giữ các vị trí lợi hại, mai phục sẵn chờ giặc. Nghĩa quân Lam Sơn chọn nơi đây làm trận địa tiến công thứ nhất. Quân mai phục của ta đã ở trong tư thế sẵn sàng chiến thắng và đang chờ đợi ngày giờ diệt giặc. Đó là thế trận “phục binh giữ hiểm đập gãy tiền phong” (Bình Ngô đại cáo).

Đội quân của tướng Trần Lựu cũng rút về ải Chi Lăng, phối hợp với lực lượng mai phục chuẩn bị chiến đấu.

Phía trước ải Chi Lăng, trên đường tiến quân của địch, quân dân ta dựa vào thế núi dựng rào lũy vừa đề nghị binh đánh lừa Liễu Thăng, vừa để sẵn sàng đánh vào đội hình hành quân dài của địch phối hợp với trận chặn đánh tiền quân ở ải Chi Lăng.

Ngày 10 tháng 10 (ngày 20 tháng chín năm Đinh Mùi), Liễu Thăng với tư tưởng chủ quan kiêu ngạo cao độ, đích thân dẫn hơn 100 quân kỵ hung hăng mở đường tiến vào cửa ải (Theo Đông Lý văn tập của Dương Sĩ Kỳ (đầu đời Minh) và Thông giám tập lãm (1767 đời Thanh) thì Liễu Thăng khinh suất, cầm đầu 100 quân kỵ đi trước). Tướng Trần Lựu lại đem quân khiêu chiến rồi “giả vờ thua chạy” (Lam Sơn thực lục).

Từ Pha Lũy đến Chi Lăng, trên chặng đường dài đó, Liễu Thăng chỉ thấy đội quân Trần Lựu vừa đánh vừa chạy. Khinh địch và tức tối, Liễu Thăng thúc quân đuổi theo, bám sát Trần Lựu, tiến vào ải Chi Lăng. Tiền quân của địch tiến theo sau. Đội kỵ binh của Liễu Thăng vượt qua cửa ải phía bắc, tiến đến chân núi Mã Yên.

Mã Yên là hòn núi đá cao khoảng 40 mét so với mặt đất chu vi 300 mét, nằm ở phía nam cánh đồng Chi Lăng. Quanh chân núi là cánh đồng lầy lội, hiện nay nhân địa địa phương còn gọi là Nà Pung, Nà Lúm (tiếng Tày có nghĩa là đồng lầy, đồng thụt) muốn qua phải bắc cầu mới đi được. Liễu Thăng định vượt qua cầu nhưng cầu hỏng (có thể do quân ta bố trí trước) (Việt sử thông giám cương mục (q. 14) dẫn một đoạn trong Thông giám tập lãm ghi: Liễu Thăng định vượt qua cầu, cầu bị hỏng nên không tiến lên được. Theo các sách Minh sử, Hoàng minh thực lục, Minh sử kỷ sự bản末 và Đông lý văn tập thì Liễu Thăng đã vượt qua cầu cầu bị hỏng nên hậu đội không tiến lên được). Đội kỵ binh giặc đã hoàn toàn lọt vào trận địa mai phục của ta.

Ngay lúc đó, phục binh ta bốn mặt nhất tề xông ra chiến đấu. Đội quân khiêu chiến của Trần Lưu lập tức quật trở lại phối hợp tác chiến. Cuộc chiến đấu diễn ra thật bất ngờ, mau lẹ. Mở đầu trận đánh, đội tượng binh của ta thúc voi tiến vào trận địa (Lịch triều hiến chương loại chí, Nhân vật chí, truyện Lê Sát, Lê Nhân Thụ đều chép quân và voi ta mai phục ở Chi Lăng).

Những con voi chiến hùng hổ xông thẳng vào đội hình địch bao vây, chia cắt và dồn chúng vào cánh đồng lầy lội. Kỵ binh của địch bị sa lầy mất sức chiến đấu. Đội kỵ binh tiên phong của địch đang hung hăng tiến quân mở đường bỗng nhiên bị bao vây trong một thế trận nguy hiểm và đội hình bị rối loạn hoàn toàn. Tiếp theo voi chiến, kỵ binh và bộ binh của ta cùng một lúc xông ra. Tên tằm thuốc độc các loại đạn đá, phi tiêu, mũi lao từ bốn phía tới tấp lao vào quân giặc. Tổng binh Liễu Thăng cố chạy thoát ra khỏi cánh đồng lầy nhưng hấn đã bị quân ta phóng lao đâm chết ở sườn núi Mã Yên (Đại Việt sử ký toàn thư và Lê triều thông sử (của Lê Quý Đôn) chép: Liễu Thăng bị giết chết ở sườn núi Mã Yên. Cương mục lại chép Liễu Thăng bị giết chết ở núi Đảo Mã (có tên là Mã Yên ở xã Mai Sao, thuộc Ôn Châu, Chi Lăng). Theo chuyện kể của nhân dân ở các xã Chi Lăng, Quang Lang thì Liễu Thăng bị thương nặng ở núi Mã Yên hấn vẫn gượng lui về khe Bò Đái (giáp giới hai xã Quang Lang và Mai Sao) mới chết. Dưới chân núi đá có hòn đá nằm mà dân gian gọi đó là hình Liễu Thăng chết trận).

Chủ tướng bị giết, cả đội kỵ binh tiên phong của giặc hoảng hốt bỏ chạy tán loạn. Quân ta lập tức xông vào chém giết, tiêu diệt gọn đội tiên phong này.

Khi đội kỵ binh của Liễu Thăng tiến đến chân núi Mã Yên thì một bộ phận tiên quân địch cũng đã lọt vào ải Chi Lăng. Quân mai phục của ta từ các hang đá, sườn núi trong lòng ải và các bờ thành tiếp tục xông ra tiêu diệt giặc nhằm thực hiện đúng kế hoạch “đập gãy tiên phong” (Bình Ngô đại cáo).

Cái chết của Liễu Thăng, tên chủ tướng đứng đầu cả hai đội viện binh, là đòn phủ đầu choáng váng đánh mạnh vào tinh thần quân địch. Đúng như Vương Thế Trinh ghi lại trong bài An Nam chí (được chép trong Hiến trung lục): “Đại quân (chỉ quân Minh -T.G) phía sau nghe tin ấy đều tự tan chạy”. Bị đánh bất ngờ, địch vô cùng hoang mang, lại mất chủ tướng, quân lính càng rối loạn. Thừa thắng, quân ta chia cắt đội hình của địch ra tiêu diệt. Quân chủ lực và dân binh địa phương từ khắp ngả lao ra hiệp đồng tác chiến. Theo sử ta thì số địch bị tiêu diệt đến 10.000 tên (Đại Việt sử ký toàn thư, bản đã dẫn, tr. 44). Quân ta thu được và thiêu hủy nhiều chiến khí của địch.

Diễn biến trận đánh không chỉ bó hẹp trong lòng ải Chi Lăng. Theo các cụ già ở Quang Lang kể lại, trận đánh Liễu Thăng đã diễn ra từ Chi Lăng đến làng Đăng, làng Cóc (thuộc xã Quang Lang). Bấy giờ ở xóm Lưu, làng Đồng Mỏ, xã Quang Lang có Đại Huề (còn gọi là Lý Huề), một người yêu nước đã tập hợp nhân dân trong thôn xóm lập ra đội “tuần đình, tuần tráng” phối hợp với nghĩa quân tiêu diệt địch (Tuần đình, tuần tráng là dân binh của làng xã, do nhân dân tự tổ chức. Họ bám đất, bám quê để bảo vệ xóm làng và khi giặc ngoại xâm tràn đến thì phục vụ chiến đấu và cùng phối hợp chiến đấu với quân đội tập trung). Như thế chiến trường diệt địch đã diễn ra trong một thung lũng dài hơn 8 ki-lô-mét, rộng khoảng 1 ki-lô-mét, có dòng sông Thương chạy dọc thung lũng.

Chiến thắng Chi Lăng đã giáng cho quân địch một đòn sét đánh, giết chết chủ soái, tiêu diệt một phần

sinh lực tinh nhuệ của địch, làm đảo lộn cả kế hoạch tác chiến, gây rối loạn cao độ trong hàng ngũ địch.

Chiến thắng giòn giã ở Chi Lăng đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần chiến đấu của quân dân ta. Đó là chiến thắng quan trọng, mở màn và thúc đẩy hàng loạt chiến thắng sau đó. Đúng như Lý Tử Tấn (1378-1457), nhà thơ đương thời có tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, người bạn chiến đấu của Nguyễn Trãi, đã nói:

*Tiếng trống nổi vang, ba quân thật hùng cường bội sức,
Ngọn cờ thẳng tiến, các tướng đều hăng hái liều thân,
Pha Lũy, Chi Lăng oai hùng vang dội.*

Phú Xương Giang

*

**

Sau khi bị quân ta “đập gãy tiên phong”, tiêu diệt 1 vạn quân, giết chết chủ tướng Liễu Thăng, tinh thần và thế tiến công của địch bị giảm sút nhiều. Tuy nhiên địch vẫn còn đến 9 vạn quân. Chúng còn đủ sức vượt qua ải Chi Lăng để cố tiến về Đông Quan. Về phía mình, quân ta cũng “mở đường” (*Lê triều thông sử, truyện Lê Sát*) cho quân địch tiến xuống để chúng tự dẫn thân vào các trận địa mai phục ta đã bố trí sẵn, tiếp tục giáng cho chúng những đòn quyết liệt khác.

Ngày 15 tháng 10 (25 tháng chín năm Đinh Mùi), các tướng Lê Lý và Lê Văn An chỉ huy 3 vạn quân kịp thời lên tiếp ứng cho Lê Sát, Lưu Nhân Chú, v.v. Quân ta lại phối hợp bố trí một trận địa mai phục thứ hai ở Cần Trạm.

Cần Trạm nằm dưới chân phía nam của núi Bảo Đài là địa điểm tiếp giáp giữa miền thượng du và trung du, từ vùng rừng núi trùng điệp của Lạng Sơn về vùng trung du của Lạng Giang (nay là vùng Kép và một số xóm phía tây - nam xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, Bắc Giang). Khi mới đặt chân lên đất nước ta, quân Minh đã lập doanh trại án ngữ nơi đây và giao cho một viên đô ty chỉ huy.

Năm 1406, Hồ Quý Ly đã bố trí quân mai phục ở Cần Trạm bắt sống bọn việt gian Trần Thiêm Bình và giết sứ giả nhà Minh là Tiết Nham. Trong cuộc chiến tranh giải phóng, sử cũ không ghi chép nghĩa quân Lam Sơn giải phóng Cần Trạm vào lúc nào, nhưng trước khi Liễu Thăng sang, quân ta đã làm chủ vùng này. Có thể khi tiến quân lên Lạng Giang bao vây Xương Giang thì các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú cũng đồng thời giải phóng Cần Trạm.

Cần Trạm có thành lũy bằng đất, được xây dựng trên một vùng đất bằng phẳng, cạnh các đồi núi đất nhỏ của hệ núi Bảo Đài, cách thị trấn Kép ngày nay chừng 1 ki-lô-mét về phía đông. Thành hình vuông, mỗi bề dài khoảng 100 mét, xung quanh có hào sâu bao bọc (*Nhân dân địa phương gọi thành này là Đấu đông quân, hoặc gọi là Ngô binh đấu thành*). Hiện nay di tích của thành vẫn còn, chân thành có nơi rộng đến 11 mét, cao 3 mét, mặt thành rộng 6 mét. Dấu vết hào sâu bao quanh còn rõ nét, ở phía bắc có đoạn hào rộng đến 5 mét.

Sau khi tổng binh Liễu Thăng bị chém, phó tổng binh Bảo Định bá Lương Minh lên nắm quyền chỉ huy. Nguyễn Trãi lại viết thư cho Lương Minh, vạch rõ thế thất bại không tránh khỏi của quân địch: “nay các ông đem quân đi sâu vào, chính là bị hãm vào thế trong miệng cọp, muốn tiến không được, muốn lui không xong. Còn ta thì nhân thế chẻ tre, sau khi chẻ được mấy đốt, cứ lạng lưỡi dao mà chẻ đi, thực chẳng khó gì”. Từ đó, Nguyễn Trãi khuyên Lương Minh: “Xin các ông lui ngay quân ra ngoài bờ cõi, ta tự dẹp mở lối về, cho các ông được thug dung đem quân về... Như thế các ông có thể ngồi hưởng thành công mà Nam, Bắc từ nay vô sự, há chẳng hay ư?” (*Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 170*). Nhưng Lương Minh cùng với binh bộ thượng thư Lý Khánh, đô đốc Thôi Tụ vẫn ngoan cố, ra lệnh chấn chỉnh lại đội ngũ, tiến về phía Cần Trạm.

Ngày 15 tháng 10 (25 tháng chín năm Đinh Mùi) quân địch lọt vào trận địa mai phục của nghĩa quân Lam Sơn ở Cần Trạm. Một vạn quân của Lê Sát, Lưu Nhân Chú (*Lam sơn thực lục và Đại Việt sử ký toàn thư chép: ngoài đạo quân của Lê Lý, Lê Văn An, có đạo quân của Lê Sát, Lưu Nhân Chú phối hợp tác chiến trong trận này*), sau chiến thắng Chi Lăng, vẫn bám sát quân địch, sẵn sàng công kích vào phía sau lưng. Trong lúc đó 3 vạn quân do Lê Lý, Lê Văn An chỉ huy, đã mai phục xong trên các ngọn đồi trong thành lũy ở Cần Trạm. Chờ khi tiền quân giặc lọt vào trận địa phục kích, quân ta từ các ngả liền xông ra đánh tạt ngang vào đội hình hành quân của chúng.

Trận đánh đã diễn ra trên một chiến trường dài gần 5 ki-lô-mét, suốt từ cánh đồng phía đông - bắc thành Cần Trạm đến tận phía nam thị trấn Kép ngày nay (cách đây không lâu, nhân dân địa phương thường gọi cánh đồng phía đông - bắc thành là bãi Chiến và gò đất phía nam Kép gần quốc lộ số 1A là nghè Trận). Từng đội phục binh của ta do các tướng Lê Lý, Lê Văn An chỉ huy, như những lưỡi dao nhằm thẳng quân thù xông tới, chia cắt và tiêu diệt hết lớp này đến lớp khác. Tên chỉ huy cao nhất, phó tổng binh Bảo Định bá Lương Minh vừa lên thay Liễu Thăng, lại bị phi lao của ta đâm chết tại trận. Bấy giờ cánh quân ta do Lê Sát và Lưu Nhân Chú chỉ huy, cũng đồng thời bất ngờ xông ra tiến công quyết liệt vào một bộ phận quân địch. Sau khi tiêu diệt khoảng 2 vạn tên địch và thu được nhiều lương thực, vũ khí (*Những bức thư trong Quân trung từ mệnh tập (những văn kiện mới tìm thấy) ghi chép về thời gian xảy ra trận Cầu Trạm không thống nhất. Thư số 7 nói trận Cầu Trạm xảy ra ngày 25 âm lịch, thư số 17 lại nói xảy ra ngày 28 âm lịch. Chúng tôi theo thư số 7, vì thư này phù hợp với Bình Ngô đại cáo: “Ngày 25 Lương Minh trận hãm bào thầy”. Sách Lê triều thông sử, Lê Sát truyện chép địch bị tiêu diệt 2 vạn tên*)..., quân ta đã chủ động thu quân và nhanh chóng vận động theo đường tắt về phía nam để tiếp tục tổ chức một trận đánh mai phục nữa.

Như thế là sau hai trận Chi Lăng, Cần Trạm, hai tướng cao cấp nhất của đạo viện binh địch là tổng binh và phó tổng binh đều bị quân ta giết chết. Địch bị thiệt hại nặng, tướng chỉ huy bị chết, tinh thần quân lính do đó càng bị giảm sút. Lực của chúng bị tiêu diệt chưa quá một phần ba, nhưng tể của chúng thì đã suy sụp và phải chuyển sang chống đỡ một cách bị động.

Sau thất bại Cần Trạm, đô đốc Thôi Tụ lên nắm quyền chỉ huy, cùng với binh bộ thượng thư Lý Khánh và công bộ thượng thư Hoàng Phúc, cố sức tập hợp binh sĩ, gượng thúc quân tiến về phía Xương Giang.

Ngày 18 tháng 10 (28 tháng chín năm Đinh Mùi), quân địch tiến đến Phố Cát thì lại bị quân ta đón

đánh.

Phố Cát nằm trong vùng đồi đất giữa Cần Trạm và Xương Giang, khoảng xã Xương Lâm huyện Lạng Giang, Bắc Giang ngày nay. Tại thôn Lễ Nhượng, xã này hiện còn lưu lại những truyền thuyết về trận đánh quân Minh gắn liền với địa điểm mang tên đồi Mả Ngô - cách ga Phố Tráng 2 ki-lô-mét về phía tây - nam. Vùng đồi đất Phố Cát thoải, cách thành Xương Giang 8 ki-lô-mét về phía bắc. Những dãy đồi từ Cần Trạm kéo về đây thưa dần và đồng bằng men theo đồi đã mở rộng. Đường hành quân của quân Minh đi xuyên qua các thung lũng hẹp và dài, hai bên là đồi thấp.

Theo sự bố trí trước của bộ chỉ huy, một bộ phận nghĩa quân đã phục sẵn trên cát chân đồi chờ địch. Vừa lúc quân địch đến, phục binh ta xông ra hình thành nhiều mũi đánh chặn đầu và đánh ngang sườn. Trận quyết chiến xảy ra ác liệt. Theo ký ức dân gian thôn Lễ Nhượng, thời đó quân Ngô từ phía Lạng Sơn tiến xuống đến Ao Mưa, một địa điểm phía đông làng, thì bị quân nhà Lê đổ ra đón đánh. Giặc chạy đến đồi Bỏ Hóa, ở phía nam làng, thì bị chặn đánh mãnh liệt. Đồi Bỏ Hóa cao và rộng hơn so với các đồi gần đây, viền quanh là đồng lúa lầy lội. Trận đánh xảy ra rất quyết liệt, giặc bị chết khá nhiều, trong đó có cả tướng cao cấp. Sau trận đánh, thầy địch được đưa về đồi này chôn cất - vì vậy mà đồi Bỏ Hóa được đổi tên là đồi Mả Ngô.

Trong trận Phố Cát, nghĩa quân ghi thêm một chiến công xuất sắc còn địch thì bị thiệt hại nặng nề. Binh bộ thượng thư Lý Khánh giữ chức tham tán quân vụ phần vì ốm nặng, phần vì uất ức sau những thất bại liên tiếp, nặng nề và hoàn toàn tuyệt vọng, đã “kế cùng thất cổ tự tử” (Nguyễn Trãi - Bình Ngô đại cáo). Lại thêm một chủ tướng nữa bị chết (*Sử cũ của ta không ghi chép trận Phố Cát, mà chỉ nói ngày 28 tháng chín năm Đinh Mùi, Lý Khánh tự vẫn. Tuy nhiên, trong thư của Nguyễn Trãi gửi cho tướng Minh lại nói: Ngày 28 tiến quân đến Phố Cát lại bị quân ta đánh cho thua. Trận Phố Cát chính là trận mà binh bộ thượng thư Lý Khánh bị chết*).

Chiến thắng oanh liệt và liên tục ở Chi Lăng, Cần Trạm, Phố Cát đã nhằm trúng đầu não của viện binh địch. Lực lượng của chúng bị tổn thất rất nặng: khoảng hơn 3 vạn quân bị tiêu diệt, các tướng đầu sỏ nắm quyền chỉ huy lần lượt bị giết chết. Thất bại nhục nhã nối nhau xảy ra trong khoảng 9 ngày đã tác động mạnh mẽ vào tinh thần số quân địch còn lại. Trước kia chúng hăng hái, tin tưởng bao nhiêu thì bây giờ mệt mỏi và chán nản bấy nhiêu. Trước kia chúng ngạo mạn, khinh thường ta bao nhiêu thì bây giờ càng hoang mang và hoảng sợ bấy nhiêu. Cái thế tiến công buổi đầu đến đây đã mất sạch. Số lượng quân địch còn lại vẫn nhiều nhưng như một cơ thể to lớn đang bị bệnh bại liệt hoành hành. Nguy cơ thất bại hoàn toàn đang đến với chúng.

Chiến thắng Chi Lăng, Cần Trạm, Phố Cát thể hiện rực rỡ tinh thần chiến đấu anh dũng và nghệ thuật đánh mai phục tài tình của nghĩa quân Lam Sơn. Với lực lượng chỉ bằng nửa quân địch, nhưng quân ta đã khéo vận động và tổ chức thành một thế trận mai phục liên tục trên một quãng đường dài, đẩy quân địch đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Từ thất bại này đến thất bại khác, đặc biệt là trận nào cũng giết chủ tướng làm cho quân địch hết sức hoang loạn. Đây là sự nỗ lực vượt bậc, một nghệ thuật đánh giặc rất mưu trí, táo bạo, kiên quyết của quân dân ta. Dưới sự chỉ huy của Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Lý, Lê Văn An và nhiều tướng khác, nghĩa quân đã vận động liên tục không mệt mỏi, bám địch rất sát, rất chắc và đánh địch rất trúng, rất hiểm.

Chiến thắng nối tiếp chiến thắng đã cổ vũ tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân dân ta. Thừa thắng xông lên, quân dân ta quyết phát huy tất cả sức mạnh của mình tiêu diệt toàn bộ đạo quân tiếp viện chủ yếu của nhà Minh, giành thắng lợi cao nhất.

*

**

Tuy bị thất bại nặng nề, nhưng đô đốc Thôi Tụ và thượng thư Hoàng Phúc vẫn cố liều chết tiến về thành Xương Giang. Chúng hy vọng có thể phối hợp với quân thành Xương Giang rồi liên hệ với thành Đông Quan, Chí Linh hòng cứu vãn lại tình thế nguy khốn. Nhưng thành Xương Giang đã bị quân ta chiếm từ trước, chặn đường tiến quân của địch và chia cắt hoàn toàn, tách hẳn đạo viện binh của địch với các thành Đông Quan, Chí Linh.

Thôi Tụ, Hoàng Phúc đến gần Xương Giang mới biết thành đã bị hạ. Hết đường ứng cứu, hy vọng cuối cùng của chúng bị tiêu tan. Mệt mỏi, hoang mang, lại bị cô lập, trước mặt sau lưng đều bị đánh, cuối cùng chúng phải “đắp lũy ngoài đồng để tự vệ” (Toàn thư). Khu vực đóng quân của địch ở phía bắc thành Xương Giang. Kết quả khảo sát thực địa cho biết đó là một vùng đồng ruộng và xóm làng rộng lớn gồm xã Tân Dĩnh (huyện Lạng Giang, Bắc Giang) và xung quanh, cách thành Xương Giang khoảng 3 ki-lô-mét. Con đường địch trạm xưa kia từ Chi Lăng xuống, đi qua xã Tân Dĩnh, từ xóm Cấn Chính qua xóm Tân Sơn ra phố Đỏ. Nhân dân địa phương gọi là “đường xuyên sơn”. Quân địch đóng quân trên khu đất nằm hai bên con đường giao thông này. Ở đây, lúc bấy giờ đã có xóm làng, dân cư khá đông như làng Cò, làng Am, làng Gai. Quân địch tàn sát, cướp phá và đuổi dân đi nơi khác. Nhân dân các làng trên phải lánh sang vùng Xuân Mãn, (xã Xuân Hương, Lạng Giang) rồi khai phá, lập làng và lấy tên làng cũ đặt cho làng mới lập (Tư liệu khảo sát vùng Xương Giang của khoa Sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội)

Địa hình vùng Xương Giang (tức vùng nam huyện Lạng Giang và thị xã Bắc Giang hiện nay) khác với vùng Chi Lăng, Cấn Trạm. Chi Lăng là miền núi rừng hiểm trở, thích hợp với lối đánh mai phục, dễ chia cắt đội hình địch thành từng bộ phận để tiêu diệt. Cấn Trạm là vùng giáp ranh giữa núi rừng trung du và đồng bằng. Còn vùng Xương Giang, địa hình đồng bằng trũng trải, chỉ xen vài quả đồi thấp chạy sát ven sông. Địa hình vùng này dễ cơ động hơn, có thể triển khai được lực lượng tương đối lớn hoặc tập trung binh lực cho những trận đánh tiêu diệt quy mô to.

Quân địch phải đóng quân giữa một vùng trơ trọi, cô lập, khó lợi dụng địa hình để tổ chức phòng vệ, cầm cự. Chúng phá nhà cửa của dân, chặt cây cối, dựng rào, đắp lũy giữa đồng để lâm thời phòng vệ.

Bộ chỉ huy nghĩa quân đã dự kiến trước việc quân địch tiến xuống Xương Giang và đã nghiên cứu, chuẩn bị sẵn một thế trận bao vây tiêu diệt chúng ở vùng này.

Trước mặt quân địch là thành Xương Giang - một pháo đài kiên cố chặn đứng con đường chúng định tiến về Đông Quan.

Dòng sông Thương từ Chi Lăng, Hữu Lũng chảy về bao bọc cả ba mặt: tây - bắc, tây và tây - nam

Xương Giang. Đoạn sông Thương này còn có tên là sông Xương Giang. Quân ta đã “lập hàng rào ở bờ bên tả sông Xương Giang” (Đại Việt sử ký toàn thư, sách đã dẫn, t. III, tr.44).

Quân thủy bộ của ta lợi dụng đoạn sông Thương này để bố trí bao vây địch ở mặt tây. Một bộ phận lực lượng quân thủy được điều lên đây để phối hợp với quân bộ án ngữ mặt tây đồng thời khi cần theo sông Thương và sông Lục Nam tiếp ứng cho các hướng khác. Một bộ phận quân bộ chiếm lĩnh những điểm cao bên tả ngạn sông Thương lập thành những trại quân. Di tích của những trại quân đó vẫn còn được bảo lưu qua các tên đất như đồi Vương ở làng Hương Mãn (hay làng Hạ), đồi Tượng ở xóm Chùa, đồi Phục ở làng Gai (hay làng Phúc Cai) thuộc xã Xuân Hương ngày nay. Một lực lượng nghĩa quân do tướng Phạm Văn Liêu chỉ huy, sau trận Chi Lăng, cũng rút về đóng ở Xuân Mãn (Gia phả họ Phạm ở Đại Mãn xã Xuân Hương. Phạm Văn Liêu có công đánh giặc nên được thờ ở làng Xuân Mãn và nhiều làng khác thuộc xã Mỹ Thái. Sau khi đất nước được giải phóng, năm 1428, Phạm Văn Liêu được liệt vào hàng Bình Ngô khai quốc công thần). Trong nhân dân địa phương còn lưu truyền những truyện kể về sự tích nghĩa quân đóng trại, đánh giặc Ngô ở vùng này.

Mặt đông - nam có dòng sông Lục Nam ngăn cách với thành Chí Linh. Đối với bộ binh địch, sông Thương, sông Lục Nam là những con hào tự nhiên khó vượt qua. Hơn nữa, thủy quân của ta đã làm chủ các dòng sông này để cùng với bộ binh bao vây, khống chế địch.

Mặt bắc, hai đạo quân của Lê Sát, Lưu Nhân Chú và Lê Lý, Lê Văn An, sau trận Phố Cát cũng tiến xuống, hình thành thế bao vây, ép chặt địch.

Đó là vòng vây lớp trong đã khá lớn và dày đặc. Nhưng quân địch với số lượng khoảng 7 vạn quân vẫn có thể liều lĩnh phá vây để tháo chạy về nước hoặc tiến vào Đông Quan. Vì vậy, bộ chỉ huy nghĩa quân còn bố trí lực lượng bịt kín các ngã đường về Quảng Tây và vào Đông Quan. Các cửa ải Chi Lăng, Pha Lũy và Bàng Quan (Chũ, Lục Nam, Bắc Giang) đều bị quân ta khóa chặt. Tướng Trần Nguyên Hãn được lệnh chia quân đóng giữ những nơi yếu hại, ngăn chặn mọi đường tiếp tế lương thực của địch. Ở mặt nam, tướng Trần Lựu, sau những trận đánh như địch nổi tiếng từ Pha Lũy đến Chi Lăng và sau trận Chi Lăng, Cần Trạm, được lệnh rút về trấn giữ thành Thị Cầu (thị xã Bắc Ninh, Bắc Ninh) (Gia phả họ Trần và thần tích Vũ Ninh Vương tại chùa Đèo ở làng Thị Cầu thị xã Bắc Ninh. Dọc theo sông Cầu có 7 nơi thờ Trần Lựu.). Thành này cách Xương Giang 20 ki-lô-mét về phía nam. Đây là một vị trí quan trọng nằm trên con đường địch trạm về Đông Quan, ở về phía nam sông Cầu. Như vậy là sau “pháo đài” Xương Giang và tuyến sông Thương lại còn thành Thị Cầu, tạo nên thế bao vây nhiều lớp nhằm kiên quyết bịt kín con đường về Đông Quan.

Ở mặt đông nam, tướng Nguyễn Tuấn Thiện được lệnh đóng quân tại Bồng Lai (Gia Lương, Bắc Ninh) nhằm ngăn chặn sự liên lạc giữa quân địch tại Xương Giang và tại Chí Linh. Đồng thời dựa vào thế hiểm yếu của sông Lục Đầu, Nguyễn Tuấn Thiện xiết chặt vòng vây Chí Linh, góp phần cô lập quân Thôi Tụ, Hoàng Phúc (Theo thần tích Lê Thiện (tức Nguyễn Tuấn Thiện) tại đình làng Bồng Lai, Gia Lương, Bắc Ninh).

Quân địch đã hoàn toàn lọt vào vòng vây khép kín, dày đặc, nhiều tầng nhiều lớp quân thủy bộ của ta. Chúng dù đông cũng không thể nào thoát ra nổi, tiến không được mà lùi cũng không được. Thế trận của

ta vững chãi, bao vây thì chặt chẽ , tiến công thì mãnh liệt. Đó là thế trận:

*Lỗ kiến soi, đê vỡ phá tung
Gió mạnh thổi, lá khô trút sạch.*
Nguyễn Trãi - Bình Ngô đại cáo

Bộ chỉ huy nghĩa quân chủ trương chưa tiến công ngay, mà vây hãm một thời gian cho chúng thật rã rời, kiệt sức. Kết hợp với vòng vây ngày càng khép chặt, Nguyễn Trãi lại viết thư khuyên Thôi Tụ, Hoàng Phúc lui quân. Đồng thời, Nguyễn Trãi cũng cảnh cáo quân địch: “Các ông nếu còn dưng dăng lâu ngày, chứa lòng nghi ngờ, làm hỏng mưu kế, tôi sợ rằng các ông sẽ chết uổng vùi xương trong bụng cá ở Xương Giang, còn có ích gì đâu” (*Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 145 – 146*). Lê Lợi - Nguyễn Trãi chủ trương:

*Ta thêm quân bốn mặt bao vây
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc.*
Nguyễn Trãi - Bình Ngô đại cáo

*

**

Sau khi đã vây chặt số quân của Thôi Tụ, Hoàng Phúc và làm chủ chiến trường Xương Giang, bộ chỉ huy nghĩa quân lo tiêu diệt đạo quân Mộc Thạnh.

Lúc bấy giờ Mộc Thạnh đã từ Vân Nam tiến vào vùng biên giới nước ta. Đúng như Lê Lợi đã nhận định, Mộc Thạnh tỏ ra dè dặt, không dám tiến sâu vào lãnh thổ nước ta. Mộc Thạnh đóng quân vùng biên giới để chờ đợi tin tức của đạo quân Liễu Thăng.

Bộ chỉ huy nghĩa quân đã ra lệnh cho các tướng giữ ải Lê Hoa (*Cửa Lê Hoa là địa điểm khá quan trọng. Dư địa chí của Nguyễn Trãi chép: Lê Hoa cùng Lô ở Tuyên Quang. Lê Hoa, tên núi nay gọi là Lê Hoa quan, Lô là tên sông lớn, phát nguyên từ Tam Giang, chảy đến Kiều Lộ, hợp với sông Thao, sông Đà. Đạo Tuyên Quang thời Lê bao gồm phần lớn các tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Hà Giang và huyện Bảo Lộc tỉnh Cao Bằng. Vậy cửa Lê Hoa trên sông Lô ở vùng Hà Giang ngày nay*) là “chỉ nên đặt quân phục để chờ, chưa nên đánh nhau vội” (Đại Việt sử ký toàn thư, sách đã dẫn, t. III, tr. 95). Các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Lê Trung, Nguyễn Khuyển chỉ đánh kiềm chế ngăn chặn không cho quân địch tiến sâu và chuẩn bị lực lượng, chiếm lĩnh sẵn những nơi yếu hại để chờ thời cơ phản công.

Biết rõ thái độ dấn đo, chờ đợi của Mộc Thạnh, Nguyễn Trãi chỉ rõ: “kể ra đồ binh khí là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm. Thánh nhân bắt đắc dĩ mới dùng đến. Còn việc dùng binh đến cùng, cậy vào vũ lực là điều xưa nay vẫn răn dạy”. Bằng những chứng cứ cụ thể, lời lẽ có tình có lý. Nguyễn Trãi phân tích những thất bại, tổn hại của nhà Minh trong thời gian xâm chiếm nước ta và mong Mộc Thạnh tâu về triều xin bãi binh: “Các đại nhân đều là nhân nhân quân tử, há lại không biết rõ nghĩa giao thiệp với nước láng giềng cùng đạo vui trời, sợ trời. May ra được đại nhân đem ý trong thư trước của tôi chuyển tâu về triều đình rồi truyền bảo cho tôi biết ý định của triều đình để cho dân vô tội ở

cõi Giao Chỉ tôi được thoát mình khỏi nước sôi lửa bỏng mà quân đi đánh dẹp của Trung Quốc được về quê hương; thế là làm một việc mà được hai điều tiện lợi”. Mặt khác, Nguyễn Trãi cũng không quên cảnh cáo trước kẻ thù: “Nếu không thế, chỉ chăm đòi bắt quân lính lại sang lần nữa, các ông biết rõ lời răn từ xưa tới nay về việc cùng binh độc vũ, há chẳng thấy thế mà sồn lòng ư?” (*Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 152-153*).

Khi đạo quân viện binh của Liễu Thăng đã thất bại nặng nề và bị giam chân ở Xương Giang, Lê Lợi liền sai một số tù binh trong đó có một tên chỉ huy, ba tên thiên hộ mang bằng sắc, ấn tín của Liễu Thăng và bức thư của Lê Lợi đến tận trại quân Mộc Thạnh, báo tin cho chúng biết. Bức thư đề cao Mộc Thạnh là người văn võ song toàn, nhân đức mà “thường tài không thể sánh kịp”, đồng thời kể lại chuyện Liễu Thăng ngoan cố không nghe lời khuyên bảo của nghĩa quân, không biết “đạo trời ưa sáng, lòng người ghét loạn, cây vào đức thì tốt, cây vào sức thì chết mà tự chuốc vạ vào thân”, nên “chết trong trận không biết lẫn lộn vào đâu”. Trong thư, Nguyễn Trãi nhún nhường đề nghị: “Nay chúng tôi nhờ ơn của đại nhân như trời đất cha mẹ, nên mới thổ lộ tình thực, mong đại nhân thương cho. Đại nhân đem lòng người quân tử nhân đức, tất sẽ làm được việc nhân nghĩa để cho người đời này đều tiến lên cõi thái hòa, há lại chịu lấy đất chỗ An Nam bé nhỏ nốt ruồi, mà làm cho thiên hạ nhọc ư?... Nay vua tôi nước tôi một lòng, quân lính cùng một chí hướng. Về cái nghĩa kính trời thờ nước lớn không dám bỏ thiếu” và yêu cầu Mộc Thạnh tâu về triều Minh “cởi giáp hòa giải” (*Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 149-151*).

Mộc Thạnh nhận được thư, lại trông thấy ấn tín, bằng sắc của Liễu Thăng và nghe tin Lương Minh, Lý Khánh tử trận, vô cùng khiếp sợ. Chiến quả của các trận Chi Lăng, Cần Trạm, Phố Cát được phát huy cao độ, đã tác động mạnh mẽ vào tinh thần của đạo viện binh Mộc Thạnh. Cả đạo quân nay từ chủ tướng đến quân lính, như Nguyễn Trãi nói, “sợ mà vỡ mật” (Bình Ngô đại cáo).

Mộc Thạnh vội vàng đang đêm (Nguyễn Trãi, Văn bia Vĩnh Lăng trong Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 84) đem quân gấp rút tháo chạy về nước. Các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Lê Trung, Nguyễn Khuyển đã chuẩn bị sẵn sàng, lập tức tung quân ra đánh đuổi. Quân ta thắng lớn ở Lãnh Câu (ngòi nước lạnh) và Đan Xá, diệt trên một vạn địch, bắt sống một nghìn tên và một nghìn ngựa, thu được rất nhiều chiến lợi phẩm gồm vũ khí, lương thực và vàng bạc. Mộc Thạnh “chỉ một mình một ngựa chạy thoát” về Vân Nam (*Đại Việt sử ký toàn thư, sách đã dẫn, tr. 45*).

Quân ta toàn thắng mà “không tổn một mũi tên” (*Văn bia Quốc triều tá mệnh công thân Nguyễn Chích*).

Cả một đạo quân tiếp viện 5 vạn người và 1 vạn ngựa mới đến vùng biên giới đã tan vỡ và thất bại nặng nề. Chiến thắng Lãnh Câu, Đan Xá thật to lớn như Nguyễn Trãi mô tả trong Bình Ngô đại cáo:

Quân Vân Nam bị chặn ở Lê Hoa, kinh sợ mà trước đà vỡ mật.

Quân Mộc Thạnh nghe quân Thăng tan ở Cần Trạm, giẫm lên nhau mà chạy chỉ thoát được thân.

Lãnh Câu máu chảy thấm dòng, nước sông ảm ức,

Đan Xá thây chồng thành núi, cỏ nội thấm hồng.

Chiến thắng ở Lãnh Câu và Đan Xá càng cổ vũ tinh thần quân dân ta ở chiến trường Xương Giang. Sau khi đập tan đạo quân Mộc Thạnh, bộ chỉ huy nghĩa quân tập trung lực lượng giải quyết nốt số quân địch ở đây.

Vòng vây ở Xương Giang càng ngày càng khép chặt, tình trạng quân địch càng ngày càng khôn đốn. Đang đêm Thôi Tụ phải sai quân bắn pháo báo tin cho các thành Chí Linh, Đông Quan ứng cứu. Khốn nỗi bọn giặc ở trong các thành này đang bị bao vây cũng đang chờ quân cứu viện, tự cứu mình chưa nổi làm sao cứu người khác.

Quân ta vừa vây hãm vừa dụ hàng. Nguyễn Trãi lại viết thư cho Thôi Tụ, Hoàng Phúc hết lời khuyên nhủ: “Tính việc ngày nay không gì bằng lui quân ra ngoài bờ cõi, tôi lập tức đem ngay các quân nhàn đã bắt được ở các thành trả lại hết. Rồi đem thư của nước tôi và bản tâu nói rõ đầu đuôi tâu lên triều đình. May ra lời bàn của triều đình ưng cho, thì bọn các ông có thể không mất tiếng tốt, mà Nam, Bắc từ nay vô sự. Đó không những là sự may cho nước An Nam tôi, cũng là sự may lớn cho cả bàn dân thiên hạ” (*Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 147*).

Lê Lợi - Nguyễn Trãi kiên trì dụ hàng, Nhưng quân địch vẫn tỏ ra ngoan cố không trả lời. Chúng hy vọng cố kéo dài thời gian cầm cự chờ quân ở Đông Quan, Chí Linh lên ứng cứu hoặc quân Mộc Thạnh ở Vân Nam sang tiếp viện. Có một lần, quân địch “giả xin hòa nhưng ngầm muốn chạy vào thành Chí Linh” (*Đại Việt sử ký toàn thư, sách đã dẫn, t. III, tr.44*). Chúng không chịu đầu hàng để được rút quân về nước nước mà lại âm mưu giảng hòa để kéo vào thành Chí Linh, lợi dụng thành lũy này cố thủ và tiếp tục chiến tranh. Thành Chí Linh hay Bình Than không lớn lắm nhưng ở gần Xương Giang. Quân địch ở đây bị vây hãm từ lâu, nhưng vẫn liều chết cố thủ để chờ viện binh. Để đập tan âm mưu của Thôi Tụ, Hoàng Phúc và cô lập hơn nữa quân địch ở vùng Xương Giang, bộ chỉ huy nghĩa quân ra lệnh gấp rút hạ thành Chí Linh.

Nguyễn Trãi lại một lần nữa viết thư dụ hàng Thôi Tụ, Hoàng Phúc. Trong thư, Nguyễn Trãi hứa sẽ mở đường cho quân địch rút lui an toàn về nước, nhưng hạn trong ba ngày phải lên đường: “Ngày nay tôi đã răn bảo quân lính, dẹp mở đường về cho các ông từ Cần Trạm đến Khâu Ôn, nếu thấy đại quân qua lại không được xâm phạm mảy may. Các ông, trong hạn ba ngày, nên thu nhặt mà đi. Qua hạn ấy mà còn chậm lại, thế là các ông thất tín, không phải lỗi ở tôi vậy”. Nguyễn Trãi cũng vạch rõ cho chúng biết không còn hy vọng gì ở sự cứu viện của Đông Quan và Mộc Thạnh: “Chắc các ông sợ dĩ ở chậm lại, có ý trông mong vào quân ở thành Đông Quan sang tiếp ứng chăng? Hay là quân ở Vân Nam sang tiếp ứng chăng?”

Nhưng từ Đông Quan đến đây, đi bộ một ngày đường không phải hện còn có thể tự đến cứu được; há lại nữ lòng nào ngồi rồi mà coi lơ đi, không đau lòng hộ ư? Thế thì các ông trông mong gì về quân thành Đông Quan đã tuyệt vọng rồi!

Còn như Kiềm Quốc công ở Vân Nam trước đây cùng với các ông cùng vâng mệnh trên họp quân. Nhưng Kiềm đại nhân tuổi cao đức cả, đã sớm biết lẽ phải, thấy việc làm đã rõ, vừa mới đến bờ cõi

đã sai người dò thăm hư thực... Tôi lại đem những quân nhân của các ông mà tôi bắt được đưa đến chỗ Kiểm đại nhân, nói rõ duyên do bọn An Viễn hầu, Bảo Định bá, Lý thượng thư bị chết, Kiểm quốc công đại nhân đã lui quân về Vân Nam rồi. Thế là bọn các ông trông mong vào đạo quân ở Vân Nam lại tuyệt vọng nốt.

Hai mặt trông mong đều đã tuyệt vọng, mà quân nhân mỗi ngày một bị chết, lương thực lại hết thì các ông còn đợi gì mà dùng dằng ở lại không đi chứ?... Than ôi, chén nước đã đổ khó mà vét lại được nữa, việc trước đã qua rồi, bỏ việc ngày nay không mưu tính đến, hồi sao cho kịp” (*Nguyễn Trãi, toàn tập, sách đã dẫn, tr. 148*).

Đó là bức thư cuối cùng có tính chất như một tối hậu thư. Quân ta ở mặt trận Xương Giang được tăng cường thêm lực lượng và tích cực chuẩn bị mở cuộc tổng công kích tiêu diệt toàn bộ quân giặc. Các tướng Lê Khôi, Nguyễn Xí, Phạm Vấn, Trương Lôi đem 3.000 quân thiết đột (là đội quân xung kích tinh nhuệ nhất) và 4 voi chiến lên Xương Giang.

Trong lúc quân địch “lương thực hết cả, quân nhân chết đói, xác chết thành núi” (*Nguyễn Trãi, toàn tập, sách đã dẫn, tr. 154*) thì quân ta:

*Bèn tuyền những quân hùng gấu,
Lại sai các tướng vuốt nanh.
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Bình Ngô đại cáo*

Đúng ngày 3 tháng 11 năm 1427 tức ngày 15 tháng mười năm Đinh Mùi, quân dân ta được lệnh tổng công kích như đã định trước “hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc”.

Từ bốn mặt, hàng vạn quân ta nhất loạt mở những mũi tiến công quyết liệt vào các khu vực phòng ngự của địch. Bộ binh, tượng binh, kỵ binh của ta cùng phối hợp đột phá vào trung tâm doanh trại của địch. Quân ta vừa tiến công vừa kêu gọi quân địch đầu hàng. Sử nhà Minh chép “Giặc (quân ta) lùa voi xông vào đánh bừa. Giặc hô to: ai hàng thì không giết. Hàng trận rối loạn. Quan quân (quân Minh) hoặc bị bắn chết hoặc bỏ chạy. Toàn quân tan vỡ hết” (*Minh sử, q. 154*).

Quân địch đại bại. Kết quả là bọn tướng chỉ huy lớn nhỏ Thôi Tự, Hoàng Phúc, Sử An, Trần Dung, v.v. hơn 300 tên bị bắt cùng với mấy vạn quân giặc (Toàn thư chép là 3 vạn quân). Hơn 5 vạn quân địch bị giết chết. Một số chạy trốn, chỉ trong khoảng dăm bảy ngày đều bị dân ta - những người chăn trâu, hái củi bắt được đem nộp hết cho nghĩa quân. Hoàng Minh thực lục (tài liệu của nhà Minh) phải thú nhận toàn bộ quân địch đều bị bắt và bị giết rất nhiều, duy chỉ có một tên chủ sự Phan Hậu trốn thoát về nước (*Theo chính sử cũ của ta: Toàn thư, Lam Sơn thực lục, Cương mục, thì tổng số quân viện của Liễu Thăng là 10 vạn, nhưng tính số quân bị bắt, bị giết từ Chi Lăng đến Xương Giang lại đến 11 vạn (?) nên đó là con số ước lượng gần đúng mà thôi. Minh sử ký sự bản mật, q. 22 cũng thừa nhận số quân Minh bị tiêu diệt đến 7 vạn. Theo sách này thì viên chủ sự trốn thoát tên là Phan Nguyên Đại*). Quân ta thu được rất nhiều ngựa, các loại vũ khí cùng với vàng bạc, vải lụa. Hàng loạt

địa danh vùng Xương Giang và xung quanh như đồi Phục, đồi Cút, đồi Vương, đồi Tướng, bãi Bên, bãi Thiêu, bãi Cháy... như còn ghi lại chiến công oanh liệt của quân dân ta.

Mô tả chiến thắng Xương Giang, Nguyễn Trãi viết trong Bình Ngô đại cáo:

*Đánh trận đầu, sạch sanh kinh ngạc
Đánh trận nữa, tan tác chim muông
Lỗ kiến soi, đê vỡ phá tung
Gió mạnh thổi, lá khô trút sạch
Thôi đô đốc quỳ gối phục tội
Hoàng thượng thư tay trói nộp mình
Lạng Sơn, Lạng Giang thây ngả đầy đường
Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.*

Và số phận quân địch bi thảm đến nỗi:

*Gió mây vì thế mà biến sắc
Trời trăng ảm đạm đến lu mờ.*

Chiến thắng cuối cùng ở Xương Giang làm nức lòng quân dân cả nước, là niềm tự hào vinh dự của dân tộc ta. Lý Tử Tấn đã nói lên niềm tự hào, vinh dự đó trong một bài phú:

*Kìa trận Hợp Phì oanh liệt ngày trước
Trận Xích Bích toàn thắng đời xưa
Sao bằng đây Xương Giang vẻ vang
Phú Xương Giang*

(Hợp Phì là trận Tạ Huyền đời Tấn đánh tan quân Bồ Kiên của Tấn trên sông Phì, Xích Bích là trận Chu Du đại thắng quân Tào Tháo. Cả hai đều là những trận rất nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc xưa.)

*

**

Thế là từ ngày 8-10 đến ngày 3-11-1427, trong khoảng không đầy 1 tháng, toàn bộ hai đạo viện binh của Liễu Thăng, Mộc Thạnh đã bị tiêu diệt và đánh tan. Kế hoạch tăng viện của nhà Minh bị phá sản hoàn toàn.

Tin viện binh bị tiêu diệt đến với quân địch đang bị bao vây trong các thành, Nhưng chúng vẫn còn nghi hoặc. Lê Lợi liền sai thông sự Đặng Hiếu Lộc giải công bộ thượng thư Hoàng Phúc, đô đốc Thôi Tụ và một số tù binh mang theo chiếc song hồ phù của Chinh lỗ phó tướng quân Liễu Thăng, hai chiếc ấn bạc của hai viên thượng thư Hoàng Phúc, Lý Khánh cùng với các cờ xí, trống, chiêng lấy được đem đến tận thành Đông Quan cho chính mắt chúng trông thấy. Cả bè lũ tuyệt vọng.

Địch ở Đông Quan từ chủ tướng Vương Thông đến quân lính vô cùng hoảng hốt, khiếp sợ. Lê Lợi lại gửi thư dụ hàng đồng thời siết chặt vòng vây Đông Quan.

Toàn bộ viện binh, hơn 15 vạn quân vừa vượt qua biên giới chưa kịp tới Đông Quan đã bị tiêu diệt gọn và đánh tan, gây chấn động vô cùng khủng khiếp trong quân đội và tướng tá của Vương Thông. Cả bè lũ tuyệt vọng.

Ngày 16 tháng 12 năm 1427 (ngày 22 tháng mười một năm Đinh Mùi) Vương Thông và lũ tướng giặc xin giảng hòa, thực chất là đầu hàng. Chúng phải đến một địa điểm phía nam thành Đông Quan gặp Lê Lợi và các tướng lĩnh nghĩa quân. Dưới hình thức hội thề, Vương Thông xin cam kết “Đem quân về nước không thể kéo dài năm tháng để đợi viện binh”, “nếu không thì trời đất thần linh, sông núi sẽ làm cho bản thân, cho đến cả nhà, thân thích chết hết và cả đến quan quân cũng không một người nào về được đến nhà” (*Nguyễn Trãi, Toàn tập, sách đã dẫn, tr. 133*). Bản văn hội thề có giá trị như một hiệp định rút quân của địch. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, bằng chiến thắng quân sự vô cùng oanh liệt, đập tan ý chí xâm lược của kẻ thù, chúng ta buộc chúng phải ký kết một văn bản xin rút quân vô điều kiện như vậy.

Cuối tháng 12, chúng phải trao trả cho ta các thành Đông Quan, Cổ Lộng, Tây Đô và rút quân về nước.

*Đến như thân võ không giết,
Đức lớn hiếu sinh.
Nghĩ vì kế lâu dài của nhà nước,
Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh.
Sửa hòa hiếu cho hai nước,
Tắt muôn đời chiến tranh.
Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh,
Nguyễn Thi - Phú núi Chí Linh*

Với lòng nhân đạo cao cả “Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh” và sách lược hết sức mềm dẻo, Lê Lợi - Nguyễn Trãi đã trao trả tù binh, cung cấp đủ lương thực và phương tiện đi đường, sai nhân dân sửa sang đường sá, cầu cống cho bại binh của địch rút lui an toàn về nước.

*Bọn tham chính Phương Chính, nội quan Mã Kỳ được cấp năm trăm thuyền,
đã vượt biển về vãn hồn kinh phách lạc,
Lũ tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh được cho mấy nghìn ngựa
đã về nước còn ngược đập chân run.
Bình Ngô đại cáo*

Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang với những trận đánh vang dội ở Chi Lăng, Cần Trạm, Phố Cát, Bình Than, Xương Giang, là chiến công oanh liệt nhất trong 10 năm anh dũng đấu tranh của nghĩa quân Lam Sơn, là thành công rực rỡ nhất trong cuộc thử thách ác liệt quyết định thắng lợi cuối cùng của cuộc chiến tranh giành độc lập của nhân dân ta đầu thế kỷ XV.

Suốt 20 năm xâm lược, nhà Minh đã liên tục gửi viện binh sang nước ta, ngoan cố duy trì nền thống trị của chúng. Đặc biệt từ năm 1426 đến cuối năm 1427, số quân tăng viện của địch đã lên đến 30 vạn quân. Cuộc chiến đấu cuối năm 1427 đi đến kết thúc cuộc chiến tranh là cuộc đọ sức cuối cùng và cao nhất giữa dân tộc ta và bọn xâm lược nhà Minh.

Trong cuộc đọ sức đó, nhân dân ta đã giành thắng lợi rực rỡ. Trong 26 đêm ngày quyết chiến (8-10 đến 3-11) quân dân ta đã tiêu diệt toàn bộ 10 vạn quân Liễu Thăng, đồng thời tiêu diệt và đánh tan 5 vạn quân Mộc Thạnh. Thắng lợi đó đã gây một chấn động vô cùng mạnh mẽ. Vì thế, bại quân Vương Thông khiếp sợ phải “nhận giảng hòa” và xin rút quân về nước. Vì thế, vua Minh Tuyên Tông và cả triều đình nhà Minh hoảng hốt buộc phải ra lệnh bãi binh. Ngày 3-1-1428, đội binh cuối cùng của 10 vạn quân giặc phải rút khỏi biên giới nước ta (*Văn bia Vĩnh Lăng và Phú núi Chí Linh đều nói rõ số quân ta cho hàng về nước là 10 vạn. Tài liệu sử cũ của Trung Quốc như Hoàng Minh thực lục cũng phải chép là 86.400 quân; Minh sử chép là 86.000*). Và đến đầu tháng 3 năm đó về tới Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc), bại tướng Vương Thông lại gặp phái đoàn của nhà Minh xuống “truyền lệnh bãi binh”. Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang đã đập tan hoàn toàn âm mưu xâm lược của nhà Minh, đưa đến thắng lợi huy hoàng của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Đó là chiến thắng cực kỳ oanh liệt, triệt để của trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa quyết định kết thúc chiến tranh, bảo đảm giành lại độc lập tự do cho đất nước.

Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang biểu thị sự nỗ lực phi thường của nghĩa quân Lam Sơn, và sự kết hợp chặt chẽ giữa quân đội dân tộc và nhân dân trong cuộc chiến tranh giải phóng. Đặc biệt nhân dân các làng quanh thành Xương Giang có công lớn giúp nghĩa quân trong khi hạ thành và bao vây tiêu diệt viện binh. Vì vậy, sau khi thắng lợi, nhà Lê đã lấy ruộng đất trong thành làm công điền chia cho dân làng. Việc giúp đỡ nhiệt tình và phối hợp tác chiến có hiệu quả của nhân dân địa phương đối với nghĩa quân là hình ảnh đẹp đẽ của cuộc chiến tranh nhân dân thời bấy giờ.

Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang còn chứng tỏ nghệ thuật quân sự điêu luyện và tài thao lược kiệt xuất của tổ tiên ta ở thế kỷ XV. Bộ chỉ huy nghĩa quân đã giải quyết đúng đắn và sáng tạo nhiều vấn đề chiến lược phức tạp chọn hướng chiến lược chính xác, sử dụng binh lực hợp lý và bày thế trận lợi hại. Trong ba khối quân chiến lược của địch - quân Liễu Thăng ở Lạng Sơn, quân Mộc Thạnh ở Tuyên Quang (Hà Giang bây giờ) và quân Vương Thông ở Đông Quan, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã chọn đạo quân Liễu Thăng làm mục tiêu quyết chiến. Tiêu diệt được đạo quân này là cơ bản đập tan được kế hoạch tăng viện của địch đồng thời cũng dễ dàng đánh tan được đạo quân Mộc Thạnh và bại quân Vương Thông.

Diễn biến từng trận đánh, từ trận đầu “đập gãy tiên phong” đến trận cuối “hẹn giữa tháng mười diệt giặc”, đều thực hiện đúng nhiệm vụ và kế hoạch đã vạch trước. Trên quãng đường dài hơn 300 dặm (113 ki-lô-mét) với non hiểm trở, sông nước cản ngăn, nghĩa quân đã vận động liên tục đánh địch. Trận như địch ở Pha Lũy, ải Lưu đã gây nhân tố bất ngờ, tạo thêm điều kiện cho quân lân ta chiến thắng giòn giã, tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch ở Chi Lăng, Cần Trạm, Phố Cát. Sau khi đã chặn đứng và bao vây quân địch ở Xương Giang, nghĩa quân đập tan đạo quân Mộc Thạnh rồi cuối cùng khép chặt vòng vây và dồn sức lại tổng công kích tiêu diệt sạch đạo viện binh Liễu Thăng. Thắng lợi này thúc đẩy thắng lợi khác, tác động lẫn nhau, tạo thành một dây chuyền nhiều trận tiến công liên tục chủ động

với khí thế dũng cảm vô song. Phương châm chiến lược chung của khởi nghĩa Lam Sơn là “lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh”, nhưng trong những trận quyết chiến, bộ chỉ huy cố gắng tập trung binh lực, bảo đảm đánh rất mạnh, rất nhanh, thắng rất to lớn và triệt để. Đó là lối đánh làm cho quân địch “sạch sanh kinh ngạc”, “tan tác chim muông”, bị thua như “đê vỡ phá tung”, “lá khô trút sạch”.

Trong chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang, Lê Lợi - Nguyễn Trãi đã sử dụng tài tình những biện pháp chính trị để đánh địch. Phát huy chiến quả của thắng lợi trước nhằm uy hiếp và làm tan rã nhanh chóng tinh thần chiến đấu của địch ở các trận sau và cao hơn nữa, còn khiến cho cả đạo viện binh Mộc Thạnh không đánh mà tự bỏ chạy. Có thể nói, trên cơ sở tiến công bằng lực lượng quân sự kết hợp với những biện pháp chính trị, binh vận, đánh địch về mọi mặt là một trong những tư tưởng chỉ đạo chiến tranh sáng tạo của nghĩa quân Lam Sơn.

Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang, với ý nghĩa quyết định của nó, là một hình ảnh sinh động trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV, biểu thị tập trung nhất ý chí và nghị lực, quyết tâm, tinh thần quyết chiến quyết thắng và trí thông minh sáng tạo của dân tộc ta. Chiến thắng lịch sử đó đã xóa bỏ hai mươi năm đô hộ tàn bạo của nhà Minh, mở ra những trang mới trong lịch sử dựng nước và giữ nước quang vinh của dân tộc:

*Xã tắc từ đây bền vững,
Giang sơn từ đây đổi mới,
Càn khôn đã bĩ rồi lại thái,
Trời trăng đã mờ rồi lại trong.
Để mở nền muôn thuở thái bình .
Để rửa nỗi nghìn thu hổ thẹn.*
Bình Ngô đại cáo

CHƯƠNG V
CHIẾN THẮNG
RẠCH GẦM - XOÀI MÚT*
NGÀY 19 THÁNG 1 NĂM 1785

Nơi đâu ta đã đem quân đến là quân thù đều bị đánh cho thất bại và tan tác. Nơi đâu ta đã mở rộng chiến tranh là quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải quy hàng.

QUANG TRUNG

Hịch gửi quan lại, quân dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn.

() Viết chương này trước khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, chúng tôi chưa có điều kiện tiến hành khảo sát và sưu tầm tài liệu có liên quan đến chiến thắng này tại vùng Rạch Gầm - Xoài Mút. Do đó, so với những chương khác của tập sách, chương này có một hạn chế lớn về nguồn tư liệu địa phương mà chúng tôi chưa nghiên cứu được.*

Thế kỷ XVIII đã đi vào lịch sử Việt Nam như một thế kỷ nông dân khởi nghĩa, một thế kỷ quật khởi

của nhân dân ta. Những biến cố dồn dập diễn ra trong cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai lực lượng xã hội. Một bên là chế độ phong kiến, trong bước đường suy vong tàn tạ, càng ngày càng đi vào con đường phản động, bóp nghẹt mọi tiến bộ xã hội, chà đạp cuộc sống của nhân dân và phản bội lợi ích dân tộc. Bên kia là sự vùng dậy mạnh mẽ của quần chúng nông dân và các tầng lớp dân nghèo quyết giành lấy và bảo vệ cuộc sống, nhân phẩm của con người; là sự vươn lên của cả dân tộc trong cuộc đấu tranh cao cả vì độc lập, tự do của đất nước.

Các cuộc khởi nghĩa nông dân bắt đầu dấy lên từ những năm đầu thế kỷ, rồi lan tràn khắp nơi với khí thế tiến công mãnh liệt chưa từng thấy trong lịch sử. Cuộc chiến tranh nông dân rộng lớn đó đạt đến đỉnh cao nhất với phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn (1771-1789). Xuất phát từ một cuộc đấu tranh giai cấp, khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ và phát triển như một cơn bão táp cách mạng rung chuyển trời đất. Trong khoảng 12 năm (từ 1771 - 1783), nghĩa quân đã giáng những đòn đả kích liên tục vào chế độ phong kiến ở Đàng trong, quét ngã nền thống trị xây dựng trên 200 năm của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn, giải phóng phần lớn đất Đàng trong.

Trong bước đường cùng, bọn phong kiến phản động ở Đàng trong đứng đầu là Nguyễn Ánh, đã điên cuồng tìm mọi cách chống lại phong trào nông dân Tây Sơn. Nhưng mọi cố gắng của bọn chúng đều bị đập tan, Nguyễn Ánh nhiều lần bị đánh đuổi ra khỏi đất Gia Định (Nam Bộ), phải trốn tránh trên các hải đảo. Cuối năm 1783, Nguyễn Ánh đã phải nhờ một số giáo sĩ Pháp giúp đỡ lương thực để sống qua những ngày túng thiếu, đói khổ và đầu năm sau (năm 1784) chạy sang cầu cứu vua Xiêm.

Lúc bấy giờ nước Xiêm (từ năm 1945 gọi là Thái Lan) dưới triều vua Cha-kri (Chakkri, sử ta chép là Chất-tri) đang lúc thịnh đạt và đang thi hành chính sách bành trướng mạnh mẽ. Phong kiến Xiêm nuôi tham vọng lớn đối với nước Chân Lạp (ngày nay là Cam-pu-chia) và đất Gia Định của ta: lợi dụng cơ hội này, vua Xiêm là Cha-kri I, dưới danh nghĩa cứu giúp Nguyễn Ánh, âm mưu chiếm đóng nước Chân Lạp và xâm lấn miền đất cực Nam nước ta.

Sau khi nhận lời với Nguyễn ánh, tháng 4 năm 1784, vua Xiêm phái hai tướng Lục Côn và Sa Uyên cùng với Chiêu - Thùy Biện là một cựu thần Chân Lạp thân Xiêm, đem hai đạo bộ binh tiến sang Chân Lạp rồi từ đó, mở một mũi tiến công đánh xuống Gia Định phối hợp với thủy binh sẽ vượt biển đổ bộ lên (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách chữ Hán, chép tay*). Ngoài số quân Xiêm, Chiêu - Thùy Biện còn ra sắc chiêu mộ thêm quân lính để thực hiện mưu đồ của vua Xiêm (*Francis Ganier, Chronique royale du Cambodge, livre II*).

Ngày 25 tháng 7 năm đó, vua Xiêm sai cháu là Chiêu Tăng làm chủ tướng và Chiêu Sương (Chiêu hay Chiêu là phiên âm từ Chao (hay Chậu) trong tiếng Thái, chỉ một chức tước của phong kiến Xiêm lúc đó) làm tướng tiên phong, thống lĩnh 2 vạn quân thủy và 300 chiến thuyền, từ Vọng Các (Băng Cốc) vượt biển đánh chiếm Gia Định. Nguyễn Ánh cũng tập hợp bọn tàn quân giao cho Chu Văn Tiếp chỉ huy với chức Bình Tây đại đô đốc và Mạc Tử Sinh làm tham tướng, dẫn đường cho quân Xiêm. Nguyễn Ánh đã cam tâm bán rẻ quyền lợi dân tộc, dựa vào thế lực nước ngoài để hòng khôi phục nền thống trị của một tập đoàn phong kiến phản động đã bị nhân dân đánh đổ. Hắn đã tạo cơ hội và dẫn đường cho quân Xiêm xâm chiếm đất Gia Định.

Tháng 8, thủy quân Xiêm cùng với quân bản bộ của Nguyễn Ánh đổ bộ lên Kiên Giang, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược miền đất cực nam của nước ta. Sau đó, 3 vạn bộ binh của địch do Sa Uyên và Chiêu - Thùy Biện chỉ huy, từ Chân Lạp tiến xuống phối hợp với thủy binh đánh chiếm Trấn Giang (Cần Thơ) là một vị trí chiến lược quan trọng của miền tây Gia Định. Tổng số quân xâm lược Xiêm lên đến 5 vạn, kể cả quân thủy và quân bộ (*Chính sử của triều Nguyễn như Đại Nam thực lục, Đại Nam chính biến liệt truyện và một số tác phẩm đầu đời Nguyễn như Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức đều chép số quân xâm lược Xiêm là 2 vạn. Hầu hết các công trình nghiên cứu trước đây đều trình bày cuộc kháng chiến chống Xiêm theo những tài liệu này, khẳng định số quân Xiêm là 2 vạn. Nhưng đó chỉ là quân số của đạo quân thủy do Chiêu Tăng, Chiêu Sương chỉ huy. Theo Mạc Thị gia phả của Vũ Thế Dinh thì tổng số quân xâm lược Xiêm lên đến 5 vạn và ngoài đạo quân thủy, còn có đạo quân bộ do Sa Uyên và Chiêu - Thùy Biện chỉ huy từ Chân Lạp tiến xuống. Vũ Thế Dinh giữ chức cai đội dưới quyền của tham tướng Mạc Tử Sinh là người trực tiếp tham gia cuộc chiến tranh lúc đó. Sau khi quân Xiêm thất bại, Nguyễn Ánh lại giao cho Vũ Thế Dinh thu thập tài liệu viết bức “quốc thư” gửi cho vua Xiêm trình bày rõ sự tàn bạo và thất bại của quân Xiêm. Vũ Thế Dinh viết Mạc Thị gia phả vào năm 1818. Do đó, những tài liệu ghi trong cuốn gia phả về số quân Xiêm, về diễn biến của cuộc chiến tranh là có thể tin cậy được. Hơn nữa, đạo quân bộ từ Chân Lạp tiến xuống mà Vũ Thế Dinh ghi chép cũng được đề cập đến trong sử biên niên của Chân Lạp*). Đó là chưa tính số quân bản bộ của Nguyễn Ánh. Số quân này lúc lưu vong ở Xiêm không có bao nhiêu, Nhưng sau khi về nước có được tăng cường thêm về số lượng do sự nổi dậy của bọn đại địa chủ phản động ở Gia Định. Xiêm không phải là một nước lớn mạnh, Nhưng về tổ chức và trang bị quân đội nói chung không thua kém các nước ở Đông Nam á. Ngoài các thứ vũ khí sản xuất trong nước, triều đình Xiêm cũng mua thêm một số đại bác của tư bản phương Tây trang bị cho quân đội.

Cuộc kháng chiến của nghĩa quân Tây Sơn chống quân xâm lược Xiêm buổi đầu diễn ra trong tương quan lực lượng hết sức chênh lệch. Bộ chỉ huy tối cao và đại bộ phận quân Tây Sơn lúc bấy giờ đóng ở Quy Nhơn (Bình Định, Gia Lai), đề sẵn sàng ứng phó với mọi hoạt động của kẻ thù trong Nam, ngoài Bắc. Số quân Tây Sơn đóng giữ đất Gia Định do phò mã Trương Văn Đa chỉ huy chỉ độ mấy nghìn người. Nhưng đó là một đội quân nông dân dày dặn kinh nghiệm, có tinh thần chiến đấu cao. Năm 1783, trước khi rút quân về Quy Nhơn, Nguyễn Huệ đã lập “nhiều đồn binh vững vàng ở khắp các đường bộ, đường sông, cửa biển” (*Legrand de la Liraye, Notes historiques sur la nation Annamite, Saigon, 1895, tr. 95*). Và đề ra một kế hoạch phòng thủ Gia Định khá chu đáo.

Trước cuộc tiến công của quân Xiêm, quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của tướng Trương Văn Đa, vừa chặn đánh quyết liệt ở một số vị trí vừa rút lui từng bước để bảo toàn lực lượng và kiềm chế đến mức tối đa bước tiến của quân thù, đồng thời tiêu hao một phần sinh lực địch. Quân địch tuy có ưu thế hơn hẳn về quân số, nhưng cuộc chiến tranh xâm lược tiến triển rất chậm. Sau gần 4 tháng, cho đến cuối năm 1784, quân Xiêm chỉ chiếm được Kiên Giang, Trấn Giang (Cần Thơ), Ba Xắc (Sóc Trăng), Trà Ôn, Sa Đéc, Mân Thít (Vĩnh Long), Ba Lai (Bến Tre), Trà Tân (Tiền Giang)... và kiểm soát nửa đất phía tây Gia Định về bên hữu ngạn Tiền Giang (tức ba tỉnh miền Tây: Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long). Quân Tây Sơn vẫn làm chủ miền đất phía đông Gia Định và giữ vững những vị trí quan trọng như Mỹ Tho, Gia Định. Trong một số trận đánh tuy cuối cùng phải rút lui, nhưng quân Tây Sơn đã chiến đấu dũng cảm, gây cho quân địch những tổn thất đáng kể. Trong trận Mân Thít (còn gọi là Mang

Thất thuộc tỉnh Vĩnh Long) ngày 30 tháng 11 năm 1784, quân Tây Sơn do Trương Văn Đa trực tiếp chỉ huy, đã giết chết viên tướng cầm đầu quân bản bộ của Nguyễn Ánh là Bình Tây đại đô đốc Chu Văn Tiếp (Theo Gia Định thành thông chí (q. 3) của Trịnh Hoài Đức, trận đánh này xảy ra ngày 18 tháng mười năm Giáp Thìn tức ngày 30-11-1784. Nhưng theo Mạc Thị gia phả của Vũ Thế Dinh thì ngày xảy ra trận đánh đó lại là ngày 10 tháng mười năm Giáp Thìn tức ngày 22-11-1784). Một tướng Xiêm là Thát Xi Đa (có tài liệu chép là Chát Xi Đa) cũng bị thương trong trận này. Sau đó, Nguyễn Ánh cử Lê Văn Quân làm Khâm sai tổng nhung chương cơ thay Chu Văn Tiếp. Tháng 12 năm 1787, trong trận đánh đồn Ba Lai và Trà Tân, một viên tướng nữa của Nguyễn Ánh là chương cơ Đặng Văn Lượng cũng bị giết chết.

Bảo toàn được lực lượng, giữ vững được nửa đất Gia Định, gây cho địch một số thiệt hại, và làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của chúng, đó là thắng lợi về mặt quân sự của cuộc rút lui chiến lược do Trương Văn Đa tiến hành. Về mặt chính trị, cuộc rút lui chiến lược có tổ chức của quân Tây Sơn còn có tác dụng khoét sâu những nhược điểm cơ bản của quân địch, làm cho bọn cướp nước và bán nước bị lột mặt nạ trước nhân dân Gia Định và càng ngày càng bị cô lập nghiêm trọng.

Sau khi chiếm được một phần đất Gia Định, quân Xiêm sinh ra kiêu căng, chủ quan. Chúng coi thường quân Tây Sơn, khinh mạn Nguyễn Ánh. Chúng không lo chiến đấu mà chỉ tìm mọi cách cướp bóc của cải của nhân dân để gửi về nước, hãm hiếp phụ nữ, giết hại dân chúng. Bản thân tướng Xiêm là Chiêu Tăng, Chiêu Sương khi đánh Ba Lai đã từng “giết hại nhân dân và cướp bóc vàng bạc, của cải không biết bao nhiêu mà kể” (Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn). Bọn tướng giặc còn dung túng quân Xiêm cướp bóc và giết chóc nhân dân” (Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn). Vua Xiêm về sau này cũng phải thừa nhận: “Hai tên súc sinh Chiêu Tăng và Chiêu Sương làm việc kiêu căng, hung hãn, vào sâu đất giặc, không tuân lệnh quốc vương (chỉ Nguyễn Ánh - T.G), tàn hại nhân dân nước ấy...” (Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn). Theo lời vua Xiêm thì bọn chúng đã dùng chiến thuyền chở về nước rất nhiều con gái, vàng bạc, của cải cướp được ở nước ta.

Hành động bạo ngược của quân giặc đã khơi sâu lòng căm thù sâu sắc trong mọi tầng lớp nhân dân yêu nước ở Gia Định. Càng căm ghét quân Xiêm tàn bạo, nhân dân Gia Định càng oán giận bè lũ Nguyễn Ánh rước quân giặc vào giày xéo quê hương, đất nước. Chính Nguyễn Ánh cũng nhận thấy rõ lòng thù oán của nhân dân. Trong bức thư gửi cho một giáo sĩ người Pháp là Li-ô (J. Liot), Nguyễn Ánh đã tỏ ra lo lắng “bọn lính Xiêm chạy theo cái cuồng vọng của chúng: cướp bóc, hãm hiếp đàn bà con gái, vơ vét của cải, giết hại bất kỳ già trẻ. Vì vậy sức mạnh của quân phiến loạn” (chỉ quân Tây Sơn T.G) càng ngày càng tăng lên trong khi quân Xiêm càng ngày càng yếu đi” (Thư Nguyễn Ánh gửi J. Liot ngày 25-1-1785 do Lê Văn Duyệt sao chép và L. Cadière công bố trong Les Francais aux services de Gia Long, Bulletin des amis du vieux Hue, 1926). Sử nhà Nguyễn chỉ ghi lại một số cuộc nổi dậy của bọn phong kiến phản động theo Nguyễn Ánh và cố tình che giấu những hành động yêu nước, sự ủng hộ của nhân dân đối với Tây Sơn. Những lời thú nhận trên đây của Nguyễn Ánh chứng tỏ tội ác tày trời của quân giặc và lòng phẫn nộ cao độ của nhân dân. Từ đó nhất định bùng lên ngọn lửa yêu nước, căm thù của nhân dân Gia Định với nhiều hình thức tham gia ủng hộ có hiệu quả đối với quân Tây Sơn. Có như vậy, mấy nghìn quân Tây Sơn do Trương Văn Đa chỉ huy mới có thể đương đầu với hơn 5 vạn quân Xiêm - Nguyễn Ánh, làm thất bại chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của bọn chúng. Và có như vậy, sức mạnh của quân Tây Sơn mới “Càng ngày càng tăng lên trong khi quân Xiêm càng ngày càng

yếu đi” như Nguyễn Ánh phải thừa nhận.

Lực lượng của Nguyễn Ánh không có bao nhiêu, tất cả đều phải dựa vào quân Xiêm. Do những hành động tàn bạo của quân Xiêm và cơn phẫn nộ đang dâng cao của nhân dân, Nguyễn Ánh mất dần tin tưởng vào sự cứu giúp của phong kiến Xiêm và cảm thấy trước nguy cơ thất bại. Vì thế cuối năm 1784, khi giặc Xiêm do hấn rước vào còn đang gieo rắc tang tóc đau thương cho nhân dân ta, thì hấn đã bắt đầu mở đường cho sự can thiệp của tư bản Pháp. Thấy không thể trông nhờ vào quân Xiêm, tháng 11 năm đó, Nguyễn Ánh nhờ Bá Đa Lộc - tên thực dân khoác áo thầy tu - sang cầu viện nước Pháp. Việc làm đó không những một lần nữa tố cáo tính chất phản bội dân tộc của Nguyễn Ánh mà còn chứng tỏ, quân xâm lược Xiêm đang bị cô lập và bè lũ Nguyễn Ánh đã bị lên án trước nhân dân Gia Định. Mâu thuẫn giữa quân Xiêm - Nguyễn với các tầng lớp nhân dân miền Nam đã trở nên gay gắt. Đồng thời giữa quân Xiêm và quân Nguyễn Ánh cũng phát sinh mâu thuẫn. Đó là điều kiện xã hội và chính trị để phong trào nông dân Tây Sơn phát triển lên thành phong trào dân tộc, đảm đương sứ mạng chống ngoại xâm gìn giữ độc lập dân tộc. Những chuyển biến mới về mâu thuẫn xã hội và tính chất của phong trào Tây Sơn đang tạo ra những điều kiện và thời cơ cho nghĩa quân Tây Sơn được sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân Gia Định, tiến lên thực hành cuộc phản công chiến lược đập tan mưu đồ của bọn cướp nước và bán nước, giải phóng Gia Định, miền đất cực nam của Tổ quốc.

*

**

Tại căn cứ Quy Nhơn, bộ chỉ huy tối cao của quân Tây Sơn vẫn theo dõi chặt chẽ cuộc kháng chiến ở Gia Định để sẵn sàng tiếp ứng cho Trương Văn Đa khi cần thiết và đặc biệt là chuẩn bị cho cuộc phản công sắp tới.

Cuối năm 1784, một viên tướng Tây Sơn là đô úy Đặng Văn Trấn về Quy Nhơn báo cáo rõ tình hình ở Gia Định (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn. Tài liệu này chỉ chép “đô úy của giặc”, không chép tên. Nhưng theo Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức thì có thể xác định viên đô úy đó là Đặng Văn Trấn. Có tài liệu ghi là Đặng Văn Chân*). Trên cơ sở đó, bộ chỉ huy quyết định cử Nguyễn Huệ đem thủy quân vào Nam tổ chức phản công, thực hiện quyết chiến chiến lược nhằm nhanh chóng quét sạch quân Xiêm - Nguyễn ra khỏi đất Gia Định. Nguyễn Huệ lúc bấy giờ mới 32 tuổi, nhưng từ năm 1776 đã giữ chức phụ chính và năm 1778 được phong làm Long Nhương tướng quân. Đó là một tướng trẻ tài ba, mưu lược, đã lừng danh trong những trận đánh tiêu diệt quân Nguyễn trước đây. Nay người “Anh hùng áo vải” đó lại được vinh dự đứng ra tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến cứu nước.

Nguyễn Huệ dùng thuyền chiến vượt biển vào đến Gia Định khoảng đầu tháng 1 năm 1785. Nguyễn Huệ đóng quân và đặt sở chỉ huy tại Mỹ Tho (*Đại Nam thực lục chi chép “Tháng 12, giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc sai Nguyễn Văn Huệ đem binh thuyền vào cứu Sài Gòn” (sách đã dẫn, t. II, tr. 57)*). Theo Mạc Thị gia phả thì Nguyễn Huệ đem quân vào Gia Định khoảng hơn 10 ngày rồi mới đánh trận Rạch Gầm - Xoài Mút vào ngày 9 tháng chạp năm Giáp Thìn. Kết hợp cả hai tài liệu, có thể xác định quân Tây Sơn vào Gia Định khoảng cuối tháng một (từ ngày 12-12-1784 đến ngày 10-1-1785) đầu tháng chạp (từ ngày 11-1 đến 8-2-1785) năm Giáp Thìn, tức vào khoảng đầu tháng 1 năm 1785).

Tổng số quân Tây Sơn ở Gia Định - kể cả quân đồn trú của Trương Văn Đa và đoàn binh thuyền mới được tăng cường của Nguyễn Huệ - lên đến khoảng 2 vạn. Về số lượng, quân Tây Sơn chưa bằng một nửa quân Xiêm, chưa kể quân bản bộ của Nguyễn Ánh (Vũ Thế Dinh trong Mạc Thị gia phả cho rằng riêng thủy quân của Nguyễn Huệ đã 5 vạn. Con số này không phù hợp với lực lượng và tình hình quân Tây Sơn lúc đó. Từ khi khởi nghĩa năm 1771 cho đến cuộc tiến công ra Bắc năm 1786, chưa có chiến dịch nào quân Tây Sơn huy động đến 3 vạn quân. Trong cuộc tiến công lớn ra Quảng Nam đánh tan quân Nguyễn tháng 3 năm 1774, quân Tây Sơn có 26.000 (*theo thư của giáo sĩ Diego de Jumina ngày 9-8-1774 trong tập La révolte et la guerre des Tây Sơn, Bulletin de la Sociée des études indochinoises, t. XV, 1940*). Trong cuộc tiến công ra Bắc diệt Trịnh năm 1786, quân Tây Sơn cũng chỉ khoảng 2 vạn (Hoàng Lê nhất thống chí). Vũ Thế Dinh là một võ quan tin cẩn của Nguyễn Ánh, lẽ dĩ nhiên tác giả đã thổi phồng quân số Tây Sơn để giảm bớt thất bại nhục nhã của quân Xiêm và Nguyễn Ánh. Chúng tôi phỏng đoán đạo quân thủy của Nguyễn Huệ đưa vào khoảng dưới 2 vạn và kể cả quân của Trương Văn Đa, tất cả khoảng 2 vạn).

Nhưng về trang bị vũ khí, quân Tây Sơn không thua kém quân Xiêm. Lúc bấy giờ, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã trải qua trên 13 năm đấu tranh (1771-1783). Lúc mới khởi sự, nghĩa quân chỉ là những người nông dân nghèo khổ tập hợp lại, tự trang bị bằng những phương tiện và vũ khí có sẵn trong tay. Người thì và gậy gộc, cuốc thuổng, người thì mang gươm giáo, cung nỏ; chỉ có một số rất ít có súng tay (loại súng kíp tự chế). Nhưng trong quá trình phát triển của phong trào nông dân, lực lượng nghĩa binh đã trưởng thành về mọi mặt và trở thành một quân đội nông dân. Khi bước vào cuộc kháng chiến chống Xiêm, quân đội Tây Sơn, ngoài bộ binh còn có tượng binh, kỵ binh và một đội thủy binh mạnh với nhiều loại thuyền chiến lớn nhỏ khác nhau. Trang bị của quân Tây Sơn cũng được nâng cao nhiều, đặc biệt là có nhiều đại bác các cỡ. Đó là những đại bác của quân Nguyễn bị quân Tây Sơn chiếm được trong các trận đánh, bao gồm đại bác do quân Nguyễn chế tạo và những đại bác do chính quyền họ Nguyễn mua của các công ty tư bản phương Tây. Chỉ riêng trận đánh ra Quảng Nam giữa năm 1774 quân Tây Sơn đã chiếm được 45 voi chiến, 82 khẩu đại bác Hà Lan, Anh và 6 thuyền chở đầy đạn dược (*Thư của giáo sĩ Diego de Jumina ngày 9-8-1774, La révolte et la guerre des Tây Sơn, tài liệu đã dẫn*). Trên thuyền chiến, quân Tây Sơn thường đặt nhiều đại bác.

Còn về tinh thần chiến đấu thì dĩ nhiên, quân Tây Sơn có ưu thế tuyệt đối hơn hẳn quân Xiêm - Nguyễn. Đó là tinh thần quật cường bất khuất của giai cấp nông dân kết hợp với lòng yêu nước và truyền thống anh hùng của dân tộc Khi tiến vào Gia Định làm nhiệm vụ cứu nước, quân Tây Sơn không những có sự tham gia ủng hộ mạnh mẽ của nông dân và các tầng lớp bị áp bức mà còn lôi cuốn được sự đồng tình, hưởng ứng của mọi thành phần yêu nước. Trừ bọn phong kiến phản động đã phản bội dân tộc, đại đa số nhân dân Gia Định đều đứng về phía Tây Sơn, kiên quyết chống lại bọn cướp nước và bán nước. Ngọn cờ chiến đấu của quân Tây Sơn lúc bấy giờ đã trở thành ngọn cờ yêu nước và chính nghĩa có sức mạnh cổ vũ, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân.

Trước khi Nguyễn Huệ đem quân vào Gia Định, quân Xiêm - Nguyễn đã kiểm soát được vùng Hậu Giang và tiến tới vùng Tiền Giang. Chúng đã chiếm được Sa Đéc, Long Hồ (Vĩnh Long), Mân Thít, Ba Lai, từ hữu ngạn Tiền Giang cho đến sông Ba Lai. Cuối năm 1784, chúng chiếm được Trà Tân ở phía bắc Tiền Giang và sông Mỹ Tho (*Đại Nam thực lục chép là Trà Tân (bản dịch đã dẫn, t. II, tr. 56)*, *Gia Định thành thông chí (q. 3) chép là Trà Luật, Mạc Thị gia phả lại chép là Tà Luật, có tài liệu*

ghi là Trà Lọt). Sau khi chia quân đóng giữ một số vị trí trọng yếu trong vùng đã chiếm được, Chiêu Tăng, Chiêu Sương cùng với Nguyễn Ánh đang tập trung quân về Trà Tân (Tiền Giang). Chúng dự tính sẽ từ Trà Tân tiến lên Mỹ Tho, Gia Định, đánh tan quân Tây Sơn, hoàn thành việc xâm chiếm toàn bộ đất Gia Định. Để chuẩn bị cho cuộc tiến công đầy tham vọng đó Nguyễn Ánh đã phái cai đội Nguyễn Văn Thành đi Bát Chiên và Quang Hóa thu thập tàn quân Đông Sơn là đội quân do Đỗ Thanh Nhân lập ra trước đây để chống lại quân Tây Sơn. Như vậy là quân Nguyễn Ánh đã lên lút hoạt động ở vùng sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, khoảng giữa Mỹ Tho và Gia Định nhằm chia cắt và uy hiếp quân Tây Sơn từ mặt sau để phối hợp với cuộc tiến công từ Trà Tân lên.

Giữa lúc quân địch đang chuẩn bị cho cuộc tiến công đánh chiếm Mỹ Tho, Gia Định, thì bất ngờ thủy quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy kéo và đóng ở Mỹ Tho. Quân địch phải tạm thời hoãn cuộc tiến công để lo đối phó với Nguyễn Huệ, đề phòng quân Tây Sơn từ Mỹ Tho đánh lên.

Tại Trà Tân và vùng nam bờ sông Mỹ Tho, Tiền Giang, quân địch đã tập trung một khối lượng khá lớn gồm đại bộ phận quân Xiêm và quân bản bộ của Nguyễn Ánh. Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đặt sở chỉ huy và đóng đại quân tại Trà Tân (*Mạc Thị gia phả chép rõ: Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đóng đại quân ở Trà Luật (tức Trà Luật trong Gia Định thành thông chí, hay Trà Tân trong Đại Nam thực lục chính biên)*). Nguyễn Ánh “đóng đồn ở trên bờ sông”, và quân Xiêm “lên cả trên bờ cỏ thủ, chiến thuyền đỗ dọc theo bờ sông làm thế ỷ dốc” (*Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*). Trà Tân ở phía bắc sông Mỹ Tho, khoảng giữa Cái Bè và Bình Chánh đông. Địa hình và vị trí vùng này khá lợi hại. Dòng sông bị chia cắt bởi những cù lao lớn như Cù lao Tân Phong, cù lao Trà Luật (hay cù lao Năm Thôn) và nhiều cồn cát, bãi sa bồi. Các nhánh sông chi chít nhưng hẹp. Địa thế đó rất thuận lợi cho việc bố trí phòng thủ, phối hợp chặt chẽ giữa bộ binh và thủy binh. Vùng Trà Tân ở vào đầu sông Mỹ Tho tiếp với Tiền Giang và gần chỗ phân lưu của các sông Cổ Chiên, Hàm Luông, Ba Lai đổ ra biển. Khi tiến công, quân địch có thể từ Trà Tân theo dòng sông Mỹ Tho tiến đánh Mỹ Tho.

Phía nam Tiền Giang và sông Mỹ Tho, quân địch phân chia một bộ phận đóng giữ những vị trí quan trọng như Sa Đéc, Long Hồ (Vĩnh Long), vừa để bảo vệ sở chỉ huy, ngăn chặn quân Tây Sơn có thể từ biển theo các cửa sông Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên đánh lên, sẵn sàng tiếp ứng cho đại quân ở Trà Tân.

Tiến công vào Trà Tân, một căn cứ tập trung đông quân địch và phòng bị chặt chẽ như vậy, quân Tây Sơn sẽ gặp nhiều khó khăn, bất lợi, nhất là khi quân ta ít hơn hẳn quân địch về số lượng. Hơn nữa trong tình hình cả nước lúc đó, tiền đồ phát triển của phong trào Tây Sơn đòi hỏi Nguyễn Huệ phải đánh nhanh giải quyết nhanh. Kẻ thù nguy hiểm của Tây Sơn không phải chỉ có quân xâm lược Xiêm và bọn phong kiến phản động Nguyễn Ánh ở Gia Định mà còn có quân Trịnh ở Thuận Hóa. Tiến công vào căn cứ Trà Tân, cuộc chiến đấu chắc chắn sẽ ác liệt và kéo dài. Như vậy, quân chủ lực tinh nhuệ của Tây Sơn bị giam chân ở mặt Nam, do đó ở mặt Bắc, quân Trịnh có thể lợi dụng thời cơ đánh vào Quy Nhơn. Quân Tây Sơn sẽ bị phân tán lực lượng, phải đồng thời đối phó với hai kẻ thù ở hai phía. Đó là những lý do quân sự và chính trị giải thích vì sao Nguyễn Huệ không mở cuộc tiến công vào Trà Tân. Nguyễn Huệ chủ trương như địch ra khỏi căn cứ, kéo chúng đến một địa hình có lợi cho ta tiêu diệt gọn bằng một trận quyết chiến theo lối đánh vận động trên sông.

Những ngày đầu, Nguyễn Huệ sử dụng một binh lực nhỏ mở những trận tập kích vào một số vị trí đóng quân của địch. Mỹ Tho cách Trà Tân gần 30 ki-lô-mét. Sông Mỹ Tho cũng như các dòng sông gần biển chịu sự chi phối của thủy triều, hàng ngày nước sông lên xuống theo thủy triều. Do đó, hàng ngày lợi dụng nước thủy triều lên, Nguyễn Huệ cho những đội binh thuyền nhỏ xuất phát từ Mỹ Tho đánh lên Trà Tân hoặc theo những cửa sông Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên đánh lên những vị trí của địch xung quanh Trà Tân rồi lại rút lui (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn. Thư của giám mục Bá Đa Lộc gửi giám đốc chủng viện ngày 20-3-178, Lettes édifiantes ét curieuses, Missions de L'Indochine, t. IV*). Đó là những trận tập kích nhằm nghi binh thăm dò lực lượng địch và kích động thêm tinh thần chủ quan, khinh địch của quân Xiêm. Đó chính là những trận đánh mà sử quán triều Nguyễn đã xuyên tạc tính chất và mục đích, cho rằng “Huệ đến, đánh vài trận không được, muốn đem quân về”.

Mặt khác, Nguyễn Huệ còn biết rõ dã tâm của vua Xiêm là lợi dụng danh nghĩa cứu giúp Nguyễn Ánh để xâm lấn đất Gia Định và bọn tướng tá, quân lính Xiêm thì lợi dụng cuộc viễn chinh dễ cướp bóc của cải. Bọn chúng thấy vàng bạc, châu báu thì hoa mắt lên, có thể quên cả chiến đấu. Cuối năm 1784, Nguyễn Ánh đã than phiền với Bá Đa Lộc về “tình trạng hai lòng của người Xiêm” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn. Thư của giám mục Bá Đa Lộc gửi giám đốc chủng viện ngày 20-3-178, Lettes édifiantes ét curieuses, Missions de L'Indochine, t. IV*). Để khoét sâu thêm nhược điểm cơ bản của quân địch và tìm cách ly gián, tăng thêm sự hoài nghi giữa Nguyễn Ánh với quân Xiêm, Nguyễn Huệ dùng một tù binh người Chân Lạp làm sứ giả mang nhiều vàng bạc, găm vóc đến gặp chủ tướng của quân Xiêm xin giảng hòa với điều kiện như sau “Tân triều (chỉ Tây Sơn) và cựu triều (chỉ Nguyễn Ánh - T.G) nước tôi tranh nhau lãnh thổ và nhân dân, không thể cùng đứng với nhau được. Nước tôi cùng nước Xiêm cách trở xa xôi, trâu và ngựa không đánh hơi nhau được, chẳng hay vương tử (chỉ Chiêu Tăng là cháu vua Xiêm - T.G.) đến chốn này làm gì. Chi bằng hai nước chúng ta hòa hiếu với nhau. Sau khi xong việc, nước tôi sẽ y lệ tiến cống. Như thế có phải là được lợi lâu dài không? Vậy việc cựu chúa (chỉ Nguyễn Ánh) nước tôi để mặc chúng tôi lo liệu, xin vương tử đừng có giúp đỡ” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn. Thư của giám mục Bá Đa Lộc gửi giám đốc chủng viện ngày 20-3-1785, Lettes édirantes ét curieuses, Mission de L'indochine, t. IV*). Chiêu Tăng vừa nhận lễ vật để thỏa lòng tham không đáy, vừa âm mưu giả vờ giảng hòa để rồi bất ngờ tiến công quân Tây Sơn. Hắn tưởng thế là cao tay, mưu trí, là “trương kế tựu kế”. Chủ tướng quân Xiêm đang thỏa mãn với những “thắng lợi” đã đạt được và tin tưởng vào những dự tính lớn mai sau, có ngờ đâu đang bị Nguyễn Huệ từng bước, từng bước một dẫn dắt vào cạm bẫy.

Nhân việc giảng hòa, Nguyễn Huệ “hàng ngày, sai người mời quân Xiêm sang chơi thuyền để khoe các chiến cụ hùng tráng đầy đủ; khi quân Xiêm về, lại tặng vóc lụa” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*). Nguyễn Huệ biết rằng: “Quân Xiêm chỉ tham của, ta lấy lợi mà như thì thế nào cũng được việc” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*). Đó là một hình thức tiến công địch mà Nguyễn Huệ đã áp dụng nhằm đánh vào bản chất tham lam của quân địch, góp phần làm suy yếu tinh thần chiến đấu và làm rã rời hàng ngũ của chúng. Việc giảng hòa riêng với Chiêu Tăng còn có tác dụng gây thêm mối hoài nghi của Nguyễn Ánh đối với quân Xiêm. Trước thái độ ngờ vực của Nguyễn Ánh, Chiêu Tăng có lần đã phải giải bày, thề thốt: “Tôi phục mệnh vua nước tôi đem quân vượt biển sang giúp quốc vương, nay chưa phân thắng bại mà tôi tham của cải thì có khác gì loài thú cắn lại chủ nhà. Nếu

vì lợi mà phải thất trận, làm nhục quốc thể, thì tôi trốn sao khỏi tội trời diệt. Xin quốc vương chớ nghi ngờ” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*).

Hơn mười ngày đã trôi qua kể từ khi Nguyễn Huệ đem quân vào Mỹ Tho. Quân Xiêm lúc đầu lo phòng thủ để sẵn sàng chống lại một cuộc phản công lớn của quân Tây Sơn. Nhưng rồi chúng thấy quân Tây Sơn chỉ mở những cuộc tập kích nhỏ và Nguyễn Huệ lại điều đình xin giảng hòa. Tại Mỹ Tho, chúng thấy quân Tây Sơn “lui lại, đem thuyền ra dãn ở sông lớn để đợi xem biến chuyển ra sao” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*). Những hành động của quân Tây Sơn càng làm cho Chiêu Tăng tin rằng Nguyễn Huệ không dám tiến công và đang chờ đợi kết quả giảng hòa. Hấn hí hứng bàn với Nguyễn Ánh: “Giặc rất tin tôi, rất không phòng bị, ta nên thừa thế mà đánh phá giặc ngay. Xin hẹn đến đêm mùng 9 tháng này (tháng chạp năm Giáp Thìn), quốc vương đem ngự binh đi trước xông vào thuyền giặc. Tôi cùng các tướng bản bộ đem tất cả chiến thuyền lớn nhỏ tiến lên phá các thuyền chắn ngang sông của giặc thì thế nào cũng toàn thắng” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*). Chiêu Tăng đẩy quân bản bộ của Nguyễn Ánh đi trước mở đường. Còn hấn sử dụng toàn bộ chiến thuyền, theo sông Mỹ Tho, mở cuộc tiến công lớn vào sở chỉ huy của Nguyễn Huệ, hòng bất ngờ đánh tan quân Tây Sơn.

Tại sở chỉ huy đóng ở Mỹ Tho, Nguyễn Huệ bám sát mọi hành động của quân Xiêm - Nguyễn. Nguyễn Huệ biết chắc rằng quân địch sớm muộn thế nào cũng đánh lên Mỹ Tho. Những cuộc tập kích nhỏ, việc điều đình giảng hòa, những hành động nghi binh tỏ ra lơ là phòng bị, đều nhằm mục đích thúc đẩy quân địch sớm rời khỏi căn cứ, mở cuộc tiến công mà ông mong đợi, đồng thời làm cho quân địch thêm chủ quan, tự mãn, tạo ra nhân tố bất ngờ cho trận quyết chiến. Kế hoạch như địch ra khỏi căn cứ để tiêu diệt bằng một trận đánh vận động trên sông của Nguyễn Huệ đã thành công. Bọn tướng lĩnh Xiêm, như sử nhà Nguyễn chép “cây mình thẳng luôn, bèn dẫn quân đến thẳng Mỹ Tho” (*Đại Nam thực lục chính biên, bản dịch đã dẫn, t. II, tr. 57*). Trong lúc đó, Nguyễn Huệ đã dày công nghiên cứu địa hình từ Trà Tân đến Mỹ Tho và quyết định chọn khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến với quân thù.

*

**

Đất Mỹ Tho khi mới khai phá gọi là đạo Trường Đồn. Năm 1779, chính quyền họ Nguyễn đổi đạo Trường Đồn thành dinh Trường Đồn gồm 1 huyện (huyện Kiến Khang) và 3 tổng. Trước cuộc kháng chiến chống Xiêm, năm 1782, dinh Trường Đồn lại đổi làm dinh Trấn Định, trị sở đặt ở chợ Mỹ Tho, thôn Mỹ Chánh (thị xã Mỹ Tho). Sau này, nhà Nguyễn đổi dinh Trấn Định làm trấn Định Tường (năm 1808, gồm 1 phủ, 3 huyện, 6 tổng), rồi tỉnh Định Tường (năm 1832), bao gồm các tỉnh Tiền Giang và Đồng Tháp ngày nay.

Đầu thế kỷ XIX, nhận xét về địa hình vùng đất này, Trịnh Hoài Đức, tác giả Gia Định thành thông chí đã viết: “Trấn này đất đai phì nhiêu, đường thủy và đường bộ, giao thông đều tiện lợi... Rừng núi hiểm trở, sông ngòi lưu thông” (*Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, q. 3*).

Sông Mỹ Tho là một dòng sông lớn, phía trên tiếp nước Tiền Giang rồi đổ ra biển qua cửa Đại, cửa Tiểu và các nhánh sông Ba Lai, Hàm Luông. Đặc biệt, sông Mỹ Tho chảy qua phía trước Trà Tân và

Mỹ Tho (trần Ly) là hai vị trí đóng quân và cũng là hai đại bản doanh của quân Xiêm - Nguyễn và quân Tây Sơn. Quân địch từ Trà Tân đánh lên Mỹ Tho phải hành quân theo đường sông Mỹ Tho.

Đoạn sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến sông Xoài Mút dài chừng 7 ki-lô-mét. Lòng sông ở đây lại mở rộng hơn 1 ki-lô-mét, có chỗ đến trên dưới 2 ki-lô-mét. Với đoạn sông dài và rộng lớn như vậy, quân Tây Sơn có thể dồn hàng trăm thuyền chiến của địch lại mà tiêu diệt.

Hai bên bờ sông Mỹ Tho ở quãng này có một số thôn xóm, nhưng lúc bấy giờ còn thưa thớt, cây cỏ còn rậm rạp. Hai loại cỏ mọc nhiều ở vùng này là cỏ lác và cỏ tranh. Ven sông gần mặt nước là một dải rừng cây bần khá um tùm. Trịnh Hoài Đức cho biết cây bần, tên Hán - Việt là thủy mai, là loại cây “lá và hoa như cây mai nhưng không có gai, quả tròn to bằng ngón chân... thân cây cong queo” (*Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, q. 5*). Hạt quả bần có chất dầu xanh dùng để chữa vết thương hay thấp đèn (*tác giả đã nhầm với cây mù u – rongcoithit*). Thân cây bần cong queo nên thường dùng làm tay cầm bánh lái thuyền. Vì vậy, cây bần không những mọc tự nhiên mà còn được người ta trồng nhiều. Những bãi cỏ lác, cỏ tranh và rừng bần ven sông là những chỗ giấu quân và mai phục thuận lợi của bộ binh Tây Sơn.

Phía bắc sông Mỹ Tho ở quãng này có hai nhánh sông đổ vào là Rạch Gầm và Xoài Mút. Rạch Gầm (hay Sầm Giang) bắt nguồn từ Giồng Trôm (hay đồi Lũ) chảy về phía nam, hợp với sông Trà Liễu (hay sông Lâu Lâm) đổ ra sông Mỹ Tho (*Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, bản dịch đã dẫn, t. V, tr. 97*). Sông Xoài Mút còn có tên là sông An Đức (Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, q. 3*) vì dòng sông này đổ ra sông Mỹ Tho ở thôn An Đức thuộc tổng Kiến Thuận. Nhân dân địa phương thường gọi là sông Xoài Mút hay Xoài Hột vì trước đây hai bên bờ sông, nhất là bên hữu ngạn có một rừng xoài. Đây là loại xoài hoang, mọc tự nhiên nên quả nhỏ, hột to, mu mỏng, người ta quen gọi là “xoài hột” (vì hột to) hay xoài mút” (vì mu mỏng nên khi ăn phải mút) và nhân đó đặt tên dòng sông chảy qua là sông Xoài Mút hay Xoài Hột.

Rạch Gầm và Xoài Mút là hai con sông nhỏ, thường gọi là rạch, nhưng giữ vị trí quan trọng trong thế trận của Nguyễn Huệ. Thủy binh Tây Sơn bố trí ở hai rạch này sẽ là hai mũi tiến công lợi hại chặn đầu và khóa đuôi toàn bộ đội hình quân địch một khi chúng đã lọt vào trận địa mai phục.

Khoảng giữa Rạch Gầm và Xoài Mút, dòng sông Mỹ Tho có cù lao Thới Sơn. Đây là một bãi đất bãi, chu vi dài 5 dặm khoảng 6 ki-lô-mét) nằm hơi chệch về phía nam sông Mỹ Tho, đối diện với cửa sông Xoài Mút. Tiếp theo cù lao Thới Sơn về phía nam là cù lao Hổ hay bãi Tôn (*Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, sách đã dẫn, t. V, tr. 101; Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, q. 2*). Bộ binh Tây Sơn bố trí trên những cù lao đó có thể dùng đại bác bắn vào sườn đội hình quân địch và sẵn sàng tiêu diệt những tên địch liều lĩnh đổ bộ lên để tìm đường tháo chạy. Những nhánh sông nằm giữa các cù lao và bờ nam là những nơi mai phục và xuất phát của đội thuyền chiến Tây Sơn lao ra chia cắt đoàn thuyền của địch thành từng mảng để tiêu diệt.

Chọn đoạn sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến, chứng tỏ nghệ thuật lợi dụng địa hình hết sức tinh tường của Nguyễn Huệ. Dòng sông rộng cùng với các nhánh sông, cù lao, bờ sông ở đây đáp ứng đầy đủ yêu cầu bố trí một thế trận tiến công vận động lớn cho phép quân Tây

Sơn bao vây chặt rồi chia cắt, tiêu diệt toàn bộ quân địch.

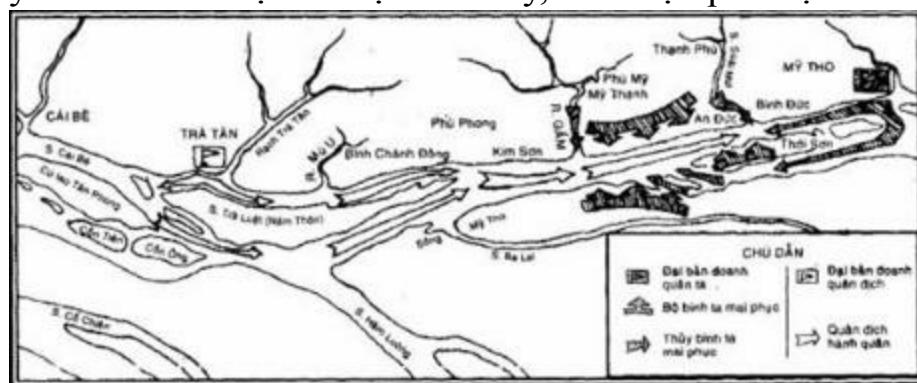
Đoạn sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút cách Mỹ Tho khoảng 6 ki-lô-mét (tính từ cửa sông Xoài Mút) và cách Trà Tân khoảng 15 ki-lô-mét (tính từ cửa Rạch Gầm). Quân Tây Sơn từ Mỹ Tho có thể nhanh chóng đến chiếm lĩnh trận địa và giữ bí mật không cho quân địch ở Trà Tân dò biết. Trên cơ sở phán đoán đúng ý đồ của địch và với những nguồn tin do thám tin cậy, Nguyễn Huệ không những nắm được âm mưu tiến công của địch mà còn biết cả kế hoạch và thời gian tiến công nữa. Do đó, Nguyễn Huệ có thể chủ động xác định không gian và thời gian của trận quyết chiến, bày sẵn thế trận để đợi giặc.

Quân địch định tối ngày mùng 9 tháng chạp (tức ngày 19 tháng 1 năm 1785), sẽ rời khỏi Trà Tân, bắt đầu cuộc hành quân tiến đánh Mỹ Tho. Công việc bố trí trận địa của quân Tây Sơn phải hoàn thành trước giờ tiến công của địch.

Nguyễn Huệ huy động đại bộ phận binh lực gồm cả bộ binh và thủy binh, bí mật vận động đến bày trận tại khu vực tác chiến đã được lựa chọn và nghiên cứu trước. Bộ binh với hỏa lực đại bác mạnh, bố trí mai phục trên bờ sông và trên cù lao Thới Sơn. Nhiệm vụ của bộ binh là phát huy sức mạnh hỏa lực bắn vào đội hình thuyền chiến của địch khi đã lọt hẳn vào trận địa mai phục và sau đó sẵn sàng giáp chiến tiêu diệt tàn quân địch bỏ chạy lên bờ. Hai đội thủy binh tinh nhuệ giấu quân trọng Rạch Gầm - Xoài Mút hình thành hai mũi tiến công chặn đầu, khóa đuôi vây chặt quân địch trong trận địa quyết chiến. Một bộ phận thủy binh mai phục trong các nhánh sông, lạch sông, ẩn nấp sau các cù lao, sẽ bất ngờ đánh tạt ngang vào đoàn chiến thuyền địch như những lưỡi dao sắc bằm nát đội hình của chúng (Theo Mạc Thị gia phả. sách đã dẫn). Theo Đại Nam thực lục chính biên (đệ nhất kỷ) thì bấy giờ Nguyễn Huệ được một hàng tướng là Lê Xuân Giác báo cáo cụ thể tình hình của quân Xiêm - Nguyễn (Tu liệu về khởi nghĩa Tây Sơn, Sở Văn hoá – Thông tin tỉnh Bình Định xuất bản, 1993, tập 11, tr. 226).

Một bộ phận thủy binh Tây Sơn vẫn đóng ở Mỹ Tho, bày thuyền chiến trên sông để nghi binh đánh lừa quân địch. Nhưng khi quân địch đã lọt vào trận địa Rạch Gầm - Xoài Mút thì bộ phận thủy binh này lập tức ngược dòng sông Mỹ Tho đến tiếp ứng cho trận quyết chiến chiến lược, tăng cường sức mạnh cho quân ta vào giờ phút quyết định của cuộc chiến đấu.

Tối ngày 18 rạng ngày 19 tháng 1 năm 1785, quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ, đã sẵn sàng trong tư thế quyết chiến với một thế trận bao vây, tiêu diệt quân địch rất chặt chẽ, lợi hại.



Sơ đồ diễn biến trận Rạch Gầm - Xoài Mút

Sau khi đã bàn bạc phối hợp với nhau và chuẩn bị các mặt, tối ngày 18 tháng 1 năm 1785 (ngày 8 tháng chạp năm Giáp Thìn), quân Xiêm - Nguyễn bắt đầu rời khỏi khu căn cứ Trà Tân, “tiến thẳng đến Mỹ Tho” (*Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, sách đã dẫn, t. 5, tr. 70*). Chiêu Tăng, Chiêu Sương huy động tất cả chiến thuyền lớn nhỏ, toàn bộ lực lượng thủy binh và một bộ phận bộ binh vào cuộc tiến công này. Một bộ phận bộ binh còn lại do Sa Uyển chỉ huy vẫn đóng ở Đông Khẩn (Sa Đéc) để bảo vệ vùng đất chúng đã kiểm soát được thuộc hữu ngạn Tiền Giang. Chiêu Tăng trực tiếp chỉ huy cuộc tiến công.

Quân bản bộ của Nguyễn Ánh do tổng nhung chương cơ Lê Văn Quân chỉ huy cũng tham gia cuộc tiến công dưới quyền điều khiển chung của chủ soái quân Xiêm là Chiêu Tăng. Số quân của Nguyễn Ánh lúc bấy giờ có khoảng ba, bốn nghìn, bị Chiêu Tăng đẩy đi trước mở đường. Nguyễn Ánh tham dự cuộc hành quân với tinh thần lo lắng, hoài nghi và tâm lý thất bại. Hắn cố đi sau với một số bầy tôi thân cận như hộ bộ Trần Phúc Giai, cai cơ Nguyễn Văn Bình, thái giám Lê Văn Duyệt để phòng khi lâm nguy còn kịp tháo chạy. Thận trọng hơn nữa, hắn còn phái tham tướng Mạc Tử Sinh về ngay Trấn Giang để khi “xảy ra việc bất trắc thì đã sẵn có đường chạy trốn” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*). Mạc Tử Sinh chuẩn bị sẵn thuyền bè ở Long Hồ (Vĩnh Long) để đón Nguyễn Ánh chạy trốn khi cuộc tiến công thất bại.

Khoảng đầu canh năm ngày 19 tháng 1 năm 1785, đoàn thuyền chiến của địch lọt vào trận địa mai phục của quân Tây Sơn ở Rạch Gầm - Xoài Mút (*Mạc Thị gia phả chép trận đánh bắt đầu xảy ra vào đêm mùng 9 tháng chạp, đầu canh năm. Bức thư của Nguyễn Ánh gửi giáo sĩ J. Liot đề ngày 15 tháng chạp năm Cảnh Hưng 45 (25-1-1785) lại nói “ngày mùng 8 tháng chạp (18-1-1785) chúng tôi vừa bị thua trận” (L. Cadière, Les Francais aux services de Gia Long, Bulletin des amis du vieux Hué, 1926)*). Như vậy là hai tài liệu gốc ghi chép hai ngày khác nhau (ngày 8 và 9 tháng chạp âm lịch), dẫn đến sự chỉ định ba thời điểm khác nhau cho chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (ngày 8, 9 và 10 tháng chạp âm lịch tức ngày 18, 19 và 20 tháng 1 năm 1785). Trong bài này, chúng tôi xác định trận đánh bắt đầu tối ngày 8 rạng ngày 9 tháng chạp Giáp Thìn, tức tối ngày 18 rạng ngày 19-1-1785, vào khoảng đầu canh năm tức khoảng 4 giờ sáng 19-1-1785. Chính vì thời điểm có tính chất giao thời giữa hai ngày như vậy nên, với một quan niệm thời gian không chính xác, có thể coi là thuộc tối ngày hôm trước hay mờ sáng ngày hôm sau. Cách ghi chép trong Mạc Thị gia phả và bức thư của Nguyễn Ánh, thiếu chính xác nhưng không mâu thuẫn).

Từ Trà Tân, chiến thuyền của địch theo sông Trà Luật (một nhánh Tiền Giang chạy theo bờ phía bắc cù lao Trà Luật tức cù lao Năm Thôn) và Tiền Giang ra sông Mỹ Tho. Từ đây dòng sông mở rộng và quang đãng, đoàn thuyền địch trên 300 chiếc lớn nhỏ (*Gồm 300 thuyền chiến quân Xiêm và một số thuyền chiến của quân Nguyễn*), xếp thành đội hình tiến nhanh về phía Mỹ Tho. Khi đoàn thuyền đã vào hết trong khúc sông được chọn làm trận địa quyết chiến, nghĩa là tiền quân địch đã đến cửa sông Xoài Mút và hậu quân đã qua cửa Rạch Gầm, Nguyễn Huệ ra lệnh công kích.

Mở đầu trận đánh, hai đội thủy binh Tây Sơn từ Rạch Gầm, Xoài Mút bất ngờ lao ra, chặn đánh hai

đầu, dồn quân địch vào vòng vây đã bố trí sẵn. Đồng thời, đại bác của quân Tây Sơn từ hai bên bờ sông và trên cù lao Thới Sơn bắn xối xả vào khúc giữa đoàn thuyền địch lúc bây giờ đang bị ùn lại.

Mạc Tử Sinh lúc đó ở Long Hồ (Vĩnh Long) cũng nghe tiếng súng đại bác nổ liên hồi và dữ dội. Lúc đầu, viên tham tướng được Nguyễn Ánh giao cho nhiệm vụ chuẩn bị đường chạy trốn, tưởng là đại bác của quân Xiêm - Nguyễn đang tiến công thuyền chiến Tây Sơn. Nhưng chỉ một lát sau, hắn đã thấy một viên võ quan và nhiều binh lính bị thương vì trúng đạn chạy về Long Hồ (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*). Hắn lo lắng thăm hỏi tin tức Nguyễn Ánh để kịp tháo chạy.

Bị chặn đầu, khóa đuôi và bị hỏa lực quân Tây Sơn áp đảo từ đầu quân địch hết sức hốt hoảng và đội hình bị rối loạn. Ngay sau đó, những đội thuyền chiến của quân Tây Sơn từ các vị trí mai phục xông thẳng vào đội hình đang rối loạn của địch, chia nhỏ đoàn thuyền chúng ra từng mảng mà tiêu diệt. Chiến thuyền quân Tây Sơn từ Mỹ Tho cũng kịp thời đến tiếp ứng. Quân Tây Sơn, thủy bộ phối hợp với nhau, khép chặt vòng vây, tiêu diệt quân địch hết mảng này đến mảng khác. Dưới sự chỉ huy và đốc chiến của Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn lao vào cuộc chiến đấu quyết định với một tinh thần rất dũng cảm và tác phong rất mãnh liệt. Một viên tướng quân Nguyễn thoát chết chạy về Long Hồ kể cho Mạc Tử Sinh biết: “Nguyễn Huệ đốc chiến ở phía sau, ra lệnh liều chết đánh, quân sĩ nào không quyết chiến thì chém ngay để làm rãng. Vì thế các tướng sĩ đều liều, không nghĩ gì đến tính mệnh... tiến công rất là mãnh liệt” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*). Quân địch bị hãm vào một tình thế hiểm nghèo: bị bao vây, bị chia cắt, đội hình tan vỡ, quân lính khiếp sợ lúc đầu đôi nơi quân địch còn tỏ chức chống cự, phóng hỏa đốt cháy thuyền chiến Tây Sơn. Nhưng những hành động kháng cự đó nhanh chóng bị đập tan trước sức tiến công ào ạt của quân Tây Sơn.

Hàng loạt thuyền chiến của địch lần lượt bị đánh đắm vì trúng đạn đại bác hoặc vì quân Tây Sơn xông lên tiêu diệt. Vô số quân địch bị giết chết tại trận: kẻ bị trúng đạn, trúng tên; kẻ thì bị gươm giáo đâm chém hay bị chết đuối giữa sông nước. Một số quân địch cố bơi vào bờ để tìm đường tháo chạy. Nhưng ở đây, những đơn vị bộ binh Tây Sơn đã được bố trí sẵn để chờ chúng.

Trận đánh kết thúc rất nhanh, gọn và đạt kết quả hết sức to lớn, oanh liệt.

Toàn bộ thuyền chiến địch trên 300 chiếc đều bị đánh đắm và phá hủy. Quân Xiêm bị “thua to, bỏ chạy” (Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, bản dịch đã dẫn, t. 5, tr. 57), bị “chết gần hết” (*Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, q. 3*). Chiêu Tăng, Chiêu Sương cùng với một số tàn quân trốn được lên bờ bắc sông Mỹ Tho. Chúng phải liều chết đánh phá để mở đường tháo chạy lên Quang Hóa rồi qua đất Chân Lạp về Xiêm. Số tàn quân sống sót chạy theo Chiêu Tăng, Chiêu Sương có khoảng vài nghìn người (*Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí, sách đã dẫn, q. 3; Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, bản dịch đã dẫn, t. II, tr. 57; Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, q. 30, tr. 11*). Đến tháng 3 năm 1785, bọn này mới về tới Vọng Các. Một bộ phận tàn quân địch bị thua trận ở phía sau, có lẽ thuộc hậu quân, bỏ chạy tán loạn ra các ngả. Chúng cướp được một số thuyền nhỏ của dân, theo đường thủy vượt biển về nước.

Ngày 4 tháng 2 năm 1785 (25 tháng chạp Giáp Thìn), vua Xiêm nhận được tin bại trận, vội phái phi-nhã Xuân đem 10 chiếc thuyền đi cứu bọn tàn quân chạy trốn bằng đường biển. Khi gặp bọn này, chúng

trả lời phi-nhã Xuân: “Chiêu Tăng đại bại, đã theo đường bộ Cao Miên chạy trốn để thoát nạn. Chúng tôi bị thua ở phía sau không biết đường bộ thập tử thất sinh thế nào, may cướp được một số thuyền của dân, chạy trốn về đây” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn. Phi-nhã hay pha-nha là từ Thái, chỉ một chức tước của phong kiến Xiêm thời đó*). Phi-nhã Xuân thu thập số tàn quân đó đem về nước.

Riêng lực lượng bộ binh Xiêm do Sa Uyển chỉ huy đóng ở đảo Đông Khẩu (Sa Đéc) thì không thấy một tài liệu nào nói đến. Nhưng dĩ nhiên là khi đại quân đã bị thất bại thảm hại ở Rạch Gầm - Xoài Mút thì quân Xiêm đóng ở Đông Khẩu cũng như một số vị trí khác, cũng tan rã và lo tìm đường tháo chạy.

Khi các nhóm tàn quân Xiêm chạy tán loạn theo các ngả đã dần dần tụ tập lại, Chiêu Tăng kiểm quân số thì thấy: “Lúc xuất quân, quân thủy, bộ tất cả gồm 5 vạn quân nay chỉ còn hơn 1 vạn” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*). Như vậy số quân địch bị tiêu diệt là gần 4 vạn quân trong tổng số 5 vạn quân Xiêm. Tỷ lệ tiêu diệt địch trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút, chỉ tính riêng quân Xiêm, đã tới gần 4 phần 5.

Còn quân bản bộ của Nguyễn Ánh thì, bộ sử chính thức của triều Nguyễn, bộ Đại Nam thực lục chính biên cũng đã ghi chép: “Lê Văn Quân và các quân cũng đều tan vỡ bỏ chạy”. Đại bộ phận quân Nguyễn bị tiêu diệt. Viên cai cơ chỉ huy quân thủy là Nguyễn Văn Oai bị chết tại trận. Viên tướng tiền quân là Dũng hầu (*chưa rõ tên*) theo gót Chiêu Tăng trốn sang Chân Lạp. Chủ tướng quân Nguyễn là Lê Văn Quân thì quân lính tan tác mỗi người một ngả, phải vừa trốn tránh vừa thu nhặt tàn quân, đến giữa năm sau (tháng 6 năm 1786) mới đem được 600 quân sang Xiêm gặp Nguyễn Ánh. Những viên tướng khác như Nguyễn Văn Thành, Tôn Thất Huy, Tôn Thất Hội... mỗi người cũng chỉ còn được dăm chục tàn quân.

Riêng Nguyễn Ánh đã chuẩn bị cho cuộc chạy trốn trước khi bắt đầu cuộc tiến công của quân Xiêm - Nguyễn. Vừa thấy “thế giặc mãnh liệt, không thể chống nổi” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*) hấn đã vội vã bỏ mặc quân lính, rút chạy về phía sau. Hấn cùng một số tướng tá và tùy tùng hơn 10 người, theo sông Trà Lựu ra Tiền Giang rồi tìm đường sang Trần Giang. Tại Long Hồ, Mạc Tử Sinh cũng chỉ còn 3 chiếc thuyền để đón Nguyễn Ánh sang Hà Tiên. Bọn tàn quân dần dần nhóm họp lại, chạy theo Nguyễn Ánh có hơn 200 người và 5 chiếc thuyền. Bọn chúng bị quân Tây Sơn truy lùng nên phải chạy ra đảo Thổ Châu, Cổ Cốt rồi lại trốn sang Xiêm. Trên đường chạy trốn, bọn chúng hết sạch cả lương thực. Nguyễn Văn Thành có lần đi ăn cướp đã bị thuyền buôn đánh lại và bị trọng thương (*Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, q. 21 và 15*). Nguyễn Ánh cũng phải ăn cơm ngô (*Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, sách đã dẫn, t. 2, tr. 57*) và có lúc mệt mỏi, kiệt sức quá phải nhờ người tùy tùng cõng chạy.

Số quân bản bộ của Nguyễn Ánh có khoảng 3 - 4 nghìn thì chỉ còn hơn 800 người chạy thoát sang Xiêm, trong đó có 200 chạy trốn theo Nguyễn ánh và 600 chạy theo Lê Văn Quân. Trong bức thư gửi cho giáo sĩ Li-ô sáu ngày sau trận Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Ánh phải đau xót thừa nhận một thực tế “Chúng tôi vừa bị thua trận, tất cả quân lính đều bị tan vỡ” (*L. Cadière, Les Francais aux services de Gia Long, tài liệu đã dẫn*). Từ đây, Nguyễn Ánh và bọn tàn quân phải sống cuộc đời lưu vong

khổ khổ, nhục nhã trên đất Xiêm. Bọn chúng phải đi khai hoang, đôn củi và có khi phải đi đánh thuê cho vua Xiêm để làm kế sinh sống và nương tựa.

*

**

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một trong những trận thủy chiến lớn nhất và lừng lẫy nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Trận đánh diễn ra trên một đoạn sông Mỹ Tho vào lúc trời còn chưa sáng, ánh lửa đom đóm còn lập lòe trên những cây bần ven sông nhô ra mặt nước như một câu ca dao dân gian đã diễn tả:

*Bàn gie lửa đóm sáng ngời,
Rạch Gầm soi dẫu muôn đời uy linh*

Và trận đánh kết thúc rất nhanh chóng trong ngày hôm đó, ngày 19 tháng 1 năm 1785. Chỉ trong khoảng một ngày, khoảng 2 vạn quân Tây Sơn đã giao chiến và đánh tan tành hơn 5 vạn quân Xiêm - Nguyễn, tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm và hàng nghìn quân Nguyễn.

Xiêm không phải là một nước lớn, quân đội Xiêm không phải là một quân đội thiện chiến, hùng hậu. Nhưng cuộc chiến tranh xâm lược của quân Xiêm vào cuối thế kỷ XVIII vẫn là một nguy cơ nghiêm trọng đe dọa độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Cuộc kháng chiến chống Xiêm có vị trí quan trọng của nó trong lịch sử và có những khó khăn, phức tạp riêng. Quân Xiêm tuy có 5 vạn nhưng được bọn phong kiến phản động trong nước tiếp sức hưởng ứng, ủng hộ về mọi mặt. Quân địch lại chiếm được nửa đất Gia Định. Trong lúc đó, phong trào Tây Sơn chỉ mới giải phóng được phần lớn đất Đàng trong và đang phải đối phó với thù trong giặc ngoài ở cả hai phía Bắc, Nam. Thế mà sau khoảng 10 ngày chuẩn bị, với quân số chưa bằng một nửa quân địch, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo đã thực hành một trận quyết chiến chiến lược thắng lợi hết sức oanh liệt, giòn giã.

Bằng chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, quân Tây Sơn đã giành được thắng lợi quyết định, quét sạch quân xâm lược ra khỏi đất Gia Định, thu hồi những vùng đất bị chiếm đóng và làm tiêu tan tham vọng của vua Xiêm đối với phần lãnh thổ cực Nam của nước ta. Chính các sử thần triều Nguyễn cũng nhận thấy: “Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn, miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp” (*Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, sách đã dẫn, t. II, tr. 65*). Vua Xiêm Cha-kri I cũng phải thừa nhận: quân Xiêm “đại bại”, bọn Chiêu Tăng, Chiêu Sương “ngu hèn, kiêu căng, hung hãn đến nỗi bại trận” làm “bại binh, nhục quốc” (*Vũ Thế Dinh, Mạc Thị gia phả, sách đã dẫn*).

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút còn giáng một đòn đích đáng, vạch trần chân tướng phản bội của Nguyễn Ánh, đập tan lực lượng quân sự và ảnh hưởng chính trị của bè lũ phong kiến phản động này.

Cuộc kháng chiến chống Xiêm thắng lợi mà khâu quyết định là trận Rạch Gầm - Xoài Mút đã đưa phong trào Tây Sơn phát triển lên một trình độ mới. Từ đây, phong trào Tây Sơn làm chủ toàn bộ đất Đàng trong và có điều kiện tiến ra Đàng ngoài lật đổ nền thống trị của tập đoàn phong kiến phản động vua Lê chúa Trịnh, làm nhiệm vụ lập lại nền thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc Cũng từ đây,

phong trào Tây Sơn trở thành phong trào quật khởi của cả dân tộc, kết hợp chặt chẽ trong mục tiêu tinh thần đấu tranh và tổ chức lực lượng, tính chất ác liệt của cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc. Đó là nét đặc sắc tạo nên nguồn sức mạnh kỳ diệu cho phong trào Tây Sơn trong cuộc chiến đấu liên tục chống thù trong giặc ngoài, lập nên một chuỗi chiến công bất diệt trong lịch sử dân tộc.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là kết quả chiến đấu ngoan cường, mưu trí của quân đội Tây Sơn được sự tham gia, cổ vũ của nhân dân Gia Định dưới sự tổ chức, lãnh đạo tài tình của Long nương tướng quân Nguyễn Huệ. Với vũ công vang lừng này, Nguyễn Huệ đã nâng cao và hoàn thiện thêm một bước quan trọng nghệ thuật quân sự của quân đội Tây Sơn.

Đưa quân vào Gia Định với nhiệm vụ nhanh chóng tiêu diệt quân Xiêm - Nguyễn, Nguyễn Huệ không tổ chức đánh tiêu hao từng bước rồi tiến lên phản công lớn, cũng không tiến công vào căn cứ có phòng thủ và tập trung nhiều binh lực địch. Nguyễn Huệ chủ trương dùng mưu như địch ra khỏi căn cứ, kéo chúng đến một địa hình có lợi nhất để tiêu diệt bằng lối đánh mai phục, vận động. Tầm mắt chiến lược, tài năng lỗi lạc và trí thông minh sắc sảo của vị tướng chỉ huy quân Tây Sơn thể hiện ở nghệ thuật như địch, lợi dụng địa hình, xác định khu vực quyết chiến, cách sử dụng binh lực và bố trí thế trận.

Trong tư tưởng chỉ đạo, Nguyễn Huệ luôn luôn quán triệt và đặt lên hàng đầu quyết tâm đánh tiêu diệt, đánh nhanh, triệt để. Trên khu vực quyết chiến, tuy quân số ít hơn nhiều so với địch, nhưng biết khéo như địch, tận dụng địa hình, sử dụng và bố trí lực lượng chính xác, Nguyễn Huệ đã bày ra một thế trận lợi hại, chặt chẽ, hoàn chỉnh. Đó là thế trận bất ngờ bao vây toàn bộ quân địch đang vận động trên sông, đánh chặn đầu khóa đuôi rồi công kích mạnh vào cạnh sườn, đánh cả trên sông và trên bờ, nhằm bao vây, chia cắt và tiêu diệt. Đây là một trận thủy chiến nên thủy binh Tây Sơn giữ vai trò chủ yếu, nhưng có sự tham gia hiệp đồng tác chiến của bộ binh. Đặc biệt trong trận đánh này, hỏa lực của quân đội Tây Sơn bao gồm đại bác đặt trên chiến thuyền và bố trí trên bờ, đã được sử dụng đến mức cao và phát huy uy lực to lớn của nó, áp đảo địch ngay từ đầu.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút đã nêu cao truyền thống thủy chiến lâu đời và ưu việt của quân dân ta, đã kế thừa và phát huy kinh nghiệm phong phú của những trận thủy chiến trước đây, tiêu biểu là chiến thắng Bạch Đằng thời Ngô Quyền phá quân Nam Hán (năm 938) và thời Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên (năm 1288).

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là chiến công chống ngoại xâm vô cùng oanh liệt của nhân dân miền cực Nam đất nước. Lập nên vũ công huy hoàng đó, nhân dân miền Nam đã xứng đáng là bức tường thành bất khả xâm phạm của Tổ quốc Việt Nam anh hùng và Nguyễn Huệ, người anh hùng nông dân 32 tuổi, vị tướng tài ba của quân Tây Sơn, đã trở thành một anh hùng dân tộc.

CHƯƠNG VI

CHIẾN THẮNG

NGỌC HỒI - ĐÔNG ĐÀ

NGÀY 5 TẾT KỶ DẬU TỨC NGÀY 30-1-1789

***Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp hoàn.
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.***

QUANG TRUNG

Lời hiểu dụ tướng sĩ

Cuối năm Mậu Thân (1788) nhân dân Thăng Long và nhiều vùng ở Bắc Hà đang trải qua những ngày tháng cực kỳ đau thương và tủi nhục, căm hờn và phẫn nộ (*Nói chung trong tập sách này, chúng tôi đổi ngày âm lịch ra dương lịch và trình bày theo ngày, tháng dương lịch, khi cần thiết ghi chú thêm ngày tháng âm lịch. Nhưng riêng trận Ngọc Hồi - Đống Đa xảy ra trong những ngày Tết Nguyên đán. Điều đó có ý nghĩa quan trọng về thời cơ và đã khắc sâu vào ký ức của nhân dân, nằm trong truyền thống mùa Xuân chiến thắng của dân tộc. Vì vậy trong chương này, chúng tôi trình bày theo ngày tháng âm lịch, có ghi chú ngày tháng dương lịch.*)

Lợi dụng hành động “rước voi về giày mề” của bè lũ phong kiến phản động Lê Chiêu Thống, quân Thanh đã tràn sang xâm chiếm nước ta. Một lực lượng viễn chinh lớn gồm 29 vạn quân chiến đấu và quân phục dịch ào ạt vượt qua biên giới.

Chính sử nhà Thanh như Đại Thanh lịch triều thực lục Đông Hoa toàn lục... đều cố tình hạ thấp số quân Thanh sang xâm lược nước ta để giảm bớt thất bại nhục nhã của triều Thanh. Ví dụ Đại Thanh lịch triều thực lục chép số quân Thanh cả thủy chỉ 15.000 (q. 1.314 và q. 1.317). Rõ ràng con số đó quá xa sự thật. Chính những đoạn ghi chép trong bộ sử biên niên đồ sộ đó của nhà Thanh (gồm 1.220 quyển) cũng bộc lộ nhiều điểm mâu thuẫn và thiếu sót. Không có lý do gì, nếu đạo quân 15.000 người mà nhà Thanh phải cử tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị, một viên đại thần vào cỡ thượng thư của triều đình, làm thống soái và dưới trướng của Tôn Sĩ Nghị có nhiều võ quan cao cấp đến thế. Cũng không có lý do gì, nếu quân số chỉ có 15.000 người mà nhà Thanh phải cử những đại thần như Phúc An Khang, tổng đốc Vân Quý (Vân Nam, Quý Châu) là Phú Cương lo liệu quân lương và số lương thực cấp phát buổi đầu theo yêu cầu của Tôn Sĩ Nghị đã đến 9 vạn thạch. Riêng chi phí cho đạo quân xuất phát từ Quảng Tây, số bạc của kho Quảng Tây không đủ, nhà Thanh phải sai Bộ hộ lấy 50 vạn lạng bạc của các tỉnh lân cận bổ sung thêm. Số quân 15.000 là mới tính riêng số quân tinh nhuệ gồm bộ binh, kỵ binh thuộc đạo quân của Tôn Sĩ Nghị và Ô Đại Kinh điều động từ quân chủ lực các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, hoàn toàn chưa kể đạo quân của Sầm Nghi Đống, các lực lượng gọi là “thổ binh”, “nghĩa dũng” mới tổ chức thêm và lực lượng dân phu phục dịch.

Theo bài hịch của Tôn Sĩ Nghị thì tổng số quân Thanh là 50 vạn (*Hoàng Lê nhất thống chí, Nhà xuất bản văn học, Hà Nội, 1964, tr. 336*). Con số đó có thể có phần khoa trương và bao gồm cả quân chiến đấu lẫn dân phu. Theo điều thứ 8 trong quân luật của Tôn Sĩ Nghị thì “mỗi người lính được cấp một tên phu (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 335*). Theo Lê sử toàn yếu và Minh đô sử, thì trong quân xâm lược Thanh lúc đó cứ mỗi chiến binh có đến ba lương binh. Theo sự trù tính của tổng đốc Phú Cương và tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh thì sau khi chiếm được Thăng Long, nếu quân Thanh tiếp tục tiến quân vào Nam, phải điều động thêm trên 20 vạn phu tải lương.

Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập (q. 30) cho biết trong cuộc xâm lược này, nhà Thanh đã huy động đến 20 vạn quân chiến đấu từ các lộ Lương Quảng và Vân Quý. Đặc biệt tờ Chiếu phát phối hàng binh của nội địa của Quang Trung do Ngô Thì Nhậm viết, còn chép lại trong bộ Ngô gia văn phái tuyển (q.XV), cho biết số quân Thanh sang xâm lược nước ta là 29 vạn.

Những tài liệu trên tuy không hoàn toàn thống nhất nhưng cũng cho phép bác bỏ những điều ghi chép quá sai sự thật của chính sử nhà Thanh. Theo tờ chiếu của Quang Trung là văn bản chính thức, đại đương thì tổng số quân Thanh xâm lược là 29 vạn, có lẽ bao gồm cả quân chiến đấu và số phu phục dịch đã điều sang nước ta.

Quân Tây Sơn đồn trú ở Bắc Hà lúc bấy giờ do đại tư mã Ngô Văn Sở chỉ huy, chỉ có khoảng bảy, tám nghìn (Theo lời khai của Chu Đình Lý vốn là một viên quan của Tây Sơn bị thổ ty trấn Mục Mã (Cao Bằng) là Bế Nguyên Luật bắt nộp cho nhà Thanh (*Đại Thanh lịch triều thực lục*, q. 1312, tr. 26). Trước tình thế bất lợi về nhiều mặt, quân Tây Sơn theo chủ trương đúng đắn của Ngô Thì Nhậm, tạm thời rút lui về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn.

Tối ngày 19 tháng mười một năm Mậu Thân (ngày 16-12-1788), quân Thanh bắt đầu vượt sông Nhị tiến vào chiếm đóng kinh thành Thăng Long. Giành được thắng lợi tương đối dễ dàng, thống soái của giặc là tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị, với chức Chinh Man đại tướng quân, tỏ ra rất chủ quan, khinh địch. Hắn cho việc chiếm Thăng long tiêu diệt quân Tây Sơn dễ như “nhỏ nước bọt xoa tay là làm xong việc”, như “thò tay lấy đồ vật ở trong túi, đến sớm lấy sớm, đến muộn lấy muộn đó mà thôi” (*Ngô gia văn phái, Hoàng Lê nhất thống chí, bản dịch, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1964, tr. 346 và 350*). Nhận được tin thắng trận, vua Càn Long nhà Thanh cũng hết lời khen Tôn Sĩ Nghị là một “Đại thần toàn tài”, là người “một mình gánh vác, điều khiển có phương pháp, cho nên không đầy một tháng mà đã thành công, thật xứng đáng với sự ủy nhiệm của trẫm” (*Đại Thanh lịch triều thực lục*, q. 1.318, tr. 21 và 241). Hoàng đế nhà Thanh liền phong cho Tôn Sĩ Nghị tước Mưu dũng công hạng nhất và thưởng cho quân lính mỗi người thêm từ một đến hai tháng lương.

Tự mãn trước thành công bước đầu, Tôn Sĩ Nghị ra lệnh tạm thời đóng quân, cho quân sĩ nghỉ ngơi chuẩn bị ăn Tết Nguyên đán. Hắn xin vua nhà Thanh đặt thêm trạm vận chuyển lương thực và tăng thêm quân số để sau Tết, khoảng ngày mùng 6 tháng giêng Kỷ Dậu (ngày 31-1-1789) sẽ tiến quân “vào tận sào huyệt của giặc, bắt sống Nguyễn Huệ” (*Theo Thánh vũ ký của Ngụy Nguyên thì quân Thanh đã lập 70 trạm vận chuyển lương thực trên hai động từ Vân Nam và Quảng Tây đến Thăng Long (q. 6 tờ 35a). Theo Đại Thanh lịch triều thực lục thì từ Thăng Long vào Quảng Nam, quân Thanh trừ tính phải lập thêm 123 trạm lương thực và cần thêm 20 vạn phu (q. 1319)*). Hắn tuyên bố một cách ngạo nghễ: “Bây giờ đã sắp hết năm, đại quân xa xôi tới đây, cần phải nghỉ ngơi không nên đánh vội. Giặc gầy mà ta đang béo, hãy để chúng tự đến nộp thối” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 350*). Hắn đóng đại bản doanh tại cung Tây Long (Cung Tây Long ở trên bên Tây Long phía ngoài cửa Ô Tây Long (hay Tây Luông), nay là khoảng phía trên Viện Bảo tàng lịch sử) bên bờ sông Nhị về phía đông nam thành Thăng Long và bố trí các đạo quân thành thế phòng ngự tạm thời vừa để bảo vệ đại bản doanh, vừa để phòng sự tiến công bất ngờ của đối phương. Đạo quân chủ lực gồm quân lính Lương Quảng do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy, đóng doanh trại ở bãi cát hai bên bờ sông Nhị, khoảng bên Bò Đề, ở giữa có cầu phao qua lại. Đại quân Điền Châu, Triều Châu do tri phủ Điền Châu là Sầm

Nghi Đồng chỉ huy, đóng ở Đông Đa (thuộc trại Phụng Thượng, nay thuộc quận Đông Đa, Hà Nội). Đạo quân Vân Quý do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy, đóng ở Sơn Tây (Hà Tây). Đạo quân Khâm Châu theo đường ven biển sang, đóng ở Hải Dương (*Chính sử và các tài liệu của ta không ghi chép đạo quân này. Nhưng có một số tài liệu nhà Thanh có đề cập đến. Chúng tôi tạm thời đưa ra để tiếp tục nghiên cứu thêm*).

Kinh thành Thăng Long và một bộ phận đất Bắc Hà đã bị quân giặc chiếm đóng, giày xéo. Tôn Sĩ Nghị buông lỏng cho quân lính “mặc sức làm điều phi pháp” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 350*). Hàng ngày, bọn chúng kéo nhau đi cướp bóc, hãm hiếp, giết người, gây ra những tội ác tày trời đối với nhân dân ta. Bọn chúng “kiếm mọi cách vu hãm những người lương thiện, áp bức, cướp bóc những thà giàu có, thậm chí giữa chợ giữa đường cũng cướp giạt của cải, hãm hiếp đàn bà, không còn kiêng sợ gì cả” (*Hoàng Lê nhất thống chí, tr. 348*).

Bè lũ Lê Chiêu Thống cũng bám gót quân xâm lược trở về kinh thành. Lê Chiêu Thống hiện nguyên hình là một tên vua bù nhìn ươn hèn, đốn mạt. Nhân dân Thăng Long than thở với nhau: “Nước Nam ta từ khi có đế, có vương đến nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luôn cúi đê hèn như thế” (*Hoàng Lê nhất thống chí, tr. 348*). Dựa vào thế quân Thanh, bọn phong kiến bán nước này chỉ lo trả thù báo oán một cách ti tiện, dã man và tìm cách vơ vét lương thực của nhân dân để cung đốn cho hàng chục vạn quân xâm lược. Nhân dân Bắc Hà đã mấy năm liền mất mùa, đói kém, nay lại càng khốn khổ vì nạn đói thúc quân lương của bọn chúng.

Càng căm ghét quân cướp nước và bán nước, nhân dân Bắc Hà càng sôi sục căm thù, hướng về lá cờ cứu nước sáng người chính nghĩa của quân Tây Sơn. Đó là cơ sở chính trị quan trọng để phong trào Tây Sơn phát huy đến cao độ sức mạnh đoàn kết toàn dân, vươn lên hoàn thành sứ mạng chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc. Quân Tây Sơn tạm thời rút lui, như Ngô Thì Nhậm đã nói, chẳng qua là để “cho chúng (chỉ quân Thanh) ngủ trọ một đêm, rồi lại đuổi đi” (*Hoàng Lê nhất thống chí, tr. 342*). Cuộc rút lui chủ động và có tính toán đó, không những bảo toàn được lực lượng của ta mà còn kích động thêm tính kiêu căng, khinh địch của Tôn Sĩ Nghị và tạo ra thời cơ, chuẩn bị điều kiện cho cuộc phản công chiến lược quét sạch quân giặc ra khỏi bờ cõi. Vì vậy, Nguyễn Huệ tán thành hành động chiến lược của quân Tây Sơn ở Bắc Hà và đánh giá cao chủ trương của Ngô Thì Nhậm, coi đó là một kế “rất đúng”.

*

**

Trong lúc Tôn Sĩ Nghị say sưa, tự mãn với thắng lợi đã giành được và quân Thanh đang mải mê chuẩn bị ăn Tết, thì cả dân tộc ta được phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn cổ vũ mạnh mẽ, và dưới sự tổ chức, lãnh đạo tuyệt vời của người anh hùng “áo vải” Nguyễn Huệ, đã vùng đứng dậy, kiên quyết và khẩn trương bước vào cuộc giao tranh quyết định với quân thù.

Ngày 20 tháng mười một (ngày 17-12-1788), khi quân Thanh tiến vào Thăng Long thì quân Tây Sơn ở Bắc Hà đã rút về Tam Điệp - Biện Sơn. Quân ta lợi dụng địa hình lợi hại ở vùng này, xây dựng thành một chiến tuyến vững chắc vừa có thể chặn đứng cuộc tiến công của quân địch vào Nam, vừa chuẩn bị địa bàn tập kết cho đại quân và căn cứ xuất phát cho cuộc phản công này.

Phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn đến nay vẫn còn di tích khá rõ. Tam Điệp là một dãy núi đá vôi nằm giữa Thanh Hóa - Ninh Bình (nay thuộc xã Tam Điệp tỉnh Ninh Bình), phía trên nối liền với núi rừng Hòa Bình, phía dưới ăn ra sát biển. Những đường giao thông thủy bộ từ Thăng Long vào Nam đều phải đi qua dãy núi này: đường “thượng đạo” qua Phố Cát, đường thiên lý qua đèo Tam Điệp, đường thủy qua cửa biển Thần Phù. Bộ binh Tây Sơn lui về giữ Tam Điệp trước hết nhằm chiếm lĩnh một tuyến chướng ngại thiên nhiên lợi hại, giành nơi đứng chân vững chãi trong phòng ngự cũng như tiến công. Quân Tây Sơn lợi dụng dãy núi Tam Điệp như một bức thành tự nhiên và bố trí phòng ngự ở những vị trí xung yếu nhằm bịt kín các đường giao thông thủy bộ qua đây mà quan trọng nhất là đường thiên lý qua đèo Tam Điệp. Ở đây còn di tích cửa ải Tam Điệp mà nhân dân địa phương thường gọi là “Kẽm Đố” và thành, lũy xưa. Biện Sơn là một hòn đảo ở phía nam Thanh Hóa, nằm trên con đường ven biển từ bắc vào nam. Trên hòn đảo này còn di tích ba tòa thành nhỏ hình tròn và bán nguyệt, xây từ đời Lê, sau này nhà Nguyễn sửa chữa tu bổ lại. Thủy binh Tây Sơn rút về đóng ở Biện Sơn để khống chế con đường ven biển và chuẩn bị một căn cứ thủy quân cho cuộc phản công chiến lược nay mai.

Ngày 24 tháng mười một (ngày 21-12-1788), tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ nhận được tin cấp báo của tướng Ngô Văn Sở do đô đốc Nguyễn Văn Tuyết phi ngựa mang vào. Và ngày hôm sau - ngày 25 (ngày 22-12-1788) - Nguyễn Huệ trịnh trọng làm lễ đăng quang, chính thức lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung, rồi lập tức hạ lệnh xuất quân. Quang Trung tự thống lĩnh đại quân theo hai đường thủy bộ, tiến ra Bắc.

Ngày 20 tháng chạp (ngày 15-1-1789), đại quân Tây Sơn tập kết tại phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn. Thủy binh tập kết tại căn cứ Biện Sơn. Bộ binh tập kết ở phía sau phòng tuyến Tam Điệp, chủ yếu là vùng huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Ở đây còn nhiều di tích và truyền thuyết phản ánh địa bàn tập kết của quân Tây Sơn như Gò Bia, đồi ông Đùng - nơi pháo binh Tây Sơn tập bắn; Thung Voi - nơi nhốt voi chiến; đồng Cẩm Quân - nơi đóng quân; làng Gạo - nơi chứa lương thực; đồng Cán Cờ, đồng Con Chuối - nơi quân Tây Sơn bày cờ tập trận và tập chém đồ cả một vùng chuối, v.v.

Tại khu vực tập kết, Quang Trung đã hoàn thành công việc chuẩn bị cho cuộc phản công chiến lược và đề ra kế hoạch tác chiến cụ thể nhằm nhanh chóng tiêu diệt quân xâm lược, giải phóng kinh thành Thăng Long và giải phóng cả đất nước. Quyết tâm sắt đá và kế hoạch mưu trí đó dựa trên sự nghiên cứu tường tận, phân tích và đánh giá đúng đắn toàn bộ tình hình và so sánh lực lượng địch ta lúc bấy giờ.

Quân Thanh đã chiếm được kinh thành và khống chế cả vùng đồng bằng Bắc Hà. Quân địch ngoài 29 vạn quân Thanh, còn có khoảng 2 vạn quân “cần vương” của bù nhìn Lê Chiêu Thống (*Việt sử thông giám cương mục cho biết vài vạn quân Lê Chiêu Thống bao gồm “nghĩa binh các đạo” và “cừu binh Thanh Nghệ”* (Chính biên, q. 47, tờ 38b). “Nghĩa binh” là quân lính mới tuyển mộ, “cừu binh” là quân lính của vua Lê, chúa Trịnh trước đây (gọi là “ưu binh”, hay quân tam phủ, hay quân Thanh Nghệ) đã bị tan rã, nay tập hợp lại). Trong lúc đó, ở Phú Xuân quân đội Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ chỉ có khoảng 6 vạn quân (*Theo thư của Doussain gửi Blandi ngày 6-6-1787. Nguyên bản trong Archives des Missions étrangères, số 746, tr. 29; L. Cadière dẫn trong Documents relatifs à l'époque de Gia Long, B.E.F.E.O., 1912*). Tất nhiên Nguyễn Huệ phải đề một

bộ phận quân đội đó ở lại bảo vệ Phú Xuân và đề phòng sự quấy rối của bè lũ phong kiến phản động Nguyễn Ánh ở mặt Nam. Nguyễn Huệ biết rằng “quân lính thì cốt hòa thuận không cốt đông, cốt tinh nhuệ không cốt nhiều” và thắng bại của chiến tranh “không phải lấy mạch đè yếu, lấy nhiều hiếp ít” (*Ngô gia văn phái, Bang gia lục, sách chữ Hán*). Nhưng mặt khác Nguyễn Huệ cũng nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của số lượng quân đội trong chiến tranh và sự cần thiết phải khắc phục tình trạng so sánh quá chênh lệch về quân số giữa ta và địch. Do đó, trên đường hành quân từ Phú Xuân ra Tam Điệp, Nguyễn Huệ đã cố gắng bổ sung và tăng cường quân số, giải quyết vấn đề số lượng quân đội một cách đúng mức, hợp lý.

Với truyền thống yêu nước nồng nàn, hàng vạn thanh niên trai tráng đã tự nguyện gia nhập hàng ngũ quân Tây Sơn hăng hái góp phần diệt giặc cứu nước. Chỉ hơn 10 ngày dừng quân lại ở Nghệ An, Nguyễn Huệ đã tuyên thêm được hàng vạn tân binh, đưa số quân Tây Sơn lên 10 vạn quân và vài trăm voi chiến (*Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, q 30*). Ở Thanh Hóa, lúc đó xuất hiện một bài ca kêu gọi nhân dân nhập ngũ đến nay vẫn còn lưu truyền trong dân gian:

*Thùng thùng trống đánh quân sang,
Chợ Già trước mặt, quán Mau bên đàng.
Qua Chiêng thì rẽ sang Giàng
Qua quán Đông Thổ vào làng Đình Hương.
Anh đi theo chúa Tây Sơn,
Em về cày cuốc mà thương mẹ già.*

(Ca dao sưu tầm ở Thanh Hóa, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1963, tr. 38. Chợ Già, quán Mau, Chiêng thuộc huyện Hoằng Hóa; Giàng, Đông Thổ, Đình Hương thuộc huyện Đông Sơn. Đó là những địa điểm nằm trên con đường thiên lý cũ đi về làng Thọ Hạc, nơi Quang Trung dừng quân lại làm lễ thệ sư trên đường tiến quân ra Bắc diệt quân Thanh).

Tại Tam Điệp, Quang Trung đã có một lực lượng quân đội hùng hậu trên 10 vạn quân. Sự chênh lệch về số lượng vẫn tồn tại ở mức độ đáng kể. Quân đội Tây Sơn bước vào cuộc quyết chiến với so sánh lực lượng gần như một chọi ba. Nhưng bên cạnh thế yếu về số lượng đó, Quang Trung đã tạo ra và phát huy nhiều ưu thế hơn hẳn địch.

Phong trào Tây Sơn vốn bắt nguồn từ một cuộc khởi nghĩa nông dân lúc bấy giờ đã phát triển lên thành một phong trào dân tộc. Quân đội Tây Sơn từ tổ chức vũ trang của nông dân và các tầng lớp dân nghèo đã phát triển lên thành ‘quân đội của nông dân, về sau trở thành quân đội của dân tộc’ (*Võ Nguyên Giáp, Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng quân đội nhân dân, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1973. tr. 80*). Trải qua 17 năm (1771-1788) tôi luyện trong ngọn lửa của cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc quyết liệt quân đội đó đã trưởng thành và lớn mạnh về mọi mặt. Nguyễn Huệ đã đưa trính độ tổ chức và trang bị của quân đội Tây Sơn lên một bước phát triển rất cao.

Quân đội Tây Sơn bao gồm đủ các binh chủng: bộ binh, kỵ binh, tượng binh, thủy binh. Tượng binh với hàng trăm con voi chiến hùng hổ là một binh chủng tiến công và đột phá rất lợi hại mà quân Thanh không có. Thủy binh được trang bị nhiều loại thuyền chiến và thuyền vận tải lớn. loại thuyền to của Tây Sơn có thể chở được voi chiến, có thể mang đến 60 khẩu đại bác (loại 24 livres) và chở 700 người (*Theo thư của Barizy gửi Letondal trong Archives des Missions étrangères de Paris, Cochinchine, tài liệu đã, t. 801, tr. 867*). Sau này một sĩ quan người Pháp là Se-nhô (Jean Baptiste Chaigneau) đã có dịp chạm trán với thủy quân Tây Sơn, thừa nhận rằng: “Trước khi tận mắt thấy thủy quân của địch (tức quân Tây Sơn), tôi có ý khinh thường, nhưng xin thú thực tôi đã lầm, địch có những tàu mang đến 50, 60 khẩu đại bác...” (*Thư của Jean Baptiste Chaigneau gửi Baizy trong Archives des Mission étrangères de Paris, Cochinchine, tài liệu đã dẫn, t. 801, tr. 857*).

Trong cuộc kháng chiến chống Thanh, thủy binh Tây Sơn giữ vai trò quan trọng trong việc vận chuyển

quân đội, bảo đảm tốc độ hành quân nhanh và được Quang Trung sử dụng có hiệu quả làm những mũi vu hồi bao vây và chặn địch rút chạy. Quân đội Tây Sơn được trang bị nhiều loại vũ khí tối tân lúc đó như hỏa hồ (một loại súng phun lửa) và đại bác các cỡ. Đặc biệt Quang Trung có một cải tiến quan trọng là không những đặt đại bác lên chiến thuyền, dùng voi kéo đại bác cỡ lớn, mà còn đặt đại bác lên voi chiến như một thứ “pháo tự hành”.

Tổ chức và trang bị của quân đội Tây Sơn không những không thua kém quân Thanh mà còn có những mặt ưu việt hơn quân địch. Nhưng ưu thế chủ yếu của quân Tây Sơn là tinh thần chiến đấu dũng cảm, khí thế tiến công mãnh liệt và sự tham gia, ủng hộ nhiệt tình của nhân dân. Quang Trung thấy rõ sức mạnh định đoạt của những ưu thế chính trị đó và ra sức phát huy tác dụng của nó trong lúc chuẩn bị cũng như thực hành phản công.

Vốn từ quân đội nông dân trở thành quân đội dân tộc, quân Tây Sơn đã mang sẵn trong mình tinh thần quật khởi của nông dân kết hợp với truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc. Bằng nhiều hình thức động viên phong phú tác động sâu sắc đến tư tưởng và tình cảm con người, Quang Trung chỉ rõ kẻ thù nguy hiểm bậc nhất của cả dân tộc lúc này là quân xâm lược Thanh và bè lũ bán nước Lê Chiêu Thống để từ đó, khơi sâu chí căm thù và quật bùng lên ngọn lửa yêu nước trong toàn thể quân sĩ và nhân dân.

Trong lễ đăng quang cử hành tại Phú Xuân trước lúc xuất quân, Quang Trung đã lên án hành động phản bội của Lê Chiêu Thống để xóa bỏ những ảnh hưởng cuối cùng của tên vua bán nước này và kêu gọi nhân dân đoàn kết lại dưới lá cờ cứu nước của Tây Sơn: “Trăm hai lần gây dựng họ Lê, thế mà tự quân họ Lê không biết giữ xã tắc, bỏ bước đi bôn vong; sĩ dân Bắc Hà không hướng về họ Lê, chỉ trông mong vào Trẫm” (*Chiếu lên ngôi hoàng đế do Ngô Thì Nhậm soạn, bản dịch trong Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ XVIII - giữa thế kỷ XIX, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963, tr. 222*).

Tại trấn doanh Nghệ An (thành phố Vinh), Quang Trung tổ chức một cuộc duyệt binh lớn và đọc bài hịch kêu gọi quân sĩ. Quang Trung đã khẳng định sự tồn tại bền vững của đất nước: “Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao nấy đã phân biệt rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị...” và nêu cao lịch sử chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc từ khởi nghĩa Hai Bà Trưng cho đến các cuộc kháng chiến chống Tống, chống Nguyên, chống Minh với truyền thống “thuận lòng người, dấy nghĩa quân, để chỉ đánh một trận là thắng và đuổi chúng về phương Bắc”. Tiếp tục những trang sử vẻ vang đó, Quang Trung kêu gọi: “Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng...” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 360*).

Trên cơ sở tư tưởng và tình cảm đó, Quang Trung nâng cao ý chí chiến đấu, xây dựng cho quân đội tinh thần quyết chiến quyết thắng, quyết tâm và niềm tin mãnh liệt. Tại Thọ Hạc (thành phố Thanh Hóa), Quang Trung làm lễ “thệ sư” và ra lệnh: “Bớ chư quân! Phàm ai bằng lòng chiến đấu thì hãy vì ta giết sạch quân giặc. Nếu ai không muốn thì hãy xem ta giết vài vạn người trong một trận, đó không phải là chuyện hiểm làm đâu” (*Nguyễn Thu, Lê quý kỷ sự, sách chữ Hán, chép tay*). Cũng trong buổi lễ tuyên thệ trang trọng đó, Quang Trung đọc bài hiểu dụ tướng sĩ với những lời tuyên bố đánh thép biểu thị cao độ ý chí độc lập tự chủ và quyết tâm tiêu diệt địch:

**Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng.
Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.**

(Nguyên văn chữ nôm của Quang Trung. Hai câu trên nói lên ý thức đánh giặc để bảo vệ nền văn hóa dân tộc lâu đời, để gìn giữ những phong tục tập quán của nhân dân. Hai câu giữa nói lên quyết tâm đánh tiêu diệt khiến cho quân giặc không còn chiếc xe nào trở về, không còn một mình giáp nào nguyên. Câu cuối nghĩa là: đánh cho biết rằng nước Nam anh hùng là có chủ.)

Lễ “thệ sư” ở Thọ Hạc là một hình thức động viên chính trị có tác dụng bồi dưỡng thêm bước nữa ý chí, nghị lực và khí thế của quân đội, nâng cao tầm vóc của quân đội lên ngang với yêu cầu của sự mạng lịch sử. Sách Lê kỷ sự mô tả không khí buổi lễ đó như sau: “Huệ dứt lời, chư quân dạ ran như sấm, rung động cả hang núi, trời đất đổi màu. Rồi chiêng trống đồng thời khua vang, quân lính gấp đường ra Bắc”.

Trước nạn ngoại xâm, Quang Trung đã biết nắm lấy và giương cao ngọn cờ dân tộc để tổ chức và động viên quân đội để cổ vũ toàn dân đứng lên chống giặc. Quang Trung đã đưa phong trào nông dân Tây Sơn lên đỉnh cao của phong trào dân tộc, chuẩn bị một cuộc chiến tranh nhân dân chống xâm lược rất sâu rộng. Nhân dân đã tự nguyện tham gia vào quân đội trực tiếp chiến đấu, đã ủng hộ quân đội về mọi mặt, đã cung cấp lương thực, tạo thành lực lượng hậu cần tại chỗ cho quân đội. Một giáo sĩ người Pháp có mặt ở nước ta thời đó là Bít-xa-se (De la Bissachère) viết trong tập hồi ký của mình: khi được tin quân Thanh xâm lược, Quang Trung lập tức tiến ra Bắc Hà, “ông đi suốt ngày đêm, dọc đường dùng quyền lực thu nạp tất cả những người có thể cầm được vũ khí, ông không có lương thực nào khác ngoài lương thực tìm thấy trong các làng mà ông đi qua” (*Ch. Maybon, La relation sur le Tunkin et la Cochinchine de M. De la Bissachère, Paris, 1920, tr. 182. Tài liệu này còn được ghi chép trong État actuel du Tunkin, de la Cochichine et des autres royames de Cambodge, Laos et Lac Tho par M. De la Bissachère, Paris, 1812, t. II, tr. 170, và Voyage commercial et politique aux Indes orientales aux iles Philippines, à la Chine avec des notions sur la Cochinchine et le Tonquin pendant les années 1803, 1804, 1805, 1806 et 1807, Paris, 1810, t. III, tr. 230*).

Trước mặt quân Thanh không phải chỉ có 10 vạn quân Tây Sơn thiện chiến mà là cả một dân tộc anh hùng đang vùng dậy chống ngoại xâm. Đó là bước chuẩn bị có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi của trận tập kích chiến lược sắp tới Quang Trung đã tiến hành bước chuẩn bị đó trong một thời gian rất khẩn trương (khoảng hơn 1 tháng) và tiến hành ngay trên đường tiến quân từ Phú Xuân ra Bắc Hà. Bằng những cố gắng lớn lao, Quang Trung đang làm thay đổi dần so sánh lực lượng giữa ta và địch, tạo nên những điều kiện chính trị, quân sự cần thiết để chiến thắng quân thù bằng những đòn phản công sấm sét.

Với khối óc nhạy cảm và tầm mắt sắc bén của nhà quân sự kiệt xuất, Quang Trung không những đánh giá đúng chỗ mạnh, chỗ yếu của địch mà còn nhanh chóng phát hiện ra ý đồ và sai lầm của địch. Quân Thanh với ưu thế binh lực, đang trên đà tiến công thắng lợi, bỗng dừng lại ở Thăng Long trong thời

gian hơn một tháng. Tôn Sĩ Nghị muốn để cho quân lính nghỉ ngơi ăn Tết và chuẩn bị thêm lực lượng rồi dự định sau Tết, ngày mùng 6 tháng giêng sẽ tiếp tục tiến công. Bộ chỉ huy quân địch đã phạm một sai lầm chiến lược nghiêm trọng là đánh giá quá thấp lực lượng đối phương, và từ thế tiến công chuyển sang hình thái phòng ngự tạm thời. Do đó, chúng đã tự để mất quyền chủ động ban đầu và không phát huy được tác dụng của ưu thế binh lực. Từ đại tướng Tôn Sĩ Nghị cho đến các tướng lĩnh và quân lính đều hết sức chủ quan, khinh địch, chỉ lo cướp bóc, vơ vét và chuẩn bị ăn Tết. Tôn Sĩ Nghị “mặc cho quân lính các đồn tự tiện bỏ cả đội ngũ, đi lại lang thang, không còn có kỷ luật gì cả. Có kẻ đi ra khỏi thành đến hơn mười dặm để kiếm củi đun, có kẻ đi tới các chợ búa dân gian để buôn bán, hàng ngày sớm đi tối về xem như việc bình thường. Bọn tướng tá cũng ngày ngày chơi bời, tiệc tùng, không hề để ý gì đến việc quân. Hễ ai nhắc đến tình hình giặc giã thì bọn họ đáp rằng: chúng nó như cá chậu chim lồng, còn chút hơi thừa thoi thóp, không đáng nói đến” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 3 53*). Kỷ luật và tinh thần chiến đấu của quân lính gần như bị tê liệt. Còn bọn bù nhìn Lê Chiêu Thống thì từ ngày 25 tháng chạp đã làm lễ “phong ấn” (*cất ấn để nghỉ việc ăn Tết*). Từ đó “các quan và quân lính cũng đều cho phép nghỉ mười ngày để cùng vui đón tiết xuân” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 354*).

Quang Trung tìm cách khoét sâu thêm sai lầm của địch, kích động thêm tinh thần chủ quan của Tôn Sĩ Nghị. Khi tiến quân ra đến Nghệ An, Thanh Hóa, Quang Trung sai người “đưa thư đến Sĩ Nghị để xin đầu hàng, lời lẽ trong thư rất là nhã nhặn, khiêm tốn” (*Việt sử thông giám cương mục, sách đã dẫn, q. 47, tr. 40, bản dịch, t. XX, tr. 61*). Tôn Sĩ Nghị càng ngạo mạn, ra lệnh cho Quang Trung: “Hãy rút quân về Thuận Hóa để chờ phân xử” (*Lê quý kỷ sự, sách đã dẫn*).

Phát hiện và chớp được thời cơ chiến lược có một không hai đó, Quang Trung quyết định giành quyền chủ động, mở cuộc tập kích chiến lược chớp nhoáng, tung toàn bộ lực lượng ra đánh tan quân địch vào lúc chúng bất ngờ nhất. Quang Trung biết thời cơ đó chỉ đóng khung trong quãng thời gian khi quân địch chuyển sang phòng ngự tạm thời cho đến trước khi chúng tiếp tục tiến công nghĩa là trước ngày 6 tháng giêng Tết Kỷ Dậu. Thực hành phản công và quyết chiến chiến lược vào dịp đó, nhất là vào những ngày Tết, tức là giành lại được quyền chủ động tiến công địch và tạo nên sự bất ngờ lớn của hành động chiến lược.

Ý đồ quyết tâm chiến lược trên đây của Quang Trung hình thành khá sớm. Trong những ngày dừng quân lại ở trấn doanh Nghệ An, Quang Trung đã có ý định đó. Điều này được thể hiện rõ trong buổi nói chuyện giữa Quang Trung với Nguyễn Thiếp - một danh sĩ có tiếng của đất Nghệ An. Bàn về mưu kế đánh giặc, Nguyễn Thiếp nói: “Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh nên giữ ra sao. Chúa công đi ra chuyên này, không quá mười ngày, giặc Thanh sẽ bị dẹp tan” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 359*). Quang Trung tỏ ý tán đồng ý kiến đó vì đây cũng chính là tư tưởng chiến lược đã hình thành rõ nét trong sự phán đoán và suy nghĩ của Quang Trung.

Càng nghiên cứu kỹ tình hình địch, Quang Trung càng củng cố và khẳng định quyết tâm chiến lược trên. Vừa ra đến Tam Điệp, Quang Trung đã tuyên bố với các tướng lĩnh ở Bắc Hà : “Lần này ta ra thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mười ngày, có thể đuổi được người Thanh” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 361*). Sau đó, trong bữa tiệc khao quân trước giờ xuất trận, Quang Trung khẳng định lại một lần nữa quyết tâm đánh tan quân giặc, giải phóng thành

Thăng Long trước ngày mùng 5 tháng giêng đề ngày 5 sẽ mở tiệc mừng chiến thắng giữa kinh thành (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 362; Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, sách đã dẫn, q. 30, tr. 33*).

Nhưng từ quyết tâm chiến lược, xây dựng thành kế hoạch tác chiến cụ thể, Quang Trung còn phải giải quyết hàng loạt vấn đề phức tạp. Quân Thanh tuy chủ quan, khinh địch và bộc lộ những sai lầm chiến lược, nhưng lực lượng vẫn nguyên vẹn và giữ ưu thế về số lượng. Tình hình đó đòi hỏi Quang Trung phải tìm hiểu đầy đủ sự bố trí lực lượng của địch, địa hình từng khu vực, thấy rõ chỗ mạnh, chỗ yếu trong thế trận phòng ngự của địch để xác định hướng tiến công đúng đắn, sử dụng binh lực một cách hợp lý nhất, tạo nên một thế trận tiến công lợi hại nhất bảo đảm đánh tan và tiêu diệt địch một cách nhanh chóng, bất ngờ, triệt để.

Tuy đã chuyển sang thế phòng ngự tạm thời trong những ngày Tết nhưng Tôn Sĩ Nghị vẫn giữ ý đồ tiếp tục tiến công. Bốn đạo quân Thanh với tổ chức, phiên chế không thay đổi, đóng ở bốn vị trí: Tây Long, Đống Đa, Hải Dương, Sơn Tây. Gần hai vạn quân của Lê Chiêu Thống thì một bộ phận quan trọng đóng trong nội thành Thăng Long, còn chia nhau đóng giữ một số trấn ở Bắc Hà. Như vậy Thăng Long là khu vực tập trung binh lực, là trung tâm phòng thủ của địch. ở đây có đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị ở cung Tây Long, có đại quân chủ lực tinh nhuệ do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy đóng ở bãi cát hai bên bờ sông Nhị, có đạo quân Sầm Nghi Đống đóng ở Đống Đa và đội quân Lê Chiêu Thống trong thành nội. Hai đạo quân Thanh đóng ở Sơn Tây và Hải Dương cũng để bảo vệ hai cạnh sườn phía tây - bắc và đông - nam của Thăng Long. Ba khu vực đóng quân của địch: Thăng Long, Sơn Tây, Hải Dương, hình thành một thế trận phòng ngự có thể tiếp ứng cho nhau khi bị tiến công và đồng thời, có thể triển khai đội hình tiếp tục tiến công đánh vào phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn của quân Tây Sơn.

Theo sự xét đoán của Tôn Sĩ Nghị, nếu quân Tây Sơn có dám tiến công thì hướng tiến công chủ yếu chỉ có thể là con đường thiên lý qua Tam Điệp ra Thăng Long. Do đó, từ Thăng Long về phía nam chừng 60 dặm, Tôn Sĩ Nghị lập ba đồn lũy, chia quân đóng giữ. Đó là đồn Ngọc Hồi (Thường Tín, Hà Tây), đồn Nhật Tảo (Duy Tiên, Nam Hà) và đồn ở bờ bắc sông Nguyệt Quyết (Thanh Liêm, Nam Hà). Nhưng như Tôn Sĩ Nghị đã nói, chỉ là “canh gác từ xa để đề phòng bất trắc vậy” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 350*).

Mãi đến khi được tin Quang Trung đang tuyển quân ở Nghệ An, Thanh Hóa, chuẩn bị tiến công ra Bắc, Tôn Sĩ Nghị mới lo tăng cường lực lượng phòng thủ xung quanh Thăng Long, chủ yếu là mặt Nam. Hắn ra lệnh “đề phòng trước, cho quân đi đóng giữ ở tất cả các nơi hiểm yếu tại trên khắp bốn ngã đường” (*Trần Nguyên Nhiếp, An Nam quân doanh kỷ yếu, sách viết tay của Quốc lập đồ thư quán Bắc Kinh, do Trần Văn Giáp sưu tầm*). Đặc biệt, phía nam Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị sai lập thêm nhiều đồn lũy mới, tạo thành một nệ thống phòng thủ dài gần 90 ki-lô-mét từ Gián Khẩu (Ninh Bình) đến Thăng Long. Đồn tiền tiêu của địch đặt ở Gián Khẩu, tiếp theo đó là các đồn Nguyệt Quyết, Nhật Tảo, Hà Hồi, Ngọc Hồi, Văn Điển. Đề đốc Hứa Thế Hanh là phó tướng của Tôn Sĩ Nghị được giao trọng trách trực tiếp chỉ huy mặt trận phía nam, phụ trách hệ thống phòng thủ chủ yếu này.

Đặc điểm của hệ thống phòng thủ phía nam Thăng Long là bao gồm nhiều đồn binh bố trí theo những

cự ly nhất định trên một tuyến dài theo hướng đường thiên lý. Những đồn binh đó nói chung càng gần Thăng Long càng dày hơn, kiên cố hơn và có binh lực lớn hơn. Trong cả hệ thống phòng thủ, đồn Hà Hồi giữ vị trí quan trọng, và đặc biệt đồn Ngọc Hồi là cứ điểm then chốt đóng vai trò quyết định. Đó là một hệ thống phòng thủ có chiều sâu, có trọng điểm, nhưng cũng có nhược điểm là bố trí thành tuyến dài, nhô về phía đối phương, hai bên sườn bị hở, dễ bị chia cắt hoặc vu hồi. Cách bố phòng thể hiện rõ ý đồ chia Tôn Sĩ Nghị là buộc đối phương phải giao chiến từ xa Thăng Long, phải đột phá liên tục và càng tiến sâu càng phải đột phá những cứ điểm mạnh hơn. Do đó, tốc độ tiến công của đối phương sẽ chậm dần, lực lượng bị tiêu hao, sức chiến đấu bị giảm sút. Đồn Ngọc Hồi với binh lực lớn và công sự kiên cố có thể tiếp ứng cho các vị trí bị uy hiếp và đủ sức ngăn chặn cuộc tiến công của đối phương. Trong trường hợp xấu nhất, đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị ở Thăng Long cũng có thể kịp thời cơ động chi viện cho các mặt trận, phá tan cuộc tiến công đó.

Quang Trung quyết định chọn khu vực Thăng Long làm mục tiêu tiến công chủ yếu. Chỉ có đánh vào sào huyệt địch, đập nát thế trận phòng ngự, tiêu diệt những lực lượng chủ lực tinh nhuệ của địch thì mới tranh thủ được thời cơ phát huy cao độ yếu tố bất ngờ, giành thắng lợi quyết định nhanh, gọn nhất.

Nhưng đánh vào Thăng Long lúc đó là đánh vào trung tâm phòng thủ của địch, phải đương đầu với chủ lực của Tôn Sĩ Nghị, cánh quân Hứa Thế Hanh, cánh quân Sâm Nghi Đống và quân Lê Chiêu Thống. Vậy nên tiến công trên một hướng hay nhiều hướng và chọn hướng nào là chủ yếu? Đó là một vấn đề quan trọng đòi hỏi phải tính toán, cân nhắc một cách thận trọng, khoa học, nhất là trong tương quan lực lượng: quân số Tây Sơn chỉ bằng khoảng một phần ba quân Thanh. Tiến công trên một hướng thì Quang Trung có thể tập trung binh lực tiêu diệt từng bộ phận quân địch, nhưng mặt khác, Tôn Sĩ Nghị lại có điều kiện điều động quân từ các hướng khác đến tiếp ứng. Tiến công trên nhiều hướng thì quân Tây Sơn dễ bị phân tán lực lượng, khó bảo đảm giành được thắng lợi quyết định. Để giải quyết những mâu thuẫn đó, Quang Trung chủ trương tiến công địch trên hai hướng và làm sao phải chia cắt cô lập các đạo quân địch, đặc biệt là không cho Tôn Sĩ Nghị kịp thời sử dụng một cách tập trung đạo quân chủ lực đóng ở hai bên bờ sông Nhị.

Quang Trung chọn hệ thống phòng thủ phía nam Thăng Long của địch làm hướng tiến công chủ yếu. Chủ lực của Tây Sơn sẽ tiến công chính diện, hết sức mãnh liệt, phá tung hệ thống phòng thủ chủ yếu này, tiêu diệt cánh quân Hứa Thế Hanh rồi tiến lên Thăng Long.

Đồng thời, một bộ phận quân Tây Sơn sẽ bất ngờ tập kích, nhanh chóng tiêu diệt đạo quân Sâm Nghi Đống ở Đống Đa. Đạo quân này không tinh nhuệ nhưng giữ một vị trí quan trọng: bảo vệ cửa ngõ phía tây nam thành Thăng Long và gần đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Sau khi tiêu diệt đạo quân này, quân Tây Sơn sẽ lập tức tràn vào Thăng Long và thọc sâu uy hiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Đây là hướng tiến công thứ yếu nhưng rất quan trọng vì nó sẽ giáng một đòn hết sức bất ngờ làm tan rã đội quân Lê Chiêu Thống trong nội thành Thăng Long và dồn Tôn Sĩ Nghị cùng đạo quân chủ lực của hắn vào tình trạng tê liệt không kịp trở tay đối phó.

Với hai hướng tiến công như vậy, Quang Trung vừa bảo đảm cô lập và tiêu diệt hai đạo quân Hứa Thế Hanh, Sâm Nghi Đống, vừa đặt Tôn Sĩ Nghị vào tình thế hoàn toàn bị động, không kịp tổ chức chống cự, không thể nào sử dụng được lực lượng chủ lực và phải chọn lấy một trong hai cách xử lý: hoặc

tháo chạy tán loạn hoặc bị bao vây, tiêu diệt. Quang Trung đã xác định hướng tiến công rất tài tình và tạo nên một thế trận bao vây tiến công thật lợi hại. Trên hai hướng tiến công chủ yếu và thứ yếu quan hệ mật thiết với nhau trong một thế trận thống nhất đó, sẽ diễn ra trận quyết chiến chiến lược lớn có ý nghĩa quyết định toàn bộ cục diện chiến tranh.

Ngoài mục tiêu tiến công chủ yếu là khu vực Thăng Long với hai hướng tiến công như trên, Quang Trung còn sử dụng một bộ phận lực lượng làm mũi vu hồi đánh vào đạo quân địch ở Hải Dương và một bộ phận khác vòng vào sau lưng địch, chặn đường rút chạy của tàn quân Thanh. Riêng đạo quân Ô Đại Kinh ở Sơn Tây, Quang Trung không tiến công. Đó là vì đạo quân này mới sang, lại đóng ở một vị trí hơi tách biệt ra ở phía tây - bắc, không thể phát huy được tác dụng gì khi Thăng Long bị tiến công. Quang Trung không tiến công hay ngăn chặn là để tập trung binh lực vào những hướng quan trọng và biết chắc đạo quân Thanh này tự nó sẽ tan vỡ và tháo chạy.

Để thực hiện ý định trên, Quang Trung chia toàn quân ra làm năm đạo với sự bố trí lực lượng và phân chia nhiệm vụ cụ thể như sau:

Đạo quân chủ lực đảm nhiệm hướng tiến công chủ yếu do Quang Trung trực tiếp chỉ huy. Đạo quân này tập trung lực lượng cao, bảo đảm cơ động nhanh, tiến công mạnh, đột kích khỏe. Thành phần binh chủng gồm bộ binh, tượng binh, kỵ binh với nhiều voi chiến và hỏa hổ, đại bác. Đại tư mã Ngô Văn Sở, nội hầu Phan Văn Lân là những tướng Tây Sơn đã quen thuộc chiến trường Bắc Hà, chỉ huy quân tiên phong. Hám hổ hầu tước Chiêu Viễn tướng quân là người đã từng chiêu tập hàng vạn tân binh ở vùng Thanh Nghệ, đốc suất hậu quân làm đốc chiến. Nhiệm vụ của đạo quân này là tiến công thẳng vào hệ thống phòng thủ của địch ở phía nam Thăng Long, mặt trận chính của quân Thanh.

Đạo quân thứ hai do đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy, đảm nhiệm hướng tiến công thứ yếu. Đạo quân này gồm bộ binh và tượng binh, lực lượng không nhiều nhưng khá mạnh và cơ động. Từ Tam Điệp, đạo quân này ra Thiên Quan (Nho Quan, Ninh Bình), xuyên qua (Chương Đức, Chương Mỹ, Hà Tây), tiến thẳng đến Nhân Mục (Mọc, nay thuộc Nhân Chính, Từ Liêm, Hà Nội) tức đi theo con đường “thượng đạo” hay “lai kinh” - một con đường giao thông cổ được sử dụng nhiều trong các cuộc chiến tranh thời Lý, Trần, Lê. Nhiệm vụ của đô đốc Đông là bất ngờ bao vây tiêu diệt đạo quân Sầm Nghi Đống ở Đống Đa rồi qua cửa tây - nam (ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội) thọc sâu vào thành Thăng Long làm rối loạn khu trung tâm phòng thủ của địch, uy hiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị.

(Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập của sử quán nhà Nguyễn, Tây Sơn thủy mật khảo của Đào Nguyên Phổ chép là đô đốc Mưu. Hoàng Lê nhất thống chí của các tác giả họ Ngô lại chép là đô đốc Long. Tên đã khác nhau, họ, quê quán và tiểu sử lại càng không biết. Gần đây chúng tôi phát hiện một số tư liệu đáng tin cậy cho phép xác định đô đốc Đặng Tiến Đông là một tướng Tây Sơn chỉ huy đạo quân này. Xem: Phan Huy Lê, Đô đốc Đặng Tiến Đông, một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa, Nghiên cứu lịch sử số 154, 1-2-1974.

Năm 1996, ông Nguyễn Q Thắng trong tập sách Quảng Nam đất nước và nhân vật lại cho rằng đô đốc Long chính là Lê Văn Long người làng Phú Xuân Trung, huyện Lệ Dương, châu Thăng Hoa (nay thuộc Trường Xuân, thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam). Nguyễn Q Thắng viết “trong trận Hà Hồi này, đô đốc Lê Văn Long chỉ huy đạo quân phía nam thân tốc tiêu diệt đồn Khương Thượng vào mờ sáng ngày mùng 5 (30-1-1789) trận đánh quyết định xảy ra tại làng Ngọc Hồi mà cha con ông đều có mặt từ lúc nổ súng lệnh” (tr. 170). Căn cứ tư liệu của ông Thắng là bản sao sắc phong

chữ Hán phiên âm như sau:

“Sắc!

Thăng Hoa phủ, Lệ Dương huyện, Phú Xuân Trung xã, Lê Văn Long lịch tòng chiến trận cụ hữu cần lao, kim bổ võ tướng hữu quân sai bác quân vụ.

Nhược tiếp thành sự vụ sở sự giải đãi phát cần hữu quân hiến tại khâm tai cố.

Sắc.

Quang Trung nhị niên nhị nguyệt sơ ngũ nhật” (tr. 171).

Nam 1818 Lê Văn Long được khâm sai Lê Chất giao quyền trông coi trấn Sơn Nam Hạ.

Theo chúng tôi đây là tư liệu quý rất đáng tham khảo, song với bản sắc sắc phong như trên thì chưa đầy đủ căn cứ để khẳng định Lê Văn Long là đô đốc Long trong chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa, tuy nhiên cũng không loại trừ khả năng hai tên người này có thể là một. Xin ghi lại đây để bạn đọc tham khảo. Điều khẳng định của chúng tôi là đô đốc Đặng Tiến Đông là một tướng chỉ huy của đạo quân tiến vào Nhân Mục, Đống Đa).

Đạo quân thứ ba do đại đô đốc Bảo chỉ huy. Đây là một lực lượng cơ động gồm kỵ binh và tượng binh, đặc biệt có đội voi chiến mạnh (Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập chép đại đô đốc Bảo “chuyên đốc tượng quân”). Đạo quân này đi theo con đường qua Sơn Minh (Ứng Hòa, Hà Tây) tiến ra Đại Áng (Thường Tín, Hà Tây) ở phía tây - nam đôn Ngọc Hồi. Đây là một con đường nhỏ nằm vào khoảng giữa hướng tiến công chủ yếu và thứ yếu gần đường tiến quân của đạo quân chủ lực. Đạo quân của đại đô đốc Bảo có nhiệm vụ “tiếp ứng cho cánh hữu” (Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, sách đã dẫn, q 30, tr 33; Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 362), nghĩa là sẵn sàng phối hợp với đạo quân chủ lực để đối phó kịp thời với mọi tình huống và chủ yếu là bất ngờ tham dự vào trận quyết chiến tiêu diệt đồn Ngọc Hồi, giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định.

Đạo quân thứ tư là đạo quân thủy do đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy. Đạo quân này vượt biển vào sông Lục Đầu, tiến công tiêu diệt lực lượng quân địch đóng ở Hải Dương và sẵn sàng “tiếp ứng dưới mặt đông” (Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, sách đã dẫn, q 30, tr 33; Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 362), nghĩa là uy hiếp sườn phía đông đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị đóng ở bờ sông Nhị, phối hợp với hướng tiến công chủ yếu và thứ yếu đánh vào Thăng Long.

Đạo quân thứ năm do đại đô đốc Lộc chỉ huy cũng là đạo quân thủy và cũng vượt biển tiến vào sông Lục Đầu. Quang Trung biết rằng: “Người Thanh nghe ta ra Bắc, tất sẽ tập trung hết quân tinh nhuệ xuống phía Nam giữ Thượng Phúc, Phú Xuyên, còn một dải Kinh Bắc phòng ngự ắt yếu. Ta sẽ xuất kỳ bất ý chia quân chẹn ở Thái Nguyên, Lạng (Sơn)...” (Lê Trọng Hàm, Minh đô sử, sách chữ Hán, bản chép tay của Viện sử học (ký hiệu H.V. 285), tập 19, q. 44. Bộ sử này gồm 100 quyển chép thành 48 tập, hiện thiếu 4 tập, còn 44 tập với khối lượng trên dưới 3.865 tờ giấy bản. Tác phẩm có nhiều nhược điểm như bố cục và trình bày lộn xộn, phương pháp biên soạn chưa thật khoa học, một số sự việc thiếu chính xác. Giá trị chủ yếu của tác phẩm là đã tập hợp được một khối lượng tư liệu khá lớn khai thác từ nhiều nguồn như chính sử, dã sử, gia phả, truyền thuyết, thơ văn, v.v. Riêng về phong trào Tây Sơn, tác giả sưu tầm được nhiều tài liệu không thấy trong những bộ sử khác, tiếc rằng nhiều chỗ tác giả không ghi rõ xuất xứ để tra cứu, xác minh. Vì vậy khi viết chương này, chúng tôi có sử dụng một số tài liệu của Minh đô sử nhưng với thái độ dè dặt. Xin tham khảo thêm bài giới thiệu của cụ Trần Văn Giáp, Minh đô sử và tác giá của nó, trong Nghiên cứu lịch sử số 78

tháng 9-1965).

Đạo quân của đại đô đốc Lộc là một mũi vu hồi, bí mật tiến vào sau lưng địch, chặn đường rút chạy của quân Thanh từ Thăng Long về Quảng Tây. Từ Lục Đầu, đạo quân này nhanh chóng tiến lên vùng Lạng Giang, phượng Nhân, Yên Thế chắn ngang và bịt kín đường tháo chạy của địch.

Theo phiên chế của quân đội Tây Sơn lúc đó, đạo quân chủ lực gồm tiền quân, trung quân, hậu quân; đạo quân thứ hai và thứ ba gồm hữu quân, đạo quân thứ tư và thứ năm gồm tả quân. Ba đạo quân trên làm nhiệm vụ mũi tiến công chính diện, mũi thọc sâu bất ngờ và lực lượng phối hợp, đảm đương cả hai hướng tiến công chủ yếu và thứ yếu Đây cũng là những lực lượng giữ vai trò quyết định trong toàn bộ cuộc tập kích chiến lược, có nhiệm vụ thực hành những trận quyết chiến chiến lược.

Với năm đạo quân bố trí như trên, Quang Trung tạo thành một thế trận hoàn chỉnh, gồm nhiều tầng nhiều lớp, có trọng điểm, kết hợp chặt chẽ giữa tiến công chính diện với thọc sâu, bao vây vu hồi, có hướng chủ yếu, hướng thứ yếu có lực lượng dự bị mạnh. Binh lực được sử dụng một cách khoa học nhằm tập trung lực lượng cho những hướng tiến công chủ yếu và quan trọng, nhằm phát huy cao độ tính năng và hiệu suất chiến đấu của từng binh chủng. Kế hoạch phản công mưu lược, tài tình đó là một nhân tố căn bản nữa bảo đảm cho thắng lợi của cuộc chiến đấu sắp tới.

Một ngày cuối tháng chạp năm Mậu Thân, Quang Trung mở tiệc khao quân coi như ăn Tết Nguyên đán trước. Trong buổi lễ mừng mừng khí thế chống xâm lăng đó, một lần nữa Quang Trung kêu gọi quân sĩ: “Nhà Thanh từ vua Càn Long lên ngôi đến nay, luôn luôn mưu toan khuếch trương bờ cõi, đã chiếm phía Tây, lại toan lấn phía Nam. Sự mất còn của nước ta là quyết ở định ở trận này”. Vị thống soái 36 tuổi lừng danh đó tuyên bố trước ba quân ý chí sắt đá quyết tâm gang thép của cả dân tộc ta là phải đập bằng mọi khó khăn, gian khổ, không tiếc hy sinh, quét sạch giặc ngoại xâm “làm cho quân chó Ngô từ nay về sau không dám có ý tưởng điên cuồng muốn chiếm lấy đất nước làm quận huyện của chúng nữa” (Minh đô sử, sách đã dẫn, sách 19, q. 44). Sau khi trao nhiệm vụ cho các đạo quân, Quang Trung tuyên bố với các tướng soái: “Nay hãy làm lễ ăn Tết Nguyên đán trước, đợi đến sang xuân ngày mồng 7 vào thành Thăng Long sẽ mở tiệc lớn. Các ngươi hãy ghi nhớ lấy lời ta nói xem có đúng thế không?” (*Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, sách đã dẫn, q. 30, tr. 33*).

Sau 35 ngày - kể từ ngày 25 tháng mười một đến ngày 30 tháng chạp Năm Mậu Thân (ngày 22-12-1788 đến 25-1-1789) vừa hành quân, vừa nghiên cứu, vừa chuẩn bị các mặt, Quang Trung đã đưa quân đội Tây Sơn cùng với toàn thể nhân dân ta tiến lên một lòng đoàn kết quyết chiến quyết thắng với quân thù, giành và giữ vững độc lập tự do cho Tổ quốc.

*

**

Đêm giao thừa kết thúc năm cũ, đón chào năm mới đã đến.

Tại cung Tây Long bên bờ sông Nhị, Tôn Sĩ Nghị cùng bọn tướng soái quân Thanh đang mở “yên tiệc hát xướng” (*Thánh vũ ký, sách đã dẫn, q. 6, tr. 36b*) để đón xuân và mừng “chiến thắng”. Trước đó, Lê Chiêu Thống cũng đã dâng lên “quan đại soái của thiên triều” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã*

dẫn, tr. 353) lễ vật nhiều gấp đôi lễ tết sứ thần sang phong vương. Khắp các doanh trại, đồn lũy, quân địch đều chú ý đầu vào những bữa chè chén phè phỡn hay cờ bạc say mê. Bên kia biên giới, tại kinh thành nhà Thanh, theo lệnh vua Càn Long, câu đối Tết dán ở cung Trùng Hoa năm đó đều lấy đề tài “Bình định An Nam” và được sao lục gửi cho Tôn Sĩ Nghị xem (*Đại Thanh lịch triều thực lục, sách đã dẫn*, q. 1318, tr. 37a). Vua tôi, tướng tá, quân lính nhà Thanh đang ngây ngất trong không khí “chiến thắng” và tết nhất.

Chính vào lúc đó - giữa đêm 30 tết - đạo quân chủ lực của Quang Trung vượt sông Gián, mở màn cuộc đại phá quân Thanh. Tiền quân Tây Sơn bắt ngờ tiến công tiêu diệt đồn tiền tiêu của địch ở Gián Khẩu. Đồn này do một đội quân Lê Chiêu Thống đóng giữ. Quân địch hoảng sợ, tan vỡ và bỏ chạy ngay từ đầu. Quân Tây Sơn thừa thắng tiến lên, nhanh chóng tiêu diệt luôn các đồn quân Thanh ở bờ bắc sông Nguyệt Quyết và Nhật Tảo. Những toán quân Thanh do thám “từ đằng xa trông thấy bóng cũng chạy nốt” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn*, tr. 363). Quang Trung ra lệnh truy kích ráo riết. Quân Tây Sơn đuổi đến Phú Xuyên (Hà Tây) thì bắt gọn được toàn bộ tàn quân và bọn lính do thám của địch, “không để tên nào trốn thoát” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn*, tr. 363).

Quân Tây Sơn đã tiến đến Phú Xuyên (*cách Thăng Long trên 30 ki-lô-mét, tính theo đường xe lửa hiện nay là 34 ki-lô-mét*), phá tung gần hai phần ba tuyến phòng thủ của địch mà quân Thanh từ đồn Hà Hồi trở ra vẫn không biết gì hết. Bằng lối đánh bất ngờ, tiêu diệt gọn, truy kích triệt để, Quang Trung đã phong tỏa tin tức, giấu kín được cuộc tiến công của mình để tiếp tục phát huy thời cơ, tận dụng yếu tố bất ngờ.

Nửa đêm ngày mùng 3 Tết Kỷ Dậu (ngày 28-1-1789), quân Tây Sơn bí mật bao vây đồn Hà Hồi (thuộc xã Hồng Phong, Thường Tín, Hà Tây). Đây là một đồn quan trọng của quân Thanh cách Thăng Long khoảng 20 ki-lô-mét.

Hà Hồi là một làng nằm bên đường thiên lý. Con đường giao thông cổ này ở về phía đông và cách quốc lộ số 1 ngày nay khoảng 200 - 300 mét (*Vết tích của con đường giao thông này còn rất rõ, có đôi chỗ bị xói lở hay đứt quãng nhưng cũng còn nhiều đoạn dài rộng khoảng 3-4 mét. Nhân dân địa phương đến nay vẫn gọi là đường thiên lý hay đường dịch trạm hay đường cái quan. Từ ga Tía (xã Thăng Lợi, Thường Tín, Hà Tây đến Bình Vọng (xã Bạch Đằng, Thường Tín, Hà Tây), đường thiên lý chạy gần song song với quốc lộ số 1, cách khoảng 200-300 mét*). Trạm Hà Hồi là một trạm dịch trên đường thiên lý ở về phía bắc làng (*Nền trạm dịch đó đến nay vẫn còn. Đây là một khu đất cao nằm sát phía đông đường thiên lý. Nhà hộ sinh của xã Hồng Phong xây dựng trên khu đất này*). Đồn quân Thanh đóng trên một khu đất cao ở phía nam làng, sát bên đường thiên lý. Ở đây, quân địch không xây đắp chiến lũy, công sự mà chỉ dựa vào địa hình và làng mạc để lập doanh trại trú quân. Đồn Hà Hồi chiếm lĩnh một vùng đất tương đối cao, phía bắc dựa vào xóm làng, phía nam có thể khống chế con đường thiên lý từ trong ra.

Theo kế hoạch của Quang Trung, khoảng nửa đêm, quân Tây Sơn lặng lẽ vây chặt đồn trại của địch rồi bắc loa gọi hàng. Khắp bốn mặt đồn, “tiếng quân lính luân phiên nhau dạ ran để hưởng ứng, nghe như có hơn vài vạn người” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn*, tr. 363). Quang Trung chỉ sử dụng một bộ phận của đạo quân chủ lực, nhưng bằng hành động bí mật, bất ngờ, kết hợp bao vây uy hiếp dữ dội

với biện pháp gọi hàng, làm cho quân địch “ai nấy rụng rời, sợ hãi, liền xin ra hàng” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 363*).

Toàn bộ quân địch trong đồn từ chỗ giật mình hoảng hốt đến choáng váng khiếp sợ và đành phải bó tay đầu hàng. Chỉ trong chốc lát và không tốn một chiến sĩ, một mũi tên hòn đạn, quân Tây Sơn đã diệt gọn một đồn quan trọng của địch, thu được rất nhiều vũ khí, lương thực.

Sau đó, Quang Trung tạm đóng quân ở phía nam Hà Hồi, trên một khu đất cao ráo, rộng rãi gồm cánh đồng Cung và những cánh đồng xung quanh. Riêng cánh đồng Cung rộng khoảng hơn 20 mẫu Bắc Bộ (*Theo tài liệu địa chính của Ủy ban hành chính xã Hồng Phong*), nằm bên đường thiên lý, thuộc địa phận thôn Hòa Lương xã Hồng Phong, Thường Tín, Hà Tây). Đây là vị trí tập kết của đạo quân chủ lực trước khi bước vào trận quyết chiến tiêu diệt đồn Ngọc Hồi. Chính tại nơi đây, Quang Trung đã tìm hiểu tỉ mỉ sự bố phòng của địch, theo dõi những hành động mới của kẻ thù để bổ sung và hoàn chỉnh hơn nữa kế hoạch công đồn, đồng thời tiến hành những khâu chuẩn bị cuối cùng nhằm giành thắng lợi oanh liệt, triệt để cho trận chiến đấu quyết định sắp tới.

*

**

Hồi cuối thời Lê đầu thời Nguyễn, Ngọc Hồi là một thôn thuộc xã Vĩnh Trung, tổng Cổ Điền, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín (*Theo bài văn bia Hương ước bi ký lập năm Cảnh Hưng thứ 5 (1745) tại đình làng Ngọc Hồi và Đổng Khánh địa dư chí lược (q. 5, tỉnh Hà Nội)*). Ngày nay, thôn Ngọc Hồi thuộc xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội, nằm bên quốc lộ số 1, sát phía nam sông Tô Lịch (*Trước là xã Việt Hưng, gồm 3 thôn: Ngọc Hồi, Yên Kiện, Lạc Thị; gần đây đổi tên là xã Ngọc Hồi*).

Ngọc Hồi là một làng thành lập từ lâu đời. Vào đời Trần, Ngọc Hồi là một ấp thuộc xã Vĩnh Khang và đã có ba anh em họ Lỗ có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên. Đình làng Ngọc Hồi thờ ba người anh hùng địa phương đó (*Ở đình Ngọc Hồi còn giữ được bản ngọc phả do Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) và sao chép lại vào năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739) và Thành Thái thứ nhất (1889)*). Xóm làng Ngọc Hồi nằm về phía bắc, dọc theo bờ nam sông Tô Lịch (Ngọc Hồi có 6 xóm: Đò, Vây, Thông, Ba, Đình, Giếng). Các xóm hiện nay đều ở về phía tây quốc lộ số 1 nhưng trước đây có xóm ở cả về phía đông quốc lộ nữa. Bao quanh thôn xóm có “lũy làng”. Lũy đắp bằng đất, phía trên trồng tre, vừa để bảo vệ thôn xóm, vừa để ngăn nước sông Tô Lịch tràn vào làng về mùa nước. Nhiều đoạn “lũy làng” đó hiện nay vẫn còn. Phía nam xóm làng Ngọc Hồi là một cánh đồng rộng trên 400 mẫu Bắc Bộ, phía tây giáp thôn Yên Kiện (xã Ngọc Hồi), phía nam giáp thôn Xuân Nê (xã Ái Quốc), Nhị Châu, Yên Phú (xã Liên Minh) phía đông giáp thôn Thọ Am (xã Liên Minh, đều thuộc Thường Tín, Hà Tây). Cánh đồng đó ngày nay gồm khu lò gạch đồng Người, đồng Xào, đồng Đồn (phía đông quốc lộ) và đồng Búng (phía tây quốc lộ).

Đồn Ngọc Hồi của quân Thanh được xây dựng trên cánh đồng phía nam xóm làng, cách Thăng Long khoảng 14 ki-lô-mét. Di tích của đồn lũy kiên cố hiện nay không còn nhưng còn được ghi nhớ trong ký ức của nhân dân địa phương và để lại dấu ấn trong một số tên đất ở vùng này như “đồng Đồn”, “nền Đồn”, “cây đa Đồn”... “Đồn Đồn” là một cánh đồng hình tam giác ở sát phía đông quốc lộ số 1, rộng

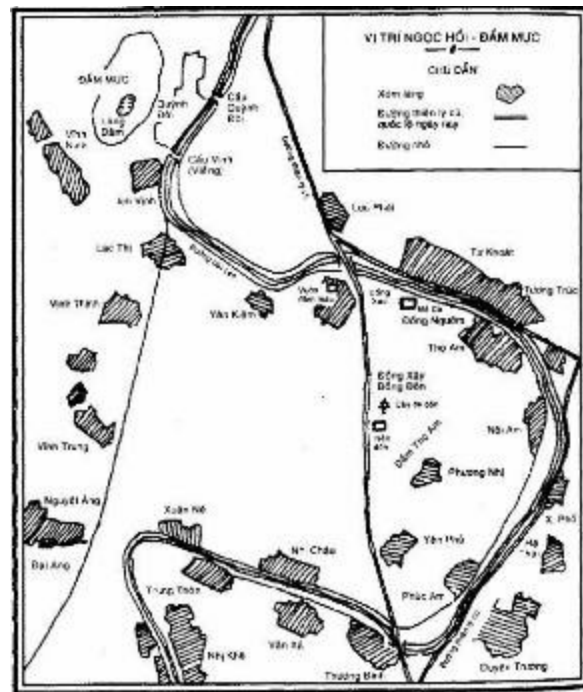
khoảng 7 - 8 mẫu. Trên cánh đồng đó, về phía nam, có một khu đất cao hơn khoảng 0,50 mét so với những thửa ruộng xung quanh, hình chữ nhật, chiều dài khoảng 20 mét, chiều ngang khoảng 15 mét. Đó là “nền Đồn”. Theo tập truyền của nhân dân vùng Ngọc Hồi và các làng gần đó thì “đồng Đồn” là nơi xưa kia có đồn lũy của quân Thanh và “nền đồn” là di tích nền nhà của viên tướng chỉ huy. Gần “nền Đồn”, về phía đông - bắc, có một cây đa cổ thụ cũng mang tên “cây đa Đồn” (cây đa này mới bị đổ gần đây) (*Hồ sơ khảo sát của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp phối hợp với Ty Văn hóa Hà Tây và Sở Văn hóa Hà Nội*). Tất nhiên đồn lũy quân Thanh không chỉ giới hạn trong “đồng Đồn” 7 - 8 mẫu mà bao quát cả cánh đồng làng Ngọc Hồi. “Đồng Đồn” mà nhân dân còn ghi nhớ có lẽ là bộ phận quan trọng nhất trong phạm vi đồn lũy và “nền Đồn” có thể là sở chỉ huy của đề đốc Hứa Thế Hanh.

Đồn Ngọc Hồi chiếm lĩnh một địa hình tương đối cao và giữ một vị trí trọng yếu có thể khống chế con đường thiên lý, ngăn chặn cuộc tiến công của quân Tây Sơn từ Tam Điệp ra, bảo vệ cửa ngõ phía nam Thăng Long.

Vào đời Lê, con đường thiên lý từ trong Nam ra, qua trạm Hà Hồi, chạy gần song song với quốc lộ 1 ngày nay lên chợ Bằng (Bình Vọng, xã Bạch Đằng) đến Quán Gánh rồi men theo bờ phía đông sông Tô Lịch vòng qua các làng Duyên Trường, Hạ Thái (xã Duyên Thái, Thường Tín, Hà Tây), Đông Phù (xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội), Tương Trúc, Tư Khoát, Lưu Phái (xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội) (*Chợ Duyên Trường (tên nôm là chợ Giường) vốn là một trạm dịch đời Lê, cũng ở về phía đông sông Tô Lịch. Huyện lỵ Thanh Trì, trước ở xã Quỳnh Đô, sau dời về Đông Phù Liệt nằm trên đường thiên lý cũ đều ở phía đông sông Tô Lịch. Tập Hồng Đức bản đồ ký hiệu A.2499, Thư viện Khoa học xã hội) có thể coi là một tập hợp bản đồ đời Lê cho đến đời Tây Sơn, còn ghi lại một số bản đồ đường giao thông, trong đó đoạn đường thiên lý ở vùng này cũng vẽ vòng về phía đông sông Tô Lịch qua Tương Trúc đến chợ Bằng (từ 31b-32a)*). Từ đây, đường thiên lý cũ lại trùng với quốc lộ số 1 ngày nay, qua Văn Điển đến cầu Tiên thì theo đường qua đầm Sét, Hoàng Mai lên chợ Mơ, qua cửa ô Yên Ninh (sau đổi là ô Thịnh Yên, tức là ô Cầu Dền), vào thành Thăng Long. Từ Hà Nội lên Thăng Long, đường thiên lý qua các trạm dịch Duyên Trường, Hà Mai, Hà Trung (Sứ quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, bản dịch, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t. III, tr. 187-190). Riêng đoạn đường thiên lý từ Quán Gánh đến Lưu Phái, vòng về phía đông sông Tô Lịch, về sau cũng được đắp thẳng qua sông Tô Lịch như quốc lộ số 1 hiện nay (qua sông Tô Lịch ở cầu Thượng Đình và cống Ngọc Hồi) (*Hiện nay chúng tôi chưa xác định được chắc chắn đường thiên lý được uốn thẳng như vậy từ năm nào. Chỉ biết rằng vào đầu đời Nguyễn, đường thiên lý đã được đắp thẳng qua sông Tô Lịch như quốc lộ số 1 hiện nay, còn cầu và cống xi-măng thì dĩ nhiên mới xây dựng sau này. Vì vậy sách Quốc triều dịch lộ biên soạn vào đầu đời Gia Long, không nhắc đến trạm dịch Duyên Trường nữa*). Từ đó, đường thiên lý cắt ngang qua làng Ngọc Hồi. Đoạn đường vòng về phía đông sông Tô Lịch, chạy qua phía bắc làng Ngọc Hồi, không còn giữ vai trò đường thiên lý nhưng vẫn là một đoạn đường giao thông quan trọng ở vùng này. Nhà trạm Duyên Trường không còn nữa, nhưng chợ Giường (tên nôm của làng Duyên Trường) vẫn là một chợ lớn của phủ Thường Tín xưa.

Ngoài đường thiên lý chạy qua làng Ngọc Hồi, còn có một con đường men theo bờ nam sông Tô Lịch, nhân dân địa phương thường gọi là “đường cái cao”. Từ Ngọc Hồi, con đường này qua các làng ven sông như Yên Kiện, Lạc Thị, Ích Vĩnh, Quỳnh Đô, rồi nối với đường thiên lý ở Văn Điển. Phía đông,

cách Ngọc Hồi không xa, khoảng 2 ki-lô-mét, là đê sông Nhi, đồng thời cũng là một con đường bộ lên Thăng Long.



Sơ đồ vị trí Ngọc Hồi - Đắm Mục

Với vị trí và những đường giao thông như trên, quân Thanh ở đồn Ngọc Hồi, mặt trước phía nam có thể kiểm soát và khống chế chặt chẽ con đường thiên lý trong ra, sau lưng (phía bắc) có nhiều đường - đường thiên lý, “đường cái cao”, đường đê sông Hồng - bảo đảm sự liên hệ và chi viện kịp thời của đại bản doanh và quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị ở Thăng Long. Ngọc Hồi là một đồn lũy kiên cố được Tôn Sĩ Nghị đặc biệt chú ý. Đây là vị trí then chốt trong hệ thống phòng thủ của địch ở phía nam Thăng Long và cũng là sở chỉ huy của đề đốc Hứa Thế Hanh - tướng chỉ huy mặt trận này. Tại đồn Ngọc Hồi, quân Thanh có đắp lũy đất để phòng vệ. Di tích của lũy đất đó hiện nay không rõ và chưa xác minh được nên chưa có căn cứ vững chắc để khôi phục quy mô, cách kiến trúc đồn lũy và sự bố phòng của địch (*Phía đông nam cánh đồng Đồn có một gò đất chạy men theo bờ đầm Thọ Am. Gò đất này so với cánh đồng Đồn chỉ cao hơn độ vài tấc so với dọc ruộng sâu (đầm Thọ Am) cao hơn độ dăm tấc. Nhiều cụ già địa phương cho rằng đó chỉ là bờ đầm Thọ Am nay sử dụng như bờ ruộng. Nếu quân Thanh lợi dụng đầm Thọ Am như một con hào tự nhiên thì bờ đầm cũng có thể được sử dụng như một đoạn chiến lũy. Nhưng đó chỉ là một bộ phận trong hệ thống phòng vệ của địch*).

Nhưng với tinh thần phòng ngự tạm thời trong những ngày tết, có lẽ quân Thanh chỉ đắp một lũy đất bình thường bao quanh đồn hoặc những đoạn chiến lũy bảo vệ những hướng xung yếu. Hướng nam là hướng phòng ngự chủ yếu của địch. Chiến lũy phòng vệ có lẽ cũng tập trung vào hướng này. Ở đây có cửa lũy phía nam là nơi quân địch canh phòng, bảo vệ cẩn mật nhất (*Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, q. 30, tr. 34*) chép: *quân Tây Sơn từ Hà Hồi tiến lên đánh đồn Ngọc Hồi, “đã phá được cửa lũy” rồi đột nhập vào đồn. Minh đô sử (q. 19) cũng có nói đến “cửa lũy” này*). Trên mặt chiến lũy chúng đặt nhiều đại bác, tạo nên một hỏa lực mạnh. Phía ngoài chiến lũy, quân Thanh còn bố trí một bãi chướng ngại khá phức tạp và nguy hiểm. Chúng cắm chông sắt (*Việt sử thông giám cương mục (q. 47, tr. 41, bản dịch đã dẫn, t. 20, tr. 62)* chép: *“Bốn mặt đồn lũy, quân Thanh đều cắm chông sắt”*), làm chạm bẫy và đặt địa lôi (*Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, sách đã dẫn, q. 30, tr. 34*). Bãi chướng ngại này bao quanh đồn nhưng cũng tập trung chủ yếu vào hướng nam. Riêng mặt đông - nam

có đầm Thọ Am, trước đây khá sâu. Hãn quân địch đã sử dụng cái đầm này như một đoạn hào che chở một mặt đồn lũy.

Phía trong lũy, chúng bố trí doanh trại của quân lính và sở chỉ huy của đề đốc Hứa Thế Hanh.

Quân địch đã xây dựng đồn Ngọc Hồi thành một cứ điểm phòng ngự bao gồm bãi chướng ngại ở ngoài cùng rồi đến chiến lũy và phía trong là doanh trại. Sức phòng thủ mạnh và tính kiên cố của đồn lũy này là ở chỗ biết kết hợp chặt chẽ giữa chướng ngại vật, chiến lũy với một hỏa lực khá lớn (gồm trận địa địa lôi trong tuyến chướng ngại và trận địa đại bác trên mặt chiến lũy) và một lực lượng phòng thủ rất mạnh.

Số quân Thanh đóng ở đồn Ngọc Hồi có khoảng 3 vạn quân tinh nhuệ (Không có tài liệu nào ghi chép cụ thể số quân Thanh ở đồn Ngọc Hồi. Chỉ biết rằng trong cuộc tiến công của quân Tây Sơn, gần như toàn bộ quân địch ở đây bị tiêu diệt; một bộ phận bị tiêu diệt ở ngay đồn Ngọc Hồi, một bộ phận bị dồn vào đầm Mực rồi bị tiêu diệt. Riêng số quân địch bị tiêu diệt ở đầm Mực đã “kể đến hàng vạn” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 364; Minh đô sử, q.44*), nghĩa là ít ra cũng phải vài vạn. Căn cứ vào số quân địch bị tiêu diệt đó, có thể ước đoán số quân Thanh ở đồn Ngọc Hồi có khoảng 3 vạn quân. Quân số đó cũng phù hợp với thành phần bộ chỉ huy của địch gồm có một đề đốc (Hứa Thế Hanh) và hai tổng binh (Thượng Duy Thăng, Trương Triều Long)). Số quân này lấy từ trong đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị. Thành phần quân đội gồm bộ binh và kỵ binh, trong đó có một đội kỵ binh thiện chiến. Quân lính được trang bị tốt. Ngoài gươm, đao, giáo, mộc, cung tên..., đặc biệt có nhiều hỏa khí gồm: địa lôi, súng tay, đại bác và ống phun hỏa mù. Quân địch còn được phân phát những tấm lá chắn bằng da trâu sông để sẵn sàng chống lại hỏa hổ của quân Tây Sơn (*Điều thứ 5 trong tám điều quân luật của Tôn Sĩ Nghị, xem Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 334*).

Trong bốn đạo quân Thanh, đạo quân chủ lực của địch gồm quân lính Quảng Đông, Quảng Tây do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy, dưới có đề đốc Hứa Thế Hanh giữ chức phó tướng. Trong bộ chỉ huy đạo quân này còn có tổng binh Thượng Duy Thăng, phó tướng Khánh Thành đốc xuất quân lính Quảng Tây và tổng binh Trương Triều Long, Lý Hóa Long đốc suất quân lính Quảng Đông (*Nguy Nguyên, Thánh vũ ký, sách đã dẫn, q. 6, tr. 35b*). Trương Triều Long là tướng chỉ huy quân tiên phong và Thượng Duy Thăng là tướng chỉ huy quân tả dục của Tôn Sĩ Nghị. Trong số năm tướng lĩnh cao cấp thuộc đạo quân chủ lực của mình, Tôn Sĩ Nghị đã điều đến ba người về đồn Ngọc Hồi và mặt trận phía Nam là: đề đốc Hứa Thế Hanh, tổng binh Trương Triều Long và Thượng Duy Thăng. Điều đó càng chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt của Tôn Sĩ Nghị đối với mặt trận phía Nam mà đồn Ngọc Hồi giữ vai trò quyết định.

Đồn Ngọc Hồi là nơi tập trung nhiều quân tinh nhuệ và tướng giỏi của Tôn Sĩ Nghị. Với vị trí then chốt của nó, nhiệm vụ của cứ điểm này là sẵn sàng chi viện cho các đồn phía Nam khi bị tiến công và phải chặn đứng rồi đánh lui mọi cuộc tiến công của quân Tây Sơn. Tôn Sĩ Nghị tin trung quân Tây Sơn sau khi đã phải đánh phá nhiều đồn binh từ Gián Khẩu đến Hà Hồi, thì khó có đủ sức đánh vào một đồn lũy mạnh và kiên cố như đồn Ngọc Hồi. Hơn nữa, nếu đồn Ngọc Hồi bị tiến công thì quân chủ lực ở Thăng Long cũng có thể điều động kịp thời xuống tăng viện, đánh lui đối phương.

Đồn Ngọc Hồi được xây dựng trong khoảng tháng chạp năm Mậu Thân (27-12-1788 đến 25-1-1789), nhưng được củng cố và tăng cường thêm nhiều trong những ngày cuối năm đó và đầu năm sau (*Theo Việt sử thông giám cương mục* (q. 47, tr. 41, bản dịch đã dẫn, t. 20, tr. 61) thì khi quân Tây Sơn tiến ra Sơn Nam, nghĩa là trong khoảng ngày mồng 1, 2 Tết, “Sĩ Nghị sai đề đốc Hứa Thế Hanh đem quân tứ dục đi trước, chia đóng ở Hà Hồi và Ngọc Hồi để chống cự lại”. Nhưng theo Hoàng Lê nhất thống chí (sách đã dẫn, tr. 351) thì trước ngày 25 tháng chạp, quân Thanh đã lập 3 đồn lũy ở bờ bắc sông Nguyệt Quyết ở Nhật Tảo và Ngọc Hồi “rồi chia quân ra đóng giữ”. Điều này hợp lý hơn và phù hợp với tài liệu nhà Thanh nhất là An Nam quân doanh kỷ yếu của Trần Nguyên Nhiếp).

Ngày 23 tháng chạp (ngày 18-1-1789) khi biết tin quân Tây Sơn đang trên đường tiến ra Bắc, Tôn Sĩ Nghị hạ lệnh cho “đại quân sáng chiều tập dượt để chuẩn bị tác chiến” và tăng thêm quân đóng giữ cho các đồn lũy (*Trần Nguyên Nhiếp, An Nam quân doanh kỷ yếu, sách đã dẫn*).

Ngày mồng 1 tháng giêng năm Kỷ Dậu (ngày 26-1-1789), Tôn Sĩ Nghị lại “phải thêm quân sĩ chia nhau đi tiếp ứng các đồn ở trên bốn ngã đường để phòng giữ và vạch rõ kế hoạch cho các nơi ứng cứu nhau như thế nào” (*Trần Nguyên Nhiếp, An Nam quân doanh kỷ yếu, sách đã dẫn*).

Tuy có lo đề phòng trước cuộc tiến công của quân Tây Sơn vào dịp Tết nhưng Tôn Sĩ Nghị vẫn rất chủ quan vì hẳn đánh giá thấp lực lượng của đối phương và quá tin tưởng vào sức mạnh của quân Thanh cùng với sự bố trí phòng thủ quanh Thăng Long, nhất là hệ thống phòng thủ phía nam. Trên hướng này, “từ cửa ô Thăng Long đến Hà Hồi (thuộc) Thượng Phúc, người Thanh đóng liền đồn lũy, bắc súng đại bác, phía ngoài đồn thì đặt ngàm địa lôi, phòng bị rất vững” (*Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, q. 30, tr. 34*). Từ Thăng Long đến Hà Hồi, trên đoạn đường thiên lý dài khoảng 20 ki-lô-mét này, ngoài đồn Hà Hồi, Ngọc Hồi, còn có những đồn binh nhỏ đóng ở Bình Vọng (xã Bạch Đằng, Thường Tín, Hà Tây), Lưu Phái (Thanh Trì, Hà Nội), Văn Điền (Thanh Trì, Hà Nội). Theo sự bố trí của địch thì đồn Bình Vọng giữ vị trí như đồn tiền tiêu của Ngọc Hồi, còn đồn Lưu Phái, Văn Điền là những đồn bảo vệ mặt sau của Ngọc Hồi và là những nhịp cầu liên hệ với đại bản doanh của Thăng Long. (*Những đồn này thấy nhắc đến trong những tài liệu sau đây: đồn Bình Vọng trong Lê quý dật sử, đồn Lưu Phái trong Minh đô sử* (q. 44), *đồn Văn Điền trong Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* (q. 31), *Nguyễn thị Tây Sơn ký*. Những tài liệu trên và kết quả khảo sát thực địa chưa cho phép xác định cụ thể vị trí, lực lượng và sự bố phòng của địch tại những đồn binh này).

Sau khi đồn Hà Hồi bị tiêu diệt sáng ngày mồng 4 Tết (ngày 29-1-1789), Tôn Sĩ Nghị nhận được tin cáo cấp của đồn Ngọc Hồi: “Quan quân ở đồn Hà Hồi đều bị quân Tây Sơn đánh úp bắt hết cả. Ở đây cách đồn Ngọc Hồi không xa, sớm chiều thế nào cũng bị đánh tới” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 365*). Tin sét đánh đó làm cho quân Thanh vô cùng hoảng hốt. Chúng nói với nhau: “Thật là tướng ở trên trời rơi xuống, quân ở dưới đất chui lên” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 365*). Bản thân Tôn Sĩ Nghị tuy có phòng bị trước, nhưng cũng hết sức kinh ngạc trước lối đánh thần tốc của quân Tây Sơn. Khi được tin cấp báo, hẳn “rút kiếm chém xuống đất nói rằng: sao mà thần đến thế” (*Minh đô sử, sách đã dẫn, q. 44*).

Tôn Sĩ Nghị cố trấn tĩnh để tìm cách đối phó. Trước hết, hẳn ra lệnh lập tức tăng viện cho đồn Ngọc Hồi. Lãnh binh Quảng Tây là Thang Hùng Nghiệp (*Minh đô sử* (q. 44) chép là tổng binh Quảng Tây

Thang Hùng Nghiệp) và viên hàng tướng Tây Sơn là Phan Khải Đức được lệnh đem một đội quân “cần vương” của Chiêu Thống xuống tăng cường lực lượng cho đồn Ngọc Hồi. Tôn Sĩ Nghị còn đặc biệt phái 20 kỵ binh trong đội hầu cận của hắn theo Thang Hùng Nghiệp xuống Ngọc Hồi với nhiệm vụ “trong khoảng chốc lát phải tiếp tục báo tin về ngay” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 365; Minh đô sử, q. 44*).

Tôn Sĩ Nghị đã tập trung tất cả sự chú ý của mình vào mặt trận phía Nam. Hắn muốn trực tiếp theo dõi và nắm chắc diễn biến tình hình của mặt trận xung yếu này để sử dụng một cách kịp thời và có hiệu quả nhất đạo quân chủ lực mà hắn vẫn giữ nguyên vẹn trong tay.

Tối ngày mùng 3, sáng mùng 4 Tết, đạo quân chủ lực của Quang Trung đã tập kết đầy đủ tại cánh đồng Cung ở phía nam Hà Hồi. Cũng vào khoảng thời gian đó, theo kế hoạch hiệp đồng đã vạch ra ở Tam Điệp, đạo quân của đại đô đốc Bảo cũng tập kết tại Đại Áng xã Thanh Hưng, Thường Tín, Hà Tây ở phía tây - nam Ngọc Hồi.

Đạo quân của đại đô đốc Bảo đi theo con đường núi ra Vân Đình (Ứng Hòa, Hà Tây), rồi theo con đường ngày nay là quốc lộ 22 ra ngã tư Vác (xã Dân Hòa, Thanh Oai, Hà Tây) và từ đó, đi theo con đường qua các làng Canh Hoạch (xã Dân Hòa), Tri Lễ (xã Tân ước), Úc Lý (xã Thạch Vân), Dư Dụ (xã Thanh Thủy, đều thuộc Thanh Oai, Hà Tây) rồi qua cầu Sáu trên sông Nhuệ đến Đại Áng. Đây là một con đường giao thông nhỏ ở địa phương đã có từ lâu đời và đến nay vẫn còn được sử dụng. Con đường này không quan trọng lắm và không cách xa con đường thiên lý – con đường hành quân của đạo quân chủ lực – bao nhiêu. Trục vận động và địa điểm tập kết thể hiện rõ ý định của Quang Trung sử dụng đạo quân của đại đô đốc Bảo như một lực lượng tiếp ứng cho đạo quân chủ lực. Đạo quân này sẵn sàng tiếp ứng cho đạo quân chủ lực khi cần thiết trên hướng tiến công chủ yếu, nhất là trong trận tiến công tiêu diệt đồn Ngọc Hồi sắp tới. Trên đường vận động của đạo quân này lại không có qua một đồn lũy nào của địch - của quân Thanh cũng như của quân Lê Chiêu Thống - điều đó càng bảo đảm sự an toàn, bí mật và bất ngờ cho đội quân tiếp ứng (*Trước đây có ý kiến cho Đại Áng là một vị trí đóng quân của quân Thanh. Chúng tôi hoàn toàn không tìm thấy căn cứ trong thư tịch và tại thực địa về điều khẳng định này*).

Tại Đại Áng, quân Tây Sơn đóng quân trên một khu đất cao ráo ở phía nam làng gọi là cánh đồng Rền. Hiện nay, đó là một cánh đồng trồng màu rộng khoảng trên 11 mẫu, cao hơn hẳn những thửa ruộng xung quanh và có độ cao (so với mực nước biển) là 5 mét (*Theo hồ sơ khảo sát tại thực địa và tài liệu địa chính của Ủy ban hành chính xã Thanh Hưng*).

Quang Trung quyết định sử dụng đạo quân của đại đô đốc Bảo vào trận công phá và tiêu diệt đồn Ngọc Hồi. Sự phối hợp hai đạo quân - đạo quân chủ lực và đạo tiếp ứng - đã cho phép Quang Trung tạo nên một ưu thế binh lực tương đối so với quân địch (*Toàn bộ quân Tây Sơn tập kết ở Tam Điệp có trên 10 vạn, chia làm năm doanh. Đạo quân chủ lực của Quang Trung gồm ba doanh (tiền, trung, hậu) có khoảng trên nửa số quân. Đạo quân của đại đô đốc Bảo và đạo quân của đô đốc Đông gồm một doanh, quãng vài vạn quân. Như vậy quân số cả hai đạo quân Tây Sơn khoảng 6, 7 vạn trong lúc quân Thanh ở Ngọc Hồi có khoảng 3 vạn, chưa kể số quân địch ở các đồn bảo vệ xung quanh như Bình Vọng, Lưu Phái, Văn Điển...*). Tuy vậy, trước mặt quân Tây Sơn là một đồn lũy phòng thủ

kiên cố có công sự bảo vệ, có binh lực tập trung, hỏa lực mạnh. Quân địch lại vừa được tăng cường, sẵn sàng chống cự lại cuộc tiến công của quân Tây Sơn và quyết tâm bảo vệ cứ điểm then chốt này. Phía sau, quân chủ lực của địch ở đại bản doanh cách đây không xa - 14 ki-lô-mét - cũng đã ở trong tư thế sẵn sàng chi viện để đẩy lùi và đánh tan cuộc tiến công của quân ta.

Binh pháp Tôn Tử, một bộ binh thư cổ nổi tiếng của Trung Quốc, đã từng tổng kết kinh nghiệm chiến tranh và nêu lên thành một nguyên tắc quan trọng: “Vây thành thì phải chuẩn bị rất lâu, vây đánh nhiều ngày, hao binh tổn sức mà có khi không lấy được thành. Đó là một sự tai hại to”. Do đó “vây thành mà đánh là kém nhất”. Trong trường hợp phải đánh thành, theo Tôn Tử, “sức ta gấp mười địch thì vây nó, gấp năm thì đánh nó, gấp hai thì chia hai mặt đánh nó” (*Theo bản dịch của Hồ Chủ tịch, Phép dùng binh của ông Tôn Tử, tài liệu của Viện Bảo tàng cách mạng*). Trong điều kiện vũ khí và phương tiện chiến tranh thời cổ - trung đại, đánh thành cũng như đánh đồn lũy thường phải kéo dài thời gian và đòi hỏi có ưu thế binh lực tuyệt đối so với địch. Đối với đồn Ngọc Hồi, trong tương quan lực lượng giữa ta và địch lúc đó, khi yếu tố bất ngờ không còn nữa, thì rõ ràng lối đánh bao vây tiến công nhằm tiêu diệt gọn hay uy hiếp buộc quân địch phải đầu hàng, khó có hiệu quả. Hơn nữa, kế hoạch chung lại yêu cầu Quang Trung không những phải tiêu diệt đồn Ngọc Hồi mà còn phải tiêu diệt thật nhanh, gọn để phối hợp nhịp nhàng với các hướng tiến công thọc sâu và bao vây vu hồi khác. Có như vậy, hướng tiến công chủ yếu mới phát huy được tác dụng, tạo thời cơ cho đạo quân của đô đốc Đông bất ngờ tiêu diệt đồn Đống Đa và làm tê liệt hành động ứng cứu của đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị.

Nhiệm vụ và yêu cầu chiến đấu đặt ra trước mắt vị tổng chỉ huy quân đội Tây Sơn nhiều vấn đề phức tạp, khó khăn và hết sức khẩn trương. Từ trước khi xuất phát ở Tam Điệp, với tầm mắt nhìn xa thấy rộng của nhà quân sự thiên tài và kinh nghiệm dày dặn của cuộc đời chiến đấu 17 năm liền (1771-1788), Quang Trung đã vạch ra một kế hoạch phản công chiến lược hoàn chỉnh, chu đáo, trong đó có kế hoạch tiêu diệt đồn Ngọc Hồi. Nhưng sau khi diệt đồn Hà Hồi, trong thời gian ngắn ngủi trước khi bước vào trận quyết chiến ở Ngọc Hồi, Quang Trung đã tiếp tục nghiên cứu thêm tình hình địch và giải quyết nhiều vấn đề mới để cụ thể hóa kế hoạch tiến công cho đến từng chi tiết nhỏ, để tổ chức hiệp đồng chặt chẽ giữa các đạo quân tham chiến và chuẩn bị cả những phương tiện để vượt qua chướng ngại vật, chống lại hỏa pháo của địch...

Căn cứ vào sự bố trí lực lượng và diễn biến của trận đánh thì kế hoạch công phá đồn Ngọc Hồi như sau:

- Đại bộ phận đạo quân chủ lực do Quang Trung đích thân chỉ huy sẽ mở cuộc tiến công chính diện và mãnh liệt vào mặt nam đồn Ngọc Hồi. Toàn bộ lực lượng tượng binh, đại bộ phận bộ binh kỵ binh và hỏa pháo được tập trung vào mũi tiến công quyết liệt này. Quân Tây Sơn không bao vây bốn mặt đồn lũy của địch mà dồn tất cả sức mạnh của mình đột phá mặt phòng thủ phía nam của địch rồi nhanh chóng đột nhập, phát triển vào bên trong. Nhiệm vụ của mũi tiến công này là phá tan sự phòng thủ của địch ở đồn Ngọc Hồi và tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch ở đây. Số quân địch còn lại có nhiều khả năng phải tìm đường tháo chạy về Thăng Long để hợp với quân chủ lực ở đại bản doanh tìm cách chống đỡ. Quân Tây Sơn không bao vây và tiến công mặt bắc đồn lũy là nhằm mở sẵn hướng tháo chạy đó cho quân địch. Mũi tiến công chủ yếu sau khi hoàn thành nhiệm vụ diệt đồn sẽ tiến hành truy kích.

- Số quân địch từ Ngọc Hồi chạy về Thăng Long phải đi theo hoặc con đường thiên lý qua đôn Lưu Phái, Văn Điển, hoặc đường đê sông Nhị, hoặc “đường cái cao” theo bờ sông Tô Lịch qua Quỳnh Đô lên Văn Điển. Chúng có thể tháo chạy theo một trong ba con đường đó mà thuận lợi nhất là con đường thiên lý, cũng có thể tháo chạy tán loạn theo cả ba con đường. Quang Trung đã nghiên cứu kỹ các đường giao thông và địa hình vùng phía bắc Ngọc Hồi. Ông quyết định chọn đầm Mực - một cái đầm lớn, lầy lội, ở làng Quỳnh Đô làm trận địa tiêu diệt bọn quân địch tháo chạy. Con “đường cái cao” tự nó đã dẫn quân địch vào cạm bẫy. Một bộ phận quân Tây Sơn tách ra từ đạo quân chủ lực trước đó đã được lệnh vu hồi vào phía sau đôn địch, bí mật bố trí sẵn ở một vị trí về phía đông - bắc Ngọc Hồi để ngăn chặn cả hai hướng - đường thiên lý và đê sông Nhị - buộc quân địch phải chạy giạt về phía tây theo hướng đầm Mực. Để tiết kiệm binh lực, Quang Trung chỉ sử dụng một lực lượng nhỏ - chủ yếu là bộ binh - nhưng biết “nghỉ binh” đúng lúc, đúng chỗ nhằm hu trương thanh thế, uy hiếp tinh thần bọn tàn quân địch, thực hiện nhiệm vụ vu hồi chặn địch.

- Đạo quân của đại đô đốc Bảo từ Đại Áng được lệnh bí mật tiến lên, sẵn sàng chi viện cho đạo quân chủ lực nêu việc công phá đôn Ngọc Hồi gặp khó khăn, nhưng nhiệm vụ chủ yếu là bày sẵn một thế trận bao vây tiêu diệt toàn bộ tàn quân địch ở đầm Mực (làng Quỳnh Đô). Quang Trung muốn giữ bí mật đến cùng đạo quân tiếp ứng của mình và mỗi khi tung vào chiến đấu sẽ tạo nên những đòn bất ngờ khủng khiếp cho quân thù.

Trong kế hoạch tác chiến của Quang Trung, ba cánh quân Tây Sơn phối hợp chặt chẽ với nhau trong một thế trận liên hoàn, trong đó mỗi cánh quân đảm nhiệm một hướng tiến công, một nhiệm vụ cụ thể và kế tiếp hoàn thành nhiệm vụ một cách liên tục, nhịp nhàng, ăn khớp với nhau. Quân địch dù có đề phòng trước, sự bất ngờ về thời gian không còn tác dụng, nhưng vẫn bị bất ngờ trước lối đánh lợi hại của ta.

Quân địch vừa bị đánh mặt trước vừa bị vu hồi bao vây mặt sau, vừa bị đánh tan bằng một trận tiến công trận địa ác liệt không sao đương nổi, vừa bị đẩy ra khỏi đôn lũy và bị tiêu diệt gọn trên đường vận động bằng những mũi truy kích phía sau, mũi nghỉ binh chặn đường phía đông - bắc và một trận địa bao vây tiêu diệt hết sức bất ngờ ở đầm Mực.

Quang Trung quyết định cuộc tiến công sẽ bắt đầu vào mờ sáng ngày mùng 5 tháng giêng (ngày 30-1-1789) cùng một lúc với cuộc tiến công của đạo quân đô đốc Đông vào đôn Đống Đa.

Cả ngày mùng 4, Quang Trung tiếp tục công việc chuẩn bị chu đáo cho trận quyết chiến về tổ chức hiệp đồng chặt chẽ với đạo quân của đại đô đốc Bảo. Trong ngày mùng 4, Quang Trung chỉ sử dụng những đội quân nhỏ mở những trận đánh khiêu khích vào vùng ngoại vi Ngọc Hồi. Mục đích của những trận đánh đó là để lôi cuốn hơn nữa sự chú ý của Tôn Sĩ Nghị vào mặt trận phía nam; tăng thêm sự bất ngờ cho đôn vu hồi thọc sâu của đô đốc Đông và đồng thời gây ra tình trạng chờ đợi căng thẳng cho quân địch ở Ngọc Hồi.

Cũng trong ngày mùng 4, tại địa điểm tập kết ở phía nam Hà Hồi, Quang Trung đã tổ chức ra đội quân xung kích làm nhiệm vụ đột phá vào trận địa phòng thủ của địch. Đội quân xung kích này gồm 600 chiến sĩ tuyển lựa trong số những nghĩa binh khỏe mạnh và dũng cảm nhất. Quang Trung còn chuẩn bị

cả những phương tiện công lại hoả lực của địch. Đó là những tấm mộc lớn do ba tấm ván gỗ ghép chặt lại, phía ngoài quấn rơm ướt dày. Những tấm ván gỗ đó gồm ván phản, cửa nhà, cửa đình cửa chùa... mà nhân dân địa phương đã tự nguyện đóng góp giúp quân đội đánh thắng giặc ngoại xâm.

Dưới sự tổ chức và lãnh đạo trực tiếp của Quang Trung, quân Tây Sơn ở hướng tiến công chủ yếu đã sẵn sàng bước vào trận quyết chiến chiến lược với sự chuẩn bị chu đáo về mọi mặt và với quyết tâm đập bằng mọi thử thách, hy sinh.

*

**

Ngày mùng 4 Tết năm Kỷ Dậu (ngày 29-1-1789), quân Thanh ở Ngọc Hồi và Thăng Long đã phải vội vàng chấm dứt “yến tiệc vui mừng” và được lệnh chuyển sang tư thế sẵn sàng chiến đấu để đối phó với cuộc tiến công của quân Tây Sơn từ Hà Hồi lên. Bọn chúng “vào hay cuộc vui chưa tàn, cơ trời đã đổ” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 365*).

Đồn Ngọc Hồi chỉ cách Hà Hồi 6 ki-lô-mét. Quân địch ở đây biết rằng “sớm chiều thế nào cũng bị đánh tới” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 365*). Vì chỉ có ba ngày đêm - từ ngày mùng 1 đến tối ngày mùng 3 Tết - quân Tây Sơn đã tiến sâu vào trận tuyến phòng thủ của chúng gần 70 ki-lô-mét, tiêu diệt hàng loạt đồn binh từ Gián Khẩu đến Hà Hồi.

Nhưng trong cả ngày mùng 4, chúng chỉ thấy “quân lưu động của giặc (tức quân Tây Sơn - T.G.) đến trước, hễ đánh trận nào thì thua luôn trận ấy” (*Việt Sử thông giám cương mục, q. 47, tr. 41, bản dịch đã dẫn, t. XX, tr. 62. Những trận đánh trong ngày 4 còn được ghi chép trong Lê quý kỷ sự và Minh đô sử. Những công trình nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Thanh trước đây chưa chú ý hoặc đã bỏ qua những đánh này*). Đó là những trận tiến công nhỏ của quân Tây Sơn vào các đồn tiền tiêu và ngoại vi của cứ điểm Ngọc Hồi. Nhưng trận đánh đó cố gây cho quân địch một số thiệt hại. Chính Trần Nguyên Nhiếp bí thư riêng của Tôn Sĩ Nghị, đã thừa nhận điều đó khi viết: “Một cuộc ác chiến kéo dài luôn trong bốn ngày bốn đêm liền, quân ta (tức quân Thanh - T.G) người thì bị đạn người thì bị dao chém mỗi lúc một nhiều số lượng về sau không sao tính được nữa” (*Trần Nguyên Nhiếp, An Nam quân doanh kỷ yếu, sách đã dẫn*). Nhưng mục đích và tác dụng chủ yếu của những trận tiến công trong ngày mùng 4 là làm cho quân địch phải dồn sức về mặt trận phía nam, phải chờ đợi một cách bị động, căng thẳng, không hiểu được ý đồ của đối phương. Hứa Thế Hanh không dám chủ động tiến công. Hãn chỉ phái đội quân của bù nhìn Lê Chiêu Thống do Phan Khải Đức vừa đem xuống tăng viện cùng với những đội quân do Lê Duy Chi, Trần Quang Châu chỉ huy, ra chống đỡ (*Lê quý kỷ sự, Minh đô sử (q. 44), sách đã dẫn. Lê Duy Chi là em Lê Chiêu Thống vừa được phong Dục Vũ công Trần Quang Châu giữ chức trấn thủ Kinh Bắc nhưng vẫn lưu lại ở Thăng Long bảo vệ nhà vua. Đội quân của Lê Duy Chi và Trần Quang Châu có thể mới từ Thăng Long xuống*). Hãn ra lệnh cho quân Thanh ở các doanh trại chỉ được “cầm cự, không được khinh động” (*Minh đô sử, sách đã dẫn. q.44*).

Ngày mùng 4 trôi qua.

Quân địch có phần mệt mỏi, hoang mang. chúng mệt mỏi vì suốt một ngày nơm nớp lo sợ cuộc tiến công lớn của quân Tây Sơn, chờ đợi hết sức căng thẳng.

Chúng hoang mang vì không hiểu tại sao đối phương lại không tiến công. Riêng Tôn Sĩ Nghị thì “cho rằng, đối với giặc (tức quân Tây Sơn - T.G) không có gì đáng lo ngại” (*Lê quý kỷ sự, sách đã dẫn*). Tư tưởng chủ quan, khinh địch lại được dịp phục hồi trong đầu óc của “vị nguyên soái thiên triều” đó. Đề đốc Hứa Thế Hanh thì dự định ngày mai sẽ mở cuộc phản công lớn. Hắn tuyên bố “Đến sáng mai, hội quân lại đánh, xem ta quét sạch quân Nam” (*Minh đô sử, sách đã dẫn. q.44*).

Ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (ngày 30-1-1789), lúc trời còn chưa sáng, bất thành linh quân Tây Sơn tiến công mãnh liệt vào mặt nam đồn Ngọc Hồi (*Về thời điểm bắt đầu tiến công đồn Ngọc Hồi, Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập (q.30, tr.34) và Hoàng Lê nhất thống chí (tr. 363) chép “mờ sáng ngày mùng 5”; Việt sử thông giám cương mục (q.47. tr.41) chép “hồi trống canh năm”; Minh đô sử (q.44) chép “đầu canh năm”*).

Từ nơi tập kết ở phía nam Hà Hồi, đạo quân chủ lực bí mật xuất phát vào khoảng nửa đêm. Trước lúc xuất trận, bước vào cuộc chiến đấu hết sức ác liệt và có ý nghĩa quyết định này, Quang Trung một lần động viên quân sĩ, nâng cao ý chí quyết chiến quyết thắng cho toàn quân. Quang Trung hạ lệnh không mang theo lương thực, bao nhiêu quân lương bỏ lại hết để biểu thị quyết tâm chiến đấu đến cùng, coi như lời thề: lần ra trận này phải thắng và chỉ được thắng mà thôi (*có sách chép: Quang Trung sai đốt sạch hết quân lương (xem Quang Trung, anh hùng dân tộc của Hoa Bằng, Nhà xuất bản Bốn Phương, Hà Nội, 1951, tr.191)*). Ở đây chúng tôi dựa theo truyền thuyết phổ biến của nhân dân vùng Hà Hồi và các làng xung quanh. Truyền thuyết vùng này đều nói Quang Trung ra lệnh bỏ lại lương thực, chứ không phải đốt hay thiêu hủy lương thực. Hành động đó có thể có được và cũng thường thấy trong chiến tranh thời cổ - trung đại để tỏ ý quyết chiến. Hơn nữa, số lương thực quân Tây Sơn mang theo cũng không nhiều vì phải hành quân chiến đấu một cách thần tốc và một phần quan trọng cơ sở hậu cần dựa vào sự ủng hộ tại chỗ của nhân dân). Quang Trung còn buộc khăn vàng vào cổ và cưỡi voi ra trận trực tiếp chỉ huy và đốc chiến. Các đội ngũ quân Tây Sơn đều giương cao lá cờ đỏ và quân sĩ đều chít khăn đỏ lên đầu, biểu thị khí thế quyết chiến quyết thắng cao độ (*Từ ngày khởi nghĩa năm 1771, nghĩa quân Tây Sơn đã lấy cờ đỏ làm ngọn cờ chiến đấu của mình. Lá cờ đỏ đó được sử dụng suốt trong quá trình phát triển và thắng lợi của phong trào Tây Sơn, kể cả cuộc kháng chiến chống Thanh*).

Quân Tây Sơn tràn qua đồn Bình Vọng, một đồn tiền tiêu của địch, xông thẳng đến đồn Ngọc Hồi.

Mở đầu cuộc tiến công, Quang Trung tung đội tượng binh gồm hơn 100 voi chiến ra trận. Đây là một binh chủng xung phong, đột phá rất lợi hại. Một con voi chiến lúc đó có thể chở được 13-14 người kể cả quân tượng (*Christoforo Borri, Relation de la nouvelle mission au royaume de la Cochinchine, Revue indochinoise, 1909*). Ngoài cung nỏ, giáo, lao, tượng binh Tây Sơn còn được trang bị thêm nhiều thứ hỏa khí như súng tay, hỏa hổ và đặc biệt đặt cả đại bác trên mình voi. Trước khi sang xâm lược nước ta, Tôn Sĩ Nghị đã nghe nói về binh chủng này và đã nghiên cứu cách đề phòng, chống đỡ. Hắn đã dành riêng một điều quân luật (điều thứ tư) để căn dặn quân lính: “Người Nam đánh trận hay dùng sức voi. Voi không phải là vật nội địa từng tập quen, nên hễ gặp phải, trước tiên quân ta thế nào cũng tránh chạy. Không biết rằng, sức voi tuy khỏe, chung quy cũng là thân máu thịt, không thể đương được với súng ống của ta. Nếu thấy voi ra trận, xa thì bắn súng, gần thì dùng cung và lao làm cho nó bị

đạn mà chạy trở lại, giày xéo lẫn nhau quân ta nhân cơ hội ấy mà tiến lên chém giết, thế nào cũng thắng trận, không còn nghi ngờ gì nữa” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 333-334*). Phía ngoài đồn Ngọc Hồi, quân địch bố trí một bãi chướng ngại dày đặc trong đó có chông sắt và địa lôi, nhằm ngăn cản tượng binh của ta từ xa, không cho tiến sát vào chiến lũy.

Nhưng trước cả một đội tượng binh lớn mạnh với hơn 100 voi chiến đang hùng hổ xông đến, trông từ xa như “quả núi di động”, quân Thanh vẫn không khỏi hoảng sợ. Đề đốc Hứa Thế Hanh phải vội vàng trấn an tinh thần quân lính. Hấn nói: “Dạy voi đánh trận là lối cũ của người Nam man. Mưu mẹo chống chế, sùỵ phủ đã có công văn nói rõ ràng” (*Minh đô sử, sách đã dẫn, q. 44*). Hấn lập tức ra lệnh cho đội kỵ binh thiện chiến - binh chủng tinh nhuệ nhất của quân Thanh - lao ra khỏi cửa lũy nghênh chiến. Nhưng vừa trông thấy đoàn voi chiến của quân Tây Sơn ngựa quân Thanh đã “sợ hãi, hí lên, té chạy, lồng lộn quay về, chà đạp lẫn nhau” (*Việt sử thông giám cương mục, q.47, tr.41, bản dịch đã dẫn, t. 20, tr. 62*). Chưa đánh, đội kỵ binh thiện chiến của địch đã rối loạn cả đội hình.

Quân Tây Sơn thừa thắng thúc voi đuổi theo. Quân địch càng hoảng sợ, tất cả rút lui, vào trong lũy cố thủ. Chúng dựa vào hệ thống chiến lũy, từ trên cao bắn đại bác và cung nỏ ra rất dữ dội để cản đường tiến của đoàn quân voi Tây Sơn.

Nhưng, trước hỏa lực của địch “súng và tên bắn ra như mưa” (*Việt sử thông giám cương mục, q.47, tr.41, bản dịch đã dẫn, t. 20, tr. 62*), thế trận và đội ngũ quân Tây Sơn vẫn vững vàng.

Theo lệnh của Quang Trung, đội voi chiến lập tức chia ra làm hai cánh đánh vòng về hai phía tả và hữu để mở đường cho đội xung kích lao lên (*An Nam quân doanh kỷ yếu, sách đã dẫn; Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 363*). Đây là một đội quân cảm tử gồm 600 người, chia làm 20 toán. Mỗi toán gồm 10 chiến sĩ giắt dao ngắn bên hông, khiêng một tấm mộc lớn bằng gỗ phía ngoài quần rơm ướt và 20 chiến sĩ cầm vũ khí tiến theo sau. Hai mươi toán quân cảm tử dàn ngang thành thế trận chữ “nhất” (-), phía trước là 20 tấm mộc kết liền với nhau như một bức tường thành di động, xông thẳng vào trận địa của địch. Những tấm mộc bọc rơm ướt có tác dụng chống đỡ đại bác và cung tên của địch từ trong chiến lũy bắn ra, che chở cho đội quân xung kích tiến lên.

Khi đội xung kích tiến gần đến chiến lũy, quân Thanh lợi dụng gió mùa đông - bắc, dùng hỏa đồng (một thứ ống phun khói lửa), phun hỏa mù ra nhằm làm rối loạn trận địa quân Tây Sơn. Trong chốc lát “khói tỏa mù trời, cách gang tấc không trông thấy gì” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr.363*). Những bãi chướng ngại, đại bác, cung tên và cả hỏa mù nữa, không thể cản được bước tiến của những chiến sĩ cảm tử trong đội quân xung kích. Chính kẻ thù cũng phải thừa nhận “quân tiên phong của giặc (tức quân Tây Sơn - T.G) xông thẳng vào đại doanh của ta” (*An Nam quân doanh kỷ yếu, sách đã dẫn*), “giặc dùng những bó rơm to lớn để che đỡ mà lăn xả vào... kẻ trước ngã, người sau nổi, hét thảy đều trở sức liều chết mà chiến đấu” (*Việt sử thông giám cương mục, q. 47, tr. 41, bản dịch đã dẫn, t.20, tr. 62*).

Áp sát chân lũy, đội quân xung kích liền bỏ các tấm mộc xuống, dùng đoản đao và các thứ vũ khí mang theo, xông lên phá cửa lũy, chặt rào rồi nhanh chóng đột nhập vào bên trong khu doanh trại của địch. Quân địch chống trả quyết liệt và tổ chức phản kích hòng đẩy quân Tây Sơn ra ngoài, chiếm lại cửa

lũy. Nhưng đội quân xung kích Tây Sơn kiên quyết giữ vững cửa đột phá để mở đường cho đại quân tiến lên.

Quân chủ lực Tây Sơn dưới sự đốc chiến trực tiếp của Quang Trung, lập tức xung phong vào đồn lũy của địch. Bộ binh, kỵ binh, tượng binh của ta ào ạt xông vào cửa lũy đã mở. Thế xung trận của quân Tây Sơn mạnh như triều dâng bão cuốn mà chính quân địch cũng phải thừa nhận: “Quân giặc (tức quân Tây Sơn - T.G) họp lại đông như kiến cỏ, thế lên ào ạt giống như nước thủy triều dâng lên” (*An Nam quân doanh kỷ yếu, sách đã dẫn*).

Từ hai bên sườn đồi Ngọc Hồi, đội tượng binh cũng đồng thời đánh ập vào. Quân ta “lùa voi, xông pha tên đạn, nhỏ rào lũy tiến vào” (*Lê quý kỷ sự, sách đã dẫn*). Từ trên mình voi, quân ta dùng đại bác và hỏa hổ đốt phá đồn lũy, doanh trại địch và thiêu cháy quân địch.

Quân Thanh vốn đã khiếp sợ những con voi chiến hùng hổ của Tây Sơn, nay lại càng khiếp sợ hỏa lực lợi hại của binh chủng này. Chúng thấy “quân giặc (chỉ quân Tây Sơn - T.G) đều dùng voi chở đại bác xông ra trận” (*Thánh vũ ký, sách đã dẫn, q. 6, tr. 36-37; Thanh sử lược biên sách chép tay*) và “trên lưng mỗi con voi có ba, bốn tên quân giặc chít khăn đỏ, ngòi ném tung hỏa cầu lưu hoàng ra khắp mọi nơi, đốt cháy cả người nữa” (*An Nam quân doanh kỷ yếu, sách đã dẫn*). Đó là hỏa hổ, một thứ vũ khí nổi tiếng của quân Tây Sơn. Trong 8 điều quân luật, Tôn Sĩ Nghị cũng giành một điều (điều thứ 5) để căn dặn quân lính cách chống đỡ thứ vũ khí này. Theo hấn “quân Nam không có sở trường gì khác, toàn dùng thứ ống phun lửa làm lợi khí gọi là hỏa hổ. Khi hai quân giáp nhau trước hết họ dùng thứ đó đốt cháy quần áo người ta, buộc người ta phải lui”. Hấn đã cho chế tạo hàng trăm lá chắn bằng da trâu sống và ra lệnh: “Nếu gặp hỏa hổ của người Nam phun lửa thì quân ta một tay cầm lá chắn đỡ lửa, một tay cầm dao chém bừa, chắc rằng chúng sẽ phải bỏ chạy tan tác”. Quân địch đã nghiên cứu và phòng bị khá chu đáo nhưng hoàn toàn không thể lường trước được tinh thần chiến đấu ngoan cường và mưu trí của quân ta.

Trước sức tiến công vũ bão của quân Tây Sơn, các chiến lũy và toàn bộ trận địa phòng thủ mặt nam đồi Ngọc Hồi bị phá hủy tan tành. Quân ta tràn vào bên trong đồn lũy như những dòng thác đổ, không một sức nào có thể cản nổi. Sở chỉ huy của đề đốc Hứa Thế Hanh bị tiêu diệt. Nhiều doanh trại của địch bị đốt cháy. Đồn Ngọc Hồi chìm ngập trong khói lửa.

Quân địch không chống cự nổi, bỏ chạy tán loạn. Trong lúc hoảng hốt, chúng “giày xéo lên nhau mà chết” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn*) hoặc trốn chạy ra ngoài chạm phải địa lôi, rơi xuống cạm bẫy do chúng bố trí, “chết và bị thương rất nhiều” (*Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, sách đã dẫn, q.30, tr.34*). Một bộ phận quân Thanh rút về phía sau, cố liều chết tổ chức cầm cự. Nhiều trận ác chiến tiếp tục diễn ra ở khu doanh trại phía bắc đồn Ngọc Hồi cho đến bờ nam sông Tô Lịch. Nhưng đó chỉ là những cố gắng tuyệt vọng của quân địch, không thể cứu vãn được thất bại hoàn toàn của chúng. Chính trong những trận ác chiến này, quân địch càng cụm lại càng bị tiêu diệt nặng nề. Những trận đánh đó còn để lại những ấn tượng sâu sắc trong ký ức của nhân dân địa phương với những tên đất, những chuyện kể dân gian. Đây là khu “Mả Ngô” hay “Mả Cả” (nay là khu lò gạch ở phía đông quốc lộ số 1) nơi vùi xác vô số quân giặc. Kia là “khu đất máu giặc ngập bàn chân” (phía bắc làng Ngọc Hồi, phía tây quốc lộ số 1) gần sát bờ nam sông Tô Lịch (*Hồ sơ khảo sát của khoa Sử trường*

Đại học Tổng hợp).

Đồn Ngọc Hồi, cứ điểm phòng ngự kiên cố nhất của quân Thanh, bị phá vỡ. Một bộ phận quan trọng quân địch bị giết chết tại trận. Mô tả trận đánh này, Hoàng Lê nhất thống chí chép: “Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn giày xéo lên nhau mà chết... quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, thấy nằm đầy đồng máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 364*).

Trong bộ chỉ huy của địch, đề đốc Hứa Thế Hanh, phó tướng của Tôn Sĩ Nghị và là tướng chỉ huy toàn bộ mặt trận phía nam Thăng Long và tổng binh Thượng Duy Thăng là tướng chỉ huy quân tả dực của Tôn Sĩ Nghị, bị bỏ mạng tại đây.

Tuy nhiên số quân Thanh thoát chết ở đồn Ngọc Hồi vẫn còn khá nhiều, khoảng vài vạn tên. Bọn tàn quân này theo tổng binh Trương Triều Long (*Minh đô sử, sách đã dẫn, q. 44*), tìm đường tháo chạy về Thăng Long. Bấy giờ đang mùa khô, nước sông Tô Lịch không sâu lắm. Bọn chúng vượt qua sông và đại bộ phận theo đường thiên lý chạy về cung Tây Long mong được sự cứu viện của Tôn Sĩ Nghị. Một bộ phận chạy tán loạn ra các ngã, có thể theo bờ sông Tô Lịch hay đê sông Nhị nhưng cũng đều theo hướng tìm về đại bản doanh của chủ tướng. Mới chạy được một quãng chưa xa và chưa kịp hoàn hồn, bọn chúng lại bất ngờ thấy trước mắt đột nhiên xuất hiện một đạo quân Tây Sơn chặn mất đường về. Đây là một bộ phận nhỏ của đạo quân chủ lực - theo lệnh Quang Trung - đã vu hồi về phía đông bắc đồn Ngọc Hồi, bố trí sẵn tuyến chặn địch rút chạy về Thăng Long.

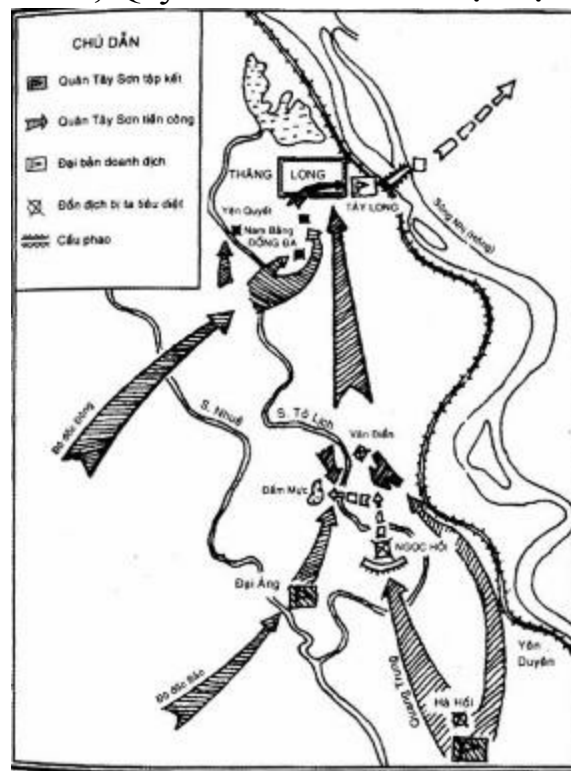
Cánh quân vu hồi này xuất phát từ địa điểm tập kết tại cánh đồng Cung theo đường làng ra bờ đê sông Nhị ở Yên Duyên (thôn Sở Hạ, xã Ninh Sở, Thường Tín, Hà Tây) rồi theo bờ đê tiến lên phía sau đồn Ngọc Hồi và bố trí sẵn ở phía đông - bắc, cách đồn khoảng 3 ki-lô-mét (*Về địa điểm Yên Duyên, có ý kiến xác định là Yên Kiện, có người cho là Yên Duyên thuộc huyện Thanh Trì. Theo Hoàng Lê nhất thống chí thì “Trước đây, vua Quang Trung đã sai một toán quân theo bờ đê Yên Duyên kéo lên, mở cò gióng trống để làm nghi binh ở phía lúa đông”, sách đã dẫn, tr. 364*). Căn cứ vào tài liệu đó và những kết quả khảo sát thực địa, chúng tôi xác định lại Yên Duyên ở đây là thôn Sở Hạ, hay Yên Duyên Sở Hạ nay thuộc xã Ninh Sở huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Trước đây, thôn Yên Duyên Sở Hạ này cùng với xã Yên Duyên và thôn Yên Duyên Sở Thượng (thuộc xã Yên Sở, huyện Thanh Trì, Hà Nội) đều thuộc tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì. Thời Pháp thuộc Yên Duyên Sở Hạ tách ra thành xã Sở Hạ thuộc tổng Xâm Thị. Xem: Phan Huy Lê (*Trận Ngọc Hồi - Đám Mực trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh, Thông báo khoa học, Sử học, t. III, tr. 72,73*); Vũ Tuấn Sán, *Về hai cuộc hành quân của Nguyễn Huệ ra Thăng Long, Nghiên cứu lịch sử 119, tr. 19*). Ở chỗ này, đê sông Nhị uốn vòng về phía tây rất gần đường thiên lý. Bố trí ở đó có thể đồng thời ngăn chặn cả hai con đường rút chạy của quân Thanh: đường thiên lý và đường đê sông Nhị.

Chờ khi quân địch đến gần, lực lượng vu hồi chặn địch mới bất thành linh mở cò, gióng trống hò reo vang dậy nhằm hư trương thanh thế, uy hiếp dữ dội tinh thần vốn đã hoang mang cực độ của quân địch. Bọn tàn quân này vô cùng kinh hoàng, vội vàng tranh nhau chạy tạt về phía tây.

Bọn tàn quân Thanh phải theo đường tắt, chạy qua cánh đồng Lưu Phái, Quỳnh Đô ở khoảng giữa đường thiên lý và sông Tô Lịch. Chúng qua cầu Vĩnh (hay cầu Viêng ở thôn Ích Vĩnh, xã Vĩnh Quỳnh,

Thanh Trì, Hà Nội) để mong tránh sự bao vây của quân Tây Sơn, tìm đường vòng về phía tây trôn về Thăng Long (Cầu Vĩnh hay Vĩnh Kiều, trước đây có người phỏng đoán là tên một địa điểm hay con đường qua các làng Vĩnh Trung, Vĩnh Thịnh (thuộc Thường Tín, Hà Tây), và Vĩnh Ninh (thuộc Thanh Trì, Hà Nội). Chúng tôi đã xác định lại địa điểm này Vĩnh Kiều tức cầu Vĩnh, tên nôm là cầu Viềng. Đó là một cầu qua sông Tô Lịch ở phía bắc làng Ích Vĩnh giáp thôn Quỳnh Đô thuộc xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ích Vĩnh cùng với các làng Lạc Thị, Quỳnh Đô, Vĩnh Trung, Vĩnh Thịnh xưa kia gọi chung là Kẻ Giã và Ích Vĩnh là Giã Viềng, Quỳnh Đô là Giã Quỳnh, Lạc Thị là Giã Chợ, Vĩnh Tuy là Giã Vành, Vĩnh Thịnh là Giã Bảo. Theo Đồng Thánh địa dư chí lược (q. 5) Ích Vĩnh trước là một thôn thuộc xã Vĩnh Trung, tổng Cổ Điện, huyện Thanh Trì. Hiện nay Ích Vĩnh cùng với Quỳnh Đô, Vĩnh Ninh hợp thành xã Vĩnh Quỳnh. Làng Ích Vĩnh có tên nôm là Kẻ Viềng hay Giã Viềng nên cầu qua sông Tô Lịch thuộc địa phận làng này cũng gọi là cầu Viềng và trong các tài liệu chữ Hán thường phiên âm là Vĩnh Kiều, tức cầu Vĩnh).

Nhưng vừa qua khỏi cầu Vĩnh thì một điều bất ngờ khủng khiếp mới lại ập đến với bọn chúng. Một đạo quân Tây Sơn có nhiều voi chiến yểm hộ, bỗng nhiên xuất hiện chặn kín mọi ngã đường tháo chạy của chúng. Đây là đạo quân do đại đô đốc Bảo chỉ huy, theo kế hoạch của Quang Trung, đã được lệnh tiến lên lợi dụng địa hình vùng Ích Vĩnh, Quỳnh Đô bố trí sẵn một trận địa chờ địch.



Sơ đồ diễn biến trận Ngọc Hồi - Đống Đa

Bên kia cầu Vĩnh là làng Ích Vĩnh và phía bắc Ích Vĩnh là làng Quỳnh Đô (cả hai làng này nay thuộc xã Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội). Cả hai làng đều nằm dọc theo hữu ngạn sông Tô Lịch. Bờ sông Tô Lịch là con đường giao thông chạy qua hai làng này, phía nam xuống Ngọc Hồi, phía bắc có thể lên tận Thăng Long hay qua cầu Quỳnh Đô, ra Văn Điển rồi theo đường thiên lý lên Thăng Long (Cầu Quỳnh Đô qua sông Tô Lịch, cũng là một cầu có từ lâu đời. Theo Đại Nam nhất thống chí (tỉnh Hà Nội, bản dịch đã dẫn, t. III, tr. 191) thì vào đời Nguyễn, cầu Quỳnh Đô bắc bằng gạch).

Phía tây làng Quỳnh Đô là đầm Mực, một khu đầm rộng lớn và có tiếng ở vùng này. Hiện nay, khu đầm

đó đã bị bồi lấp dần và đang được cải tạo thành đồng ruộng cấy lúa. Người ta đã đắp một con bờ ngăn đôi khu đầm; phần phía bắc vẫn mang tên là đầm Mực, phần phía nam Thường gọi là đầm Quỳnh Đô. Đầm Mực đã được cải tạo hoàn toàn thành ruộng hai vụ, đến nay vẫn còn rộng trên 6 mẫu Bắc Bộ (*Theo tài liệu địa chính của Ủy ban hành chính xã Vĩnh Quỳnh*). Đầm Quỳnh Đô rộng trên 40 mẫu Bắc Bộ và còn tương đối sâu hơn (*Theo tài liệu địa chính của Ủy ban hành chính xã Vĩnh Quỳnh*). Lòng đầm ở giữa rộng trên 9 mẫu, đến nay quanh năm vẫn ngập nước. Chung quanh đầm là cánh đồng trũng chỉ cấy được một vụ. Các cụ già địa phương cho biết, cách đây khoảng ba, bốn chục năm, cả khu đầm Mực (bao gồm đầm Mực và đầm Quỳnh Đô hiện nay) còn rất lầy lội, cỏ lau cỏ lác mọc um tùm. Trước đây gần 200 năm, khu đầm đó tất nhiên còn rộng lớn hơn, sâu hơn và lầy lội hơn.

Đạo quân của đại đô đốc Bảo đã chăng sẵn một mẻ lưới bở vây và tiêu diệt toàn bộ tàn quân địch ở đây. Từ Đại Áng, đạo quân này đi theo con đường qua các làng Vĩnh Trung, Vĩnh Thịnh thuộc xã Thanh Hưng (Thường Tín, Hà Tây), Lạc Thị (xã Ngọc Hồi, Thường Tín, Hà Tây), tiến lên khu đầm Mực. Một bộ phận của đạo quân này bố trí ở phía bắc làng Quỳnh Đô để chặn đường rút chạy của quân Thanh về Thăng Long, một bộ phận nữa từ phía nam làng Ích Vĩnh sẵn sàng tiến lên, dồn ép quân địch vào khu đầm Mực.

Quân Thanh vừa qua khỏi cầu Vĩnh thì cả hai ngả đường dọc theo bờ phải sông Tô Lịch, ngả phía bắc và phía nam đều bị chặn đánh. Sau lưng chúng, quân chủ lực của Quang Trung và cánh quân vu hồi chặn địch cùng phối hợp đuổi theo ráo riết. Cả ba mặt, phía bắc, phía nam và phía đông, quân địch đều bị bao vây, uy hiếp mãnh liệt. Chúng không còn con đường tháo chạy nào khác ngoài hướng duy nhất là đâm đầu vào khu đầm Mực ở phía tây.

Quân địch bị dồn vào bước đường cùng. Chúng còn khoảng vài vạn quân nhưng chỉ là một khối người rã rời, kiệt sức về thể xác và kinh hoàng đến tuyệt vọng về tinh thần. Từ ba mặt, quân ta khép chặt vòng vây, dồn ép chúng vào cánh đầm Mực lầy lội, um tùm mà tiêu diệt. Quân Thanh “hết hồn hết vía, vội trốn xuống đầm Mực làng Quỳnh Đô” và “quân Tây Sơn lừa voi cho giày đạp, chết đến hàng vạn người” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 364*). Tượng binh Tây Sơn lại một lần nữa phát huy uy lực ghê gớm của nó. Như những chiến xa trong chiến tranh hiện đại đoàn voi chiến của quân Tây Sơn vừa bao vây chặn đường, vừa xông vào giày xéo hàng loạt quân địch. Bộ binh và kỵ binh Tây Sơn cũng thả sức tung hoành, chém giết quân địch. Tàn quân địch kẻ thì bị giết chết, kẻ thì bị voi giày, kẻ thì bị lún sâu vào đầm lầy và vùi xác dưới đáy đầm. Hàng vạn quân Thanh đã bị tiêu diệt tại đầm Mực làng Quỳnh Đô (*Cách đây vài chục năm, trong khi đào ao, đào mương qua khu vực đầm Mực nhân dân địa phương còn thấy nhiều xương cốt và những mảnh đồ sắt han gỉ. Có thể đó là xác quân Thanh và vũ khí của chúng. Nhưng đây là căn cứ theo lời kể của các cụ già địa phương. Hiện nay chưa tìm thấy những di hài và di vật đó để xác minh*). Toàn bộ bọn tàn quân địch ở đồn Ngọc Hồi đều bị tiêu diệt trong đó có cả tổng binh Trương Triều Long (*Việt sử thông giám cương mục chép là Trương Sĩ Long*). Một số tên lẩn trốn vào cả các làng xóm chung quanh cũng bị nhân dân giết chết hoặc bắt nộp cho quân Tây Sơn.

Chỉ trong sáng ngày mùng 5 tháng giêng tết Kỷ Dậu, quân Tây Sơn đã phá tan đồn, lũy Ngọc Hồi tiêu diệt toàn bộ quân địch khoảng 3 vạn tên ở Ngọc Hồi và đầm Mực. Quân Tây Sơn đã nhanh chóng tiêu diệt một cứ điểm then chốt nhất của quân địch, đập nát hệ thống phòng thủ của chúng ở phía nam Thăng

Long, mở toang cửa ngõ tiền vào giải phóng kinh thành, uy hiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị ở cung Tây Long. Đạo quân chủ lực của Quang Trung và đạo quân của đại đô đốc Bảo đã hoàn thành hết sức rục rờ nhiệm vụ nặng nề của hướng tiến công chủ yếu, trong đó trận Ngọc Hồi - Đầm Mực giữ vai trò quyết chiến có ý nghĩa quyết định.

*

**

Cũng vào sáng ngày mùng 5 tháng giêng, lúc trời còn tối khi đạo quân chủ lực tiến đánh đồn Ngọc Hồi thì trên hướng tiến công phối hợp, đạo quân của đô đốc Đông cũng đồng thời mở cuộc tiến công hết sức bất ngờ vào đồn Đống Đa (*Theo Hoàng Lê nhất thống chí thì “lúc vua Quang Trung đang đánh với quân Thanh ở Ngọc Hồi thì sáng hôm ấy (tức ngày mùng 5 tháng giêng), Long đã đánh tên thái thú Diên Châu ở trại Khương Thượng (tr. 364) và “canh tư đêm ấy” Tôn Sĩ Nghị nghe súng nổ ở phía tây - bắc thành (tr. 365). Như vậy trận tiến công đồn Khương Thượng bắt đầu vào khoảng canh tư ngày mùng 5 tháng giêng Kỷ Dậu, lúc trời còn tối. Điều đó cũng phù hợp với những tài liệu của nhà Thanh như Thánh vũ ký, Chính sử lược biên, An Nam quân doanh kỷ yếu...*).

Đồn Đống Đa tuy không kiên cố như đồn Ngọc Hồi, nhưng cũng giữ một vị trí quan trọng trong hệ thống phòng thủ Thăng Long của Tôn Sĩ Nghị.

Hồi cuối Lê đầu Nguyễn, Đống Đa thuộc trại Khương Thượng. Đây là một trại thuộc tổng Hạ huyện Quảng Đức (sau đổi là Vĩnh Thuận), nay thuộc khu phố Đống Đa, thành phố Hà Nội. Trại Khương Thượng ở phía bắc sông Tô Lịch, nằm trên con đường cái quan trọng từ Thanh Hóa ra Tam Điệp, qua Nho Quan (Ninh Bình), Chương Đức (Chương Mỹ, Hà Tây), rồi qua cầu Nhân Mục (cổng Mọc, xã Nhân Chính, Từ Liêm, Hà Nội) vào cửa ô tây – nam thành Thăng Long, tức cửa ô Thịnh Quang sau đổi là Thịnh Hào tức ô chợ Dừa, khu Đống Đa, Hà Nội) (*Bản đồ tỉnh thành Hà Nội vẽ năm Minh Mạng 12 (năm 18'31) còn ghi ô Thịnh Quang (bản đồ ký hiệu A. 2.3.32. Thư viện Khoa học xã hội). Nhưng đến bản đồ tỉnh thành Hà Nội vẽ năm Tự Đức 26 (năm 1873) thì ghi là ô Thịnh Hào (bản đồ ký hiệu 2.3.24, Thư viện Khoa học xã hội). Theo tám bia năm Chính Hòa 13 (năm 1692) tại đình thôn Trung, xã Thịnh Hào, nay thuộc khối 65 khu Đống Đa thì vào đời Lê (thế kỷ XVII) phường Thịnh Quang thuộc huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên. Do đó cửa ô thành Thăng Long ở đây cũng mang tên ô Thịnh Quang. Về sau, khoảng đời Tự Đức, Thịnh Quang được sáp nhập thêm thôn Hào Nam và đổi tên là Thịnh Hào. Từ đó, ô Thịnh Quang cũng đổi tên là ô Thịnh Hào, tức ô chợ Dừa*). Trại Khương Thượng ở vào khoảng giữa cầu Nhân Mục trên sông Tô Lịch và cửa ô Thịnh Quang của La Thành bảo vệ thành Thăng Long. Quân Thanh lập đồn trại ở Đống Đa là để khống chế con đường cái từ Tam Điệp ra phía tây nam Thăng Long, đề phòng cuộc tiến công của quân Tây Sơn theo hướng này và bảo vệ trực tiếp cửa ô Thịnh Quang, một cửa ngõ phía tây - nam thành Thăng Long.

Tại đồn Đống Đa, quân Thanh không xây dựng công sự đắp chiến lũy, mà chỉ dựa vào địa hình và làng mạc bố trí doanh trại.

Phía bắc trại Khương Thượng xưa kia là một cánh đồng rộng và cao. Đây là trường thi võ đời Lê, gọi là trường thi bác cử (Vì vậy có sách như Lê quý kỷ sự chép: Sầm Nghi Đống đóng đồn tại Trường thi võ (tức Khương Thượng). Theo quy chế ban hành năm Bảo Thái thứ 5 (năm 1724) thì phép thi võ đời

Lê có hai cấp: thi sở cử và thi bác cử. Tất cả mọi người am hiểu võ nghệ - kể cả quân sĩ và nhân dân - đều được thi sở cử tổ chức ba năm một lần. Những người trúng tuyển kỳ thi sở cử thì năm sau, được vào thi bác cử tại trường thi võ kinh thành. Người trúng tuyển kỳ thi bác cử gọi là tạo sĩ, được bổ dụng ngang với tiến sĩ. Trước đây, tại Khương Thượng còn di tích của trường thi võ này như nền điện thí là một khu đất hình vuông rộng khoảng 3 sào Bắc Bộ, cao hơn các thửa ruộng chung quanh độ 1,50 mét (nay là nền nhà giữa của Học viện Thủy lợi). Vào các kỳ thi bác cử, vua Lê hay chúa Trịnh thường được rước lên điện thí để xem thi (*Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí (Binh chế chí), bản dịch, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961, t. IV, tr. 40*). Vì vậy nền điện thí còn gọi là cung Đống Đa. Núi Cây Cờ hay núi Cờ, còn có tên là Loa Sơn (núi ốc), vốn là một gò đất lớn ở phía trước nền điện thí (khoảng góc đông nam trường cán bộ công đoàn ngày nay). Ngọn núi này là nơi cắm cờ trong các kỳ thi bác cử (nhân dân gọi là núi Cây Cờ hay núi Cờ).

Quân Thanh chiếm cánh đồng cao ráo ở phía bắc trại Khương Thượng để dựng đồn trại. Sở chỉ huy của Sầm Nghi Đống đặt trên núi Cây Cờ tức Loa Sơn. Đó là một điểm cao lợi hại có thể bao quát cả khu đồn trại và kiểm soát con đường vào Thăng Long. Doanh trại quân lính xây dựng chung quanh sở chỉ huy bao gồm cả hai bên đường cái. Để canh phòng từ xa và bảo vệ đồn Đống Đa, Sầm Nghi Đống còn lập một số đồn binh nhỏ ở chung quanh. Đồn Yên Quyết (xã Yên Hòa, Từ Liêm, Hà Nội) bên bờ sông Tô Lịch, có vị trí như một đồn tiền tiêu án ngữ phía trước đồn Đống Đa. Phía sau có đồn Nam Đồng (Đống Đa, Hà Nội) ở khoảng giữa đồn Đống Đa và cửa ô thành Thăng Long.

Đóng giữ đồn Đống Đa là đạo quân Điền Châu, Triều Châu. Đặc điểm của đạo quân này là số lượng khá đông - ước đoán khoảng vài vạn quân - nhưng chất lượng không đều và khá ô hợp (*Không có tài liệu nào chép rõ số quân của Sầm Nghi Đống. Nhưng căn cứ vào số quân bị tiêu diệt sau trận Đống Đa có thể phỏng đoán khoảng vài vạn quân*). Sầm Nghi Đống có một đội quân hộ vệ riêng rất trung thành và tinh nhuệ gọi là thân binh chỉ độ mấy trăm người (*Việt sử thông giám cương mục, q. 47, tr.41; Lê quý kỷ sự, Minh đô sử, q 44*). Số quân lính Điền Châu và Triều Châu gọi là thổ binh - được điều động cho Sầm Nghi Đống cũng chỉ có 2.000 người (*Đại Thanh lịch triều thực lục, sách đã dẫn, q. 1321, tr. 31*).

Đó là những lực lượng nòng cốt của quân địch ở đồn Đống Đa. Ngoài ra là những quân lính mới tuyển mộ trên đường sang xâm lược nước ta, trong số cư dân vùng biên giới và một số dân phu trong các công trường khai mỏ, gọi chung là “nghĩa dũng”. Bọn này rất ô hợp và chưa quen chiến đấu, bản thân Sầm Nghi Đống cũng là một viên tướng tầm thường. Trong cuộc tiến quân sang xâm lược nước ta hồi cuối năm 1788, hấn chỉ trở tài bằng cách chiêu nạp nhiều “nghĩa dũng” và càn quét vùng Cao Bằng, Thái Nguyên. Hấn được vua Thanh thưởng cho cái lông công cắm lên mũ gọi là “đeo hoa linh” (*Đại Thanh lịch triều thực lục, sách đã dẫn, q. 1321, tr. 2*).

Sự bố trí lực lượng phòng thủ quanh Thăng Long càng chứng tỏ Tôn Sĩ Nghị tuy có phòng bị mặt tây - nam nhưng với tư tưởng chủ quan, coi thường, cho rằng quân Tây Sơn ít có khả năng tiến công theo hướng này. Thời cuối Lê, con đường thiên lý đã trở thành con đường giao thông chủ yếu và tiện lợi nhất từ trong Nam ra Thăng long. Còn con đường “lai kinh” hay “thượng đạo” qua Khương Thượng vào Thăng Long thì trước đây là “đường cái rộng chừng 2 trượng (khoảng 8 mét) là đường vào Thanh Hóa của triều trước (tức triều Lê - T.G), người ta nói đi đường này vất vả và rất gần”. Nhưng vào

cuối thế kỷ XVIII, con đường đó “bế tắc không đi được nữa” (*Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, bản dịch, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 341; Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí (tỉnh Sơn Tây), bản dịch đã dẫn, t. IV, tr. 219*). Với sự phán đoán chủ quan của kẻ xâm lược, Tôn Sĩ Nghị nghĩ rằng quân Tây Sơn dù có tiến công ra Thăng Long cũng không thể đi theo con đường núi khó khăn, trắc trở và đã bế tắc đó. Ý định ấy càng được củng cố khi hắn được tin quân Tây Sơn đang tập trung lực lượng đánh ra mặt nam Thăng Long. Hắn chỉ lo tăng cường lực lượng cho tuyến phòng thủ phía nam và sẵn sàng điều động cả đạo quân chủ lực ở đại bản doanh chi viện cho tuyến xung yếu đó.

Đạo quân Tây Sơn làm nhiệm vụ tập kích tiêu diệt đồn Đống Đa do đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy. Không phải ngẫu nhiên Quang Trung giao trọng trách đó cho đô đốc Đông.

Đặng Tiến Đông xuất thân trong một gia đình quý tộc, ông cha, chú bác mấy đời đều đỗ đạt, làm quan to trong chính quyền Lê - Trịnh. Bản thân ông cũng đã từng là võ tướng trong quân đội chúa Trịnh. Nhưng rồi sự đổ nát không gì cứu vãn nổi của chế độ vua Lê chúa Trịnh, phong trào quật khởi của nông dân và đặc biệt là cuộc tiến công ra Bắc Hà của quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy năm 1786 đã tác động đến nhận thức tư tưởng của Đặng Tiến Đông. Ông sớm tìm thấy ở phong trào Tây Sơn và sự nghiệp của người anh hùng Nguyễn Huệ, một hướng mới của cuộc đời. Năm 1787, ông đã lặn lội vào tận Quảng Nam, tìm đến quân doanh xin yết kiến Nguyễn Huệ. Ông được Nguyễn Huệ “đón tiếp và đãi ngộ riêng, rồi được tin yêu ban cho ấn kiếm, giao cho thống lĩnh việc quân” (*Bài văn bia ở chùa Thủy Lâm do Phan Huy Ích soạn và Ngô Thì Nhậm nhuận sắc*). Nguyễn Huệ lập tức phong ông chức Đô đốc đồng tri, tước Đông Lĩnh hầu và giao cho chức trấn thủ xứ Thanh Hoa (tức Thanh Hóa). Trong tờ chiếu phong chức tước ngày 3 tháng 7 năm Thái Đức thứ 10 (ngày 15-8-1787), Nguyễn Huệ khen ông là người “có khí khái của trượng phu, tấm lòng của nam tử, đường làm quan gặp gỡ, dựng lên công lớn vua tôi trước sau báo đền, không quên điều hiểu biết của kẻ sĩ trong nước, trải qua mùa đông mà không chịu khuất như cây tùng lúc giá rét” (*Nguyên bản tờ chiếu phong chức tước cho Đặng Tiến Đông hiện nay do chi trưởng dòng họ Đặng ở Lương Xá, xã Lam Điền (Chương Mỹ, Hà Tây) giữ*). Trong số sĩ phu tiến bộ ở Bắc Hà theo Tây Sơn, phải kể Đặng Tiến Đông là người đầu tiên, thể hiện một thái độ thức thời, kiên quyết, mạnh dạn. Vì vậy Quang Trung Nguyễn Huệ rất tin cậy, trọng dụng ông, và trong cuộc kháng chiến chống Thanh, giao cho ông chỉ huy một đạo quân đảm nhiệm một hướng tiến công quan trọng.

Hơn nữa, đạo quân của đô đốc Đông phải hành quân bí mật, đi theo một con đường núi đã bế tắc, phải mở lối đường mà đi và khắc phục nhiều trở ngại của núi rừng. Nhiệm vụ đó đòi hỏi tướng chỉ huy không những phải giàu nghị lực, có tài tổ chức, mà còn phải am hiểu căn cứ địa hình và đường đi lối lại trong vùng. Đặng Tiến Đông quê ở Lương Xá (Chương Mỹ, Hà Tây), nằm trên vùng con đường “thượng đạo” đi qua nên đáp ứng hơn ai hết yêu cầu trên. Đạo quân của đô đốc Đông không nhiều lắm chỉ khoảng một vạn quân - nhưng theo kế hoạch phối hợp của Quang Trung, phải bất ngờ đánh úp, tiêu diệt đồn Đống Đa thật nhanh, gọn. Để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ đó, quân đội Tây Sơn cần được sự tham gia, hỗ trợ trực tiếp của nhân dân xung quanh đồn địch. Đặng Tiến Đông sinh ra và lớn lên ở gần Thăng Long, lại thuộc dòng dõi một họ lớn có nhiều bà con thân thuộc và bạn bè quanh vùng. Ông có nhiều điều kiện thuận lợi nhất để cử người ra bí mật vận động nhân dân các làng xã xung quanh đồn Đống Đa sẵn sàng phối hợp với quân Tây Sơn bao vây, tiêu diệt đồn giặc. Hưởng ứng sự vận động đó, nhân dân chín làng xã vùng này đã lấy rơm bện thành hình những “con rồng” lớn rồi tẩm dầu và các loại nhựa dễ cháy, cất giấu sẵn trong nhà để đến ngày diệt đồn sẽ đốt cháy, tạo thành lưới lửa bao vây

và thiêu hủy đồn giặc phối hợp với quân Tây Sơn. Giao cho Đặng Tiên Đông chỉ huy đạo quân vu hồi đánh thọc sâu vào đồn Đống Đa, Quang Trung không những tin nhiệm ông mà còn xét đoán và sử dụng rất đúng tài năng của ông.

Đạo quân của đô đốc Đông đã vượt qua mọi khó khăn, trở ngại của núi rừng, bảo đảm cuộc hành quân hết sức bí mật và đúng kế hoạch đã vạch ra. Tối mùng 4 tháng giêng, đạo quân này tiến về phía Nhân Mục (xã Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội). Sáng mùng 5, trước giờ tiến công, lúc trời còn tối mù mịt, quân Tây Sơn nhanh chóng vượt qua sông Tô Lịch, bí mật áp sát đồn Đống Đa, hình thành sẵn thế trận bao vây tiến công.

Đạo quân của đô đốc Đông gồm kỵ binh và Tượng binh, tuy không nhiều nhưng có sức cơ động nhanh và đột phá mạnh. Quân đội cũng được trang bị nhiều hỏa hổ và đại bác đặt trên mình voi chiến. Cuộc tiến công bắt đầu vào khoảng cuối canh tư (khoảng 3 giờ sáng). Bằng khí thế áp đảo quân thù, quân Tây Sơn với đội hình đã bày sẵn, xông thẳng vào đồn trại của địch. Quân ta đốt phá các doanh trại phía ngoài rồi nhanh chóng đánh thọc vào sở chỉ huy của địch. Sầm Nghi Đống cố đốc thúc quân lính chống cự nhưng không sao đương nổi sức tiến công mãnh liệt của quân Tây Sơn. Chỉ trong chốc lát, số quân Thanh bị chết và bị thương đã lên đến 5.000 người (*Minh đô sử, sách đã dẫn, q. 44*). Sầm Nghi Đống phải bỏ các doanh trại bên ngoài, rút về bảo vệ sở chỉ huy trên Loa Sơn để chờ quân cứu viện.

Cùng lúc đó, xung quanh đồn trại của địch đột nhiên xuất hiện một hàng rào lửa dày đặc. Đó là “trận rồng lửa” (hỏa long trận) của nhân dân các địa phương góp sức cùng với đội quân Tây Sơn diệt giặc. Ngô Ngọc Du là một nhà thơ đương thời đã ghi chép về hành động yêu nước và mưu trí đó của nhân dân như sau: “Quân Tây Sơn tiến công thành Thăng Long, nhân dân chín xã ở ngoại thành sôi nổi dưng rơm rạ bện thành hình rồng, tẩm dầu đốt lửa, thành trận rồng lửa” (*Tài liệu của Doãn Kế Thiện do Vũ Tuấn Sán công bố trong bài Về hai cuộc hành quân của Nguyễn Huệ ra Thăng Long, Nghiên cứu lịch sử số 119, tháng 2-1969, tr. 22*).

Quân địch đang choáng váng vì đòn tiến công bất ngờ của quân Tây Sơn, lại khiếp đảm trước lưới lửa bao vây trùng điệp của nhân dân. Trong đêm tối, chúng chỉ còn trông thấy bốn bề lửa cháy rực trời tiếng reo hò dậy đất. Đồn trại của địch tan vỡ nhanh chóng, quân địch “đang lúc đêm tối, tự xéo lên nhau mà chạy” (*Nguy Nguyễn, Thánh vũ ký, sách đã dẫn, q. 6, tr. 37*). Các mũi tiến công của quân Tây Sơn lao vào chém giết như vào chỗ không người.

Từ trên sở chỉ huy, Sầm Nghi Đống thấy rõ đã lâm vào cảnh thế cùng lực kiệt: chống đỡ không nổi, quân cứu viện không có, phá vây không được. Hắn tuyệt vọng, thắt cổ chết ngay tại sở chỉ huy. Đội thân binh trung thành của hắn cũng tự sát theo chủ tướng đến vài trăm tên (*Sử quán triều Nguyễn, Việt sử thông giám cương mục, q. 47, tr.41, bản dịch đã dẫn, t. 20. tr. 62*).

Đồn Đống Đa bị tiêu diệt vào lúc trời chưa sáng (*Theo Lê quý kỷ sự thì Sầm Nghi Đống bị “vây đánh” và đã “cố sức chiến đấu suốt ngày”*). Chúng tôi chưa rõ căn cứ của tác giả nhưng điều ghi chép này mâu thuẫn với những tài liệu đáng tin cậy của ta và cũng không phù hợp với diễn biến của cuộc kháng chiến).

Đạo quân của đô đốc Đông được nhân dân hết lòng ủng hộ và trực tiếp tham gia chiến đấu, đã đánh một trận tiêu diệt rất nhanh, gọn. Chỉ sau mấy giờ chiến đấu, đồn trại địch bị phá tan, đại bộ phận quân địch bị tiêu diệt tại trận. Một số chạy thoát ra ngoài cũng bị quân ta “đuổi theo chém và bắt được đến quá nửa” (*Lê quý kỷ sự, sách đã dẫn*). Quân Tây Sơn thừa thắng tiêu diệt luôn các đồn Yên Quyết, Nam Đồng rồi nhanh chóng tràn vào cửa ô tây – nam thành Thăng Long.

Sau trận đánh, hàng vạn xác giặc nằm ngổn ngang khắp chiến trường từ trại Khương Thượng, Thịnh Quang đến trại Nam Đồng. Khi thu dọn chiến trường, quân dân ta đã nhặt xác giặc, xếp thành từng đống rồi đắp đất lên thành những gò đống lớn. Đó là lối chôn cất cổ truyền của nhiều nước phương Đông vừa có ý nghĩa biểu dương chiến công, để lại một di tích chiến thắng cho muôn đời con cháu, vừa nhằm cảnh cáo kẻ thù. Những đống xác giặc đó gọi là Kinh nghệ kinh quán, có nghĩa là gò đống lớn vùi xác quân giặc hung dữ ví như loài cá kinh, cá nghệ ngoài biển cả (là loại cá to hay đuổi bắt loại cá nhỏ mà ăn). Mười hai gò đống như vậy đã xuất hiện trên trận địa ngày hôm qua như những chiến tích bất diệt của dân tộc. Trong bài Loa Sơn điệu cổ, nhà thơ Ngô Ngọc Du đã ca ngợi võ công oanh liệt của quân dân ta gắn liền với những chiến tích đó:

*Thành Nam thập thị Kinh nghệ quán,
Chiếu diệu anh hùng đại võ công.*

Nghĩa là:

*Phía nam thành, mười hai gò xác giặc,
Rạng rỡ võ công lớn của anh hùng.*

Tuy vậy, mười hai gò lớn vẫn chưa vùi hết xác quân xâm lược đây đó trên cánh đồng vẫn còn nhiều xác giặc chôn rải rác. Chứng cứ là năm 1851, khi đào đất để đắp đường, mở chợ ở khu vực này, người ta còn tìm thấy nhiều xương cốt và thu nhặt đem chôn vào một hố, đắp thành gò thứ 13.

Trải qua năm tháng, trên các gò đống đó, cây cối mọc um tùm, nhiều nhất là cây đa. Với tên đất sẵn có, nhân dân thường gọi những gò đống đó là “gò Đống Đa” và vùng có những gò đống đó là “xứ Đống Đa” (*Cho đến giữa thế kỷ XIX, các gò Đống Đa vẫn còn y nguyên. Nhưng đến bản đồ Hà Nội năm Tự Đức thứ 26 (năm 1873) thì chỉ còn thấy 6 gò trong khu vực ghi là “Đống Đa xứ”. Trong khoảng đời Nguyễn và Pháp thuộc, những chiến tích lịch sử đó không được bảo vệ nên đã bị phá hoại dần. Nhiều gò bị san bằng. Hiện nay chỉ còn lại hai gò được gọi là gò Đống Đa tức gò thứ 13 lập thêm năm 1851 (trên gò này có đền Trung Liệt nên còn gọi là gò Trung Liệt) và gò đống Thiêng (trong khu Thái Hà áp, trên gò này trước đây có chùa của làng Thịnh Quang, gọi là chùa Thiêng). Phía sau chùa Bộc, giáp chùa Đồng Quang còn gò Đầu Lâu nhưng gò đã bị phá từ lâu, nhân dân chỉ còn ghi nhớ vị trí và tên gò).*

Tại đại bản doanh đóng ở cung Tây Long bên bờ sông Nhị, Tôn Sĩ Nghị và bộ chỉ huy quân Thanh đang lo lắng theo dõi chặt chẽ diễn biến của mặt trận phía Nam.

Sáng mùng 4, hấn có bị sừng sốt về cuộc tiến công bất ngờ của quân Tây Sơn nhưng vẫn chủ quan về sức mạnh của quân Thanh và sự phán đoán đúng đắn của hấn. Hấn tập trung sự chú ý vào mặt trận phía Nam và sẵn sàng tung đạo quân chủ lực chi viện cho đồn Ngọc Hồi khi cần thiết. Cứ khoảng chốc lát, lại có một kỵ binh tin cậy mang tin tức của mặt trận phía Nam về đại bản doanh cho Tôn Sĩ Nghị.

Nhưng như tác giả Hoàng Lê nhất thống chí đã nhận xét: “ý của Nghị chỉ lo có một mặt đó, không ngờ lại có mặt khác ập tới” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 365*).

Sáng mùng 5, lúc canh tư, Tôn Sĩ Nghị đột nhiên nghe tiếng súng nổ liên hồi ở phía tây - nam thành Thăng Long. Hắn vô cùng kinh ngạc, vội sai thám tử cấp tốc phi ngựa ra xem tình hình. Sau đó ít lâu, khoảng đầu canh năm, lính kỵ mã ở đồn Ngọc Hồi lại phi báo cho hắn biết: đồn Ngọc Hồi đang bị đánh dữ dội. Hắn đang băn khoăn chưa kịp điều quân đi tiếp ứng cho mặt trận phía Nam thì thám tử vừa sai đi đã trở về báo tin: đạo quân Điền Châu, Triều Châu đã tan vỡ, đồn Đống Đa có nguy cơ bị tiêu diệt. Ngay sau đó, hắn lại được tin quân Tây Sơn đã ập vào cửa ô thành Thăng Long “đốt giết lung tung, khói lửa bốc lên đầy trời” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 365*).

Theo kế hoạch của Quang Trung, trong khi đạo quân chủ lực công phá đồn Ngọc Hồi, thì đạo quân của đô đốc Đông bất ngờ tập kích tiêu diệt đồn Đống Đa, rồi nhanh chóng thọc sâu vào thành Thăng Long, uy hiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Do đó, mờ sáng ngày mùng 5, lúc đồn Đống Đa sắp bị tiêu diệt, đô đốc Đặng Tiến Đông đã hết sức khẩn trương mau lẹ, đem đội kỵ binh tiên phong của mình đánh thọc vào Thăng Long. Như một mũi dao nhọn, đội kỵ binh Tây Sơn lao thẳng về phía cung Tây Long. Đây là hành động bất ngờ, táo bạo mà Tôn Sĩ Nghị không thể nào lường trước được. Trong một bài văn bia đương thời, Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm đã ca ngợi hành động của Đặng Tiến Đông: “Ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm” (*Tông đức thế tự bi tại chùa Thủy Lâm (Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây)*). Bài văn bia do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thì Nhậm nhuận sắc, khắc ngày 15 tháng 6 năm Cảnh Thịnh thứ 5 (ngày 9-7-1797).

Những tin tức khủng khiếp của mặt trận phía Nam và phía tây - nam đồng thời đến với Tôn Sĩ Nghị như những đòn trời giáng. Cả một đạo quân chủ lực còn nguyên vẹn trong tay, nhưng viên chủ soái của quân Thanh hoảng hốt, không còn biết xoay xử, đối phó thế nào. Như trong bản tâu gửi về triều đình nhà Thanh, Tôn Sĩ Nghị cảm thấy “quân giặc nhiều quá” và quân Thanh đã bị “vây kín bốn mặt” (*Đại Thanh lịch triều thực lục, q. 1326, tr. 16*). Hắn “sợ mất mặt” và “ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp, dẫn bọn lính kỵ mã của mình chuồn trước qua cầu phao, rồi nhằm hướng Bắc mà chạy” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 365*). Viên thiên tửng Tiết Trung phải dắt cương ngựa cho Tôn Sĩ Nghị chạy trốn và phó tướng Khánh Thành đi theo hộ tống (*Đại Thanh lịch triều thực lục, q. 1326, tr. 16*).

Chủ tướng bỏ chạy, “quân sĩ các doanh nghe tin đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 365*).

Tình hình hỗn loạn đến mức độ, tổng binh Lý Hóa Long chạy đến giữa cầu phao cũng bị quân lính đẩy ngã nhào xuống sông. Thật là một cuộc tháo chạy thảm hại, nhục nhã.

Qua khỏi cầu phao sang bờ bắc sông Nhị, Tôn Sĩ Nghị lại sợ quân Tây Sơn lợi dụng cầu phao đuổi theo. Chỉ lo bảo toàn tính mạng của bản thân, viên bại tướng đó không ngần ngại ra lệnh “cắt đứt cầu phao để chẹn phía sau” (*Thánh vũ ký, sách đã dẫn, q. 6, tr. 37; Thanh sử lược biên, sách đã dẫn*). Đúng như một áng sử ca của ta đã nói:

*Qua sông lại sợ truy binh,
Phù kiêu chém đứt, quân mình thác oan.*

(Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái, Đại Nam quốc sử diễn ca, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1966, tr. 208).

Hành động ích kỷ và tàn nhẫn của Tôn Sĩ Nghị đã làm cho hàng vạn quân Thanh bị dòng nước sông Nhị cuốn trôi. “Cầu gãy, người bị chết vô kể” (*Việt sử thông giám cương mục, bản dịch đã dẫn, t. 20, tr. 62*) và “nước sông Nhị vì thế mà tắc nghẽn không chảy được” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 365*). Số quân Thanh không kịp qua cầu phao cũng tìm mọi cách liều lĩnh vượt sông. Có bọn cướp được một số thuyền buôn và thuyền đánh cá đang đỗ bên bờ sông nhưng rồi chúng tranh nhau xuống thuyền đông quá nên hầu hết cũng bị đắm. Có bọn thì buộc giáo, mác, khiên, mộc lại thành từng bó để làm bè vượt sông (*Minh đô sử, sách đã dẫn, q. 44*). Vừa lúc đó, quân Tây Sơn ập tới. Số phận quân Thanh chưa kịp qua sông đã được định đoạt; nếu không vùi xác theo dòng sông Nhị thì cũng bị chém giết hoặc bắt làm tù binh. Một số tàn quân trốn tránh vào các xóm làng thì sau đó trong vòng 10 ngày, đều phải ra đầu thú.

Số phận đám quân Thanh đóng ở bờ bắc sông Nhị cùng với số tàn quân vượt qua cầu phao chạy trốn theo Tôn Sĩ Nghị cũng không may mắn hơn bao nhiêu.

Bọn chúng bị quân Tây Sơn truy kích phía sau và đến Phụng Nhãn lại bất ngờ bị đạo quân của đô đốc Lộc chặn đánh. Tôn Sĩ Nghị và bọn tàn quân không dám chạy theo đường cái. Chúng phải lượn rừng, lội suối, leo núi “đường đi quanh co, rẽ ngang rẽ dọc... luôn luôn lạc lối, không tìm được nẻo đi” (*Trần Nguyên Nhiếp, An Nam quân doanh kỷ yếu, sách đã dẫn*) và “đêm ngày đi gáp, không dám nghỉ ngơi” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr.366*). Tôn Sĩ Nghị phải vất bỏ tất cả mọi thứ mang theo kể cả sắc thư, kỳ bài, quân ấn chủ soái do vua Thanh ban cho, để lo chạy thoát thân. Theo Minh đô sử thì điều đáng tiếc là đạo quân của đô đốc Lộc trong khi vượt biên vì gặp gió đông - bắc nên tập kết ở sông Lục Đầu hơi chậm. Do đó, đạo quân này chưa kịp bịt kín hết các ngã đường như kế hoạch của Quang Trung đã đề ra, “nếu đến sớm vài ngày thì quân Thanh đã bị bắt hết, không còn sót một móng”.

Theo Trần Nguyên Nhiếp, bí thư riêng và là người cùng chạy trốn theo Tôn Sĩ Nghị thì bọn bại tướng, bại quân này phải “đói cơm khát nước, không kiếm đâu ra được ăn uống, cứ phải đi bảy ngày bảy đêm mới đến trấn Nam Quan” (*Trần Nguyên Nhiếp, An Nam quân doanh kỷ yếu, sách đã dẫn*). Một giáo sĩ người Pháp sống lâu năm ở nước ta thời bấy giờ là Đơ la Bít-xa-se (De la Bissachère) cho biết số tàn quân Thanh chạy trốn “bị chết gần hết trong rừng” (*Ch. May bon. La relation sur le Tunkin et la Cochinchine de M.De la Bissachère, Paris, 1820. Tr.132*) và chỉ còn độ ba, bốn chục tên thoát chết trở về nước mang theo tin bại trận thảm hại (*De la Bisschere, État actuel du Tunkin, de la Cochinchine et des autres royaumes de Cambodge, Laos et Lạc Thổ, Paris, 1812, t.2, tr. 170, F.R. de Sainte Croix, Voyage commercial et politique aux Indes orientales, aux iles Philippines, à la Chine, avec des notions sur la Cochinchine et le Tonquin pendant les années, 1803, 1804, 1805, 1806 et 1807, Paris, 1810, t. 3, tr. 320*). Đó có lẽ là nhóm tàn quân chạy theo Tôn Sĩ Nghị và về đến biên giới sớm nhất. Ngoài ra còn có những bọn chạy tán loạn vào rừng và trong khoảng một tháng sau mới lục tục tìm đường về nước. Theo lời tàu của Tôn Sĩ Nghị thì số lính sống sót chạy về Quảng Tây

trước sau cả thấy hơn 5.000 người. Một bọn hơn 500 người trốn tránh trong rừng núi, bị lạc đường, cuối cùng chạy bạt về Vân Nam (*Đại Thanh lịch triều thực lục, sách đã dẫn, q. 1323, tr.33 và 37*). Khí thế chiến thắng vang lừng của quân Tây Sơn và cảnh trốn chạy tởm của bọn tàn quân địch làm cho quân Thanh ở vùng biên giới cũng hết hoảng. “Từ cửa ải Nam Quan trở về bắc, trai gái, già trẻ bồng bế dắt díu nhau chạy trốn, suốt vài trăm dặm vắng ngắt không một bóng người” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 370; Đại nam chính biên liệt truyện sơ tập, sách đã dẫn, q. 30, tr. 35*).

Đạo quân Thanh đóng ở Hải Dương cũng bị đánh tan. Riêng đạo quân Vân Nam do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy, ngày 21 tháng chạp năm Mậu Thân (ngày 16-1-1789) đến Tuyên Quang và những ngày cuối năm đó mới đến Sơn Tây, vừa đóng quân được mấy ngày thì được tin Tôn Sĩ Nghị bại trận, cả đạo quân này hết hoảng tháo chạy về nước. Không bị tiến công nhưng đạo quân Ô Đại Kinh cũng bị tan vỡ và rút chạy trong cảnh hỗn loạn. Qua vùng Tuyên Quang, chúng lại bị một đội dân binh dân tộc Tày do Ma Doãn Đảo chỉ huy, chặn đánh (*Tài liệu khảo sát điền dã dân tộc học của Hoàng Hoa Toàn, tư liệu khoa Sử, Đại học tổng hợp*). Chúng càng hoảng sợ chen lấn, xô đẩy nhau giành đường về nước và một bộ phận khá đông tán loạn vào núi rừng. Một toán quân do Phùng Chân Tiên cầm đầu, bị lạc đường chạy sang Quảng Tây. Theo lời tâu của tổng đốc Vân Quý là Phú Cương thì trong đạo quân Ô Đại Kinh có một số không thấy trở về, trong đó có một viên vũ cử (cử nhân võ), một viên ngoại ủy (võ quan cấp dưới) và mấy chục tên lính (*Đại Thanh lịch triều thực lục, sách đã dẫn, q. 1322, tr.18, 23 và 34*).

Thắng lợi của cuộc kháng chiến thật là rực rỡ. Toàn bộ quân xâm lược Mãn Thanh khoảng 29 vạn quân cùng với vài vạn quân của bù nhìn Lê Chiêu Thống đã bị đánh tan tành, bị tiêu diệt đại bộ phận và bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Trong bốn đạo quân Thanh thì ba đạo, trong đó có đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị, bị tiêu diệt gần hết và một đạo không bị đánh mà cũng tan tác. Hàng loạt tướng soái cao cấp của địch bị bỏ mạng: đề đốc phó tướng Hứa Thế Hanh, phó tướng Hình Đôn Hạnh; các tổng binh Thượng Duy Thăng, Trương Triều Long, Lý Hóa Long; tri phủ Sầm Nghi Đống; các tham tướng Dương Hưng Long, Trương Tuyên, Anh Lâm. Đó là chưa kể một số võ quan khác cũng bị chết trận như: du kích Minh Trụ, Trương Thuần, Vương Đàm, Trương Hội Nguyên, Lưu Việt; đô ty Đặng Vĩnh Lượng, thủ bị Lê Trí Minh, tri huyện Vi Thiên Quý, kinh lịch Trương Thành (*Đại Thanh lịch triều thực lục, sách đã dẫn, q. 1322, tr.18, 23 và 34*). Số quân Thanh đầu hàng và bị bắt làm tù binh có đến vài vạn (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 371. Trong các bài biểu gửi cho nhà Thanh, Quang Trung nói số tù binh chỉ có trên 800 người. Bài Chiếu phát phối hàng binh nội địa của Quang Trung do Ngô Thì Nhậm viết, cho biết Quang Trung chủ trương giữ lại một số tù binh khá đông để “bổ sung vào quân ngũ”. Con số 800 chỉ là số tù binh Quang Trung định trao trả cho nhà Thanh*).

Vua Càn Long, Tôn Sĩ Nghị cho đến các sử thần nhà Thanh đều cố che đậy thất bại thảm hại của quân Thanh và tìm cách biện bạch trách nhiệm của vua quan nhà Thanh. Tôn Sĩ Nghị thì đổ tội cho Lê Chiêu Thống mới nghe tin: “Nguyễn Huệ thân hành đem binh đến đánh” đã mất cả hồn vía” và bỏ chạy trước làm cho “binh sĩ hoang mang rối loạn” (*Đại Thanh lịch triều thực lục, sách đã dẫn, q. 1321, tr.16*). Điều đó thật oan uổng cho tên vua bù nhìn này. Sáng mùng 5, đang ở trong cung điện, được tin quân Thanh bại trận, Tôn Sĩ Nghị rút chạy, Lê Chiêu Thống vội vàng bám gót chạy theo. Nhưng ra đến bờ sông thì cầu phao đã bị cắt, hấn hoảng sợ theo bờ sông chạy lên Nghi Tàm, cướp được chiếc thuyền đánh cá chèo qua sông. Hấn tìm đường chạy lên ải Nam Quan mới gặp Tôn Sĩ Nghị để bắt đầu cuộc sống lưu vong nhục nhã nơi đất khách quê người. Vua Càn Long nhà Thanh thì cho rằng quân

Thanh bại trận là vì “Trời đã chán ghét họ Lê” và Tôn Sĩ Nghị sau khi chiếm được thành Thăng Long, không chịu rút quân về nước như chỉ dụ của nhà vua. Vị hoàng đế nhà Mãn Thanh còn lo xa, viết hai bài An Nam ký sự và An Nam thủy mật sử ký với mục đích: “sợ người đời sau không hiểu cái kế nặng nhẹ lâu dài của ta cho nên bày tỏ mà chép ra đây” (*Thanh Cao Tông, An Nam thủy mật sử ký*). Thực ra, trước đó chính vua Thanh đã cho phép Tôn Sĩ Nghị tiến quân vào tận sào huyệt Quảng Nam để bắt sống Nguyễn Huệ hoặc tiến quân đe dọa buộc Nguyễn Huệ đầu hàng. Vì vậy, tuy quy trách nhiệm cho Tôn Sĩ Nghị, vua Thanh không dám xử tội bại tướng họ Tôn. Vua Thanh có thu hồi tước công nhưng vẫn coi Tôn Sĩ Nghị là người “xuất sắc trong hàng tổng đốc” và triệu về kinh cho giữ chức Thượng thư rồi bổ làm tổng đốc Tứ Xuyên; thăng lên tổng đốc Lương Giang.

Tuy biện bạch nhiều mặt để cứu vớt thể diện của “thiên triều”, nhưng vua nhà Thanh cũng phải công nhận “thế giặc rất dữ dội” và về phía nhà Thanh “chết mất nhiều võ quan cao cấp”, “quốc thể không đến nỗi bị tổn thương, nhưng uy danh lẫm liệt cũng bị sút kém ít nhiều” (*Đại Thanh lịch triều thực lục, sách đã dẫn, q. 1321 và 1322*).

Trên thực tế, cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Thanh đã bị thất bại hoàn toàn, ý chí xâm lược của kẻ thù đã bị đè bẹp. Vua tôi nhà Thanh lúc này lúc khác còn có những hành động phô trương lực lượng, những lời lẽ đe dọa, nhưng hoàn toàn không dám xâm phạm đến nước ta lần nữa. Phúc Khang An là một đại thần người Mãn Châu được cử xuống làm tổng đốc Lương Quảng thay Tôn Sĩ Nghị là để lo thu xếp việc “giảng hòa” cho ổn thỏa với Quang Trung. Ý đồ đó của vua Thanh được phản ánh kín đáo trong câu nói: “Nước An Nam xưa nay vẫn nhiều lam chương và dịch tễ, nước độc, khí hậu xấu, thì việc gì còn đem binh mã và tiền lương của thiên triều bỏ phí ở nơi viêm nhiệt hoang vu. Và lại nếu đem quan quân sang đánh lấy được cả nước thì lại phải phái nhiều binh lính sang để phòng thủ. Dân tình An Nam lại hay phản phúc, những triều đại trước đã từng là quận huyện đất đai của ta không được bao lâu họ lại sinh biến, hiện có những gương tà liếp. Bây giờ ta lấy đất của họ, biết đâu một vài chục năm nữa họ lại chẳng sinh sự. Trẫm đã nghĩ kỹ, thực không nên làm và trẫm đã xuống chỉ bảo cho Phúc Khang An biết... Tóm lại, bây giờ đã không nên đánh thì chi bằng hãy nên khoan hồng một chút để bọn Nguyễn Huệ thành tâm quy thuận...” (*Đại Thanh lịch triều thực lục, sách đã dẫn, q. 1323, tr.29*).

Bằng thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến, dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Quang Trung Nguyễn Huệ, đã đập tan mộng tưởng cướp nước của nhà Thanh, bán nước của bè lũ Lê Chiêu Thống, giải phóng hoàn toàn kinh thành và đất nước khỏi ách chiếm đóng của nước ngoài giữ vững nền Độc lập Tự do của Tổ quốc.

*

**

Về căn bản, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Thanh đã kết thúc từ sáng ngày mùng 5 Tết với chiến thắng có ý nghĩa quyết định của trận Ngọc Hồi, Đống Đa (Khương Thượng).

Mở sáng ngày hôm đó, sau khi tiêu diệt đồn Đống Đa một cách chớp nhoáng, đạo quân của đô đốc Đông là lực lượng Tây Sơn đầu tiên tiến vào giải phóng kinh thành Thăng Long. Đến trưa, sau khi quét sạch quân Thanh ở mặt trận phía Nam, đạo quân chủ lực của Quang Trung cùng với đạo quân của đại đô đốc Bảo, đội ngũ chinh tề, tư thế hiên ngang, tiến vào kinh thành. Từ cửa thành phía nam, Quang Trung thấy lá cờ đỏ bách chiến bách thắng của quân đội Tây Sơn đã tung bay trên bầu trời Thăng Long và đô đốc Đông đem quân ra đón tiếp. Quang Trung trên mình voi chiến, với chiếc áo chiến bào đen sạm khói súng qua những ngày đêm chiến đấu ác liệt, dẫn đầu đoàn quân chiến thắng. Nhân dân kinh thành tràn ngập trong niềm vui khải hoàn, đổ ra chật phố phường hoan nghênh, đón chào người anh hùng vĩ đại của dân tộc vừa lập nên những chiến công thần kỳ.

Được vinh dự sống những giờ phút lịch sử đó, nhà thơ Ngô Ngọc Du đã ghi lại cảnh chiến thắng huy hoàng trong một bài thơ:

*Giặc đâu tàn bạo sang điên cuồng,
Quân vua một giận, oai bốn phương.
Thần tốc ruổi dài xông thẳng tới,
Như trên trời xuống ai dám đương.
Một trận rồng lửa giặc tan tành,
Bỏ thành cướp đó trốn cho nhanh.
Ba quân đội ngũ chinh tề tiến,
Trăm họ chật đường vui tiếp nghênh.
Mây tanh mù tan trời lại sáng,
Đầy thành già trẻ mặt như hoa,
Chung vai sát cánh cùng nhau nói
Cổ đô vẫn thuộc núi sông ta*

(Ngô Ngọc Du, Long thành quang phục ký thực, bản dịch của Vũ Tuấn Sán, Nghiên cứu lịch sử số 119, tháng 2 năm 1969, tr.22).

Như vậy là chỉ trong năm ngày đêm - năm ngày đêm đầu tiên của mùa xuân Kỷ Dậu (1789) kể từ đêm giao thừa đến ngày mùng 5 - quân dân ta đã tốc chiến tốc thắng, đánh tan tành hàng chục vạn quân xâm lược, giành thắng lợi rất nhanh, gọn, triệt để. Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã tiến hành nhiều cuộc kháng chiến, đã từng đánh bại mọi kẻ thù xâm lược, nhưng cho đến cuối thế kỷ XVIII, chưa có lần nào khi phải đương đầu với hàng chục vạn quân xâm lược mà đánh thắng oanh liệt trong một thời gian ngắn đến như thế. Điều đó càng có ý nghĩa lớn lao khi cuộc kháng chiến chống Thanh diễn ra vào lúc chế độ phong kiến suy tàn, kẻ thù có sẵn chỗ dựa bên trong là bọn phong kiến phản động, và quân xâm lược đã chiếm được kinh thành cùng nhiều vùng rộng lớn chung quanh. Mùa xuân rực rỡ chiến công năm Kỷ Dậu (1789) vì thế đã đi vào lịch sử dân tộc và lòng người Việt Nam như một trong những mùa Xuân kỳ diệu nhất tiêu biểu sức sống phi thường, ý chí kiên cường và năng lực sáng tạo phong phú của dân tộc ta.

Trong toàn bộ cuộc kháng chiến, chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa (Khương Thượng) giữ vai trò những trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa quyết định, kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh yêu nước.

Nhìn riêng từng hướng tiến công thì trận Ngọc Hồi là trận quyết chiến trên hướng tiến công chủ yếu và trận Đống Đa (Khương Thượng) là trận quyết chiến trên hướng tiến công thứ yếu.

Với chiến thắng Ngọc Hồi, quân Tây Sơn đã san bằng một cứ điểm kiên cố nhất của địch, đập nát hệ thống phòng thủ chủ yếu ở phía nam Thăng Long, tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực tinh nhuệ nhất của địch. Dưới trướng Tôn Sĩ Nghị, trong bộ chỉ huy đạo quân chủ lực có 5 viên tướng cao cấp cỡ đề đốc và tổng binh thì ba người (một đề đốc, hai tổng binh) đã bị giết chết tại trận Ngọc Hồi. Vua Thanh coi đó là những tổn thất làm “sứt mẻ oai nước tổn hại tướng sĩ” (*An Nam quân doanh kỷ yếu, sách đã dẫn, q. 6, tr. 37*) và sai đem thờ những viên tướng tử trận đó vào đền Chiêu Trưng. Riêng đề đốc Hứa Thế Hanh, vua Thanh coi là một “đề trấn đại viên”, vừa được phong tước tử, nay lại được truy phong tước bá.

Với chiến thắng Đống Đa, quân Tây Sơn nhanh chóng tiêu diệt một đồn binh quan trọng bảo vệ trực tiếp cửa ô tây - nam thành Thăng Long rồi thừa thắng lao thẳng vào sào huyệt trung tâm của địch.

Mỗi trận đánh có vị trí và tác dụng trực tiếp của nó, nhưng điều quan trọng là sự phối hợp nhịp nhàng và hỗ trợ đặc lực của hai trận quyết chiến đó đã tạo nên giá trị chiến lược quyết định đối với toàn cục chiến tranh, làm đảo lộn và sụp đổ hoàn toàn, nhanh chóng thế trận của địch.

Trận Ngọc Hồi là trận tiến công chính diện nhằm đập nát vị trí then chốt trong hệ thống phòng thủ cứng rắn phía trước, đồng thời thu hút chủ lực địch và sự chú ý của bộ chỉ huy địch. Trong lúc đó, trận Đống Đa là trận vu hồi, thọc sâu hết sức bất ngờ, đánh thẳng vào một cửa ngõ thành Thăng Long và cũng là chỗ sơ hở, chỗ yếu của địch để trực tiếp uy hiếp bộ chỉ huy đầu não của địch. Sự phối hợp của hai trận đánh làm cho quân địch bị chia cắt, cô lập không thể ứng cứu được cho nhau và đặc biệt, làm cho Tôn Sĩ Nghị cùng với đạo quân chủ lực, cơ động to lớn của địch, bị lâm vào tình thế bất ngờ, bị động nghiêm trọng không kịp phát huy được tác dụng gì và cuối cùng bị tê liệt tan rã, bỏ chạy tán loạn.

Mối quan hệ giữa hai trận Ngọc Hồi và Đống Đa nằm trong mối quan hệ giữa chính binh và kỳ binh trong thế trận “chính hợp, kỳ thắng” được Quang Trung vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo. Khi tiến vào Thăng Long, gặp đô đốc Đông đem quân ra đón, Quang Trung khen ngợi: “Việc quân cốt ở thần tốc, tướng quân đánh một trận mà thành công, ta đến sau thật là xấu hổ”. Đô đốc Đông trả lời: “Chúa Thượng đem chính binh đánh phía trước, thần đem kỳ binh lên đánh phía sau, đang đêm nhân khi giấc không phòng bị mà đánh nên dễ thành công. Vả lại Nghị Đống không phải là người có tài làm tướng. Đánh được địch là nhờ oai linh của chúa Thượng và sự cố gắng của các tướng” (*Minh đô sử, sách đã dẫn, q.44. Sách chép đô đốc Long nhưng theo chúng tôi có lẽ là đô đốc Đông*). Câu chuyện cho thấy rõ ý đồ và thế trận của Quang Trung cũng như nhận thức sâu sắc của các tướng lĩnh Tây Sơn về vai trò, nhiệm vụ của đạo quân do mình phụ trách trong mối quan hệ hữu cơ giữa chính binh và kỳ binh của một kế hoạch tác chiến thống nhất.

Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa đã giáng những đòn quyết định đập tan cuộc chiến tranh xâm lược của quân Thanh, đè bẹp ý chí xâm lược của kẻ thù. Chiến thắng lừng lẫy đó biểu thị tập trung tài năng quân sự kiệt xuất của anh hùng Nguyễn Huệ, ý chí quyết chiến quyết thắng và bản lĩnh chiến đấu cao cường của quân đội Tây Sơn, sự tham gia và ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân.

Quang Trung Nguyễn Huệ là thủ lĩnh tối cao của phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn, là người tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến, lại cũng là người trực tiếp đảm nhiệm hướng tiến công chủ yếu, đích thân chỉ huy trận Ngọc Hồi, trận quyết chiến gay go, ác liệt nhất và giữ vai trò định đoạt nhất. Quang Trung đã đưa nghệ thuật thực hành quyết chiến, chiến lược lên một bước phát triển mới với nhiều nét độc đáo sáng tạo. Tuy với lực lượng so sánh chỉ bằng khoảng một phần ba quân địch, nhưng Quang Trung đã sớm tạo nên ưu thế và nhiều mặt, nhanh chóng giành lại quyền chủ động, nắm đúng thời cơ và xác định chính xác hướng tiến công chủ yếu, thứ yếu, bổ trợ để tạo nên một thế trận hoàn chỉnh, lợi hại, sử dụng binh lực một cách hợp lý với hiệu suất chiến đấu cao nhất. Trong chỉ đạo tác chiến, Quang Trung nêu cao phương châm đánh nhanh, giải quyết nhanh; tận dụng và phát huy cao độ yếu tố bất ngờ.

Trên hướng tiến công chủ yếu, quân đội Tây Sơn phải san bằng hàng loạt đồn lũy của địch trên một chiến tuyến dài gần 90 ki-lô-mét, mà vẫn bảo đảm tốc độ tiến công trung bình khoảng 18 ki-lô-mét một ngày. Đó là tốc độ đạt mức kỷ lục trong điều kiện và phương tiện giao thông thời bấy giờ. Trận Đống Đa (Khương Thượng) là một trận đánh tiêu diệt nhanh, gọn, chỉ diễn ra trong khoảng từ canh tư sang canh năm. Trận Ngọc Hồi rất quyết liệt cũng chỉ đóng khung trong một buổi sáng. Lối đánh thần tốc của quân Tây Sơn đã làm cho kẻ thù khiếp sợ, không kịp trở tay đối phó. Chúng nói quân Tây Sơn “ẩn hiện như quỷ thần”, như “ở trên trời xuống”, “ở dưới đất chui lên”; “hành binh như bay, tiến quân rất gấp..., đi lại vùn vụt mau chóng như thần, chống không thể được, đuổi không thể kịp” (*Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 356, 365, 238*).

Ph. Ăng-ghen có nói rằng: “Cũng giống như trong thương nghiệp có câu “thời giờ là vàng bạc”, trong chiến tranh cũng có thể nói rằng: “thời giờ là bộ đội”” (*Ph. Ăng-ghen, Tiến trình cuộc chiến tranh ở Thổ, trích dẫn trong Trích luận văn quân sự, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964, tr. 139*).

Sự vận động và cơ động hết sức nhanh chóng của quân đội Tây Sơn là một nhân tố trọng yếu bảo đảm giành thời cơ phát huy sự bất ngờ và bù đắp chỗ yếu về số lượng quân đội.

Trong toàn bộ diễn biến của cuộc quyết chiến chiến lược, quân địch đã bị đẩy từ bất ngờ này đến bất ngờ khác, từ thất bại này đến thất bại khác và cuối cùng bị tiêu diệt hoàn toàn. Những đồn trại từ Gián Khẩu đến Ngọc Hồi lần lượt bị diệt gọn, hết sức bất ngờ trong ba ngày đầu xuân Kỷ Dậu (từ đêm giao thừa đến tối ngày mùng 3). Đồn Ngọc Hồi được chuẩn bị và đề phòng trước, nhưng cũng hoàn toàn bất ngờ trước lối đánh mưu trí, sáng tạo của Quang Trung. Đồn Đống Đa bị tiêu diệt quá nhanh là một tiếng sét đánh không kịp bịt tai đối với Tôn Sĩ Nghị. Những đòn bất ngờ liên tiếp và khủng khiếp đó làm cho viên đại tướng tổng chỉ huy quân Thanh “sợ mất mật”, “bùn rùn cả chân tay” và chỉ còn có cách tháo chạy để lo bảo toàn lấy thân mình.

Kế hoạch tác chiến của Quang Trung đã được quân đội Tây Sơn thực hiện một cách hoàn hảo, giành

thắng lợi rực rỡ. Giữa các hướng và trong từng trận đánh, các đạo quân và binh chủng Tây Sơn đã phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng và hiệp đồng chiến đấu đến mức độ chuẩn xác. Trong điều kiện giao thông và thông tin liên lạc thô sơ thời bấy giờ, đó cũng là một thành tựu xuất sắc không những do sự cố gắng lớn lao của quân đội mà còn chứng tỏ trình độ tính toán khoa học của người chỉ huy.

Trong những trận quyết chiến trên, quân đội Tây Sơn còn vận dụng linh hoạt nhiều hình thức và thủ đoạn chiến thuật phong phú từ công đồn, tập kích đến truy kích, nghi binh chặn địch, bao vây vu hồi. Cả hai hình thức tác chiến: tiến công trận địa và tiến công vận động đều được Quang Trung sử dụng rất thành công, và hơn thế nữa, còn được kết hợp với nhau rất tài tình.

Qua chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa, thấy nổi bật lên trong nghệ thuật tổ chức và chỉ huy chiến đấu của Quang Trung, quyết tâm triệt để tiêu diệt địch, tinh thần tiến công chủ động, liên tục, nhanh chóng, mãnh liệt, “Ưu điểm trội nhất của cuộc kháng chiến đời Nguyễn Quang Trung là tiến công nhanh chóng và mãnh liệt” (*Trường Chinh, Kháng chiến nhất định thắng lợi, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1955, tr.6*). Đó là nhận xét tổng quát của đồng chí Trường Chinh về nghệ thuật quân sự của Quang Trung.

Khác với những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm trước đây, kháng chiến chống Thanh cuối thế kỷ XVIII là một cuộc “chiến tranh nhân dân phát triển từ phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn chống bọn phong kiến thối nát trong nước và chống ngoại xâm” (*Võ Nguyên Giáp, Đường lối quân sự của Đảng là ngọn cờ trăm trận trăm thắng của chiến tranh nhân dân ở nước ta, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1973, tr.26*). Tinh thần chiến đấu của quân đội và vai trò của nhân dân vì thế có những bước phát triển mới và cũng thể hiện tập trung nhất trong những giờ phút thử thách gay go nhất của cuộc kháng chiến: những trận quyết chiến chiến lược.

Trong năm ngày đêm liền, quân đội Tây Sơn gần như hành quân, chiến đấu và chuẩn bị chiến đấu liên tục. Nghĩa quân đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, chiến đấu ngoan cường, không biết mệt mỏi. Đặc biệt trong trận Ngọc Hồi, Đống Đa, quân Tây Sơn đã chiến đấu với tác phong dũng mãnh vô song, với khí thế áp đảo quân thù. Chính kẻ thù cũng phải công nhận sức tiến công của quân Tây Sơn “như nước thủy triều dâng lên”. Tinh thần và khí thế đó là kết quả rèn luyện, cổ vũ của phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn và sự động viên, bồi dưỡng không ngừng của vị lãnh tụ của họ là Quang Trung. Nó được đúc kết bằng tinh thần quật cường bất khuất của quần chúng nông dân kết hợp với lòng yêu nước tha thiết và ý thức dân tộc sâu sắc. Đó là nguồn sức mạnh tinh thần vô địch của quân đội Tây Sơn.

Vốn là quân đội của nông dân phát triển lên thành quân đội của dân tộc, quân Tây Sơn luôn luôn chiến đấu trong sự tham gia ủng hộ mạnh mẽ, nhiệt tình của nhân dân. Vai trò của nhân dân ở đây là vai trò tự giác, chủ động định đoạt.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Thanh, ngọn cờ cứu nước của Tây Sơn trở thành ngọn cờ đại nghĩa của dân tộc. Mọi tầng lớp yêu nước đã thực sự đoàn kết lại dưới lá cờ đó và đóng góp công sức, xương máu tạo nên thắng lợi huy hoàng của cuộc kháng chiến. ở đây ngoài nông dân là lực lượng đông đảo, giữ vai trò định đoạt, còn có sự tham gia tích cực của những thành phần xã hội khác, trong đó có cả bộ phận yêu nước trong giai cấp phong kiến. Trong bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn có một số sĩ phu, quan lại cao cấp của chính quyền Lê - Trịnh trước đây như tiến sĩ Ngô Thì Nhậm, võ tướng Đặng Tiến

Đồng... Có người mang ý thức “trung quân” nặng nề như Nguyễn Thiếp, cuối cùng với lòng yêu nước cũng đã tham gia cuộc kháng chiến cứu nước. Nhân dân không những đã tự nguyện cho con em trai tráng gia nhập đội ngũ nghĩa quân mà còn tiếp tế lương thực, phục vụ chiến đấu và có khi trực tiếp tham gia chiến đấu.

Quân Tây Sơn thực hành quyết chiến vào những ngày Tết cổ truyền của dân tộc. Nhân dân đã mang lương thực, nhất là các thứ quà Tết như bánh chưng, rượu thịt... tiếp tế cho quân đội. Ngoài những kho lương được chuẩn bị trước, lực lượng hậu cần tại chỗ của nhân dân giữ vai trò quan trọng bảo đảm cho quân đội Tây Sơn. Có thể vận động nhanh chóng và chiến đấu liên tục. Riêng vùng Ngọc Hồi, nhân dân đã đón tiếp những người anh hùng vừa giải phóng quê hương mình một cách rất nồng nhiệt. Nhân dân bày quà bánh bên đường để khao thưởng quân sĩ và hoan nghênh Quang Trung với tấm biển mang bốn chữ lớn “Hậu lai kỳ tô” (vua đến dân được sống lại). Quang Trung cảm động nhận lấy quà tặng của nhân dân và tặng lại bốn chữ “Hiếu nghĩa khả phong” (tấm lòng chuộng nghĩa đáng khen).

Nhân dân vùng Hà Hồi, Ngọc Hồi còn đem cả rơm rạ, những tấm ván cửa, ván nằm và tự lấy những tấm ván cửa đình, cửa chùa trong làng ủng hộ nghĩa quân đánh giặc.

Nhân dân địa phương còn bằng cách này hay cách khác trực tiếp tham gia vào những trận quyết chiến. Khi đạo quân của đại đô đốc Bảo tiến ra tập kết ở Đại Áng, lập tức nhân dân địa phương bao gồm cả thanh niên và cụ già, đã hăng hái xin gia nhập đội ngũ. Dân làng đến nay vẫn ghi nhớ và tự hào về “đội quân đầu bạc” của các cụ già có mặt trong trận Đầm Mực và trong đội ngũ quân Tây Sơn tiến về giải phóng Thăng Long. Đặc biệt, nhân dân 9 xã chung quanh Khương Thượng còn tự chế ra những “con rồng lửa” để lập nên trận hỏa công bao vây đồn trại giặc.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Thanh mà tiêu biểu và quyết định là chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa là một trong những vũ công hiển hách nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, mãi mãi là niềm tự hào của người Việt Nam. Tự hào về sức sống kỳ diệu của một dân tộc anh hùng sáng người lý tưởng Độc lập Tự do. Tự hào về vai trò chủ động và định đoạt của nhân dân ta trong giờ phút hiểm nghèo của lịch sử dù cho chế độ phong kiến suy tàn, giai cấp phong kiến phản bội dân tộc. Tự hào về nghệ thuật quân sự Việt Nam giàu tính độc đáo, sáng tạo, về người anh hùng bách chiến bách thắng, nhà quân sự thiên tài Nguyễn Huệ.

CHƯƠNG VII KẾT LUẬN

Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã liên tục đứng dậy cầm vũ khí đánh giặc ngoại xâm với một tinh thần tự vệ rất mạnh. “Chính là trên cơ sở của tinh thần tự vệ mạnh mẽ đó đã nảy sinh ra cách đánh giặc của người Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên mà trong lịch sử nước ta, mỗi khi dân tộc ta đứng dậy chống ngoại xâm là chỉ tiến công chứ không phòng ngự, tiến công để bảo vệ độc lập dân tộc của mình” (*Lê Duẩn - Võ Nguyên Giáp - Song Hào, Hãy xứng đáng là thanh niên anh hùng của dân tộc anh hùng, quân đội anh hùng. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1966, tr. 30*).

Đứng trước mọi kẻ xâm lăng, dù đó là những đế quốc khét tiếng hung bạo và có đất rộng người đông hơn ta gấp bội, trước sau chiến lược đánh giặc của tổ tiên ta đều là chiến lược tiến công. Nếu như có lúc nào đó tổ tiên ta chủ trương phòng ngự do so sánh lực lượng ban đầu quá chênh lệch thì cũng chỉ là tạm thời, với mục đích xoay chuyển thế trận và tìm một thế trận có lợi nhằm chuẩn bị điều kiện cho phản công chiến lược. Có thể khẳng định, bắt nguồn từ truyền thống quật cường bất khuất của dân tộc ta, tư tưởng tiến công đã là tư tưởng chỉ đạo mọi hành động chiến lược, chiến thuật quân sự của tổ tiên ta qua hàng ngàn năm lịch sử.

Trong các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, tổ tiên ta thường thực hành tiến công địch bằng nhiều cách đánh khác nhau, song tựu trung có thể quy thành hai phương thức tác chiến cơ bản: đánh nhỏ, đánh phân tán và đánh lớn, đánh tập trung.

Điều cần đặc biệt chú ý là, thời nào cũng vậy, tổ tiên ta đều biết kết hợp cả hai phương thức tác chiến nói trên một cách tài tình, cả về chiến lược lẫn chiến thuật, do đó thường đạt được hiệu quả rất cao, dẫn tới thắng lợi oanh liệt. Kết hợp đánh nhỏ, đánh phân tán với đánh lớn, đánh tập trung là nội dung rất cơ bản của nghệ thuật phát động cả nước đánh giặc ở nước ta, nhằm đánh thắng những kẻ địch có đạo quân xâm lược mạnh hơn lực lượng vũ trang tập trung của ta.

Đánh nhỏ, đánh phân tán du kích là lối đánh rộng rãi của đông đảo nhân dân và các lực lượng vũ trang địa phương như các đội nghĩa binh, dân binh, hương binh, thổ binh... Có thời, nó còn được một bộ phận quân đội chủ lực của triều đình sử dụng trong một số trường hợp nhất định. Và hơn thế, có thời nó lại được đưa lên thành lối đánh chủ yếu có ý nghĩa chiến lược hàng đầu, chẳng hạn như trong cuộc kháng chiến do Triệu Quang Phục lãnh đạo chống quân Lương xâm lược.

Với hình thức đánh nhỏ, đánh phân tán, dân tộc ta đã phát huy được sức mạnh to lớn của thế trận “cả nước đánh giặc, trăm họ ai cũng là binh”, thực hiện được tiến công địch ở khắp mọi nơi và trong mọi lúc, khiến chúng luôn luôn bị tiêu hao về lực lượng, căng thẳng về tinh thần và khôn đốn về lương thực, tạo nên thế chiến lược có lợi cho ta và làm cho thế chiến lược của địch bị rối loạn. Từ chỗ tập trung lực lượng, địch buộc phải phân tán lực lượng để đối phó với ta một cách bị động, do đó chúng vốn mạnh mà hóa yếu, vốn nhiều mà hóa ít, dễ bộc lộ những nhược điểm và sơ hở, tạo điều kiện thuận lợi cho ta tập trung lực lượng tổ chức những đòn tiến công quyết định. Bởi vậy, càng mở rộng được hình thức tác chiến phân tán du kích trong đông đảo nhân dân thì ta càng giữ vững được thế tiến công và đánh bại được mọi cuộc phản công của địch. Những trận đánh nhỏ, đánh phân tán tuy ít được sử sách ghi chép, song qua những tài liệu thư tịch hiếm hoi và nhất là qua những sự tích còn lưu truyền trong dân gian, ta vẫn có thể thấy được vị trí chiến lược vô cùng quan trọng của chúng trong các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta, kể từ cuộc kháng chiến chống quân Tần trước công nguyên cho đến ngày nay.

Thế nhưng, lịch sử chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta cũng lại cho thấy: nếu chỉ hạn chế hành động tiến công trong khuôn khổ của hình thức đánh nhỏ, đánh phân tán thì không thể giành được thắng lợi quyết định trong chiến tranh.

“Vấn đề cơ bản của mọi cuộc chiến tranh là tiêu diệt lực lượng vũ trang của quân địch” (Võ Nguyên

Giáp, Đường lối quân sự của Đảng là ngọn cờ trăm trận trăm thắng của chiến tranh nhân dân ở nước ta, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1973, tr. 80). Để đạt được mục đích cao nhất của chiến tranh tức là giành thắng lợi hoàn toàn trong chiến tranh, cả hai bên đối chiến đều phải tìm mọi cách tiêu diệt các lực lượng vũ trang của đối phương, đẽ bẽp sức kháng cự của chúng, đặt chúng vào tình thế không thể chiến đấu được nữa và cuối cùng phải từ bỏ ý chí chiến đấu Đó là yêu cầu cao nhất của chiến tranh.

Tùy theo điều kiện cụ thể và so sánh lực lượng hai bên đối chiến trong từng thời gian và không gian nhất định, có thể có những đòn tiêu diệt ở mức khác nhau: có tiêu diệt nhỏ, tiêu diệt vừa và tiêu diệt lớn; có tiêu diệt chiến thuật, tiêu diệt chiến dịch và tiêu diệt chiến lược. Mỗi mức độ tiêu diệt đều có tầm quan trọng của nó. Nếu biết khéo léo kết hợp các đòn tiêu diệt ở các mức độ khác nhau thì chúng sẽ bổ sung và tạo điều kiện cho nhau phát triển, hình thành một sức tiêu diệt tổng hợp rất lớn.

Tuy nhiên, nói về ý nghĩa quyết định chiến tranh thì tiêu diệt chiến lược vẫn là quan trọng nhất trong các mức tiêu diệt.

Nhiều đòn tiêu diệt chiến thuật được tiến hành liên tục và có hiệu quả vào các mục tiêu, đối tượng quan trọng của địch, lại kết hợp chặt chẽ với mọi hình thức đánh giặc của đông đảo nhân dân (kể “thanh dã” - vườn không nhà trống, phá hoại, đốt lương thảo của địch...) dĩ nhiên có tác động lớn, thậm chí có thời đã tạo nên sự chuyển biến về chất, buộc kẻ địch phải thay đổi chiến lược chiến tranh. Nhưng, rõ ràng nhiều đòn tiêu diệt chiến thuật, dù có hiệu quả lớn đến như thế nào cũng vẫn có mặt hạn chế mặt không triệt để và không thể thay thế được vai trò quyết định chiến tranh của những đòn tiêu diệt chiến lược. Muốn nhanh chóng thay đổi so sánh lực lượng, tạo ra thế chiến lược mới để xoay chuyển cục diện chiến tranh hoặc kết thúc thắng lợi chiến tranh thì phải có sự thay đổi, phát triển nhảy vọt về mức độ đánh tiêu diệt, tức là phải có tiêu diệt chiến lược.

Đánh nhỏ, đánh phân tán có chỗ mạnh căn bản, vô cùng lợi hại. Đó là lợi thế triển khai lực lượng tại chỗ: ở đâu có địch là ở đấy có người trực tiếp hoặc gián tiếp tham chiến, tạo thành một “thiên la địa võng” đối với địch. Nhưng, lực nào thì thế ấy? Cái lợi thế của đánh nhỏ, đánh phân tán chỉ có thể phát huy mạnh mẽ trong phạm vi cái lực hạn chế của các đơn vị vũ trang nhỏ bé ở từng địa phương, không thể vượt quá được giới hạn của những trận tiêu hao hoặc tiêu diệt chiến thuật. Vì vậy, đi đôi với việc phát triển rộng khắp hình thức đánh nhỏ, đánh phân tán du kích, tổ tiên ta cũng ngày càng nâng cao nghệ thuật đánh lớn, đánh tập trung bằng các lực lượng vũ trang cơ động tập trung để thực hành những đòn tiêu diệt chiến lược có ý nghĩa quyết định chiến tranh.

Trong thời kỳ phong kiến độc lập trước đây, nhưng kẻ đến xâm lược nước ta vốn đều là những đế chế phồn thịnh có đất rộng người đông hơn ta gấp bội và đế chế nào cũng từng nhiều lần đem quân thôn tính các nước xung quanh. Với tham vọng vô độ, chúng xâm lược nước ta chẳng những nhằm bóc lột nhân dân, vơ vét của cải, khai thác tài nguyên... mà còn muốn biến nước ta thành một đầu cầu chiến lược để bành trướng ra khắp vùng Đông Nam á, từ biển cả tiến sâu vào đại lục hoặc từ đất liền tỏa ra các vùng hải đảo. Về tiềm lực kinh tế và quân sự, chúng có khả năng huy động những đạo quân xâm lược lớn hàng chục vạn. Tiếp viện một lần không đủ, chúng có thể tiếp viện tới năm - bảy lần (nhà Minh); xâm lược một lần thất bại, chúng có thể tiếp tục xâm lược tới hai - ba lần (nhà Tống, nhà Nguyên). Về nghệ thuật quân sự, chúng phần lớn đều có kinh nghiệm tác chiến trong chiến tranh xâm

lược. Đặc biệt, quân Mông - Nguyên thì nổi tiếng thiện chiến, giỏi dùng kỵ binh, có sức cơ động mãnh liệt và rất giỏi đánh vu hồi lớn ngoài đồng nội; quân Minh thì thông thạo công thành, giữ thành... Và, bất cứ đạo quân nào sang xâm lược nước ta cũng đều được chuẩn bị rất kỹ về mọi mặt.

Với tất cả những tham vọng và khả năng như thế, các tập đoàn phong kiến xâm lược nước ta tất nhiên không dễ dàng từ bỏ quyết tâm xâm lược của chúng, nếu không bị đối phương giáng cho những đòn chí tử.

Đó là một đặc điểm nổi bật về kẻ thù trong các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta. Nó giúp ta hiểu thêm được vì sao trong một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, do điều kiện cụ thể phải bắt đầu từ đánh nhỏ, tổ tiên ta đã không dừng lại mà vẫn tích cực phát triển lên thành đánh vừa, đánh lớn, dù gặp rất nhiều khó khăn trở ngại.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Lương, sau “ba, bốn năm không hề đối diện chiến đấu, chỉ đột xuất ra đánh cướp lương thực, cầm cự lâu ngày, làm cho quân giặc mệt mỏi”, các nghĩa quân cho Triệu Quang Phục lãnh đạo đã lợi dụng thời cơ nội bộ địch có loạn, quyết tâm tập trung lực lượng kéo về giáng đòn quyết định ở vùng Long Tiên (Bắc Ninh ngày nay), nhờ đó đã giải phóng được đất nước khỏi ách đô hộ của nhà Lương.

Trong cuộc chiến tranh giải phóng chống quân Minh, nghĩa quân Lam Sơn khởi đầu chỉ là một đội quân nhỏ bé, hoạt động theo lối đánh nhỏ, đánh phân tán, nhưng rồi dần dần cũng tiến lên thành một đạo quân đông mạnh, có cả bộ binh, kỵ binh, Tượng binh, thủy binh, đánh theo lối tập trung, tiêu diệt hàng vạn địch. Cuối cùng, vào năm cuối của cuộc chiến tranh đã phát triển thành một lực lượng hùng hậu đủ sức đánh tập trung quy mô lớn, diệt hàng chục vạn địch. Rõ ràng, phải không ngừng đẩy quy mô tác chiến ngày càng phát triển lên thì nghĩa quân Lam Sơn mới thúc đẩy được cuộc kháng chiến phát triển từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, và cuối cùng giành được thắng lợi hoàn toàn.

Đưa đánh phân tán, du kích lên đánh tập trung và kết hợp đánh tập trung với đánh phân tán, du kích là một truyền thống đánh giặc vô cùng sáng tạo, một nội dung quan trọng trong nghệ thuật quân sự của tổ tiên ta. Vì thế, đi đôi với vô vàn trận đánh nhỏ lẻ phân tán, rỉ rả như “kiến soi đê”, lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta thời nào cũng xuất hiện những trận đánh tập trung, những trận đánh lớn nhanh - mạnh như “sấm ran chớp giật”, những trận “sạch sanh kinh ngạc, tan tác chim muông”, những trận quyết chiến lừng danh như Bạch Đằng, Như Nguyệt, Chương Dương, Vạn Kiếp, Tốt Động - Chúc Động, Chi Lăng - Xương Giang, Rạch Gầm - Xoài Mút, Ngọc Hồi - Đống Đa... mà ngày nay mỗi lần nhắc đến chúng ta đều xiết bao tự hào, phấn chấn.

Nếu như những trận đánh phân tán du kích, những đòn tiêu hao tiêu diệt nhỏ là những miếng võ “thiên biến vạn hóa” làm cho địch phân tán, tiêu hao, sa lầy, mệt mỏi và ngày càng suy yếu thì những trận quyết chiến chiến lược chính là những quả đấm “thôi sơn” giáng vào chỗ hiểm khiến địch không sao chịu nổi, đi đến tan rã hoàn toàn hoặc ít nhất cũng bị sa sút nghiêm trọng về ý chí xâm lược.

Rõ ràng, quyết chiến chiến lược là yêu cầu tất yếu của phản công và tiến công chiến lược, vì có tiến hành quyết chiến chiến lược mới tiêu diệt được những lực lượng nòng cốt của địch và giành được

thắng lợi quyết định, triệt để trong chiến tranh. Sự xuất hiện những trận quyết chiến chiến lược nổi tiếng trong lịch sử nước ta vừa phản ánh quy luật tiến hành chiến tranh nói chung đồng thời lại vừa nói lên đặc điểm của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm nói riêng trên đất nước ta.

*

**

Tiến hành quyết chiến chiến lược là để thực hiện tiêu diệt chiến lược. Muốn có tiêu diệt chiến lược thì phải tổ chức các trận đánh lớn có tính chất quyết chiến.

Qua một số binh thư cổ hoặc tài liệu hiện còn, chúng ta chưa tìm thấy những điều quy định và giải thích rõ ràng về khái niệm trận. Trận có thể là cuộc giao chiến nhỏ dăm bảy chục người, vài ba trăm người và cũng có thể là cuộc giao chiến lớn mà mỗi bên tham chiến huy động tới hàng vạn hoặc hàng chục vạn người. Những trận giao chiến lớn như Bạch Đằng, Chi Lăng - Xương Giang, Ngọc Hồi - Đống Đa thường bao gồm nhiều trận giao chiến nhỏ, hoặc cùng lúc diễn ra trong một vài ngày hoặc liên tục diễn ra trong hàng tháng. Thời Lý, trận phòng ngự trên tuyến sông Cầu thực tế đã diễn ra suốt từ đầu đến cuối cuộc kháng chiến bao gồm nhiều trận mà kết thúc là trận phản công Như Nguyệt vào cuối mùa xuân 1077.

Như vậy, những trận lớn trong lịch sử dân tộc ta trước đây thường có dáng dấp của hiện tượng mà ngày nay ta gọi là chiến dịch, mặc dầu tổ tiên ta hẳn không có những quan niệm giống như chúng ta ngày nay.

Về mục tiêu của những trận đánh lớn, chúng ta cũng chưa được sử sách hiện còn giải đáp một cách cụ thể. Tuy nhiên, thông qua những sử liệu ít ỏi và nhất là kết quả của các chiến thắng lịch sử, chúng ta cũng có thể rút ra được một vài nhận xét:

Trước hết, điểm nổi bật ai cũng có thể thấy là: những chiến thắng lịch sử của dân tộc ta đều đánh quy hoặc tiêu diệt được từng mảng lực lượng địch, thường từ hàng vạn trở lên, trong một thời gian ngắn hoặc tương đối ngắn.

Trận phản công Như Nguyệt đã giáng đòn nặng vào hai tập đoàn chiến lược dưới quyền chánh tướng và phó tướng Tống. Riêng trận tập kích lớn ban đêm do Lý Thường Kiệt đích thân chỉ huy đã đánh rã đạo quân của phó tướng Triệu Tiết và “giết tới năm - sáu phần mười”.

Trận Chương Dương - Thăng Long đã đánh thẳng vào tập đoàn chiến lược chủ yếu của Thoát Hoan và làm cho nó bị thiệt hại nặng. Trận Tây Kết tiêu diệt 8 vạn quân của Toa Đô, trận Vạn Kiếp tiêu diệt và đánh tan tác đại quân của Thoát Hoan trên đường rút chạy. Còn trận Bạch Đằng thì lại cho xuống thủy cung toàn bộ đạo quân thủy 6 vạn tên của Ô Mã Nhi.

Trong cuộc chiến tranh giải phóng chống quân Minh, nếu như trận Tốt Động - Chúc Động tiêu diệt được 6 vạn trong đạo quân 10 vạn của Vương Thông thì sau đó trận Chi Lăng - Xương Giang lại tiêu diệt được toàn bộ đạo quân viện hàng chục vạn tên của Liễu Thăng.

Đặc biệt, trận Rạch Gầm - Xoài Mút của Nguyễn Huệ đã tiêu diệt toàn bộ đạo quân Xiêm xâm lược gồm 5 vạn tên, và trận Ngọc Hồi - Đống Đa lại tiêu diệt gần như toàn bộ đạo quân chủ yếu của Tôn Sĩ Nghị, đông tới hàng chục vạn tên.

Các lực lượng địch bị tiêu diệt đều là những tập đoàn chiến lược lớn, những đạo quân “chủ bài” mà kẻ địch xâm lược thường sử dụng để thực hiện các ý đồ chiến lược lớn, các đòn quyết định trong chiến tranh. Mỗi trận tiêu diệt thường chỉ diễn ra gọn ghẽ trong vài ngày đêm (Như Nguyệt, Bạch Đằng, Tốt Động - Chúc Động, Rạch Gầm - Xoài Mút, Ngọc Hồi - Đống Đa), hoặc nhiều lắm cũng chỉ kéo dài trong vòng chưa đầy một tháng (Chi Lăng – Xương Giang).

Từ nhận xét trên, chúng ta có thể đi tới nhận xét thứ hai: do đánh quy hoặc tiêu diệt được các tập đoàn chiến lược, tức là các công cụ chủ yếu để thực hiện ý đồ chiến lược, nên các chiến thắng lớn của tổ tiên ta cũng đồng thời đạt được mục tiêu là đánh bại các ý đồ chiến lược của địch cùng với mọi thủ đoạn tác chiến phục vụ cho các ý đồ chiến lược đó.

Bị ném đòn phản công Như Nguyệt sau hơn hai tháng bị tiêu hao, mệt mỏi và “tiến thoái đều khó”, chánh tướng Quách Quỳnh nhà Tống dù có vô cùng cay cú cũng chẳng còn đủ khả năng thực hiện nổi ý đồ tiến công xuống Thăng Long mà y vẫn hằng mong muốn.

Trong cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai, chủ tướng quân Mông - Nguyên là Thoát Hoan sở dĩ phải cay đắng từ bỏ âm mưu chiếm đóng lâu dài kinh thành Thăng Long và hốt hoảng thu quân chạy sang Kinh Bắc chính là vì tập đoàn chiến lược chủ yếu của hắn đã bị cô lập và bị quật một đòn chí mạng ở Chương Dương - Thăng Long, nguy cơ tan rã toàn bộ đã hiện ra trước mắt. Còn trong cuộc xâm lược trước ta lần thứ ba, sau khi đã buộc phải tính kế bỏ chạy về nước, thì niềm hy vọng cuối cùng của Thoát Hoan là “bảo toàn lực lượng chờ thời cơ lại sang trả thù” cũng bị tiêu tan bởi trận mai phục lớn trên sông Bạch Đằng và những trận phục kích trên hướng Nội Bàng.

Trận Tốt Động - Chúc Động đã bóp bẹp cả một kế hoạch phản công chiến lược đại quy mô của tổng binh Vương Thông. Sau đó, trận Chi Lăng - Xương Giang lại hoàn toàn đập tan kế hoạch tăng viện để phản công của nhà Minh. Đạo cô quân của Vương Thông ở Đông Quan, Cổ Lộng, Tây Đô... đành tuyệt vọng xin “giảng hòa” và lui thủ kéo nhau về nước vì hắn có chờ đến mỗi mắt cũng chẳng hội sư được với hai đạo quân cứu viện của Liễu Thăng và Mộc Thạnh đã bị ta tiêu diệt và đánh cho tan tác.

Khi đem đại quân tiến công lên Mỹ Tho, bọn tướng soái quân Xiêm và quân Nguyễn Ánh dự tính sẽ đánh tan quân Tây Sơn và hoàn thành xâm chiếm toàn bộ đất Gia Định. Thế nhưng, Nguyễn Huệ chỉ mở một trận Rạch Gầm – Xoài Mút là mọi dự tính của chúng đều biến thành mây khói.

Tạm thời chiếm được kinh thành Thăng Long, tổng đốc nhà Thanh là Tôn Sĩ Nghị cũng mưu đồ cho quân nghỉ ngơi ăn Tết và chuẩn bị lực lượng để tới mùng 6 tháng giêng sẽ tiếp tục mở đợt tiến công chiến lược mới, thu phục nốt Thanh - Nghệ và đất Đàng Trong. Thế nhưng, cũng chỉ một trận Ngọc Hồi - Đống Đa của vị tướng thiên tài Nguyễn Huệ là đủ chôn vùi mọi mưu đồ của Tôn Sĩ Nghị xuống tận đất đen.

Chúng ta đều biết, các lực lượng vũ trang, ý đồ và kế hoạch chiến lược cũng như thủ đoạn tác chiến... là phương tiện tiến hành chiến tranh. Khi các tập đoàn chiến lược, các đạo quân lớn đã bị đánh quy hoặc bị tiêu diệt, các ý đồ và kế hoạch chiến lược, các thủ đoạn tác chiến đã bị đánh bại - nghĩa là nói chung các phương tiện chủ yếu để tiến hành chiến tranh xâm lược đã bị thủ tiêu - thì ý chí và quyết tâm xâm lược cũng không còn cơ sở để tồn tại. Cho nên, trong khi tiến hành thắng lợi các đòn tiêu diệt chiến lược thực hiện được các mục tiêu đã nói ở trên thì tổ tiên ta cũng đạt được mục tiêu cơ bản của chiến tranh chống ngoại xâm là đánh bại ý chí xâm lược của địch, làm cho ý chí xâm lược của chúng bị sa sút nghiêm trọng hoặc buộc chúng phải từ bỏ hoàn toàn quyết tâm xâm lược nước ta.

Tùy theo mức độ mục tiêu đã đạt, những trận quyết chiến có thể đưa lại những hiệu quả khác nhau. Nhưng nhìn chung đó đều là những hiệu quả chiến lược lớn, thực sự làm thay đổi so sánh lực lượng trên chiến trường, đưa đến những bước phát triển nhảy vọt, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh.

Có trận thì tạo ra được bước ngoặt quyết định để từ đó tiến lên giành những thắng lợi mới, dẫn đến kết thúc chiến tranh. Đây là trường hợp của trận Tốt Động – Chúc Động. Giá trị quyết định của trận đánh này là ở chỗ nó đã dồn đạo quân xâm lược của Vương Thông vào thế phòng ngự chiến lược, phải hoàn toàn co về cố thủ trong một số thành lũy chơ vơ, còn nghĩa quân Lam Sơn thì giành được cả một vùng giải phóng rộng lớn bao la, do đó có đủ điều kiện tăng cường lực lượng, chuẩn bị sẵn sàng mọi mặt để đánh trận tiêu diệt Chi Lăng - Xương Giang, đem lại “nền thái bình muôn thuở” cho đất nước.

Có trận thì làm cho địch bị thua thiệt nặng đến mức cân cân lực lượng nghiêng hẳn về phía quân ta, khiến địch dù có ngoan cố cũng chẳng còn đủ khả năng vật chất và tinh thần để tiếp tục chiến tranh, do đó buộc phải từ bỏ quyết tâm xâm lược. Đây là trường hợp của các trận Như Nguyệt, Chi Lăng - Xương Giang, Rạch Gầm - Xoài Mút, Ngọc Hồi - Đống Đa, v.v. - Những trận lớn có giá trị kết thúc thắng lợi chiến tranh.

Đặc biệt, có trường hợp tuy chiến tranh về căn bản đã được giải quyết, cụ thể là kẻ địch đã cho quân rút chạy về biên giới, nhưng tổ tiên ta vẫn lợi dụng thời cơ địch đang bối rối, tiếp tục mở trận quyết chiến để đánh tan rã hoàn toàn đạo quân thất trận. Trong lịch sử trường hợp này đã từng xảy ra trong hai cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên, một kẻ địch rất mạnh do đó cũng rất ngoan cố. Phải có những trận như Vạn Kiếp (kháng chiến lần thứ hai) và Bạch Đằng (kháng chiến lần thứ ba) mới đập tan được ý chí xâm lược của chúng, khiến chúng không còn nghĩ đến chuyện trở lại xâm lược nước ta được nữa.

Tất cả những điều nói về mục tiêu và hiệu quả của những trận đánh lớn kể trên đã toát lên ý nghĩa quyết định của chúng đối với toàn cuộc chiến tranh. Và, một khi mục tiêu giao chiến đã có ý nghĩa quyết định - nghĩa là đã đặt ra khả năng thắng hay bại, được hay mất trong chiến tranh - thì dù muốn hay không muốn, dù chủ động hay bị động, cả hai bên đối chiến đều phải dốc sức và tìm mọi cách để hạ bệ được đối phương, nhằm giành phần thắng cho mình. Đó là lý do của những trận quyết chiến chiến lược.

Quy mô trận quyết chiến càng lớn, mục tiêu quyết chiến càng có ý nghĩa chiến lược sâu xa thì những vấn đề cần được giải quyết càng nhiều và càng gay go phức tạp. Nó đòi hỏi ở người chỉ huy trận đánh

phải có nhãn quan chiến lược sâu rộng, nghệ thuật thực hành quyết chiến tài giỏi, đồng thời lại có quyền lực điều động, sử dụng lực lượng ở mức cao nhất. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà các vị tướng thiên tài trong lịch sử dân tộc ta thường kiên quyết tập trung tâm sức và giành bộ phận lực lượng quan trọng nhất cho trận quyết chiến chiến lược. Và, cũng không phải ngẫu nhiên mà hầu hết các vị tổng chỉ huy nổi tiếng như Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Quang Trung... đều thân chiến trực tiếp chỉ huy các trận quyết chiến chiến lược - kể từ khi chuẩn bị kế hoạch đến khi kết thúc thắng lợi.

Với ý nghĩa quyết định chiến tranh của nó, quyết chiến chiến lược của cuộc đấu tranh một mắt một còn trên chiến trường, là sự thử thách lớn lao nhất về mọi mặt - cả về quyết tâm lẫn tài thao lược, cả về tinh thần lẫn vật chất - giữa hai bên đối chiến. Cũng với ý nghĩa đó, có thể xem quyết chiến chiến lược như một điểm hội tụ mà mọi tinh lực chủ yếu cũng như mọi tình huống chủ yếu của chiến tranh đều tập trung ở đây và tạo nên một ảnh hưởng cô đọng nhất, một tác động mạnh nhất đối với toàn cuộc. Chiến tranh có thể nhanh chóng kết thúc bằng một trận quyết chiến và cũng có thể phải giành thắng lợi từng bước bằng nhiều trận rồi mới đi tới một trận quyết chiến quyết định. Chỉ cần mở một trận hay phải đánh nhiều trận, đó là do so sánh lực lượng cụ thể giữa hai bên đối chiến.

*

**

Mỗi trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc ta đều diễn ra trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định nên có những đặc điểm riêng biệt, không trận nào giống với trận nào. Dù vậy chúng vẫn có những biểu hiện tập trung nhất của một nền nghệ thuật quân sự được sáng tạo nên bởi một dân tộc đất không rộng, người không đông, quân không nhiều mà lại phải thường xuyên đương đầu với những kẻ thù xâm lược có đất rộng, người đông, quân nhiều hơn mình gấp bội.

Như các tướng lĩnh thiên tài của dân tộc ta đã tổng kết, đó là một nền nghệ thuật quân sự có nội dung vô cùng phong phú và độc đáo, đặc biệt nổi bật lên hai điểm cơ bản:

- Một là phát động “cả nước chung sức đánh giặc, toàn dân ai cũng là binh”,
- Hai là “lấy đoản chế trường, lấy yếu trị mạnh, lấy ít đánh nhiều, lấy nhỏ thắng lớn”.

Hai điểm cơ bản nói trên là điều kiện đồng thời cũng là quy luật tiến hành chiến tranh chống xâm lược của tổ tiên ta, được quán triệt sâu sắc trong các vấn đề chỉ đạo chiến tranh, trong nghệ thuật chiến lược cũng như trong nghệ thuật chiến dịch, chiến đấu. Những trận quyết chiến chiến lược nổi tiếng dù diễn biến nhiều hình nhiều vẻ cũng không ra ngoài những quy luật đó.

Tìm hiểu nghệ thuật quyết chiến chiến lược của tổ tiên ta trước hết không thể không tìm hiểu nghệ thuật chọn hướng quyết chiến, nghĩa là chọn hướng công kích chủ yếu của tiến công hoặc phản công chiến lược. Vì quy định hướng tiến công chủ yếu tức là quyết định trước tính chất các cuộc hành binh trong suốt thời gian chiến tranh, do đó là quyết định tới 9 phần 10 vận mệnh của toàn cuộc chiến tranh (Xta-lin, Chiến lược và sách lược chính trị của những người cộng sản Nga, trong cuốn Trích luận văn quân sự của Mác - Ăng-ghe-n - Lê-nin - Xta-lin, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964. tr. 127).

Trong thế trận chiến lược chung, hướng quyết chiến chiến lược là nơi quan trọng nhất. Bởi vậy, chọn hướng quyết chiến đúng chẳng những có khả năng tạo ra được so sánh lực lượng có lợi để giành chiến thắng quyết định ở khu vực quyết chiến mà còn tạo ra sức chấn động lớn, làm rung chuyển toàn bộ và thay đổi cục diện chiến tranh.

Trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trước đây, mỗi vị tướng đều có cách chọn hướng quyết chiến và đối tượng quyết chiến khác nhau, tùy theo tình hình so sánh lực lượng hai bên đối chiến. Lý Thường Kiệt và Nguyễn Huệ công kích ngay vào hướng tiến công chủ yếu của địch, vào đạo quân chủ yếu và bộ thống soái của địch. Trần Hưng Đạo và Lê Lợi - Nguyễn Trãi thì lại công kích vào hướng địch yếu trước, đạo quân yếu trước rồi mới đến đạo quân mạnh nhất của địch. Tuy nhiên, với tư tưởng chỉ đạo tác chiến “lấy ít đánh nhau, lấy yếu trị mạnh, lấy nhỏ thắng lớn”, nhìn chung các nhà chiến lược thiên tài của ta đều lợi dụng chỗ yếu, chỗ sơ hở và nhằm chỗ hiểm yếu của các lực lượng vũ trang xâm lược để tiến công, và từ đó làm cho cái mạnh của chúng nhanh chóng yếu đi để tiêu diệt toàn bộ.

Nguyễn Trãi từng nói: “Tránh chỗ mạnh, lợi dụng chỗ yếu”; “tránh chỗ thực, đánh chỗ hư (sơ hở)”; “Đi (tiến công) ngàn dặm mà không mệt, ấy là đi vào chỗ không người”. Sách Binh thư yếu lược cũng ghi: “Bỏ chỗ thực, đánh chỗ hư, đó là các diện của việc binh. Thực là nơi nhóm họp binh lương, đánh vào chỗ thực thì việc càng khó. Người giỏi dùng binh bỏ chỗ thực mà đánh chỗ hư. Chỗ hư ấy là chỗ thực của ta, trên dưới chấn động, dầu có bậc trí giả cũng không mưu tính gì được”. Đó là những kết luận có tính chất nguyên tắc được tổ tiên ta rút ra từ thực tiễn đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Xuất phát từ nguyên tắc nói trên, hướng quyết chiến được tổ tiên ta chọn lựa thường là nơi có điều kiện tạo ra thế mạnh áp đảo, để nếu xảy ra giao chiến thì địch chỉ có thua. Đó là nơi ta có thể triệt để phát huy chỗ mạnh của ta, đồng thời kiềm chế và phá được chỗ mạnh của địch, làm cho cái lực có hạn của ta có thể đánh thắng cái lực lớn hơn của địch. Tổ tiên ta thường tránh tiến công vào các thành lũy, nơi địch phòng thủ kiên cố, mà thường “đánh ở chỗ không có thành, công ở chỗ không có lũy, chiến ở chỗ không có trận” (Binh thư yếu lược), ở những nơi ta có điều kiện dựa được vào dân và lợi dụng được địa hình, thời tiết thuận lợi để dễ dàng triển khai lực lượng và phát huy được mọi cách đánh sở trường của ta, còn địch thì bị hạn chế về mọi mặt và không thi thố được các cách đánh sở trường của chúng.

Trong cả hai cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên, Trần Hưng Đạo đều đánh vào hai đạo quân địch rút chạy về nước. Nếu như trong cuộc kháng chiến thứ hai, ông bố trí đánh địch ở Vạn Kiếp nơi đạo quân chính của Thoát Hoan rút qua, thì trong cuộc kháng chiến thứ ba, ông lại đánh vào cánh quân thủy của địch ở Bạch Đằng rồi mới đánh vào cánh quân chính rút qua Nội Bàng. Đó là vì thế và lực địch trong mỗi cuộc rút chạy có chỗ khác nhau. Trong cuộc xâm lược thứ hai, trước khi rút chạy, kẻ địch đã bị suy yếu, kiệt quệ sau một loạt đòn nặng ở Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết. Đến cuộc xâm lược thứ ba, ngoài trận Vân Đồn, chúng vẫn chưa bị trận đánh nào lớn nên lực lượng căn bản chưa bị hao tổn nhiều, chúng phải rút chạy chủ yếu là do bị triệt hết nguồn lương và sợ bị tiêu diệt toàn bộ. Bởi vậy, chọn nơi địa hình hiểm yếu để tập trung đánh vào cánh quân thủy, bộ phận yếu hơn và không thiện chiến bằng cánh quân kỵ và quân bộ, là một chủ trương hoàn toàn chính xác của Trần Hưng Đạo.

Một trong những nguyên nhân thành công của trận Tốt Động - Chúc Động là nghĩa quân Lam Sơn đã chọn đúng hướng tiến công chiến lược ra miền Bắc, nơi có vị trí trọng yếu và cũng là nơi địch đã bị suy yếu phải co về phòng ngự chiến lược sau các trận Tân Bình, Thuận Hóa, Nghệ An. ở đây, nghĩa quân đã có cơ sở vô cùng thuận lợi là khí thế nổi dậy mạnh mẽ của nhân dân miền Bắc. Hành động tiến công của nghĩa quân về hướng này buộc quân Minh phải có phản ứng quy mô lớn và rốt cuộc đã sa vào thế trận hiểm hóc mà ta đã bố trí sẵn với đủ mọi yếu tố nhân hòa, địa lợi, thiên thời.

Tránh chỗ mạnh mà đánh chỗ yếu, tránh chỗ thực mà đánh chỗ hư, tránh đánh thành mà đánh quân viện, dùng ít sức mà giành thắng lợi lớn là khuynh hướng cơ bản trong cách dùng binh của tổ tiên ta. Tuy nhiên, khi cần thiết và có điều kiện, tổ tiên ta cũng kiên quyết đánh vào chỗ mạnh, chỗ “thực” của địch, trực tiếp công hạ thành của chúng, kết hợp việc đánh vào chỗ yếu của địch một cách phổ biến với việc đánh vào chỗ mạnh, chỗ thực một cách có trọng điểm.

Trận quyết chiến Ngọc Hồi - Đống Đa được Nguyễn Huệ thực hiện trên hướng tiến công chủ yếu, đánh vào ngay đạo quân mạnh nhất của địch. Trong khi 4 đạo quân của các đô đốc Bảo, Đông, Tuyết, Lộc đi vòng theo hai hướng đông- tây vào cạnh sườn và sau lưng đội hình chiến lược của quân Thanh, bất ngờ tiến công vào nơi sơ hở và hiểm yếu của địch thì đạo quân do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy đánh thẳng vào đồn Ngọc Hồi, khu vực phòng thủ vững chắc của địch, thu hút sự chú ý của Tôn Sĩ Nghị vào hướng đó, tạo điều kiện cho đạo quân của đô đốc Đông nhanh chóng thọc sâu vào đại bản doanh của địch ở Đống Đa và thành Thăng Long, đánh đòn quyết định. Đó là do quân Tây Sơn tuy kém đối phương về số lượng song lại hơn chúng về nhiều mặt cả về tinh thần - quyết tâm lẫn chiến thuật - kỹ thuật, đặc biệt là có trình độ tác chiến công thành cao và nghệ thuật chỉ huy tuyệt diệu. Với hướng tấn công chính xác, Nguyễn Huệ đã tận dụng được mọi yếu tố thuận lợi của mình, khoét sâu những chỗ yếu, chỗ sơ hở và hạn chế được những chỗ mạnh của địch để tạo nên một thế trận chiến lược có sức tiến công mãnh liệt, kết hợp chặt chẽ giữa đột phá chính diện với bao vây vu hồi lớn một thế trận áp đảo đối phương rõ rệt, khiến chúng không sao chịu đựng nổi và đi đến nhanh chóng tan vỡ.

Từ đó, chúng ta có thể thấy thêm một điều: hướng quyết chiến đúng không những là nơi ta có điều kiện tạo thế mạnh áp đảo đối phương mà còn là nơi dễ gây ra nao núng và rối loạn cho đối phương trên toàn cuộc, là cái huyết hiểm mà mỗi đòn của ta giáng xuống đều có khả năng làm cho toàn thân đối phương tê liệt và ngã quy.

Theo quan niệm của tổ tiên ta, huyết hiểm thường là những đạo quân tinh nhuệ và quan trọng của địch - những đội “tiên phong” mà ta cần “đập gãy tiên phong”, để từ đó gây ra sự kinh hoàng, khiếp sợ trong toàn quân địch và dẫn chúng đến thất bại toàn bộ. Lý Thường Kiệt đánh bại đạo quân Quách Quỳ trên phòng tuyến sông Cầu nên cánh quân thủy của giặc chưa kéo vào đất nước ta đã phải rút chạy. Lê Lợi - Nguyễn Trãi “đập gãy tiên phong” địch ở Chi Lăng rồi tiêu diệt cánh quân viện chủ yếu của địch ở Xương Giang nên đã buộc địch phải chấp nhận thất bại, tuy chúng vẫn còn trong tay hàng chục vạn quân. Và chỉ bằng một trận quyết chiến Ngọc Hồi - Đống Đa, Nguyễn Huệ đã kết thúc toàn bộ cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược một cách giòn giã, gọn gàng.

Đó là nói về huyết hiểm của địch trong thế trận chiến lược nói chung. Còn trong phạm vi chiến dịch, huyết hiểm thường là các bộ thống soái, các đầu não chỉ huy của địch mà ta cần bắt ngờ công kích và

tiêu diệt. Lý Thường Kiệt mở trận tập kích lớn ban đêm vào trại quân Triệu Tiết ở Như Nguyệt, Trần Hưng Đạo cho quân tinh nhuệ đánh thẳng vào đại bản doanh của Thoát Hoan trong trận Chương Dương - Thăng Long, nghĩa quân Lam Sơn phục kích tiêu diệt trướng viên tổng binh Liễu Thăng, Nguyễn Huệ cho một cánh quân bí mật vu hồi, thọc sâu vào Đống Đa và đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị..., tất cả những đòn bất ngờ sấm sét đó đã làm cho kẻ địch dù đông song như rắn đã gặp đầu, không thể không lâm vào thế rối loạn, không thể không mất khả năng ứng phó một cách có tổ chức, tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho ta tiêu diệt đại quân của chúng và nhanh chóng giành được thắng lợi trên toàn cuộc.

Nếu vấn đề chọn hướng quyết chiến có quan hệ đến thắng bại của chiến tranh thì vấn đề chọn thời cơ quyết chiến cũng có ý nghĩa quan trọng không kém.

Trong chiến tranh, thời và thế có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Như Hồ Chủ tịch từng nói trong bài thơ “Đánh cờ”: “Lạc nước hai xe đành bỏ phí, gặp thời một tốt cũng thành công”, mở trận đúng thời cơ có thể tạo nên thế mạnh gấp nhiều lần so với số lượng ta có, còn mở trận quá sớm hoặc quá muộn thì cục diện có thể trở nên khác hẳn. Hai Bà Trưng bị thất bại vì đã dốc lực lượng còn non trẻ của mình ra quyết chiến ngay từ đầu với một kẻ địch thiện chiến. Nguyễn Huệ thành công lớn trong trận Ngọc Hồi - Đống Đa là do nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân quan trọng là đánh đúng thời cơ, vì nếu để chậm lại một vài tuần sau lễ khai hạ thì chưa chắc đã đánh thắng nhanh, có khi phải kéo dài và gây ra thiệt hại. Cho nên Nguyễn Trãi mới nói: “được thời có thế thì mất biển thành còn, nhỏ hóa ra lớn; mất thời không thế thì mạnh hóa ra yếu yếu lại thành nguy, sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay mà thôi”.

Trong các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm trước đây, những trận quyết chiến chiến lược thắng lợi rực rỡ thường xuất hiện vào thời điểm nào?

Có thể sớm hoặc muộn so với lúc bắt đầu chiến tranh, song đều xuất hiện vào thời kỳ tiến công và phản công chiến lược, nghĩa là vào lúc so sánh lực lượng đã có chiều hướng nghiêng về phía ta hoặc đã ngả hẳn về phía ta. Có thể đó là lúc địch còn mạnh như bộc lộ nhiều chủ quan, sơ hở. Cũng có thể đó là lúc địch đang lúng túng khó khăn, trên đà suy yếu hoặc đã suy yếu rõ rệt, thậm chí đã mưu toan tháo chạy, còn ta thì cả thế lẫn lực đều đang ở thế đi lên. Chẳng hạn, Lý Thường Kiệt kết thúc được chiến tranh trong vòng hai tháng bằng trận phản công Như Nguyệt là do so sánh lực lượng giữa hai bên đối chiến không cliên h lệch nhau lắm: quân dân thời Lý “có thế lực mạnh” (Lời di chúc của Trần Hưng Đạo) còn nhà Tống thì vừa đánh nước ta vừa phải lo đối phó với các nước Liêu, Hạ, Kim ở phương bắc, hơn nữa nội bộ triều đình Tống lại đang có nhiều mâu thuẫn gay gắt. Trần Hưng Đạo thường phải thực hành quyết chiến chậm hơn Lý Thường Kiệt vì đối tượng chiến tranh là quân Mông - Nguyên mạnh hơn quân Tống về nhiều mặt, đến thời Tây Sơn, Nguyễn Huệ lại mở trận Ngọc Hồi - Đống Đa sau khi quân Thanh mới vào xâm lược nước ta hai tháng. Đó là do nhiều yếu tố, đặc biệt nổi bật lên yếu tố tinh thần chiến đấu và nghệ thuật tác chiến cao của quân Tây Sơn cũng như yếu tố chủ quan, sơ hở của quân Thanh xâm lược.

Nhìn chung, trong các cuộc chiến tranh giữ nước, các nhà chiến lược quân sự của ta đều thường tránh thế mạnh ào ạt ban đầu của những đạo quân xâm lược, tránh quyết chiến sớm, tìm cách như chúng vào sâu để xoay chuyển thế trận nhằm dần dần thay đổi so sánh lực lượng, tạo ra thế lợi thế mạnh cho ta và dồn địch vào thế bất lợi, thế yếu rồi mới chớp thời cơ tung chủ lực ra đánh đòn quyết định.

Trong các cuộc chiến tranh giải phóng, những trận quyết chiến thường xuất hiện muộn hơn. Đó là vì dân tộc ta đã mất chủ quyền trên đất nước mình và không còn lực lượng vũ trang, ngược lại đối tượng chiến tranh thì đã là kẻ thống trị đất nước ta trong nhiều năm, thường có cả một hệ thống chính quyền từ trên xuống dưới; và một đạo quân lớn chiếm đóng trên khắp nước ta, đồng thời lại có khả năng tiếp viện nhiều lần từ chính quốc sang. Cho nên các đội nghĩa quân của ta, sau khi nổ ra khỏi nghĩa ở địa phương phải đi từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ chỗ so sánh lực lượng tuyệt đối chênh lệch ban đầu dần dần đã lên thế cân bằng và trội hơn đối phương rồi mới có thời cơ quyết chiến. Chẳng hạn, nghĩa quân Lam Sơn phải đánh nhiều trận tiêu hao, tiêu diệt nhỏ trong nhiều năm rồi mới tiến lên mở một số trận quyết chiến lớn và trận quyết định cuối cùng ở Chi Lăng - Xương Giang.

Đó là nói về thời cơ chiến lược để mở trận quyết chiến. Còn về thời cơ chiến dịch, tức là thời cơ mở trận cụ thể, thì tổ tiên ta thường lựa chọn vào lúc nào?

Diễn biến của nhiều trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử cho ta thấy: tổ tiên ta thường đánh địch vào lúc chúng đang ở thế bất ngờ, trễ nải, vì bất ngờ là điều kiện rất quyết định để thực hiện lấy ít thắng nhiều, lấy yếu thắng mạnh, như Nguyễn Trãi đã tổng kết “yếu đánh mạnh hay đánh bất ngờ”. Bị bất ngờ thì dù nhiều quân, dù tinh nhuệ cũng thành ít quân và không tinh nhuệ. Ngược lại, lợi dụng được thế bất ngờ để đánh địch thì dù ít quân cũng trở thành nhiều và có khả năng giáng cho địch những đòn sấm sét, đánh cho chúng không kịp trở tay khiến chúng bị tiêu diệt ngay từ lúc chưa kịp tập trung và triển khai lực lượng để đối phó với ta. Bởi vậy, để giành bất ngờ, các nhà chiến lược của ta thường hành động ngoài dự kiến của địch, khiến chúng không phán đoán kịp phương hướng đánh, mục tiêu đánh, cách đánh cũng như thời gian đánh của ta. Sau trận phản công ban ngày không thành công của Hoàng Chân - Chiêu Văn, chỗ giỏi của Lý Thường Kiệt là đã nắm chắc tư tưởng chủ quan trễ nải cũng như tình hình lực lượng đã bị tiêu hao của quân Tống để kịp thời mở cuộc vượt sông tập kích lớn vào trại quân Triệu Tiết, khiến chúng bị tiêu diệt đến năm - sáu phần mười. Hai trận Vạn Kiếp, Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo đều đánh quân Mông - Nguyên vào lúc chúng đang rút chạy, tinh thần hoảng hốt không yên. Trận Chi Lăng, nghĩa quân Lam Sơn đã gây chủ quan nặng cho Liễu Thăng để hấn khinh suất đi trước cùng một bộ phận binh lực nhỏ và rơi vào ổ phục kích; cái chết bất ngờ của tên chủ tướng rõ ràng đã gây ra sự hỗn loạn lớn trong cả đạo quân tiếp viện, tạo điều kiện thuận lợi cho nghĩa quân Lam Sơn tiếp tục tiêu diệt toàn bộ. Trận Ngọc Hồi - Đống Đa, Nguyễn Huệ cũng khéo léo tạo ra thế bất ngờ, sơ hở trong quân tướng của Tôn Sĩ Nghị, rồi nhanh chóng tiến công vào dịp Tết nguyên đán nên đã giành được thắng lợi lớn.

Tất cả những chiến công rực rỡ của tổ tiên ta chứng tỏ: các nhà chiến lược thiên tài của ta chẳng những đã phát hiện rất nhạy bén và không bỏ qua thời cơ thuận lợi khi địch phạm sai lầm, mà còn có cả một nghệ thuật chủ động sáng tạo ra thời cơ có lợi để tiêu diệt địch, dựa trên cơ sở triệt để phát huy những nhân tố thuận lợi của mình như sự ủng hộ và tham gia chiến đấu tích cực của nhân dân, sự thông thạo địa hình và khả năng cơ động nhanh chóng, bí mật của quân đội, v.v.

Vấn đề thứ ba trong nghệ thuật thực hành quyết chiến của tổ tiên mà chúng ta có thể tìm hiểu là vấn đề lực lượng và sử dụng lực lượng tham chiến.

Như trên đã nói, “cả nước chung sức” là nét nổi bật trong nghệ thuật quân sự truyền thống, là quy luật

tiên hành các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta. Trong lịch sử đánh giặc giữ nước, đông đảo nhân dân ta - từ người cày ruộng, lấy củi, đánh cá, chở đò, bà hàng nước bình thường cho đến các đội hương binh, thổ binh, dân binh... địa phương - trên thực tế chẳng những đã đóng vai trò chủ yếu trong các hoạt động chiến đấu du kích nhỏ lẻ, phân tán ở khắp mọi nơi mà còn giữ một vị trí quan trọng, không sao thiếu được trong các trận đánh lớn. Khác với nhiều nước, các trận quyết chiến chiến lược ở nước ta thường không chỉ đơn thuần do các lực lượng vũ trang tập trung đảm nhiệm, mà bao giờ cũng có đông đảo nhân dân tham gia chiến đấu với nhiều hình thức và mức độ khác nhau.

Có khi đó là những hoạt động phục vụ chiến đấu như tiếp tế lương thực, thông tin, dẫn đường, trinh sát, xây dựng trận địa, chuẩn bị và cung cấp phương tiện chiến đấu (thuyền bè, cọc gỗ, ván chắn công thành, vật liệu hỏa công), v.v.

Có khi đó là những hoạt động trực tiếp chiến đấu phối hợp với các lực lượng vũ trang tập trung, những hoạt động phù hợp với khả năng của các lực lượng quần chúng có vũ trang ở địa phương như: nghi binh kiềm chế, đánh úp các bộ phận lẻ, đốt phá doanh trại, kho lương của địch, v.v.

Có khi đó là những hoạt động nổi dậy của nhân dân các thôn xã vùng tạm bị địch chiếm phối hợp với các đòn tiến công của lực lượng vũ trang, như “nhân dân các lộ Đông Đô, các nơi phiên trấn tranh nhau đem trâu, dê, rượu, lương thực đến khao quân và hưởng ứng vây bức các thành”, làm chỗ dựa vững chắc cho nghĩa quân Lam Sơn danh thắng oanh liệt ở Ninh Kiều, Tốt Động - Chúc Động.

Và cũng có khi đó là những hoạt động chiến tranh du kích: quấy rối, tiêu hao, chặn đánh xe lương ở vùng sau lưng địch, như các dân binh Tày - Nùng do phò mã Thân Cảnh Phúc chỉ huy, “núp trong bụi cỏ, thấy quân Tống đi lẻ thì xông ra giết hoặc bắt về” gây không ít khó khăn cho đạo quân Quách Quỳ đang tiến thoái lưỡng nan trước tuyến phòng ngự sông Cầu vững chắc của quân dân thời Lý.

Tất cả những hoạt động đó đã nói lên truyền thống yêu nước sâu sắc, “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh” của dân tộc ta. Dĩ nhiên, đó hoàn toàn không phải chỉ là những hoạt động tự phát, lẻ tẻ mà là những hoạt động có chuẩn bị, có tổ chức. Trần Hưng Đạo trực tiếp đi chuẩn bị chiến trường ở vùng Bạch Đằng, Lê Lợi cử người ra liên lạc với các hào kiệt Đông Đô trước khi mở cuộc tiến công chiến lược ra Bắc, Nguyễn Huệ giao cho Đặng Tiến Đông chỉ huy mũi binh vượt qua vùng Hà Tây - quê hương viên đô đốc - để đánh vào Đống Đa: những truyện còn lưu lại trong sử sách và truyền thuyết đó phải chăng là những chứng minh nói lên sự chỉ đạo của các nhà chiến lược nhìn xa thấy rộng, nhằm phát huy sức mạnh to lớn của đông đảo nhân dân ta trong những trận chiến đấu quyết định vận mệnh của đất nước?

Tuy nhiên, vai trò nòng cốt trong các trận quyết chiến chiến lược vẫn là các lực lượng vũ trang tập trung, bao gồm:

- Quân chủ lực của triều đình (du quân) tức là những đơn vị chiến lược cơ động tác chiến trên cả nước, những quả đấm mạnh được bố trí thành từng khối trên từng địa bàn chiến lược để khi cần thiết có thể sẵn sàng di chuyển về hướng quyết chiến để thực hiện các đòn phản công hoặc tiến công chiến lược. Đây là những đơn vị tinh nhuệ nhất, có quân bộ và quân thủy, có kỵ binh, pháo binh, Tượng binh

(tùy theo sự phát triển của binh khí kỹ thuật qua các thời).

- Quân các đạo, các lộ (tỉnh) do chính quyền địa phương quản lý, hoặc quân của các Vương hầu chịu sự chỉ huy thống nhất của triều đình (phong quân) có trách nhiệm trấn giữ và cơ động tác chiến trong phạm vi các đạo, các lộ song khi cần thiết cũng được bộ chỉ huy tối cao điều động đi phối hợp tác chiến với các đơn vị quân trung ương tại các chiến trường gần với khu vực trấn giữ.

Mặc dầu đã được tập trung đến mức cao trong điều kiện có thế, số lượng quân đội tham chiến của ta phần lớn vẫn thua kém đối phương, thậm chí có trận thua kém rất xa. Thế nhưng, dựa trên cơ sở nhân hòa, địa lợi, thiên thời, với tư tưởng chỉ đạo “lấy ít đánh nhiều” và nghệ thuật dùng binh có hiệu quả cao, tổ tiên ta đã từng đánh thắng oanh liệt những kẻ địch đông hơn gấp bội. Tư tưởng lấy ít đánh nhiều không những là tư tưởng chỉ đạo chung cho toàn cuộc chiến tranh mà còn quán triệt rất sâu sắc trong từng trận đánh cụ thể, không phải chỉ quán triệt trong các trận nhỏ mà còn cả trong các trận quyết chiến lớn, thậm chí rất lớn. Trên tuyến sông Cầu, Lý Thường Kiệt dùng khoảng 6 vạn quân đánh bại khoảng 10 vạn quân của Quách Quỳ. Trận Bạch Đằng, khoảng 3-4 vạn quân Trần đã tiêu diệt cả đạo quân thủy khoảng 5-6 vạn tên dưới sự chỉ huy của Ô Mã Nhi. Nguyễn Huệ với 10 vạn quân tinh nhuệ đã đại phá gần 20 vạn quân của Tôn Sĩ Nghị. Đặc biệt điển hình là trận Tốt Động - Chúc Động: nghĩa quân Lam Sơn chỉ có chừng 6-7 nghìn người mà đã tiêu diệt gần 6 vạn quân Minh - một số quân lớn hơn mình hàng chục lần.

Lấy nhỏ đánh lớn là nói về so sánh tiềm lực của ta và nước đối phương, lấy ít đánh nhiều là nói về so sánh số quân hai bên trong toàn cuộc chiến tranh hay trong một trận đánh. Còn bước vào giao chiến, sau khi đã quyết định đánh địch thì dù số quân hai bên như thế nào, tổ tiên ta cũng đều có nghệ thuật “lấy sức nặng ngàn cân đè bên trứng chim”, dồn uy lực tiến công vào nơi hiểm yếu hoặc vào chỗ yếu của địch để giáng những đòn tiêu diệt rất mạnh. Trong khi thực hiện lấy ít đánh nhiều một cách rộng rãi, lúc cần thiết và có điều kiện, tổ tiên ta cũng vẫn kiên quyết dùng lực lượng đông hơn, vây đánh những bộ phận ít hơn nhưng quan trọng của địch để giành bằng được phần thắng về mình. Đó là trường hợp của trận Lê Lợi lấy thành Xương Giang và Nguyễn Huệ đánh đồn Ngọc Hồi. Tất nhiên, trong khi dùng số quân nhiều hơn để đánh địch ít hơn ở một số bộ phận quan trọng, tổ tiên ta đều có sự cân nhắc kỹ lưỡng, “không vì con chuột nhắt mà nẩy máy cái nỏ nghìn cân”, nhằm tiết kiệm lực lượng, thực hiện “sức dùng một nửa mà công được gấp đôi” trong mọi trường hợp.

Ai cũng biết là các nhà quân sự của ta thời xưa đều rất chú trọng học tập tác phẩm của Tôn Tử, nhà lý luận quân sự có ảnh hưởng rất lớn ở phương Đông. Tôn Tử nói: “Phép dùng binh là: có binh lực gấp mười lần thì bao vây, gấp năm lần thì đánh thắng, gấp đôi thì bắt địch phân tán, bằng ngang thì cũng có thể đánh được, nhưng nếu binh lực ít hơn thì rút lui, yếu hơn thì tránh. Lấy binh lực nhỏ yếu mà đánh liều thì sẽ thành tù binh của kẻ địch mạnh”. Thế nhưng, chẳng những tổ tiên ta đã dám lấy ít đánh nhiều mà còn đánh thắng nhiều trận oanh liệt. Điều đó chứng tỏ: trong khi nghiên cứu Tôn Tử, tổ tiên ta đã không lệ thuộc vào lập luận của Tôn Tử mà xuất phát từ thực tiễn để xây dựng nên những luận điểm quân sự rất mạnh bạo và sáng tạo, phù hợp với điều kiện đánh giặc của đất nước mình.

Muốn thực hiện “lấy ít đánh nhiều” thì phải có những yêu cầu nhất định. Theo tổ tiên ta, đó là những yêu cầu về:

- Chính trị, tinh thần: “Kẻ có nhân, lấy yếu trị mạnh. Kẻ có nghĩa, lấy ít địch nhiều” (Bình Ngô đại cáo), tức là dựa vào dân, đoàn kết với dân, chiến đấu vì nghĩa lớn;

- Quân đội tinh nhuệ, vì “binh quý ở chỗ tinh, không quý ở chỗ nhiều” (Trần Quốc Tuấn);

- Có cách đánh thích hợp: biết đánh địch nhanh chóng bất ngờ, tạo thời cơ, nắm thời cơ, làm cho địch suy yếu sơ hở, “lấy nhàn đánh mệt”

- Chọn địa hình có lợi, vì “đem ít đánh đông, chỉ ở những nơi hiểm là có thể lập được công” (Lam Sơn thực lục);

- Có sự suy tính và cố gắng lớn, vì “nếu sự suy tính của ta mà không hơn người thì dù quân có nhiều cũng chẳng ích gì cho sự thắng lợi”, “lấy quân ít mà thắng quân nhiều, không khó nhọc thì không được” (Bình thư yếu lược);

- Có sự chọn hướng và thời cơ chính xác, có kế hoạch sử dụng lực lượng hợp lý, lại phải có cách đánh tốt mới thực hiện được mục đích của quyết chiến chiến lược.

Những trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc ta trước đây đều là những trận đánh tiêu diệt gọn từng bộ phận quan trọng hoặc toàn bộ tập đoàn chiến lược của địch, mặc dầu lực lượng tham chiến của ta thường ít hơn địch. Điều đó chứng tỏ: trong khi thực hành quyết chiến, các tướng lĩnh của ta đã có nghệ thuật cao trong việc hình thành thế bao vây chiến lược và chiến dịch. Các tướng lĩnh của ta thường dùng cách đột phá mãnh liệt, xuyên thủng đội hình địch kết hợp với luồn sâu và bao vây vu hồi ở phía sau và bên sườn, rồi chia cắt địch thành nhiều mảnh để tiêu diệt, khiến chúng không sao chạy thoát.

Trận Bạch Đằng (1288), Trần Hưng Đạo đã thực hiện bao vây chặt đạo quân thủy của Ô Mã Nhi trên nhiều hướng: một binh lực nhỏ kết hợp với hàng rào cọc lim tạo thế chặn đầu, đội binh thuyền của hai vua Trần từ Thượng lưu đánh xuống để khóa đuôi, còn các lực lượng thủy bộ ở hai bên bờ sông thì đánh xuyên sườn và chia cắt địch ra từng đoạn để tiêu diệt.

Trận Chi Lăng - Xương Giang, nghĩa quân Lam Sơn đã hình thành được thế bao vây nhỏ kết hợp với bao vây lớn: có lực lượng chặn đầu ở Chi Lăng và chặn đuôi ở phía Lạng Sơn tạo thành thế bao vây Liễu Thăng, lại có lực lượng chiếm lĩnh Xương Giang để vừa chặn đầu vòng ngoài, vừa chia cắt chiến lược giữa Liễu Thăng với Vương Thông. Trong khi đánh nghĩa quân lại khéo lợi dụng địa hình độc đạo hiểm trở và đội hình địch kéo vào; để liên tiếp vận động mai phục diệt từng bộ phận địch ở Chi Lăng, Cần Trạm và Phố Cát mà địch không sao ứng cứu được cho nhau. Cuối cùng cả đạo quân còn đông song suy yếu của địch đã bị chặn đứng ở Xương Giang và bị ta tiếp tục bao vây tiêu diệt toàn bộ.

Trận Ngọc Hồi - Đống Đa, trên hướng chính đánh vào Thăng Long, Nguyễn Huệ đã tổ chức mũi đột phá vào hướng Hà Hồi - Ngọc Hồi và mũi thọc sâu vào Đống Đa. Đồng thời ông lại tổ chức hai mũi bao vây vu hồi rộng: mũi gần ở Hải Dương nhằm uy hiếp và chặn địch ở phía đông, mũi xa ở Lạng Giang - Phượng Nhãn nhằm chặn đường rút chạy của địch về phía bắc. Riêng hướng đột phá vào Ngọc

Hồi lại có mũi bao vây vu hồi hẹp ở Đầm Mực để vét gọn đám quân tan vỡ từ Ngọc Hồi chạy về Thăng Long.

Những trận quyết chiến nổi tiếng trong lịch sử dân tộc ta đều là những đòn tiêu diệt gọn, đồng thời cũng là những đòn “sấm ran chớp giạt”, những đòn tiêu diệt bất ngờ khiến địch không kịp trở tay. Về mặt chiến thuật, hiện tượng đó chứng tỏ các tướng lĩnh tài giỏi của dân tộc ta đã rất chú ý sử dụng những hình thức chiến thuật sở trường, thích ứng với điều kiện của một quân đội “lấy ít đánh nhiều, lấy yếu trị mạnh”. Như Nguyễn Trãi từng tổng kết: “Yếu đánh mạnh hay đánh bất ngờ, ít địch nhiều thường bố trí mai phục, dùng kỳ binh” tổ tiên ta thường dùng các hình thức chiến thuật phục kích (mai phục) và chiến thuật tập kích (đánh úp), tranh thủ đánh địch trong lúc chúng đang vận động hoặc trú quân ở ngoài thành lũy kiên cố. Các đạo quân xâm lược đông người, lăm của, từ xa tới đất nước ta, không quen thời tiết, không hiểu địa hình, lúc thoát ly thành lũy là lúc thường bộc lộ nhiều sơ hở và nhược điểm nhất. Trong khi đó thì quân ta lại đánh giặc ở ngay trên đất nước ta nên quen thuộc địa hình, quen thuộc thời tiết và nhất là có nhân dân sẵn sàng ủng hộ, mọi hành động của nhân dân ta đều được giữ kín; còn mọi hành động của địch đều không thể lọt qua tai mắt của quân và dân ta. Bởi vậy các chiến thuật phục kích và tập kích luôn luôn có những điều kiện thuận lợi để ta thực hiện và đã trở thành những hình thức chiến thuật truyền thống của dân tộc ta. Vạn Kiếp, Bạch Đằng, Tốt Động, Chúc Động, Chi Lăng, Rạch Gầm - Xoài Mút... là những trận phục kích lớn trên bộ hoặc trên sông. Như Nguyệt, Đống Đa là những trận tập kích bất ngờ vào ban đêm hoặc mờ sáng.

Song như vậy không có nghĩa là các tướng lĩnh của ta tuyệt đối không dùng các hình thức chiến thuật khác. Khi cần thiết và có đủ điều kiện, tổ tiên ta cũng kiên quyết tập trung lực lượng đánh những trận cường tập (công kích bằng sức mạnh) vào thành lũy của địch và giành được thắng lợi vẻ vang. Đó là trường hợp Lý Thường Kiệt vây đánh Ung Châu, Lê Lợi hạ thành Xương Giang và Nguyễn Huệ diệt đồn Ngọc Hồi.

Điều cần chú ý là, dù sử dụng hình thức chiến thuật nào - phục kích hay tập kích, kỳ tập hay cường tập tổ tiên ta cũng đều luôn luôn hành động một cách chủ động, nhanh chóng, bí mật và mưu trí, linh hoạt.

Hành động chủ động trong chiến đấu đã được Lê Lợi - Nguyễn Trãi khái quát thành phương châm nổi tiếng “chế người chứ không để người chế mình” (Lam Sơn thực lục) tức là kiên quyết và khéo léo điều động địch, buộc chúng phải hành động theo ý định của ta.

Trong điều kiện lấy ít đánh nhiều, cách điều động địch của tổ tiên ta cũng có nét độc đáo, khác với cách điều động địch của một đạo quân đông mạnh với một đạo quân ít hơn. Trong nhiều trường hợp, tổ tiên ta thường nắm quy luật hoạt động của địch, lựa theo chiều hành động của chúng, dùng lực lượng hợp lý của ta để dụ địch, dẫn dắt địch từng bước, ép chúng hành động theo ý đồ của ta, đưa chúng vào trận địa đã chuẩn bị của ta mà tiêu diệt.

Hai trận Bạch Đằng trong lịch sử, trận của Ngô Quyền và trận của Trần Hưng Đạo, đều là những trận mẫu mực về nghệ thuật chế địch theo cách đó. Cả hai vị tướng thiên tài đều nắm rất vững quy luật của địch, như địch vào trận địa mai phục đã chuẩn bị sẵn, kiếm chế để buộc chúng phải sa vào bẫy ở địa điểm có lợi nhất, vào thời cơ có lợi nhất cho ta. Trận Tốt Động - Chúc Động, nghĩa quân Lam Sơn đã dùng lực lượng nhỏ để kéo đại quân địch từ Cổ Sở ra Ninh Kiều và như chúng vào trận địa mai phục

của ta để bất ngờ xuất kích tiêu diệt. Trần Chi Lăng - Xương Giang cũng là một điển hình về nghệ thuật điều động địch. Lá thư nhún nhường của Lê Lợi và hành động như địch khéo léo của Trần Lựu đã kích thích Liễu Thăng, và làm cho hắn hết sức chủ quan khinh địch và sa vào trận địa mai phục của ta ở Chi Lăng. Tiếp đó các tướng lĩnh của nghĩa quân lại tiếp tục khôn khéo dẫn dắt quân địch vào các trận địa mai phục của ta ở Cần Trạm và Phố Cát, thực hiện tiêu diệt địch từng bước, rồi dồn địch về “cái túi” Xương Giang để bao vây tiêu diệt toàn bộ.

Hành động nhanh chóng là điều kiện rất quan trọng để đánh địch bất ngờ. Hành động nhanh chóng trong chiến đấu chính là cơ sở vững chắc để có thể thực hiện được bất ngờ trong chiến lược. Vì thế Nguyễn Trãi đã tổng kết: “việc binh cốt phải mau chóng như thần, máy then mở đóng, chọt nóng, chọt rét, thay đổi khôn lường” (Quân trung từ mệnh tập). Dĩ nhiên, ở đây không phải chỉ nói đến tính chất nhanh chóng trong hành động của từng người hay từng đơn vị nhỏ, mà chủ yếu là nói đến hành động nhanh chóng của những đạo quân lớn.

Trần Tốt Động - Chúc Động, sau khi bắt được gián điệp và nắm chắc kế hoạch đánh úp của Vương Thông, do bố trí lại lực lượng rất nhanh chóng nên nghĩa quân Lam Sơn đã thực hiện được “tương kế tựu kế”, chủ động biến cuộc tập kích của địch thành cuộc phục kích của ta. Đó là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến thắng lợi rực rỡ của nghĩa quân Lam Sơn trong trận này.

Trần Chi Lăng - Xương Giang cũng vậy, chính do cơ động được nhanh chóng nên các đạo nghĩa quân Lam Sơn mới liên tục đánh được nhiều trận trên dọc đường và trận nào cũng làm cho địch bất ngờ, lúng túng. Đặc biệt, hành động của quân Tây Sơn thì lại càng hết sức nhanh chóng như các tác giả cuốn Hoàng Lê nhất thống chí đã miêu tả:

Hành binh thư bay
Tiến quân rất gấp
Đi lại vùn vụt
Mau chóng như thần
Chống không thể được
Đuổi không thể kịp.

Bằng những cuộc hành quân và những trận tập kích chiến lược thần tốc của một đạo quân lớn mạnh và rất tinh nhuệ nhằm những chỗ hiểm yếu và sơ hở, những lúc địch không dự liệu, Nguyễn Huệ đã nhiều phen làm cho kẻ địch chưa kịp trở tay đã bị hoàn toàn tiêu diệt. Trong bốn lần hạ thành Gia Định, trong các trận Rạch Gầm – Xoài Mút, Phú Xuân... Nguyễn Huệ đều hành động rất nhanh chóng, bất ngờ, và giành thắng lợi lớn trong thời gian rất ngắn. Tiêu biểu nhất là trận đánh ra Thăng Long, nghĩa quân Tây Sơn tiến đánh nhanh đến nỗi tướng giặc là Tôn Sĩ Nghị “sợ mất mật”, “ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp”, cứ thế mà bỏ chạy.

Đi đôi với nhanh chóng, hành động bí mật cũng là điều kiện hết sức cần thiết để bảo đảm đánh địch bất ngờ. Những trận quyết chiến của tô tiên ta phần lớn đều giữ được bí mật về ý đồ và hành động, vì thế kẻ địch thường không dự liệu trước được kế hoạch đối phó có hiệu quả, dễ lúng túng và rối loạn. Điều cần chú ý là trong suốt quá trình lịch sử của ta qua nhiều cuộc chiến tranh, để bảo đảm hành động bí

mật, tổ tiên ta đã có truyền thống sở trường về hành quân ban đêm, tiến công ban đêm. Ngay từ năm 214 trước công nguyên, khi quân Tần kéo vào xâm lược, người Việt đã “cùng nhau đặt người kiệt tuấn lên làm tướng để ban đêm ra đánh lại quân Tần, đại phá quân Tần...”. Sau đó Triệu Quang Phục cũng “ngày thì ẩn náu, đêm lại mang quân ra đánh úp, giết được vô số quân Lương...”.

Không phải chỉ trong những trận đánh nhỏ có tính chất du kích mà ngay trong những trận quyết chiến lớn các tướng lĩnh của ta cũng tổ chức hành quân và tiến công địch vào ban đêm. Như Nguyệt rõ ràng là trận tập kích lớn vào ban đêm. Trong các trận Rạch Gầm - Xoài Mút và Ngọc Hồi - Đống Đa, Nguyễn Huệ đều cho quân bố trí mai phục hoặc tiếp cận địch từ ban đêm để bắt thần tiên công vào lúc mờ sáng là lúc địch dễ bất ngờ nhất.

Hành động ban đêm đã gắn liền với yêu cầu giữ bí mật, đánh bất ngờ để tiêu diệt từng bộ phận của kẻ địch đông về số lượng mà kém về chất lượng, mạnh về quân sự mà kém về chính trị - tinh thần và bị nhân dân bao vây bốn phía.

Hành động mưu trí, linh hoạt cũng là điều kiện rất quan trọng để chủ động tiến công địch, đánh chúng một cách bất ngờ, tạo ra chỗ sơ hở và chỗ yếu của chúng mà đánh. Vì vậy dân tộc ta đã rất chú ý dùng mưu mẹo trong chiến đấu. Nguyễn Trãi từng nói về chủ trương của nghĩa quân Lam Sơn: “Ta dùng mưu mà trị”. Ngô Thì Nhậm cũng thấy: “Tướng giỏi đời xưa... tùy theo tình thế thay đổi mà bày ra chước lạ”. Binh thư yếu lược sau khi viết “Quân địch nhiều quân ta ít, khó lấy sức mà thắng”, lại viết “mưu lạ có thể làm một lần mà không thể làm hai lần được. Ta có trí mà địch chẳng phải là không khôn, chỉ vì trí của ta tính được trước mà địch thì chưa tính kịp, nên địch sa vào trí của ta. Nếu lại cứ đem mưu trước mà làm thì ít khi không bị địch đem kế để phá kế vậy”.

Trong chiến đấu, các tướng lĩnh của ta đã tùy theo tình hình cụ thể của mỗi cuộc chiến tranh mà vận dụng cách đánh thích hợp khác nhau để giành thắng lợi. Có những cách đánh mới mẻ, nhiều khi rất sáng tạo và độc đáo thoát ra ngoài các khuôn sáo thông thường. Cũng trên sông Bạch Đằng, cũng sử dụng thủy triều để lừa địch vào thế bất lợi nhưng Ngô Quyền thì đánh quân Hoằng Thao khi chúng từ biển vào, còn Trần Hưng Đạo lại đánh quân Ô Mã Nhi khi chúng kéo ra biển. Cả hai vị tướng đều đóng cọc ở lòng sông vào đoạn địa hình hiểm trở nhất, lợi dụng nước triều lên cao dẫn dắt chúng vào trận địa cọc đúng lúc nước triều xuống rồi chia cắt đội hình chúng ra để tiêu diệt. Và nếu trận Tốt Động - Chúc Động là trận quân ta tương kế tựu kế đánh địch, thì trận Chi Lăng, chủ tướng giặc là Liễu Thăng cũng bị “thua kế” quân ta và “bỏ thầy ở Mã Yên”. Đó là nói về kế lớn còn về mẹo nhỏ thì bất cứ trận nào cũng đều có vô vàn dẫn chứng sinh động còn lại trong sách vở và ký ức dân gian.

Hành động mưu trí, linh hoạt của tổ tiên ta còn biểu hiện ở cách vận dụng lý luận quân sự của Tôn Tử về chính binh và kỳ binh trong chiến đấu. Chính binh là bộ phận quân đội đánh chân phương, trước mặt theo quy tắc dàn trận và tác chiến thông thường của quân đội chính quy. Kỳ binh là những bộ phận quân đội đánh địch rất linh hoạt, thường đánh bất ngờ đánh vòng đằng sau... không theo các quy tắc dàn trận thông thường của quân đội chính quy. Trong thực tiễn, tổ tiên ta thường dùng cả chính cả kỳ, biết kết hợp chính với kỳ, nhưng do yêu cầu phải lấy ít đánh nhiều nên lại rất chú trọng dùng kỳ binh. Điều cần chú ý là các tướng lĩnh của ta không phải chỉ dùng kỳ binh ở quy mô nhỏ mà nhiều khi còn dùng ở quy mô lớn. Những trận quyết chiến lớn như Bạch Đằng (988), Như Nguyệt, Vạn Kiếp, Bạch Đằng (1288), Chi Lăng.. đều đánh theo kiểu kỳ binh. Trong cuộc phản công của Nguyễn Huệ đại phá

quân Thanh, có thể xem cánh quân đánh vào hướng Hà Hồi - Ngọc Hồi là chính binh còn các cánh quân khác đều là kỳ binh. Tuy vậy, ngay khi dùng chính binh, các tướng lĩnh của ta cũng thường dàn trận và tác chiến một cách linh hoạt, sáng tạo với tinh thần dùng kỳ binh. Chẳng hạn, có thể xem thủ đoạn của cánh chính binh do Nguyễn Huệ chỉ huy đánh Hà Hồi, dùng uy thế để bết ngờ áp đảo địch buộc chúng đầu hàng, là thủ đoạn của kỳ binh. Chính vì thế nên sách Hoàng Lê nhất thống chí đã miêu tả quân Tây Sơn: “ẩn hiện như quỷ thần, tướng ở trên trời xuống, quân chui dưới đất lên”, hoặc nhà sử học Ba Tư Ra-xi-út Đin nhận xét về cuộc phản công của quân dân nhà Trần: “Bỗng nhiên xuất hiện những đội quân từ biển, từ rừng, từ núi, đánh tan quân Thoát Hoan đang cướp bóc...”.

Nhìn chung, cách đánh của dân tộc ta là cách đánh rất linh hoạt, thiên biến vạn hóa. Mặt khác, diễn biến của những trận quyết chiến lớn trong lịch sử cũng lại cho ta thấy: mọi thủ đoạn thiên biến vạn hóa đó đều xoay quanh một yêu cầu rất nghiêm, một ý chí rất thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận, nhằm mục đích rất kiên quyết là tiêu diệt từng đạo quân lớn của địch. Về điểm này, Binh thư yếu lược đã phân tích như sau: “Hoạt có mấy mối: có thể lâu có thể tạm, đó là hoạt về thời; có thể tiến có thể lui đó là hoạt ở thế đất; có thể di, có thể lại, đó là hoạt ở đường; có thể đứng đó, có thể chuyển dời, đó là hoạt ở cơ. Binh phải hoạt mới động được, kế phải hoạt mới làm được”. Tuy thế, trong hoạt cần phải có “nghiêm”. Không có cái nghiêm, tức là không có sự thống nhất, thì không thể phát huy sức mạnh của các thủ đoạn linh hoạt thành một sức mạnh tổng hợp để giành thắng lợi lớn và quyết định.

Đi đôi với những sáng tạo, linh hoạt trong hành động chiến đấu cũng như trong chiến thuật, chiến dịch, tổ tiên ta còn tỏ ra có nhiều cố gắng trong việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật và khéo biết tổ chức phát huy sức mạnh của các “binh chủng kỹ thuật” mình có, tùy theo sự phát triển của sức sản xuất qua mỗi thời kỳ lịch sử.

Trong những trận ở vùng sông biển (Bạch Đằng, Như Nguyệt, Rạch Gầm - Xoài Mút), tổ tiên ta không chỉ đánh giặc bằng một loại quân đơn thân, mà đều sử dụng cả quân bộ lẫn quân thủy, cả lực lượng trên bờ lẫn trên sông và biết phối hợp thủy bộ tác chiến một cách thành thực và có hiệu quả tiêu diệt lớn. Đó là nét độc đáo ít thấy trong lịch sử chiến tranh, nói lên cách đánh sở trường của một quân đội sinh ra từ một đất nước có nhiều sông ngòi, kênh rạch.

Về hỏa lực, lúc chưa có súng pháo, Lý Thường Kiệt đã biết dùng tên lửa thô sơ kết hợp với máy bắn đá bắn vào Ung Châu, đốt cháy và phá sập kho tàng, doanh trại quân địch trong thành. Trần Hưng Đạo dùng kế hỏa công, lấy nguyên liệu tại chỗ thiêu cháy thuyền giặc. Những khẩu thần công được Nguyễn Huệ bố trí một cách sáng tạo, hiệp đồng chặt chẽ với quân thủy bộ tiêu diệt hàng loạt thuyền chiến Xiêm trên sông Mỹ Tho.

Một số trận, chúng ta còn nghe nói tới các đội Tượng binh với những con voi đã thuần hóa và huấn luyện kỹ. Đây là một binh chủng đặc biệt chỉ quân ta mới có, còn mọi đạo quân xâm lược thì hoàn toàn không có. Trận cường tập Ngọc Hồi, hơn 100 con voi chiến, trên lưng đặt đại bác hoặc hỏa hổ, được Nguyễn Huệ sử dụng như những khẩu pháo tự hành hoặc những xe tăng có sức đột kích mạnh, xuyên thủng đội hình địch và nhanh chóng đánh tan đội kỵ binh thiện chiến, binh chủng tinh nhuệ nhất của quân Thanh.

Và, tuy chưa nghe thấy nói tới binh chủng công binh, nhưng qua trận Như Nguyệt với chiến lũy sông

Cầu chặn đứng bước tiến của giặc và hai trận Bạch Đằng với những hàng cọc lim vũng chắc, chúng ta cũng có thể phần nào hình dung được kỹ thuật trúc thành của tổ tiên ta.

Tiến hành chiến tranh với các đội quân phong kiến xâm lược, các lực lượng vũ trang ta tuy ít hơn địch về số lượng nhưng về trình độ trang bị vũ khí thì nói chung cũng tương tự như nhau. Trong điều kiện trang bị vũ khí như vậy, những sáng tạo về kỹ thuật và cách sử dụng khéo léo các kỹ thuật đó đã phát huy tác dụng rõ rệt đối với việc hình thành thể mạnh trong các trận đánh nổi tiếng của dân tộc ta.

Trên đây chỉ là một số nét tiêu biểu về nghệ thuật thực hành quyết chiến của tổ tiên ta, tất cả những điều đã nêu - dù chỉ phản ánh một phần rất nhỏ thực tế lịch sử - cũng đã nói lên quyết tâm sắt đá, tư tưởng quân sự tài tình sáng tạo và ý đồ tác chiến chính xác của tổ tiên ta đồng thời cũng khơi gợi nhiều điểm mà ta cần suy nghĩ về các vấn đề tổ chức chỉ huy, bảo đảm chiến đấu của tổ tiên ta trong các trận quyết chiến.

Để có chủ trương đúng về hướng và thời cơ quyết chiến, về sử dụng lực lượng cũng như về cách đánh, tất phải biết rõ mọi âm mưu, ý đồ, thủ đoạn, khả năng của địch - tức là phải có tổ chức điều tra, theo dõi, thu thập các nguồn tin tức về địch. Để có những trận địa mai phục hoàn chỉnh và kín đáo như Bạch Đằng, Chi Lăng, những trận địa phòng ngự vững chắc như phòng tuyến sông Cầu, tất phải có những kế hoạch tổ chức trận địa và huy động nhân lực vật lực ở địa phương với quy mô lớn. Để thực hành đột phá và bao vây vu hồi thật khớp về thời gian và không gian tất phải có kế hoạch hiệp đồng tỉ mỉ với những quy định, tính toán khoa học và nghiêm ngặt. Để có đầy đủ lương thảo cho hàng vạn hoặc hàng chục vạn quân chiến đấu trong một khu vực, đã đành là có sự đóng góp dồi dào của nhân dân địa phương, song cũng không thể không bố trí hệ thống kho tàng, vận chuyển, tiếp nhận sao cho thuận lợi và nhanh chóng, v.v. Tiếc rằng chúng ta còn biết quá ít về những điều đó nên không thể tìm hiểu được sâu. Tuy nhiên, với những tư liệu hết sức hạn chế, chúng ta cũng có thể thấy đó là cả một nghệ thuật tổ chức mà nếu thiếu nó thì không sao có được những chiến thắng lẫy lừng làm rạng rỡ non sông đất nước ta.

*

**

Nếu như quyết chiến chiến lược là sự thử thách toàn diện, là biểu hiện tập trung và điển hình nhất sức mạnh tinh thần - vật chất của một dân tộc thì cũng có thể nói nghệ thuật quyết chiến là bộ phận tinh túy nhất của nền nghệ thuật quân sự của dân tộc ấy.

Thắng lợi của các trận quyết chiến chiến lược nổi tiếng trong lịch sử nước ta đã chứng minh quyết tâm bảo vệ đất nước, sức mạnh to lớn cũng như tài thao lược kiệt xuất của tổ tiên ta. Đó cũng là thắng lợi của một dân tộc luôn luôn nắm vững bí quyết đánh giặc bằng sức mạnh của “cả nước chung sức, toàn dân là binh” và” lấy đoản chế trường, lấy yếu thắng mạnh, lấy ít đánh nhiều, lấy nhỏ thắng lớn”. Với bí quyết cơ bản đó, tổ tiên ta đã giải quyết thành công mọi vấn đề chuẩn bị, tổ chức và tiến hành quyết chiến - kể từ việc chọn hướng, lựa thời, tạo thế dùng binh... cho đến việc phát triển thắng lợi có ý nghĩa bộ phận thành thắng lợi có ý nghĩa quyết định với toàn cuộc chiến tranh. Từ thực tiễn phong phú và sinh động đó đã toát lên bài học rất có ý nghĩa đối với chúng ta là muốn lấy yếu thắng mạnh, lấy ít thắng nhiều thì càng phải triệt để dựa vào đông đảo nhân dân, càng phải dũng cảm, nhẫn nại, dẻo dai,

muru cao, mẹo giỏi, tiến công nhanh chóng, mãnh liệt và liên tục. Đó chính là tinh hoa của nghệ thuật quyết chiến có truyền thống lâu đời của dân tộc ta.

Bài học tổng hợp có tính quy luật đó đã được dân tộc qua truyền lại từ đời này qua đời khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác. Nhưng chưa bao giờ nó lại được nhân dân ta kế thừa và phát triển một cách thật sự khoa học và cách mạng như ngày nay.

Trong thời đại hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, nghệ thuật quyết chiến của ta, trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lê-nin và đường lối chính trị, quân sự của Đảng, đã kế thừa những tinh hoa của nghệ thuật quyết chiến lâu đời của dân tộc ta, đồng thời lại biết tiếp thụ một cách có chọn lọc và sáng tạo những kinh nghiệm quân sự của quân đội các nước anh em, nên đã luôn luôn có những bước phát triển mới nhằm chiến thắng những đội quân xâm lược có số lượng đông và trang bị hiện đại. Vì thế, chúng ta đã có chiến thắng Điện Biên Phủ, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp - một trận quyết chiến chiến lược vĩ đại đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỷ 20, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc (Lời đồng chí Lê Duẩn).

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, chúng ta lại giương cao lá cờ chiến thắng Điện Biên Phủ, đi từ cuộc đồng khởi năm 1959, qua cuộc tiến công 1964 làm phá sản chiến tranh đặc biệt của Mỹ, cuộc tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1968, chiến dịch Đường 9 - Nam Lào năm 1971, cuộc tổng tiến công năm 1972 và trận “Điện Biên Phủ trên không” ở miền Bắc tháng chạp năm 1972, dẫn tới thắng lợi của Hiệp định Pa-ri, buộc đế quốc Mỹ phải nhũn nhũn rút đội quân viễn chinh xâm lược ra khỏi miền Nam nước ta, dù chúng vẫn chưa từ bỏ âm mưu xâm lược.

Rồi đến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 – “một trận quyết chiến chiến lược vĩ đại diễn ra trên toàn chiến trường miền Nam, phát triển liên tục từ đầu đến cuối, với sức mạnh triều dâng thác đổ, trong chốc lát cuốn phăng toàn bộ cơ đồ thực dân mới của đế quốc Mỹ, thực hiện hoàn toàn mục tiêu chiến lược mà Đảng ta đã đề ra” (Võ Nguyên Giáp - Văn Tiến Dũng. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đại thắng mùa Xuân năm 1975, Tạp chí Quân đội nhân dân, tháng 5 năm 1975) , kết thúc thắng lợi cực kỳ oanh liệt cuộc đọ sức đầu lịch sử giữa nhân dân Việt Nam và tên hung nô của thời đại là đế quốc Mỹ. Với tầm vóc và ảnh hưởng to lớn gấp bội so với những trận quyết chiến trước đây, trận quyết chiến chiến lược vĩ đại mùa Xuân năm 1975 đã nổi bật lên tài thao lược cũng như nghệ thuật quân sự tài tình và sáng tạo của Đảng ta, của quân dân ta.

Đó là nghệ thuật chọn hướng và chọn mục tiêu tiến công: nhằm đúng vào những nơi hiểm yếu của địch, đặc biệt đã giáng đòn quyết định cuối cùng vào nơi hiểm yếu nhất (đầu não của địch), gây chấn động cực mạnh, buộc quân địch phải hạ vũ khí, giành thắng lợi cuối cùng trong chiến tranh.

Đó là nghệ thuật tạo thời cơ và nắm thời cơ tiến công đúng vào lúc địch yếu và sơ hở để hạ quyết tâm chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam, lại tích cực theo sát sự phát triển của so sánh lực lượng hai bên ta - địch trong quá trình tiến công để tạo thời cơ và chớp thời cơ, táo bạo, kiên quyết và kịp thời đưa cuộc tiến công đến toàn thắng trong thời gian ngắn nhất.

Đó là nghệ thuật cơ động lực lượng nhanh chóng kết hợp với các lực lượng tại chỗ đã được bố trí trong thế trận đã bày sẵn để tranh thủ thời gian và chớp thời cơ đánh địch.

Đó cũng là nghệ thuật sử dụng yếu tố bất ngờ, mà bất ngờ lớn nhất là làm cho địch không biết được thời gian của cuộc Tổng tiến công, khiến chúng hoàn toàn bị động về chiến lược, rồi từ bất ngờ lớn đó chúng lại bị liên tiếp bất ngờ về nhiều mặt cho đến khi phải hạ vũ khí đầu hàng.

Đó còn là sự phát triển lên một bước mới cách đánh truyền thống của chiến tranh nhân dân ở nước ta: kết hợp tiến công với nổi dậy, kết hợp cách đánh của ba thứ quân, kết hợp đánh lớn, đánh vừa và đánh nhỏ, v.v. Đặc biệt là trong các đòn lớn đã thực hành một cách phổ biến việc chia cắt chiến lược, bao vây chiến dịch quy mô lớn, bắt thần tiến công vào trung tâm đầu não địch, kiên quyết tiêu diệt gọn, làm tan rã và bức hàng từng tập đoàn hàng vạn, hàng chục vạn quân địch.

Tất cả những vấn đề trên - từ vấn đề chọn hướng, tạo thời và nắm thời cho đến cách dùng binh, cách đánh, v.v. - đã được giải quyết thành công mỹ mãn. Nhờ đó ta đã "... biến lực lượng một thành sức mạnh mười, lực lượng mười thành sức mạnh trăm nghìn, hoàn toàn áp đảo quân địch". Ta đã thực hiện trong hoàn cảnh mới điều mà Nguyễn Trãi đã nói: "lấy sức nặng nghìn cân đè lên trứng chim thì chưa hề có trứng nào không vỡ nát" (Võ Nguyên Giáp - Văn Tiến Dũng, bài đã dẫn, Tạp chí Quân đội nhân dân, tháng 5 năm 1975). Nhờ đó, ta đã giáng cho địch những đòn sấm sét "... tạo nên những chấn động dây chuyền lớn, liên tục ngày càng mạnh, làm rối loạn và rung chuyển toàn bộ lực lượng và thế trận của địch, khiến địch từ trên xuống dưới không kịp trở tay, cuối cùng bị sụp đổ hoàn toàn" (Võ Nguyên Giáp - Văn Tiến Dũng, bài đã dẫn, Tạp chí Quân đội nhân dân, tháng 5 năm 1975). Có thể nói, diễn biến thắng lợi của trận quyết chiến chiến lược vĩ đại mùa Xuân năm 1975 đã biểu lộ đầy đủ sự kế thừa và nâng cao đến mức tuyệt diệu những truyền thống quân sự độc đáo của dân tộc ta, những tinh hoa của nghệ thuật chỉ đạo và thực hành quyết chiến mà tổ tiên ta để lại.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những truyền thống quân sự của dân tộc ta đã và đang được Đảng ta tiếp tục nâng cao và ngày càng hoàn chỉnh. Đó là một trong những bảo đảm chắc chắn đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa yêu quý của chúng ta và cũng là một cống hiến đối với sự nghiệp cách mạng thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO **SÁCH LÝ LUẬN**

- Mác - Ăng-ghen - Lê-nin - Xtalin, Trích luận văn quân sự, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964.
- Ph. Ăng-ghen, Tuyển tập luận văn quân sự, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964.
- Hồ Chí Minh, Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970.
- Hồ Chí Minh, Dân tộc Việt Nam ta là một dân tộc anh hùng, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1974.
- Lê Duẩn, Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970.
- Lê Duẩn, Thanh niên trong lực lượng vũ trang hãy vươn lên nữa phấn đấu cho lý tưởng cách mạng, đi đầu trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1969.

- Trường Chinh, Bàn về cách mạng Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xuất bản Hà Nội, 1952.
- Phạm Văn Đồng, Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1969.
- Võ Nguyên Giáp, Đường lối quân sự của Đảng là ngọn cờ trăm trận trăm thắng của chiến tranh nhân dân ở nước ta, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1973.
- Võ Nguyên Giáp, Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng quân đội nhân dân, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1973.
- Võ Nguyên Giáp, Đẩy mạnh công tác tổng kết và nghiên cứu phát triển về khoa học quân sự Việt Nam, tích cực góp phần đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, Báo Nhân dân ngày 30 và 31 tháng 10 năm 1970.
- Văn Tiến Dũng, Mấy vấn đề nghệ thuật quân sự Việt Nam, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1968.

SÁCH CHỮ HÁN - NÔM

- Bành Ngọc Lân, Quốc triều nhu viễn ký, bản in của Quang Nhã.
- Binh thư yếu lược, bản chép tay. Bản dịch Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.
- Bùi Dương Lịch, Nghệ An ký, bản in đời Nguyễn.
- Cao Hùng Trung, An Nam chí nguyên, bản in của Viễn Đông bác cổ, Hà Nội, 1932.
- Chu Khứ Phi, Lĩnh ngoại đại đáp, bản chép tay.
- Cố Tổ Vũ, Độc sử phương dư kỷ yếu, bản in Trung Hoa, thư cục Bắc Kinh, 1955.
- Cố Viêm Vũ, Thiên hạ quận quốc lợi bệnh toàn thư, bản in đời Thanh.
- Cốc Ứng Thái, Minh sử kỷ sự bản mật, bản in Thương vụ ấn thư quán, 1926.
- Dương Sĩ Kỳ, Đông lý văn tập, bản in đời Thanh.
- Đào Nguyên Phổ, Tây Sơn thủy mật khảo, bản chép tay.
- Đặng Xuân Bảng, Sử học bí khảo, bản chép tay.
- Hoàng Phúc, Phụng sử An Nam thủy trình nhật ký, bản in trong Kỷ lục hội biên.
- Hồng Đức bản đồ, bản chép tay.
- Kha Duy Kỳ, Tổng sử tân biên, bản chép tay.
- Khâu Tuấn, Bình định Giao Nam lục, trong Lĩnh Nam di thư.
- Lam Sơn thực lục sự tích, bản chép tay đời Lê của ban Sử tỉnh Thanh Hóa.
- Lê Quang Định, Hoàng Việt nhất thống dư địa chí, bản chép tay.
- Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái, Đại Nam quốc sử diễn ca, bản in đời Nguyễn. Bản phiên âm Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1966.
- Lê quý dật sử, bản chép tay.
- Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, bản chép tay. Bản dịch Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1962.
- Lê Quý Đôn, Lê triều thông sử, bản chép tay.
- Lê Quý Đôn, Vân đài loại ngữ, bản chép tay. Bản dịch Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1962.
- Lê Trắc, An Nam chí lược, bản chép tay.
- Lê Trọng Hàm, Minh đô sử, bản chép tay.
- Lịch đại thông giám tập lãm, bản in đời Thanh.
- Lý Đào, Tục tư trị thông giám trường biên, bản in Đàm Chung Lân.
- Lý Đào, Tổng - Lý ban giao tập tục, bản chép tay do Hoàng Xuân Hãn trích lục.
- Lý Văn Phụng, Việt kiều thư, bản chép tay.
- Lý Tế Xuyên, Việt điện u linh tập, bản chép tay. Bản dịch Nhà xuất bản Văn hóa, 1960.
- Lý Tiên Căn, An Nam tạp ký, bản chép tay.
- Nghiêm Tông Giản, Thù vực chu tư lục, bản in Cổ cung bác vật viện đồ thư quán, Bắc Kinh, 1930.
- Ngô gia văn phái, Hàn các anh hoa, Bang giao hảo thoại, bản chép tay.
- Ngô gia văn phái, Hoàng Lê nhất thống chí, bản chép tay. Bản dịch Nhà xuất bản Văn hóa Hà Nội, 1964.
- Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, bản in đời Lê. Bản dịch Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967 - 1968.
- Ngụy Nguyên, Thánh vũ ký, bản in đời Thanh.
- Nguyễn thị Tây Sơn ký, bản chép tay.

- Nguyễn Thu, Lê quý kỷ sự, bản chép tay. Bản dịch Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1974.
- Nguyễn Trãi, Úc Trai di tập, bản in Phúc Khê tàng bản. Bản dịch Nguyễn Trãi toàn tập Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.
- Nguyễn Trãi, Úc Trai quân trung từ mệnh tập bổ biên, bản chép tay do Trần Văn Giáp sưu tập.
- Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, bản chép tay. Bản dịch Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960 - 1961.
- Quốc triều dịch lộ, bản chép tay.
- Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam chính biên liệt truyện, bản in đời Nguyễn.
- Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục tiền biên, bản in đời Nguyễn. Bản dịch Nhà xuất bản Sử học, t. I, Hà Nội, 1962.
- Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, bản in đời Nguyễn. Bản dịch nhà xuất bản Sử học, t. II, Hà Nội, 1962.
- Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, bản in đời Nguyễn. Bản dịch Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969 - 1970.
- Sử quán triều Nguyễn, Đồng Khánh dư địa chí lược, bản chép tay.
- Sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, bản in đời Nguyễn. Bản dịch Nhà xuất bản Văn Sử Địa và Sử học, Hà Nội, 1967 - 1960.
- Sử quán triều Thanh, Đại Thanh lịch triều thực lục, bản in đời Thanh.
- Thánh Tông di thảo, bản chép tay. Bản dịch Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963.
- Tiêu Hoàn, Quốc triều hiến trung lục.
- Tống Khắc Thái..., Tống sử, bản in Thương vụ ấn thư quán.
- Tống Liêm, Nguyên sử, bản in Thương vụ ấn thư quán.
- Trần Bang Chiêm, Nguyên sử kỷ sự bản mật, bản in Thương vụ ấn thư quán.
- Trần đại Vương bình Nguyên thực lục, bản chép tay.
- Trần Nguyên Nhiếp, An Nam quân doanh kỷ yếu bản chép tay do Trần Văn Giáp trích lục.
- Trần Văn Vy, Lê sử loại yếu, bản chép tay.
- Trình Di, Trình Hạo, Nhị trình di thư trong Nhị trình toàn thư, bản in Trung Hoa thư cục.
- Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí, bản chép tay.
- Trình Hiệu, Hoàng Minh tứ di khảo, bản in 1933.
- Trương Đĩnh Ngọc, Minh sử, bản in Thương vụ ấn thư quán.
- Tư Mã Quang, Tư trị thông giám, bản in Thương vụ ấn thư quán.
- Từ Minh Thiện, Thiên Nam hành ký, bản Thuyết phụ.
- Văn bia đời Lý - Trần, bản chép tay do Hoàng Xuân Hãn sưu tầm.
- Việt sử lược bản in trong Tứ khố toàn thư. Bản dịch Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội 1960.
- Vũ Quỳnh, Kiều Phú, Lĩnh Nam chích quái, bản chép tay. Bản dịch Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1960.
- Vũ Thế Dinh, Mạc thị gia phả, bản chép tay.
- Vũ Văn Lập, Nam sử tập biên, bản chép tay.
- Vương Xung, Đông đô sử lược.
- Vương Tiên Khiêm, Đông hoa toàn lục, bản in đời Thanh.

- Bia chùa Linh Xứng, do Pháp Bảo soạn (đời Lý), làng Ngọ Xá, Hà Trung, Thanh Hóa.
 - Bia chùa Hưng Phúc (đời Trần), hương Yên Duyên, nay thuộc xã Quảng Hùng, Quảng Xương, Thanh Hóa.
 - Bia Vĩnh Lăng, do Nguyễn Trãi soạn (đời Lê), Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa.
 - Bia Trịnh Khả, do Nguyễn Mộng Tuân soạn (đời Lê) Vĩnh Hòa, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.
 - Bia Lê Sao, do Nguyễn Bá Kỳ soạn (đời Lê), xã Xuân Thiên, Thọ Xuân, Thanh Hóa.
 - Bia Nguyễn Chích, do Trịnh Thuần Du soạn (đời Lê) thôn Vạn Lộc, xã Đông Ninh, Đông Sơn, Thanh Hóa.
 - Bia cổ tích thánh Giá, do Nguyễn Tuấn Ngạn soạn (đời Lê), Yên Sở, Hoài Đức, Hà Tây.
 - Bia đình Ngọc Hồi (đời -Lê), xã Ngọc Hồi, Thường Tín, Hà Tây.
 - Bia chùa Ngọc Tân (đời Lê), Yên Sở, Hoài Đức, Hà Tây.
 - Bia đình thôn Trung, xã Thịnh Hào, quận Đống Đa, Hà Nội.
 - Bia chùa Thủy Lâm, do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thì Nhậm nhuận sắc (đời Tây Sơn), xã Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây.
 - Bia Đặng tướng công, ở chùa Trăm gian (đời Nguyễn) xã Tiên Phương, Chương Mỹ, Hà Tây.
-

GIA PHẢ

- Gia phả họ Đặng, ở Lương Xá, xã Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây, do Đặng Tiên Đông soạn đời Tây Sơn.
- Gia phả họ Đặng ở Long Châu, xã Phụng Châu, Chương Mỹ, Hà Tây.
- Gia phả họ Đinh, ở xã Tân Chính, Nông Cống, Thanh Hóa.
- Gia phả họ Hoa, ở Linh Động, xã Đồng Minh, Vĩnh Bảo, Hải Phòng.
- Gia phả họ Lê Xuân, ở Hải Lịch, xã Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hóa.
- Gia phả họ Ngô, ở Đồng Bằng, Yên Định, Thanh Hóa và ở Vũ Chính, Vũ Thư, Thái Bình.
- Gia phả họ Nguyễn, ở Bồng Trung, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.
- Gia phả họ Nguyễn, ở trang Gia Miêu, Hà Trung, Thanh Hóa.
- Gia phả họ Nguyễn (Như Lãm) ở Thịnh Mỹ, xã Thọ Diên, Thọ Xuân, Thanh Hóa.
- Gia phả họ Phạm, ở Xuân Hương, Lạng Giang, Bắc Giang.
- Gia phả họ Vũ, ở Hàng Kênh, Hải Phòng.
- Gia phả họ Vũ Đình, ở Minh Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

THẦN TÍCH, NGỌC PHẢ, HƯƠNG ƯỚC

- Bách thần lục, chép tay.
- Giao từ giữa làng Như Nguyệt và Nguyệt Cầu (đời Cảnh Thịnh), chép tay, để lại đình làng Như Nguyệt, Yên Phong, Hà Bắc.
- Thần phả đình làng Phả Lễ, Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- Thần phả đình làng Doan Lễ, Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- Thần phả đình làng Do Lễ, Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- Thần phả đình làng Điều Yêu Đông, An Hải, Hải Phòng.
- Thần phả đình làng Linh Động, Vĩnh Bảo, Hải Phòng.
- Thần tích Trần Lựu, ở chùa Đèo, làng Thị Cầu, thị xã Bắc Ninh, Bắc Ninh.
- Thần tích Lê Thiện, ở làng Bồng Lai, Gia Lương, Bắc Ninh.
- Thần tích huyện Chương Mỹ, Hà Tây.
- Thần tích Lý Triện, ở đình Chợ, xã Đồng Mai, Thanh Oai, Hà Tây.
- Thần tích Lý Triện ở đình Yên Duyệt, Chương Mỹ, Hà Tây.
- Thần tích đình làng Văn La, xã Văn Khê, Hoài Đức, Hà Tây.

HỒ SƠ KHẢO SÁT THỰC ĐỊA

- Báo cáo thám sát, khai quật bãi cọc Yên Giang (năm 1958), tài liệu đánh máy, Vụ Bảo tồn bảo tàng.
- Hồ sơ lịch sử khu di tích Chi Lăng, do Hà Quốc Lân soạn, tài liệu đánh máy, Ty Văn hóa Lạng Sơn.
- Hồ sơ khảo sát trận địa Bạch Đằng lần thứ nhất (năm 1964); lần thứ hai (năm 1969), tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
- Hồ sơ khảo sát trận địa Tốt Động - Chúc Động (năm 1966), chép tay, tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng

hợp, Hà Nội.

- Hồ sơ khảo sát trận địa Ngọc Hồi - Đống Đa (năm 1966), chép tay, tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

- Hồ sơ khảo sát khu Chi Lăng - Xương Giang (năm 1967), chép tay, tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

- Hồ sơ khai quật bãi cọc Yên Giang (năm 1969), chép tay, tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

- Hồ sơ khảo sát chiến tuyến sông Như Nguyệt (năm 1970), chép tay, tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

- Hồ sơ khảo sát di tích khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa (năm 1971), chép tay, tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội .

- Hồ sơ khảo sát khu Cần Trạm - Xương Giang (năm 1974), chép tay, tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH, PHÁP (Của thương nhân và giáo sĩ phương Tây)

- Bissachère Ch. De la, état actuel du Tunkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge, Laos et Lạc Tho, Paris, 1918.

- Bom Ch., Relation de la nouvelle mission au royaume de la Conchinchine, Revue indochinoise, 1909.

- Cadière L., Documents relatifs à l' époque de Gia Long, Bullentin de l'école Francais d' Extrême Orient, 1912.

- Cadière L., Les Francais aux services de Gia Long, Bullentin des amis du vieux Hue, 1926.

- Lettes édifiantes et curieuses, Paris, 1780-1783.

- Maybon Ch., La relation sur le Tunkin et la Cochinchine de M. De la Bissachère, Paris, 1920.

- Montyon A., Exposé statistique du Tunkin de la Cochinchine, du Cambodge, du Tsiampa, du Laos, du Lac Tho, Londres, 1811.

- Nouvelles lettres édifiantes, Paris, 1818.

- Pérez L., La révolte et la gurre de Tây Sơn, Bulletin de la société des études indochinoises, 1940.

- Sainte Croix F.R, Voyage commercial et politique aux Indes onentales, aux iles Philipines, à la Chine avec des notions sur la Cochinchine et la Tonquin pendant les années 1803, 1804, 1805, 1806 et 1809, Paris, 1810.

- Taboulet G., La geste Francaise en Indochine Paris, 1955.

- White J., A voyage Cochinchina in the year 1792, London, 1824.

SÁCH BÁO THAM KHẢO

- Bạch Đằng, Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, Tạp chí Quân đội nhân dân, 10-1971.

- Bạch Đằng, Nguyễn Huệ và trận đánh tiêu diệt lớn Ngọc Hồi - Đống Đa, Tạp chí Quân đội nhân dân, 1-1971.

- Bạch Đằng, Trận Đông Bộ Đầu, Tạp chí Quân đội nhân dân, 2- 1971.

- Bạch Đằng, Trận quyết chiến lớn Chi Lăng – Xương Giang, Tạp chí Quân đội nhân dân, 1-1972.
- Ca Văn Thỉnh, Mạc thị gia phả và trận Rạch Gầm - Xoài Mút, Nghiên cứu lịch sử số 79, 10-1965.
- Chu Thiên, Chống quân Nguyên, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 1955.
- D.M., Nguyễn Huệ đã phá quân xâm lược Xiêm La ở Rạch Gầm - Xoài Mút vào ngày nào năm Giáp Thìn, Nghiên cứu lịch sử số 70, 1-1965.
- Doãn Kế Thiện, Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội, Nhà xuất bản Văn hóa, 1959.
- Duy Minh, Tính chất quan trọng của chiến thắng Tụy Động và chiến thắng Chi Lăng, Nghiên cứu lịch sử số 55, 10-1963.
- Đào Duy Anh, Những cọc lim đào được với sự đổi dòng của sông Bạch Đằng, Nghiên cứu lịch sử số 129, tháng 12-1969.
- Đào Duy Anh, Đất nước Việt Nam qua các đời, Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1960.
- Deveria G., Histoire des rettion de la Chine avec l' An nam, Paris, 1880.
- Đỗ Văn Ninh, Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử, Ty văn hóa thông tin Quảng Ninh, 1978.
- Faure A., Les Franacais en Cochinchine au 18 siècle, Paris, 1891.
- Garnier F., Chronique royale du Cambodge. - Grousset R., L' Empire Mongol, Paris, 1941.
- Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
- Hoa Bằng, Quang Trung, anh hùng dân tộc, Nhà xuất bản Bốn phương, Hà Nội, 1951.
- Hoàng Minh, Tổ tiên ta đánh giặc, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1972.
- Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt, Nhà xuất bản Sông Nhị, Hà Nội, 1950.
- Lê Thước, Bài thơ của Phạm Sư Mạnh khắc trong hang núi Kính Chủ, Tạp chí Khảo cổ học số 5-6, 6-1970.
- Liraye L., Notes historiques sur la ation Annamite, Sài Gòn, 1895.
- Nguyễn Đông Chi, Thử bàn về quan niệm chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại Tây Sơn, Nghiên cứu lịch sử số 154, 1, 2-1974.
- Nguyễn Khắc Đạm, Góp ý kiến cùng hai bạn Nguyễn Văn Dị và Văn Lang về bài “Nghiên cứu về trận Bạch Đằng năm 1288”, Nghiên cứu lịch sử số 49, 4-1963.
- Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1974.
- Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1971.
- Nguyễn Ngọc Thụy, Về con nước triều trong trận Bạch Đằng 1288, Nghiên cứu lịch sử số 63, 6-1964.
- Nguyễn Tường Phượng, Lược khảo binh chế Việt Nam qua các thời đại, Nhà xuất bản Ngày mai, Hà Nội, 1950.
- Nguyễn Văn Dị và Văn Lang, Nghiên cứu về trận Bạch Đằng, Nghiên cứu lịch sử số 43, 10-1962.
- Nguyễn Văn Dị và Văn Lang, Bàn thêm về trận Bạch Đằng, Nghiên cứu lịch sử, số 49, tháng 4-1963.
- Nguyễn Văn Dị và Văn Lang, Nghiên cứu về chiến dịch Tốt Động - Chúc Động, Nghiên cứu lịch sử, số 56, tháng 1-1963.
- Nguyễn Văn Dị và Văn Lang, Nghiên cứu về chiến tuyệt phòng ngự sông Cầu năm 1076 - 1077, Nghiên cứu lịch sử, số 72, 3-1965.
- Nhật Nham, Xương Giang làm thế ỷ dốc, Tri Tân, số 65, 9-1942.
- Notton G., Annales du Siam, Paris, 1936.

- Pauthier G, Le livre de Marco Polo, Paris, 1865.
- Phan Đại Doãn, Diệp Đình Hoa, Trận địa cọc trong chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, Tạp chí Khảo cổ học, số 5-6, 6-1970.
- Phan Đại Doãn, Trần Bá Chí, Chiến thắng lịch sử Chi Lăng - Xương Giang, Thông báo khoa học tập III của khoa sử trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
- Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất bước đầu thế kỷ XV, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1969.
- Phan Huy Lê, Trần Ngọc Hồi - Đầm Mực trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh, Thông báo khoa học tập III, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
- Phan Huy Lê, Chiến dịch Tốt Động - Chúc Động, một chiến thắng oanh liệt của nghĩa quân Lam Sơn, Nghiên cứu lịch sử, số 12 1, 4- 1969.
- Phan Huy Lê, Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, Nghiên cứu lịch sử, số 154, 1, 2-1974.
- Phan Huy Lê, Đô đốc Đặng Tiến Đông, một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa. Nghiên cứu lịch sử, số 154, tháng 1, 2-1974 .
- Phạm Ngọc Phụng, Trận quyết chiến lớn trên sông Bạch Đằng, Tạp chí Quân đội nhân dân, 3-1971.
- Phạm Thị Tâm, Hà Văn Tấn, Về chiến thắng Vân Đồn năm 1288, Thông báo khoa học tập IV, khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
- Phạm Văn Lan, Trung Quốc thông sử giản biên, Bắc Kinh, 1965.
- Phùng Gia Thăng, Hỏa dược được phát minh hòa Tây truyền, Hoa Đông nhân dân xuất bản xã, 1954.
- Phương Phương, Tìm hiểu thêm về trận Bạch Đằng năm 1288, Nghiên cứu lịch sử số 114, 9-1968.
- Praudin M., L' Empire mongol et Termalan, Paris, 1987.
- Quách Hóa Nhược, Binh pháp Tôn Tử, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964.
- Tassuro Yamamoto, An Nam sử nghiên cứu, t.I, Tokyo, 1950.
- Trần Hà, Chung quanh trận Bạch Đằng năm 1288. Nghiên cứu lịch sử, số 46, 1971.
- Trương Hữu Quýnh, Chiến thắng Ngọc Hồi xuân Kỷ Dậu, Nghiên cứu lịch sử, số 136, 1, 2-1971.
- Văn Tân, Cách mạng Tây Sơn, Hà Nội, 1958.
- Văn Tân, Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1967.
- H. Yule, The book of Marco Polo, London, 1921.
- Vũ Tuấn Sán, Về hai cuộc hành quân của Nguyễn Huệ ra Thăng Long, Nghiên cứu lịch sử, số 119, 12-1969.
- Vũ Yuan Sán, Góp thêm tài liệu về việc định đô Thăng Long và về gốc tích Lý Thường Kiệt, Nghiên cứu lịch sử, số 75, 6-1965.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>